# I

**IN HOA VĂN BẰNG SÁP ONG**

nghề thủ công truyền thống của phụ nữ người Mông, người Dao Tiền dùng kỹ thuật IHVBSO lên vải để may trang phục. Công cụ dùng vẽ mẫu in sáp là một bộ bút gồm 7 chiếc, mũi bằng đồng. Loại mũi to dùng để vẽ đường thẳng, đường diềm, loại nhỏ dùng để chấm hình tròn, vẽ hình tròn, hoa văn con ốc. Cách in vẽ hoa văn khá đơn giản. Sau khi nấu chảy sáp ong, nhúng bút vẽ vào sáp, vẽ hoa văn lên vải lanh trắng tạo thành hình trang trí như ý muốn. Vẽ xong đem vải đã in sáp nhúng vào nước chàm, sau đó phơi khô rồi lại nhúng, phơi, ... khoảng 10 lần. Khi vải đã sẫm màu thì đem nhúng vào nồi nước sôi, sáp ong sẽ tan chảy hết để lại những hình hoa văn màu xanh lơ trên nền chàm đậm.

# K

**KÈN**

(cg. phản tỵ), nhạc cụ dùng hơi thổi của người Dao Đỏ, có cấu tạo 4 phần: miệng, cổ, thân (đục 7 lỗ tương ứng với 7 nốt nhạc) và loa. Người Dao Đỏ không sử dụng K trong lễ hội, ma chay mà sử dụng trong lễ cưới xin và lễ cấp sắc 12 đèn, với quan niệm tiếng K là niềm vui, niềm hạnh phúc lứa đôi. Điệu K đầu tiên trong lễ rước dâu, được thổi với hơi dài hơi, tiết tấu vui nhộn sau đó tiết tấu chậm rãi, trầm lắng, có chút buồn khi cô dâu sắp xa nơi mình lớn lên để về nhà chồng. K thổi theo giờ (ăn trưa, ăn tối, ăn sáng, và thổi chào mừng khách đến chia vui cùng gia đình), một bài K thường thổi kéo dài từ 5 đến 7 phút.

**KÈN GỖ**

nhạc cụ của người Mông, được dùng trong lễ hội, đám ma, đám cưới. Có hai loại, phân biệt bởi loa kèn: kèn loa gỗ, kèn loa đồng. Kèn loa gỗ được làm hoàn toàn bằng gỗ (thường làm bằng gỗ thông, gỗ pơ mu hoặc gỗ sa mộc, dài 70 cm) từ thân kèn đến loa kèn, trừ một miếng đồng tròn như đồng xu và một ống lông ngỗng có thể

tháo ra hoặc lắp vào đầu kèn để thổi. Kèn loa đồng có thân kèn bằng gỗ, loa kèn bằng đồng. Khi thổi kèn, người Mông cùng thổi một đôi gồm "kèn mẹ" và "kèn bố". Âm thanh của kèn phát ra khi thổi có cùng một giai điệu và âm vực, khi tách ra thành hai bè, "kèn mẹ" thổi ở bè thấp hơn bè "kèn bố".

**KÈN LÁ**

nhạc cụ của dân tộc Mông. Cấu tạo đơn giản, chỉ cần chọn một lá cây có độ dày vừa phải (không chọn lá quá mỏng hoặc quá dày), có độ dai tốt, bóng mặt và không có lông (tuyệt đối không chọn những loại lá có độc tố như là ngón, lá trúc đào v.v. ). Thổi KL theo cách huýt gió vào vòm hàm và khoang miệng của người thổi. Khi đó, âm thanh của KL phát ra đối cao, vang xa, lảnh lót, song rất khó tạo ra âm trầm, tùy thuộc vào trình độ của người thổi. KL là nhạc cụ dùng để vui chơi giải trí trên nương rẫy, phục vụ trong sinh hoạt văn hóa ở bản, giúp thanh niên nam nữ dân tộc H'mông tỏ tình.

**KÈN ỐNG LÚA**

nhạc cụ của dân tộc Cao Lan, làm bằng thân cây lúa tươi (thường chọn thân cây lúa nương hoặc lúa nếp ruộng, một giống lành lặn để có được ống to), cắt để một đầu đốt. Đầu đốt này khoét một miếng dài 1,5cm lật lên rồi úp lại, đầu kia cắt hở, dùng cọng rơm nhỏ hơn thông ống; dao cắt lỗ nhạc trên thân kèn (từ 2 đến 3 hoặc 4 lỗ tùy theo). Ngậm kín đầu thân lúa vào miệng, dùng hơi đẩy sẽ phát ra âm thanh, đặt ngón tay điều chỉnh hơi thổi tạo thành những âm thanh. Cũng có khi ghép hai cọng rơm vào thổi giống như khèn bè. KÔL được dùng để hát giao duyên, thường vào mùa gặt lúa.

**KÈN PĂN TỴ**

(cg. kèn phằn tỵ), dùng trong đám cưới của người Dao và đám ma của người Tày. Kèn cấu tạo gồm 3 phần: phần miệng kèn làm bằng đồng (ống thổi), được gắn bởi 1 tổ sâu cuốn lá nhỏ như đầu chiếc đũa ăn cơm, ống rỗng, dài 2 cm, đầu thổi được ép dẹt; phần thân kèn bằng gỗ dài 30 cm, vót tròn có đường kính 1,5 cm, trong được dùi rỗng, trên thân kèn khoét 7 lỗ như lỗ sáo trúc; phần loa kèn làm bằng đồng loe ra như bát ăn cơm, được gắn thông với thân kèn. Khi thổi, ngậm tổ sâu vào miệng, dùng

hơi hút đẩy phát ra âm thanh theo làn điệu.

**KÈN PÓ TÈ**

nhạc cụ khí hơi của dân tộc Cao Lan. Thân kèn được làm bằng đoạn tre, nứa hoặc gỗ khoét rỗng, hình hơi thon, dài khoảng 40 cm. Dọc thân kèn có 4 đến 6 lỗ đặt vừa đầu ngón tay. Phía đầu nhỏ gắn vào một tổ sâu kèn, phần miệng loe to. KPT thường được dùng trong đám tang.

**KÉO CO**

trò chơi phổ biến của nhiều dân tộc từ đồng bằng lên miền núi. Ở Tuyên Quang, còn liên quan tới phong tục, tín ngưỡng, đã từng được Nguyễn Văn Huyên mô tả trên báo *Đông Pháp* năm 1934 như sau: "Trước khi vào hội KC, vị kì mục mỗi thôn phải chuẩn bị ba mâm cỗ: mâm mặn, mâm chay và mâm bánh trái. Ông khán thủ vào làm lễ, sau đó là các vị hương lý vào chấm giải nhất nhì. Sau một hồi trống làng và pháo nổ, ông kì mục sẽ đem đến một dây song dài 30 thước tây, trai gái trong làng bên nam bên nữ nghe hiệu lệnh xong thi nhau kéo. Cuộc giằng co diễn ra có nhiều tiếng reo hò và trống phách nổi lên khích lệ. Bên yếu thế bị kéo xê quá vạch giới là thua cuộc. Thường bên nam thắng cuộc, theo quan niệm đó là năm làm ăn may mắn. Các ông kì mục lấy thước đo dây song, thấy dài ra nhiều hơn lúc kéo, cho mọi người biết, đó là năm mùa màng sẽ tốt. Theo quan niệm nếu dây song không dài ra năm đó mùa màng kém, lũ lụt nhiều, chim muông phá lúa… Sau cuộc KC ông thầy mo lại chuẩn bị vào đình tế lễ để mở hội còn". Ngày nay, nhiều nơi vẫn duy trì trò chơi trong một số lễ hội. Trò chơi KC hiện đã được công nhận là di sản Văn hóa phi vật thể đa quốc gia (Unesco) Việt Nam; Hàn Quốc; Philippines và Cămpuchia.

**KẾT NGHĨA TUYÊN QUANG - BÌNH THUẬN**

hoạt động của tỉnh Tuyên Quang hưởng ứng phong trào kết nghĩa Bắc - Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhằm động viên quân dân thi đua sản xuất, chiến đấu bảo vệ Miền Bắc và chi viện cho Miền Nam.

Ngày 3.4.1960, lễ KNTQ - BT được tổ chức. Nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã có nhiều hành động

thiết thực hướng về đồng bào Bình Thuận. Phong trào "Mỗi người làm việc bằng hai vì Miền Nam ruột thịt", "Vì Bình Thuận kết nghĩa" được phát động. Tháng 5.1960, Đoàn thanh niên đã tiến hành "ngày làm đường nối liền Tuyên Quang - Bình Thuận" trên công trường mở đường Đèo Lai (Chiêm Hóa). Các trường học, tổ đội sản xuất, cửa hàng v.v. mang tên Bình Thuận lần lượt ra đời ở thị xã Tuyên Quang, Yên Sơn, Hàm Yên, Nông trường Sông Lô v.v. Tại thị xã Tuyên Quang có một phường và một trường trung học cơ sở mang tên Phan Thiết. Tại thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) có một con đường và một trường tiểu học mang tên Tuyên Quang.

Trong phong trào hướng về Miền Nam ruột thịt, về Bình Thuận kết nghĩa, "Tháng thi đua lao động sản xuất vì Miền Nam" được tổ chức năm 1967, phụ nữ Tuyên Quang đã hưởng ứng bằng việc nuôi thêm 4.023 con lợn, 21.370 con gà, trồng 5.931 luống rau xanh, 105 khoảnh nương ngô, khoai, trồng trên 1 triệu cây, cấy và chăm sóc tốt 170 ha "Ruộng Bình Thuận", tu sửa và làm mới 2.130 mương, phai, cọn nước; xây dựng 3.824 hũ gạo tiết kiệm. Cũng trong tháng thi đua này, chị em đã tổ chức "Ngày lao động cao điểm, làm ra sản phẩm, lấy tiền ủng hộ phụ nữ Bình Thuận", đạt 54.700 công, thu được 55.604 đồng.

Sau khi thống nhất đất nước, tháng 8.1975, Thư viện tỉnh Tuyên Quang tặng tỉnh Bình Thuận 11.472 bản sách, cử cán bộ vào giúp thành lập Thư viện KNTQ - BT ngày 25.4.1976.

Các kỳ đại hội của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang cũng được Đoàn đại biểu Hội đồng hương tỉnh Bình Thuận tại Miền Bắc cũng như Đoàn đại biểu tỉnh Bình Thuận đến chúc mừng. Hoạt động kết nghĩa này vẫn tiếp tục duy trì cho đến nay.

**KẾT NGHĨA TUYÊN QUANG - NINH BÌNH**

hoạt động kết nghĩa nhằm phát huy những thuận lợi vốn có của mỗi tỉnh, để đồng bào hai tỉnh Tuyên Quang - Ninh Bình giúp đỡ lẫn nhau, ổn định cuộc sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát

triển sản xuất.

Ngày 21.10.1961, hai tỉnh Tuyên Quang và Ninh Bình đã làm lễ kết nghĩa. Sau khi kết nghĩa, lãnh đạo tỉnh Ninh Bình đã đưa các hộ nông dân của tỉnh mình lên khai hoang tại các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa... của tỉnh Tuyên Quang. Năm 1963, các cơ sở khai hoang của tỉnh Ninh Bình tại Tuyên Quang có 23 chi bộ đảng, 296 đảng viên. Ngày 24.4.1963, Ban Tổ chức Trung ương đã có công văn chuẩn y việc bàn giao các cơ sở đảng này cho Tỉnh ủy Tuyên Quang.

Sau Ninh Bình, các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Đông, Hải Phòng, Hưng Yên v.v. cũng lần lượt đưa dân lên Tuyên Quang khai hoang.

Các kỳ đại hội của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang luôn được Đoàn đại biểu tỉnh Ninh Bình đến chúc mừng. Hoạt động kết nghĩa này vẫn tiếp tục duy trì cho đến nay.

**KẾT TỒNG**

tục lệ kết bạn thân, "tồng" tiếng Tày có nghĩa là giống nhau, hợp nhau. Các chàng trai, các cô gái người Tày, khi đến tuổi trưởng thành luôn luôn mong muốn tìm bạn để mở rộng sự giao lưu học hỏi lẫn nhau ở những địa phương khác. Khi gặp người bạn cùng giới, cùng tuổi, có thể cùng dân tộc, có thể khác dân tộc, qua nhiều lần tiếp xúc, tâm sự, qua nhiều ngày tháng đi lại nhà nhau, biết rõ cha mẹ, gia đình, thấy hợp tính tình, chàng trai hay cô gái ngỏ ý đặt vấn đề KT với nhau.

KT thể hiện dưới nhiều dạng: bạn tồng đồng canh, đồng niên, cùng chí hướng, cùng sở trường, cùng cảnh ngộ, cùng nghề nghiệp v.v. Việc KT được suy nghĩ, cân nhắc đắn đo lâu ngày. Theo tục lệ, một người chỉ được kết một đến hai bạn tồng. Những bạn bè khác dù thân nhau nhưng không phải là bạn tồng nếu chưa qua một buổi lễ chính thức KT. Việc KT diễn ra trong một buổi lễ trang trọng ở mỗi gia đình có sự công nhận của ông bà, cha mẹ, anh chị em và những người thân của mỗi gia đình và có sự chứng kiến của một số bạn thân. Đôi bạn tồng coi nhau thân thiết, tôn trọng quý mến và đi lại nhà nhau như người một nhà. Tồng coi cha mẹ và những

người thân nhà bạn tồng như nhà mình. Khi cha mẹ bạn tồng mất, tồng đến tế lễ và phục tang như đối với cha mẹ mình. Con cái đôi bạn tồng tùy theo tuổi mà định là hàng anh, hàng em như anh em một nhà. Sau này, đến nhiều đời, mối quan hệ bạn tồng thân thiết của hai nhà giữ mãi tình cảm gắn bó mật thiết dài lâu.

**KHÁCH SẠN KIM LONG**

Địa chỉ: số 500 Đường 17 tháng 8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang

Tel: 027 3922222 - 3922223

Email: kimlongtq@gmail.com; antratq72@gmail.com

Website: hotel84.com/tuyen-quang/khach-san-kim-long.html

Khách sạn thuộc Công ty TNHH Huy Hoàng, là tòa nhà 11 tầng, nằm tại số 500 đường 17/8, phường Phan Thiết, một trong những trục đường chính rộng nhất của thành phố Tuyên Quang, cách khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm 14 km và khu di tích lịch sử Tân Trào 45 km. Với vị trí trung tâm, đây là địa điểm được nhiều du khách trong và ngoài nước lựa chọn làm nơi nghỉ ngơi.

Khách sạn được xây dựng với tổng diện tích 3.500 $m^2$, vị trí đẹp, nằm tại trung tâm thành phố, khuôn viên sạch đẹp, rộng rãi, phía trước có sân đỗ xe.

Khách sạn bao gồm 46 phòng nghỉ (phòng Vip, phòng đơn và phòng đôi), nội thất đầy đủ, sang trọng, 5 phòng ăn, phòng nhỏ từ 8 đến 16 ghế, phòng lớn tối đa 600 ghế; 3 hội trường (lớn: tối đa 250 ghế, nhỡ: tối đa 100 ghế, nhỏ: tối đa 50 ghế).

Ngoài dịch vụ nghỉ ngơi, lưu trú, khách sạn còn cung cấp các dịch vụ du lịch như: cho thuê văn phòng, tổ chức sự kiện, tiệc sinh nhật, tiệc cưới v.v. và cho thuê xe, hướng dẫn tour đáp ứng nhu cầu khám phá các điểm du lịch trong, ngoài thành phố của du khách.

**KHÁCH SẠN LÔ GIANG**

Bến phà Nông Tiến và Cửa hàng ăn uống số 1, nay là Khách sạn Lô Giang.

Tên doanh nghiệp: Công ty Du lịch và Khách sạn Lô Giang

Mã số thuế: 5000123272

Địa chỉ : 219C đường Chiến Thắng Sông Lô, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

Tel : (84-27) 3821451-3822816-3822 531

Lĩnh vực hoạt động : Kinh doanh khách sạn và du lịch.

Ngày cấp phép hoạt động: 21.09.1998

Khách sạn nằm bên bờ dòng Lô lịch sử, gần với khu phố ẩm thực và chợ Tam Cờ. Khách sạn được xây dựng trên nền Cửa hàng ăn uống Số Một cũ của tỉnh.

Đây là khách sạn 4 sao vào hàng hiện đại nhất, cao 9 tầng, tổng diện tích sàn 15.000 $m^2$ được xây dựng với số vốn khoảng 80 tỷ đồng, 100% vốn tư nhân. Khách sạn có 50 phòng.

**KHÁCH SẠN MAI SƠN**

Địa chỉ: 244 Nguyễn Trãi, thành phố Tuyên Quang.

Tel: (027) 3-810-555

Fax: (027) 3-812-555.

E-mail: maisonhotel.tq@gmail.com

Khách sạn bắt đầu hoạt động năm 2013, gồm 10 tầng với 72 phòng được thiết kế, trang trí sang trọng, đồ nội thất bằng gỗ. Mỗi phòng nghỉ gồm đầy đủ tiện nghi hiện đại.

Khách sạn có nhiều dịch vụ như: cho thuê xe du lịch, đưa đón khách đi sân bay, đặt vé máy bay, tàu hỏa, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.

Khách sạn có 2 hội trường, bãi đỗ xe rộng 2000 $m^2$. Đây là địa chỉ hợp lý để tổ chức sự kiện, hội nghị, tiệc sinh nhật và nghỉ ngơi thư giãn.

Sau 10 năm đi vào khai thác và hoạt động, măm 2013, Khách sạn được Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang trao cờ Lưu niệm trong Cuộc thi đánh giá chất lượng Nhà hàng, Khách sạn.

**KHÁCH SẠN ROYAL**

Địa chỉ: 166 Nguyễn Trãi, phườngTân Quang, thành phố Tuyên Quang.

Phone: (+84) 0273-818-818

Email: royalhotel.vn@gmail.com

Nằm trên tuyến phố chính của thành phố, khách sạn đạt chuẩn 3 sao, cao 9 tầng với 30 phòng nghỉ có đầy đủ tiện nghi sinh hoạt. Các phòng nghỉ được bài trí theo phong cách hiện đại, sàn được lát gỗ, có trang trí những bức tranh nghệ thuật ấn tượng. Quán bar được đặt ở tầng 8, nơi mà khách có thể chiêm ngưỡng cảnh đẹp của thành phố.

**KHAI HOA TỬU**

nghi lễ không thể thiếu trong đám cưới của người Sán Dìu, diễn ra sau các nghi thức trong lễ cưới chúc cho đôi vợ chồng trẻ trăm năm hạnh phúc. Lễ vật do nhà trai chuẩn bị trước gồm 1 chiếc chum nhỏ đặt trong 1 chiếc giỏ đan rất cầu kỳ, vừa vặn, có kết hoa giấy màu. Trong chum có hai quả trứng luộc, hai sợi chỉ xanh, đỏ xuyên qua quả trứng và mỗi bên buộc hai đồng tiền xu, trứng được đặt trên chiếc đĩa có giấy trắng, giấy đỏ được cắt hình hoa và 2 quả cau. Lễ vật được đặt lên bàn thờ, nhà gái ra câu đố để nhà trai đối lại. Sau đó 2 quả trứng được bóc, lấy lòng đỏ hòa vào rượu để mọi người cùng uống (theo thứ tự tuổi tác) chúc phúc cho đôi vợ chồng trẻ.

**KHAI THÁC LÂM SẢN**

hoạt động khai thác sản phẩm từ rừng, gồm: thực vật, động vật và các sinh vật khác (kể cả thủy sinh có hoặc không có nguồn gốc bản địa).

Khai thác, vận chuyển lâm sản là một trong những nghề nổi bật ở Tuyên Quang. Năm 1944, chiếm 60%

thị phần lâm sản từ các nơi đến thị trường lâm sản Việt Trì (tỉnh Phú Thọ). Riêng năm 1956, thành lập 312 tổ khai thác lâm sản với 3.440 người, khai thác 60.374$m^3$ gỗ, giá trị sản lượng khai thác lâm sản đạt mức tương đương 10.405 tấn thóc. Trung bình giai đoạn 1955 - 1960, các lâm trường quốc doanh khai thác khoảng 6,7 vạn $m^3$ gỗ các loại. Giai đoạn 1965 - 1975 sản lượng khai thác lâm sản, đặc biệt là gỗ vẫn ở mức rất cao (năm 1965: 110.000 $m^3$, 1975: 89.500 $m^3$), lượng gỗ tự nhiên khai thác bình quân khoảng 8 vạn $m^3$/năm. Giai đoạn 1976 - 1985 sản lượng khai thác lâm sản vẫn duy trì ở mức cao, bởi vì, bên cạnh việc khai thác của lâm trường quốc doanh, còn có sự tham gia của hợp tác xã nghề rừng và người dân. Các hợp tác xã nghề rừng khai thác chiếm tỉ lệ lớn trong tổng lượng khai thác lâm sản toàn ngành (giai đoạn 1976-1980 là 333.070$m^3$/393.115$m^3$; giai đoạn 1981 - 1985 là 64.940$m^3$/204.519$m^3$).

Năm 1992, thực hiện chỉ thị của Chính phủ "đóng cửa rừng tự nhiên", sản lượng khai thác đã giảm mạnh. Tuyên Quang bắt đầu đẩy mạnh công tác trồng rừng với 2 dự án lớn (dự án 327 về "phủ xanh đất trống đồi núi trọc" và dự án 661 về "trồng mới 5 triệu ha rừng"). Nhờ làm tốt trồng rừng, năm 2005, sản lượng khai thác gỗ các loại tăng gần 10 lần so với năm 1992 (152.023 $m^3$/16.147 $m^3$).

Từ năm 2008, rừng tự nhiên được bảo vệ khá tốt, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo vệ trên 60%, diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh đạt trên 61%, là tỉnh có độ che phủ rừng lớn nhất miền núi phía Bắc và thứ ba trong số các tỉnh có rừng (sau Kon Tum và Quảng Bình). Giai đoạn 2011 - 2014, bình quân mỗi năm khai thác 334.138 $m^3$ gỗ rừng trồng, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ trên địa bàn phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**KHAI THÁC THỦY SẢN TỰ NHIÊN**

hoạt động khai thác sản phẩm tự nhiên ở dưới nước. Khai thác thủy sản tự nhiên có từ lâu đời với các phương pháp khai thác khác nhau, tùy theo từng vùng, dân tộc.

Tuyên Quang là tỉnh có nguồn lợi thủy sản tự nhiên khá phong phú về chủng loại, trong đó nhiều loài có

giá trị kinh tế cao như: cá anh vũ, cá chiên, cá quả, cá chép, ba ba v.v. Với hệ thống sông như: Sông Lô, Sông Chảy, Sông Gâm là những nơi có thể khai thác thủy sản tự nhiên rất tốt. Từ năm 2006, hồ thủy điện Nà Hang trở thành nơi nuôi trồng và khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Năm 2005, sản lượng khai thác là 131 tấn, năm 2010 đạt 294 tấn.

Hiện nay, nguồn thủy sản tự nhiên giảm đi khá nhiều do khai thác và đánh bắt quá mức. Việc đánh bắt thủy sản theo kiểu "hủy diệt" làm cho sản phẩm tự nhiên nhỏ khó tồn tại và phát triển. Trước kia, hồ thủy điện Tuyên Quang cho sản lượng cá tự nhiên khoảng 7.000 tấn/năm. Gần đây, nguồn thủy sản tự nhiên này cũng cạn kiệt dần.

Với chủ trương tái tạo lại nguồn lợi thủy sản bằng cách thả một số giống cá tại các hồ thủy lợi, năm 2009, đã thả 02 đợt với tổng số 396.560 con giống thuộc 9 loài (trong đó có cá anh vũ, chiên, lăng). Năm 2013, Tổng cục Thủy sản hỗ trợ thả bổ sung 07 loài cá với tổng số 17.900 con. Năm 2014, tiếp tục thả 48.500 con giống (chép, mè hoa, anh vũ, rầm xanh v.v.).

**KHÂM THÁNH**

công chúa thời Lý. Để ràng buộc họ Hà ở châu Vị Long (Tuyên Quang), năm 1082, vua Lý Nhân Tông đã gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Vị Long là Hà Di Khánh.

**KHĂN**

đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày, phụ kiện của trang phục; làm bằng chất liệu: vải, tơ lụa, len, dạ v.v. Thiết kế đa dạng, phong phú tùy theo mục đích sử dụng. K có nhiều loại, nhiều công dụng khác nhau: K đội, vấn, chít đội trên đầu che nắng, chống rét, làm đẹp; K quàng ở cổ để chống rét, khăn quàng cho học sinh; K che mặt là miếng voan mà phụ nữ Châu Âu từ đầu thế kỷ XX về trước mang khi có đại tang; K cưới là miếng hàng mỏng màu trắng để cô dâu đội đầu trong ngày cưới. K của mỗi dân tộc khác nhau, có những đặc trưng riêng. Căn cứ vào đó có thể nhận biết được các dân tộc, các mối quan hệ, tầng lớp xã hội của người mang K.

**KHĂN ĐỘI ĐẦU**

bộ phận trang phục làm bằng vải dùng để mang trên đầu; trong nhiều trường hợp, có tác dụng phân biệt các nhóm địa phương thuộc cùng một tộc người. Người Nùng có nhiều nhóm địa phương với trang phục khá đa dạng, thường phân biệt bằng màu sắc, cách dùng thắt lưng và đội khăn.

KĐĐ của người Nùng có ba kiểu khác nhau: khăn vuông được đội và chít mỏ quạ; khăn đốm trắng được đội để phần đuôi khăn buông tự do trên bả vai (người Nùng Inh, Nùng Phàn Slình hay sử dụng); khăn quấn quanh đầu như kiểu khăn xếp và có những sọc trắng thẳng xuống. KĐĐ được đồng bào Nùng sử dụng thường xuyên khi đi ruộng, làm nương, đi chợ, chơi hội.

Phụ nữ Nùng thường dùng hai loại KĐĐ: khăn đội thường ngày gọi là bẩu quạ; khăn chỉ đội trong khi cưới xin, hội hè thì gọi là bẩu chịp.

**KHÁNG (HOÀNG HỮU KHÁNG)**

tức Nguyễn Đăng Cao, tk. Nguyễn Văn Lý, quê: Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Người thứ 3 trong 8 người cận vệ thuộc đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu kháng chiến: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Hoạt động cách mạng từ trước năm 1940, từng bị Pháp bắt giam tại nhà tù Sơn La năm 1941, sau đó chuyển về nhà tù Chợ Chu, Thái Nguyên. Ông vượt ngục và tham gia xây dựng căn cứ địa ở chiến khu Việt Bắc, Hiệu phó Trường quân chính kháng Nhật.

Đội trưởng Đội cận vệ Bác (10.1945). Được phong Thiếu tướng, giữ chức Cục trưởng Cục Cảnh vệ (nay là Bộ Tư lệnh Cảnh vệ) - Bộ Công an, trợ lý Bộ trưởng Bộ Công an. Ông mất năm 1994.

**KHÁNG ĐỊCH**

châu, địa danh hành chính cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Châu KĐ được thành lập ngày 15.5.1945 gồm vùng trung du, hạ huyện Sơn Dương và một phần Đoan Hùng, Phù Ninh (Phú Thọ), Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Tháng 2.1946, huyện Sơn Dương

được thành lập gồm có châu Tự Do và châu KĐ.

**KHANG LỰC**

tên gọi của một tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm có 01 xã: Khang Lực. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng KL không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Sơn Dương.

**KHÁNG NHẬT**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°39′14″ vĩ bắc 105°27′16″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Sơn Dương; đông giáp xã Hợp Thành; nam giáp xã Hợp Hòa; tây giáp xã Phúc Ứng. Gồm 15 thôn: Trung Tâm, Gốc Quéo, Khuôn Phầy, Lẹm, Bờ Hồ, Đèo Mon, Bệnh Xá, Cây Gạo, Trục Chín, Gốc Mít, Hội Trường, Bãi Cát, Miền Tây, Đá Cạn, Ba Khe. Diện tích 7,78 $km^2$. Dân số 3.046 người, số hộ 1.061, mật độ dân số 392 người/$km^2$ (2009).

**KHÁNH THIỆN**

châu, địa danh hành chính cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Thành lập sau khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi (12.5.1945). Châu KT gồm toàn bộ huyện Chiêm Hóa và các tổng Phù Loan, Yên Lũng (Hàm Yên); Sơn Đô, Yên Lĩnh (Yên Sơn). Đầu 1946, thành lập các huyện, châu Khánh Thiện không còn tồn tại nữa.

**KHAO LỘC**

hệ tầng ($D_{1-2}$ kl), thành tạo trong Kỷ Devon thế hạ - trung ($D_{1-2}$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 2003. Đá của hệ tầng KL lộ ra trên bề mặt theo hướng tây bắc - đông nam, từ phía bắc huyện Nà Hang lên đến phía nam huyện Bắc Mê (Hà Giang). Đá lộ ra ở xã Phúc Yên, Khuôn Hà (phần thuộc huyện Lâm Bình) và xã Sinh Long, Khuôn Hà, Phúc Yên, Côn Lôn (huyện Nà Hang).

Hệ tầng KL theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm 2 tập: tập 1($D_{1-2}$ $kl_1$) gồm đá vôi, đá vôi bị hoa hóa, đá sét vôi xen đá phiến thạch anh - sericit - clorit, đá phiến sericit - calcit hóa; đá vôi màu xám thành khối, đá vôi phân lớp mỏng xen đá sét vôi, đá phiến thạch anh - sericit; tập 2 ($D_{1-2}$ $kl_2$) gồm đá vôi chứa sét màu đen, đá vôi, đá phiến sericit - calcit, sét vôi.

Ranh giới dưới của hệ tầng KL Lộc có quan hệ chỉnh hợp với hệ

tầng Bản Cưởm ($D_1$ bc). Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới trên của hệ tầng KL không xác định được.

**KHAU BƯƠN**

núi thuộc xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa. Cao 957 m. Là dãy núi cao nhất ở phía đông huyện Chiêm Hóa.

**KHAU LẮC**

đèo thuộc huyện Lâm Bình. Độ dốc hơn 30%. Có tuyến đường ĐT 188 đi qua đèo dài hơn 5 km. Là một trong những con đèo hiểm trở của huyện và là con đường huyết mạch từ các xã vào trung tâm huyện.

**KHẨU LẦU - VỰC HỒ**

di tích lịch sử thuộc xóm Bòng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Kháng chiến chống Pháp từ 6.4 - 16.5.1949; 1.6.1949 - 1.1950; 4.1950 - 9.1950. Địa điểm này nằm sát Vực Hồ, tả ngạn của sông Phó Đáy, vì vậy có tên gọi là KL-VH. Khi mới đến, các đồng chí phục vụ, bảo vệ làm cho Bác một căn lán nhỏ ở gần bờ sông Phó Đáy. Lán làm theo kiểu nhà sàn, 1 gian, bằng gỗ, tre nứa; sàn nhà cách mặt đất khoảng 1,6 m, cầu thang lên xuống bằng gỗ. Dưới gầm sàn là hầm trú ẩn cá nhân do Bác tự đào, cách lán khoảng 5 m là sân bóng chuyền, nơi hàng ngày Bác và các đồng chí bảo vệ chơi bóng sau giờ làm việc. Căn lán này được gọi là lán 1, Bác đã ở từ tháng 4 đến cuối năm 1949. Tháng 4.1950 khi Bác đi thăm và làm việc với Đảng Cộng sản Liên Xô, Trung Quốc trở về, Bác ở tại lán 2. Lán 2 được dựng cách lán 1 khoảng 50 m về phía tây bắc. Kiểu dáng tương tự như lán 1, song hầm trú ẩn được đào ngay cạnh chân cầu thang. Cạnh lán Bác là lán của các đồng chí bảo vệ, phục vụ: Hoàng Hữu Kháng, Hồ Văn Trường, Tạ Quang Chiến, Vũ Kỳ, Võ Viết Định, Triệu Hồng Thắng v.v. và bác sĩ Nguyễn Văn Chánh.

Tại KL-VH, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập Bộ đội địa phương, đặt quy định về Nghĩa vụ quân sự, thành lập Ban thanh tra Chính phủ thuộc Phủ Thủ tướng (1949), thành lập Ban Kinh tế Chính phủ, đặt Huân chương Lao động (1950), quyết định mở chiến dịch "Thập vạn đại sơn" giúp quân Giải

phóng nhân dân Trung Quốc mở rộng căn cứ Ung - Long - Khâm.

Trong thời gian này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì các hội nghị Trung ương chuẩn bị cho Đại hội lần thứ hai của Đảng; quyết định mở Chiến dịch Biên giới. Tháng 9.1950, Người lên đường đi chỉ đạo Chiến dịch Biên giới (Chiến dịch Cao - Bắc - Lạng). Ngày 18.9.1949, trong khi xuôi mảng theo sông Phó Đáy từ Khấu Lấu đi Đăng Châu (huyện lị Sơn Dương) công tác, Người đã viết bài thơ *Đi thuyền trên sông Đáy*.

**KHÂU NHỤC**

(cg. nằm khâu), món ăn truyền thống của người Hoa ở Tuyên Quang, được dùng trong các dịp quan trọng như lễ tết, cưới hỏi v.v. Tên "khâu nhục" xuất phát từ phiên âm tiếng Hoa: "khâu" có nghĩa là "hấp đến mềm gục", còn "nhục" có nghĩa là "thịt", nên có thể hiểu là "thịt được hấp gục" hay hấp đến chín nhừ. Nguyên liệu chính là thịt ba chỉ, gia vị gồm: húng lìu, ngũ vị hương, địa liền, mật ong, rượu, dấm, xì dầu. Thịt ba chỉ sau khi luộc sơ được tẩm gia vị, rồi dùng tăm tre chọc thật kĩ lớp bì để bì có khả năng hút nước cho mềm, đồng thời loại bỏ bớt lớp mỡ dưới da. Sau đó đem thịt đi quay, vừa quay vừa phết mật ong lên cho vàng bì, hoặc cũng có thể cho thịt vào chảo mỡ đảo cho vàng miếng thịt rồi vớt ra để nguội. Khoai môn thái miếng, chiên vàng rồi bày lên đĩa. Phía dưới lớp khoai là lớp rau muối mặn được làm từ lá tàu soi băm nhỏ, trộn đều với tương tàu, xì dầu, húng lìu, tỏi. Thái thịt thành từng miếng khoảng 1,5 cm, úp bát to, lật lại để nguyên đĩa rồi xếp từng bát vào nồi chưng cách thủy trong khoảng thời gian từ 4 - 5 tiếng cho thịt chín và mềm nhừ. Khi ăn thì lật úp bát thịt ra đĩa, để phần da của thịt được bày lên trên, nếu có màu vàng đều cùng hương thơm đặc trưng là đã đạt yêu cầu. KN có thể ăn với cơm, xôi hoặc bánh mì.

**KHAU TINH**

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Sơn Phú và Yên Hoa, huyện Nà Hang; tây giáp xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình; nam giáp xã Sơn Phú và thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Côn Lôn và Yên Hoa, huyện Nà

Hang. Gồm 4 thôn: Nà Lũng, Khâu Phiêng, Tát Kẻ và Khâu Tinh. Thành lập ngày 13.2.1987 trên cơ sở chia xã Côn Lôn thuộc huyện Nà Hang thành hai xã Côn Lôn và Khâu Tinh và tách xóm Bản Lãm của xã Đà Vị để sáp nhập vào xã Khâu Tinh. Diện tích 85,45 $km^2$. Dân số 1.390 người, số hộ 294, mật độ dân số 16 người/$km^2$ (2009). Dân cư tập trung tại 3 thôn: Khâu Tinh, Nà Lũng và Tát Kẻ. Chủ yếu là dân tộc Tày, Mông, Dao sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như dân tộc Kinh... Cây trồng phổ biến là đậu tương, đậu xanh, lúa, ngô, lạc. Đang triển khai một số cây trồng mới như: lúa lai, ngô lai. Chăn nuôi chủ yếu là đại gia súc: trâu, bò, ngựa. Có rừng đặc dụng Nà Hang (thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung) với nhiều loài động, thực vật quý hiếm như: hoàng đàn, bách xanh, đinh hương, nghiến, trai, sến mật, pơ mu v.v. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là: quặng chì - kẽm (xã có 3 mỏ: Pù Pảo, Sum Kim và Khau Tinh Luông). Có một bưu điện văn hóa xã, duy trì phát thư báo từ xã đến các cơ quan, đơn vị trong huyện hàng ngày. Mạng di động phủ sóng. KT đã có mạng điện lưới quốc gia.

**KHE LAU**

một trong những địa điểm mà quân ta giành được chiến thắng giòn giã nhất của mặt trận Sông Lô. Nơi Sông Gâm và Sông Lô gặp nhau gọi là ngã Ba Luồng, còn gọi là Cửa sông, Khe Lau, Hòn Lau, một phần thuộc xã Phúc Ninh, một phần thuộc xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn. KL có địa hình hiểm trở, phía hữu ngạn trên đất Thắng Quân có những ngọn núi chạy sát ra bờ sông, lau lách rậm rạp.

Trong Chiến dịch Việt Bắc năm 1947, thực hiện kế hoạch truy kích, tấn công trên đường địch rút lui, bộ đội pháo binh sau khi nghiên cứu địa hình ở đây, quyết định bố trí trận địa pháo.

Ngày 10.11.1947, hai chiếc tàu LCT và một ca nô chở hơn 200 lính thuộc Tiểu đoàn 2 của thiếu tá Pơti (Petit) từ Chiêm Hóa xuôi Sông Gâm về Tuyên Quang. Khoảng 2 giờ chiều đoàn tàu địch về đến ngã ba Lô - Gâm theo hàng dọc, hai tàu đi trước, chiếc canô đi sau, địch chủ

quan cho rằng pháo binh ta chưa thể có mặt ở Tuyên Quang, đạn súng trường, súng máy của ta không có hiệu lực đối với vỏ thép của thân tầu.

Khi tàu địch cách trận địa 100 m. Được lệnh, pháo binh ta bất ngờ nổ súng, 2 chiếc tàu bị trúng đạn pháo và bazôca, bốc cháy dữ dội chìm tại chỗ, chiếc ca nô còn lại bị cháy chạy dạt vào bờ lại vấp phải đội hình phục kích bằng súng trường, súng máy của bộ binh và du kích. Hai chiếc tàu và một ca nô bị chìm dưới sông, dầu loang trên mặt nước bốc cháy dữ dội như một biển lửa, hơn 200 tên địch bị tiêu diệt. Chiến thắng KL góp phần đánh quỵ giang đoàn của Kecgaravat (Kergaravat) trên Sông Lô. Từ trận đánh này, trung đội pháo binh Khu X được mang tên "Pháo binh Sông Lô".

Năm 2001, di tích KL được xếp hạng di tích cấp quốc gia.

**KHE THUYỀN**

địa điểm diễn ra cuộc đấu tranh chống thuế tại đồn điền Roayđơba của nông dân thôn KT (xã Văn Phú, huyện Sơn Dương) những năm 1935 - 1937.

Thời phong kiến, xã Văn Phú thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây, gồm có bốn bản: KT, Giếng Bọc, Gò Kiêu, Đồng Văn. Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Tuyên Quang năm 1884, Văn Phú đặt dưới ách cai trị của thực dân phong kiến và bị chia làm hai xã theo chính sách chia để trị của Pháp: xã KT thuộc đất chủ, xã Đồng Văn thuộc đất xứ. Đất chủ là xã có ruộng tốt, gồm xứ Giếng Bọc, KT do chủ đồn điền Roayđơba cai quản.

Nhân dân KT phải làm thuê với tiền công rẻ mạt, thường xuyên bị đánh đập, đồng thời phải gánh chịu chế độ thuế khóa hết sức nặng nề. Nhiều loại thuế vô lý đặt ra khiến mâu thuẫn giữa nhân dân với bọn thống trị ngày càng sâu sắc. Ngày 7.11.1936, dưới sự chỉ huy của thầy giáo Nhạ (một thầy giáo yêu nước từ nơi khác đến xã dạy học làm cách mạng), đồng bào KT đã đấu tranh chống sưu cao thuế nặng giành được kết quả bước đầu khiến chính quyền phong kiến và tay sai cũng phải nhượng bộ. Hốt hoảng trước phong trào đấu tranh của tá điền, tháng

2.1937, chủ đồn điền Roayđơba phải điều động thông phán ở Vĩnh Yên lên cai quản.

Phát huy tinh thần đấu tranh, cuối năm 1939, đầu năm 1940, cả làng KT làm đơn cử người lên chánh xứ Tuyên Quang để đòi được có ruộng đất làm ăn, khiến quan thống trị phải hứa giải quyết.

Năm 1941, phong trào cách mạng đã nhen nhóm ở xã. Đồng chí Lê Đồng (tức Đào Văn Thại) và đồng chí Lê Dục Tôn bí mật về xã gây dựng phong trào cách mạng. Sau khi khởi nghĩa Thanh La (Sơn Dương) thành công tháng 3.1945, tháng 6.1945 chính quyền cách mạng được thành lập tại xã KT. Sau này, xã KT được đổi tên thành xã Văn Phú.

Đấu tranh chống thuế ở KT đã ghi dấu ấn vào lịch sử cách mạng của Tuyên Quang, với bài học về nghệ thuật đấu tranh có tổ chức, có chỉ huy thống nhất.

**KHÈN BÈ**

một loại nhạc cụ của một số dân tộc ít người ở Việt Nam; thuộc bộ Hơi. Người Thái gọi là Khén Pé, người Giẻ Triêng gọi là Đinh Duar, người Xơ Đăng gọi là Đinh Khén, người Tà Ôi và Vân Kiều gọi là Khén.

Mỗi dân tộc sử dụng KB vào mục đích khác nhau: người Pà Thẻn dùng trong đám cưới, ngày lễ tết; người Mông dùng trong đám tang; người Thái sử dụng làm nhạc cụ đệm trong hầu hết các làn điệu dân ca.

Phổ biến, thân khèn làm bằng gỗ, có 6 ống trúc, nhưng chỉ có 4 ống có lỗ bấm. KB của người Thái được cấu tạo bởi bầu khèn làm bằng gỗ, một đầu khoét thủng để thổi, một đầu để kín. Để làm ống khèn, người Thái phải lựa chọn từng ống nứa, loại nứa tép (nứa nhỏ, mỏng, ít mấu) mới thích hợp. Một cây KB có 6 ống khèn, ống khèn được thuôn thông suốt, gắn chặt vào bầu hơi bằng nhựa cây trộn với trứng kiến. Loại nhựa này rất dẻo, mềm. Khi khèn bị hở do thời tiết hoặc thời gian sử dụng lâu, có thể kéo nhựa ra để bịt lại. Để bảo quản nhựa, thỉnh thoảng bôi vào đó một ít mỡ gà. Độ dài của ống khèn tuỳ thuộc vào nghệ nhân làm nhưng thường dài khoảng 50 - 80 cm, xếp từ ngắn đến dài. Nhưng cây khèn kêu được còn phụ thuộc vào những cái lam Khèn. Lam

khèn làm bằng đồng hoặc bằng bạc, tuỳ thuộc vào nghệ nhân làm khèn. Lam được gắn vào trong ống khèn; phía trên bầu hơi có dùi những nốt bấm. Âm thanh của khèn phụ thuộc vào cách cài những lam khèn và độ chính xác về khoảng cách của những nốt bấm.

KB không chỉ là nhạc cụ với những âm thanh tuyệt vời mà còn là một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo, kết tinh những giá trị tinh thần và vật chất của tự nhiên và sự sáng tạo v.v. cùng tình yêu của người nghệ sĩ.

Khèn bè người Thái

**KHÈN CHẮP**

nhạc cụ dân gian của dân tộc Cao Lan; thuộc bộ Hơi. Được làm bằng cây nứa. Cây nứa phải thật già, róc sạch lá. Dùng dao sắc tiện rời các dóng từ gốc đến ngọn. Sau đó, lắp ống nhỏ vừa khít vào ống to tạo cho cây khèn giống như chiếc sừng trâu. Bốn ống nhỏ phía đầu khèn, mỗi ống khoét một lỗ nhỏ như lỗ sáo vừa đầu ngón tay đặt vào. Riêng ống nhỏ nhất trên cùng lắp tổ sâu kèn hoặc lưỡi gà phát âm tự tạo. Có thể điều chỉnh các ống tạo nên âm sắc khác nhau. Nếu muốn âm thanh to, vang xa như tiếng tù và v.v. thì tháo bớt các ống nhỏ, lúc này nhạc cụ lại là chiếc sáo dọc.

KC được làm chỉ từ một cây nứa. Chỉ một chút thay đổi phần cấu tạo thì âm thanh cũng thay đổi.

**KHỈ ĐUÔI LỢN**

[cg. khỉ xám, khỉ tăng gô (Việt), tu lình (Tày), bạc khà (Mường), tu chin (Thái)], tên khoa học: Macaca nemestrina. Động vật có vú thuộc họ Khỉ (Cercopithecidae). Thân dài 470 - 585 mm, đuôi dài 140 - 230 mm, trọng lượng khoảng 14 kg. Lông phía đỉnh đầu có màu hung xẫm hoặc xám đen tạo thành xoáy tỏa ra xung quanh gần giống cái mũ, toàn thân phủ lông màu nâu xám, nâu nhạt, hay vàng nhạt. Đuôi có hình dạng gần giống đuôi lợn, có lông thưa, ngắn hoặc không có lông. Khu vực sinh sống thường ở rừng già, trên núi đá vôi, kiếm ăn vào ban ngày. Nơi trú ẩn

trong hang đá hoặc trên cành cây, sinh sống thành đàn, có khi sống riêng lẻ, mỗi nhóm từ 4 - 5 con. Hiện nay, cá thể KĐL ở Tuyên Quang còn rất ít. Loài được đưa vào Sách đỏ Việt Nam 2000 và danh sách các loài cần được bảo vệ của ngành Lâm nghiệp (Phụ lục IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 22/4/2002 của Chính phủ).

**KHỈ VÀNG**

(cg. khỉ Mắc ca Đông Dương), tên khoa học: Macaca mulatta, họ Khỉ (cercopithecidae), bộ Linh trưởng (Primates), lớp Thú (Mammalia). Toàn thân nhỏ nhắn, màu nâu vàng, mặt tròn. KV trưởng thành mặt màu đỏ. Lông đỉnh đầu ngắn, màu phía sau thân nhạt hơn phía trước. Mông, hai bên hông, đùi có màu nâu đỏ, hung đỏ. Đuôi dài đến 25 cm, phủ nhiều lông. Da quanh mông không có lông, chai thành hình tròn. Cân nặng trung bình 6 - 7 kg, có con đạt trên 10 kg. Thích nghi với điều kiện nhiệt độ môi trường dao động lớn. Tập quán sinh sống: cư trú trong các khu rừng nguyên sinh, thứ sinh, rừng khô, rừng hỗn giao, rừng tre nứa, rừng ngập nước, rừng thưa nhiệt đới, rừng thông v.v. Hoạt động ban ngày, trên cây hay dưới mặt đất (chủ yếu dưới mặt đất); sống bầy đàn từ 10 - 50 cá thể gồm nhiều con đực, cái, đôi khi một đàn đến 90 con. Mỗi đàn có lãnh thổ riêng, được tổ chức chặt chẽ, có một con đầu đàn, thường là khỉ đực trưởng thành, thân hình to lớn và khỏe mạnh có nhiệm vụ đưa cả đàn đi kiếm ăn, đánh thức bầy đàn ngủ dậy, kiếm nơi trú ngụ cho bầy đàn khi thời tiết mưa bão. Kiếm ăn ban ngày, tối về trú ngụ tại một địa điểm nhất định như hang đá, hốc cây, trên cành cây cao có tán rậm rạp, kín để tránh được mưa gió. Con non sinh trưởng 42 - 48 tháng thì thành thục sinh dục. Khỉ mẹ mang thai 164 ngày. Khoảng cách giữa các lần sinh 12 - 24 tháng. Tuổi thọ khoảng 29 năm. Thời gian sinh sản trong năm khoảng 3 - 6 tháng. Thức ăn chủ yếu là quả, hạt, lá, nõn cây, cỏ, một số động vật không xương sống v.v.

KV có giá trị cao trong ngành y tế, được sử dụng trong sản xuất vacxin chống bệnh bại liệt ở trẻ em, làm vật mẫu, đối tượng nghiên cứu khoa học. Hiện được nhân nuôi với số

lượng lớn phục vụ sản xuất vacxin. Tuy nhiên, do môi trường sống bị xâm hại, diện tích rừng thu hẹp, tình trạng săn bắt nhiều nên trong tự nhiên số lượng quần thể, tiểu quần thể KV giảm mạnh. Cần có biện pháp bảo vệ tốt trong tự nhiên để duy trì nguồn gen quý. Loài được đưa vào Sách đỏ Việt Nam 2000 và danh sách các loài cần được bảo vệ của ngành Lâm nghiệp.

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG**

thành lập ngày 01.4.1990 theo Quyết định số 07/HĐBT ngày 01.4.1990 của Hội đồng Bộ trưởng. KBNNTTQ là cơ quan trực thuộc Bộ Tài Chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của nhà nước được giao quản lý; quản lý ngân quỹ ở tỉnh Tuyên Quang. KBNNTTQ có chức năng thực hiện nhiệm vụ Kho bạc Nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật. KBNNTTQ có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ở tỉnh Tuyên Quang và các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh để thực hiện giao dịch, thanh toán theo quy định của pháp luật. Hệ thống KBNNTTQ bao gồm 8 đơn vị, gồm Kho bạc Nhà nước tỉnh; 6 Kho bạc Nhà nước huyện và 1 phòng giao dịch trực thuộc Kho bạc Nhà nước tỉnh. 6 Kho bạc Nhà nước huyện gồm có: Kho bạc Nhà nước Hàm Yên, Kho bạc Nhà nước Nà Hang, Kho bạc Nhà nước Sơn Dương, Kho bạc Nhà nước Yên Sơn, Kho bạc Nhà nước Lâm Bình, Kho bạc Nhà nước Chiêm Hóa, Phòng giao dịch trực thuộc KBNNTTQ.

**KHO DỰ TRỮ LƯU TRỮ QUỐC GIA**

cơ quan trung ương chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ các tài liệu mật và quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, được sử dụng để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo các vấn đề quốc kế dân sinh của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Năm 1964, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta bước vào giai đoạn quyết liệt, Trung ương Đảng có chủ trương xây dựng kho

dự trữ, lưu trữ quốc gia, đề phòng địch đánh phá thủ đô Hà Nội.

Văn phòng Trung ương Đảng đã chọn 1 hang đá lớn ở lưng chừng núi Thiện thuộc thôn Thiện Phong, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương làm địa điểm xây dựng kho. Trong năm 1966, hàng ngàn tấn vật liệu xây dựng được vận chuyển bằng phương tiện thô sơ đến hang Thiện Kế. Lòng hang được mở rộng (hang rộng 150 m, sâu 250 m), xây dựng các phòng lưu trữ bằng bê tông cốt thép, Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thi công. Hang được xây dựng thành 1 kho kiên cố gồm 2 tầng với hệ thống 20 phòng kho, phòng làm việc, nơi để máy phát điện, nhà ăn, có hệ thống điện, thông hơi...

Từ 1967, hồ sơ, tài liệu của các cơ quan Trung ương; tiền, vàng dự trữ của Ngân hàng Nhà nước được chuyển đến. Hồ sơ lưu trữ của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương được 1 bộ phận do đồng chí Hoàng Phát Hiền phụ trách. Một bộ phận khác chịu trách nhiệm bảo quản tiền, vàng do các đồng chí Lê Đức và Tạ Hồng Cơ phụ trách. Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại kho khoảng gần 100 người, có 1 chi bộ Đảng. Bảo vệ kho gồm 1 trung đội canh gác vòng trong và 1 đại đội phòng không bảo vệ vòng ngoài.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, cuối 1969 các di vật của Người được chuyển đến lưu giữ tại đây. Phụ trách việc phân loại, bảo quản số hiện vật này là đồng chí Cù Văn Chước.

Năm 1974, bộ phận Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng chuyển về Hà Nội. Năm 1976, bộ phận lưu giữ tiền, vàng của Chính phủ chuyển về Hà Nội. Năm 1990, Ban Chỉ huy quân sự tỉnh xây bịt một phần cửa hang.

Xt. ***Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng***.

**KHO DỰ TRỮ VÀ PHÁT HÀNH TIỀN**

cơ quan Trung ương (tên bí mật là T181), được thành lập tháng 5.1951, trực thuộc Vụ phát hành, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Kho được đặt tại thôn Tân Lập, xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa. Tiền Việt Nam sau khi sản xuất ra được chuyển về cất giữ tại đây và phân phối đi các địa phương, đơn vị trong

cả nước theo lệnh của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

Tiền được chuyển đến nhập kho cũng như khi xuất đi đều được vận chuyển bằng đường thủy trên Sông Gâm, quãng đường từ kho đến bến sông (bến Khuếch) được vận chuyển bằng xe trâu, hoặc người gánh; việc xuất, nhập thường được tiến hành vào ban đêm để đảm bảo bí mật. Tại kho, tiền được đóng trong hòm gỗ thông, đặt trên sạp nứa cao hơn nền đất khoảng 50 cm. Kho có khoảng 20 cán bộ, nhân viên, do đồng chí Đỗ Văn Tùng phụ trách. Năm 1954, kháng chiến thắng lợi, KDTVPHT chuyển về thủ đô Hà Nội.

**KHO QUÂN NHU 205**

cơ sở thuộc Cục Quân nhu (Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng) được thành lập ngày 20.5.1952 tại Ghềnh Quýt, bên bờ Sông Lô, thuộc xóm 7B, xã Tràng Đà, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên Quang), tỉnh Tuyên Quang. Kho có 39 người, do đồng chí Nông Văn Toàn làm chủ nhiệm. Để tránh sự đánh phá của địch, kho chủ trương ban ngày bao gói, sắp xếp hàng, ban đêm tổ chức vận chuyển theo phương thức, cho trinh sát đi trước thăm dò, nắm tình hình, rải lộ tiêu đánh dấu đường, rồi tổ chức vận chuyển bằng xe đạp thồ, thuyền, mảng tự tạo hoặc vác vai.

Đầu năm 1953, kho chuyển về khu Đa Năng, cách Bình Ca 5 km. Từ tháng 5.1952 - 5.1954, kho 205 đã phối hợp với các lực lượng tiếp nhận hàng trăm ngàn tấn lương thực, thực phẩm, quân trang, quân dụng huy động từ các địa phương và hàng viện trợ quốc tế phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngày 15.4.1955, kho 205 chuyển về Gia Lâm (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên). Đầu năm 1956, kho 205 chuyển về xã Gia Thượng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ tháng 01 năm 1957, Tổng cục Hậu cần sáp nhập kho 305 ở Thanh Hóa vào kho 205 và kho 205 trở thành kho chiến lược cơ bản nhất của ngành Quân nhu.

Ngày 08.01.1959, cán bộ của Kho 205 vinh dự được đón Bác Hồ về thăm. Tháng 5.1980, kho 205 trở thành kho Quân lương thuộc Cục Quân lương.

**KHOAI TÀU**

(cg. khoai môn), loại cây được trồng quanh năm nhưng phổ biến vào thời điểm tháng 4 - 6, thu hoạch vào tháng 8 - 9. Củ to, trọng lượng trung bình từ 0,3 - 0,6 kg; vỏ bên ngoài màu nâu sẫm, bên trong là những thớ khoai trắng mịn xen lẫn những chấm nhỏ màu tím nhạt. Ăn ngon, bở, nhiều tinh bột và có mùi thơm đặc trưng. Từ KT, người ta chế biến nhiều món ăn như: khâu nhục, khoai thái miếng tẩm bột rán, nghiền nhỏ để làm bánh, nấu canh xương v.v. KT là họ nhà môn, ráy nên khi gọt vỏ cần dùng găng tay nilon vì có thể gây ngứa đối một số người có da nhạy cảm. Nếu bị ngứa, lấy giấm ăn pha vào nước ngâm tay khoảng 2 phút sẽ hết. KT là loại củ có giá trị dinh dưỡng cao, cung cấp đầy đủ các chất đạm, tinh bột, các loại vitamin A, C, B, E v.v, giúp cơ thể chống lại các chất gây lão hóa da, gia tăng thị lực, tăng cường sức đề kháng, nhuận tràng v.v. KT còn hỗ trợ điều trị một số bệnh: đái tháo đường, thận, viêm khớp.

**KHOAN LƯ**

công trình cấp nước, thuộc xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, được nâng cấp năm 2010. Đây là công trình thuỷ lợi lớn nhất của xã Sơn Nam, đập chính có chiều dài 414 m. Trên mặt đập được lu nèn khá chắc làm chức năng giữ nước và làm đường.

Từ năm 2006 - 2010 công trình được nâng cấp sửa chữa đập đầu mối để cấp nước cho 84,54 ha vụ lúa đông xuân, 88,24 ha vụ lúa mùa và cho 2,75 ha nuôi trồng thủy sản.

Năm 2012, diện tích kênh mương gồm 22,800 $km^2$, trong đó: diện tích kênh xây là 20,500 $km^2$, diện tích kênh đất là 2,300 $km^2$. Công trình cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 61,403 ha, vụ mùa là 65,977 ha; cấp nước nuôi trồng thủy sản diện tích là 0,170 ha, cho cây rau, màu là 2,496 ha và diện tích lúa có khả năng tăng thêm 4,574 ha.

Từ năm 2015 - 2020 công trình được quy hoạch đầu tư kiên cố hóa. Diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 84,542 ha, vụ mùa 88,235 ha.

Nông dân thôn Bình Man, xã Sơn Nam (Sơn Dương) cấy lúa xuân, nguồn http://www.baotuyenquang.com.vn

**KHOÁNG**

huyện, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang, là một trong 9 huyện thuộc châu Tuyên Hóa, theo *Minh thực lục* sau khi trấn Tuyên Quang đổi thành châu Tuyên Hóa. Đến năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), sáp nhập huyện Văn Yên vào huyện K. Huyện K ngày nay thuộc đất hai huyện Hàm Yên, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

**KHOÁNG CHẤT CÔNG NGHIỆP**

khoáng chất trong tự nhiên được hình thành trong quá trình biến đổi lí - hóa trên bề mặt hoặc ở sâu trong lòng trái đất, KCCN được thành tạo trong quá trình trầm tích, magma, biến chất v.v. khoáng chất công nghiệp thành tạo từ khoáng vật không luyện được ra kim loại và hợp kim, không dùng làm chất đốt.

Các KCCN trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm sét, kaolin, barit và dolomite. Trong số đó, barit có quy mô và triển vọng nhất, tập trung ở các khu vực Năng Khả (huyện Nà Hang), Núi Dùm (thành phố Tuyên Quang), Thành Cóc, Công Đa (huyện Yên Sơn) và dải Thượng Ấm - Ao Sen - Thiện Kế (huyện Sơn Dương), tổng trữ lượng khoảng 1,94 triệu tấn barit.

**KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

bao gồm các khoáng vật quặng để luyện kim loại và hợp kim, những thành tạo khoáng vật trong vỏ Trái Đất có thể sử dụng trong nền kinh tế quốc dân, dựa vào trạng thái vật lí, phân ra khoáng sản rắn, khoáng sản lỏng, khoáng sản khí; dựa vào thành phần hóa học và công dụng để chia thành khoảng sản kim loại, khoáng sản phi kim và nhiên liệu.

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có các loại KSKL như sắt, mangan, titan, chì, kẽm, thiếc, antimon, vàng, asen, thủy ngân v.v. trong đó chì, kẽm, thiếc qua khảo sát có triển vọng nhất. Quặng chì - kẽm được phát hiện, đánh giá và tìm kiếm sơ bộ,

thuận lợi khai thác do nằm tập trung ở các khu vực Khao Tinh, Năng Khả (huyện Nà Hang), Phúc Ninh, Ba Xứ, Thành Cóc (huyện Yên Sơn), Tràng Đà - Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang), Thượng Ấm (huyện Sơn Dương) có trữ lượng khoảng 1.570 tấn. Quặng thiếc phân bố tập trung ở huyện Sơn Dương, có quy mô lớn, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng hơn 23 nghìn tấn.

**KHOANH NUÔI RỪNG**

diện tích rừng được hình thành để bảo tồn và phát triển. Tuyên Quang đã thành lập 2 trạm cải tạo rừng (Phan Lương và Trung Môn) để ươm cây giống phục vụ công tác trồng rừng. Năm 1956, bắt đầu triển khai trồng cây, gây rừng theo chủ trương của Chính phủ. Khoanh nuôi rừng được thí điểm thực hiện ở 3 xã của huyện Yên Sơn (từ quý 2.1956), sau đó mở rộng ra 13 xã trong huyện. Năm 1970, diện tích khoanh nuôi rừng đạt 46.995 ha. Năm 1971, công tác điều tra quy hoạch rừng được triển khai nhằm phục vụ cho vùng nguyên liệu giấy (Nhà máy giấy Bãi Bằng). Diện tích giao đất, giao rừng tăng lên đáng kể. Giai đoạn 1986 - 1990, với chủ trương mở rộng đối tượng giao đất, giao rừng, đã khoanh nuôi được 145.721 ha (trong đó lần lượt là 28.121 ha, 46.100 ha, 21.200 ha, 20.300 ha và 30.000 ha).

Năm 1993, Tuyên Quang đẩy mạnh thực hiện 2 dự án lớn về trồng rừng (dự án 327 và 661). Năm 1995, thực hiện giao đất khoán bảo vệ rừng được hơn 171.000 ha cho 21.000 hộ và các đơn vị quốc doanh lâm nghiệp, các ban quản lý rừng đặc dụng. Sau 5 năm, diện tích khoanh nuôi đạt 67.426 ha, trong đó 19.858 ha rừng khoanh nuôi của dự án 327. Sau 9 năm tổng diện tích khoanh nuôi đạt 359.424 ha, trong đó rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khoanh nuôi được 359.424 ha và rừng sản xuất khoanh nuôi được 9.591,9 ha.

Năm 2008, cơ cấu giữa các loại rừng ở Tuyên Quang như sau: rừng đặc dụng 11%, rừng phòng hộ 31% và rừng sản xuất 58%. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay, Tuyên Quang luôn đi đầu về hoàn thành kế hoạch trồng rừng, trở thành một trong những tỉnh có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước. Tuyên Quang duy trì mục tiêu

trồng 14.000 ha rừng, trong đó rừng trồng tập trung 13.500 ha và trồng cây phân tán 500 ha.

**KHỐI AN PHÚ - HÙNG QUAN**

khối cấu trúc được tạo thành chủ yếu gồm các lớp đá có phương tây bắc - đông nam, bị đứt gãy Sông Chảy, đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn chặn lại. Thành phần của khối gồm đá phiến thạch anh hai mica, đá phiến thạch anh biotit, quartzit, quartzit sericit v.v. của hệ tầng Thác Bà (xt. ***Thác Bà***). Phần đông nam của KAP-HQ có một nếp lồi kéo từ phương tây bắc - đông nam sang tận thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; phần tây bắc cũng có một nếp lõm sang đến huyện Lục Yên và huyện Yên Bình của tỉnh Yên Bái.

**KHỐI NGÃ BA LÔ GÂM - TUYÊN QUANG**

tạo thành chủ yếu là các đá của hệ tầng Tứ Quận (xt. ***Tứ Quận***) và hệ tầng Đắc Ninh (xt. ***Đắc Ninh***), có đường phương chung là đông bắc - tây nam, các lớp đá nằm ở rìa tây nam tiếp xúc với đứt gãy Sông Lô theo phương tây bắc - đông nam. Khối cấu trúc Ngã Ba Lô Gâm - Tuyên Quang được ngăn cách với Khối Thành Long - An Khê bởi đứt gãy Sông Lô. Một số đứt gãy lớn phương tây bắc - đông nam xuất hiện ở rìa đứt gãy lớn Sông Lô, còn một số đứt gãy theo phương đông bắc - tây nam. Các hệ thống đứt gãy đã chia cắt khối cấu trúc này thành các khối kiến tạo nhỏ. Các nếp uốn nhỏ, có dạng vòm và trục nếp uốn chạy theo phương đông bắc - tây nam.

**KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở CÁC HUYỆN**

đợt khởi nghĩa diễn ra tại các huyện ở Tuyên Quang trong thời gian tháng 3 - 5.1945. Tháng 3.1945, khởi nghĩa Thanh La (nay thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương) thắng lợi, châu Tự Do được thành lập. Từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5.1945, lực lượng vũ trang cách mạng lần lượt hạ đồn Thiện Kế, Vi Lăng (Tam Đa), giải phóng toàn bộ vùng trung, hạ huyện Sơn Dương. Ngày 15.5.1945, châu Kháng Địch được thành lập bao gồm các xã trung hạ huyện Sơn Dương và một phần các huyện Lập Thạch, Đoan Hùng (Phú Thọ).

Từ châu Tự Do, đồng chí Tạ Xuân Thu và Nguyễn Công Bình

đưa quân đi giải phóng Chợ Chu (Thái Nguyên) rồi vòng về hợp với lực lượng của đồng chí Lê Thùy, Tô Vũ giải phóng Chiêm Hóa, Nà Hang. Đầu tháng 6.1945, khởi nghĩa giành chính quyền thành công ở Nà Hang, châu Xuân Trường ra đời.

Tại Chiêm Hóa, ngày 29.3, nhân dân xã Kiên Đài nổi dậy cướp chính quyền; ngày 9.4, sau khi đã giải phóng Kim Bình, Vinh Quang, v.v., quân cách mạng vượt Sông Gâm đánh chiếm châu lị Chiêm Hóa; ngày 16.4, ta giải phóng Ngọc Hội, hạ đồn Đài Thị v.v.; trung tuần tháng 5.1945, chính quyền cách mạng đã làm chủ toàn bộ huyện Chiêm Hóa. Ngày 12.5.1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại phố Chinh (Vinh Quang), châu Khánh Thiện được thành lập bao gồm toàn bộ huyện Chiêm Hóa và các tổng: Phù Loan, Yên Lũng (Hàm Yên), Sơn Đô, Yên Lĩnh (vùng thượng huyện Yên Sơn).

Tại Yên Sơn, được sự ủng hộ, cổ vũ mạnh mẽ của vùng tự do, các Ban Việt Minh xã đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy phối hợp cùng lực lượng vũ trang từ Sơn Dương sang đè bẹp những ổ kháng cự cuối cùng của địch. Ngày 12.5, đại biểu dân tộc các xã họp tại làng Chạp (Trung Sơn) đã quyết định thành lập châu Hồng Thái gồm 2 tổng Bình Ca và Kim Quan với 12 xã, 2 động người Dao và Cao Lan.

Ở Hàm Yên, các đội tự vệ địa phương cùng lực lượng vũ trang từ Chiêm Hóa sang đã đi đầu, hỗ trợ quần chúng vùng lên cướp chính quyền. Ngày 15.5.1945, phủ Toàn Thắng được thành lập bao gồm phần lớn huyện Hàm Yên, một phần huyện Yên Bình và các xã: Thắng Quân, Tứ Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Trung Trực của Yên Sơn.

Tại Yên Bình, tháng 4.1945, từ Chiêm Hóa, lực lượng do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy phát triển qua Hàm Yên, sang Yên Bình, đóng quân tại chợ Ngọc rồi phát triển ra các xã thuộc huyện Yên Bình. Sau đó, cử đồng chí Quyết Tâm phối hợp cùng các đồng chí Hoàng Văn Xuân, đồng chí Kiên giải phóng huyện lị Yên Bình, thành lập Phủ Quyết Thắng vào ngày 18.5.1945 bao gồm

toàn bộ huyện Yên Bình và các xã vùng trung, hạ huyện Yên Sơn.

**KHỞI NGHĨA THANH LA**

một trong hai cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm nhất trên phạm vi cả nước trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đêm 10.3.1945, dưới sự lãnh đạo của Phân khu ủy Phân khu Nguyễn Huệ mà trực tiếp là đồng chí Tạ Xuân Thu, lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân xã Thanh La (nay là xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương) đã nổi dậy tước vũ khí, bắt bọn tổng lý, hương dõng phải quy phục, giao nộp súng ống, bằng sắc, triện đồng cho nhân dân. Xã Thanh La được hoàn toàn giải phóng ngay trong đêm 10.3.1945, chính quyền nhân dân xã được thành lập.

Sáng 11.3.1945, sau cuộc mít tinh tuyên thệ tại sân đình Thanh La, quân khởi nghĩa tiến về giải phóng Đăng Châu - huyện lị Sơn Dương. Quân khởi nghĩa tới đâu, các chức sắc trong chính quyền địch đều ra trình diện, giao nộp vũ khí và các loại giấy tờ, bằng sắc. Ta tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở những nơi đã được giải phóng .

Đêm 12, rạng sáng ngày 13.3.1945, quân khởi nghĩa bao vây, đánh chiếm đồn Đăng Châu (huyện lị Sơn Dương) và ngày 14.3 giành thắng lợi hoàn toàn. Ngày 16.3.1945, Phân khu Nguyễn Huệ tổ chức cuộc mít tinh lớn tại Thanh La, tuyên bố thành lập châu Tự Do và Ủy ban cách mạng lâm thời châu.

KNTL là cuộc khởi nghĩa đầu tiên giành thắng lợi trọn vẹn với sự ra đời và hoạt động công khai của chính quyền cách mạng cấp xã đầu tiên trong cả nước cho tới khi Cách mạng tháng Tám thành công.

**KHỐI THÀNH LONG - AN KHÊ**

được tạo thành bởi các đá phiến sericit xen đá phiến sét vôi, phiến sericit và phiến sericit - thạch anh, cát kết dạng quartzit v.v. của hệ tầng Hà Giang (xt. ***Hà Giang***). Các lớp đá chạy theo hai phương chính: đông bắc - tây nam, tây bắc - đông nam. Khối cấu trúc Thành Long - An Khê bị hai đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn và đứt gãy Sông Lô giới hạn. Các hệ thống đứt gãy phương đông bắc - tây nam, vĩ tuyến, á vĩ tuyến đã phân chia khối cấu trúc Thành Long - An Khê

thành các khối kiến tạo tương đối lớn. Các nếp uốn ở đây từ trung bình đến lớn, chủ yếu là nếp uốn dạng vòm và dạng đường.

**KHỞN**

Hồ Khởn (cg. Hồ Khửn), sau kỳ họp của Hội đồng nhân dân huyện Hàm Yên vào tháng 12/2006, hồ chính thức đổi tên thành hồ Thái Sơn. Theo tiếng Tày, "khửn" nghĩa là "bước lên, đi lên".

Hồ rộng hơn 60 ha, nằm ở phía tây bắc xã Thái Sơn, tiếp giáp thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, cách trung tâm huyện khoảng 6 km. Hồ Khởn có nhiều hòn đảo lớn, nhỏ nằm rải rác tạo nên cảnh quan đẹp và hấp dẫn khách du lịch.

Từ năm 2005, huyện Hàm Yên đã có kế hoạch đầu tư, coi hồ Khởn là một trong 3 điểm phát triển du lịch sinh thái cùng với Động Tiên và rừng Cham Chu.

Người dân trồng rừng, trồng cây ăn quả ở các đảo trên hồ, biến nơi đây thành những điểm nghỉ ngơi vào cuối tuần v.v.

Hồ Khởn còn là nơi cung ứng các loại cá nước ngọt của huyện. Hợp tác xã Thái Sơn trên địa bàn đã cho thả nhiều loại cá như trắm, trôi, rô phi, chép... Sản lượng cá hàng năm khoảng 30 tấn. Đây chính là mô hình kết hợp giữa du lịch và thương mại của địa phương.

***KHÔNG ĐỀ***

*Vì nước chưa nên nghĩ đến nhà*
*Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già*
*Chờ cho kháng chiến thành công đã*
*Bạn sẽ ăn mừng sinh nhật ta.*

Năm 1949, trong hoàn cảnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra quyết liệt, Bác Hồ và Trung ương Đảng đang chuẩn bị cho các chiến dịch. Ở chiến khu Việt Bắc, có người đề nghị tổ chức chúc thọ Hồ Chủ tịch, Người đã trả lời bằng bài thơ trên. Bài thơ chỉ vẻn vẹn có 4 câu theo thể thất ngôn tứ tuyệt bằng Tiếng Việt. Đọc lên như một lời đáp bình dị, Người muốn nói với đồng bào chiến sĩ, hãy gác việc riêng

tư mà lo cho đất nước. Theo quan niệm của cổ nhân: "Ngũ thập tri thiên mệnh" tức 50 tuổi hiểu rõ mệnh trời, người xưa xem việc sống thác là do mệnh trời, 50 tuổi là đã lập thọ nghĩa là con người đã bước sang tuổi già yếu. Nhưng Bác Hồ lại nói: "Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già" như vậy quan niệm của Người có khác với cổ nhân. Vấn đề vì sao lại chưa già? Phải chăng với người cách mạng sống vì dân vì nước dường như tinh thần trẻ mãi, quên tuổi tác. Lời đáp từ thể hiện rõ quan niệm sống của Người: "Chờ cho kháng chiến thành công đã - Bạn sẽ ăn mừng sinh nhật ta". Như vậy, với Bác - người lãnh tụ cách mạng luôn gắn mình với vận mệnh của đất nước, vui buồn sống thác cùng đất nước. Đó là lẽ sống lớn lao của Người ở mọi lúc mọi nơi. Bài thơ toát lên đức hi sinh vì nghĩa lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đấu tranh vì tự do cho Tổ quốc vì hạnh phúc của nhân dân.

**KHU GIẢI PHÓNG**

căn cứ cách mạng được thành lập năm 1945 theo đề nghị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, trên cơ sở những căn cứ địa cách mạng đã lần lượt thành lập ở Việt Bắc và nghị quyết của Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ ngày 15.4.1945. Ngày 4.6.1945, Hội nghị cán bộ do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã tuyên bố chính thức thành lập KGP Việt Bắc bao gồm hai căn cứ lớn trên địa bàn 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc ngoại vi các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái. Tuyên Quang được chọn là trung tâm của KGP Việt Bắc, là An toàn khu (ATK) Trung ương, nơi đặt các cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến.

Trong KGP hình thành các ủy ban do dân cử, tổ chức thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh. KGP gồm 1 triệu người thuộc nhiều dân tộc khác nhau, với thủ đô là Tân Trào đã thực sự là "hình ảnh nước Việt Nam mới", cùng với hệ thống các chiến khu trong cả nước tạo thành hậu phương và bàn đạp cho thế trận Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8.1945.

KGP được xây dựng trên một vùng rộng lớn, địa hình chủ yếu là núi rừng, vị trí rất cơ động, "tiến có thể đánh", "lui có thể giữ". Phía bắc giáp với vùng biên giới Việt - Trung, thuận lợi cho việc liên lạc với phong trào cộng sản quốc tế. Phía nam là vùng trung du, đồng bằng, là nơi mà lực lượng vũ trang cách mạng có thể tiến nhanh phát huy thắng lợi khi gặp thời cơ thuận lợi, và có thể lui về để bảo toàn lực lượng nếu gặp khó khăn. Phía đông là các triền núi mà qua đó, KGP có thể liên lạc với biển và Hải Phòng. Phía tây là địa hình núi cao có thể liên lạc với khu Tây Bắc và các tỉnh miền núi Trung Bộ.

Nhân dân các dân tộc Việt Bắc có truyền thống yêu nước, đoàn kết, khát khao độc lập tự do, một lòng đi theo con đường mà Đảng đã vạch ra. Đây là một trong những yếu tố quyết định đảm bảo an toàn cho KGP trong suốt thời kỳ Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành tổng khởi nghĩa.

Suốt những năm kháng chiến chống Pháp, các tỉnh trong khu giải phóng trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng Việt Nam, là nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ ban ngành, các cơ sở kháng chiến. Tại Tuyên Quang - Thủ đô Kháng chiến đã ra đời nhiều quyết sách quan trọng, đưa cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp đến thắng lợi vẻ vang.

**KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC**

đơn vị hành chính cũ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tồn tại từ năm 1956 đến năm 1975. KTTVB được thành lập theo Sắc lệnh số 268-SL ngày 1.7.1956 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

KTTVB bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang (trừ huyện Yên Bình), Thái Nguyên (trừ hai huyện Phổ Yên, Phú Bình) và huyện Hữu Lũng của tỉnh Bắc Giang (nhập vào tỉnh Lạng Sơn). Thủ phủ KTTVB là thị xã Thái Nguyên. Tỉnh Hà Giang sáp nhập vào KTTVB theo Sắc lệnh số 020-SL ngày 23.3.1959 của Chủ tịch nước.

Tổ chức chính quyền KTTVB có 4 cấp: khu, tỉnh, châu, xã. Xã là đơn vị hành chính cơ sở. Bộ máy chính quyền Khu tự trị gồm có: Hội

đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính. Thành phần Hội đồng nhân dân phải có đủ đại biểu các dân tộc. Chủ tịch duy nhất, kiêm Chính ủy, Bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc từ tháng 11.1956 cho đến khi giải thể KTTVB là Thượng tướng Chu Văn Tấn.

KTTVB tồn tại cho tới ngày 27.12.1975 thì giải thể cùng với Khu tự trị Tây Bắc, đồng thời những quy định trong Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959 về cấp Khu tự trị cũng bị bãi bỏ theo Quyết định của Quốc hội khóa V, kỳ họp thứ 2.

**KHU VỰC KINH TẾ**

tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế chia theo giới hạn hoặc hình thức sở hữu. Tuyên Quang có 03 khu vực kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, trong đó nông nghiệp chiếm vị trí quan trọng. Năm 2014, giá trị sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) đạt trên 2.00 tỉ đồng (giá cố định 1994).

Về sở hữu, có khu vực kinh tế quốc doanh và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Số tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp là hơn 1000 doanh nghiệp, chi nhánh trực thuộc công ty nhà nước, với tổng số vốn đăng ký là hơn 7.900 tỉ đồng (không bao gồm 05 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Từ 01.01.2014 đến 22.12.2014, Tuyên Quang đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho gần 100 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký trên 460 tỉ đồng.

**KHU X**

đơn vị hành chính - quân sự cũ của Việt Nam. Được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt ra và sử dụng từ cuối năm 1946 đến năm 1949, trên cơ sở tổ chức quản lý hành chính chung cho một số tỉnh - thành phố có vị trí địa lý tiếp giáp nhau để thuận lợi cho việc chỉ đạo, chỉ huy tác chiến và xây dựng lực lượng vũ trang trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Khi mới thành lập, KX gồm các tỉnh: Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên. Năm 1947, hai tỉnh Tuyên Quang, Vĩnh Yên tách sang Liên khu A. Ngày 21.1.1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 120 - SL thành lập Liên khu X, gồm 8 tỉnh: Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái,

Phú Thọ, Vĩnh Yên, Sơn La, Lai Châu.

Đến cuối năm 1949, Liên Khu X giải thể, tỉnh thuộc Liên khu chuyển sang trực thuộc Liên khu Việt Bắc.

***KHÚC CA LÁN NÀ LỪA***

bài hát do nhạc sĩ Huy Thục sáng tác. Lán Nà Nưa, nơi Bác sống và làm việc khi còn ở Chiến khu Việt Bắc, chính căn lán nhỏ đơn sơ là nguồn cảm hứng cho nhiều nhạc sĩ sáng tác, trong đó có bài KCLNL của nhạc sĩ Huy Thục. Bài hát được sáng tác nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Với những liên tưởng độc đáo: "Sóng vỗ hồ Nà Nưa vọng tiếng hát Làng Sen âm vang núi Sơn Dương/ Lá rừng bay mặt hồ như những chiếc thuyền trên sông Lam", Huy Thục đã đưa người đọc về với quê hương Hồ Chủ tịch, nơi có Sông Lam, Làng Sen, đó là cội nguồn của người anh hùng dân tộc, để có núi Sơn Dương, Núi Hồng oai hùng như trong cuộc Kháng chiến chống Pháp của dân tộc. Vì thế, lời ca như nhịp sóng cuốn người đọc về với 2 vùng đất địa linh nhân kiệt. Từ cảm hứng đó, hình ảnh Bác hiện lên thật cao đẹp, vĩ đại trong làn sương lạnh giá của núi rừng Việt Bắc, trước thử thách khắc nghiệt của tự nhiên. Vì thế, Người chính là niềm tin yêu, ánh bình minh soi đường, là ngọn lửa thắp sáng tới khắp bản làng Tân Trào, khắp Việt Bắc. Đó là nhân tố quan trọng góp phần làm nên chiến thắng thần kỳ của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ đó, tác giả bày tỏ lòng kính trọng, biết ơn và niềm tin mãnh liệt vào Bác Hồ vĩ đại. Với lời ca giàu hình ảnh, giàu cảm xúc; nhạc điệu trong sáng, giản dị mà gần gũi, thân thương…, ca khúc là lời bày tỏ lòng kính trọng, tình cảm thành kính của thế hệ hôm nay với Bác Hồ và tương lai tươi đẹp của dân tộc.

**KHUNG CỬI**

công cụ dùng để dệt vải. KC được làm bằng loại gỗ tốt như gỗ lát, đinh, phay và tre; hoạt động theo nguyên tắc cò nâng, đưa thoi bằng tay, chân đạp.

KC hình chữ nhật dài 220 cm, rộng 120 cm, cao từ 120 cm đến 150 cm. KC gồm các bộ phận chủ yếu sau: hệ thống giăng sợi, chỗ người ngồi điều khiển, bàn đạp chân để nâng go, lược đập sợi, bộ phận cuộn

vải sau khi dệt, go chính, go phụ, que chia sợi và thoi đưa sợi ngang. Sợi được căng từ phía trước người ngồi, vòng lên phía trên đầu khung dệt rồi cuộn lại. Sợi dọc luồn qua hai go và lược dập. Sợi ngang cuộn thành ống nhỏ bằng ngón chân cái, đặt trong thoi để khi dệt đan qua sợi dọc. Để cho sợi dọc luôn được căng và ở vị trí đều nhau, đồng bào dùng hai que tre gài vào sợi dọc và khung dệt.

Khi dệt, người thợ ngồi thẳng trên ghế, buộc vào lưng một cái đai nối với trục quấn vải đặt ngang bụng làm căng mặt vải, chân đạp vào bàn đạp để kéo go lên xuống v.v. Các thao tác dệt vải phải tiến hành liên tục, nhịp nhàng.

**KHUỔI BỐC**

địa điểm khảo cổ học tiền sử thuộc loại hình thềm sông, thềm bậc I của Sông Gâm, là một trong những nơi cư trú của cư dân thuộc văn hóa Hòa Bình. KB (cg. suối cạn theo tiếng địa phương), thuộc bản Khuổi Bốc, xã Xuân Tân, nằm bên bờ tả ngạn Sông Gâm, đối diện bản Bắc Giòn I bên bờ hữu ngạn. Tại bến thuyền KB, do người dân đào đãi vàng làm nhiều đoạn thềm bị sụt lở, đã xuất lộ mặt cắt một dải thềm bậc I cao 10 - 15 m so với mặt nước sông. Phần trên của địa tầng bậc thềm là lớp đất phù sa dày 2 - 3 m, tiếp xuống là tầng cuội kết dày 2 - 3 m, dài gần 40 m, dưới cùng là đất phù sa lẫn cuội sỏi. Dưới chân ta luy sạt lở đã phát hiện 22 di vật đá đẽo, do lăn rời xuống từ tầng cuội kết. Các công cụ đá đã bị lớp patin bao phủ, được chế tác từ cuội, gồm 9 công cụ chặt đập thô, 4 công cụ hình bầu dục, 3 công cụ mũi nhọn, 3 mảnh tước, 1 chày nghiền và 2 chiếc nạo.

**KHUỔI KHOANG**

đập ở bản Pình, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn, do Ban quản lý hợp tác xã Trung Minh phụ trách. Diện tích kênh xây là 0.475 $km^2$, cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 5.000 ha, vụ mùa là 5.340 ha và diện tích lúa có khả năng tăng thêm 0.340 ha.

Từ năm 2015 - 2020 công trình được quy hoạch đầu tư nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối với diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 5.000 ha, vụ mùa 10.000 ha; và diện tích tăng thêm vụ mùa là 4.660 ha.

**KHUỔI KỊCH**

xóm nhỏ của đồng bào dân tộc Dao, ở phía bắc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương ngày nay, nơi diễn ra Hội nghị KK tháng 2.1944. Trước Cách mạng tháng Tám, dân cư ở đây thưa thớt, sinh sống phần lớn dựa vào nương rẫy,

Đầu năm 1944, Thường vụ Trung ương Đảng là đồng chí Hoàng Quốc Việt đã đến Võ Nhai, Thái Nguyên gặp gỡ các đội viên Cứu quốc quân I và II, sau đó đồng chí đến KK, xã Tân Trào tổ chức Hội nghị cán bộ chiến khu Hoàng Hoa Thám.

Tại KK, đồng chí Chu Văn Tấn cùng 40 cán bộ trong chiến khu đã tập trung đông đủ đón đồng chí Hoàng Quốc Việt và các cán bộ trong đoàn công tác. Hội nghị đã củng cố cơ sở, phát triển phong trào và thành lập Đội Cứu quốc quân III để phát triển lực lượng vũ trang, kịp thời đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng đang dâng lên mạnh mẽ.

Hội nghị KK đạt được kết quả tốt đẹp. Ngay trong đêm kết thúc hội nghị, đại biểu tỏa về các địa phương lãnh đạo phong trào cách mạng, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

**KHUỔI SÚNG**

thác thuộc xã Thượng Lâm, huyện Nà Hang.

**KHUỔI SÚNG**

thuộc xã Đức Xuân, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Từ khi thành lập đến nay, hợp tác xã có những đóng góp nhất định trong phong trào thi đua sản xuất phục vụ quá trình đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng nông thôn mới. Hợp tác xã KS là tập thể điển hình trong sản xuất nông nghiệp, đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động.

**KHUỔI TẤU**

nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 4 đến cuối tháng 12.1947, thuộc thôn Tấu Lìn, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn. Những ngày đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nhà đồng chí Đặng Nguyên Minh, một cơ sở cách mạng từ năm 1939. Ít ngày sau các đồng chí phục vụ, bảo vệ làm cho Người một căn lán nhỏ để ở và làm việc. Lán được làm theo kiểu nhà đất, có hai gian, trước cửa là

suối KT, sau lưng dựa vào vách núi, cột gỗ, vách nứa, mái lợp bằng lá móc và lá chuối rừng.

Tại đây, Người viết tác phẩm *Việt Bắc anh dũng*, đánh giá cao những chiến công oanh liệt của quân dân Việt Bắc; ký Sắc lệnh số 612/MDB về việc khen thưởng các Chủ tịch và Ủy viên kháng chiến kiêm hành chính cấp xã; viết thư gửi Chính phủ Cao Miên giải phóng, nhiệt liệt hoan nghênh việc thành lập Ủy ban giải phóng Việt - Miên - Lào nhằm mục đích theo đuổi đến cùng cuộc chiến đấu chung chống đế quốc và thực dân v.v.

Ngày 19.12.1947, nhân dịp kỷ niệm 1 năm ngày Toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào chiến sĩ cả nước hãy ra sức phấn đấu, đóng góp cho kháng chiến và tuyên bố: Chính phủ Hồ Chí Minh quyết thực hiện nhiệm vụ vẻ vang mà quốc dân đã giao cho và quyết không phụ lòng tin cậy mà đồng bào đã đặt vào Chính phủ.

Ngày 28.12.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời KT chuyển đến địa điểm khác.

**KHUỔI TRANG**

suối thuộc huyện Nà Hang.

**KHUỔI YẾNG**

**(**tk.Cổ Yểng), đèo thuộc xã Thanh Tương, huyện Nà Hang. Dân tộc sinh sống chủ yếu: Tày, Dao, Kinh. Có nhiều cung đường quanh co, uốn lượn.

**KHUÔN ĐÀO**

địa điểm tại xã Trung Yên, huyện Sơn Dương, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo các đơn vị vũ trang chặn đánh, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch đồng thời lên kế hoạch sơ tán các cơ quan nhằm bảo toàn lực lượng trong kháng chiến.

Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các đồng chí bảo vệ chuyển tới Khuôn Đào, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương từ 29.11.1947 đến 4.12.1947. Thu đông 1947, thực dân Pháp mở cuộc hành quân lớn càn quét lên Việt Bắc hòng tiêu diệt các cơ quan đầu não kháng chiến. Để đảm bảo an toàn, cuối tháng 11.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chiến sĩ bảo vệ đã di chuyển đến ở, làm việc tại nhà ông Triệu Văn Hiến ở thôn

Khuôn Đào, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương. Đây là khu vực hẻo lánh, giáp ranh hai tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, khu vực này chỉ có hai gia đình người dân tộc Dao sinh sống. Nhà ông Hiến là nhà nửa sàn nửa đất. Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí cảnh vệ: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi ở đó đến ngày 04.12.1947 chuyển đến Khuổi Tấu, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn.

**KHUÔN ĐIỂN**

địa danh lịch sử thuộc xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Cụm di tích nằm trải dài trên khu rừng Nà Lơi, thôn Khuôn Điển. Dưới chân núi Nà Lơi là dòng sông Phó Đáy, chảy bao quanh xuôi xuống Tân Trào. Cũng từ Kim Quan có đường mòn qua Đạo Viện ra thành phố Tuyên Quang, ngược dòng Lô lên Chiêm Hóa, sang Bắc Kạn.

Tại cụm di tích có: 1. Lán ở và làm việc, hầm an toàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. 2. Hầm an toàn của Trung ương Đảng (9.1953 - 8.1954). 3. Hầm an toàn của Chính phủ. 4.Văn phòng làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh (1953 - 1954). 5. Nơi ở và làm việc của Ban Tổ chức Trung ương (1953 - 1954). 6. Hội trường Văn phòng Trung ương Đảng (1953 - 1954). 7. Phiến đá Vực Nhù là nơi Bác Hồ ra câu cá sau những giờ làm việc.

**KHUÔN HÀ**

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-*CP* ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Sinh Long (huyện Nà Hang); đông nam giáp xã Thượng Lâm; tây giáp xã Phúc Yên; nam giáp xã Lăng Can; bắc giáp huyện Bắc Mê (tỉnh Hà Giang). Gồm 12 thôn: Lung May, Nà Kẹm, Nà Thom, Nà Vàng, Nà Muông, Hợp Thành, Nà Trang, Nà Thếm, Ca Nò, Nà Ráo, Nà Thảng, Nà Hun. Diện tích 140,87 $km^2$. Dân số 3.550 người, số hộ 789 (2013).

Xã đang triển khai một số cây trồng mới như lúa lai, ngô lai, cây bông, v.v. và trong thời gian tới chú trọng phát triển cây công nghiệp hàng

hóa như lạc, đậu tương, chè; phát triển nghề trồng bông với sản phẩm là bông, vải sợi; dệt thổ cẩm với sản phẩm là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm, v.v.

Di tích - danh thắng: thác Nặm Mẹ, (cg. thác Nước Mẹ), là con thác lớn bắt nguồn từ rừng đại ngàn Sinh Long; thắng cảnh động Song Long, nằm lưng chừng núi đá vôi. Trải qua hàng triệu năm thiên nhiên đã dày công gọt giũa tạo thành một tuyệt tác điêu khắc bằng đá với nhiều thạch nhũ mang đủ màu sắc lấp lánh như hoa cương được ban tặng bởi bàn tay hào phóng của tạo hóa.

**KHUÔN PÉN**

suối thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Nằm dưới chân núi Hồng. Nước trong vắt, là nguồn cung cấp nước cho Tân Trào. Tại đây, sáng ngày 17.8.1945, Bác đã dừng lại để rửa chân, sau ngày Đại hội Quốc dân diễn ra tại đình Tân Trào, do trời mưa, đường trơn Bác phải đi chân đất từ lán Nà Nưa tới đình. Khi tới nơi, Bác đã xuống suối KP để rửa chân.

**KHUYẾN NÔNG**

quá trình chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và trợ giúp những điều kiện cần thiết trong sản xuất nông nghiệp.

Nông dân vùng cao trước kia có thói quen canh tác thô sơ, không dùng phân chăm bón. Gần đây, hoạt động khuyến nông đã khắc phục được tình trạng này. Với sự giúp đỡ về kỹ thuật của Trường Canh nông và Trại Thí nghiệm trồng trọt Sông Lô, hoạt động khuyến nông đã góp phần quan trọng vào phát triển giống lúa mới trên địa bàn.

Công tác khuyến nông được đẩy mạnh theo hướng bám sát cơ sở, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật như: chăm sóc cây trồng, phòng trừ sâu bệnh, ... và triển khai thực hiện các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp. Nhờ vậy, Tuyên Quang trở thành một trong những tỉnh miền núi phía Bắc có năng suất, sản lượng lúa khá cao.

Trong quý 1.2015, hệ thống khuyến nông đã vận động nhân dân gieo cấy 20.169,4 ha lúa, 7.661 ha

ngô và 3.251,1 ha lạc. Tổ chức tập huấn 7 lớp hướng dẫn kỹ thuật và chuyên canh cho 350 cán bộ khuyến nông huyện phụ trách xã và cán bộ nông nghiệp xã. Mở 1.973 lớp tập huấn tại thôn (bản) cho 105.793 lượt người, trong đó có 21.268 lượt hộ nghèo. Thực hiện 12 chuyên mục trên Đài phát thanh, truyền hình tỉnh. Cấp phát 165.000 tờ rơi hướng dẫn cơ cấu cây trồng thời vụ cho nông dân.

**KIỂM LÂM**

tổ chức của ngành lâm nghiệp làm nhiệm vụ quản lý và bảo vệ rừng (cơ quan kiểm lâm). Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang được thành lập từ khi thực hiện Pháp lệnh bảo vệ rừng (năm 1972), đảm nhiệm hoạt động bảo vệ rừng trên địa bàn (nhiệm vụ chuyển từ Ty Lâm nghiệp sang Chi cục Kiểm lâm).

Trong 15 năm (1972 - 1987) bảo tồn được 143.392 ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 12.132 ha rừng bảo vệ chim thú, 5.645 ha rừng cấm ... Những năm sau đó, do quản lý kém dẫn đến gia tăng tình trạng chặt phá rừng. Bình quân mỗi năm (1986 - 1991) mất khoảng 1 vạn ha. Đặc biệt, nạn cháy rừng diễn ra nghiêm trọng, năm 1987 diện tích cháy rừng gấp 8 lần so với năm 1984 và 5 lần so với năm 1986.

Trước đây, có 4 hạt kiểm lâm là Tuyên Quang, Yên Bình, Phan Lương và Chiêm Hóa. Ngày 12.7.2012 theo Quyết định số 199/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh có 41 trạm Kiểm lâm, phân bố ở 10 khu vực địa bàn trong tỉnh, gồm: Trạm kiểm soát lâm sản đường sông trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình có 3 trạm (Thổ Bình, Song Long, Thượng Lâm); Hạt Kiểm lâm huyện Nà Hang có 2 trạm (khu A, khu C); Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Nà Hang có 6 trạm (Khau Tinh, Sơn Phú, Thanh Tương, Bắc Vãng, Phia Phoong, Phoòng Mạ); Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa có 5 trạm (Phúc Thịnh, Lâm Chinh, Đầm Hồng, Tân Mỹ, Phúc Sơn); Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu có 4 trạm (Phù Lưu, Trung Hà, Hà Lang, Yên Thuận); Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên có 5 trạm (Đức Ninh, Bình Xa, Tân Yên, Yên Hương, Minh Khương); Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương có 4 trạm (Tân

Bình, Sơn Nam, Đông Thọ, Tam Đa); Hạt Kiểm lâm huyện Tân Trào có 4 trạm (Đèo Đe, Đèo xá, Minh Thanh, Trung Yên); Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn có 7 trạm (Phú Thịnh, Đèo Muồng, Kim Quan, Kiến Thiết, Xuân Vân, Tân Tiến, Phú Lâm).

**KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG**

kế hoạch bê tông hóa hệ thống kênh mương nội đồng của các địa phương trong cả nước để có thể sử dụng lâu dài, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng, đưa sản xuất nông nghiệp tại nhiều khu vực phát triển theo hướng hiện đại hóa. Là một trong những nội dung của chương trình xây dựng nông thôn mới, có tác dụng rất lớn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn của đất nước, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi như Tuyên Quang. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng để chủ động giảm lượng nước thất thoát và tăng diện tích tưới.

Trong công cuộc đổi mới (giai đoạn 1996 - 2010), phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tuyên Quang đã phát động phong trào KCHKM, lồng ghép nhiều nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện kế hoạch này.

Giai đoạn 1999 - 2005, KCHKM được 1.355,9 km theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", tỉnh đã trợ giúp về xi măng, sắt và kỹ thuật; các xã, hợp tác xã, đội sản xuất tổ chức nhân dân đóng góp ngày công, nguyên vật liệu phụ trợ để triển khai kiên cố hóa nhiều công trình thủy lợi. Trong đó chỉ riêng 2 năm (1999 - 2000), đã kiên cố hóa được 650 km kênh mương (tổng chiều dài gấp 10 lần xây dựng từ năm 1998 trở về trước).

Theo *Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020*, tính đến năm 2006 tỉnh đã có hơn 7.000 km kênh mương các loại, trong đó khoảng 2.845,2 km kênh mương chính cần kiên cố và đã kiên cố hóa được 1.750,81 km, đạt 61,5%. Giai đoạn 2008 - 2012, 132,27 km kênh mương được kiên cố hóa chủ yếu bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn xây dựng cơ bản

và dự án IFAD. Từ 2013, Nhà nước hỗ trợ 100% xi măng, chi phí vận chuyển và 20 triệu đồng/km để KCHKM theo Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 13.12.2012. Giai đoạn này, toàn tỉnh kiên cố được 48,4 km.

Hiện nay, Tuyên Quang có hơn 2.800 đầu điểm công trình thủy lợi, 3.508 km kênh mương chính, trong đó đã kiên cố hóa được 1.987 km. Hiệu quả tưới tăng lên theo từng giai đoạn, trước năm 2000 tỉ lệ tưới chỉ đạt khoảng 56%, đến hết năm 2015 tỉ lệ tưới đạt trên 80%. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 1.521 km kênh mương chưa được kiên cố hóa (chiếm 43%), thường bị sạt lở, bồi lắng, gây thất thoát nguồn nước. Thêm vào đó, còn khoảng 300 km kênh đã kiên cố nhưng bị hư hỏng, xuống cấp, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thâm canh, tăng năng suất cây trồng, cần tu sửa hoặc xây dựng lại.

Đến 2020, dự kiến kiên cố hoá hơn 800 km kênh mương. Trong đó sửa chữa, xây mới để hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới 300 km, sửa chữa và kiên cố hóa đảm bảo chủ động nguồn nước tưới phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp 500 km. Để thực hiện công việc này, cần phải lựa chọn giải pháp tối ưu cho chương trình KCHKM là cứng hóa bằng công nghệ đúc sẵn bê tông. Công nghệ mới sẽ giảm rất nhiều công lao động, vật liệu xây dựng, công trình lại có độ bền cao. Việc nạo vét kênh mương xây dựng bằng hình thức đúc sẵn rất thuận tiện sau mỗi mùa vụ, đặc biệt là khi dồn điền đổi thửa. Khi dồn điền, đổi thửa, chỉ cần nhấc các máng mương lên và di chuyển đến chỗ cần đặt, không phải phá bỏ đi như hệ thống mương xây bằng phương pháp thông thường. Nhờ đó giảm chi phí, cũng như giảm chất thải xây dựng trong quá trình nâng cấp, cải tạo lại hệ thống kênh mương trên các cánh đồng.

**KIÊN ĐÀI**

xã vùng sâu của huyện Chiêm Hóa, có địa thế hiểm trở, nhưng tiện giao thông đi lại vì là vùng giáp ranh giữa tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Bắc Kạn. Vị trí địa lý: $22^{o}06^{'}$ vĩ bắc và $105^{o}26^{'}$ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Phú Bình; tây nam giáp xã Tri

Phú; đông nam giáp xã Linh Phú; bắc giáp xã Bình Phú. Gồm 13 thôn: Khun Cúc, Khun Mạ, Chè Hon, Bản Tai, Nà Bó, Khun Miềng, Thẳm, Khau Tàm, Khun Vìn, Bản Vả, Nà Chám, Khuổi Chỉa, Nà Khà. Diện tích 75,89 $km^2$. Dân số 3.173 người, số hộ 712 (2012). Xã có nghề sản xuất nông cụ, công cụ với sản phẩm là dao, cuốc, xẻng phục vụ cho đời sống, xã hội.

Trong lịch sử, xã có vị trí đảm bảo an toàn, bí mật, thuận lợi về giao thông, đã được Đảng, Bác Hồ và nhiều cơ quan Trung ương chọn làm nơi ở và làm việc trong thời gian từ 1948 - 1952. Cuối năm 1948, xưởng Quân giới chuyển đến ở và làm việc tại thôn Khun Mạ. Đầu năm 1950 - 1951, các lãnh tụ, Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận cùng nhiều cơ quan Trung ương đã chuyển đến làm việc tại xã KĐ. Đầu năm 1950, Mặt trận Liên Việt, Ban Dân vận Trung ương, Bệnh viện Trung ương đã chuyển đến KĐ v.v. Tại KĐ, từ 1950 - 1952 đã diễn ra nhiều cuộc họp của Ban Thường vụ Trung ương họp Đảng Đoàn, họp Hội đồng Chính phủ. Đầu năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng chuyển đến ở và làm việc tại thôn Khuôn Mạ chuẩn bị cho Đại hội 11 của Đảng. Khu di tích KĐ có ý nghĩa lớn về lịch sử, được công nhận là di tích cấp quốc gia.

**KIÊN ĐÀI**

địa điểm chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, xã KĐ có địa hình hiểm trở, cách huyện lị khoảng 30 km. Nằm sâu trong An toàn khu, giáp huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn và các xã Linh Phú, Phú Bình, Bình Phú huyện Chiêm Hóa. Là nơi làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch phủ, Thủ tướng phủ, Văn phòng Tổng Bí thư, Ban Tuyên huấn Trung ương, Ban Kinh tế Chính phủ, Ban Dân vận Trung ương mặt trận Liên Việt, Tòa soạn Báo Cứu quốc, Đoàn cán bộ cách mạng Lào, Đoàn cố vấn Trung Quốc, Nhà xuất bản Sự thật, bệnh viện Trung ương, Xưởng Quân giới 3.

Thu đông năm 1950, Văn phòng Tổng Bí thư và Tổng Bí thư Trường Chinh đã soạn thảo tác phẩm lý luận *Bàn về cách mạng Việt Nam* ở Khuôn Miềng. Đồng chí Phạm Văn Đồng và

văn phòng đã hoàn thành báo cáo *Mấy vấn đề cốt yếu của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam* ở Bản Tai.

Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ làm việc ở thôn Nà Vả. Tháng 2.1950, Văn phòng Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương chuyển đến thôn Nà Bó. Đồng chí Lê Văn Lương là Trưởng ban Tổ chức Trung ương kiêm phụ trách Văn phòng Trung ương đã chuẩn bị báo cáo về *Công tác tổ chức* và Dự thảo *Điều lệ Đảng Lao động Việt Nam.*

Tháng 10.1950, Tòa soạn Báo Cứu quốc chuyển đến Kiên Đài, làm việc ở Nà Chiếng. Chủ nhiệm là đồng chí Xuân Thủy. Tờ báo là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ Việt Minh sau là của Mặt trận Liên Việt ra hàng ngày.

Đầu năm 1950, Ban Dân vận Trung ương, Mặt trận Liên Việt chuyển đến KĐ. Tháng giêng năm 1951, Bác Hồ chuyển đến KĐ. Ngôi nhà sàn của Bác ở đồi Cốc Xả thôn Khuôn Mạ. Hiện còn dấu vết nền nhà và hầm trú ẩn. Bác Hồ đã chủ trì nhiều phiên họp của Ban Thường vụ Trung ương, của Chính phủ. Người trực tiếp chỉ đạo công tác chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc và hoàn thành *Báo cáo Chính trị.* Đầu năm 1951, đồng chí Tôn Đức Thắng chuyển đến KĐ, làm việc tại Khuôn Mạ. Bệnh viện Trung ương cũng có thời gian ở Khun Vìn xã Kiên Đài. Trong khoảng thời gian từ 1950 đến đầu 1951, toàn bộ công tác chuẩn bị cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, cả về nội dung và hậu cần được chỉ đạo từ KĐ. Các văn kiện chủ yếu của Đại hội được hoàn thiện tại KĐ.

Năm 2001, Di tích KĐ được xếp hạng di tích quốc gia.

**KIÊN QUYẾT**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Năm 1951, sáp nhập thôn Bản Khây thuộc xã Thắng Lợi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn vào xã KQ (theo Nghị định số 78-TTg ngày 6.4.1951). Năm 1969, sáp nhập các xóm Bình Thuận, Đồng Thắng thuộc xã Kiên Quyết, huyện Chiêm Hóa vào xã Kiên Đài cùng huyện; và hợp nhất hai xã Yên Lập, KQ thuộc huyện Chiêm Hóa thành xã Yên Lập (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

**KIẾN THIẾT**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°58′22″ vĩ bắc và 105°19′23″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Kim Bình (huyện Chiêm Hóa); đông giáp xã Tri Phú (huyện Chiêm Hóa); nam giáp xã Đạo Viện, Tân Tiến, Trung Sơn; tây giáp các xã Trung Trực, Quý Quân. Gồm 17 thôn: Đồng Phạ, Tân Minh, Nậm Pó, Khuổi Cằn, Khuổi Khít, Bắc Triển, Làng Lan, Pắc Nghiêng, Nà Vơ, Khau Luông, Lũng Quân, Làng Ắp, Đồng Khẩn, Đồng Đi, Làng Làm, Làng Un, Khau Làng. Diện tích 109,48 $km^2$. Dân số 5.481 người; số hộ 1.314. Mật độ dân số 50 người/$km^2$.

**KIÊNG CỮ**

tập tục tránh thực hiện việc có hại cho người đẻ. Khi có người mới đẻ người ta thường treo ở trước cửa nhà một cành lá xanh báo hiệu cho người ngoài biết để khỏi vào nhà. Người ta hết sức tránh những người có vía độc, người đần độn, tư cách đạo đức không tốt vào nhà vì sợ ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của đứa trẻ sơ sinh.

Người đàn bà Tày từ khi ở cữ cho đến khi đủ một tháng chỉ được nghỉ ngơi ở trong nhà, vừa để giữ sức khỏe, vừa để tránh tà ma, gió độc xâm nhập vào cơ thể. Ngoài ra, người Tày còn nhiều tục kiêng khem khác trong thời kỳ ở cữ. Đồng bào Tày quan niệm, người đẻ thân thể không sạch, không được phép vào nhà người khác khi chưa đủ tuần đủ tháng, sợ mang sự ô uế đến cho nhà khác. Bà đẻ kiêng ra sân vườn, sợ gặp ma gió bắt nạt; không được ra bờ suối giặt quần áo, tã lót, sợ gặp ma nước bắt mất khoăn (hồn vía); không được đi ra chợ vì sợ gặp người miệng ác chào hỏi gặp điều không may mắn.

Khi đầy tháng cữ, người đàn bà đẻ được làm lễ khai bươn (đầy tháng), từ đó mới được phép đi lại, làm việc tự do như người bình thường.

**KIÊNG KỴ**

các dân tộc đều có những điều kiêng kỵ riêng; có những kiêng kỵ trong đám cưới, sinh đẻ, nuôi con, đám tang… người Sán Dìu có tục thành viên trong gia đình chỉ đi

chân đất và kiêng không ăn thịt trong suốt quá trình làm ma cho người mất; kiêng không tụ tập tổ chức các cuộc vui trong vòng ba năm; kiêng không hát soọng cô trong hai năm; không đi chúc tết các gia đình khác giữ ý tránh mang đến sự đen đủi không may mắn; không đi đám cưới trong vòng hai năm, nếu là họ hàng thân thích thì phải đi mừng trước khoảng một hai ngày diễn ra lễ cưới chính.

**KIM BÌNH**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°02' vĩ bắc và 105°19' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tri Phú; đông bắc giáp xã Phú Bình; tây bắc giáp xã Ngọc Hội; tây giáp xã Vinh Quang; tây nam giáp xã Bình Nhân; nam giáp huyện Yên Sơn. Gồm 13 thôn: Đồng Cột, Đồng Ẻn, Khuổi Chán, Pác Chài, Đèo Nàng, Nà Loáng, Khuân Nhự, Khuổi Pài, Bó Củng, Pác Kéo, Đèo Lang, Tông Đình, Tông Bốc. Diện tích 41,36 km$^2$. Dân số 4.752 người, số hộ 1.196 (2012). Có những di tích danh thắng tiêu biểu như: di tích Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai, di tích ở khu rừng Nà Loáng dưới chân Núi Hùng, cách thành phố Tuyên Quang 80 km về phía bắc. Xã có một đài truyền thanh. Về nông nghiệp, chú trọng đẩy mạnh phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp là khâu trọng điểm, đồng thời từng bước phát triển đẩy mạnh nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Cây lương thực được trồng: lúa, ngô, khoai, mía, v.v. Ở xã đang tập trung trồng thử nghiệm giống ngô lai đơn F1 NK67, giống ngô mới sẽ cho năng suất cao, hiệu quả kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện cho xã. Về chăn nuôi, đang đưa vào triển khai mô hình nuôi gà thả vườn an toàn sinh học, bước đầu cải thiện kinh tế trên địa bàn xã, đồng thời tăng nhanh số lượng gia cầm theo mục tiêu đề ra, góp phần thực hiện tiêu chí nâng cao thu nhập cho các hộ dân trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xã còn có nghề đan cót cũng mang lại giá trị kinh tế cao. Năm 2015 xã đã hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

**KIM BÌNH**

khu di tích lịch sử KB nằm trên đồi Nà Loáng rộng 9,7 ha, thuộc thôn Bó Củng, xã Kim Bình, huyện Chiêm

Hóa. Trước Cách mạng tháng Tám, khu vực này được gọi là xã Linh Dương thuộc tổng Cổ Linh, châu Chiêm Hóa. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Linh Dương đổi tên thành xã Kim Quang. Năm 1954, xã Kim Quang tách thành xã Kim Bình và xã Vinh Quang. Tên xã Kim Bình được giữ nguyên cho đến ngày nay. Về vị trí địa lý của xã Kim Bình, phía Bắc giáp xã Vinh Quang, phía Nam giáp xã Tri Phú, phía Đông giáp xã Phú Bình, phía Tây giáp xã Kiến Thiết (Yên Sơn). Hiện nay, xã Kim Bình có trên 1.100 hộ, với gần 5.000 nhân khẩu của các dân tộc: Kinh, Tày, Dao v.v. sinh sống ở 13 thôn, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 80%.

Kim Bình có vị trí chiến lược quan trọng trong an toàn khu Việt Bắc. Người dân Kim Bình kiên trung với cách mạng, do vậy tháng 2-1951 Kim Bình được Trung ương Đảng, Bác Hồ chọn làm địa điểm tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng. Đây là Đại hội Đảng đầu tiên diễn ra ở trong nước và được tổ chức trong thời điểm cả nước đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn nhưng người dân Kim Bình luôn tin tưởng một lòng hướng về cách mạng, bảo vệ tốt cán bộ của Đảng và bảo vệ Đại hội Đảng diễn ra an toàn tuyệt đối.

Sau đó, tại KB còn diễn ra nhiều sự kiện trọng đại như: Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh Liên Việt (từ ngày 3 đến 7.3.1951); Hội nghị Liên minh nhân dân ba nước Việt - Lào -Campuchia (ngày 11.3.1951); Trường Nguyễn Ái Quốc tiền thân của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khai giảng khóa III (ngày 31.5.1951); Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I (ngày 1.5.1952).

Sau 40 năm, tháng 6.1991, khu di tích lịch sử Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích văn hóa cấp quốc gia. Từ năm 2007 đến năm 2009, khu di tích lịch sử KB được Nhà nước cho phục hồi, tôn tạo với các hạng mục chính trong quần thể 22 điểm di tích. Từ khi khu di tích Kim Bình được tôn tạo, phục dựng đã

thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước đến tham quan.

**KIM ĐÔ**

tổng thuộc huyện Phúc Yên, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 5 xã: Kim Đô, Lực Hành, Quảng Giáo, Bình Trạch, Nhân Lý. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim) nên tổng và xã KĐ được đổi tên thành tổng và xã Sơn Đô. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng KĐ không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Yên Sơn.

**KIM HOÀN**

(cg. nghề chạm vàng bạc; nghề chế tác vàng bạc đá quý), là nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo, lâu đời và tinh xảo ở Việt Nam. Nguyên liệu chủ yếu là các kim loại quý như: vàng, bạc, đá quý. Nghề KH ở Việt Nam phát triển rất sớm, khoảng 2000 năm trước công nguyên người Việt đã chế tác đồ trang sức, dát vàng, chạm khắc rất tinh xảo. Đến thế kỷ VI có 3 anh em Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều ở làng Định Công (Hà Nội) mở tiệm "Kim Hoàn". Ba ông được coi là ông tổ của nghề kim hoàn ở Định Công. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn có nghệ nhân họ Lý của nhóm thợ kim hoàn miền Tây Nam Bộ và cha con họ Cao ở Thanh Hóa được coi là ông tổ của nghề KH. Khi xã hội phát triển, kỹ thuật chế tác ngày càng tinh xảo, mẫu mã kiểu dáng ngày càng phong phú. Hiện nay ngành KH đã ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc chế tác như công nghệ laser, công nghệ CAD - CAM, công nghệ đúc với hột đá, công nghệ cắt gọt với lưỡi dao kim cương v.v. để hỗ trợ cho chế tác sản xuất, làm cho nghề nghiệp trong ngành KH đa dạng và có xu hướng chuyên môn hóa cao.

**KIM NGẠCH XUẤT KHẨU**

giá trị thu được bằng tiền (theo một đơn vị tiền tệ nhất định) từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của tất cả (hoặc một loại) sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp (hoặc ngành, địa phương, quốc gia) trong một thời gian nhất định (thường là tháng, quý hoặc năm).

Sau đổi mới (1986), hoạt động xuất nhập khẩu có sự chuyển biến nhất định. Các năm 1990 - 1992, giá trị xuất khẩu của Tuyên Quang tăng từ 868,21 nghìn USD lên 1.619,63

nghìn USD. Giai đoạn 1993 - 1997, do biến động của thị trường trong và ngoài nước nên xuất khẩu đã lắng xuống, từ năm 1998 trở đi, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng trở lại, luôn đạt và vượt kế hoạch, năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt, từ năm 2009, xuất khẩu trực tiếp chiếm tỉ trọng tuyệt đối, xuất khẩu ủy thác chỉ chiếm tỉ trọng rất thấp. Năm 2014, giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 61,44 triệu USD, năm 2015 đạt trên 65 triệu USD. Đáng chú ý, tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước chiếm đến 60% với các mặt hàng chủ lực như bột barite, chè, chế biến gỗ v.v.

Trong các sản phẩm xuất khẩu của Tuyên Quang, chè là sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Năm 2014, giá trị xuất khẩu chè đạt 3.300 tấn (tương đương 6,24 triệu USD). Cùng với chè, bột giấy xuất khẩu được trên 24.600 tấn (tương đương 13 triệu USD), bột barite xuất khẩu là 105.000 tấn (tương đương 3,27 triệu USD).

**KIM PHÚ**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°46′58″ vĩ bắc và 105°10′10″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Trung Môn, phường Ỷ La (thành phố Tuyên Quang); đông giáp phường Hưng Thành và xã An Tường (thành phố Tuyên Quang); tây giáp xã Phú Lâm, Chân Sơn; tây nam giáp xã Phú Lâm, xã Hoàng Khai và quốc lộ 37. Gồm 26 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6 7, 8, 9 10, 11, 12 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26. Diện tích 19,00 $km^2$. Dân số 10.623 người, số hộ 2.867, mật độ dân số 559 người/$km^2$.

Nơi giàu truyền thống văn hóa. Đình làng Giếng Tanh được biết đến từ năm 1706, thờ hai vị thành hoàng là Đức vua cả Ngọc Sơn và Đức vua cả Nghiêm Sơn, Quốc mẫu Thiểm Hoa công chúa (tức là bà Nguyễn Thị Hai). Ngoài ra, đình còn thờ thần Nông, thần Thổ địa và Long vương là những vị thần phù trợ cho nông nghiệp của dân làng.

**KIM PHÚ**

hồ Kim Phú thuộc thôn 12, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn. Công trình được hoàn thành và đưa vào sử dụng vào năm 1974. Nước hồ có hàm lượng NH+4 là 1,05mg/l vượt 1,05 lần tiêu chuẩn nước mặt loại B.

Bà con nông dân xã Kim Phú tập trung cấy lúa xuân, nguồn http://tuyenquangtv.vn

**KIM QUAN**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°51′29″ vĩ bắc và 105°26′5″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Trung Sơn; đông giáp xã Hùng Lợi; nam giáp xã Tân Trào; tây giáp xã Công Đa. Gồm 8 thôn: Làng Hản, Làng Thang, Khuân Quại, Khuôn Điển, Khuân Hẻ, Làng Nhà, Kim Thu Ngà, Khuổi Phát. Diện tích 30,23 $km^2$. Dân số 3.059 người, số hộ 702, mật độ dân số 101 người/$km^2$.

Mảnh đất giàu truyền thống cách mạng. Đây là nơi ở và làm việc của Phân khu B Nguyễn Huệ (1.1945 - 3.1945). Tại thôn Khuôn Điển có lán ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1.1954 - 8.1954). Tại đây, Người đã chỉ đạo nhiều phiên họp của Bộ Chính trị, Hội đồng Chính phủ. Từ tháng 9.1953 - 8.1954, Trung ương Đảng, Chính phủ đã tổ chức nhiều cuộc họp bàn về cải cách ruộng đất, giảm tô, giảm tức, các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao; Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II mở rộng đã được tổ chức tại thôn Khuôn Điển. Cũng tại thôn Khuôn Điển, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo quân, dân cả nước đẩy mạnh thi đua chiến đấu, sản xuất, chi viện, phục vụ chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954, giành chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Đây cũng là văn phòng làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh từ năm 1953 - 1954. Là nơi cư trú của nhiều cơ quan trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp như Bộ Ngoại giao. Tại đây, đồng chí …cùng đoàn đại biểu Chính phủ ta lên đường đi dự hội nghị Giơnevơ, đấu tranh trên mặt trận ngoại giao thắng lợi.

**KIM QUAN**

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây vào cuối thế kỷ XIX, gồm 5 xã: Kim Quan Thượng, Kim Quan Hạ, Đức Huy, Hoàng Lâu, Công Đa. Ngày 2.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra

Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng KQ thuộc huyện Yên Sơn, gồm 6 xã: Kim Quan Thượng (có 5 thôn: Làng Hiển, Làng Nhà, Khuôn Điểu, Na Hô, Làng Trạc), Kim Quan Hạ (có 3 thôn: Quan Hạ, Hoàng Lâu, động Na Mê), Phúc Lâm (có 4 thôn: Làng Chương, Làng Toạt, Làng Quân, Na Nhại), Tư Lập (có 5 thôn: Làng Cóc, Khuôn Dừng, Na Giè, Làng Phan, Làng Sẻng); Công Đa (có 2 thôn: Công Đa, Khuôn Lũy); Đức Huy (có 3 thôn: Đức Huy, Đại Đồng, động Tư Lập). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng KQ đã không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Yên Sơn.

**KIM QUAN**

khu di tích KQ cách thành phố Tuyên Quang hơn 40 km về phía đông, trải rộng trong khu rừng Nà Lơi và Vực Nhù, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Nơi đây đảm bảo an toàn bí mật cũng như thuận tiện liên lạc bằng đường bộ cũng như đường thủy. Dưới chân núi Nà Lơi là dòng sông Phó Đáy chảy xuôi bao quanh xuống Kim Quan Hạ đến Tân Trào. Cũng từ chân núi Nà Lơi có con đường mòn qua Đạo Viện ra thành phố Tuyên Quang ngược dòng Lô lên Chiêm Hóa sang Bắc Kạn.

Cụm di tích An toàn khu KQ là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trường Chinh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Văn phòng Trung ương Đảng và các cơ quan khác của Đảng, Văn phòng Chính phủ ở trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1953 - 1954).

Đầu năm 1953, tiểu đoàn công binh 333 (nay là lữ đoàn công binh 239) do đồng chí Lê Trung Ngôn phụ trách đã lên An toàn khu KQ dựng nhà cho các cơ quan trung ương. Cuối năm một bộ phận của văn phòng Trung ương Đảng Chính Phủ chuyển lên ở và làm việc tại đây. Đầu năm 1954, Bác Hồ cũng chuyển lên KQ. Để đảm bảo an toàn bí mật cho Bác Hồ, Trung ương, Chính phủ, bộ đôi công binh đã đào 3 căn hầm bí mật vào sâu trong lòng núi Nà Lơi.

Khu di tích An toàn khu KQ (Yên Sơn) là nơi được xây dựng qui mô nhất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Hiện nay các ngôi nhà đã

bị hư hỏng, chỉ còn lại địa điểm, các căn hầm vẫn còn nguyên trạng.

Những ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại An toàn khu KQ, Người đã chỉ đạo xây dựng hậu phương vững mạnh, ban hành luật cải cách ruộng đất, làm cho người cày có ruộng, thúc đẩy kháng chiến mau thắng lợi.

Năm 2010, tỉnh Tuyên Quang đã đầu tư phục hồi và tôn tạo 110 di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn, trong đó có An toàn khu KQ.

**KIM QUAN THƯỢNG**

đầu thế kỷ XIX là một tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây. Đầu thế kỷ XX là xã Kim Quan Thượng (bao gồm các thôn: Làng Hản, Làng Nhã, Khuôn Điển, Na Ho, Làng Trạc) thuộc tổng Kim Quan, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang.

Trong kháng chiến chống Pháp, xã Kim Quan Thượng bao gồm Làng Hản, Làng Nhã, Khuôn Điển, Làng Cả, Điếu Uy, Khuôn Cướm, Nà Đỏng, Nà To, Làng Chạp, thuộc huyện Yên Sơn.

Sau năm 1954, các thôn Làng Cả, Khuôn Lũy của xã Kim Quan Thượng nhập về xã Công Đa. Các thôn Đức Uy, Khuôn Cướm, Nà Đỏng, Nà To, Làng Chạp nhập về xã Trung Sơn. Các thôn Làng Hản, Làng Nhã, Khuôn Điểu của xã Kim Quan Thượng và thôn Kim Quan của xã Kim Quan Hạ sáp nhập thành xã Kim Quan, huyện Yên Sơn.

**KIM QUANG**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX là xã Ninh Dương, tổng Cổ Ninh. Năm 1946, chia thành 2 xã KQ và Vinh Quang. Năm 1970, xã KQ hợp nhất với xã Công Bình thành xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970).

**KIM SƠN**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám, xã Hy Sinh được thành lập gồm các động người Dao Đỏ sinh sống trên các dãy núi cao: Tát Na, Phù Tô, Tát Kiểng, Lũng Chiêng, Lũng Vài… thuộc tổng Thổ Bình, châu Khánh Thiện. Năm 1959, xã Hy Sinh đổi thành xã Kim Sơn. Năm 1970, xã Kim Sơn hợp nhất với xã Phúc Hậu thành xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 82-BT ngày

26.12.1970 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

**KIM THẮNG**

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa xã KT có các tên là: Văn Lâm, Giếng Tanh, Linh Cốc và Ngòi Hiên. Năm 1969, hợp nhất hai xã Vinh Phú và KT thành xã Kim Phú (theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

**KIM THẮNG**

mương phai, thuộc xóm 17, xã Yên Phú, huyện Yên Sơn. Đây là một trong năm mương phai lớn nhất được khơi đào vào năm 1949. Mương phai được hoàn thành bước 1 vào tháng 6 năm 1950, dài 6.500m, dẫn nước tưới cho hàng trăm mẫu ruộng. Diện tích kênh mương 19,493 $km^2$, trong đó: diện tích kênh xây là 14,255 $km^2$, diện tích kênh đất là 5,238 $km^2$,

Từ năm 2006 - 2010 công trình cấp nước KT được đầu tư tu sửa nâng cấp đập xây để cấp nước cho 151,00 ha vụ lúa đông xuân và 151,00 ha vụ lúa mùa.

Từ năm 2010 - 2015 công trình được đầu tư nâng cấp, tu sửa kênh mương chính. Diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 171,719 ha, vụ mùa 171,719 ha; và diện tích tưới cho cây chè, cây ăn quả là 20,000 ha.

**KIM THÀNH**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thành lập năm 1948 do sáp nhập 2 xã Tân Tạo, Tân An (huyện Sơn Dương). Cuối năm 1953, chia Kim Thành thành 2 xã Hùng Cường và Thắng Lợi. Xã Hùng Cường gồm các thôn: Lập Binh, Khấu Lấu, Đồng Min, Bình Dân; Thắng Lợi gồm các thôn: Phục Hưng, Khuôn Mản, Khuôn Trạn, Cây Sấu, Ba Hòn, Khuôn Tâm, Đồng Tậu. Năm 1954, xã Hùng Cường đổi thành xã Bình Yên, xã Thắng Lợi đổi thành xã Lương Thiện.

**KIM XUYẾN LƯỢNG**

sinh 1926, dân tộc Tày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, quê quán: xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Ông là cán bộ Việt Minh của huyện bộ Việt Minh huyện Bắc Quang, Bí thư Chi bộ ghép 3 xã Quang Minh - Việt - Hùng An (1946 - 1947). Chánh Văn phòng Huyện bộ Việt Minh huyện Bắc Quang - Hà Giang, cán bộ phụ trách xã Việt Lâm và Thượng Sơn huyện Bắc Quang - Hà Giang (1948 - 1949). Chánh Văn phòng Huyện ủy Bắc Quang, huyện ủy viên phụ trách tuyên huấn huyện Bắc Quang - Hà Giang (1949 - 1952). Phó Văn phòng Tỉnh ủy Hà Giang (1952 - 1953). Bí thư Huyện ủy Bắc Quang - Hà Giang (1953 - 1957). Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ủy ban Hành chính tỉnh phụ trách kế hoạch, Ủy viên Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc (1957 - 1958). Thường vụ tỉnh ủy, Phó Chủ tịch thường trực tỉnh Hà Giang (1958 - 1970). Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hà Giang (1970 - 1976). Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tuyên (1976 - 1977) sau đó chuyển công tác tại Ban dân tộc Trung ương. Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng ba.

**KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

hoạt động kinh tế với đối tác nước ngoài. Kinh tế đối ngoại luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực: ngoại thương, hợp tác sản xuất và kinh doanh, đầu tư, tài chính, tín dụng, du lịch và khoa học v.v.

Năm 2014, trên 30 doanh nghiệp của Tuyên Quang có sản phẩm xuất khẩu trực tiếp (gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp xuất khẩu dưới dạng ký gửi, ủy thác) sang 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, và khu vực ASEAN. Trên địa bàn tỉnh có 05 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, 17 dự án sử dụng nguồn vốn ODA và 12 chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

**KINH TẾ GIA ĐÌNH**

hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở quy mô hộ gia đình. Trong thời kỳ phong kiến và pháp thuộc,

phần lớn người dân Tuyên Quang lấy việc trồng lúa (lúa nương, lúa nước) và các cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn v.v. để phục vụ cho kinh tế gia đình.

Từ sau hòa bình đến nay, cùng với trồng trọt, chăn nuôi (trâu, bò, dê, lợn, gia cầm v.v.) là mô hình kinh tế gia đình khá phát triển, đem lại thu nhập tốt hơn cho người dân ở Tuyên Quang.

**KINH TẾ TIỂU CHỦ**

hình thức kinh tế quy mô nhỏ do một cá nhân đứng ra làm chủ quá trình tổ chức sản xuất, kinh doanh và quản lý. Đây là hình thức kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, có thuê mướn nhân công lao động, nhưng thu nhập phần lớn dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

Ở Việt Nam, kinh tế tiểu chủ hoạt động chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình, có vị trí và vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Trước đây, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, chiếm lĩnh hầu hết thị phần của nền kinh tế, thậm chí độc quyền hoặc thống lĩnh thị trường. Nhưng, trong cơ chế thị trường, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển và trở thành động lực chủ yếu của nền kinh tế.

**KINH TẾ TRANG TRẠI**

hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn dựa trên quy mô hộ gia đình ở lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Phát triển kinh tế trang trại theo hướng chuyên canh, chuyên môn hoá cao là một trong những giải pháp phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững ở Tuyên Quang. Đây được coi là bài toán giải quyết việc làm, hình thành vùng sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập cho nông dân.

Những năm gần đây, Tuyên Quang đã hình thành và phát triển nhiều mô hình kinh tế trang trại với quy mô khác nhau. Kinh tế trang trại ngày càng được người dân đầu tư sản xuất, đã xuất hiện nhiều điển hình, tiên tiến với những mô hình mới trong phát triển kinh tế trang trại theo hướng tập trung, quy mô, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất.

Từ cuối năm 2013, số lượng trang trại đã phát triển khá mạnh, đặc biệt là loại hình trồng trọt, chăn nuôi. Toàn tỉnh có 95 trang trại, tăng 21 trang trại so với năm 2012. Các trang trại tập trung chủ yếu ở các huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn. Các huyện khác như Nà Hang, Lâm Bình kinh tế trang trại phát triển chậm. Một số trang trại chăn nuôi của Tuyên Quang đã chuyển sang mô hình doanh nghiệp. Tính riêng năm 2013, theo báo *TuyênQuang online* tổng doanh thu của các trang trại đạt khoảng 120 tỉ đồng, bình quân doanh thu/trang trại đạt 1,2 tỉ đồng/năm. Kinh tế trang trại đã thu hút 1.678 lao động, vốn đầu tư bình quân mỗi trang trại gần 1 tỉ đồng.

Tính đến quý I/2015, có 149 trang trại (tăng 54 trang trại so với cùng kỳ năm 2013). Trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, Tuyên Quang đang hướng sự phát triển kinh tế trang trại theo mô hình VietGap.

**KM 7**

chiến thắng vang dội nhất của quân, dân ta đối với thực dân Pháp trên mặt trận Sông Lô, trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.

Thu đông 1947, thực hiện ý đồ tiến quân lên Chiêm Hóa để kịp hội quân với cánh quân phía Đông tại Đài Thị; thực dân Pháp chia cánh quân phía Tây ở thị xã Tuyên Quang thành hai mũi tấn công theo hai đường thủy, bộ. Lực lượng bộ binh do thiếu tá LơGiốt chỉ huy hành quân theo đường quốc lộ số 2 tiến lên Chiêm Hóa rồi lên Đài Thị.

Nắm được kế hoạch của địch, Đội tự vệ Thành Tuyên và du kích Trung Môn bố trí trận địa phục kích tại km 7 trên quốc lộ 2, thuộc xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. Ngày 21.10.1947, lực lượng tự vệ đã đưa 4 quả địa lôi được Cục Quân giới chế tạo từ bom Mỹ vào trận địa. Một quả chôn tại ngã ba đường vào làng Hoàng Pháp đề phòng địch không đi đường lớn, 3 quả còn lại được chôn ngang ở hai bên đường quốc lộ 2, cách nhau chừng 100 m (bán kính sát thương mỗi quả là 50 m). Dây dẫn từ kíp nổ của địa lôi đến nơi phát hỏa là dây thép trần, dài khoảng 30 m, một đầu nối với cực âm của quả pin, đầu

kia sẵn sàng, khi chập vào cực dương là địa lôi sẽ nổ. Việc liên lạc từ vị trí quan sát và chỉ huy với nhóm phụ trách điểm hỏa quả địa lôi đầu tiên được bố trí bằng một sợi dây sắn rừng, với quy định giật lần thứ nhất là chuẩn bị, lần thứ hai là điểm hỏa. Rạng sáng ngày 22.10.1947, Đội tự vệ Thành Tuyên dưới sự chỉ huy của đồng chí Nguyễn Hữu Chi đã sẵn sàng tại vị trí chiến đấu. Toàn đội đã cùng nhau thề trước Quốc kỳ: "*Kiên quyết nêu cao danh dự tự vệ thành Tuyên Quang, thề chết để bảo vệ Tổ quốc*".

10 giờ sáng ngày 22.10.1947, 500 quân Pháp cùng lừa, ngựa vận tải thuộc tiểu đoàn 1, trung đoàn bộ binh số 43 do viên thiếu tá LơGiốt chỉ huy, hành quân theo quốc lộ 2 từ thị xã Tuyên Quang lên Chiêm Hóa. Đến cây cầu sập, toán quân đi đầu dừng lại chờ công binh bắc cầu tạm để tiếp tục hành quân. Đội hình địch đi sau bị dồn lại, ngay trên trận địa phục kích của ta. Chớp đúng thời cơ, quả địa lôi thứ nhất được lệnh điểm hỏa, theo đúng kế hoạch, khi nghe tiếng quả địa lôi thứ nhất nổ, hai quả còn lại cũng lập tức được phát hỏa. Những tiếng nổ long trời, dậy đất của địa lôi trùm lên đội hình địch, xác giặc nằm ngổn ngang. Địch bị thiệt hại nặng, 72 tên chết tại chỗ, trên 30 tên bị thương nặng, số còn lại hết sức kinh hoàng, bắn bừa bãi sang hai bên đường, rồi gom xác đồng bọn, rút quân về thị xã Tuyên Quang. Lực lượng tự vệ rút quân an toàn.

Trận phục kích bằng địa lôi tại km 7 được Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Quốc gia và Dân quân tự vệ Việt Nam đánh giá là một trong 10 chiến thắng vang dội nhất trên mặt trận sông Lô, trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.

**KỶ ĐỆ TỨ (Q)**

Kỷ cuối cùng trong lịch sử phát triển địa chất của Trái Đất, bắt đầu cách đây khoảng 1,6 - 2,5 triệu năm. Trong KĐT, khí hậu biến đổi theo các chu kỳ nhất định. Quá trình biến đổi khí hậu này là nguyên nhân gây ra biến đổi môi trường địa chất theo các chu kỳ trong KĐT. Trong KĐT có các đợt biển tiến, biển thoái nối tiếp nhau và những quá trình địa chất nội sinh, ngoại sinh và nhân sinh. Sự xuất hiện con người và hình thành phát triển xã

hội loài người là dấu ấn lớn nhất trong kỷ Đệ tứ. Ở Tuyên Quang, cấu tạo địa tầng, địa chất phức tạp, thành phần đá có đầy đủ các loại đá trầm tích, đá macma, đá biến chất và các trầm tích bở rời. Địa hình Tuyên Quang được tạo thành từ đá gốc có tuổi từ đại Proterozoi (PR) đến KĐT (Q) ngày nay.

**KỲ LÂM**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Bắc Lũng. Trước Cách mạng tháng Tám là xã Phong Túc. Năm 1948, sáp nhập với các xã An Đinh, Thường Tân, Bình Phú thành xã Hợp Thành. Năm 1954 chia Hợp Thành thành 2 xã Hợp Thành và Kỳ Lâm. Năm 1969, thành lập Thị trấn Sơn Dương trên cơ sở xã Kỳ Lâm (theo Quyết định số 98-CP ngày 29.8.1994 của Chính phủ) (xt. ***Sơn Dương***).

**KỲ LÂM**

công trình thủy lợi thuộc thôn Kỳ Lâm, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, được xây dựng và hoàn thành năm 1961. Công trình do Ban quản lý hợp tác xã quản lý. Năm 2012, công trình có diện tích kênh mương 2,500 $km^2$, trong đó: diện tích kênh xây là 1,500 $km^2$, diện tích kênh đất là 1,000 $km^2$. Công trình cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 10,775 ha, vụ mùa là 14,515 ha; cho cây rau, màu là 2,650 ha và diện tích lúa có khả năng tăng thêm 3,740 ha.

# L

**LA CHÍ**

(cg: Thổ Đen; Mán; Xá), một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Cư trú chủ yếu ở các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang, huyện Mường Khương và Bắc Hà tỉnh Lào Cai và một ít sống ở thành phố Hồ Chí Minh và Tuyên Quang. Hiện nay, ở Tuyên Quang có khoảng hơn 100 người LC. Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai, cùng nhóm với tiếng La Ha, Cơ Lao, Pu Péo. Người LC giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước, dệt vải, nhuộm chàm. Trong các gia đình thường nuôi trâu, ngựa, dê, lợn, gà, vịt, cá, nhưng không nuôi bò.

Người LC có cách nấu và ghế cơm bằng hơi nước rất độc đáo. Cơm nấu trong chảo to, cơm sôi thì vớt lên cho vào chõ đồ như đồ xôi. Cơm dỡ ra không bị nát mà khô dẻo nhờ được đồ chín bằng hơi nước nóng. Có nhiều cách giữ thực phẩm để ăn dần như sấy khô, làm thịt chua là phổ biến nhất. Da trâu sấy khô là món ăn rất được ưa chuộng.

Người LC đã sống định canh định cư thành từng bản. Mỗi gia đình có nhà sàn để ở và nhà đất liền kề để làm bếp. Nhà sàn gồm 3 gian, chỉ có một cầu thang lên xuống ở gần đầu hồi phía giáp nhà đất, bàn thờ tổ tiên đặt tại gian nhà sàn to nhất.

Đàn ông mặc áo dài năm thân, cài khuy bên nách phải, tóc dài quá vai, đội khăn cuốn hay khăn xếp, thích đeo túi vải chàm có viền đỏ xung quanh để đựng diêm thuốc và các thứ lặt vặt. Phụ nữ mặc quần, một số ít còn mặc váy. Bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài tứ thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải. Vào dịp tết, lễ người ta còn diện ba chiếc áo dài lồng vào nhau. Nữ giới ưa dùng khăn đội đầu dài gần 3 mét. Màu chàm đen rất được ưa thích. Nữ đeo vòng tai, vòng tay. Nam chỉ đeo vòng tay. Thầy cúng mỗi khi hành lễ có y phục riêng. Đó là bộ quần áo thụng, dài quá mắt cá chân, xẻ giữa, có thắt lưng bằng vải, đầu đội mũ vải rộng, có quai. Trong một số nghi lễ, người hành lễ đeo một miếng da trâu khô hoặc đội nón.

Ở mỗi dòng họ có riêng trống và chiêng dùng vào việc cúng bái, có ông trưởng họ là người biết cúng. Con cái đều lấy theo họ cha. Người LC có nhiều truyện cổ, kể về ông tổ tiên của dân tộc là Hoàng Vần Thùng, về Pủ Lô Tô sinh ra các giống các loài và dạy họ mọi phong tục tập quán, về sự xuất hiện các hiện tượng tự nhiên, v.v. Trai gái LC thường hát ni ca. Nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính 3 dây, đàn môi bằng lá cây v.v. Dịp lễ hội thường tổ chức các trò chơi ném còn, đánh quay, đu quay, đu dây v.v. ở nơi bãi rộng cho đông người tham gia.

Từ ngày 01.7 - 15.7 hằng năm, người LC tổ chức Tết tháng Bảy "Khu Cù Tê" hay còn được gọi là tết uống rượu tháng bảy để cầu

cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, dân bản có cuộc sống bình yên.

**LA QUÝ BA**

(14.7.1908 - 2.11.1995), chính trị gia, nhà ngoại giao của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Từ tháng 4.1926, đi theo cách mạng Trung Quốc và chính thức gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1.1927). Một trong những người thành lập Căn cứ Cách mạng Xô Viết Miền Nam Giang Tây, tham dự 2 cuộc phản công của Hồng Quân khi bị quân Quốc Dân Đảng tấn công.

Tháng 10.1934, tham gia cuộc "Vạn lý trường chinh". Năm 1940, là Tư lệnh Mặt trận Miền Nam Vùng Biên cương Shanxi-Suiyuan trong "Chiến dịch 100 Trung đoàn".

Các chức vụ đã giữ: Tổng Giám đốc Văn phòng Quân ủy Trung ương (từ 9.12.1949); Đại diện của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc với Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Thủ trưởng Đoàn Cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam (1.1950 - 8.1954); Đại sứ đặc mệnh toàn quyền đầu tiên của CHND Trung Hoa tại Việt Nam (9.1954); Thứ trưởng Bộ Ngoại giao nước CHND Trung Hoa (10.1957 - 10.1970). Thống đốc tỉnh Sơn Tây; Bí thư thứ hai của Đảng ủy Sơn Tây (1978); Ủy viên dự khuyết của Đại hội VIII Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc; Ủy viên Ủy ban Cố vấn Trung ương (9.1982 - 10.1987).

Ông là tác giả của cuốn sách *Cách mạng hồi ức*.

Ông mất năm 1995 tại Bắc Kinh.

**LA VĂN CẦU**

tức Sầm Phúc Hướng, sinh 1932, sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Một trong những anh hùng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quê: xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Sau gia đình đổi tên thành Lã Văn Cầu.

Năm 16 tuổi, ông đi bộ đội và có tên là La Văn Cầu. Năm 1948, ông gia nhập Đại đội 671, một đơn vị địa phương Cao Bằng của quân đội Việt Minh. Ông được kết nạp Đảng Cộng sản (1950). Trong chiến tranh Đông Dương, từ năm 1948 - 1952, ông tham gia chiến đấu 29 trận và tiêu diệt nhiều tên địch. Tiểu đội phó thuộc

Trung đoàn 174, Đại đoàn 316. Được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (19.5.1952). Anh hùng thi đua ái quốc (10.8.1952). Sau đó, ông được phân công về công tác ở Phòng Tổ chức quân khu I, rồi làm cán bộ Bảo tàng Quân đội. Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Khen thưởng: Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương Quân công hạng ba và Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

**LẠI MẶT**

(cg. tèo lòi), tập tục có ở nhiều dân tộc, diễn ra sau lễ cưới ba hôm, hai vợ chồng về thăm bố mẹ vợ mang theo lễ vật là một quả xôi, 1 đôi gà đã luộc chín. Nghi lễ này xác nhận từ nay con rể chính thức trở thành con cái trong gia đình. Tới nhà chú rể phải tự tay nấu 4 - 5 mâm cơm cảm ơn họ hàng nhà gái và để một lần nữa nhận biết họ hàng. Kết thúc buổi lễ LM, đôi vợ chồng trẻ mới được ngủ chung và bắt đầu cuộc sống lứa đôi. Ý nghĩa của lễ LM là để gia đình nhà gái yên tâm họ đã gả con cho người có thể nhờ cậy.

**LÀM ÁO QUAN**

nghi thức làm quan tài. Riêng người Pà Thẻn (gọi là "A chộng"), phải do con trai cả "Pè to" trực tiếp chỉ đạo. Quan tài có thể được chuẩn bị sẵn từ trước nếu gia đình có người thân đã cao tuổi, nhà có điều kiện. Để LAQ, phải vào rừng tìm chọn loại cây gỗ tốt, không bị sâu đục thân, không bị cụt ngọt, không lấy cây tự chết. Khi tìm được cây gỗ đủ tiêu chuẩn, người con trai cả thắp hương cắm vào gốc cây nói xin với thần rừng được chặt cây, đồng thời đuổi tinh mộc ra khỏi cây gỗ, để lấy gỗ LAQ chôn người chết. Thắp hương khấn xong, người con trai cả dùng rìu hoặc dao chặt ba nhát vào gốc cây, sau đó những người anh em khác cùng đi giúp ngả cây gỗ đó. Áo quan được làm ngay tại rừng bằng cách khoét rỗng thân cây, làm xong mới mang về nhà. Người Pà Thẻn rất kiêng mang áo quan đã làm xong về nhà mà đem cất giấu trong rừng; khi có người thân mất mới vào đó lấy áo quan ra chỗ huyệt mộ đã đào sẵn để làm nghi thức an táng.

**LÂM BẠ**

sổ ghi chép các hoạt động diễn ra trong phạm vi diện tích rừng nhất định, bao gồm các thông số về diện tích, quy mô, cơ cấu các loại cây, phương thức khai thác, bảo vệ rừng v.v.

**LÂM BÌNH**

huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°29' đến 22°42' vĩ bắc, từ 104°53' đến 105°' kinh đông. Địa hình hiểm trở nhất ở Tuyên Quang, với nhiều núi đá vôi, địa hình bị chia cắt lớn, nhiều vùng gần như biệt lập. Nhiều núi cao trên 1000 m, dãy núi có đỉnh cao nhất là núi Phia Choóng. LB có nhiều loại gỗ, thảo dược và muông thú quý hiếm. Tổng diện tích đất tự nhiên 78.495,51 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 71.460,8 ha, chiếm 91,04%; đất lâm nghiệp 68.969,78 ha, chiếm 87,9%; các loại đất khác 7.280,86 ha, chiếm 9,28%. Sông suối là nguồn cung cấp nước phục vụ đời sống, đường giao thông quan trọng. Nhưng đặc điểm của sông suối vùng này có độ dòng chảy lớn, thường lũ trong mùa mưa. Khí hậu phụ thuộc vào độ cao và đặc điểm núi, chia làm nhiều loại. Vùng cao trên 800 m mang khí hậu Á nhiệt đới, nhiệt độ cao nhất trong năm là 30°. Vùng thấp dưới 800 m mang khí hậu Á nhiệt đới nóng ẩm. Khí hậu trong năm chia làm 4 mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình là 22°. Do đặc điểm khí hậu nằm sâu trong nội địa, LB thường hay có gió xoáy, gió lốc thất thường. Diện tích rừng 68.985,15 ha, có nhiều loại gỗ quý, thảo dược và muông thú quý hiếm: đinh, hương, trai, sến, v.v. các loại khoáng sản: antimon, vàng.

LB là một huyện mới được thành lập ngày 26.2.2011, gồm có 8 xã với 73 thôn: xã Bình An, xã Hồng Quang, xã Thổ Bình, xã Thượng Lâm, xã Khuôn Hà, xã Lăng Can, xã Phúc Yên, xã Xuân Lập.

Tính đến năm 2013, huyện có 6.990 hộ với 31.468 nhân khẩu, trong đó nam có 15.855, nữ có 15.613. Cư dân sinh sống trên địa bàn gồm 9 dân tộc.

Kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp là thế mạnh của huyện: trồng các loại cây ăn quả ôn đới, phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, phát

triển chăn nuôi đại gia súc. Du lịch văn hóa: vào tháng giêng, tháng 2 hàng năm thường có lễ hội Lồng tông. Giao thông vận tải: các tuyến đường huyện dài 36 km, có 5 cầu, 8 tràn và 2 tuyến đường thủy.

Bưu chính viễn thông: hiện có 1 bưu cục. Đường thư vận chuyển đi tỉnh lị mỗi ngày 1 chuyến.

Văn hóa: toàn huyện có 8 nhà văn hóa trên 8 xã; 57/74 nhà văn hóa thôn, bản. Giáo dục: năm 2011 - 2012 toàn huyện có 24 trường học, trong đó có 8 mầm non, 8 trường tiểu học, 8 trường trung học cơ sở, 1 trường trung học phổ thông. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là 646 người trong đó: 149 giáo viên mầm non, 228 giáo viên tiểu học, 145 giáo viên trung học cơ sở, 39 giáo viên trung học phổ thông. Cán bộ quản lý: mầm non 15, tiểu học 20, trung học cơ sở 15, trung học phổ thông 3. Nhân viên: mầm non 8, tiểu học 12, trung học cơ sở 9, trung học phổ thông 3.

Y tế: có 1 bệnh viện đa khoa và 8 trạm y tế xã. Tổng số cán bộ, nhân viên trong ngành có 142; trong đó Trạm y tế xã 47 người, y tá thôn bản 74 người, Trung tâm y tế 21 người.

**LÀM BÚN**

nghề thủ công truyền thống của nhiều dân tộc ở Việt Nam, trong đó có người Tày. Người Tày làm bún từ gạo tẻ ngon, có hai loại là bún thối và bún xay được chuẩn bị khác nhau về nguyên liệu bột.

Bún thối: gạo tẻ đãi sạch, ngâm 3 ngày trong nước, sau đó vớt lên dậu ủ thêm 3 ngày; cho vào rá vo lấy tinh bột; tiếp tục lọc qua nhiều lần nước để lắng xuống trong 1 ngày để tạo được bột bún. Bún thối là một trong những đặc sản của người Tày, có hương vị ngon, dẻo khá đặc biệt.

Bún xay: gạo ngâm qua 3, 4 ngày đến khi gạo mềm và có mùi chua. Sau đó đưa gạo đã ngâm vào máy xay nhuyễn cùng với nước để tạo thành bột bún dẻo, nhão.

Bột được ủ và chắt bỏ nước chua, rồi đưa lên bàn ép, xắt thành quả bột khoảng một cân, đem quả bột luộc qua nước sôi sao cho lớp vỏ bột bên ngoài vừa chín tới để tạo thành lớp vỏ bọc bột sống bên trong. Cho vào cối giã (có thể là cối giậm

chân hay cối giã tay) cho dẻo. Giã xong lại đem nhào nặn cho đến khi bột nhuyễn rồi lại vê thành từng quả bột nhỏ vừa với diện tích của khuôn ép bún. Khuôn bún thường có dạng ống dài, phía đầu khuôn có một miếng kim loại đục các lỗ tròn. Công đoạn vắt bún thường được thực hiện bằng tay hoặc dùng cánh tay đòn để nén bột trong khuôn qua các lỗ. Bột chảy đều qua các lỗ khi khuôn bị vặn, nén, tạo thành sợi bún, rơi xuống nồi nước sôi đặt sẵn dưới khuôn. Sợi bún được luộc chín trong nồi nước sôi khoảng vài ba phút, rồi vớt sang nước sạch nguội để sợi bún không bị bết dính vào nhau. Cuối cùng là công đoạn vớt bún trong nồi nước tráng và dùng tay vắt thành con bún, lá bún, hoặc bún rối. Sợi bún của người Tày to gấp hai ba lần so với sản xuất bằng máy, có độ dai và ngon.

Đồng bào Tày thường làm bún vào các dịp lễ tết như tết Thanh minh, tết Đoan ngọ, Rằm tháng 7.

**LÀM CAO CHÀM**

nghề thủ công truyền thống của người Nùng chế biến cao chàm làm thuốc nhuộm. Đồng bào Nùng mặc trang phục truyền thống có màu chàm. Vải dệt từ sợi bông, sau đó được nhuộm chàm bằng cao chàm.

Cao chàm được chế biến từ cây chàm. Cây chàm khi thu hoạch về bỏ những lá nhỏ, lá sâu, lá khô sau đó cho vào thùng nước vôi ngâm 2, 3 ngày cho chàm thối, lá rụng hết thì vớt bỏ cành, bã và nước trong, còn lại nước chàm đặc phía dưới gọi là cao chàm. Khi nhuộm vải đồng bào lấy cao chàm hòa với nước và các phụ gia khác để nhuộm.

Trong quá trình chế biến cao chàm và nhuộm vải, đồng bào Nùng quan niệm: muốn có được màu vải đẹp, chàm tươi, mịn, bóng, không bị xỉn màu, loang lổ phải kiêng không cho người lạ nhìn vào vại ngâm nước chàm, không cho phụ nữ chửa, đẻ nhúng tay vào thuốc nhuộm.

Kỹ thuật LCC của người Nùng vừa thể hiện tri thức dân gian vừa thể hiện quan niệm nhân sinh quan, thế giới quan của đồng bào.

**LÀM CHAY**

nghi lễ sau khi chôn cất cho người quá cố của người Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Tày, Cao Lan... Đối

với người Dao LC có thể được thực hiện khi có điều kiện vật chất. Với người Sán Chay dù nghèo hay giàu cũng phải tổ chức làm chay vì theo họ nếu không làm chay thì người chết vẫn ở địa ngục, chịu cảnh khổ cực. LC cũng có những mức độ khác nhau. Người chết oan, chết trẻ phải làm hình nhân thế mạng, bước qua vạc dầu. LC cho mẹ thì con cái phải liếm máu tượng trưng để cho người mẹ sạch sẽ và lên thiên đàng. Lễ vật trong đám chay gồm 3 con lợn do con trai đóng góp. Con thứ nhất dùng trong nghi lễ rước hồn về LC, con thứ 2 dùng trong nghi lễ đốt tiền cho người chết, con thứ 3 dùng trong các nghi lễ kết thúc (người Dao thường kết hợp với lễ Cấp sắc). Trong lễ LC còn có tất cả 15 quyển sách, thầy cúng phải đọc và hoàn thiện tất cả các nghi lễ theo sách dạy.

***LÀM CHAY***

truyện của dân tộc Cao Lan, giải thích nguồn gốc tục làm chay, một nghi lễ cầu mong cho người đã khuất may ra được sống lại. Nhân vật chính là một người cha lên rừng đào củ mài chẳng may bị trượt chân ngã xuống suối, bám được vào một cây gỗ rồi trôi ra tận biển, bị sóng đánh dạt vào một hòn đảo. Sau đó được chim đại bàng cứu thoát, thả xuống một ngọn núi, tìm đến một ngôi chùa, được Phật hiện lên cho ở lại. Người vợ ở nhà tưởng chồng đã chết, làm lễ khấn Phật cầu siêu. Chàng được Phật khoác cho cái áo có phép lạ, mặc vào người trần không nhìn thấy, rồi đưa về nhà đoàn tụ với gia đình.

**LÀM ĐẬU**

bên cạnh tập quán trồng lúa nước, đồng bào Tày có tập quán canh tác nương với các nông sản như ngô, lúa, lạc, đậu tương. Người Tày chế biến nhiều món ăn từ các loại nông sản tự sản xuất để phục vụ đời sống tự cung tự cấp của gia đình, trong đó có nghề LĐ.

Đậu tương được ngâm qua đêm bằng nước ấm, để hạt nở và tróc hết lớp vỏ bên ngoài. Sau đó tiến hành chà xát qua bên ngoài hạt đậu để loại bỏ lớp vỏ, cho hạt đậu tương cùng nước vào cối xay nhuyễn, lọc qua túi để bỏ bã đậu. Sau đó vừa rót giấm vừa dùng thìa khuấy để nồi nước đậu nành kết tủa, đậy vung nồi

và ủ 20 - 30 phút. Sau khi ủ hình thành óc đậu, gạn bỏ phần nước trong màu vàng và tiến hành gói đậu. Trải khăn vào khuôn ép được làm bằng gỗ, múc óc đậu đổ vào khuôn, gập các mép khăn lại. Đặt một vật nặng vừa phải lên khuôn để nén đậu 15 phút.

Đậu là một món ăn quen thuộc dân dã của người Tày. Đồng bào Tày thường tự làm đậu để phục vụ bữa ăn của gia đình mình.

**LÀM GIẤY**

nghề thủ công có từ lâu đời. Làm giấy dó chủ yếu để dùng vào việc viết sách cúng và vẽ các tranh thờ, làm giấy tiền, vàng, ... sử dụng trong các nghi lễ tín ngưỡng. Nguyên liệu để làm giấy dó là rơm nếp được trộn với tro bếp, để 1 ngày, 1 đêm sau đó ngâm nước 1 tuần rồi giã nhỏ thành bột, lấy dây đay rừng giã nhỏ vắt lấy nước trộn với bột rơm thành một hỗn hợp loãng, sánh. Người ta đổ hỗn hợp này lên khuôn có mặt căng bằng vải màn, sau đó láng mỏng đều; tiếp đó đem phơi nắng cho khô rồi lột lấy tờ giấy mỏng ở bên trên làm giấy dó.

**LÀM MA**

phong tục tang ma của đồng bào các dân tộc. Tùy từng dân tộc, địa phương, nhóm ngành...có những nghi lên, quy định riêng nhưng đều có chung các bước: 1. Khâm liệm cho người chết. 2. Báo tang, phát tang. 3. Phúng viếng. 4. Đưa tang, chôn cất.

**LÀM MẬT**

nghề thủ công truyền thống khá phát triển của người Hoa, Tày, Nùng… Mía sau khi thu hoạch được sơ chế, làm sạch, ép lấy nước, rồi đưa lên lò nấu. Trong thời gian nấu phải giữ lửa lò luôn ổn định. Nếu lửa quá to, tay đảo không đều mật dễ bị cháy. Nếu lửa quá nhỏ thì công đoạn keo mật sẽ rất lâu. Ngoài ra, phải có người thường xuyên vớt bọt để đảm bảo mật không bị cặn bẩn. Khi thấy nước mía chuyển sang sền sệt và có màu đỏ thì bắc nồi xuống, múc mật đổ vào chậu nhôm hoặc thùng thảng cho tản bớt nhiệt rồi đóng thành can nhựa hoặc vào chai. Trước đây mọi người hầu hết đều mua sản phẩm mật mía này, nhưng hiện nay đã có nhiều mặt hang thay thế nên chỉ còn một số hộ người kinh doanh nhỏ lẻ.

**LÀM MIẾN**

nghề thủ công truyền thống khá phổ biến. Nguyên liệu để sản xuất là tinh bột đậu xanh, dong riềng, khoai tây, khoai lang. Công đoạn làm miến gồm: trước tiên chọn những củ dong, khoai tây, khoai lang, đậu xanh ngon đem say nhuyễn thành bột, sau đó bột được ngâm với nước và lọc để chọn lấy phần tinh bột, rồi được đánh lên. Một phần bột được ngâm với nước sôi gọi là bột chín. Bột chín hòa với bột đã lọc theo tỉ lệ nhất định tạo thành hỗn hợp. Sau đó có thể ép qua lỗ khuôn hoặc được tráng thành bánh, hấp chín và đem phơi nắng trên những giá đỡ. Nếu tráng thành bánh thì sau khi phơi khô phải cắt thành từng sợi nhỏ. Sản phẩm miến rất được ưa chuộng do sợi trắng, mỏng và dai.

**LÂM PHẦN**

một phần diện tích rừng được giới hạn để giao cho tổ chức, cá nhân quản lý và khai thác theo sự chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp. LP là mảng rừng có đặc trưng kết cấu bên trong (kết cấu tầng gỗ bên trên, đặc tính của thực vật thân gỗ, cây bụi, thân thảo và rêu dưới tán rừng v.v.) đồng nhất và khác biệt với xung quanh.

LP được phân loại theo các chỉ tiêu khác nhau. Dựa vào nguồn gốc có thể chia lâm phần thành: lâm phần tự nhiên, lâm phần nhân tạo, lâm phần chồi và lâm phần hạt. Mặt khác, căn cứ vào tỷ trọng của mỗi loài (hay nhóm loài) cây chiếm trong LP, có thể chia thành 02 loại: lâm phần thuần loài (chỉ một loài cây duy nhất) và lâm phần hỗn giao (có từ 2 loài cây trở lên).

Tuổi LP là nhân tố phản ánh giai đoạn sinh trưởng và phát triển của các loài cây. Đối với rừng trồng, căn cứ vào giai đoạn phát triển, chia thành các cấp tuổi: với loài cây sinh trưởng nhanh, cấp tuổi có thể 2 - 5 năm và với loài cây sinh trưởng chậm, cấp tuổi có thể là 10 - 20 năm.

**LÂM SẢN**

sản phẩm lâm nghiệp rừng. Tuyên Quang có 446.691 ha đất lâm nghiệp (tính đến 2015), chiếm 76% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Ngoài rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thì diện tích rừng sản xuất của tỉnh là

272.552 ha, trong đó rừng trồng là 129.213 ha. Để khai thác nguồn lợi của rừng, Tuyên Quang đã chủ trương vận động nhân dân thu nhặt lâm thổ sản để cải thiện đời sống (nhất là vào thời kỳ giáp hạt).

Giai đoạn 2011 - 2015, bình quân mỗi năm tỉnh khai thác được 334.138 $m^3$ gỗ rừng trồng, đáp ứng một phần nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ trên địa bàn. Có một số nhà máy sử dụng gỗ nguyên liệu rừng trồng rất lớn như Công ty cổ phần giấy An Hòa, Công ty cổ phần chế biến lâm sản Tuyên Quang, Nhà máy chế biến gỗ của Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang v.v.

Với mục tiêu trở thành trung tâm chế biến gỗ lớn của khu vực phía Bắc, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu ổn định lâu dài, tỉnh đã quy hoạch vùng nguyên liệu, cung cấp đủ theo công suất thiết kế của các nhà máy và cơ sở chế biến lâm sản lớn trên địa bàn. Tổng diện tích quy hoạch cho các nhà máy, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh là 201.420 ha. Trong đó, Nhà máy bột giấy và giấy An Hòa là 163.836 ha; nhà máy chế biến gỗ của Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang, diện tích 4.630 ha; nhà máy sản xuất đũa Phúc Lâm 2.627 ha; nhà máy sản xuất đũa tre, giấy đế và bột giấy Nà Hang 22.791 ha; nhà máy chế biến gỗ của Công ty cổ phần gỗ Đông Dương 8.013,9 ha v.v.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 641 tỷ đồng (năm 2010) lên 726 tỷ đồng (năm 2013), tăng bình quân 1,69% (giai đoạn 2010 - 2013). Giai đoạn 2016 - 2020, Tuyên Quang dự kiến trồng 48.000 ha, bình quân mỗi năm 9.600 ha rừng trồng; sản lượng gỗ khai thác trên 800.000 $m^3$/năm, trong đó 20% là gỗ chế biến; 80% gỗ nguyên liệu giấy, đáp ứng nhu cầu cho các nhà máy, cơ sở chế biến của tỉnh.

**LÂM SINH**

xuất phát từ khái niệm lâm sinh học, là bộ môn sinh thái ứng dụng, nghiên cứu các phương thức lâm sinh: khai thác và tái sinh rừng, nuôi trồng rừng và nâng cao năng suất rừng; môn khoa học này có liên hệ chặt chẽ với các môn về thực vật rừng, khí hậu thủy văn, đất rừng, sinh

lý và sinh thái thực vật, sinh thái rừng và điều tra quy hoạch rừng.

Tuyên Quang là tỉnh có tài nguyên rừng khá lớn, diện tích rừng và đất rừng chiếm hơn 70% diện tích đất tự nhiên. Rừng Tuyên Quang có hệ thực vật phong phú, với 760 loài của 349 chi, 126 họ thuộc 8 ngành thực vật bậc cao có mạch, đó là: hạt kín, thông, tuế, thông đất, khuyết lá thông, cỏ tháp bát, dương sỉ, dây gắm. Ngoài ra còn có 207 loài cây gỗ cao từ 10 m trở lên thuộc 60 họ, các loài dây leo thuộc 17 họ, trên 20 loài thực vật bậc cao, thủy sinh thuộc các họ hòa thảo, cói, rong, tóc tiên, rong mái chèo v.v. Đặc biệt, Tuyên Quang có 18 loài thực vật quý hiếm như: trầm hương, nghiến, lát hoa, tuế đá vôi, hoàng đàn, pơ mu.

Số liệu đến cuối năm 2014, Tuyên Quang có 446.926 ha đất lâm nghiệp, trong đó diện tích rừng đặc dụng là 47.024 ha, chiếm 10,5%; rừng phòng hộ 127.124 ha, chiếm 28,4%; rừng sản xuất 272.778, chiếm 61%. Qua từng năm, giá trị kinh tế từ rừng tăng lên, thu nhập từ sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và trồng rừng đã góp phần giảm nghèo trên địa bàn.

***LẦM THAN***

tác phẩm của nhà văn Lan Khai. Ông có tên thực là Nguyễn Đình Khải, sinh 24.6.1906 tại bản Luộc, xã Vĩnh Lộc, châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang, mất ngày 29.11.1945. Tiểu thuyết ban đầu lấy tên là "Địa ngục" viết từ 1929 - 1934, nhưng đến 1938 mới xuất bản tại Nhà in Tân Dân. Truyện kể về cuộc sống tối tăm cơ cực bần cùng của những người phu mỏ dưới thời thuộc Pháp, nổi bật lên là hình ảnh của đôi thanh niên Thuật và Tép ở mỏ than Tuyên Quang. Tép là phụ nữ xinh đẹp vào làm công nhân mỏ, bị Cai Tứ dắt mối cho chủ Tây cưỡng hiếp. Thuật một chàng trai cùng làm công nhân mỏ, bỏ qua mọi lời cay nghiệt của thế gian, yêu tép và được cha mẹ tác thành chồng vợ, sinh con và sống hạnh phúc. Song chủ Tây vẫn khát thèm Tép, cho Cai Tứ đến nhà dụ Thuật cho Tép đi lại với chủ Tây. Thuật nhận rõ bộ mặt bỉ ổi của chúng và đánh lại Cai Tứ, chủ Tây. Thuật bị bắt vào tù, Tép đang sống trong cảnh bơ vơ một mình nuôi con, Cai Tứ lại đến tìm Tép dụ cô đến mua vui cho

chủ Tây, Tép đã phản kháng quyết liệt và văng vào mặt cai Tứ những lời thô bỉ. Bên cạnh cuộc sống của đôi vợ chồng trẻ Tép và Thuật, còn có những người công nhân nghèo khổ khác đủ các lứa tuổi phải lao động cực nhọc trong hầm mỏ để kiếm sống, cái chết luôn rình rập. Đương thời tiểu thuyết LT được các nhà văn cách mạng như Trần Huy Liệu, Hải Triều đánh giá cao về tư tưởng nghệ thuật và phương pháp sáng tác.

**LÂM TRƯỜNG CHIÊM HÓA**

một trong 5 lâm trường quốc doanh của tỉnh, được thành lập năm 1962 theo QĐ 338 của HĐBT. Đây vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước, thuộc quản lý của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tuyên Quang.

Từ đầu năm 2005, LTCH được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Năm 2012, công ty Lâm nghiệp Chiêm Hoá được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Chiêm Hoá.

Từ năm 1962 - 1972, nhiệm vụ của Lâm trường chủ yếu là khai thác gỗ lớn (gỗ tự nhiên) và các loại lâm sản khác từ rừng tự nhiên để cung cấp cho nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch được giao.

Từ năm 1973 đến năm 1990, lâm trường có thêm nhiệm vụ trồng rừng nguyên liệu giấy để cung cấp gỗ nguyên liệu cho Nhà máy Giấy Bãi Bằng - Phú Thọ.

Từ năm 1991 đến nay, lâm trường thực hiện nhiệm vụ trồng rừng nguyên liệu giấy, khai thác gỗ nguyên liệu giấy và các lâm sản rừng trồng để tiêu thụ cho Nhà máy Giấy Bãi Bằng thực hiện hạch toán kinh doanh.

Từ năm 1993, lâm trường còn làm chủ các dự án đầu tư trồng rừng phòng hộ và rừng nguyên liệu giấy trên địa bàn huyện Chiêm Hóa.

Gần 7 năm triển khai thực hiện chương trình trồng rừng liên doanh đã đem lại hiệu quả rất thiết thực cho cả Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa, cũng như các hộ tham gia trồng rừng. Đặc biệt với hình thức Công ty đầu tư vốn thông qua việc cung cấp quỹ đất, cây giống, phân bón và kỹ thuật đã

góp phần tạo điều kiện cho hàng nghìn lượt hộ gia đình trên địa bàn huyện tham gia trồng rừng, trong đó có cả các hộ nghèo.

Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa luôn cung ứng đủ nguồn cây giống phục vụ công tác trồng rừng, nguồn: tuyenquangtv.vn

Hiện Công ty một thành viên Lâm nghiệp Chiêm Hóa đang quản lý trên 7.130 ha rừng tại các xã trên địa bàn huyện. Cùng với việc tích cực ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa những giống cây có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, Công ty đặc biệt quan tâm nhiều giải pháp về phát triển vùng nguyên liệu. 100% diện tích rừng trồng của Công ty sau khi trưởng thành đều được khai thác một cách khoa học và có kế hoạch liên doanh với các hộ gia đình trồng rừng tái sản xuất ngay. Cách làm này không những hạn chế được tình trạng xói mòn đất, mà còn giúp cho không ít hộ gia đình nông dân có thêm việc làm nâng cao thu nhập cải thiện đời sống.

Theo thống kê, từ năm 2005 đến nay, toàn huyện Chiêm Hóa đã có trên 1.000 gia đình tham gia trồng rừng liên doanh, với tổng diện tích lên tới gần 3.000 ha. Năm 2012, Công ty một thành viên Lâm nghiệp Chiêm Hóa đã tiến hành khai thác 748 ha rừng, tiêu thụ gần 13.730 $m^3$ gỗ nguyên liệu, chủ yếu là gỗ keo, doanh thu từ sản xuất kinh doanh đạt gần 9 tỉ đồng, nộp ngân sách nhà nước trên 1,8 tỉ đồng, tạo việc làm ổn định cho 129 lao động, với thu nhập 4 triệu đồng/người/tháng.

Cùng với việc khai thác rừng nguyên liệu, trong năm 2012, Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa đã tiến hành thiết kế và trồng mới được 525,5 ha rừng; gieo ươm, xuất vườn trên 1 triệu cây giống phục vụ trồng rừng. Năm 2013, 2014 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện liên doanh trồng, chăm sóc rừng trồng với các hộ dân trên địa bàn, từng bước thiết thực mang lợi ích từ rừng đến người dân.

**LÂM TRƯỜNG HÀM YÊN**

thành lập cuối năm 1976 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

trên cơ sở quy hoạch vùng nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang trực thuộc Công ty Nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang, với nhiệm vụ cơ bản là khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên và trồng rừng nguyên liệu giấy phục vụ Nhà máy Giấy Bãi Bằng.

Năm 2012, theo công văn số 1535/TTg-ĐMDN ngày 22.8.2009 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hàm Yên.

Trước đây, người dân trồng rừng một cách tự phát, cây giống tự ươm bằng hạt để trồng nên sau một thời gian, cây con thường xuyên bị chết hoặc cho năng suất thấp khiến nhiều diện tích rừng đạt sản lượng gỗ thấp. Từ thực tế đó, Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên đã đẩy mạnh việc gieo ươm, chăm sóc cây giống chất lượng cao để phục vụ cho công tác trồng rừng. Từ các công đoạn như: chọn đất, đóng bầu, gieo ươm, che chắn và chăm sóc được các công nhân thực hiện theo đúng quy trình, kỹ thuật, đảm bảo cho cây trồng có tỉ lệ sống cao nhất. Với 2 loại chính là keo hạt và keo lai, trong đó keo lai chiếm 80%. Từ nguồn giống mà Công ty ươm trồng, trong thời gian qua tỉ lệ thành rừng đạt 95%, cây phát triển rất nhanh, sản lượng gỗ tăng gấp đôi so với trồng keo ươm hạt.

Chăm sóc cây giống ở Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên, nguồn: Tuyên Quang Online

Từ năm 2002, Công ty giao khoán cho người dân ký kết hợp đồng nhận trồng và chăm sóc, đến nay đã có hơn 200 hộ tham gia. Từ nguồn giống chất lượng, trung bình mỗi năm Công ty khai thác từ 15.000 - 20.000 $m^3$ gỗ nguyên liệu, theo đúng kế hoạch của Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

Hiện nay Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên đang quản lý 2.500 ha rừng trong đó 100% là cây keo. Nhờ làm tốt công tác chăm sóc, bảo vệ và trồng mới nên đã góp phần đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống đồi trọc và

nâng độ che phủ rừng của huyện Hàm Yên lên trên 95% diện tích đất lâm nghiệp. Đây chính là sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong việc thực hiện nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng.

Năm 2012, Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên đã được trao cờ xuất sắc của Bộ Công thương.

**LÂM TRƯỜNG NÀ HANG**

được thành lập năm 1962, trụ sở tại thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang. Đây vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước, thuộc Ty lâm nghiệp.

LTNH có nhiệm vụ chủ yếu là khai thác các loại gỗ lớn từ rừng tự nhiên theo kế hoạch của Nhà nước. Sau nhiều năm khai thác, rừng bị cạn kiệt dần. Năm 1995, Ủy ban nhân tỉnh đã giải thể lâm trường Nà Hang, chuyển sang bảo vệ và phục hồi vốn rừng. Đến đầu năm 1997, lâm trường Nà Hang được thành lập lại với nhiệm vụ khai thác nguyên liệu giấy sợi dài (tre, nứa) và trồng rừng phòng hộ.

Từ đầu năm 2005, theo Nghị định 200 của Chính phủ và Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lâm trường Nà Hang được chuyển đổi thành Ban quản lý rừng phòng hộ Nà Hang trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

**LÂM TRƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI**

thuộc huyện Yên Sơn, thành lập 3.1993, với tổng diện tích 6.757 ha, hoạt động theo dự án 327, chuyên trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Từ đầu năm 2005, theo Nghị định 200 của Chính phủ và Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lâm trường được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi, với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Năm 2012, theo công văn số 1535/TTg-ĐMDN ngày 22.8.2009 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi.

Công ty Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi là Công ty nhà nước độc lập thuộc Ủy ban nhân tỉnh, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp

nhà nước, các luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty; có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Công ty có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ pháp lý và lợi ích hợp pháp về hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp của Lâm trường Nguyễn Văn Trỗi trước đây theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty: tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn

Công ty có nhiệm vụ:

+ Quản lý, bảo vệ, gây trồng và nuôi dưỡng rừng; khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế quốc dân.

+ Được tham gia thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch.

Là đơn vị chuyên trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng và gieo ươm cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng của huyện, tỉnh, hiện Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi (Yên Sơn) có 58 lao động, trong đó có 32 công nhân đang làm việc tại 3 đội sản xuất: Trung Môn, Mỹ Lâm và Kỳ Lãm.

Công nhân Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi chămsóc cây giống, nguồn: Tuyên Quang Online

Với diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch để phát triển lâm nghiệp gồm: diện tích được giao đất, thuê đất của Công ty là 1.538 ha, diện tích đất quản lý trên địa bàn các xã là 1.593 ha và diện tích rừng các loại là trên 900 ha, độ che phủ của rừng trồng sản xuất trên tổng diện tích tự nhiên là trên 66%.

Trong giai đoạn 2006 - 2010 hiệu quả kinh doanh của Công ty chưa cao, lợi nhuận hàng năm đạt thấp. Tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2013 sau khi sắp xếp chuyển đổi mô hình Công ty, hiệu quả kinh doanh, tỉ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước của Công ty đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

**LÂM TRƯỜNG SƠN DƯƠNG**

được thành lập năm 1971, là 1 trong 5 lâm trường quốc doanh của tỉnh, vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước, thuộc quản lý của Ty Lâm nghiệp tỉnh.

Từ đầu năm 2005, theo Nghị định 200 của Chính phủ và quyết định của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, LTSD được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Sơn Dương với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Năm 2012, theo công văn số 1535/TTg-ĐMDN ngày 22.8.2009 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Sơn Dương được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương.

Trụ sở Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương, nguồn: Internet

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, với vốn điều lệ 10 tỉ đồng, Công ty có những nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Quản lý, bảo vệ, gây trồng và nuôi dưỡng rừng;

+ Khai thác và tiêu thụ lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế quốc dân;

+ Tổ chức sản xuất Nông Lâm nghiệp kết hợp;

+ Làm chủ các dự án đầu tư;

+ Dịch vụ phục vụ sản xuất;

+ Sản xuất cung ứng cây giống lâm nghiệp;

+ Tham gia thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao;

+ Trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế trồng rừng, chủ động trong việc nhận các dự án đầu tư về trồng rừng do nhà nước giao.

Từ năm 2005, Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương đã triển khai áp dụng mô hình liên doanh, liên kết với người dân địa phương trong trồng và khai thác rừng. Công ty luôn tạo cho người dân trồng rừng có thêm thu nhập, có ý thức trách nhiệm cùng với Công ty trong việc chăm sóc và bảo vệ rừng, nhờ đó, sản lượng gỗ khai thác trên mỗi ha ngày một tăng. Nếu như trước đây,

mỗi ha cho khai thác đạt sản lượng 75 đến 80 $m^3$, thì nay đạt 100 đến 120 $m^3$/ha và có thể tăng tới 150 $m^3$/ha vào diện tích chu kỳ rừng mới trồng.

Trong những năm qua, Công ty luôn là một trong những doanh nghiệp đi đầu của tỉnh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Hàng năm, Công ty đều có doanh thu đạt và vượt kế hoạch đề ra, hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo có lợi nhuận, nộp ngân sách và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người lao động. Công ty đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của các cấp, các ngành.

Năm 2010, tổng vốn đầu tư của Công ty trên 45 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 3,6%, đến năm 2013 đã tăng lên trên 48 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 16%; đến năm 2014, doanh thu của Công ty tăng 122% kế hoạch, thu nhập bình quân đạt 6 triệu đồng/người/tháng.

Khu rừng liên doanh sản xuất với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương của người dân thôn Trung Long, xã Trung Yên (Sơn Dương), nguồn: Tuyenquangtv.vn

**LÂM TRƯỜNG TUYÊN BÌNH**

là 1 trong 5 lâm trường quốc doanh của tỉnh, được thành lập năm 1968, vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước, thuộc quản lý của Ty Lâm nghiệp tỉnh. Trụ sở: xóm 5, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Từ đầu năm 2005, theo Nghị định 200 của Chính phủ và Quyết định của Sở NN&PTNT, Lâm trường Tuyên Bình được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình, với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Năm 2012, theo công văn số 1535/TTg-ĐMDN ngày 22.8.2009 của Chính Phủ, Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình.

Ngành nghề kinh doanh và nhiệm vụ chủ yếu của Lâm trường Tuyên Bình (Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình) là:

+ Quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng;

+ Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm kết hợp;

+ Dịch vụ phục vụ sản xuất;

+ Làm chủ các dự án đầu tư;

+ Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng trồng hiện có, đầu tư trồng rừng phát triển rừng trên quỹ đất lâm nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho trồng rừng sản xuất kinh doanh.

Năm 1995, cũng như các lâm trường hoạt động trên địa bàn tỉnh, Lâm trường Tuyên Bình được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình. Thời gian đầu khi mới chuyển đổi, Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Để duy trì hoạt động của doanh nghiệp, Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình đã đổi mới phương thức huy động nguồn lực đầu tư trồng rừng. Biện pháp cơ bản là vừa vay vốn tín dụng Nhà nước đầu tư trồng rừng quốc doanh, vừa tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng tham gia góp vốn trồng rừng liên doanh. Sản phẩm sau mỗi chu kỳ khai thác được chia theo tỉ lệ góp vốn.

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, khai thác nguồn lợi rừng, năm 2008, Công ty đã áp dụng hình thức trồng rừng liên doanh trồng lâu dài với các hộ trồng rừng, tạo thuận lợi hơn cho người trồng rừng. Việc thực hiện xã hội hóa nghề rừng, khoán việc trồng và bảo vệ rừng cho người lao động đã đem lại lợi ích kinh tế, tăng thu nhập cho người trồng rừng và đem lại doanh thu mỗi năm một cao cho doanh nghiệp.

Vườn ươm giống cây của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình, nguồn: Báo Tuyên Quang Online

**LÂM TRƯỜNG YÊN SƠN**

là 1 trong 5 lâm trường quốc doanh của tỉnh, được thành lập năm 1974, vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước, thuộc quản lý của Ty lâm nghiệp tỉnh. Trụ sở: xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn.

Từ đầu năm 2005, theo Nghị định 200 của Chính phủ và Quyết

định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lâm trường Yên Sơn được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Yên Sơn, với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Năm 2012, theo công văn số 1535/TTg-ĐMDN ngày 22.8.2009 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Yên Sơn được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Yên Sơn.

Ngành nghề kinh doanh và nhiệm vụ chủ yếu của LTYS bao gồm:

+ Quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng;

+ Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm kết hợp;

+ Dịch vụ phục vụ sản xuất;

+ Làm chủ các dự án đầu tư;

+ Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng trồng hiện có, đầu tư trồng rừng phát triển rừng trên quỹ đất lâm nghiệp được Ủy ban nhân tỉnh giao cho trồng rừng sản xuất kinh doanh.

Hiện nay, LTYS (nay gọi là Công ty Lâm nghiệp Yên Sơn) đang quản lý 3.757 ha đất lâm nghiệp. Để nâng cao chất lượng cây giống và hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng, những năm qua công ty luôn đẩy mạnh ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để mở rộng quy mô diện tích sản xuất cây giống lâm nghiệp, đảm bảo cây phục vụ đầy đủ kịp thời cho công tác trồng rừng của đơn vị và nhân dân các xã trên địa bàn. Hiện nay, công ty đang tăng cường cán bộ xuống cơ sở phối hợp với các xã tổ chức thiết kế đất trồng rừng và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho nhân dân.

Trong những năm qua, công ty luôn là đơn vị hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ mà Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Đặc biệt, năm 2012, trước rất nhiều khó khăn về vốn, thời tiết nhưng công ty vẫn vượt chỉ tiêu trồng mới với 208 ha so với 200 ha mà tỉnh giao, đồng thời vẫn đảm bảo nộp ngân sách vượt chỉ tiêu với trên 1 tỉ đồng. Diện tích 3.800 ha của công ty được giao đến nay hầu hết đã phủ một màu xanh. Với diện tích cây keo nhập ngoại đang trồng hiện nay, thời gian tới, năng xuất khai thác gỗ của công ty sẽ tăng nhanh, doanh thu và đời sống cán bộ công nhân viên cũng như người nông dân liên doanh với công ty sẽ được nâng lên.

**LÂM XUYÊN**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Hào Phú, Sầm Dương; đông giáp xã Tam Đa; nam giáp huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc); tây giáp xã Phù Ninh. Gồm 6 thôn: Phú Thọ 2, Phú Thịnh, Phú Thọ 1, Quyết Thắng, Phan Lương, Quyết Tiến. Diện tích 32,43 $km^2$. Dân số 2.452 người, số hộ 573, mật độ dân số 76 người/ $km^2$ (2009).

**LÁN CẢNH VỆ**

di tích lịch sử, nơi ở, làm việc của tiểu đội bảo vệ Bác Hồ và Trung ương Đảng, từ tháng 5 đến tháng 8.1945. LCV được dựng tại rừng Nà Nưa, cách làng Tân Lập 700 m về hướng đông và cách lán Nà Nưa khoảng 30 m về phía tây. Lán làm theo kiểu nhà sàn, hai gian, sàn cách mặt đất 80cm; cột bằng gỗ rừng (cột ngoãm) không đẽo vỏ, mái lợp lá cọ, vách thưng bằng phên nứa. Lán có 1 cửa quay hướng tây nam, nhìn xuống suối Khuôn Pén.

Tiểu đội bảo vệ đặc biệt đóng tại Nà Nưa gồm 8 người: Phạm Văn Quý, Kim Anh, Văn Lâm, Giang Lâm, Nông Ngọc Tuấn, Đinh Đại Toàn, Trần Đình..., đồng chí Phạm Văn Quý là tiểu đội trưởng. Nhiệm vụ của tiểu đội là kiểm soát tình hình an ninh trong khu vực, trực tiếp bảo vệ Bác Hồ khi Người ở Nà Nưa cũng như khi đi công tác tại một số địa điểm trong huyện, đặc biệt là chuyến đi đến thôn Cò (xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương) để chỉ đạo việc đón tiếp quân Đồng minh, cuối tháng 7.1945.

Tiểu đội đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bảo vệ an toàn tuyệt đối cho Bác Hồ trong thời gian Người ở Tân Trào, đưa đón, bảo vệ các đại biểu về dự Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng (13 - 15.8.1945), Quốc dân đại hội Tân Trào (16 - 17.8.1945), lực lượng quân Đồng Minh v.v. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, tháng 8.1945, tiểu đội tiếp tục bảo vệ Bác cùng Trung ương Đảng về thủ đô Hà Nội.

**LÁN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

di tích lịch sử, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 1 đến tháng 2.1951 tại đồi Cốc Xả, thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài.

Tháng 1.1951, để chuẩn bị cho Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II

của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ chuyển đến ở, làm việc tại xã Kiên Đài. Lán ở làm việc của Người được làm theo kiểu nhà sàn, một gian, cửa quay hướng đông nam; cột bằng gỗ, mái lợp lá cọ, vách thưng bằng phên nứa đan.

Trong thời gian ở lán này, vừa lãnh đạo kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa trực tiếp chỉ đạo công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng. Trong tháng 1.1951, Người soạn thảo và hoàn thiện báo cáo chính trị, dự phiên họp trù bị của đại hội. Nhân dịp tết Nguyên đán Người làm bài thơ chúc tết xuân Tân Mão.

Từ ngày 7.2.1951, Người rời Kiên Đài đi dự Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa.

**LÁN ĐIỆN ĐÀI**

di tích lịch sử, trạm thông tin liên lạc giữa Mặt trận Việt Minh và phái đoàn quân Đồng Minh ở Côn Minh (Trung Quốc) từ cuối tháng 5 đến tháng 8.1945. Lán ở chân đồi Nà Nưa (Nà Lừa), thuộc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, được làm theo kiểu nhà sàn có 3 gian, một gian để điện đài, hai gian để ở. Lán được làm bằng tre, nứa, lợp lá, quay theo hướng tây nam, cách lán Cảnh vệ 20 m về phía tây.

Cuối năm 1944, máy bay của quân Đồng Minh bị Nhật bắn rơi, phi công Mỹ nhảy dù xuống Cao Bằng được Việt Minh cứu thoát. Tháng 2.1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi Côn Minh (Trung Quốc) để trao trả phi công và tháng 3.1945, đã có cuộc hội đàm với Tư lệnh Đoàn không quân số 14 của Mỹ. Sau cuộc hội đàm này, Tổ chức cứu trợ không quân Mỹ (OSS) tại Côn Minh được giao hợp tác với Việt Minh trong việc đào tạo nhân viên điện đài và giữ liên lạc giữa Việt Minh với quân Đồng minh. Hai người lính Đồng minh phụ trách điện đài là Tan (Frank) và Macxim cùng máy vô tuyến điện được cử sang Cao Bằng, sau đó cùng lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc rời Cao Bằng về Tân Trào, Tuyên Quang. Lúc đầu, hai người lính Đồng minh này ở cùng Bác tại nhà ông Nguyễn Tiến Sự, khi Bác lên ở lán Nà Nưa, LĐĐ được dựng cho

họ ở, làm việc. Qua điện đài, Bác đã thường xuyên trao đổi công việc với lực lượng Đồng minh, thông báo tình hình Nhật ở Đông Dương và kịp thời nắm bắt tình hình thế giới, đặc biệt là diễn biến của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ 2.

Ngoài việc giữ liên lạc giữa Mặt trận Việt Minh với Đồng minh, Ph.Tan và Macxim còn giúp ta huấn luyện nhân viên điện đài. Lớp học được tổ chức ngay tại chân đồi Nà Nưa, gồm một số học viên lựa chọn từ Trường Quân chính kháng Nhật. Chương trình học gồm hai phần: phần thứ nhất là công tác tình báo do đồng chí Lê Giản giảng dạy; phần thứ hai là cách truyền tin qua máy vô tuyến điện do hai người lính Đồng minh dạy, thực hành trên máy SET.8W. Ngày 21.7.1945, Tan về Trung Quốc, tổ điện đài do Macxim phụ trách, cùng làm việc có các đồng chí : Lưu Minh Đức, Hoàng Việt Huy, Phan Việt Bắc v.v.

Cách mạng tháng Tám thành công, Macxim rời Tân Trào trở về nước.

**LÁN ĐỒNG MINH**

di tích lịch sử thời kháng chiến chống Pháp ở Tuyên Quang, nơi ở và làm việc của toán quân Đồng minh "Con Nai" tại rừng Nà Nưa, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Sau khi thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa Mặt trận Việt Minh và lực lượng Đồng minh, giữa tháng 6.1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và phía Đồng minh thống nhất sẽ có một toán quân Mỹ nhảy dù xuống căn cứ của Việt Minh để tăng cường lực lượng chống phát xít.

Ngày 16.7.1945, toán quân Đồng minh đầu tiên mang biệt danh " Con Nai" do thiếu tá Thômat (A.K Thomas) chỉ huy đã nhảy dù xuống thôn Tân Lập, Tân Trào. Họ được bố trí ở và làm việc trong một căn lán tại rừng Nà Nưa. Lán làm theo kiểu nhà sàn, có 2 gian, cột gỗ, vách nứa, mái lợp bằng lá cọ, cửa mở về hướng nam, sàn nhà cao khoảng 80 cm so với mặt đất, có cầu thang lên xuống. LĐM chỉ cách lán Nà Nưa khoảng 30 m.

Trong thời gian ở Nà Nưa, chỉ huy nhóm "Con Nai" đã có nhiều

buổi hội đàm với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, giúp Việt Minh huấn luyện quân sự và thành lập đại đội Việt Mỹ, tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

**LÁN HANG BÒNG**

di tích lịch sử nằm ở lưng chừng núi Bòng thuộc thôn Bòng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, nơi ở và làm việc của Bác Hồ trong kháng chiến chống Pháp. Căn lán nhỏ bằng tre nứa theo kiểu nhà sàn dựng trước cửa hang là địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở làm việc tới 3 lần: lần thứ nhất từ 17.10.1949 - 01.9.1950; lần thứ hai tháng 10.10.1950 - 4.2.1951; lần thứ ba từ 20.2.1951 - 30.12.1952.

Tại LHB, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có nhiều quyết định quan trọng: Người ký Sắc lệnh Tổng động viên nhằm huy động tất cả nhân lực, vật lực, tài lực cho cuộc kháng chiến, thực hiện khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng" thực dân Pháp; Sắc lệnh số 15/SL, thành lập và quy định nhiệm vụ cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; Sắc lệnh số 40/SL, ban hành bản Điều lệ tạm thời thuế nông nghiệp; Sắc lệnh số 44/SL, bãi bỏ thuế môn bài, thuế lãi doanh nghiệp, thuế lợi tức tổng hợp và các thứ thuế gián thu hiện hành và đặt ra 2 thứ thuế (thuế nông nghiệp và thương nghiệp, thuế hàng hóa); Sắc lệnh số 96/SL, sửa đổi bản Điều lệ tạm thời thuế nông nghiệp (quy định những gia đình có thu nhập bình quân hằng năm dưới 71 kg thóc một người thì được miễn thuế. Những vùng bị thiên tai, địch họa thì tùy theo mức độ thiệt hại sẽ được giảm hoặc miễn thuế); Sắc lệnh 107/SL tặng danh hiệu Anh hùng thi đua ái quốc cho bảy chiến sĩ thi đua đầu tiên của nước ta; Sắc lệnh thành lập Nhà in quốc gia; quyết định đặt danh hiệu Gia đình vẻ vang và Bảng vàng danh dự tặng cho gia đình có con, em đi bộ đội, v.v.

Trong thời gian ở và làm việc tại Hang Bòng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị lần thứ hai, lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II); chủ trì các phiên họp Hội đồng Chính phủ, quyết định những vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự... đề ra những quyết sách đưa cuộc kháng

chiến của dân tộc ta đến thắng lợi cuối cùng.

Từ Hang Bòng người đã đến dự và nói chuyện tại Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất (1.5.1952); đi làm việc với lãnh đạo đảng, nhà nước Trung Quốc, Liên Xô. Đây cũng là địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở lâu nhất trong kháng chiến chống Pháp tại Tuyên Quang.

**LÁN HANG THIA**

di tích lịch sử thuộc thôn Thia, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, nơi ở và làm việc của Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng Phòng 7 (bộ phận giúp việc cho Phó Thủ tướng) từ giữa năm 1951 đến năm 1953.

Tại núi Thia có một hang đá nhỏ, rộng khoảng 1,5 m, dài 2 m, cửa hang cao khoảng 4 m so với mặt đất, có thể phòng tránh máy bay rất an toàn. Lán ở và làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng được làm dựa vào vách đá nơi cửa hang. Lán được làm theo kiểu nhà sàn, bằng tre, nứa, gỗ, lá. Sàn của lán thấp hơn cửa hang, từ sàn lên cửa hang có cầu thang gỗ. Bên cạnh lán của đồng chí Phạm Văn Đồng là lán của các đồng chí thư ký, cấp dưỡng, bảo vệ.

Trong thời gian ở LHT, với cương vị là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Bí thư Đảng đoàn Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao v.v. đồng chí Phạm Văn Đồng đã thay mặt Chủ tịch Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng quốc phòng tối cao trực tiếp chỉ đạo và quyết định những vấn đề quan trọng về xây dựng chính quyền nhân dân, kinh tế tài chính, ngoại giao v.v. dự thảo Cương lĩnh về chính sách ruộng đất của Đảng, Luật cải cách ruộng đất v.v. Sự chỉ đạo trực tiếp, sát sao của Phó Thủ tướng về chính sách kinh tế đã mang lại kết quả thiết thực, góp phần xây dựng nền kinh tế đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc của toàn dân tộc, đưa cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp đến thắng lợi.

**LAN KHAI**

(1906 - 1945), nhà văn, tên thật là Nguyễn Đình Khải. Ông có các bút danh: Huệ Khai, Lâm Tuyền Khách, ĐKG, Lan. Sinh tại Bản Luộc, xã

Vĩnh Lộc, châu Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Ông bộc lộ khả năng hội họa từ nhỏ. Năm 1924, ông theo học trường Bưởi, đây là bước ngoặt của cuộc đời ông. Ông bị Thực dân Pháp bắt, đuổi học vì quy tội dính líu vào quốc sự. Rời trường Bưởi ông thi vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương nhưng bỏ học giữa chừng. Năm 1927, ông trở về quê và kết hôn với bà Hà Thị Minh Kim, người có học thức, nhân hậu, nổi tiếng về nhan tuệ. Tại quê nhà, ông dạy học, viết văn, vẽ và bồi đắp thêm những kiến thức y nghiệp. Được chứng kiến tận mắt cuộc sống lầm than, cơ cực của những người phu mỏ, của đồng bào trong một xã hội đầy bóng tối ông đã quyết định từ bỏ y nghiệp của tổ tiên để làm nhà tiểu thuyết.

Năm 1928, ông gia nhập Quốc dân Đảng và bị thực dân Pháp bắt giam tra tấn dã man, gia đình đã vất vả cứu ông thoát chết. Năm 1934, gia đình ông chuyển về Hà Nội sống bằng nghề viết văn, dạy học, dịch sách, diễn thuyết, diễn kịch v.v. Năm 1938 - 1939 sở mật thám Pháp bắt giam và khép tội ông tuyên truyền cộng sản vì viết cuốn *Lầm than* và thu hồi cuốn sách đó. Năm 1944, sau khi ra tù ông đưa gia đình trở lại quê nhà,vừa dạy học, vẽ truyền thần, viết văn và mở hiệu sách Lan Đình. Trong thời gian ông nhận nhiệm vụ mới tại ATK (Sơn Dương) ông dạy học kiêm soạn thảovăn bản giấy tờ và dịch tài liệu theo yêu cầu của tổ chức. Năm 1945, ông bị tố giác trong hiệu sách vì có lưu hành cờ giải phóng và Cứu quốc, phát xít Nhật bắt giam ông ở nhà giam thuộc Đồn binh Nhật, ông sống sót trở về trước ngày Nhật đầu hàng Đồng minh. Ngày 29.11.1945 ông bị sát hại tại Khe Ngọn, đồng Ao Lân, bản Lũng Cò, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Ông đã để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ, đáng kinh ngạc: 60 tiểu thuyết, 50 truyện ngắn, 27 tác phẩm ký, và nhiều tác phẩm lý luận, phê bình, sưu tầm nghiên cứu và dịch thuật. Tiểu thuyết tâm lí xã hội (*Cô Dung, Lầm than, Tội và thương, Mực mài nước mắt* v.v.); tiểu thuyết lịch sử (nhiều nhất với gần 20 tác phẩm: *Ai lên phố Cát, Gái thời loạn, Chiếc ngai vàng, Cái hột mận* v.v.); những

chuyện ly kỳ nơi rừng núi (*Lô Hnồ, Rừng khuya*; *Tiếng gọi của rừng thẳm, Chiếc nỏ cánh dâu* v.v.). Truyện ngắn (*Tiền mất lực, Ma Thuồng Luồng, Con bò dưới thủy tề, Khảm Khắc*); kí (*8023, Biệt ly, Đèo heo hút gió*); lý luận phê bình (*Tài hoa…cái lụy ngàn đời, Thiên chức của văn sĩ Việt Nam, Tính cách Việt Nam trong văn chương, Tình với cảnh*…).

Bên cạnh *Lầm than, Cô Dung* (được viết từ 1928, đến 1938 mới hoàn thành), là tác phẩm được đánh giá cao đương thời, đã dựng lên một "đài kỷ niệm chiến sĩ vô danh của tất cả các thế hệ phụ nữ Việt Nam, qua bao nhiêu đời, đã hi sinh cho sự tồn tại của tổ quốc".

Ông được mệnh danh là nhà văn đường rừng bởi ông đã hòa mình vào phong tục tập quán của người dân tộc thiểu số, ông trở thành người mở đường vào thế giới sơn lâm. Truyện đường rừng là những tác phẩm đặc sắc in đậm cá tính sáng tạo của ông, là một trong những đóng góp to lớn của ông, cho thấy cái nhìn nhân văn sâu sắc về thiên nhiên đất nước con người. Bằng hình tượng nghệ thuật, ông đã góp phần xóa đi bức tường ngăn cách giữa cộng đồng các dân tộc khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

***LAN KHAI TUYỂN TẬP***

tuyển tập toàn bộ những tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp Văn học của Lan Khai do Trần Mạnh Tiến sưu tầm, biên soạn, giới thiệu. Tuyển tập gồm hai tập do Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 2010. Với 9 mục: Tiểu thuyết tâm lý - xã hội, Tiểu thuyết đường rừng, Tiểu thuyết lịch sử, Truyện ngắn, Ký, Thơ ca - Lâm Truyền Khách, Lý luận và phê bình văn học, Văn học dân gian, Thơ ca dân gian, tuyển tập Lan Khai giới thiệu với bạn đọc 18 tiểu thuyết, 14 truyện ngắn, 5 tác phẩm ký, 8 tác phẩm lý luận và phê bình văn học, 5 tác phẩm văn học dân gian và 10 tác phẩm thơ ca dân gian.

Tuyển tập được sưu tầm công phu; biên soạn tỉ mỉ, hiệu quả và giới thiệu đến đông đảo bạn đọc. LKTT lần đầu ra mắt nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Lan Khai (1906 - 2006) và kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội nơi ông đã từng sống và để lại nhiều tác phẩm có giá trị.

**LÁN LÀNG SẢO**

di tích lịch sử, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ cuối tháng 4 - 19.5.1947, tại Làng Sảo, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương.

Ngày 2.4.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Việt Bắc để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Địa điểm đầu tiên Người ở, làm việc là Làng Sảo. Sau ít ngày ở, làm việc tại nhà ông Ma Văn Hiến, cuối tháng 4.1947, Bác chuyển đến ở tại căn lán nhỏ ở cánh đồng Củ Đạo, sát chân núi Lim thuộc thôn Làng Sảo. Căn lán này vốn được dùng để chứa thóc của gia đình bà Đinh Thị Tư, một gia đình trong thôn. Lán dựng bằng cột gỗ, có ngoãm để gác xà, lợp bằng cỏ gianh. Lán có hai gian, gian ngoài là nhà đất, gian trong có sàn như kiểu nhà sàn. Ngày hôm sau, các đồng chí phục vụ bảo vệ làm thêm một căn lán khác cách đó khoảng 100 m để Bác làm việc và tiếp khách. Lán này có một gian, 4 cột ngoãm, mái lợp bằng cỏ gianh, vách đan bằng nứa, có những ô cửa sổ nhỏ.

Tại đây, Người chủ trì phiên họp Hội đồng Chính phủ vào các ngày 30.4 và 15.5, với nhiều nội dung: nhanh chóng chuyển cơ quan và các vị Bộ trưởng vào An toàn khu; cử người thay cụ Huỳnh Thúc Kháng và ông Hoàng Hữu Nam mới mất; vấn đề ngoại giao với Pháp, vấn đề trao đổi đại diện ngoại giao với Inđônêxia; việc thả tù binh v.v.

Ngày 4.5.1947, từ Làng Sảo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thị xã Thái Nguyên tiếp Pôn Muýt - đại diện Cao ủy Pháp, nêu rõ quan điểm lập trường chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là tôn trọng độc lập chủ quyền của mỗi quốc gia và sẽ tiếp tục chiến đấu đến khi giành cho được độc lập tự do thật sự. Ngày 19.5.1947, Người rời Làng Sảo chuyển đến địa điểm khác.

**LÁN LŨNG TRÒ**

di tích lịch sử tại Lũng Trò, xã Trung Trực, huyện Yên Sơn, nơi ở và làm việc của Hồ Chủ tịch từ 19.12.1948 đến 10.1.1949. Lán được làm theo kiểu nhà sàn. Trên sàn là nơi ngủ và làm việc ban đêm của Bác, ban ngày Bác làm việc dưới gầm sàn. Cột lán bằng gỗ, mái lợp lá cọ, vách thưng bằng phên nứa đan nong đôi, sàn ghép bằng tre mai đập giập. Lán quay về hướng Nam, nhìn

xuống suối Lũng Trò, từ lán xuống suối có đánh bậc đất để hàng ngày Bác xuống tắm giặt, lấy nước. Xung quanh nhà được rào bằng nứa để tránh thú dữ. Trước cửa nhà, Bác trồng một một khóm hoa nhỏ.

Năm 1948, Lũng Trò là một thung lũng nhỏ kín đáo, nhiều cây trò, sẹt, sâng, v.v. cổ thụ um tùm, không có dân ở. Gần Lũng Trò chỉ có một bản nhỏ với 7 gia đình người Tày sinh sống. Tại đầu đường vào thung lũng (nhân dân địa phương gọi là cửa Lũng Trò) có một chiếc mõ tre được treo ở gốc cây. Lúc đầu, khi đơn vị bộ đội bảo vệ đến làm lán cho Bác, hàng ngày nhân dân địa phương nấu cơm mang đến đây, gõ mõ để báo hiệu cho các đồng chí ra lấy. Lán làm xong, Bác đến ở cùng một số đồng chí phục vụ. Khi có người muốn vào đều gõ mõ để các đồng chí bảo vệ ra đón.

Thời gian ở Lũng Trò, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết Lời kêu gọi nhân dân cả nước nhân kỷ niệm hai năm kháng chiến, gửi thư cho đồng bào công giáo nhân dịp Noen. Trong *Điện gửi nhân dân Pháp* nhân ngày 19.12.1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tố cáo những tội ác của thực dân Pháp, một lần nữa nêu rõ quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Ngày 10.1.1949, Người rời Trung Trực chuyển đến thôn Lũng Tẩu, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

**LÁN NÀ NƯA**

(cg. Lán Nà Lừa), nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 5 đến tháng 8.1945, tại khu rừng Nà Nưa, thôn Tân Lập, xã Tân Trào. Ngày 4.5.1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc rời Pác Bó, Cao Bằng. Ngày 21.5.1945, Người về đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào. Sau ít ngày ở, làm việc tại nhà ông Nguyễn Tiến Sự, Chủ nhiệm Việt Minh thôn Tân Lập; để tiện làm việc và đảm bảo bí mật, Người cùng ông Nguyễn Tiến Sự và một vài đồng chí khác đi tìm địa điểm dựng lán. Sau khi đi một vài nơi, Người quyết định chọn khu rừng Nà Nưa.

Các đồng chí người địa phương đã dựng cho Bác một căn lán nhỏ tại khu rừng nứa xen lẫn cây cổ thụ trên đồi Nà Nưa. Lán được dựng ở sườn đồi, cách con đường mòn đi Đèo De sang Định Hóa, Thái Nguyên

khoảng 80 m, theo kiểu nhà nửa sàn nửa đất của đồng bào dân tộc Dao, dài hơn 4 m, rộng gần 3 m. Lán gồm 2 gian: gian trong là nơi Bác nghỉ, gian ngoài là nơi làm việc, tiếp khách; giữa hai gian có vách ngăn và cửa thông. Lán được dựng bởi 6 cây cột gỗ chôn xuống đất, mái lợp lá cọ, sàn và vách bằng phên nứa đan nong mốt, vách lán có những ô cửa sổ nhỏ. Cầu thang lên lán có 3 bậc, bằng gỗ tròn, bắc ở ngay cửa ra vào gian ngoài. Chái phía tây của lán có một sàn nhỏ, dài hơn 1 m, rộng khoảng 0,6 m, ghép bằng những thanh tre; đây là nơi đặt ống bương đựng nước của Bác. Tại vị trí cây cột nóc phía tây là một cây thành ngạnh có chạc đôi vừa đúng tấm cao của lán nên đã được giữ lại để làm cột. Dưới chân cây thành ngạnh là một phiến đá lớn, Bác thường ngồi làm việc trong những hôm tối trời. Hàng ngày, Bác thường xuống suối Khuôn Pén tắm giặt, khi lên mang theo ống bương đựng nước.

Trong thời gian ở, làm việc tại LNN, Bác đã chỉ thị thành lập Khu Giải phóng, thống nhất các lực lượng vũ trang thành Quân Giải phóng, mở Trường Quân chính kháng Nhật, xây dựng sân bay dã chiến, đón tiếp và làm việc với quân Đồng minh v.v.

Cuối tháng 7.1945, Bác ốm nặng, giữa hai cơn sốt lúc nửa đêm, Người đã nói với đồng chí Võ Nguyên Giáp: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải cương quyết giành cho được độc lập". Mấy ngày sau, nhờ một thứ củ rừng đốt lên hòa với cháo loãng của một cụ lang già, cơn sốt lui dần, Bác gượng dậy, tiếp tục làm việc.

Trước những biến chuyển nhanh chóng của tình hình, ngày 13 - 15.8.1945, Người đã chủ trì Hội nghị toàn quốc của Đảng. Trong không khí hết sức khẩn trương, Hội nghị quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước và thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc gồm các đồng chí: Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Lê Thanh Nghị, Chu Văn Tấn. Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1.

Ngày 16,17.8.1945, Quốc dân đại hội đã được tổ chức. Tại đại hội,

lần đầu tiên từ khi về nước lãnh đạo phong trào cách mạng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra mắt quốc dân với tên gọi Hồ Chí Minh. Đại hội thông qua Nghị quyết giành chính quyền toàn quốc và 10 chính sách lớn của Việt Minh, bầu Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, quy định Quốc kỳ, Quốc ca. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam đọc lời tuyên thệ trước quốc dân đồng bào.

Cách mạng tháng Tám thành công, cuối tháng 8.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời LNN về thủ đô Hà Nội.

**LÁN VÀ HẦM AN TOÀN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

di tích lịch sử, nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ đầu năm đến tháng 8.1954 tại chân núi Nà Lơi thuộc thôn Khuôn Điển, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn.

Hầm an toàn được bộ đội công binh đào sâu vào lòng núi khoảng 10 m, cửa hầm trông xuống sông Phó Đáy. Hầm có đoạn lộ thiên dài 3 m. Phần đào vào lòng núi được lát gỗ 4 mặt bằng những cây gỗ tròn, tẩm hắc ín, câu móc với nhau bằng các đinh đỉa ở hai bên và trần hầm. Hầm cao khoảng 1,9 m, rộng 2 m.

Lán ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được làm cách hầm an toàn khoảng 10 m về hướng nam. Lán làm theo kiểu nhà sàn, có 2 gian, cột gỗ mái lợp bằng lá cọ, vách bằng phên nứa đan đan nong đôi. Cầu thang lên xuống bằng gỗ, sàn trên là nơi Bác nghỉ, dưới sàn là nơi Bác làm việc và tiếp khách. Từ cửa lán có đường xuống sông và hầm an toàn.

Tại Khuôn Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, cùng Bộ Chính trị thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ; bàn về chủ trương đàm phán ở Hội nghị Giơnevơ; quyết định tiếp tục phát động quần chúng giảm tô, giảm tức, tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do. Ngày 1.12.1953, Người đến dự kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, thông qua Luật cải cách ruộng đất. Ngày 15.7.1954, Người dự Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa II (mở rộng) bàn về thay đổi

nhiệm vụ chiến lược sau khi kết thúc chiến tranh.

Tại lán Khuôn Điển, Người tiếp nhà báo kiêm đạo diễn điện ảnh Liên Xô Rôman Cácmen. Tháng 8.1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Khuôn Điển về thủ đô Hà Nội, đây là địa điểm cuối cùng Người ở, làm việc trong kháng chiến chống Pháp tại Việt Bắc.

**LĂNG CAN**

xã thuộc huyện Lâm Bình, là trung tâm chính trị, kinh tế của huyện được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã Lăng Can thuộc huyện Nà Hang, được thành lập sau khi hợp nhất hai xã Lăng Can và Thượng Yên thuộc huyện Nà Hang, theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Sau đó, xã Lăng Can lại được chia nhỏ thành hai xã, lấy tên là Xuân Lập và Lăng Can, theo Quyết định số 28-HĐBT ngày 13.2.1987 của Hội đồng Bộ trưởng. Địa giới hành chính: đông giáp xã Thượng Lâm; đông nam giáp xã Năng Khả (huyện Nà Hang); tây nam giáp xã Thổ Bình; tây giáp xã Bình An, Xuân Lập; bắc giáp xã Khuôn Hà, Phúc Yên. Gồm 12 thôn: Làng Chùa, Nà Khà, Khau Quang, Nặm Chá, Nặm Díp, Nà Mèn, Đon Bả, Phai, bản Kè (A), bản Kè (B), Phai Tre (A), bản Khiển. Diện tích 72,93 $km^2$. Dân số 5.312 người, số hộ 1.186 (2013).

LC đang triển khai một số cây trồng mới như lúa lai, ngô lai, cây bông, v.v. và trong thời gian tới chú trọng phát triển cây công nghiệp hàng hóa như lạc, đậu tương, chè; khá phát triển nghề trồng bông, với sản phẩm là bông, vải sợi; dệt thổ cẩm với sản phẩm là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm; nghề đan lát mây, tre, giang với sản phẩm là mành cọ, khay, giỏ, đĩa; và các ngành nghề mới như khai thác sỏi, cát, khai thác đá, sản xuất gạch, v.v.

Có chợ Lăng Can họp vào thứ bảy hàng tuần, là một trong hai chợ lớn của huyện Lâm Bình để trao đổi, mua bán các mặt hàng tiêu dùng.

hệ tầng (S? - $D_1$lđ), thành tạo trong kỷ Silur (?) - Devon thế hạ (S? - $D_1$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 2000. Ở hệ tầng LĐ (S ? - $D_1$ lđ), các đá lộ ra thành khối và dải, kéo dài từ đông bắc sang tây nam, chủ yếu nằm ở phía đông bắc huyện Yên Sơn, gồm các xã: Xuân Vân, Trung Trực, Kiến Thiết, Tân Tiến, Phú Thịnh, Đạo Viện, Trung Sơn, Hùng Lợi. Ngoài ra, đá còn lộ ra một phần nhỏ thuộc 2 xã Tri Phú và Linh Phú của huyện Chiêm Hóa.

Hệ tầng LĐ (S? - $D_1$ lđ) theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, bao gồm 2 tập: tập dưới (S? - $D_1$ lđ$_1$): đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến thạch anh - feldspat - sericit, cát kết, cát kết dạng quartzit xen đá phiến sét - sericit; tập trên (S? - $D_1$ lđ$_2$): đá phiến sét - sericit, đá phiến thạch anh - sericit xen cát kết, cát kết dạng quartzit, đá vôi sét, đá phiến thạch anh feldspat, thấu kính đá vôi.

Ranh giới trên của hệ tầng LĐ (S? - $D_1$ lđ) có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Trung Trực ($D_1$ ? tt). Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới dưới của hệ tầng LĐ không xác định rõ. Khoáng sản: vàng, chì - kẽm, vàng - arsen.

**LÀNG KIM LONG**

nay là thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Trước Cách mạng tháng Tám, LKL thuộc tổng Tú Trạc. Tháng 3 năm 1945, khởi nghĩa Thanh La thắng lợi, châu Tự Do ra đời, LKL được đổi tên là làng Tân Trào. Năm 1948, làng Tân Trào sáp nhập với làng Hồng Thái thành xã Tân Trào, LKL đổi tên thành làng Tân Lập. LKL nằm trong một thung lũng nhỏ, bốn bề là núi rừng bao bọc. Phía bắc có dãy núi Khau Hắp, Khau Tâm, phía đông có núi Nà Nưa, phía tây nam có dãy núi Ao Rừm, núi Nản Đeng trùng điệp. Từ LKL có thể dễ dàng đi hướng đông vượt qua đèo De (núi Hồng) sang Định Hóa (Thái Nguyên), đi các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn…; hướng tây nam qua làng Kim Trận đến thị trấn Đăng Châu, huyện Lị Sơn Dương đi Vĩnh Phúc, Hà Nội. LKL là nơi cư trú của đồng bào dân tộc Tày, Dao, Nùng… có truyền thống yêu nước, phong trào cách mạng sớm, vững chắc. Do vị trí quan trọng này, đầu

năm 1945, LKL là trung tâm chỉ huy của cuộc Tổng khởi nghĩa. LKL được chọn làm trung tâm thủ đô khu giải phóng, trong cuộc họp Hội nghị cán bộ toàn khu, ngày 4.6.1945, là đầu mối liên lạc của phong trào cách mạng khắp vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Làng có 22 hộ gia đình, gia đình nào cũng phục vụ cách mạng. Chủ tịch Nguyễn Ái Quốc ở nhà ông Nguyễn Tiến Sự; đồng chí Võ Nguyên Giáp ở nhà ông Hoàng Trung Dân, các gia đình khác đều là nơi ở của các đồng chí cán bộ cách mạng, quân giải phóng, nơi đặt điện đài, in báo… Đầu tháng 8.1945, các gia đình trong làng đều là nơi ở của đại biểu về dự Quốc dân đại hội Tân trào. Trong kháng chiến chống Pháp, LKL là nơi ở, làm việc của các cơ quan Trung ương: Ban Tổ chức Trung ương, Cơ quan Nông vận, Phụ vận, Ban Sử-Địa-Văn, Nhà xuất bản Sự thật, Bệnh xá Trung ương…

**LÀNG NGẦU**

địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn, nằm sát bên bờ hữu ngạn Sông Gâm, thuộc xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa. Tại đây, trong khi đào đãi vàng ở ven sông, một người dân địa phương đã đãi được 1 chiếc bôn đá (tháng 12.1983) và 1 chiếc lưỡi câu đồng (tháng 2.1995).

Chiếc bôn được chế tác từ đá nephrite, màu nâu vân tím, còn khá nguyên vẹn: thân bôn nhẵn bóng, dày 0,5 cm, lưỡi mài sắc vát một bên, rìa lưỡi bị sứt mẻ do sử dụng. Chiếc lưỡi câu bằng đồng thau, phần chuôi lưỡi câu được uốn vòng để buộc dây, phần lưỡi có ngạnh sắc, thân uốn cong; kích thước chiều cao 7 cm, độ rộng của lưỡi 3,3 cm.

**LÀNG NGÒI**

khu di tích LN nằm ở khu đồi xóm Thổ (nay gọi là đồi Hoàng Thân) thuộc xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Khu di tích có diện tích được khoanh vùng bảo vệ là: 1.500 m2, bao gồm:

1. Hội trường Đại hội đại biểu Mặt trận toàn quốc Neo Lào Ít Xa La, nơi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Neo Lào Ít Xa La. Đại hội bầu ra Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Lào và Ủy ban Trung ương Mặt trận toàn quốc Neo Lào Ít Xa La, từ ngày 13 đến 15.8.1950.

2. Nhà Hoàng thân Xuphanuvông, nơi ở và làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận toàn quốc Neo Lào Ít Xa La, Thủ tướng Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Lào, năm 1950.

3. Nhà đồng chí CayXỏn Phônvihản, nơi ở và làm việc của đồng chí CayXỏn Phômvihản, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lào, năm 1950.

4. Lán bộ đội Lào, nơi ở và làm việc của đại đội Chăm Pa Sắc, đơn vị bộ đội Lào bảo vệ đoàn cán bộ cách mạng Lào, năm 1950.

Ngày 6.9.2014, công trình phục hồi, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia cách mạng Lào đã được khánh thành. Công trình đã phục hồi nhà ở và nhà làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông theo kiến trúc văn hóa Lào, gồm hai gian, chất liệu bê tông giả tre, gỗ, phục hồi bàn, ghế, giường tại phòng khách, phòng làm việc và phòng nghỉ bằng chất liệu composit; tôn tạo đường nội bộ trong khu di tích; các bia sự kiện, lát nền sân nhà bia v.v.

Khu di tích LN là nơi ghi dấu mối đoàn kết giữa hai Đảng, hai Nhà nước, hai dân tộc Việt-Lào. Việc tôn tạo và phát triển du lịch khu di tích có tác dụng giáo dục các thế hệ trẻ của hai nước cùng nhau vun đắp và xây dựng tình hữu nghị bền vững giữa hai dân tộc.

**LANG QUÁN**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 20°50′49″ vĩ bắc và 105°6′31″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tứ Quận; đông giáp xã Thắng Quân; tây giáp xã Bạch Hà, huyện Yên Bình, Yên Bái; nam giáp xã Chân Sơn; Gồm 21 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 (thôn 20, 21 thành lập mới do di dân). Diện tích 27,82 $km^2$. Dân số 6.818 người, số hộ 1.598, mật độ dân số 245 người/$km^2$.

Khu du lịch sinh thái Núi Là là địa điểm nổi tiếng. Là một địa phương giàu truyền thống cách mạng. Năm 1949, Nha Thông tin; từ năm

1950 - 1953, 1954 Ban Kinh tế - Tài chính, Trường Mỹ thuật Việt Nam và nhiều cơ quan khác cũng đã từng ở và làm việc tại LQ. Trường Đại học Y khoa và Bệnh viện Thực hành làm việc tại thôn 8 từ 1953 - 1954, đã được Ủy ban nhân tỉnh cấp Bằng di tích tháng 10.2011. LQ có đền Minh Lương ở xóm 7, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân.

**LANG QUÁN**

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 8 xã: Hoa Sơn, Vân An, Lang Quán, Hoàng Lang, Hoằng Nghị, Hoằng Nhậm, Trình Lang, Hồng Nương. Cuối thế kỷ XIX, tổng LQ thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, gồm 7 xã: Lang Quán, Minh Lang, Trình Lang, Văn Yên, Năng Hoằng, Hoằng Nghị, Thanh Sơn. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng LQ thuộc huyện Yên Sơn, gồm 5 xã: Lang Quán (có 4 thôn: Động Văn Yên, Động Khê Lân, Động Ngã Hai, Ngòi Ngã Hai), Hoằng Nghị (có 4 thôn: Làng Thùng, xóm Làng Lãm, Đồng Ngòi Côn, Đồng Chò); Minh Lang (có 8 thôn: Đồng Hánh, Cầu Chôi, Đồng Tân, Động Ngòi Lịch, Cầu Chôi Thượng, Cầu Chôi, Đồng Non, Khe Đảng); Năng Hoằng (có 4 thôn, xóm: xóm Làng Giam, Làng Côn, Cây Hồng, Động Mộc Bài); Thanh Sơn. Do những thay đổi về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng LQ đã không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Yên Sơn.

**LÀNG SẢO**

thuộc xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, một địa chỉ đỏ trong chiến khu Việt Bắc trước đây và khu di tích lịch sử cách mạng của tỉnh Tuyên Quang ngày nay. Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, chứng kiến những hoạt động của Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, đó là:

Ngày 26.5.1945, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do đồng chí Trần Thế Môn và Phúc Quyền chỉ huy đã phục kích đánh quân Nhật.

Từ ngày 02.4.1947 đến cuối tháng 4.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã đến ở và làm việc tại nhà ông Ma Văn Hiến. Cùng đến đây với Bác còn có các đồng chí cảnh vệ bảo vệ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở tại nhà bà Đinh Thị Tư từ ngày 02.4.1947.

Tại Lán 1, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc cuối tháng 4.1947 đến đầu tháng 5.1947.

Tại Lán 2, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ đầu tháng 5.1947 đến ngày 19.5.1947.

Tại Lán cảnh vệ, các đồng chí cảnh vệ bảo vệ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở từ tháng 4 đến tháng 5.1947.

Năm 1947, Kho bạc Trung ương lấy làng Sảo làm nơi cất giữ vàng, bạc của Kho bạc Trung ương.

Trong thời gian ở LS từ tháng 4.1947 đến tháng 5.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường lấy nước sinh hoạt dùng chung với giếng nước của nhân dân trong làng, đó là giếng nước làng Sảo.

Trạm Giao thông 35 thuộc Ban Giao thông Trung ương ở và làm việc tại đây.

Năm 1949, cơ quan Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao ở và làm việc.

Từ năm 1951 đến năm 1953, Phòng 28 thuộc Ty Bưu điện đặc biệt Trung ương lấy LS là nơi ở và làm việc của Trạm.

**LÃNH BINH**

chức võ quan nắm quân đội cấp tỉnh thời Nguyễn. Tỉnh lớn đặt 1 Đề đốc hoặc LB, trật Chánh tam phẩm. Tỉnh vừa đặt 1 LB hoặc 1 Phó LB (Tòng tam phẩm). Một số nơi quan trọng như Thanh Nghệ có khi nâng phẩm trật tới Tòng nhị phẩm. Năm Minh Mệnh thứ 19 rút xuống như các tỉnh khác.

Về quân sự, tùy theo vị trí, diện tích và tầm quan trọng của khu vực mà thiết đặt quân đội. Tuy nhiên, nhìn chung mỗi tỉnh đều có một tổ chức quân sự mang tính địa phương được biên chế thành các cơ, vệ, đội hoặc những binh chủng giống như quân đội của triều đình. Đứng đầu lực lượng vũ trang tại tỉnh dưới thời vua Gia Long đặt một Đề đốc chỉ huy, đến thời Minh Mạng đổi thành LB và các Phó LB phụ trách.

**LẬP BINH**

địa danh lịch sử thuộc xã Bình Yên, huyện Sơn Dương.

Từ 1947 - 1954, thôn LB là nơi làm việc của Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, bao gồm: 1. Hội trường Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng Phủ. 2. Nhà khách Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ. 3. Phòng Hành chính Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ. 4. Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ. 5. Phòng Nghiên cứu trực thuộc Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ.

Đồng chí Phạm Văn Đồng và gia đình ở và làm việc tại thôn LB từ 1949 - 1954.

**LẠP XƯỜNG**

(cg. lạp xưởng), món ăn đặc trưng của người Hoa vào mỗi dịp lễ tết, được làm từ thịt nạc vai, lạng bỏ lớp bì, thái miếng vừa phải, ướp muối, đường, bột ngọt, rượu trắng, nước gừng và một ít quả mắc mật khô xay nhỏ. Nhồi thịt đã ướp cho đầy vào phần lòng non đã chuẩn bị, được khoảng 20 - 30 cm thì buộc lại thành khúc. Thỉnh thoảng lấy kim châm vài chỗ cho khí thoát ra để LX khỏi nứt. Nhồi xong thì đem phơi nắng cho khô dần, hoặc đem hong trên gác bếp sẽ làm LX se lại, săn chắc, khi đã khô thường có màu hồng hoặc nâu sậm. Để nguyên cả khúc đem chiên cho chín sau đó thái lát, khi ăn chấm với mắm gừng, hoặc thái thành các khoanh dầy vừa phải, chờ cho mỡ trong chảo thật nóng già thì cho LX vào, đảo lên, rưới thêm ít nước mắm, rắc thêm chút hành tươi. Món LX gác bếp có thể ăn cùng với cơm, xôi hoặc làm thức nhắm tiếp khách.

***LẤY VỢ RẮN***

truyện cổ dân tộc Cao Lan. Câu chuyện kể về một chàng trai mồ côi, sống bên sườn núi, đi bắt ếch vô tình dẫm phải một con rắn lại chính là con gái vua Thủy Tề, do làm vỡ cái bình ngọc bị vua cha phạt biến thành rắn, khi nào lấy được người trần mới cho trở lại là người. Chàng mồ côi nghe lời thuyết phục của rắn, đồng ý lấy làm vợ. Rắn sau đó hiện nguyên hình thành cô gái xinh đẹp, phù phép biến túp lều của chàng thành tòa lâu đài tráng lệ. Lão nhà giàu thấy vậy sinh ra ghen ghét, cho người đi đàm tiếu khắp nơi là vợ chàng chỉ đẻ ra rắn.

Chàng mồ côi chán nản, vợ giải thích không nghe. Nàng liền biến mọi thứ về như cũ rồi bỏ đi. Chàng mồ côi ân hận, trở về cuộc sống nghèo khó ngày xưa. Chàng vô tình gặp người con gái ăn xin, cô gái muốn xin ở lại và làm vợ chàng nhưng chàng kiên quyết từ chối. Chàng kể câu chuyện người vợ rắn cho nàng nghe và khẳng định sẽ ở vậy đợi vợ. Cô gái xúc động, tự nhận mình chính là người vợ năm xưa cải trang để thử chàng. Hai vợ chồng lại trở về sống với nhau hạnh phúc.

Câu chuyện ngợi ca tình yêu chung thủy, son sắt của chàng mồ côi dành cho người vợ của mình.

**LỄ ĂN THỀ**

hình thức tuyên truyền cách mạng được Đảng ta vận dụng trong hoạt động cách mạng; tuyên truyền, giác ngộ, củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng, Mặt trận Việt Minh và liên kết họ thành một khối đoàn kết chặt chẽ.

Tại Tuyên Quang, cán bộ cách mạng đã đóng vai thầy cúng để dễ hoạt động cách mạng và đánh lạc hướng địch, khéo léo đưa nội dung hoạt động của Mặt trận Việt Minh vào các bài cúng nên đã nhanh chóng thu hút, vận động được quần chúng. Khi đồng bào các dân tộc đã nhận thức được mục đích chính nghĩa của cách mạng, sẵn sàng tham gia các tổ chức cứu quốc thì những lễ "uống máu ăn thề" thiêng liêng được thực hiện. Theo phong tục, tại buổi lễ người ta cắt tiết 1 con gà trống, vài giọt tiết gà được nhỏ vào bát rượu. Những người tham dự truyền tay nhau uống bát rượu đó, mỗi người uống một ngụm và chung lời thề rằng nếu ai phản bội Việt Minh sẽ bị chết cắt cổ như con gà. Các buổi LĂT được biến thành những buổi tuyên truyền, vận động đấu tranh cách mạng; các cuộc đấu tranh chống thuế, chống nhổ lúa trồng thầu dầu v.v. được tổ chức chặt chẽ và coi như những cuộc tập rượt cho quần chúng cách mạng. Lực lượng vũ trang, chính trị của cách mạng không ngừng được tổ chức, rèn luyện, được thử thách và lớn mạnh nhanh chóng. Chỉ trong một thời gian ngắn, hàng loạt cơ sở Việt Minh, phong trào quần chúng đã được xây dựng ở nhiều nơi trong tỉnh như Na Mao, Khuôn Trạn, Kim

Lông, Thanh La, Ao Búc, Ngòi Nho (Sơn Dương), Trung Minh, Trung Sơn, Hùng Lợi (Yên Sơn).

**LỄ BA NGÀY**

nghi thức được thực hiện ở một số dân tộc, sau khi đứa trẻ sinh được ba ngày để làm lễ đặt tên. Ở người Dao, thầy cúng được mời đến cúng tạ ơn thần linh, chọn đặt tên cho đứa trẻ (không được trùng với tên người trong họ nội, họ ngoại và các cụ tổ tiên 6 đời trở lại); còn người Sán Chay sau khi sinh con từ 3 đến 7 ngày, gia đình tổ chức làm lễ cáo nhập tổ tông. Có hai mâm lễ: lễ cúng tổ tiên, ông bà thì dâng gà và lễ cúng ma họ thì dâng thịt. Lễ này với ý nghĩa trình báo với tổ tiên và dòng họ về sự xuất hiện của thành viên mới trong gia đình, cầu mong tổ tiên, ông, bà phù hộ cho con, cháu hay ăn, chóng lớn. Nếu trẻ hay quấy khóc, gia đình tổ chức cúng mụ, lễ vật chỉ gồm một con gà, 2 cái chén, 2 đôi đũa. Cúng xong, hai vợ chồng phải ăn hết con gà đó thì con họ mới không quấy khóc và nhanh lớn v.v.

**LỄ BA NGÀY**

nghi lễ quan trọng trong phong tục tang ma của một số dân tộc, đặc biệt là của người Tày.

Sau ba ngày đêm tế lễ người chết, đồng bào làm nghi thức đưa linh cữu của người chết ra phần mộ. Tang chủ mời thầy tào đến để làm lễ mở cửa mồ (khay tu mả) để báo cho sơn thần biết đến thu nhận linh hồn người chết để "nhập mộ". Giờ đưa linh cữu đi phải được chọn lựa kỹ. Đến giờ, các thành viên làng quần áo chỉnh tề, xếp hàng vào viếng vong linh rồi cùng nhau nhẹ tay khiêng áo quan ra sân, buộc chặt vào đòn khiêng linh cữu, nhà táng, minh tinh rồi từ từ tiến ra phần mộ theo tiếng thanh la lệnh và tiếng trống đưa linh hồn của thầy cúng. Đến mộ, những người khiêng quan tài cùng nhau hạ huyệt, đắp đất mộ chu đáo, đốt nhà táng, minh tinh, giấy tiền v.v. gia chủ đặt mâm cúng mộ và sơn thần. Sau khi đã đắp mộ xong, thầy cúng đọc bài thần chú, bắt quyết, yểm mộ, con cháu cởi áo tang hơ qua ngọn lửa, thầy "tào" làm phép trước khi trở về nhà. Sau đó, sau khi hạ huyệt thì đắp ngay mộ, có khi lại làm nhà mồ.

LBN thể hiện tín ngưỡng dân gian và quan niệm về vũ trụ quan của đồng bào Tày.

**LỄ BÁO HỢP MỆNH**

phong truyền thống của người Sán Dìu. Sau khi so tuổi đôi trẻ, thấy hợp nhau thì nhà trai tiến hành LBHM. Nhà trai (có chú rể) mang theo chục quả trứng gà, trầu cau, 1 đồng 2 hào bằng bạc trắng, bánh khảo sang nhà gái. Cô gái sẽ ra tiếp khách để chàng trai xem mặt. Nếu ưng, nhà trai sẽ cử ông mối sang báo với nhà gái, đồng thời chọn ngày làm lễ ăn hỏi.

**LỄ CÁI XÂY**

lễ của dân tộc Nùng, được gia đình tổ chức một lần trong quá trình thai phụ mang thai từ tháng thứ nhất đến tháng thứ bảy, muộn nhất là tháng thứ chín. Đây là lễ nộp quần áo cho Ngọc Hoàng, thần linh, nhất là cúng thần mụ để mụ phù hộ cho việc sinh nở được thuận lợi, dễ đẻ, dễ nuôi. Gia đình mời thầy cúng xin ngày; sau đó đón thầy về làm lễ. Mâm lễ gồm có: 1 thủ lợn, 1 con gà (để nộp cho Ngọc Hoàng), 1 con vịt (để đưa quần áo sang sông), rượu, bánh (không bắt buộc); tiền giấy, 36 bộ quần áo giấy màu ngũ sắc (24 bộ dành cho Ngọc Hoàng, 12 bộ cho tổ tiên, ông bà) phải do các cụ già cắt thành; trên mâm lễ bày 1 bát nước lã, 1 bát nước phẩm đỏ, 1 hình nhân bằng giấy (thay thế cho người mang thai).

Khi làm lễ, thai phụ chỉ cần nói tên tuổi để thầy cúng viết vào sớ mà không phải ngồi cạnh thầy cúng hay ngồi gần mâm lễ. LCX được cúng ở ngoài sân, anh em họ mạc được mời đến dự LCX để mọi người cùng ăn uống và cầu phúc cho hai mẹ con.

**LỄ CẤP NHÀ XE**

nghi lễ tang ma của người Sán Chay, là nghi lễ cấp đất, nhà, tiền cho người chết. Nghi lễ được tiến hành 2 lần: lần thứ nhất, tại nhà khi chưa đi chon (còn gọi là lễ ký tên, điểm chỉ); lần thứ 2 diễn ra tại mộ.

Tại nhà thầy cúng sẽ cấp cho người chết tất cả tài sản mà con cháu chuẩn bị: nhà, sổ đất, tiền, hình nhân, đồ dùng sinh hoạt… Tại mộ, khi nhà xe đã đặt úp lên mộ thầy cũng sẽ làm phép nhiệm chú cho vong hồn người chết nhận nhà xe. Sau đó nhà xe được đốt.

**LỄ CẤP SẮC**

nghi lễ của đồng bào dân tộc Cao Lan, Pà Thèn, Tày, Sán Dìu v.v. nhằm chứng nhận chàng trai chính thức trưởng thành. Sau buổi lễ chàng trai được coi như một người đàn ông trưởng thành hoàn toàn về thể chất cũng như tinh thần, có thể tự lo liệu cuộc sống, xây dựng gia đình hoặc nối nghiệp thầy cúng.

Trước khi làm lễ cấp sắc, người con trai phải trải qua lễ đặt tên âm, do thầy cúng đặt. Có 3 hình thức là cấp sắc 3 đèn, 7 đèn và 12 đèn. LCS thường được tổ chức từ tháng mười năm trước đến tháng Giêng âm lịch năm sau. LCS của các dân tôc khác nhau có những điểm khác nhau, nhưng về cơ bản được thực hiện theo cùng một thứ tự nhất định. Công việc chuẩn bị cho LCS phải trải qua các bước như đặt tên, xem tuổi, thời gian tổ chức, tiến hành các thủ tục mời thầy cúng làm lễ. Quá trình thực hiện LCS phải tiến hành qua các bước theo trình tự: lập đàn cúng, mời thần thánh, tổ tiên, trình báo nội dung LCS, cấp đèn, cấp sắc, răn dạy, tạ ơn thần thánh, tạ ơn tổ tiên.

**LỄ CẤP SẮC CỦA NGƯỜI DAO**

(cg. lễ lập tịnh, lễ quá tang, lễ treo đèn, lễ tam nguyên, lễ tam thanh), nghi lễ vòng đời không thể thiếu của đồng bào Dao. Ngoài ba nghi lễ phải trải qua là sinh đẻ, cưới xin, ma chay, nam giới người Dao còn có thêm LCS. Theo quan niệm của người Dao, đàn ông (dù ít tuổi) khi được cấp đạo sắc, có tên âm sẽ được coi người trưởng thành, đích thực là con cháu Bàn Vương; được tham gia vào các công việc hệ trọng của làng, thôn, bản; giúp việc cho thầy cúng; khi chết hồn được đoàn tụ với tổ tiên.

LCS thường được tổ chức vào tháng 11, 12 hoặc tháng giêng âm lịch hàng năm. Ngày thụ lễ được lựa chọn cẩn thận. Người Dao Đỏ, Dao Tiền thường làm LCS từ độ tuổi 12 - 30 tuổi, có khi đến già. Người Dao Áo Dài (Dao Chàm) làm lễ từ 11 - 19 tuổi. Người Dao Đỏ có thể cấp sắc một lần cho 13 người, nếu số người ít hơn phải theo số lẻ 1, 3, 5, ... và làm lễ ở nhà trưởng họ. Người Dao Áo Dài mỗi lần cấp sắc chỉ cho một người và làm lễ ở nhà người đó. Gần

đến ngày thụ lễ gia đình phải cử người mang lễ vật đi mời thầy cúng. Người được thụ lễ phải kiêng hò hát, cãi nhau, ngủ chung. Để chuẩn bị LCS gia đình phải chuẩn bị đầy đủ lợn gà, gạo, rượu, trang phục, nhạc cụ. Mỗi nhóm Dao có một cấp bậc cấp sắc riêng. Người Dao Đỏ và Dao Áo Dài cấp 7 đèn, người Dao Tiền cấp 3 đèn. Mỗi lễ cấp sắc phải có 6 thầy cúng đảm nhiệm. Nhiều bài cúng, điệu múa, ... được thực hiện khi hành lễ. Người thụ lễ (có thể cả vợ) thực hiện nhiều động tác nghi lễ theo sự chỉ dẫn của thầy cúng. Thông thường, LCS chỉ tổ chức một lần trong đời nhưng có người làm thầy cúng cần thăng cấp nhiều hơn có thể làm lễ nhiều lần và từ 9 - 12 đèn. LCS có thể được kết hợp với lễ cúng Bàn Vương *(xt. **Bàn Vương**)*.

Ngày 31.10.2013, nghi lễ cấp sắc của người Dao ở Tuyên Quang đã được Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch công bố là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia theo Quyết định số 3820/QĐ-BVHTTDL.

**LỄ CẮT KHĂN**

dân tộc Tày có nhiều phong tục tập quán độc đáo trong sinh hoạt vật chất và tinh thần. Ngoài các nghi lễ cổ truyền, đồng bào Tày ở Tuyên Quang còn có LCK khi trong gia đình có người qua đời. Trong tang lễ, con cháu, chắt, họ hàng phải mặc quần áo bằng vải thô trắng, đội khăn tang màu trắng. Sau khi xong việc tang ma, gia đình sẽ để tang người chết 3 năm. Trong thời gian để tang, con cháu phải kiêng cữ nhiều việc như: không đi làm ăn xa, không ăn rau dớn, không ăn đậu phụ, ốc, không tham dự tiệc vui, không được tổ chức đám cưới cho con cháu v.v. nhưng nay, do có nhiều thay đổi nên thời hạn để tang chỉ còn từ 100 đến 120 ngày (100 ngày cho con trai và 120 ngày cho con gái), sau đó sẽ tổ chức LCK, hay còn gọi là đoản tang, tiếng Tày: *muộn giáo, thót giáo, kẻn nỉ*. Gia đình có người qua đời đón bà Then hoặc thầy Tạo về tổ chức LCK hay cắt tang, thường tổ chức từ 8 giờ tối hôm trước đến 11 giờ trưa ngày hôm sau thì hoàn thành. Trong lễ, người nhà chuẩn bị đồ cúng: lợn, gà vịt, nhà mồ, các đồ dùng thiết yếu cho người mất. Sau khi thầy Tạo hoặc ông, bà Then cúng cấp đồ cho người chết

xong sẽ tổ chức cắt khăn. Con cháu mặc quần áo trắng sẽ cởi ra và buộc lên đầu bằng dải khăn tang, thầy Tạo sẽ dùng móc bằng cành cây đào móc đồ trắng ra khỏi đầu, dùng kéo cắt mảnh khăn trắng làm đôi, từ giờ phút đó, đi linh hồn người chết được nhập vào bàn thờ tổ tiên; bỏ bài vị, gia đình có thể tổ chức dựng vợ, gả chồng cho con cái. Còn quần áo có thể nhuộm chàm để dùng tiếp hoặc hoá theo các đồ vật cấp cho người mất.

**LỄ CẦU MÙA**

nghi lễ cúng Thần Nông của các dân tộc thiểu số Tuyên Quang, tiêu biểu ở các dân tộc Tày và Dao, thể hiện ước vọng mưa thuận giáo hòa, mùa màng tươi tốt. LCM của đồng bào Tày (Chiêm Hóa, Hàm Yên) thường diễn ra vào tháng Tư âm lịch hàng năm. Trong nhà, kê một bàn thờ rộng sát vách, trên vách treo một thanh kiếm gỗ có cán sơn son, lưỡi thếp bạc. Trên bàn, đặt các bài vị bằng giấy ngũ sắc do thầy Tạo viết, cài vào các nan nứa cắm sẵn trên từng đoạn cây chuối rừng. Trước mỗi bài vị để một bát gạo cắm hương. Giữa các khoảng trống, bày hoa quả tươi. Giữa bàn đặt một mâm xôi, trên có con gà luộc. **7** bát thóc kèm 7 ngọn nến tượng trưng cho thất tinh, bày thành hàng dài trên chiếc giường trải chiếu hoa kê sát bàn thờ. Hành lễ vào buổi tối, sau mỗi câu hát và một vòng múa, bà Then nhặt mỗi bát một ít hạt giống vãi lên bàn thờ. Lễ có thể kèm theo nhạc đàn tính, kèn lau, quả sóc của người cùng hành lễ. Nội dung bài hát là cầu trời mưa nắng đúng thời vụ; gieo trồng ngô, lúa tốt tươi, vụ mùa bội thu. Sau lễ, bà Then rót rượu cho mọi người, nam nữ thanh niên có thể trò chuyện, vui chơi, ca hát.

Người Dao Quần Chẹt (Sơn Dương) cũng có tục cầu mùa; khi bắt đầu vào vụ, đồng bào góp trứng gà, thịt, gạo làm lễ tế trời đất. Ông trưởng bản làm lễ khấn Ngọc Hoàng, Thổ địa; xin phù hộ cho cả làng khỏe mạnh, làm ăn may mắn, mưa thuận gió hòa. Nghi thức ở từng địa phương, từng dân tộc cũng có điểm khác nhau về ngày giờ, đồ tế lễ, nhưng đều có điểm chung là trước vụ gieo trồng. Đây là một sinh hoạt phong tục có từ lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang …

**LỄ CHẠM NGÕ**

(cg. lễ vấn hôn, lễ xem mặt, lễ dạm ngõ), nghi lễ của nhiều dân tộc. Nhà trai đến nhà gái xin đặt vấn đề chính thức cho đôi nam nữ được tìm hiểu nhau một cách kỹ càng hơn trước khi quyết định hôn nhân. Lễ vật của LCN đơn giản chỉ có trầu cau. Trong buổi nói chuyện, nhà trai, nhà gái đều dùng từ ngữ hình tượng, tế nhị để ướm hỏi, trả lời.

Nếu nhà gái đồng ý, nhà trai xin ngày, tháng, năm sinh của cô gái. Sau đó nhờ thầy tử vi xem số mệnh của cô gái có hợp với chàng trai, với gia đình nhà trai hay không. Nếu hợp nhà trai sẽ đến xin làm lễ hỏi. Nếu không hợp, nhà trai cũng phải báo cho nhà gái biết.

LCN là một nét ứng xử văn hóa, thông qua đó hai gia đình tìm hiểu kỹ hơn về gia cảnh, gia phong của nhau, từ đó dẫn tới quyết định tiếp tục hay không quan hệ hôn nhân của đôi trai gái.

**LỄ CƯỚI**

(cg. lễ thành hôn), phong tục, nghi lễ trong hôn nhân nhằm thông báo về sự chấp nhận của xã hội và các bên thành hôn nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tình cảm lứa đôi, xây dựng gia đình, sinh con phát triển dòng họ, giống nòi và thờ cúng tổ tiên, ... LC truyền thống thường gồm các bước chính: kén chọn, dạm ngõ (chạm mặt), hỏi, cưới, lại mặt và nộp cheo. Kén chọn là công việc quan trọng trước hôn lễ. Dạm ngõ để trai gái gặp mặt nhau, nếu hai bên cùng ưng thuận hai gia đình sẽ tiến hành lễ ăn hỏi (lễ bỏ trầu). Sau lễ ăn hỏi, cha mẹ chọn ngày tốt để tổ chức cưới. Trong LC, nhà trai đến nhà gái xin dâu và đón dâu về. Sau đêm tân hôn, vợ chồng mới cưới đưa nhau về nhà gái lại mặt. Nộp cheo là nghi lễ phụ trong đám cưới. Trong lễ nạp cheo chú rể đóng vai chính, lo bữa khao và nộp một số vật liệu như gạch, ngói để tu bổ các công trình công cộng của làng xóm bên nhà gái.

Nghi lễ đón dâu của đồng bào Dao Đỏ bắt đầu từ nhà trai với lễ vật gồm 2 con gà, 10 chai rượu, 30 kg gạo và 30 kg thịt lợn. Trên đường đi xin dâu qua các bản, đoàn nhạc lễ gồm kèn, trống, chiêng, chũm, chọe, thanh la thổi các bài ca chào bản,

chào mường. Cô dâu được chùm đầu bằng một chiếc khăn đỏ lớn, đính nhiều nụ hoa đan từ len, cài xen những lắc nhạc đồng. Theo phong tục, nếu không che mặt, mặt trời sẽ lấy vía khiến cô dâu không gặp may trong đời sống sau này. Chú rể cũng không được nhìn mặt cô dâu trước khi thực hiện xong các nghi lễ tạ tổ tiên để có được hạnh phúc trọn vẹn.

Trên đường về, đoàn nhạc lễ thổi những bài ca mừng cưới, đợi giờ tốt, thầy cúng làm lễ báo tổ tiên rồi vào nhà. Cô dâu chú rể quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên. Đôi vợ chồng được buộc dải khăn đỏ, tượng trưng cho sợi dây tơ hồng, nối kết hạnh phúc trăm năm. Mẹ chú rể sẽ là người đến mở khăn che mặt cho cô dâu. LC được tổ chức hai ngày hai đêm. Các cô gái, chàng trai đôi bên được dịp trổ tài hát Páo Dung (dân ca Dao Đỏ).

Trong LC của người Tày, đại diện nhà gái theo cô dâu về nhà chồng Pả me. Pả me thường là một phụ nữ đứng tuổi được gia chủ lựa chọn, có chồng, gia đình hạnh phúc, con cháu quây quần, đức độ, uy tín, có khả năng ứng đối, am hiểu phong tục tập quán của địa phương và biết hát quan làng trong đám cưới.

Pả me thay mặt bố mẹ cô dâu thực hiện mọi lễ nghi trong ngày cưới. Đại diện nhà gái dẫn cô dâu cùng bốn bạn gái đi đón rể. Với mỗi hoạt động trong đám cưới như đưa của hồi môn, xin tiền qua cầu, xin phép tổ tiên, ra mắt nhà chồng, ... Pả me sẽ có những bài hát văn riêng. Các bài hát vừa răn dạy đạo đức, lối sống, vừa thể hiện sự tinh tế, thông minh, khéo léo trong cách ứng xử.

Đồng bào Tày ở Nà Hang thực hiện LC theo các bước: lễ thông tin, lễ khớp số, lễ ăn hỏi, lễ mjều mác, lễ khát cằm, lễ nhăm phạc lườn. Lễ thông tin giống như lễ dạm hỏi, là dịp đại diện nhà trai mang rượu sang nhà gái để thưa chuyện với gia đình nhà gái. Tới lễ khớp số (cg. lễ khả cáy) nhà trai mang rượu, gà sang nhà gái, nhà gái mổ gà để xem chân gà, khớp số mệnh cho đôi trai gái. Tại lễ ăn hỏi, nhà trai mang rượu, gà trống thiến, bánh dày, bánh chưng, gạo, ... đến nhà gái để hỏi xin cưới. Đến lễ mjều mác (cg. lễ trầu cau) là lễ lớn nhất trước khi cưới, nhà gái tổ chức

ăn uống, mời họ hàng, làng xóm. Ở lễ khát cằm (cg. lễ thách cưới), đại diện hai nhà trao đổi với nhau về những lễ vật nhà trai phải mang đến nhà gái trong đám cưới.

Nếu không được năm tuổi để kết hôn, người Tày làm lễ nhăm phạc lườn đón dâu lên nhà trước. Cô dâu chưa được ra mắt tổ tiên, chỉ được đón đến trình họ hàng nhà trai. Sau lễ, đôi trai gái được tự do đi lại, chờ năm cưới.

Người Tày có tục hát Quan làng để xin dâu. Để xin được dâu, Quan làng giao thiệp bằng lời ca để qua những thử thách của họ nhà gái. Thử thách thường mang ý nghĩa tượng trưng như căng dây bằng một sợi chỉ chăng ngang cửa, giữ cửa bằng cách nhốt con chó đặt ở sàn nhà, một chiếc đòn gánh đặt ngang lối đi. Quan làng phải hát hay, đối đáp nhanh hơn nhà gái. Lời hát Quan làng có thể được truyền miệng từ đời này sang đời khác nhưng cũng có khi phải ứng tác kịp thời. Nhiều đám cưới trở thành cuộc thi hát. Hát trôi chảy thì được cắt dây, vào cổng, lên nhà có chiếu ngồi. Không hát được thì phải chịu phạt uống rượu thay lời hát. Hai họ vừa là công chúng thưởng thức vừa là giám khảo.

LC của người Tày và người Dao ở Tuyên Quang là một hình thức sinh hoạt cộng đồng độc đáo, vừa tăng cường sự giao lưu, gắn kết trong cộng đồng, vừa thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo.

**LỄ ĐẶT GÁNH**

nghi thức cưới hỏi quan trọng, không thể thiếu trong lễ cưới của một số dân tộc (như người Nùng). Người Nùng còn gọi LĐG là Cá cày, lễ vật gồm: 1 đôi gà trống thiến, 1 yến xôi, 25 kg thịt lợn móc hàm, 1 - 2 lít rượu. LĐG là lễ cuối cùng trong các bước của lễ ăn hỏi (Người Nùng tiến hành nhiều lần lễ ăn hỏi với dụng ý thử thách lòng kiên trì của nhà trai). Thường sau 3 - 4 lần đi lại, hai nhà mới tổ chức LĐG. Nhà gái mời cơm nhà trai và bàn bạc về ngày, giờ cưới chính thức, lễ vật.

Ngày nay, việc thách cưới chỉ mang tính tượng trưng, thể hiện sự đồng thuận của nhà trai và nhà gái. Sau LĐG là giai đoạn ăn giá bạc -

thời gian để hai họ đi lại và đôi trai gái tìm hiểu nhau.

**LỄ ĐẶT TÊN**

nghi lễ của một số dân tộc ít người như Tày, Mông, Nùng, Sán Chay, Pà Thẻn v.v. được tổ chức khi đứa trẻ sinh được 3 đến 7 ngày hoặc đủ tháng. Tùy từng dân tộc sẽ có cách đặt tên khác nhau. Người Tày được đặt tên 2 lần, lần đầu là một tên xấu như : tua ma (con chó), tua meo (con mèo), khi đứa trẻ lớn 14 - 15 tuổi thì gia đình nhờ thầy cúng đặt tên khác. Người Mông thường đặt tên là Páo (may mắn), tên đệm là A (con trai), Seo, Thị (con gái). Người Pà Thẻn thì đặt tên theo giờ sinh, ngày sinh hoặc năm sinh. Với một số dân tộc khác như dân tộc Hoa, Nùng khi đặt tên con không được trùng với bề trên kể cả người đã mất. Việc thực hiện nghi lễ của từng dân tộc cũng khác nhau, lễ vật trong nghi lễ cũng khác nhau. Với người Tày lễ cũng gồm: 1 bát gạo, 1 bát nước thơm bên trên đặt 3 nhành lá; sau đó thầy cúng thắp hương bàn thờ tổ tiên, bàn thờ mụ, khấn xua đuổi uế tạp cho đứa trẻ được khỏe mạnh. Với người Nùng lễ vật gồm có: gà luộc, rượu, hương, tiền giấy; thầy cúng viết sớ thông báo cho tổ tiên biết về thành viên mới trong gia đình, mong tổ tiên phù hộ che chở. Mỗi dân tộc có cách thực hiên nghi lễ khác nhau nhưng đều nhằm mục đích chung là mong muốn cho đứa trẻ gặp nhiều may mắn, dễ nuôi.

**LỄ ĐẦY NĂM**

lễ được tiến hành khi đứa trẻ được đầy một tuổi để đoán định tương lai của trẻ được nhiều dân tộc thực hiện. Trên một bề mặt, người ta bày các đồ vật như bút mực, sách vở, dao, búa, chiêng, trống v.v. Trẻ tự bò tới chọn đồ vật nào thì sẽ biết rõ nghề nghiệp của nó sau này. Nếu trẻ lấy bút mực thì sẽ học giỏi, lấy chiêng, trống thì sẽ làm thầy cúng v.v.

**LỄ ĐỘNG THỔ**

nghi lễ tế thần đất ở Việt Nam trước đây trong dịp tế nam giao đầu năm; trình báo, xin phép thần đất trước khi đào huyệt an táng người chết hay xây nhà hiện nay.

Người Kinh ở Tuyên Quang do sống ở địa hình không bằng phẳng nên trước khi dựng nhà thường nhờ anh em họ hàng, bà con hàng xóm

đến san đất làm nền và quan niệm đây là ngày động thổ. Ngày động thổ gắn liền với sự tồn tại và thịnh vượng của toàn thể gia đình nên được lựa chọn cẩn thận. LĐT thực chất là lễ lấy ngày, lễ vật to hay nhỏ phụ thuộc vào gia chủ. Gia chủ hoặc người được nhờ động thổ sẽ bày lễ, cúng xin phép và mong thần thổ địa phù hộ. Cúng xong, cuốc nhát cuốc đầu tiên. Sau đó đến mọi người.

**LỄ ĐỐT TINH MỘC**

nghi thức khi làm nhà của người Dao. Người Dao cho rằng khi làm nhà phải lấy nhiều gỗ, tre, nứa v.v. từ những khu rừng khác nhau, do đó khi mang những cây gỗ lớn về nhà thì những tinh mộc khác nhau sẽ xung khắc với nhau. Vì vậy khi làm nhà xong phải làm LĐTM trước khi chuyển bát hương, lập bàn thờ cho thần giữ nhà và đưa lửa lên bếp trên sàn nhà.

Tùy theo từng địa phương và từng nhóm Dao, nghi thức đốt lửa vào nhà mới có thể được tiến hành đồng thời cùng với việc vừa lập xong nóc nhà hoặc đúng với giờ đã chọn để vào nhà mới. Trước đó, gia chủ cần chọn một chỗ ở trong nhà - nơi định làm bếp - đặt vào đó một đống củi có dựng thêm kiềng để đun nước. Riêng các nhóm Dao ở nhà sàn thì chỗ đặt bếp đã được chuẩn bị sẵn bằng kiềng hoặc ba hòn đá để đun nấu, hôm vào nhà mới chỉ cần đặt củi đợi giờ châm lửa. Chủ nhà chọn lấy hai hoặc bốn người ở trong làng, có thể lấy cả người ngoài làng bất kể đàn ông hay đàn bà nhưng có cả con trai, con gái, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc, có uy tín trong họ hàng, hàng xóm... Trong số người này nhất thiết phải có một người mang mệnh hỏa và một người mang mệnh thủy. Khi đến giờ, mỗi người cầm một bó đuốc châm lửa cho cháy đều và cùng nhau đốt vào đống củi đã được đặt sẵn tại bếp. Khi lửa cháy, mọi người vây quanh bếp, rót rượu chúc mừng gia chủ. Tiếp đó, chủ nhà làm lễ chuyển bàn thờ lên nhà mới. Bàn thờ này chỉ để thờ thần giữ nhà, người Dao không thờ tổ tiên trong nhà vì họ cho rằng khi bố mẹ chết, sau lễ cúng làm chay, họ đã trở về với tổ tiên tam đại, chỉ khi nào có công việc như đám cưới, đám chay, cấp sắc v.v. thì gia đình mới cúng gọi

tổ tiên trở về nhà. Sau lễ cúng lại mời tổ tiên về nơi ở của tổ tiên.

**LÊ ĐỨC THỌ**

tức Phan Đình Khải (1911 - 1990), là chính khách Việt Nam. Quê: thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, nay là xã Nam Vân (thành phố Nam Định).

Ông tham gia các hoạt động cách mạng và bị Pháp bắt giam hai lần vào năm 1930 - 1936 và 1939 - 1944. Sau khi được thả tự do lần thứ hai, ông trở về Hà Nội hoạt động và trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ. Được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1944). Được cử vào Thường vụ Trung ương Đảng (8.1945). Giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục Miền Nam (1948 - 1954). Trúng cử vào Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Việt Nam) (1955). Trưởng ban Tổ chức Trung ương (1958). Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam (1967). Làm cố vấn đặc biệt cho đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris, bàn về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam (5.1968). Tham gia chỉ đạo cuộc Tổng tiến công Mùa xuân và Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Phụ trách Ban Công tác Đặc biệt (1977 - 1.1979). Bí thư Thường trực Ban bí thư, phụ trách tổ chức (1980) kiêm Trưởng Ban Chính trị Đặc biệt (10.1980). Được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và làm Bí thư Thường trực phụ trách công tác tư tưởng, nội chính, ngoại giao (3.1983). Làm Bí thư phụ trách tư tưởng, nội chính và ngoại giao (3.1983). Trưởng Tiểu ban Nhân sự Đại hội VI (1986). Cố vấn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1986).

Tác phẩm: *Trên những nẻo đường* (1956), *Đường ngàn dặm* (1977), *Nhật ký đường ra tiền tuyến* (1978), *Thơ Lê Đức Thọ* (1983).

Khen thưởng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Cách mạng tháng Mười, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Ăngco.

**LÊ DUNG**

(? - ?), Thứ trưởng Bộ Giao thông Công chính. Đầu năm 1947, Bộ Giao thông Công chính dời thủ đô Hà Nội lên chiến khu Việt Bắc, ở và làm

tại thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng (26.7.1947). Đầu năm 1948, thực hiện chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ, đồng chí LD thiết kế và chỉ đạo Ty Giao thông Tuyên Quang tổ chức thi công cầu treo bắc qua sông Phó Đáy từ soi Giếng, thôn Lê, xã Minh Thanh sang chân đồi Khí Nộc, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ và nhân dân trong vùng đi lại. Chiếc cầu này sau đó được mang tên ông là cầu treo LD.

**LÊ GIẢN**

tức Tô Gĩ hay Dĩ (1911 - 2003), nguyên Tổng Giám đốc Nha Công an Trung ương. Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1921, học ở trường làng. Tháng 12.1929, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tham gia phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên (1926 - 1929). Năm 1930, vào Miền Nam tham gia hoạt động cách mạng. Tại đây, ông bị thực dân Pháp bắt giam, nhưng không có chứng cứ nên được thả tự do. Phụ trách Cơ quan giao thông liên lạc, ấn loát ở Hải Phòng (1938 - 1939). Năm 1940, bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà tù Bắc Mê (Hà Giang). Tháng 11.1940, bị chuyển lên nhà tù Sơn La. Từ tháng 5.1941 - 5.1943, chuyển đến nhà tù Madagasca ở Châu Phi. Tháng 6.1943, được thả tự do, sau đó được đưa sang Ấn Độ làm việc cho Đồng Minh. Tháng 8.1944, được quân đội Đồng Minh cho nhảy dù về Việt Nam mang theo điện đài, tài liệu và vũ khí về cho Đảng. Hoạt động cách mạng ở Việt Bắc, tháng 9.1945 được Hồ Chủ tịch giao nhiệm vụ thành lập ngành công an.

Tổng Giám đốc Nha Công an Việt Nam (1946 - 1953), đóng tại thung lũng Lũng Cò, thông Đồng Đon, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Thẩm phán làm việc tại Tòa án Nhân dân Tối cao (5.1958). Phó Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao (9.1960). Năm 1978, ông nghỉ hưu.

Được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân huy chương cao quý khác.

**LỄ GỌI HỒN**

nghi lễ vòng đời của người Mông Hoa tổ chức trong gia đình sau khi sinh đứa trẻ được 3 ngày, gọi là lễ "Hu pli" (gọi hồn). Lễ vật thường có một con gà trống (nếu sinh con gái) hoặc một con gà mái (nếu sinh con trai) và hai quả trứng. Trước khi làm lễ, bà nội cháu bé nhóm lửa ở cửa để gọi hồn, sau khi cúng gọi nhập hồn vào đứa trẻ, bà vừa bế cháu vừa hát ru. Sau đó, mọi người trong gia đình, dòng họ trao cho thành viên mới các vật linh thiêng như vòng cổ bạc trắng, chiếc áo đính các vật có tác dụng trừ tà, vòng cổ có khóa để giữ hồn đứa trẻ ở lại, ngăn không cho hồn bỏ đi gây ốm đau bệnh tật v.v.

**LÊ HẠNH**

tức Phạm Văn Ngải (1924-2013), Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông tham gia cách mạng từ tháng 3.1945. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 15.8.1946.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, đảm trách nhiều cương vị quan trọng: Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (8.1945 - 5.1947); Cán bộ Ban Tuyên huấn Huyện ủy Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà, phụ trách công tác Tuyên huấn; Cán bộ Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Hải Dương (5.1947 - 6.1949); Bí thư Huyện ủy Nam Sách, tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Hải Dương) (6.1949 - 6.1953); Trưởng ban Địch vận, Trưởng ban Chính trị Tỉnh đội Quảng Yên, tỉnh Quảng Yên, Phó Trưởng ban Chính trị liên tỉnh Quảng Yên - Hồng Gai (6.1953 - 5.1955); Phó Trưởng ban Tổ chức Quân khu Việt Bắc (8.1955 - 12.1960); Năm 1962, được phong hàm Thiếu tá Quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 4.1962, được điều động về làm Chính trị viên Tỉnh đội Tuyên Quang; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang khoá IV; Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Tuyên Quang khoá V, khoá VI (6.1963 - 1.1976); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Tuyên (1.1976 - 4.1977); Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên khoá I (5.1977 - 2.1979); Phó Bí thư

Thường trực Tỉnh ủy (3.1979 - 11.1983).

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Chiến thắng hạng ba, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba, Huy hiệu 40, 50, 60, 65 năm tuổi Đảng.

**LỄ HỎI**

(cg. lễ đặt trầu, tiếng Pà Thẻn gọi là "Thi nình") lễ ăn hỏi của người Pà Thẻn.

Sau hai lần nhà trai đến nhà gái dạm hỏi thành công, tiếp ngay trong tháng đó, nhà trai sẽ tiến hành chuẩn bị LH để đôi trẻ chính thức có thể qua lại tìm hiểu nhau.

Bên nhà trai nhờ hai người đại diện (ông mối) sang nhà gái bàn bạc, chọn ngày đẹp để làm LH. Họ kiêng đi vào ngày sát chủ; ngày lẻ; ngày sinh của cô dâu, chú rể; ngày mất của ông bà, bố mẹ của hai bên gia đình. Lễ vật mang sang nhà gái gồm có: một đôi vòng bạc gói trong một tấm vải đỏ; bốn hoặc sáu đồng bạc (phải là số chẵn), lấy chỉ đỏ cuốn xung quanh tạo thành cặp; hai chai rượu. Các lễ vật này được đựng trong một chiếc túi vải do ông mối phụ cầm. Ông mối chính chỉ mang theo một chiếc ô. Người Pà Thẻn dựa vào việc xem chân gà để đoán việc xuất phát đi ăn hỏi của nhà trai và sự đồng ý của nhà gái là tốt hay xấu. Nếu điềm tốt, hai bên sẽ đồng ý bên bàn bạc ngày kết hôn.

**LỄ HỘI BẢN BA**

Bản Ba, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, có một con thác hùng vĩ nằm trên triền núi Phiêng Khàng được xếp hạng thắng cảnh quốc gia. Nơi đây để lại nhiều huyền thoại thời cổ sơ. Đồng bào Tày, Nùng, Dao sống ven sườn đồi, núi và trên thung lũng với nhiều phong tục, văn hóa mang bản sắc riêng, với những điệu hát đối đáp sli, lượn, cọi v.v. cùng các nhạc cụ như đàn tính, sáo và nhiều trò vui dân dã. Vào dịp xuân, có liên hoan đàn hát dân ca, trình diễn trang phục truyền thống của các dân tộc với chủ đề "Âm vang Bản Ba". Các tiết mục văn nghệ như hát then, cọi, páo dung, quan làng v.v. ca ngợi tình yêu, quê hương, đất nước; trình diễn trang phục dân tộc truyền thống đặc sắc, được làm từ chính bàn tay của các cô gái Bản Ba. Trong

LHBB, phải nói đến một số lễ hội độc đáo như: Lễ hội giã cốm của đồng bào dân tộc Tày: sau mỗi vụ lúa, con người tỏ lòng biết ơn đối với đất trời đã cho mùa màng tốt tươi, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Lễ hội giã cốm còn thể hiện sự đua tài đua sức khẳng định niềm tin vào khả năng lao động của con người trước thiên nhiên. Bên cạnh đó người dân địa phương còn tổ chức chức giới thiệu văn hóa ẩm thực, gồm những món ăn truyền thống của đồng bào Tày như vịt hấp, lợn đen, các loại bánh gai, bánh dày, bánh ngọt 9 túi, rau dớn, nộm bắp bi chuối rừng, xôi ngũ sắc.

**LỄ HỘI BẢN HO**

lễ hội văn hóa ở thôn Bản Ho, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, không rõ thời gian xuất hiện, được tổ chức vào ngày 12 tháng giêng âm lịch hàng năm.

Theo truyền thuyết được kể lại: năm ấy hạn hán kéo dài, Ngọc Hoàng thấy cảnh đói khổ của nhân dân, sai con gái út là vị thần Gia Hả Bà Ho xuống trần, cứu giúp chúng sinh. Để nhớ công ơn của Gia Hả Bà Ho, nhân dân đã lập đình thờ ở núi Đon Coóc, tổ chức lễ hội, cúng lễ bà Ho, cầu chúc cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Năm 2013, LHBH nhận bằng công nhận di sản văn hóa cấp tỉnh, được tổ chức nhằm duy trì và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc ở xã Phú Bình. Ngoài việc thực hiện các nghi lễ cúng thần Gia Hả Bà Ho, thần thành hoàng làng, lễ hội còn diễn ra rất nhiều những hoạt động văn hóa khác như giao lưu văn nghệ, thi kéo co, thi các môn thể thao dân tộc và tổ chức giao hữu bóng đã giữa các thôn bản trên địa bàn xã. Sau lễ hội, bà con lại bắt tay vào lao động sản xuất, chung sức xây dựng quê hương, đất nước.

**LỄ HỘI CHÙA BẢO NINH SÙNG PHÚC**

Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc được xây dựng từ triều đại nhà Lý, đến nay đã hơn 900 năm (1107) tại xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, trải qua nhiều thế kỉ và những cuộc xung đột chiến tranh, đến đầu những năm sáu mươi của thế kỉ trước, mới phát hiện văn bia và dấu tích ngôi chùa

lịch sử này. Đầu năm 2010, ngôi Chùa được tái lập, sở Văn hóa cùng địa phương triển khai xây dựng lại ngay trên nền móng của nhà bia cũ và đưa tấm văn bia vào thờ trong ngôi chùa. Văn bia cho biết: ngôi chùa do Thái phó Hà Hưng Tông cho xây dựng quy mô. Nhân dân và chính quyền địa phương đã tiến hành tổ chức lễ hội dựa trên nghi thức lễ Phật, cúng Thần truyền thống ở quê hương và đã nhận được sự hưởng ứng của toàn dân. Ngày 6.5.2014, huyện Chiêm Hoá đã tổ chức LHCBNSP và công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là *Bảo vật Quốc gia*. Trước năm 1945, xã Yên Nguyên ngày nay gồm 3 xã Yên Lũng, Yên Cốc, Vĩnh Khoái thuộc Tổng Yên Lũng, Châu Hàm Yên. Nhân dân 3 xã từng cúng tế tại ngôi Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc. Tương lai đây sẽ là một trong những trung tâm lễ hội mang ý nghĩa lịch sử quan trọng ở xứ Tuyên và cả quốc gia.

**LỄ HỘI CHÙA HANG**

Chùa Hang còn có tên chùa Hương Nghiêm hay chùa Hương Nham được dựng thời Mạc Đăng Doanh, niên hiệu Đại Chính thứ 8 (năm 1537) tại thôn Thúc Thủy, tổng Thường Túc huyện Cảo Sùng (Yên Sơn ngày nay). Nay là thôn Phúc Thọ, xã An Khang thuộc địa phận thành phố Tuyên Quang. Chùa được xây dựng do sáng kiến của hai vị quan Ngô Thọ Khê và Vũ Trạch Xuyên trong hang đá rộng, xung quanh có cảnh quan tự nhiên rất đẹp. Hàng năm, vào ngày 8 tháng Giêng, chùa mở hội cho nhân dân trong tỉnh và khách thập phương về tế lễ theo nghi thức Phật giáo long trọng. Trong ngày lễ, chùa tổ chức cầu kinh, sau lễ có các sinh hoạt ca hát, vui chơi, được mô tả trong văn bia: "Cứ đến ngày rằm và mùng một, tín đồ thập phương nối gót cầu khấn, tăng ni cúi đầu về phương nam ba lần vái lạy. Những khi trời đất không hoà thuận, cầu nắng thì được trời quang tạnh, khấn mưa thì mưa trải khắp nơi. Chùa rất linh ứng, không thể ngờ được!". Từ xa xưa, đây không chỉ là nơi cầu Phật thờ Thần mà còn là nơi nhân dân làm lễ cầu mùa, mong cho cuộc sống ấm no hạnh phúc. Nay chùa đã được nhân dân trùng tu và tạo dựng 1 bức

tượng Phật bằng đá bạch ngọc là một trong những tượng lớn nhất miền Bắc Việt Nam. Đến nay, lễ hội chùa Hương Nghiêm được tổ chức vào 2 ngày mùng 8 và 9 tháng Giêng Âm lịch. Phần lễ gồm có lễ rước nước và lễ cầu an theo nghi thức cổ truyền, cầu cho trăm họ an cư lạc nghiệp, cầu tài, cầu lộc, mong cho trời đất mưa thuận, gió hoà, mùa màng tươi tốt. Các vị sư trụ trì chùa cùng các vị lãnh đạo thành phố cùng làm lễ phóng sinh chim bồ câu và phát hạt giống cho nhân dân. Phần hội có văn nghệ, các trò chơi dân gian truyền thống có từ xưa ở địa phương như tung còn, đẩy gậy, kéo co, nhảy bao bố, đánh cờ.

**LỄ HỘI ĐẦM MÂY**

nghi lễ tại miếu thờ bà chúa Đầm Mây ở làng Đồng Danh, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, của đồng bào Dao Quần Trắng, hình thành từ xa xưa theo truyền thuyết địa phương. Lễ hội vào các ngày: 2.2, 6.6 và 26.12 Âm lịch hàng năm. Ngày lễ chính tổ chức vào cuối năm, một nhà dân trong bản được chọn làm nơi lễ và rước lễ tế ở miếu Bà chúa Đầm Mây.

* *Phần lễ* xưa được tổ chức tại nhà trưởng bản gồm các bước:

- Lễ thỉnh mời: tối hôm trước ngày lễ, thầy cúng chọn giờ tốt để làm lễ thỉnh mời xin phép thần linh và bà chúa Đầm Mây cho làm lễ. Lễ vật gồm: hương hoa, bánh trái, vàng mã. Sau khi thắp hương, thầy cúng gõ thanh la và khấn, gieo và chọn quẻ tốt, nếu có tiếng gà gáy thì coi như đã có tiên thần chấp thuận. Cùng thời gian hành lễ, trai gái có thể tụ tập hát giao duyên.

- Lễ mời thầy cúng: sáng ngày chính lễ, chủ ngôi nhà được chọn nơi làm lễ phải chờ giờ tốt cầm 3 nén nhang cùng lễ chay đến nhà thầy cúng. Người đến mời vái 3 vái trước bàn thờ gia tiên gia đình thầy cúng. Tiếp đó, thầy cúng khấn các vị thần và bà Chúa Đầm Mây cùng tổ phụ xin phép để sai khiến âm binh hành thiện, trừ ác. Thầy gieo quẻ để biết lành dữ rồi vái 3 vái trước bàn thờ và 4 hướng ngoài sân, thu xếp đồ lễ cùng người đến mời lên đường.

- Lễ mở tranh: tới nơi làm lễ, thầy cúng khấn xin mở tranh (Tam Thanh, Tứ Trực, Công Tào), coi đó là sự hiện diện của các vị thần linh về

tham dự lễ hội. Thầy cúng có 5 người giúp việc, như mở sách, gõ sinh tiền, gõ thanh la, gõ trống, múa v.v. Thày cúng xin thần thánh cho lễ hội được suôn sẻ.

- Lễ tạ ơn: trong khi thầy cúng khấn, một nam thanh niên chưa vợ nhảy múa quanh mâm gạo muối, phụ họa cho công đức của thần linh và bà chúa. Sau mỗi vòng, người múa phải tung một tờ giấy bản, tượng trưng cho lời khấn v.v. Tiếp theo, 4 người giúp việc cùng nhảy múa xung quanh mâm lễ, vừa nhảy vừa đánh thanh la, trống; sau bốn vòng quay bốn hướng thì dừng, mọi người bốc gạo và muối vãi ra ngoài sân.

- Lễ yểm bùa: sau lễ tạ ơn, thầy cúng làm lễ yểm bùa, các lá bùa được yểm ở 4 phía và đường vào miếu thờ bà Chúa Đầm Mây để trừ tà cho lễ hội.

- Lễ rước lễ vật ra miếu: từ nhà trưởng thôn ra miếu, đi đầu là tốp cầm cờ, tiếp theo là tốp thầy cúng, theo sau là các cô gái chưa chồng mặc trang phục Dao Quần Trắng, đội các mâm lễ chay. Ngoài lễ chính còn lễ của người tham dự vào dâng. Đoàn rước không dùng nhạc.

- Lễ tạ ơn cầu lành: các mâm lễ được rước ra miếu, đặt trên các kệ tre lót lá cọ, thầy cúng thắp hương ở cả hai bàn thờ Thần linh và Thổ địa, Thành Hoàng làng và ban thờ bà Chúa Đầm Mây. Thầy cúng cầu xin cho mọi người hạnh phúc, no ấm. Sau đó, thầy đốt vàng mã, đoàn rước theo thứ tự ra về.

- Lễ phát lộc: tại nhà trưởng bản, các mâm cỗ đã bày sẵn. Các mâm lễ rước về được đặt chính giữa. Sau khi mọi người yên vị, trưởng thôn có lời chúc phúc dân làng; các mâm lễ được chia đều, mọi người cùng thụ lộc.

* *Phần hội*: sau phần lễ buổi sáng, buổi chiều mọi người tụ tập ở sân nhà trưởng thôn để dự các trò chơi dân gian, như: đẩy gậy, kéo co, đi thăng bằng trên cầu, đá gà, đi cà kheo v.v. Ngoài ra, còn thi hát Páo dung trên nhà sàn, thi nấu chè lam, làm các loại bánh hình con thú.

**LỄ HỘI ĐỀN BẮC MỤC**

đền Bắc Mục còn gọi là đền Ông, đền Đức Thánh Trần, thuộc xã Nhân Mục (nay là thị trấn Tân Yên), huyện Hàm Yên; ngự trên gò đất ngã ba Sông Lô với Ngòi Mục nơi được xem là "sơn kỳ thủy tú". Đền thờ Trần Hưng Đạo đồng thời thờ cả Thánh Mẫu và Đức Phật, theo quan niệm *Tam*

*giáo đồng nguyên*. Ngôi đền được lập từ thời Lê (1738), nhiều dân tộc đã tham gia xây dựng. Năm 1966, ngôi đền bị bom Mỹ phá hủy, từ đó các lễ hội bị gián đoạn. Năm 2008, lễ hội đền chính thức được phục hồi. Xưa, lễ hội đền được tổ chức thường xuyên và có nghi thức long trọng, là nơi tập trung sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu nhất của Hàm Yên. Có quan hệ mật thiết với sinh hoạt lễ hội đình Thác Cấm cùng khu vực *(***x. *Lễ hội Đình Thác Cấm)***.

**** Nghi thức lễ Đức Thánh Trần đền Bắc Mục***

Hàng năm, vào 20 tháng 8 Âm lịch, diễn ra lễ đền Ông, nhân dân về dâng hương tưởng nhớ Đức Thánh Trần. Đây cũng là ngày hội lớn nhất trong năm. Chuẩn bị lễ, ông trưởng đền họp phụ lão và bàn bạc sửa sang đền đài. 7 giờ sáng ngày lễ, ông trưởng đền cùng phụ lão đền vào dâng hương. Lễ gồm một thủ lợn trên mâm xôi và hai mâm hoa quả, vàng mã v.v. được đặt vào bàn thờ chính điện. 8 giờ, mời các cụ vào bái đường và đọc bài khai tế rồi thực hành nghi thức bái lạy. Theo nghi lễ, ông trưởng chủ tế mở hòm sắc phong đọc 3 bản sắc và một bài từ để kết thúc lễ trình tế. Sau lễ trình tế, các ông trưởng thôn (hào biện) đại diện cho các nơi vào bái lạy. 11 giờ trưa, các cụ phụ lão và các vị khán thủ ăn tiệc ở nhà oản, trong đền và nhà dân xung quanh.

**** Nghi thức Lễ Phật***

Ngoài thờ Đức Thánh Trần, xưa đền Bắc Mục có gian hậu cung thờ Phật. Nghi thức lễ Phật cũng giống chùa chiền nơi khác, nhưng được tổ chức trong đền, bởi khu vực huyện lị xưa không có chùa riêng. Hàng tháng, vào ngày rằm và mùng 1 Âm lịch, dân địa phương hay khách vãng lai vào đền tế thần lễ Phật, đồ lễ là hoa quả, vàng mã, gạo mới và tiền công đức để cầu may, giải hạn. Hàng năm, vào ngày 15 tháng 4 Âm lịch, các tín đồ vào đền dâng hương Phật Đản.

**** Nghi thức lễ Thánh Mẫu***

Hàng năm, ngày 20 tháng 2 Âm lịch là ngày lễ Thánh Mẫu. Buổi sáng, bà con tụ tập ở đền; mỗi thôn một mâm lễ hoa quả, xôi thịt, vàng mã, tiền. Ông trưởng đền hướng dẫn bài trí đồ thờ và thắp nhang khai tế, vào dự lễ có đại diện các thôn bản. Ông trưởng tế đọc bài văn tế công đức của hai vị

Thánh Mẫu như ban cho nguồn nước (Mẫu Thoải), sinh tạo giống nòi (Mẫu Âu Cơ), đã phù trợ cho dân ấm no hạnh phúc, sức khỏe dồi dào, mùa màng tốt tươi v.v. Sau đó là lễ rước kiệu Mẫu từ đền Bắc Mục vào đình Thác Cấm thôn Vực Ải. Trong đình có ban thờ bà chúa Thượng Ngàn và vị Thành Hoàng làng. Nghi thức lễ rước có đầy đủ cờ quạt và đội binh. Rước kiệu Mẫu phải là những nam thanh, nữ tú tuổi từ 15 - 18 chưa lập gia đình, mặc trang phục theo từng sắc tộc. Đi theo kiệu Mẫu là các cụ già, tiếp theo là ban nhạc và đội múa, vừa đi vừa múa hát, theo sau là người dân dự hội. Rước Mẫu vào ngự đình làm lễ theo thứ tự già trước trẻ sau; lễ xong, mọi người thụ lộc, vui chơi.

Sinh hoạt văn hóa tâm linh của đền Bắc Mục và đình Thác Cấm có mối quan hệ gắn bó từ lâu đời theo tục thờ Mẫu. Đây là nơi có những nét riêng về phong tục "hợp tín" tế lễ từ xưa theo nhận thức của nhân dân: "Thần, Phật, Thánh đồng linh" (Thần, Phật, Thánh đều linh thiêng).

**LỄ HỘI ĐỀN BẢN CUỐNG**

[cg. Lễ hội Lồng tồng (hội xuống đồng)], lễ hội của đồng bào dân tộc Tày ở xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; diễn ra vào buổi chiều ngày mùng 3 tết âm lịch hàng năm, thời điểm mà đồng bào Tày đã hoàn thành mọi lễ nghi ngày tết ở gia đình. Đây là một sinh hoạt văn hóa phong tục miền núi gắn với sản xuất nông nghiệp có từ xa xưa, đến nay vẫn còn giữ được nhiều nét đặc sắc. Lễ hội được tổ chức tại cánh đồng ở Bản Cuống, nằm dưới chân ngôi đền Bó Cuống, thờ tướng quân Ma Doãn Giáo, người có nhiều công lao đánh giặc "Cờ đen" cuối thế kỷ XIX và được nhân dân phong thánh. Phần lễ gắn với tín ngưỡng thờ thần ở ngôi đền. Người dân đã dành ra ba thửa ruộng cho việc tổ chức lễ hội hàng năm, coi như là mảnh đất thiêng, mang lại may mắn và ấm no cho cả bản: một thửa dành để bày mâm "tồng" gọi là Nà Mo, một thửa dùng để treo trống hội, thửa còn lại dùng để dựng cây còn. Phần hội có nhiều trò chơi dân gian như: tung còn, đánh yến, đánh pam, đi cầu leo, cầu lút; đây là những hoạt động thu hút đông đảo người dân trong vùng tham gia. Ngày nay, quy mô lễ hội được

mở rộng, trở thành Lễ hội Lồng tồng của xã Minh Quang. Ngoài việc tổ chức các trò chơi dân gian, xã còn tổ chức lễ hội ẩm thực giới thiệu, quảng bá những món ăn ngon của địa phương, phục vụ du khách gần xa về tham dự lễ hội (xt. ***Hội lồng tồng***).

**LỄ HỘI ĐỀN BẢN CUỐNG**

Bản Cuống thuộc xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, là một bản của đồng bào dân tộc Tày, nơi đây còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán cũ. Lễ hội Lồng tồng (hội xuống đồng) có từ lâu đời, gắn với môi trường lao động sản xuất miền núi. Khác với nhiều địa phương trong khu vực. Khai hội vào buổi chiều ngày mồng 3 tết khi dân bản đã hoàn thành mọi nghi thức trong ngày tết ở gia đình. Nơi được chọn tổ chức là cánh đồng rộng trong bản. Dưới chân ngôi đền Bó Cuống, nơi thờ vị tướng quân Ma Doãn Giáo, người đã có công chỉ huy nhân dân đánh tan giặc Cờ đen từ cuối thế kỷ XIX khi chúng vào cướp phá bản làng, thời gian sau ông được nhân dân tôn thánh và lập đền thờ. Phần lễ ông Thày Tạo và chính quyền xã Minh Quang vào đền cúng lễ tưởng nhớ công đức của Tướng quân Ma Doãn Giáo và bái vọng các vị Thần được thờ trong đền Bó Cuống. Người dân Bó Cuống vẫn dành ra 3 thửa ruộng cho việc tổ chức lễ hội hàng năm. Trong đó, một thửa ruộng để bày mâm "tồng" gọi là Nà Mo, thửa kế theo để treo chiếc trống hội, và một thửa để dựng cây còn. Đồng bào trong bản coi đây là mảnh đất thiêng, nơi cầu cúng đem lại may mắn, ấm no hạnh phúc cho cả bản.

Phần hội Bản Cuống thu hút mọi người dân tham gia, bao gồm các trò chơi dân gian như tung còn, đi cầu leo, cầu lút, đánh yến, đánh pam, chơi khăng, đánh quay… Đó là những trò chơi truyền thống có từ bao đời nay. Năm 2013, Lễ hội Lồng tồng Bản Cuống đã được Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Tuyên Quang cho tái lập, đồng bào đã khôi phục những nét văn hóa đặc sắc của địa phương, bắt đầu từ Lễ hội Lồng tồng của xã Minh Quang. Cứ đến ngày mồng 3 Tết, nhân dân các dân tộc trong vùng lại hướng về ngày hội. Lễ hội Lồng tồng ở bản Cuống, xã Minh Quang đã nhận được sự hưởng ứng

của đông đảo bà con trong vùng. Bên cạnh các trò chơi dân gian, bà con nhân dân còn tổ chức lễ hội ẩm thực giới thiệu với du khách gần xa những món ăn đặc sản từ chính những sản vật quê hương. Lễ hội là nguồn cổ vũ lớn đối với người dân Minh Quang trong sản xuất, vui chơi và phát triển văn hóa.

**LỄ HỘI ĐỀN HIỆP THUẬN (ĐỀN HẠ)**

đền Hiệp Thuận nay thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, phía hạ lưu Sông Lô so với đền Thượng nên được gọi là đền Hạ. Đây là ngôi đền được hình thành từ truyền thuyết thời vua Hùng Vương, thờ hai nàng công chúa Phương Dung và Ngọc Lân con vua Hùng. Đời vua Cảnh Hưng (1738), đền chính thức được xây dựng. Về sau, nhân dân xây thêm một ngôi đền nữa về phía thượng nguồn gọi là đền Thượng (1767), đền Hiệp Thuận ở hạ lưu gọi là đền Hạ. Từ đó, đền Hạ thờ công chúa Phương Dung (người chị), đền Thượng thờ Ngọc Lân (người em) (x. ***lễ hội đền Thượng***). Hai ngôi đền "có nhiều linh ứng", được 10 đời vua ban cấp sắc phong, nhân dân tôn hai nàng làm Thánh Mẫu. Gặp thời loạn xưa, dân chúng chuyển tượng Mẫu Phương Dung về thôn Gốc Đa, xã Ỷ La để thờ phụng, rồi lại xây thêm một ngôi đền ở đó gọi là đền thần Ỷ La. Lễ hội xưa diễn ra vào dịp tháng 2 và tháng 7 Âm lịch với tục rước Mẫu. Trước lễ rước, người thủ nhang và trưởng thôn vào đền thắp hương đọc bài văn tế, sau đó dân vào làm lễ. Lời tế lễ thể hiện sự kính cẩn với trời đất, vua cha và tỏ lòng biết ơn của dân với các nương thần Thánh Mẫu, cầu mong linh thần phù trợ cho nước thái dân an. Ngày 12 bắt đầu rước kiệu Mẫu (Phương Dung) từ đền Ỷ La ra đền Hạ và Mẫu (Ngọc Lân) từ đền Thượng về đền Hạ để hợp tế (nương thần hội ngộ). Ngày 16 làm lễ rước Mẫu hoàn cung về đền Thượng và đền Ỷ La; nghi thức uy nghi, có đầy đủ thành phần già, trẻ, gái, trai, các tín đồ và khách thập phương tham dự. Người rước kiệu Mẫu là những nam thanh, nữ tú chưa kết hôn, tuổi từ 15 - 18. Trên đường rước kiệu Mẫu ra nơi hợp tế, người ngồi nối nhau thành hành dài để kiệu Mẫu đi qua, theo quan niệm: "Mẫu nghi thiên hạ" (uy Mẫu bao trùm khắp thế gian) cầu khấn Mẫu chở che cho mình. Kèm theo lễ rước là múa lân kết

hợp dàn nhạc với lời ca. Xưa kia, khi đền được vua ban cấp sắc phong, nhân dân tổ chức lễ đón long trọng. Trong thời gian lễ hội, còn có các trò chơi như: đấu cờ người, đánh vật, thi bơi lội v.v. Đây là lễ hội lớn nhất trong vùng, từ xa xưa kéo dài đến đầu kháng chiến chống Pháp mới dừng lại. Năm 2007, LHĐHT chính thức được lập lại theo nghi thức xưa. Do chung nguồn gốc thờ Thánh Mẫu cho nên nghi thức tế lễ ở đền Thượng, đền Hạ và đền Ỷ La, được thống nhất về quy mô cũng như chương trình lễ hội.

**LỄ HỘI ĐỀN THÁC CÁI**

đền Thác Cái nằm bên trái Quốc lộ số 2, Km 64 về phía bắc đi Hà Giang; được hình thành từ tín ngưỡng dân gian và tục thờ Mẫu, gắn với một địa hình có con thác dữ trên Sông Lô. Từ thế kỷ XV, trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, ghềnh Thác Cái còn có tên là Tiên Thiềm Mẫu Tử (Cóc mẹ cóc con), ám chỉ đá thác mấp mô hiểm trở. Thác chảy mạnh, dữ dội tạo âm thanh lớn nên còn có tên là Tẩu Mã Cảng (Thác ngựa phi). Văn bia cổ có dòng chữ Hán: "Đại than thủy khẩu, cảm ứng Long Mẫu nương nương thần vị"; đại ý: *Ghềnh đá lớn cửa sông cảm ứng bà thánh Long Mẫu*. Trong bài vị khấn Nôm, Thánh Mẫu còn gọi là bà chúa Thượng Ngàn. Từ xưa, có hai lối tế lễ: Lễ vượt thác và lễ bộ hành.

* *Lễ vượt thác*: Những chủ bè và thuyền hàng, sắm một lễ xôi thịt (một thủ lợn hoặc một con gà sống thiến với mâm xôi) vào đền thắp hương, sau đó mới vượt thác.

* *Lễ bộ hành*: Khách qua đường, vào đền làm lễ thắp hương, xin thượng lộ bình an, đông nhất là ngày rằm và mùng một Âm lịch.

Lịch lễ đền Thác Cái, hàng năm vào ngày 14 tháng 7, nhân dân địa phương về đền lễ thánh Long Mẫu - bà chúa Thượng Ngàn. Ông từ đền làm chủ tế; sau lễ, hoá vàng đổ tro lên mặt thác. Về đêm, người ta còn làm các bè chuối nhỏ hoặc thuyền lá có thắp hương và đốt nến thả xuôi dòng Sông Lô gọi là "lễ phóng đăng". Vào những ngày đầu năm, ngoài lễ thánh Long Mẫu, còn có bài tế công thần, những bậc danh tướng có công giữ yên bờ cõi.

**LỄ HỘI ĐỀN THƯỢNG**

đền Thượng xưa thuộc thôn Viên Lâm, xã Tình Húc, tổng Bình

Ca, huyện Hàm Yên (nay là xóm 14, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang). Lưng đền tựa vào dải Sâm Sơn, cửa đền hướng xuôi dòng Lô về phía đền Hạ. Đền được xây dựng vào thế kỷ XVIII - năm Đinh Hợi (1767), thờ công chúa Ngọc Lân, con gái Vua Hùng, người được nhân dân tôn làm Thánh Mẫu. Đền có chung thần tích với đền Hiệp Thuận (x. ***lễ hội đền Hiệp Thuận***), song nơi đây có gian thờ Phật, nên có lúc gọi là chùa Sâm Sơn. Lễ hội trùng với đền Hiệp Thuận vào trung tuần tháng 2 và tháng 7 Âm lịch. Do vị trí thờ phụng, ngôi đền cũng có nghi thức tế lễ riêng. Trước ngày lễ, dân làng chuẩn bị đồ cúng tế long trọng; sáng ngày 12.2, người thủ nhang cùng các vị chức dịch vào đền bái lạy. Sau đó, người dự lễ vào đền dâng hương và công đức. Tiếp theo, đội tế làm lễ rước kiệu Thánh Mẫu - đệ nhị Ngọc Lân qua sông về đền Hạ để hợp tế cùng Thánh Mẫu - đệ nhất Phương Dung. Đoàn rước kiệu có đủ nam thanh, nữ tú, có đội múa lân, rời bến Chàng Đà xuôi về đền Hạ. Tại đền Hạ, tổ chức nghênh tiếp kiệu Mẫu Ngọc Lân cùng kiệu Mẫu đền thần Ỷ La vào ngự điện. Nội dung bài tế ca ngợi công đức linh thiêng của các linh thần Thánh Mẫu phù trì cho quê hương đất nước. Trong ngày hợp tế, khách thập phương vào đền tế lễ và tham gia các trò chơi: đánh vật, chọi gà, bơi lội v.v. Ngày 16 tháng 2, đền làm lễ rước Mẫu hoàn cung.

**LỄ HỘI ĐÌNH GIẾNG TANH**

đình thuộc thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn; được dựng năm 1706 thờ Thành Hoàng làng; là nơi sinh hoạt văn hóa của đồng bào Cao Lan và nhân dân địa phương. Theo thần phả, nơi đây có một cụ già thương dân nghèo khó, đã đến đền thờ Vua Hùng xin phù hộ cho dân làng no ấm, Vua Hùng bèn phái hai tướng đến giúp dân. Từ đó, dân chúng làm ăn yên ổn, mùa màng bội thu. Để tỏ lòng tưởng nhớ các vị tướng tài có công, dân lập đình thờ, lấy ngày 10 tháng Giêng là ngày giỗ của làng. Ngoài việc thờ phụng hai vị tướng được suy tôn là Thành Hoàng làng, đình còn thờ Quốc Mẫu Thiểm Hoa, thờ thần Nông, Thổ thần và Long Vương, các vị thần giúp nhà nông.

LHĐGT lễ hàng năm vào mùng 9 tháng Giêng Âm lịch. Đó là lễ tạ ơn

các vị thần cũng là lễ tiễn năm cũ và đón năm mới. Hội chính thức vào ngày 10 tháng Giêng, dân gian gọi là "hội Dềnh". Chiều hôm trước, dân bản đến đình quét dọn, trang hoàng, thắp hương. Buổi tối ca hát. Đêm mùng 9 tháng giêng, các cụ nghỉ lại đình đón ngày lễ. Sáng 10 làm lễ, đình mở tiệc cho mọi người và khách tham dự liên hoan. Ngày 15 tháng 8 Âm lịch, đình làm lễ mừng cơm mới, ông khán thủ (già làng) làm lễ khấn Thành Hoàng làng. Ngày 9 tháng 11 Âm lịch, đình làm đại tiệc kết thúc một năm lao động. Hàng tháng, vào mùng 1 và ngày rằm, đình mở cửa cho dân dâng lễ.

Đứng khai lễ gồm 7 người: quan chủ tế mặc áo đỏ, người xướng tế, người đọc văn tế và 4 vị chấp sự mặc áo xanh. Người xướng tế điều hành lễ hội. Tuần tự như sau:

* **Phần lễ đình**:

- *Phần khai lễ*: "Khởi chiêng cổ" mở đầu lễ hội và mời các vị thần linh tụ hội. Sau 3 hồi chiêng, người xướng tế hô: "Sinh cung tử nhạc!", lập tức, điệu sơn thủy dân dã được trình lên. Hết nhạc bắt đầu lễ: "Củ soát lễ vật!" Ông chủ tế kiểm tra lễ vật. Khi đủ lễ, ông hô: "Lễ túc!", sau đó là "lễ mao uyết"; lúc này, 4 vị chấp sự sẽ chấp hành lệnh người xướng tế. Sau phần khai lễ, ông chủ tế đọc bài văn ca ngợi công lao các vị Thành Hoàng và tỏ lòng biết ơn của dân làng qua việc cung tiến lễ vật và xin thần phù hộ cho dân. Đọc xong văn tế, ông chủ tế đợi hiệu lệnh: "Tế quan!" Tiếp theo là "lễ tẩy sở", "lễ quán tẩy", ông chủ tế và 4 chấp sự vào vị trí làm lễ. Theo hiệu lệnh của người xướng tế, chủ tế bái lạy theo các nghi thức cầu tứ phương mong mọi điều tốt lành.

- *Phần hành lễ*, khi quan chủ tế lễ xong, chủ tế rót rượu tiếp tục hành lễ. Tuần rượu thứ hai được dâng lên, lễ xong chủ tế phân phát rượu ra các miếu nhỏ xung quanh. Sau cùng tuần rượu thứ ba, chủ tế thi hành tương tự như lễ trước.

- *Phần cuối lễ*, bài văn tế được chuyển đến quan chủ tế, sau khi nghe hiệu lệnh chủ tế sẽ chuyển cho người đọc văn tế. Riêng tên huý của Thành Hoàng làng phải xuống giọng đọc thật nhỏ. Khi quan đọc văn tế xong sẽ dâng bài văn lên bái tạ rồi hóa ngay trong bình thiêu hương. Kết thúc,

quan chủ tế và các vị quan tế lễ tạ 4 lạy.

* **Phần hội đình:** sau phần lễ ở đình chuyển sang hội tung còn, quan chủ tế đọc bài chúc văn cầu cho dân làng có một mùa màng tươi tốt. Sau lời chúc, ông chủ tế tung quả còn đầu tiên lên trời để mở đầu ngày hội. Chiêng trống nổi lên, khi quả còn rơi, mọi người đua nhau vào tranh để giành vận may. Giữa sân rộng có cây nêu, trên cùng có vòng tròn dán giấy, gọi là mặt nguyệt, hai bên đua nhau ném còn lên mặt nguyệt. Khi quả còn rơi xuống ai giành được thì vào đình làm lễ để đón vận may. Ngoài ra, còn có các trò chơi khác như chọi gà, chọi chim, chơi đu, hát sình ca. LHĐGT là lễ hội văn hóa tín ngưỡng đặc trưng của đồng bào Cao Lan, gắn bó mật thiết với đời sống lao động.

**LỄ HỘI ĐÌNH MINH CẦM**

hội tại thôn Hòa Bình, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, gắn với tích thờ thần, gồm 2 vị Đại Vương có công đánh giặc cứu nước từ thời đại Hùng Vương. Hàng năm, lễ hội diễn ra trong 2 ngày, mùng 9 và mùng 10 tháng Giêng. Gần đây, sau khi đình được công nhận là di tích lịch sử, văn hóa của tỉnh, Ủy ban nhân xã Đội Bình đã tổ chức LHĐMC, gồm 2 phần: phần lễ được diễn ra với lễ rước nước, rước sắc và tế lễ. Nước được rước từ giếng làng lên đình để tắm tượng; sắc phong do Vua ban được rước từ Đền Thượng trên đỉnh núi xuống đình. Sau lễ rước nước và rước sắc, ông trưởng lão tiến hành tế lễ, 3 kiệu khiêng lễ do các thanh niên khỏe mạnh trong làng khiêng các ngai Thánh đi du ngoạn trong làng nhằm mong ước các vị Thánh ban phúc cho dân làng được khỏe mạnh, mùa màng tốt tươi. Kiệu rước còn được dẫn qua những gia đình thành tâm góp nhiều công sức cho việc tế lễ của làng tỏ lòng thành kính với các Thánh nhân và cầu mong những điều tốt đẹp nhất trong năm mới cho mọi nhà. Đồ tế lễ gồm các sản vật quý của địa phương, được bày trên các mâm son để dâng tế. Sau phần lễ, phần hội được diễn ra với những trò chơi dân gian mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc như chơi đu, ném còn, kéo co, đánh cờ, chơi khăng, đánh quay.

**LỄ HỘI ĐÌNH THÁC CẤM**

đình Thác Cấm thuộc làng Nhân Mục, tổng Mục, huyện Sùng Yên, trấn Tuyên Quang (thời Lê Hồng Đức); nay thuộc thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Thần tích đình: đình Thác Cấm là nơi thờ Thành Hoàng làng và Mẫu Thoải, Sơn thần, do "ông nghè Tạ Thông thôn Yên Hưng sáng lập, một vị quan họ Lương làm tổng mục trông coi việc binh cơ và canh nông tuần thú, được dân xứ Mục tin theo và thờ vọng, có danh án phụng là Lương Công. Hai ông Tạ Thông và Lương Công được thờ làm Thành Hoàng". Đây là ngôi đình lớn nhất huyện Hàm Yên, hàng năm diễn ra nhiều lễ hội: Lễ cầu mùa; mừng lúa mới, nhà mới; hát then, múa lượn; hội Lồng tồng, nghênh kiệu mẫu từ đền Ông tới đình rồi tiễn Mẫu từ đình ra đền. Năm được mùa, trai gái trong tổng ra đình giã cốm, múa then, hát cọi. Năm Thành Thái thứ nhất, thi giã cốm hàng tổng, thôn Phong Lưu đạt giải nhất. Gian giữa đình có bàn thờ Thổ Công, Thành Hoàng làng, Mẫu Thoải và Sơn Thần. Một số lễ hội chính của đình:

* *Lễ khai xuân* đầu năm vào dịp tháng Giêng, ngày 4, dân làng xa gần tới đình làm lễ cúng Thổ Công, Thành Hoàng làng. Ngày 5 tháng Giêng khai hội Lùng tùng, ông khán thủ vào đình cùng các già làng làm lễ; họp mặt bạn tùng cùng chia nhau hạt giống. Dân bản kiêng giết trâu bò thời gian này. Sau lễ là hội tung còn và những trò chơi dân gian khác như thi bắn nỏ, đánh yến, đánh quay, thi vật…

* *Lễ nghênh, tiễn kiệu Mẫu* từ ngày 20 - 24 tháng Hai. Sau cuộc tế lễ ở đền Bắc Mục, đoàn rước kiệu Mẫu từ đền Bắc Mục vào đình Thác Cấm, trên đường đi có ca múa nhạc. Tại đình sắp xếp đội hình nghênh tiếp kiệu Mẫu. Trong đình, làm lễ tế Mẫu. Sau lễ là các cuộc liên hoan ẩm thực và các trò chơi dân gian. Về đêm, có hát then, hát lượn, hát cọi. Ngày 24 tháng Hai, đình làm lễ rước Mẫu hoàn cung (về đền Bắc Mục) *(xt.* ***Lễ hội đền Bắc Mục****)*.

* *Lễ Sơn Thần* vào ngày 25 tháng Chạp hàng năm, là lễ cấm rừng, không ai được vào rừng, cấm chặt cây

cối, săn bắn chim thú. Dân làng vào đình thắp hương cúng Sơn Thần.

* *Lễ Cốc loại* vào ngày 14 tháng 7 chuẩn bị từ đình rồi dẫn lễ dâng ở đền Bắc Mục (3 mâm gồm có xôi ngũ sắc và các đồ ngũ cốc).

**LỄ HỘI ĐƯỜNG PHỐ**

(cg. Lễ hội Thành Tuyên), trò chơi rước đèn trung thu đã có từ lâu đời ở xứ Tuyên, được diễn ra trên các trục phố chính, đặc biệt là đường phố dọc bờ sông Lô. Trong những năm gần đây, lễ rước đèn Trung thu đã được đầu tư phát triển với quy mô lớn trở thành LHĐP. Đêm hội Thành Tuyên được tổ chức vào dịp tháng Tám Âm lịch hàng năm. Bên cạnh các loại đèn rước truyền thống như đèn kéo quân, đèn ông sao, đèn hình tôm cá, chim thú, nhân dân thành phố Tuyên Quang và một số xã huyện lân cận tổ chức làm nhiều đèn trung thu khổng lồ với hình các con vật: rồng, phượng, cá chép, công, thỏ v.v. kèm theo đó còn mô phỏng các hình tượng nhân vật lịch sử, các biểu tượng linh vật phong phú. Các hình thù tạo vật được chế tác bằng tre nứa, mây, gỗ, kim loại, giấy, vải v.v. kích thước các hiện vật: tàu thuyền, máy bay, chim cá cao đến 3 - 4 m, dài 5 - 6 m, trang trí sinh động, có sử dụng đèn điện và kĩ thuật ánh sáng. Năm 2012 lễ hội Trung thu đường phố Tuyên Quang đã được ghi nhận kỷ lục Guines Việt Nam là lễ hội có nhiều mô hình lớn nhất. Đêm Trung thu, các mô hình đủ sắc màu được tổ chức diễu hành dọc các tuyến phố lớn trong thành phố Tuyên Quang.

**LỄ HỘI KIM BÌNH**

xã Kim Bình cách trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc (Chiêm Hóa) 15 km, nơi cư trú của cộng đồng các dân tộc Tày, Nùng, Dao. Năm 1951, Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng chọn nơi đây họp Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai, quyết định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đi tới thắng lợi vẻ vang. Kim Bình có các phong tục tập quán lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2012, chính quyền và nhân dân xã đã quyết định chọn ngày 14 tháng Giêng hàng năm làm ngày tổ chức LHKB nhằm khôi phục sinh hoạt lễ hội truyền thống miền núi và ôn lại truyền thống lịch sử cách mạng ở địa phương.

Phần đầu là lễ dâng hương tại Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và nhà làm việc của Bác Hồ. Đại diện chính quyền địa phương phát biểu ý nghĩa của ngày hội, tỏ lòng biết ơn cách mạng, phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc trong kiến thiết dựng xây quê hương, đất nước giàu đẹp, văn minh.

Khi tiếng trống khai hội cất lên, tiết mục múa Màng (múa cầu mùa) của những chàng trai, cô gái Dao Tiền. Sau những điệu múa là những trò chơi dân gian, mở đầu là hội tung còn. Cây còn bằng tre cao từ 20 m đến 22 m, trên ngọn có gắn mặt nguyệt màu đỏ, tâm màu vàng, đường kính từ 45 cm đến 50 cm, dựng giữa sân Quảng trường thôn Bó Củng. Lãnh đạo xã mời các cụ cao tuổi trong xã tung còn trước, sau đó, nhân dân và du khách cùng tung còn. Đặc biệt, tiếng hát cọi của các chàng trai cô gái Tày vang lên trong hội còn. Tiếp nối hội còn là các trò chơi dân gian như: đánh pam, đánh yến, chơi quay, đánh khăng, chơi tu lơ khơ, tam cúc v.v.

**LỄ HỘI NHẢY LỬA**

phong tục độc đáo của dân tộc Pà Thẻn, có khoảng trên 5.000 người sống tập trung chủ yếu ở ba huyện Bắc Quang (Hà Giang), Chiêm Hoá và Lâm Bình (Tuyên Quang). Đây là lễ hội gắn với tín ngưỡng huyền bí, cổ sơ có từ xa xưa. LHNL gắn liền với thời điểm mừng lúa mới của người Pà Thẻn, kéo dài qua Tết Nguyên Đán, từ mùa đông sang mùa xuân mới kết thúc. Khi đến mùa gặt vào giữa tháng 10 Âm lịch, lúa trên nương đã thu hoạch xong, bà con đến họp mặt đông đủ tại nhà Thầy Mo vào buổi tối, Thầy Mo và các nam thanh niên khỏe mạnh tiến hành nghi lễ nhảy lửa. Thầy Mo đứng ra làm lễ cầu thần linh. Lễ vật gồm: 1 bát hương, 1 chiếc đàn sắt, 1 con gà, 10 chén rượu và các đồng tiền giấy. Thày Mo bắt đầu làm lễ trong khoảng thời gian từ 1 - 2 tiếng đồng hồ. Một đống lửa lớn sẽ được đốt lên bằng các loại củi gỗ trắc cho than đượm lửa. Khi Thầy Mo gẩy đàn miệng đọc thần chú và cúng, từng thanh niên phải ngồi đối diện với Thầy Mo, đó là lúc nhập đồng cho người nhảy lửa.

Khi đã được nhập đồng, người thanh niên sau vài bước nhún nhẩy sẽ nhảy vào đống lửa một cách tự nhiên mà không hề sợ hãi. Mỗi thanh niên nhảy vào và bước ra đống than hồng khoảng 3 - 4 phút, sau khi hồi tỉnh cơn say lại tiếp tục làm lễ nhập đồng. LHNL chỉ dành cho nam giới. Nay, ở các bản làng của người Pà Thẻn, LHNL vẫn được duy trì thành lễ tục và được tổ chức thường xuyên vào các tháng mùa đông sang dịp Tết. Đây là một trong những điểm thu hút khách du lịch tới khám phá nét văn hóa độc đáo của người Pà Thẻn.

**LỄ HỘI TÂN TRÀO**

lễ hội hiện đại, mới, khác với lễ hội Cầu mùa. Xã Tân Trào xưa có tên là xã Kim Long, huyện Sơn Dương. Trước ngày Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám, đình Tân Trào được chọn làm nơi Đại Hội Quốc dân và đã trở thành di tích lịch sử văn hóa giàu truyền thống cách mạng. Lễ cầu mùa của đồng bào dân tộc Tày diễn ra hàng năm vào ngày mùng 4 tháng Giêng tại đình Tân Trào, đón khách thập phương về dự lễ hội. Lễ hội Cầu mùa của làng Kim Long do 3 thôn Tân Lập, Lũng Búng và Mỏ Ché tái lập, vừa mang đậm nghi thức truyền thống vừa mang yếu tố hiện đại. Lễ Cầu mùa được tổ chức gồm 2 phần, phần lễ và phần hội. Phần lễ được tổ chức theo nghi thức truyền thống: mở đầu gồm 8 mâm cỗ được 8 thanh niên khoẻ mạnh dâng vào đình làm lễ. Sau khi tiếng trống, tiếng chiêng vang lên, du khách thập phương và nhân dân 3 thôn dâng hương. Sau hồi trống khai hội là lễ cúng và rước Thành Hoàng làng cùng các vị thần tới Quảng trường Tân Trào. Đoàn rước kiệu đi trước, theo sau là đoàn múa gồm những nam thanh nữ tú trong trang phục truyền thống của đồng bàoTày. Du khách thập phương và nhân dân đi theo đoàn rước kiệu.

Phần hội: được tổ chức với nhiều trò chơi dân gian Tày như trò chơi bắt trạch trong chum, thi cầy bừa, thi cấy, thi leo cầu vồng, đẩy gậy, tung còn, kéo co, đánh yến và các làn điệu hát then, hát cọi về tình yêu, cách mạng, Bác Hồ. Trò chơi bắt trạch trong chum do đôi trai gái thực hiện và dâng đôi trạch bắt được tại kiệu Thành Hoàng làng. Các trò chơi dân gian tái

hiện lại cảnh sinh hoạt của người nông dân xưa như cày bừa, xúc cá v.v. Đặc biệt có các trò chơi leo cầu vồng, tung còn ... cả những tích trò mang tính giáo dục sâu sắc như: thầy đồ dạy học, làm then tìm vợ, bán thuốc nam v.v.

Kết thúc lễ hội, tiễn chào du khách là những câu hát then, hát cọi. LHTT đưa mọi người trở về với ngôn ngữ và sinh hoạt văn hóa dân gian mang trong mỗi trang phục, mỗi làn điệu dân ca và trong mỗi trò chơi dân gian. Là hoạt động văn hóa của nhân dân vùng chiến khu cách mạng Tân Trào mỗi khi tết đến xuân về, là dịp cho mọi người ôn lại ngày lịch sử cách mạng thiêng liêng tại đình Tân Trào: ngày 16 và 17 tháng 8 năm 1945, Quốc dân Đại hội đã họp thông qua Lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và 10 chính sách lớn của Việt Minh, bầu ra Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ Lâm thời do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, thể hiện ý chí sắt đá, quyết tâm giành độc lập dân tộc của nhân dân cả nước đã thành hiện thực.

**LỄ HỘI THÀNH TUYÊN**

hoạt động văn hóa được tổ chức vào tết Trung thu hàng năm xuất phát từ mong muốn đem đến cho thiếu nhi một đêm rằm Trung thu vui tươi, ý nghĩa của nhân dân ở một số tổ dân phố trên địa bàn phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Chương trình diễn ra với những mô hình xe Trung thu, đèn Trung thu khổng lồ được Kỷ lục Việt Nam xác nhận Lễ hội có nhiều đèn Trung thu lớn nhất.

Năm 2014 là năm đầu tiên Tuyên Quang tổ chức Lễ hội Trung thu có quy mô cấp tỉnh với tên gọi chính thức là LHTT. Đây cũng là dịp giới thiệu quảng bá với nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh về văn hóa, lịch sử con người Tuyên Quang (xt. ***Lễ hội đường phố***).

**LÊ LAI**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Xã LL được thành lập trong Cách mạng

tháng Tám do sáp nhập 2 xã Vĩnh Yên và Vĩnh Khánh. Năm 1949, xã LL sáp nhập với xã Lê Lợi thành xã Vĩnh Yên. Năm 1957, xã Vĩnh Yên chia tách thành 3 xã: Sơn Phú, Thanh Tương, Vĩnh Yên thuộc huyện Nà Hang.

**LÊ LỢI**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên* Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Kim Tương, tổng Vĩnh Ninh, châu Đại Man. Sau Cách mạng tháng Tám đổi tên là xã Thanh Tương, sau là xã LL thuộc tổng Vĩnh Yên, châu Khánh Thiện. Năm 1949, sáp nhập với Lê Lai thành xã Vĩnh Yên.

**LỄ MÃN TANG**

(cg. lễ piết khân), nghi lễ bỏ khăn tang vào dịp giỗ ba năm của đồng bào Tày.

Đối với người Tày, lễ được tổ chức trang nghiêm do người con trưởng hay người con giữ bài vị người chết đứng làm chủ buổi lễ. Vào dịp LMT, nhà giàu có thường mời thêm nhiều bạn bè thân thích đến dự, ngoài những người thân trong gia đình. Những người khách được mời đều có lễ vật mang theo khá phong phú. Chủ nhà mổ lợn vừa để cúng, vừa thết khách. Tại buổi lễ này, đồng bào làm lễ bỏ khăn tang cho những người phải để tang ba năm như con trai, con gái, con dâu, con nuôi, con thừa tự, con rể nạp tế, bạn tồng của con, vợ bạn tồng của con, vợ đối với chồng.

Tại LMT, thầy tào được mời đến để cúng linh hồn người đã mất và làm lễ cầu an, cầu phúc cho gia đình. Xong lễ cúng và lễ bỏ khăn tang, người ta hạ mâm bàn rồi ăn uống.

**LỄ MỪNG LÁ SỐ**

nghi lễ hôn nhân diễn ra sau khi so tuổi. Nhà trai mang lá số của cô gái gọi là bản lục mệnh được ghi chép cẩn thận trên giấy hồng điều đủ 12 cung như cung bản mệnh, cung phụ mẫu, cung tử tức v.v. để về nhờ thầy làm lễ so tuổi với người con trai. Nếu hợp tuổi, cha mẹ hai bên thông báo cho con biết, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái làm lễ ăn mừng lá số hợp, sau đó định ngày tiến hành lễ dạm vợ hay còn gọi là lễ trầu cau.

**LỄ MỪNG LÚA MỚI**

(cg. tết Cơm mới, tết Hạ nguyên), lễ hội quan trọng trong hệ thống các lễ hội cổ truyền của người vùng cao Việt Nam, tổ chức hàng năm, sau khi kết thúc vụ mùa vào ngày 10 tháng 10 âm lịch với mục đích mừng mùa màng thuận lợi và để cúng tạ các vị thần đã giúp dân làng được mùa. Mỗi dân tộc sẽ có cách tổ chức khác nhau nhưng cùng có các lễ hiến tế, ăn cơm mới.

Lễ nhảy lửa của người Pà Thẻn là phong tục tập quán lâu đời, đặc sắc, mang đậm nét huyền bí, hoang sơ được tổ chức từ giữa tháng 10 âm lịch, kéo dài qua tết Nguyên đán thu hút du khách thập phương và người dân quanh vùng đến xem cũng được coi như LMLM (xt. ***Lễ hội nhảy lửa***).

**LỄ MỪNG NHÀ MỚI**

tục lệ phổ biến của người Việt, được thực hiện để báo cáo với tổ tiên và tạ ơn các vị thần linh đã phù hộ, che chở giúp gia đình làm xong nhà mới. Đối với một số dân tộc như Pa Cô, Tà Ôi hay Pu Péo, LMNM còn có ý nghĩa xua đuổi tà ma để gia chủ sinh sống và làm ăn yên ổn. Họ hàng, làng xóm, bạn bè được mời tới chung vui. Quà mừng thường là những bức tranh, đại tự, câu đối, … vừa mang ý nghĩa chúc tụng vừa để trang trí nhà cửa. Thầy Then được mời đến cúng, sửa sang bát hương, giải trừ các loại kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, thổ tinh và ma quỷ quanh nhà, cầu mong cho cửa nhà mát mẻ, mọi người trong nhà khỏe mạnh, làm ăn phát tài, gia đình yên vui hạnh phúc.

**LỄ NHẬP CÀNH PHAN**

nghi lễ tang ma của người Sán Chay, khẳng định vai trò của người chết khi còn sống. Trên mảnh đất rộng, chủ nhà chọn 1 đôi cây nứa hoặc mai dài, đẹp, lấy 1 đồng xu bỏ vào gốc cây, lấy lá cây đút vào đoạn cắt mang về buộc riêng để khấn vong hồn. Buổi sáng khi thầy cúng và gia đình cùng ăn chay xong, thầy cúng bắt đầu làm thủ tục lập cành phan. Mỗi cây phan có một dải giấy dài từ ngọn xuống gốc. Cây thứ nhất dải giấy ghi dòng chữ: "Nam mô phụng thỉnh Phật pháp giáng thế" tức là cành phan Phật. Cây thứ hai có ghi dòng chữ "Đế sinh vong hộ pháp, vong hồn chính quy" có nghĩa

là con người do trời sinh ra rồi lại quay về trời. Việc lập cành phan thể hiện sự tưởng nhớ, tình cảm, lòng biết ơn của con cháu đối với công ơn dưỡng dục của cha mẹ, ông bà tổ tiên.

**LỄ NHẬP QUAN**

(cg. lễ nhập quách), nghi lễ đặt xác người chết vào trong quan tài. Khi người thân tắt hơi thở, gia đình tắm rửa bằng lá bưởi thơm và thay quần áo mới cho người chết. Sau đó là LNQ. Khi cho xác vào áo quan phải cởi bỏ dây buộc 2 ngón chân và 2 ngón tay. Sau đó, người nhà cắt lấy 1 góc chiếu bằng bàn tay để ra ngoài, với ý nghĩa khi về thế giới bên kia, người chết vẫn vương vấn đến con cháu "nằm chiếu vát nhớ đến con cháu". Đến giờ nhập quách, thầy cúng mặc áo cà sa, tay cầm thanh kiếm làm phép mở quan, đi vòng quanh quan tài ba vòng, dùng kiếm vạch mấy đường lên lòng áo quan để trừ bỏ hết mọi thứ "xấu" có thể quấy nhiễu người chết khi nằm trong áo quan. Sau đó, người nhà rải tro, đặt vàng tiền vào áo quan (nam đặt vào 7 tờ; nữ đặt 9 tờ) và thêm 7 đoạn cỏ gianh (mỗi đoạn khoảng 20 phân) đặt trên thi thể của người chết; đậy 2 đồng xu vào 2 mắt, một đồng ở mồm với ý nghĩa khi sống họ có tiền tiêu, thì lúc chết cũng có tiền úp mặt. Xong các thủ tục này thì thầy cúng cúng cơm, quả trứng, rượu, chè v.v.

**LỄ PHÁ NGỤC**

nghi thức tang lễ của người Tày ở Tuyên Quang trước đây. Sau lễ nhập quan cho người chết, trước nhà tang chủ đóng bốn cái cọc, xung quanh dựng vải trắng để hở một chỗ gọi là cửa ngục đối diện với nhà tang chủ. Người làm lễ đứng trung gian giữa linh hồn và địa ngục được gọi là ông Tạo. Ông Tạo mặc áo cà sa, đầu đội mũ tế, tay cầm dao nhọn chạy và đọc thần chú ba vòng ngục theo quẻ càn khảm. Đến trước cửa ngục đứng dạng hai chân, cúi xuống bài vị của vong nhân, cầm dao vẽ lên khoảng không một đạo bùa rồi giơ dao thật cao, chém mạnh xuống đĩa dầu đặt trước bài vị, khua tay phá luôn bốn bức tường vải trắng. Tang chủ chờ sẵn ở đằng sau, luồn đầu mình dưới chân ông Tạo đưa bài vị của vong nhân vào nhà. Theo lệ nhà Tạo, tang chủ có nhiều tiền mới được luồn dưới chân, ít tiền chỉ được luồn qua nách.

Trước khi cất đám, ông Tạo dẫn mọi người đến khu rừng đào huyệt, sắp lễ gồm xôi, thịt, vàng hương cúng mua đất. Sau lễ, ông Tạo cấp cho vong nhân một tờ giấy ngăn làm đôi, một bên viết tên họ và chức tước trong đạo phái của thầy cúng, một bên là các thông tin về vong nhân rồi bỏ giấy vào quan tài hoặc đốt đi.

Chôn cất xong, gia chủ trao tiền tiễn ông Tạo. Ông Tạo thu dọn đồ tế lễ về nhà, phải làm lễ trình ma rồi mới được dùng. Gia đình nghèo, khi cha mẹ qua đời không thể làm ma được chỉ được phép mời thầy về làm lễ chôn cất tạm. Khi có đủ điều kiện mới làm lễ.

Đồng bào quan niệm khi con người vĩnh biệt trần gian sẽ bước vào thế giới âm phủ. Thế giới âm phủ có ngục thất, cần phá để trả lại quyền tự do cho linh hồn nơi địa ngục. Sau Cách mạng tháng Tám, lễ tục ở miền núi nhiều nơi không còn, có nơi vẫn tồn tại nhưng đã đơn giản hơn thời kỳ đầu thế kỷ XX. LPN của đồng bào Tày hiện chỉ còn ở một số bản vùng cao.

**LỄ RA MẶT RỂ**

nghi lễ diễn ra sau lễ ăn hỏi nhằm tuyên bố chàng rể tương lai là chàng rể chính thức trong gia đình nhà gái.

Trong LRMR đoàn nhà trai sang nhà gái gồm một người có uy tín, đức độ làm trưởng đoàn, hai người gánh lễ vật, chú rể và vài người bạn của chú rể. Lễ vật trong LRMR gồm có: đôi gà trống thiến, gạo nếp, rượu, đôi khi có gia đình còn đem theo lợn.

Sau LRMR, chàng trai chính thức là con rể gọi bố mẹ vợ tương lai là bố mẹ.

**LỄ SOI ĐÈN**

lễ dẫn đèn soi đường cho người chết đi kiểm tra chỗ ở mới có thiếu thốn thứ gì hay không, thường diễn ra vào đêm thứ 2 của đám tang. Tiếng Sán Chay gọi là lễ "*sừn tăng*".

Trong LSĐ, thầy cúng dốt đủ 79 ngọn đèn, con cháu cầm đèn đi như chạy xung quanh nhà xe. Khi vong hồn người chết nhập vào 1 người, những người khác sẽ xem vong hồn cần gì nữa, đã hài lòng với nơi ở mới chưa, nếu thiếu gì sẽ cấp

tiếp (có nơi thắp 49 ngọn đèn), cầu khấn sự trợ giúp của các thế lực thần linh, siêu nhiên giúp cho người chết về với cõi âm được an toàn, không phải thiếu các thứ cần thiết.

**LỄ TAM BẢO**

lễ mời đức Tam Bảo nhà Phật xuống chứng giám lễ cấp nhà xe cho người chết. Thầy cúng viết tờ sớ nêu rõ lý do phải làm nhà xe, đồng thời cũng nêu rõ về những con cháu dâng rượu cho cha mẹ. Tất cả anh em xa gần, con, cháu theo thứ tự lần lượt đến dâng rượu mời vong hồn. Bài sớ dài với nội dung kể công ơn của cha mẹ đã sinh thành, dưỡng dục con cháu nên người. Làm lễ này, gia đình phải mổ một con lợn và cúng thủ lợn để vong hồn nhận lễ của cháu con phúng viếng.

**LÊ THANH NGHỊ**

tức Nguyễn Khắc Xứng, Nguyễn Văn Xứng (6.3.1911 - 16.8.1989), là nhà hoạt động cách mạng, chính trị Việt Nam. Sinh ra trong một gia đình nho giáo. Quê: làng Thượng Cốc, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Năm 1927, ông ra Hải Phòng làm thợ điện ở Nhà máy Điện Cửa Cấm. Sau làm ở Nhà máy Điện Cọc 5 rồi trở về làm phu mỏ ở Vàng Danh. Bắt đầu tham gia phong trào đấu tranh của công nhân (1928). Gia nhập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng (1929). Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam tại nhà tù Hải Phòng, sau đó bị tuyên án tù chung thân và bị đày ra Côn Đảo (5.1930). Được ân xá nhưng vẫn bị quản thúc tại quê nhà (1936). Ông xin vào làm tại Nhà máy nước Ninh Giang. Được cử về hoạt động ở Hải Dương (1937). Công tác ở Xứ ủy Bắc Kỳ và tham gia Ban cán sự Liên tỉnh B (1939). Bị bắt lần thứ hai kết án 5 năm tù đày tại nhà tù Sơn La (1940). Ra tù và được chỉ định vào Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ (1945). Vào Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ, trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang ở khu III (9.3.1945).

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách miền duyên hải. Giữ chức Thường vụ Xứ ủy, Bí thư Khu ủy

Khu III, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Khu III (1946). Phó Bí thư Liên khu III, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (1948). Phó Bí thư Liên khu ủy Liên khu III (1949). Năm 1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trực tiếp làm Bí thư Liên khu ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III và Chính ủy Bộ Tư lệnh Liên khu III. Bí thư Thành ủy Hà Nội (1953 - 1954). Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (1954). Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (1955). Ủy viên Bộ Chính trị (10.1956). Tại Đại hội III và IV của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị. Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp Phủ Thủ tướng (1960). Kiêm Chủ nhiệm Ủy ban kiến thiết cơ bản nhà nước (1963). Kiêm Trưởng Ban Công nghiệp Trung ương (1967). Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1974 - 1980). Thường trực Ban Bí thư (1980). Tại Đại hội V của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Phó Chủ tịch, kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Nhà nước (7.1981 - 12.1986). Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII.

Hai quyển hồi ký: *Lê Thanh Nghị - Trọn một cuộc đời* và *Suối reo năm ấy.* Khen thưởng: Huân chương Sao vàng và nhiều huân huy chương cao quý khác.

**LÊ THỊ QUANG**

sinh 1953, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, quê: xã Sơn Động, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Dân tộc Kinh. Cử nhân Kinh tế Ngân hàng.

Bà đảm nhận nhiều chức vụ trong quá trình công tác: Kế toán trưởng quỹ tiết kiệm ngân hàng huyện Nà Hang (1973 - 1986); Phó Giám đốc, Giám đốc ngân hàng huyện Nà Hang (1987 - 1993); Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang (1993 - 1995); Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang (1995 - 1996); Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (1997 - 1999); Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy (1999 - 2009); Phó Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh (1999 - 2004); Phó Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (2004 - 2009). Nghỉ hưu ngày 1.4.2009.

**LÊ THỊ XUYẾN**

(1909 - 5.5.1996), nguyên Chủ tịch đầu tiên của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, quê: làng Thạch Bộ, nay thuộc xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Học tiểu học ở Trường Mỹ Hòa, Trường nữa sinh Hội An. Học trung học ở Trường nữ sinh Đồng Khánh (Huế). Năm 1928, đỗ bằng Thành chung và được giữ lại Trường Đồng Khánh làm giáo viên. Cuối năm 1928, chuyển ra Hà Nội dạy học ở các trường tư thục Sùng Đức, Hoài Đức, Thăng Long và gia nhập Đảng Xã hội Pháp (SFIO). Năm 1938, tham gia Hội Truyền bá quốc ngữ. Bà cho mượn nhà của mình ở số 165A phố Hen ri D'Orle'ans (nay là phố Phùng Hưng, Hà Nội) làm trụ sở chính của Hội Truyền bá quốc ngữ, trung tâm liên lạc của cán bộ Việt Minh. Tháng 5.1945, bí mật đưa tài liệu Việt Minh về Quảng Nam, tham gia khởi nghĩa ngày 19.8.1945 và được bầu làm Ủy viên Ủy ban Hành chính xã Bảo An, huyện Điện Bàn. Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III, IV, V; là một trong 10 người phụ nữ đầu tiên trên cả nước trúng cử Đại biểu Quốc hội và là người duy nhất được bầu vào Ban Thường trực Quốc hội. Ủy viên Ủy ban Hành chính Trung Bộ, phụ trách Nha Cứu tế xã hội (10.1945 - 2.1946). Tháng 7.1947, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Là Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội các khóa I, IV, V. Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (10.1946 - 4.1956). Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng…

Được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập và nhiều huân, huy chương khác.

**LỄ THÔI NÔI**

một phong tục tập quán lâu đời của người Việt, khi đủ 12 tháng tuổi đứa trẻ sẽ không nằm nôi nữa và lễ thôi nôi nhằm cảm ơn các bà Mụ đã nặn ra đứa bé. Tùy theo vùng miền mà đồ lễ và cách cúng có thể khác nhau. Đây là một phong tục tập quán tốt đẹp của người Việt Nam không

những để tạ ơn các bà Mụ mà còn tạ ơn trời phật đã trở che cho đứa bé và đồng thời cũng cầu xin sự an lành, bình yên cho đứa bé. Trong LTN, ngoài lễ vật chè - xôi, vịt luộc cúng Mụ Bà - Đức Ông như trong lễ đầy tháng, còn có thể có heo quay và các lễ vật khác cúng đất đai điền địa, thổ công, thổ chủ. Kết thúc những nghi thức lễ, là nghi thức "thử tài" cháu bé bằng cách bày những vật dụng trên bộ ván phù hợp với tính cách của trẻ gái, hoặc trai. Sau đó, đặt trẻ ngồi trước các vật dụng để chọn lựa như: gương, lược, bút, sách, xôi, tiền, kéo v.v. Vật nào được trẻ chọn trước, dân gian tin tưởng đó là sự chọn lựa về nghề nghiệp tương lai cho mình. Nghi thức thử tài kết thúc, khách mời chúc mừng và lì xì cho cháu bé, tiếp theo là tiệc mừng.

**LÊ THÙY**

tức Lê Văn Lộc (1922 - 1999), Trung tướng, Tư lệnh Quân khu Tây Bắc. Quê ở xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Dân tộc Tày.

Tham gia Cách mạng (1940). Kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam (1941). Hoạt động tổ chức xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái (1940 - 1944). Năm 1945, là Chính trị viên Giải phóng quân ở huyện Chiêm Hóa. Giữ chức vụ Trung đoàn trưởng và chính trị viên trung đoàn ở nhiều đơn vị (1946 - 1954). Sư đoàn trưởng Sư đoàn 335, 316, Tham mưu trưởng Quân khu Tây Bắc (1955 - 1966). Phó Tư lệnh, Tư lệnh Quân khu Tây Bắc (1967 - 1974). Phó Tư lệnh Quân khu Việt Bắc (6.1974 - 1978). Phó Tư lệnh Quân khu 2 (1978).

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba và nhiều huân, huy chương khác.

**LÊ TÙNG**

tức Lê Đức Nhuận (1919), Phó Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Dân tộc Kinh, ông sinh ra trong gia đình cách mạng.

Ông tham gia hoạt động Việt Minh trước Cách mạng tháng Tám. Tham gia cướp chính quyền ở huyện Kim Bảng. Có thành tích huấn luyện và xây dựng bộ đội giải phóng bổ sung cho các tiểu đoàn của tỉnh Hà Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, được đề bạt Chính trị viên Tỉnh đội cảnh vệ Hà Nam (1946). Phó Bí thư huyện ủy kiêm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh huyện Kim Bảng (1947). Bí thư Huyện ủy Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (1948). Bí thư Huyện ủy Sơn Dương, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Sơn Dương (1950). Tỉnh ủy viên, phụ trách chi sở mậu dịch tỉnh Tuyên Quang (1951). Tỉnh ủy viên phụ trách công trường sửa chữa cầu đường Ty giao thông (1952 - 1955). Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy (1956 - 1959). Phó Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Tuyên Quang (1959 - 1961). Khu ủy viên, Chánh Văn phòng khu ủy tự trị Việt Bắc (1961 - 1963). Khu ủy viên phụ trách tài mậu, khu ủy điều động về bổ sung cho Tuyên Quang (1963).

**LÊ VĂN HIẾN**

(1904 - 1997), nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Phước Ninh, thành phố Đà Nẵng.

Năm 1927, tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội tại Đà Nẵng. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông dương (1930). Năm 1931, bị chính quyền Pháp kết án 5 năm tù và đày tại nhà ngục Kon Tum. Được trả tự do (1935). Năm 1936, hai vợ chồng ông mở hiệu sách Việt Quảng là một cơ sở hoạt động công khai của Xứ ủy Trung Kỳ. Sau một thời gian, hiệu sách bị vỡ nợ, LVH bị ra tòa và kết án 6 tháng tù giam. Đến thời kỳ Mặt trận Bình dân (1936), ông được ra tù. Theo chủ trương của tổ chức cách mạng, ông tham gia Đảng Xã hội của Pháp. Viết và xuất bản *Vấn đề Dân cày* cùng với Nguyễn Sơn Trà. Năm 1940, bị bắt, được thả tự do khi Nhật đảo chính Pháp.

Tháng 8.1945, ông tham gia tổng khởi nghĩa tại Đà Nẵng, trở thành Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời thành phố Đà Nẵng. Ông được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng, đại diện Trung Kỳ tham gia Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào. Bộ trưởng Bộ Lao động trong Chính phủ Lâm thời. Bộ trưởng Bộ Tài chính trong kháng chiến chống Pháp. Ông là một trong 7 thành viên của Ủy ban Dự thảo Hiến pháp 1946. Phó

Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao khóa đầu tiên. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1959 - 1962). Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Lào (1962 - 1975). Đại biểu Quốc hội các khóa I, II, III. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị: *Bạc tín phiếu* (trong kháng chiến chống Pháp); *Ngục Kontum* (1938); *Nhật ký của một bộ trưởng* (1996), v.v. Được Nhà nước truy tặng Huân chương Sao Vàng (2008). Tuyên Quang có 1 Trường tiểu học và trung học cơ sở ở huyện Sơn Dương mang tên ông.

**LÊ VĂN LƯƠNG**

tức Nguyễn Công Miều (1912 - 1995), nhà hoạt động cách mạng. Quê: xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng (1927). Bị Pháp bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn rồi đày ra Côn Đảo (3.1931). Ông tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ nhà tù Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Bộ (10.1945). Ông tham gia chỉ đạo báo Sự thật và Nhà xuất bản Sự thật (01.1946). Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1948). Năm 1951, tại Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ II, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, sau đó là Ủy viên chính thức Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức. Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1954). Bí thư Khu Ủy Tả ngạn (11.1956). Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương (1957), Chánh Văn phòng Trung ương (1959).

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại các khóa II, III, IV. Năm 1973, ông được bầu vào Ban Bí thư kiêm Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng. Năm 1976, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội. Tại Đại hội V (1982), được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tiếp tục làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Cuối năm 1986, được Bộ Chính trị phân công tham gia tổng kết xây dựng Đảng và

công tác cán bộ. Đại biểu Quốc hội khóa VI, VII.

Được tặng thưởng: Huân chương Sao vàng, và nhiều huân huy chương cao quý.

**LÊ VIẾT LƯỢNG**

(1900 - 1985), nhà hoạt động cách mạng, quê: làng Cải Lương, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Tham gia Đảng Tân Việt (1927). Tháng 7.1929, ông vào Huế hoạt động. Năm 1930, là Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Đông Dương Cộng sản Liên đoàn Thừa Thiên. Tháng 4.1930, Bí thư và Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Trung Kỳ phụ trách Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Tháng 7.1930, ông bị bắt và bị kết án khổ sai chung thân. Tháng 3.1945, ông được thả tự do, được cử về Vinh chỉ đạo chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Liên khu IV, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An. Đại biểu Quốc hội các khóa I, II.

Ông là một trong những người có công xây dựng ngành ngân hàng, giữ chức Tổng Giám đốc ngân hàng (1950). Sau 13 năm xây dựng, đặt nền móng vững chắc cho ngành ngân hàng (1950 - 1963), năm 1963, ông được điều sang làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Năm 1975, ông nghỉ hưu.

**LỄ XUẤT QUÂN**

buổi lễ hạ lệnh xuất quân của cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, diễn ra dưới gốc cây đa đôi ở đầu làng Tân Lập, xã Tân Trào. Sáng 16.8.1945, Quốc dân đại hội khai mạc tại đình Tân Trào, trong lúc tình hình diễn biến hết sức khẩn trương. Ngay chiều 16.8, thi hành mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, LXQ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã được cử hành. Dự LXQ có đơn vị chủ lực của quân giải phóng, các đại biểu dự Quốc dân Đại hội và nhân dân Tân Trào.

Tại bãi cỏ rộng dưới gốc cây đa đôi ở đầu làng Tân Lập, xã Tân Trào, gần 200 chiến sĩ Quân giải phóng xếp thành hai hàng, trước mặt là lá cờ đỏ sao vàng. Đứng trước hàng quân, đồng chí Võ Nguyên Giáp trịnh trọng đọc bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa, hạ lệnh xuất quân. Sau loạt súng lệnh, Giải phóng quân

dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp rầm rập lên đường tiến sang Thái Nguyên, để từ đó tiến về giải phóng Hà Nội.

***LÊN NÀ HANG***

bài hát do Nghệ sĩ Ưu tú Đỗ Đức Liên sáng tác. Ông quê ở Tuyên Quang, hiện đang công tác tại Nhà hát ca múa nhạc Trung ương; có nhiều sáng tác về Tuyên Quang trong đó có bài LN. Bài hát tái hiện lại cả một quãng đường đầy trông gai, trắc trở đến Nà Hang với nhiều địa danh lịch sử oai hùng. Theo bước từng lời ca, từ Hồng Thái, Lang Can, đến Thượng Lâm, Pác Tạ… hiện lên thật đẹp đẽ với nhiều cung bậc cảm xúc. Từng địa danh hiện ra như nhịp bước chân khắc khoải nhớ thương, như nhịp núi non gập ghềnh qua từng ngọn núi của Việt Bắc. Đó cũng là những khó khăn, gian khổ mà cuộc Kháng chiến chống Pháp trải qua. Trong đó Nà Hang được nhắc nhiều lần như lời nhắn nhủ, nhắc nhở con cháu mai sau phải luôn khắc ghi những hi sinh, gian khổ và cả những chiến công oai hùng của dân tộc. Tác giả khéo léo nhắc lại truyền thuyết vẻ vang như "địa linh" của Nà Hang, nơi "99 ngọn núi phượng hoàng về làm tổ" đầy tự hào. Âm hưởng anh hùng ca kết hợp với giai điệu có khi nhẹ nhàng, trầm bổng có khi đầy trắc trở như phản ánh cả một thế giới tâm hồn phong phú của tác giả. Qua đó, tình cảm tự hào, tin yêu vào tương lai tươi đẹp của Nà Hang cũng như Tuyên Quang được gửi gắm khéo léo.

**LỀNH PÁN**

nhạc cụ thuộc bộ Gõ, hình dáng giống cái đĩa nhỏ, đúc bằng đồng, treo vào một giá tre. Que gõ là một chiếc đũa gắn đồng tiền xu bằng đồng.

**LEO FIGUES**

đại diện Đảng cộng sản Pháp, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Pháp, Tổng Thư ký Đoàn thanh niên Cộng hòa Pháp, Phó Chủ tịch Đoàn thanh niên dân chủ quốc tế, Nghị sĩ quốc hội Pháp. Năm 1950, L.Phighe sang Việt Nam, thăm vùng giải phóng, trại tù binh Pháp và được tiếp kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Binh, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương. Được Bác mời cơm.

**LIỀM**

công cụ sản xuất cầm tay có lưỡi thép cong, dùng để cắt những thân cây mềm như gặt lúa, cắt cỏ gianh lợp nhà, cói, v.v. L thường cán ngắn được sử dụng trong tư thế cúi. L phô cán dài làm việc theo nguyên lý phát, ở tư thế đứng. L cắt cói to nặng, có lưỡi dài, sống dày. L thường do các thợ rèn địa phương tự rèn từ một thanh sắt mỏng tạo răng cưa nhỏ đều và độ sắc ngọt, độ cong của lưỡi L vừa phải để tránh bị mắc khi gặt lúa. Cán L được làm bằng gỗ, dài khoảng 15 cm. Đồng bào các dân tộc thường xuyên sử dụng L khi thu hoạch lúa, cắt cỏ...

**LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH**

thành lập ngày 20.4.1950, trước đó có các tên gọi Hội Công nhân Cứu quốc (1945), Liên hiệp Công đoàn tỉnh Tuyên Quang (1947 - 1975), Liên đoàn tỉnh Hà Tuyên (1975 - 1988). Là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành, Ban thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang về các chủ trương, nghị quyết, kế hoạch công tác của tổ chức Công đoàn phù hợp với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và chức năng của tổ chức Công đoàn; giúp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, tổng kết phong trào công nhân viên chức lao động và hoạt động Công đoàn Tuyên Quang.

LĐLĐT Tuyên Quang có nhiệm vụ nghiên cứu nắm vững chủ trương, nghị quyết của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành, Ban Thường vụ LĐLĐT Tuyên Quang các chính sách, chế độ của Nhà nước có liên quan đến nhiệm vụ của Công đoàn; Đề xuất với Ban Thường vụ LĐLĐT về chủ trương và kế hoạch chỉ đạo thực hiện; Chuẩn bị các văn bản hướng dẫn thuộc chuyên đề theo yêu cầu của Ban Thường vụ LĐLĐT, giúp Ban Thường vụ LĐLĐT chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chủ trương công tác đã được Ban Thường vụ, Ban Chấp hành LĐLĐT thông qua. Đề nghị khen thưởng những đơn vị, cá nhân có thành tích, hướng dẫn nghiệp vụ công tác công đoàn và theo dõi, kiểm tra giám sát việc thực hiện Điều

lệ Công đoàn Việt Nam, các chỉ thị, nghị quyết của Ban Chấp hành LĐLĐT.

Tổ chức của LĐLĐT Tuyên Quang gồm: 1. Ban Tuyên giáo; 2. Ban Chính sách - Pháp luật; 3. Ban Tổ chức; 4. Ban Nữ công; 5. Ban Tài chính; 6. Văn phòng; 7. Văn phòng Ủy ban Kiểm tra.

**LIÊN KHU VIỆT BẮC**

đơn vị hành chính, cấp hành chính (có Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu) và quân sự (Bộ Tư lệnh Liên khu), được thành lập theo Sắc lệnh số 127-SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 4.11.1949, trên cơ sở hợp nhất Liên khu I và Liên khu X. LKVB gồm 17 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Hải Ninh, Đặc khu Hồng Gai và huyện Mai Đà của tỉnh Hòa Bình. Trung tâm của vùng là Tuyên Quang. Năm 1953, các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La tách khỏi LKVB.

Từ năm 1949 đến năm 1954, Thiếu tướng Chu Văn Tấn làm Khu trưởng, Bí thư Khu ủy LKVB, Chánh án Tòa án Quân sự, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính LKVB. Từ năm 1954 đến cuối năm 1956, ông làm Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu. LKVB tồn tại đến năm 1956.

**LIÊN PHƯƠNG**

tên một hiệu bánh ngọt lớn ở thị xã Tuyên Quang từ trước CMT8. Chủ hiệu bánh là bà Phan Thị Khóa, sinh năm 1920 tại Tuyên Quang một nhà buôn lớn có nhiều đóng góp cho cách mạng và kháng chiến. Năm 1951, bà đã đem hơn  một triệu đồng (nửa tài sản của mình) để mua công trái kháng chiến. Được báo Nhân dân số ra ngày 11/3/1951 đăng tin. Năm 1952, được vinh dự gặp Bác Hồ, được Bác khen ngợi và động viên. Sau năm 1954, sinh sống tại Hà Nội.

**LINH ĐỨC**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX, là xã Kim Mã, tổng Cổ Linh. Cuối thế kỷ XIX đổi là xã Lương Mã. Sau Cách mạng tháng Tám đổi là xã Linh Đức. Năm 1954

chia xã Linh Đức thành 2 xã LĐ, Phú Thọ. Năm 1969, hợp nhất 2 xã thành Linh Phú, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

**LINH PHÚ**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa, được thành lập ngày 21.4.1969 hợp nhất bởi hai xã Linh Đức và Phú Thọ. Vị trí địa lý: 22°04' vĩ bắc và 105°26' kinh đông. Địa giới hành chính: đông và đông nam giáp huyện Yên Sơn; tây và tây bắc giáp xã Tri Phú; bắc giáp xã Kiên Đài; đông bắc giáp tỉnh Bắc Kạn. Gồm 8 thôn: Khuổi Hóp, Pác Cháng, Nà Luông, Pác Hóp, Lung Luề, Mã Lương, Khuổi Đấng, Khuổi Lầy. Diện tích 87,24 $km^2$. Dân số 3.086 người, số hộ 714 (2012). Xã đang khai thác tận thu mỏ than Linh Đức.

**LINH XUYÊN**

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 7 xã: Tuân Lộ, Linh Xuyên, Nga Phụ, Vô Tích, Nghĩa Lộ, Tịnh Sinh, Thanh Chương. Cuối thế kỷ XIX, tổng LX thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 7 xã: Linh Xuyên, Tuân Lộ, Nghĩa Lộ, Tịnh Sinh, Thanh Sơn, Vô Tích, Nga Phụ. Đầu thế kỷ XX, tổng LX thuộc châu Sơn Dương, gồm 6 xã: Bình Tích (có 3 thôn: Động Tập Thiện, Động Bình Sơn, Động Lục Liêu); Đồng Lục (có 4 thôn: Đá Ngựa, Khuôn Rạng, Phương Cẩm, Đá Cả); Nghĩa Lộ (có thôn: Động Đồng Phái); Thanh Sơn (có thôn: Núi Độc); Tịnh Sinh; Tuân Lộ (có thôn: Đồng Be). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng LX không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Sơn Dương.

**LỘ**

đơn vị hành chính cấp tỉnh thời kỳ Lý - Trần. Tại các cấp lộ (hay phủ), châu, huyện, quan lại hành chính đồng thời phụ trách cả việc tư pháp. Ở các L có Đồn điền chánh sứ, Phó sứ đôn đốc khẩn hoang quản lý các đồn điền.

Tuyên Quang được gọi là lộ đầu thời Trần (1225 - 1400). Cuối thời Trần, Tuyên Quang được đổi thành trấn.

***LÔ GIANG***

bài hát do nhạc sĩ Lương Ngọc Trác sáng tác trong cảm hứng hào hùng của chiến thắng Việt Bắc Thu

Đông 1947, đánh dấu bước trưởng thành của Quân đội Nhân dân Việt Nam bên bờ Sông Lô huyền thoại, đánh dấu chiến thắng đầu tiên của toàn Đảng, toàn dân trong buổi đầu Kháng chiến chống Pháp. Dòng Sông Lô vốn yên bình, hiền hòa chứng kiến bao thăng trầm của quê hương xứ sở, "dòng nước trong xanh có nhà mái xinh bên đồi núi cao", với "dòng nước êm ru ánh vàng thắm tươi khi trời cười vui". Dòng Sông Lô huyền thoại cũng chứng kiến bao biến động của lịch sử, những chiến công oai hùng của dân tộc dù phải chịu bao tàn phá của bom đạn chiến tranh. Đó là khi giặc tới, từng đoàn tàu chiến xé dòng hòa bình, gây nên hoang tàn, khói mù mịt trời. Nhưng, có đoàn anh hùng thề đem xương máu giữ gìn dòng Sông Lô đã khiến chúng kinh hoàng trốn xuống đáy sông làm ngầu nước xanh. Từ tượng thanh, tượng hình kết hợp với âm hưởng mạnh mẽ như tái hiện lại trận chiến ác liệt trên Sông Lô mà những người anh hùng đất Việt đã đem xương máu của mình gìn giữ đất mẹ. Những nốt nhạc mở đầu chảy chậm như chính dòng Lô yên bình, yên ả trong hòa bình nhưng càng về sau mạnh mẽ, quyết liệt như chính trận chiến Sông Lô nhấn chìm giặc Pháp. Bình yên lại trở về với dòng Sông Lô anh dũng. LG chính là bản anh hùng ca bằng nhạc của dân tộc Việt Nam.

**LOA SƠN**

phức hệ ($P\gamma€_1$ ls), thành tạo trầm tích lộ ra hai khu vực ở Tuyên Quang và nằm gần trọn trong hệ tầng Hà Giang. Các khối của phức hệ LS đều có các mạch xuyên cắt. Khi nghiên cứu, khảo sát và lập bản đồ tỉ lệ 1: 50.000. Các nhà địa chất đã xếp phức hệ LS có tuổi Cambri hạ ($€_1$). Khu vực lộ đá thứ nhất của phức hệ LS nằm trọn trong xã Thành Long (huyện Hàm Yên), đôi khi có một vài khối xuyên cắt nhỏ thuộc phức hệ Phia Oắc ($\gamma$ $K_2$ po); khu vực lộ đá thứ hai nằm ở phía tây nam huyện Yên Sơn, ở đây có một số dải nhỏ của phức hệ Núi Là ($\gamma\delta_1T_1$ nl) và phức hệ Phia Oắc ($\gamma$ $K_2$ po) xuyên cắt. Phức hệ LS chỉ có một pha, thành phần đá gồm plagiogranit, biotit.

**LOA SƠN**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Nhân

Mục, châu Vị Xuyên. Thế kỷ XX, xã LS gồm: Làng Khảm, Đồng Bàn. Sau Cách mạng tháng Tám, LS sáp nhập với xã Tràng Dương thành xã Thái Bình. Năm 1953, tách ra như cũ. Năm 1967, hợp nhất 2 xã LS và Tràng Dương thành xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

**LỘC MỆNH**

tờ giấy ghi chép ngày, giờ, tháng, năm sinh (theo âm lịch) của một người. Trong nghi lễ hôn nhân, người Nùng có tục lệ so đôi tuổi gọi là so LM. Nếu định cưới vợ cho con trai thì họ nhà trai xin bản LM của cô gái về nhờ thầy tào so đôi tuổi với bản LM của con trai mình, hoặc nhà gái muốn cưới chồng cho con gái thì xin bản LM của chàng trai về nhờ thầy tào so đôi tuổi với bản LM của con gái mình. Nếu LM của hai người hợp nhau thì hai người có thể kết hôn với nhau. Nếu LM của hai người xung khắc, nhà trai hoặc nhà gái sẽ trả lại bản LM và từ chối hôn nhân vì đồng bào quan niệm cuộc sống lứa đôi sẽ không hạnh phúc.

**LỢI**

tức Trần Lợi, Trần Đình, cận vệ Bác Hồ, người dân tộc Nùng, quê: Cao Bằng. Người cuối cùng trong 8 người cận vệ thuộc Đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu của Đảng ta: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Nguyên là chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, bảo vệ Bác từ năm 1945. Năm 1950, chuyển về địa phương công tác. Ông đã mất trong kháng chiến chống Pháp.

***LỜI THEN AI BUỘC***

tập thơ in tại Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 1996 gồm 38 bài thơ của nhà thơ Mai Liễu người dân tộc Tày. Tập thơ ra đời sau mười năm đổi mới, là một trong những sáng tác tiêu biểu của tác giả. Mai Liễu sinh ở miền núi và lớn lên trong một vùng quê thiên nhiên hào phóng Tuyên Quang, tham gia kháng chiến chống

Mĩ cứu nước. Hiện thực gia đình, quê hương, thời đại đã tạo nguồn cảm xúc cho nhà thơ. Cả tập thơ là một khúc ca tâm tình, những dòng cảm hứng về quê hương, người mẹ và đôi lứa đậm đà màu sắc phong tục miền núi, những bài thơ như những dấu ấn kỉ niệm thể hiện tình yêu tha thiết của nhà thơ với thiên nhiên với truyền thống văn hóa dân gian tươi đẹp ngàn đời của dân tộc. Tất cả biểu hiện bằng những lời thơ tự nhiên, giọng điệu mượt mà đằm thắm nhiều thanh sắc, nhiều cung bậc tình cảm giàu chất trữ tình với suy tư. Sự cộng hưởng giữa nền thơ truyền thống dân tộc với nhịp điệu thơ hiện đại đã làm nên sự đa thanh phức điệu sâu lắng trong hồn thơ Mai Liễu, một cây bút trưởng thành trong thời kì đổi mới.

**LỢN RỪNG**

(cg. lợn lòi), tên khoa học: Sus scrofa, thuộc lớp Thú (Mammalia), bộ Guốc chẵn (Artiodactyla), họ Lợn (Suidae). Thân dài, to lớn: chiều dài từ 1,35 m - 1,50 m, vai cao 60 - 75 cm, trọng lượng từ 600 - 750 kg. Lông rậm (hơn lợn nhà), ngắn, màu xám đen, tạo bờm lông chạy dài từ gáy đến giữa lưng. Con đực có kích thước lớn hơn con cái. Là động vật ăn tạp, thức ăn đa dạng và phong phú gồm: động vật không xương sống, rắn, động vật gặm nhấm, xác chết, củ, quả, ngũ cốc v.v. Thời gian kiếm ăn vào sáng sớm, chiều tối, có khi đi ăn đêm. Sống thành đàn trong rừng, có làm tổ, trong một đàn phần lớn là lợn cái và lợn con. Con đực trưởng thành sống một mình, chỉ nhập đàn mùa sinh dục. Con cái có thể sinh sản quanh năm, thường đẻ sau mùa mưa, thời gian mang thai từ 101 - 130 ngày, mỗi lứa đẻ trên dưới 12 con, lợn con mới đẻ màu nâu sọc trắng, khi lớn lên dần chuyển màu giống bố, mẹ. Tuổi thọ tương đối cao, sống đến 20 năm.

LR ở Tuyên Quang khá phổ biến, trước những năm 60 của thế kỷ XX, chúng sinh sống quanh khu vực bìa rừng, rừng cây thấp, lau lách, rừng tre nứa, ven suối cạn, ven đầm lầy v.v. Do bị săn bắt nhiều, thay đổi môi trường sinh sống, nên hiện nay LR trở thành hiếm, chỉ thấy xuất hiện nơi ít có người qua lại ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương. LR đẻ 2 lứa mỗi

năm, mỗi lứa từ 8 đến 10 con. Ăn tạp, ăn cả động vật và thực vật. Giỏi đào bới đất để tìm củ, rễ cây, giun, dế, côn trùng v.v. để ăn. Mùa khô hạn, nguồn thức ăn trong rừng bị hạn chế nhiều, chúng tìm về Lợn rừng.phá hoại nương rẫy. Thịt Lợn rừng đem lại nguồn thực phẩm có giá trị về kinh tế và dinh dưỡng, thịt thơm,

ngon, có mùi vị đặc biệt, nhiều nạc, ít mỡ, giàu chất dinh dưỡng. Cần được bảo vệ và duy trì nòi giống trong tự nhiên.

Nguồn: Internet, nguoiphocuong.com

**LỢN TÊN LỬA**

giống lợn được nuôi phổ biến ở huyện Nà Hang, mõm dài nhọn, lông xù, dựng đứng, độ tuổi hơn một năm trở lên mà cân nặng chỉ khoảng 10 kg. Thịt thơm, săn chắc, khi nấu không có nước, bì giòn, chế biến được thành nhiều món: nướng riềng mẻ, nướng ngũ vị hương, nướng chao, giả cầy, xào lăn, thịt lợn chua v.v. Các món ăn được chế biến từ thịt LTL góp phần tạo nên nét độc đáo trong văn hóa ẩm thực Tuyên Quang. Huyện Nà Hang hiện đang khuyến khích các hộ dân đẩy mạnh phát triển chăn nuôi LTL theo hướng hàng hóa tập trung, giúp người dân xóa đói, giảm nghèo.

**LONG BÌNH AN**

khu công nghiệp thành lập ngày 12.12.2006 theo văn bản số 2043/TTg-CN của Thủ tướng Chính phủ, nằm trên xã Đội Cấn và xã Thái Long, huyện Yên Sơn, chạy dọc theo tỉnh lộ ĐT286, cách thành phố Tuyên Quang 11 km về phía nam, cách cảng Hải Phòng 200 km, cách sân bay Nội bài 110 km.

Phía bắc, phía đông, phía tây của Khu công nghiệp giáp suối Kỳ Lãm (gần bờ Sông Lô), phía nam giáp đường ĐT186. Tổng diện tích quy hoạch: 170 ha. Chủ yếu là đất đồi có đá ong xen lẫn đất sét, một số đồi đất có đá ngầm, đá bàn, đồi dốc thoải, đất ruộng trồng lúa, đất vườn

trồng màu, đất có độ cao trung bình từ cos 20 m đến cos 60 m.

Những năm qua do có nhiều điều kiện thuận lợi nên Khu công nghiệp LBA đã thu hút được nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Năm 2009, 12 doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghiệp với vốn đầu tư là 10.800 tỉ đồng.

Năm 2010, 14 doanh nghiệp đầu tư và hoạt động ở Khu công nghiệp (tăng 16,67% so với năm 2009) với vốn đầu tư là 14.470 tỉ đồng. Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng này là do tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ khuyến khích các nhà đầu tư vào Khu công nghiệp. Khu công nghiệp phát triển góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương. Ngoài ra xung quanh Khu công nghiệp có diện tích khu nông nghiệp lớn thuận lợi cho những vùng chuyên canh cung cấp nguyên liệu cho ngành giấy, chế biến nông sản, thực phẩm v.v.

Năm 2011, 17 doanh nghiệp (tăng 41,67% so với năm 2009) với tổng số vốn đầu tư là 20.337 tỉ đồng.

Bên cạnh đó, lực lượng lao động cũng đánh giá thực trạng phát triển của Khu công nghiệp.

Năm 2009, công ty cổ phần gạch An Hòa với 150 lao động (trong đó số công nhân nữ chiếm 47,33% tổng số lao động). Công ty cổ phần hợp kim sắt MIMECO với 110 lao động (công nhân nữ chiếm 27,27% tổng số lao động).

Năm 2010, công ty cổ phần giấy An Hòa thu hút 1500 lao động (trong đó số công nhân nữ là 614 người chiếm 40,9% tổng số lao động). Số lượng công nhân của công ty cổ phần gạch An Hòa tăng 11,33% so với năm 2009. Công ty cổ phần hợp kim sắt MIMECO có tốc độ thu hút lao động tăng chậm hơn (tăng 8,18% so với năm 2009).

Năm 2011, công ty may Shin 2 thu hút 3009 người (trong đó công nhân nữ chiếm 95,35% trong tổng số lao động). Công ty cổ phần giấy An Hòa tăng lên 2045 người (tăng 36,33% so với năm 2010).

Tính đến hết năm 2014, số vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp LBA là trên 128,8

tỉ đồng. Về cơ bản Khu công nghiệp đã giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình đường giao thông nội bộ; hệ thống thoát nước mặt khu công nghiệp; hệ thống điện chiếu sáng và các thiết yếu hạ tầng trong khu công nghiệp (giai đoạn 1). Năm 2014, Khu công nghiệp LBA đã thu hút đầu tư được 3 dự án đầu tư trong nước, nâng tổng số dự án trong khu công nghiệp lên 7 dự án. Trong đó, 1 dự án đầu tư nước ngoài, tổng số vốn đầu tư là 70 triệu USD; 6 dự án đầu tư trong nước, tổng số vốn đầu tư trên 322 tỉ đồng.

Khu công nghiệp LBA đã khẳng định được thế mạnh và vai trò đầu tàu trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Hàng năm đóng góp 25% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, tạo việc làm cho gần 6.000 lao động.

**LOỎNG**

nông cụ của người Tày, có 2 loại: loại để đập lúa và loại để giã gạo.

Đến mùa thu hoạch, người Tày thường sử dụng L để đập lúa ngay tại ruộng. L được làm từ thân cây gỗ khoét rỗng ruột giống như chiếc máng; chiều dài khoảng 2 m, rộng 50 - 70 cm. Khi đập lúa phải có thêm hai tấm phên được đan bằng tre, mai, có chiều dài bằng chiều dài của L, chiều rộng của hai tấm phên khoảng 70 - 80 cm. Hai tấm phên được cắm loe ra ngoài phía trên miệng L nhằm chắn cho thóc khỏi rơi ra ngoài. Khi đập lúa, đồng bào đứng hai bên đầu L đập nhằm tách hạt thóc ra khỏi thân cây lúa.

L được làm từ gỗ nghiến hoặc gỗ lát, thường được các gia đình người Tày đặt ở sàn phía đầu cầu thang. Phần lớn thân L được khoét rỗng thành hình chiếc máng, một đầu được khoét thành chiếc cối nhỏ. Phần máng dài để giã, tách hạt thóc ra khỏi cum lúa nếp, lúa nương, sau đó đưa vào cối giã thành gạo.

L là một nông cụ hữu ích thể hiện sự sáng tạo, đặc trưng văn hóa độc đáo trong văn hóa trồng lúa nước của người Tày.

**LỚP SĨ QUAN PHÁO BINH**

đơn vị đào tạo những sĩ quan pháo binh của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tháng 5.1949, tại làng Giếng Tanh, xã Kim Phú, huyện Yên

Sơn, Nha Nghiên cứu kỹ thuật khai giảng Lớp đào tạo sĩ quan pháo binh khóa I. Lớp học có hơn 50 học viên. Sau đó chuyển về thôn Tiến Thắng, xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương. Các môn học gồm: toán lượng giác, trắc địa (bản đồ, lập bản đồ, sơ đồ), thông tin, xạ kích, xạ thuật, thao tác - binh khí (pháo phòng không 75 mm, pháo bờ biển 75 mm, sơn pháo 75 mm), thuốc nổ, đạn dược, công sự, chiến thuật pháo binh.

Xong phần lý thuyết, học viên đi thực tập vận chuyển và bắn đạn thật cối 81 mm và cối 187 mm tại Tiểu đoàn 410. Tháng 10.1949, LSQPB khóa I kết thúc. Đó là những sĩ quan pháo binh đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

**LŨ LỤT**

hiện tượng nước trong sông, hồ dâng lên quá giới hạn làm tràn ngập một vùng đất. Khi nước tích lại nhiều trên một bề mặt không có khả năng thấm nước, hay mưa kéo dài làm giảm và làm mất khả năng thấm nước của đất nên nước sẽ đọng lại trên mặt đất, lượng nước tích tụ tăng trong khi mất đi (do bay hơi, ngấm) không đáng kể sẽ dần dần gây ra lụt. Ngoài ra lụt còn do nhiều cơn bão tràn qua v.v. Yếu tố dẫn đến khả năng gây lũ là: hệ thống sông, suối ở Tuyên Quang có mật độ khá dầy (0,9 km/km$^2$), phân bố tương đối đều giữa các vùng, có 3 lưu vực sông chính gồm: Sông Lô (một trong hai phụ lưu chính của Sông Hồng), Sông Gâm (phụ lưu lớn nhất của Sông Lô), và sông Phó Đáy; địa hình quanh lưu vực sông cao, dốc, thảm thực vật bị tàn phá nghiêm trọng. Vào mùa mưa, nước mưa tập trung đổ vào các sông suối với lưu tốc dòng chảy lớn, gây ngập lụt ở nhiều nơi. Lụt xuất hiện khi nước trong sông, hồ tràn qua đê hoặc gây vỡ đê làm cho nước tràn vào các vùng đất được đê bảo vệ, phá hủy các công trình, nhà cửa dọc theo sông. Mùa lũ tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm, thường gây ngập lụt ở một số vùng, nhất là khu vực vùng thấp ven sông thuộc các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang (hầu như năm nào cũng bị ngập lụt). Tác hại của LL: làm hại, gây hư hỏng hay sập đổ hoàn toàn các công trình giao thông như cầu, cống, đường tàu, hệ thống thoát nước, nhà cửa v.v; gây

thương vong cho người và động vật; ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến nước sinh hoạt nói riêng và nguồn nước nói chung; gây bệnh cho người và động vật; thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp v.v. Cách phòng, làm giảm thiệt hại do lũ: di dời dân cư xa khu vực được cảnh báo nguy hiểm, trồng rừng giảm xói mòn đất, bảo vệ môi trường sinh thái v.v.

**LŨ ỐNG**

hiện tượng thiên nhiên xảy ra trong mùa mưa, chỉ có ở miền núi. Do địa hình không bằng phẳng của bề mặt Trái Đất, có nhiều dãy đồi núi đan xen và kéo dài; xen giữa là các thung lũng gắn liền với các khe, suối, sông nhỏ. Tại những vị trí khe suối, sông nhỏ chảy qua hai bên sườn đồi núi, thung lũng bị khép lại làm cho đường tiêu thoát nước bị hẹp dần và co thắt ở một điểm, đó là nơi thường sinh ra LÔ. Khi mưa ở thượng nguồn lớn, nước đổ về nhiều, điểm co thắt tiêu nước không kịp làm cho nước dâng nhanh ở phía trên và tạo dòng chảy xiết ở phía dưới eo co thắt sẽ sinh ra lũ ống. LÔ gây nguy hại cả cho cả hai phía nút eo co thắt. Phía trên bị nước ngập và dâng lên nhanh. Phía dưới nước chảy xiết, sức tàn phá lớn. LÔ gây ngập lụt vùng thung lũng, đặc biệt có sức tàn phá rất lớn ở khu vực phía dưới cửa ra, quét mọi thứ gặp phải trên đường đi.

**LŨ QUÉT**

(cg. Lũ núi), lượng nước mưa lớn đầu nguồn trong một phạm vi không rộng lắm và thời gian ngắn xảy ra ở vùng núi, vùng bán sơn địa, có các sông suối ngắn, độ dốc dòng sông, suối lớn, diện thoát nước hẹp, lớp phủ thực vật kém. Trường hợp mưa quá lớn, nước sông, suối dâng cao đột ngột tạo thành dòng nước hung hãn cuốn phăng đi tất cả nhà cửa, súc vật, cây cối v.v.

Nguồn: Internet, www.baogiaothong.vn

**LỰC HÀNH**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Chiêm Hóa; đông giáp xã Quý Quận; nam giáp xã Phúc Ninh; tây giáp xã

Chiêu Yên. Gồm 12 thôn: Đồng Vàng, Khuân Lù, Đồng Trò, Đồng Mán, Làng Quài, Đồng Nghiêm, Bến, Minh Khai, Đồng Rôm, Làng Trà, Làng Ngoài 1, Làng Ngoài 2. Diện tích 25,43 $km^2$. Dân số 3.024 người, số hộ 709, mật độ dân số 119 người/$km^2$.

**LỤC YÊN**

châu, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Cuối thế kỉ XVIII, Tuyên Quang có 1 phủ Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 270 xã, trong đó châu LY có 23 xã. Đầu thế kỷ XIX, châu LY có 4 tổng, 25 xã. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, châu LY có 6 tổng, 27 xã, thôn. Cuối thế kỷ XIX, châu LY có 6 tổng, 27 xã. Trong thời kỳ Pháp thống trị đã sáp nhập châu LY (nguyên thuộc phủ Yên Bình) vào tỉnh Lào Cai (Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 6.6.1890). Châu LY là đất huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái ngày nay.

**LŨNG CÒ**

sân bay, xây dựng năm 1945 tại cánh đồng Lũng Cò thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Đây là sân bay đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nơi trực tiếp đón nhận những chuyến hàng viện trợ của quân Đồng minh giúp đỡ cho cách mạng Việt Nam. Đồng chí Lê Giản và đồng chí Đàm Quang Trung được Bác giao nhiệm vụ chọn địa điểm và xây dựng sân bay với sự hỗ trợ kỹ thuật của một thiếu tá Mỹ thuộc lực lượng cứu trợ không quân Mỹ. Bác Hồ đã trực tiếp đến xem xét địa điểm.

Khoảng 200 người dân địa phương tại các xã xung quanh và một đơn vị bộ đội được huy động thi công. Ban đầu dự định phải mất khoảng một tuần thì mới hoàn tất, nhưng chỉ sau hai ngày phát dọn, san gạt, đầm, một sân bay dã chiến đã hình thành với chiều dài 400 m và rộng 20 m, đường băng theo hướng nam - bắc, đầu hướng nam là nơi máy bay cất, hạ cánh, phía cuối đường bay ở phía bắc, cây cối um tùm là nơi cất giấu máy bay. Để báo hiệu cho máy bay hạ cánh, những lá cờ trắng được cắm ở hai bên đường băng làm hoa tiêu, loại máy bay L5 của Mỹ có thể hạ và cất cánh an toàn.

Trong suốt thời gian quân Đồng minh làm việc tại Tân Trào (từ tháng 6 đến tháng 8.1945), nhiều chuyến bay cất và hạ cánh tại sân bay

LC với nhiệm vụ chủ yếu là đưa đón quân Đồng minh cũng như vận chuyển thuốc men, vũ khí từ Côn Minh sang.

**LŨNG TẨU**

thuộc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì nhiều phiên họp của Hội đồng Chính phủ, ban hành các sắc lệnh tổ chức lại chính quyền nhân dân trong thời kỳ kháng chiến.

Bác ở LT hai lần: lần thứ nhất (12.9.1948 - 16.12.1948), lần thứ hai (10.1.1949 - 6.4.1949). Nơi Bác ở là một căn lán nhỏ làm theo kiểu nhà sàn của người miền núi, bên cạnh là lán của các đồng chí phục vụ, trước lán Bác ở có sân bóng chuyền, có giếng nước cạnh dòng suối Lũng Tẩu. Dòng Lũng Tẩu bắt nguồn từ dãy núi Hồng, hai bên suối là những cánh rừng già bạt ngàn có nhiều cây cổ thụ.

Khi ở LT, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo nhiều phiên họp của Hội đồng Chính phủ, ký ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng như sắc lệnh 12/SL xử phạt tội trộm cắp và các vật dụng nhà binh trong thời kỳ kháng chiến, sắc lệnh thành lập Trường Cao đẳng kỹ thuật.

Ngoài công việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành thời gian viết bài và thăm hỏi các cán bộ Văn phòng Chủ tịch phủ. Bác rời LT ngày 6.4.1949.

**LƯỢN**

làn điệu dân ca hát giao duyên của người Tày, thường là thể thơ lục bát, hoặc là thể thơ tự do, thường ngắt đoạn 6 -7 lần, với nghĩa rộng gồm lượn then, lượn đám cưới, lượn phong slư v.v. còn nghĩa hẹp mang ý nghĩa hát giao duyên đối đáp, phổ biến hơn trong đời sống người Tày. Những làn điệu lượn phong phú để người hát luôn sẵn sàng ứng xử khéo léo. Trong làn điệu hát giao duyên, tình cảm nam nữ được gửi gắm qua cỏ cây, hoa lá, diễn tả nỗi nhớ, niềm vui, tình cảm yêu thương, dùng câu hát lượn để làm quen, để bày tỏ tình cảm, để thăm dò tìm hiểu gia đình và bản thân đối phương.

**LƯƠNG HẢI BẰNG**

(2.1.1918 - 11.2015), tks. Lương Văn Hải, bd. Sơn Hải, Phi Bằng, quê: xã Xuân Kiên, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà (nay là huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định). Năm 1937, là một

trong những công nhân đầu tiên của Mỏ than Tuyên Quang được giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng, hưởng ứng phong trào dân chủ, tuyên truyền, vận động thành lập Đoàn thanh niên dân chủ, hội ái hữu thợ thuyền, đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập cúp phạt…là một trong 7 đảng viên đầu tiên của chi bộ Mỏ than, chi bộ đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang thành lập ngày 20.3.1940, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh ủy Tuyên Quang khóa III, IV. Ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh, Trưởng Ty Thương nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh, kiêm Trưởng ban Thanh tra tỉnh.

**LƯƠNG QUANG MAI**

một trong những công nhân đầu tiên của Mỏ than Tuyên Quang được giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng, hưởng ứng phong trào dân chủ, tuyên truyền, vận động thành lập Đoàn thanh niên dân chủ, hội ái hữu thợ thuyền, đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập cúp phạt…

Là một trong 7 đảng viên đầu tiên của Chi bộ Mỏ than, Chi bộ đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang thành lập ngày 20.3.1940, nguyên Ủy viên ban Chấp hành Tỉnh ủy Tuyên Quang khóa II, III, IV, Trưởng Ban công nghiệp, Trưởng Ty Công nghiệp Tuyên Quang.

**LƯƠNG SƠN TUYẾT**

(1942 - 2.1970), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, quê: xã Kỳ Lân, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, dân tộc Kinh. Nhập ngũ tháng 9.1966. Khi hi sinh là Thượng sĩ, Tiểu đội trưởng bộ binh Đại đội 5, Tiểu đoàn 5, Trung đoàn 174, Sư đoàn 316, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam

Từ năm 1967, tham gia lực lượng quân tình nguyện chiến đấu ở chiến trường Lào, diệt 28 tên địch.

Tháng 11.1967, trong 1 chuyến đi công tác cùng một chiến sỹ, giữa đường 2 người gặp địch rất đông. Địch tập trung hỏa lực và đánh ồ ạt định bắt sống Lương Sơn Tuyết. Với ý chí tiến công, đồng chí bình tĩnh để cho địch đến thật gần mới nổ súng, ném lựu đạn làm cho địch hốt hoảng phải bỏ chạy. Trong trận này, Lương Sơn Tuyết diệt 7 tên địch và

bảo vệ được tử sĩ. Tháng 8 - 9.1969, chỉ huy tiểu đội, chốt ở điểm cao Phu Keng (cao gần 1.500m). Tiểu đội đồng chí diệt hơn 140 tên địch, riêng đồng chí diệt 20 tên, đơn vị giữ vững trận địa đúng với yêu cầu của kế hoạch tác chiến toàn mặt trận.

Được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (25.8.1970).

**LƯƠNG THIỆN**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°44′4″ vĩ bắc 105°28′17″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tân Trào; phía Đông giáp tỉnh Thái Nguyên; nam giáp xã Hợp Thành; tây giáp xã Bình Yên. Gồm 8 thôn: Đồng Chanh, Đồng Tậu, Phục Hưng, Đồng Quan, Tân Tiến, Tân Thượng, Khuôn Tâm, Khuôn Mản. Diện tích 33,31 $km^2$. Dân số 3.047 người, số hộ 714, mật độ dân số 91 người/ $km^2$ (2009).

**LƯỠNG VƯỢNG**

phường thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: $21^o45'$- $21^o47,9'$ vĩ bắc, $105^o12,8'$- $105^o14,8'$ kinh đông. Địa giới hành chính: giáp huyện Yên Sơn, xã Thái Long, xã An Khang, xã An Tường. Gồm 16 thôn: Đồng Lem, Hợp Hòa 2, Hợp Hòa 1, Bình Điền, Viên Châu, Cổ Ngựa, Số 6, Hợp Thành, Phó Bể, Chè 8, Gò Danh, Liên Thịnh, Phúc An, Chè 6, Song Lĩnh, Cầu Đá. Trước đây, xã thuộc huyện Yên Sơn, từ ngày 3.9.2008 thuộc thành phố Tuyên Quang. Diện tích 11,91 $km^2$. Dân số 6.175 người, số hộ 1.807 (2013).

**LƯỠNG VƯỢNG**

công trình hồ nước thuộc xóm Hòa Mục, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang. Hồ được khánh thành và đưa vào sử dụng vào tháng 8 năm 1960. Công trình do Ban quản lý hợp tác xã Thái Long quản lý. Diện tích kênh xây đến năm 2020 là 0,892 $km^2$, diện tích kênh đất đến năm 2020 là 0,300 $km^2$, cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân và vụ mùa.

Từ năm 2015 - 2020, công trình hồ nước Lưỡng Vượng dự kiến kiên cố hóa kênh mương. Diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ xuân 2.990 ha, lúa vụ mùa 2.900 ha.

**LUTXIA**

hệ tầng ($O_1$lx), thành tạo trong Kỷ Ordovic thế hạ ($O_1$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 2003. Ở phía tây, đá lộ ra trên mặt có dạng hình thoi, nằm cạnh khối lộ của hệ tầng Chang Pung và diện tích gần bằng khối Chang Pung. Hệ tầng L ($O_1$ lx) đặc trưng bởi đá vôi vi hạt màu xám đen, đá vôi chứa sét, đá phiến thạch anh - sericit - clorit xanh lục, đá phiến sét.

Quan hệ chỉnh hợp trên với hệ tầng Chang Pung, bất chỉnh hợp dưới với hệ tầng Sika.

**LƯU HỮU PHƯỚC**

(12.9.1921 - 8.6.1989), giáo sư, nhạc sĩ - Viện sĩ, nhà lý luận âm nhạc, các bút danh: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Anh Lưu, Hồng Chí v.v. Quê: quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay là thành phố Cần Thơ). Nguyên quán: huyện Vàm Cỏ - Long An.

Lên 9 tuổi, ông bắt đầu sự nghiệp âm nhạc với thể loại Cổ nhạc. Năm 1933, được nhận vào trường Collège Cần Thơ. 16 tuổi, theo học trung học ở trường Pétrus Ký - Sài Gòn. Năm 1940, học trường Y - Dược, thuộc Viện Đại học Đông Dương tại Hà Nội và trở thành một trong những thủ lĩnh của phong trào đấu tranh chính trị Mặt trận Bình dân. Tham gia cách mạng (1943), kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam (1949). Tháng 5.1946, phụ trách việc thành lập Trung ương Nhạc viện (thành lập tháng 9.1946). Ở Việt Bắc, ông được giao thành lập đội Thiếu nhi tuyên truyền xung phong (sau đổi tên là Đoàn nhạc kịch Thiếu nhi kháng chiến thuộc Trung ương Nhạc viện). Năm 1950, được giao nhiệm vụ thành lập Trường Thiếu nhi Nghệ thuật và giữ chức vụ Giám đốc.

Các chức vụ đã giữ: Bộ trưởng Bộ Thông tin, Văn hóa (Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam); Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa -Giáo dục Quốc hội khóa VI (1976); Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đảng Đoàn Bộ Thông tin - Văn hóa (1969 - 1976); Chủ tịch Hội đồng xét tặng danh hiệu nghệ sĩ Trung ương; Bí thư Đảng Đoàn Hội Nhạc sĩ Việt Nam; Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam; giáo sư -

viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Nghệ thuật CHDC Đức; giáo sư cấp II (1980); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Âm nhạc; Chủ tịch Hội đồng Âm nhạc Quốc gia, thành viên Hội đồng Âm nhạc Quốc tế.

Ông để lại hơn 140 tác phẩm, tiêu biểu như: *Nam Tiến, Ải Chi Lăng, Lên Đàng, Ca ngợi Hồ Chủ tịch, Đông Nam Á châu đại hợp xướng, Tuổi hai mươi, Thiếu nhi thế giới liên hoan, Nông dân vươn mình, Hăngri Máctanh, Em yêu chị Rây-mông, Cả cuộc đời về ta, Dưới cờ Đảng vẻ vang, Tình Bác sáng đời ta, Bài hát Giải phóng quân, Giờ hành động, Hành khúc giải phóng, Xuống đường, Tiến về Sài Gòn* v.v.

Được Đảng và Nhà nước truy tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng nhì (1949), Huân chương Kháng chiến hạng nhất (1961), Huân chương Quyết thắng hạng nhất (1975), Huân chương Kháng chiến Chống Mỹ cứu nước hạng nhất (1984), Chiến sĩ thi đua toàn quốc (1958 - 1986), Huân chương Độc lập hạng nhất (1986), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt 1 (1996).

**LƯU QUAN**

chức quan nhà Nguyễn đặt sau khi tổ chức lại chính quyền địa phương ở miền xuôi khi thực hiện chủ trương bỏ Thổ quan ở các huyện, châu dân tộc ít người. Năm 1835, Minh Mạng cho đặt chế độ LQ do người Kinh nắm giữ đã được thực hiện thử ở miền núi Nghệ An tại Tuyên Quang và các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, trực tiếp khống chế các Thổ quan và tiến hành thu thuế các loại như miền xuôi. Những năm trước khi thực dân Pháp xâm lược, do sự bất mãn của các LQ, nhà Nguyễn đã bỏ chế độ này.

**LƯU VĨNH PHÚC**

tự Uyên Đình (1837 - 1.1917), người Khâm Châu, Quảng Đông (Trung Quốc), là tướng chỉ huy quân cờ đen trong Khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc (1851 - 1864) và chống Pháp ở Việt Nam (1851 - 1864). Năm 1857, tham gia khởi nghĩa nông dân ở Quảng Tây, dùng cờ đen nên có biệt hiệu "Hắc Kì tướng". Năm 1867, bị triều đình Nhà Thanh đem quân dẹp

cuộc khởi nghĩa, không chống cự nổi, ông phải đem quân chạy sang Việt Nam. Được triều đình Huế thu nạp, giao cho đánh Pháp và dẹp phỉ. Năm 1873, ông đã dẫn quân Cờ Đen mai phục ở Cầu Giấy giết chết sĩ quan Pháp Frăngxi Gácniê. Sau chiến thắng, ông được triều đình thăng làm Phó Lãnh binh và giao cho quyền thông thương, thu thuế ở Sông Lô và Sông Thao từ Tuyên Quang trở xuống. Ở Tuyên Quang, ông đã cùng đồng bào các dân tộc tổ chức phục kích, tiêu diệt gây cho thực dân Pháp những tổn thất nặng nề. Tiêu biểu là trận phục kích ở căn cứ Hòa Mục (Yên Sơn), tiêu diệt 100 tên địch, làm bị thương 800 tên trong đó có 26 sĩ quan. Ngày 19.5.1883, ông chỉ huy đội quân tham gia trận đánh Cầu Giấy thứ hai. Quân Pháp đại bại và Trung tá Hải quân Pháp Hăngri Rivie chết tại trận. Ông được triều Nguyễn phong làm Phó Lãnh binh quân thứ Tam Tuyên quân vụ đề đốc, tước vị nam, kiêm coi các đạo và được phái đi đánh giặc Cờ Vàng (1873), Tam đề đốc, hàm chánh nhị phẩm (1883). Sau Hiệp ước Thiên Tân (1885), ông về nước làm Tổng binh Nam Áo (1886), Tổng binh Kệ Thạch (1887). Năm 1894, khi xảy ra cuộc chiến tranh Trung - Nhật, ông được nhà Thanh phái tới Đài Loan làm Tổng binh. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), giữ chức Tổng trưởng dân đoàn Quảng Đông. Năm 1912, từ chức về quê.

**LUYỆN KIẾM**

điệu múa mang đậm dấu ấn phong tục của dân tộc Dao thể hiện qua điệu múa kiếm, được biểu diễn lúc xông lên giết giặc, lúc đâm chém thú dữ v.v. Với sự biến hóa các động tác múa theo những đường kiếm dài kết hợp thân hình mềm dẻo, những điệu múa dứt khoát, mạnh mẽ, nhưng đầy sinh động, nhiệt huyết đầy nội lực kèm theo dàn trống, kèn loa, thanh la, chiêng.

**LÝ THỪA ÂN**

(? - ?), học giả, văn thần thời Lý Nhân Tông. Đương thời, ông làm đến Triều thỉnh đại phu, Thượng thư, Viên ngoại lang. Năm 1132, đời Lý Thần Tông, ông đi sứ nhà Tống. Khoảng năm 1107, Thái phó Hà Hưng Tông cùng với các trưởng lão xây dựng chùa Bảo Ninh Sùng Phúc.

Sau khi chùa dựng xong, LTÂ được giao cho việc soạn văn bia ca ngợi công đức Hà Hưng Tông.

Trong *Việt sử lược* chép tên họ ông là Nguyễn Thừa Ân, vì đời Trần kiêng húy ông tổ là Trần Lý, họ Lý đều đổi ra họ Nguyễn, nên ông đổi tên là Nguyễn Thừa Ân.

**LÝ THƯỜNG KIỆT**

tức Ngô Tuấn (1019 - 1105), là danh tướng, nhà chính trị, nhà thơ Việt Nam, đại thần thời Lý. Quê: phường An Xá, phủ Thái Hòa, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Năm 1041, được vua Lý Thánh Tông mời vào cung tham gia việc triều chính, giữ chức Hoàng môn chi hậu, sau được thăng lên chức Đô tri đảm nhận trông coi mọi việc trong cung. Năm 1069, dưới sự chỉ đạo của vua Lý Thánh Tông, ông được phong Đại tướng chỉ huy đội tiên phong tiến đánh Chiêm Thành, truy bắt vua Chiêm Thành đưa về kinh thành Thăng Long. Sau trận đánh toàn thắng, ông được ban chức: Phụ quốc thái phó, Phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Khai quốc công, Thái úy, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Năm 1072, sau khi vua Lý Thánh Tông qua đời, LTK được sự tin tưởng của Thái phi Ỷ Lan giao việc phụ chính trong triều đình nhà Lý. Năm 1074, có công đưa Lý Đạo Thành về làm Thái phó ổn định triều chính. Năm 1075, nhà Tống uy hiếp, ông chỉ huy đội quân vào Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung, đập tan kế hoạch xâm lược Đại Việt của Nhà Tống. Đầu 1077, ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt, đánh bại quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy. Nhân lúc mấy vạn quân Tống sang xâm lược nước ta, ông chặn đánh giặc trên dọc phòng tuyến Sông Cầu, đang đêm cho người tâm huyết đọc vang bài *"Nam quốc sơn hà"* để cổ vũ tinh thần anh em binh sĩ. Bài thơ được coi như bản Tuyên ngôn độc lập hào hùng đầu tiên của dân tộc ta sau hơn một nghìn năm bị áp bức đô hộ.

Khi ở tuổi ngoài 80, ông vẫn cầm quân đi đánh giặc ở biên thùy phía nam. Được truy tặng Kiểm hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, Việt Quốc công. Nhân dân lập đền thờ ông ở rất nhiều nơi. Các tác phẩm

tiêu biểu: *Phạt Tống lộ bố văn, Nam quốc sơn hà*.

**LÝ TRƯỞNG**

chức danh của người đứng đầu đơn vị hành chính cấp cơ sở nông thôn Việt Nam, xuất hiện lần đầu vào thời thuộc Minh, khi Việt Nam chia ra thành từng lí. Mỗi lí tương đương với một làng gồm 110 hộ. Mỗi năm một người làm LT, một người làm Giáp thủ, Ứng dịch, hết lượt lại bắt đầu lại.

Sau chiến thắng giặc Minh, tháng 11. 1428, Lê Lợi tổ chức lại làng xã, Xã trưởng được đặt ra thay cho LT. Thời Minh Mạng (1820 - 1840) bộ máy quản lý xã, thôn được cải tổ. Chức LT trở lại thay cho Xã trưởng. Mỗi xã có một LT. Theo quy mô làng xã, nếu đinh số từ 50 - 149 thì đặt thêm một Phó lý. Nếu đinh số trên 150 sẽ đặt thêm hai Phó lý. LT và Phó lý do dân bầu và được chính quyền cấp trên xét duyệt, cấp triện, hoạt động theo nhiệm kỳ 3 năm và chịu trách nhiệm trước cơ quan hành chính cấp trên.

# M

**MA**

một siêu linh theo tín ngưỡng dân gian, có thể nguồn gốc là một người chết bất đắc kỳ tử hoặc là một siêu linh vô hình. Đồng bào dân tộc cho rằng vũ trụ chia thành các tầng: trời, đất, trong lòng đất (âm phủ) v.v. Trong đó, tầng mặt đất là tầng của thế giới con người và thần, M. M bao gồm M lành và M ác. M lành là các M nhà, phù hộ con người về tiền bạc (M cột chính); sức khỏe (M cửa); chăn nuôi, sinh nở (M bếp); bảo vệ trẻ nhỏ (M buồng), M tổ tiên, M đất v.v. M ác là M trời, M bùa, M rừng M vách đá v.v. làm cho con người bị ốm đau, hoạn nạn, mất mùa v.v.

**MA BÒ**

nghi lễ của người Mông, được thực hiện sau khi người chết được 3 năm thì mổ bò làm ma. Nhà có bao nhiêu con trai thì mổ bấy nhiêu con bò để cúng làm MB. Năm nay con trai cả làm MB thì 3 năm sau đến lượt con thứ, rồi tiếp đến những người con trai khác cũng đều phải mổ bò để làm ma. Cách thức làm lễ cúng MB cũng không hoàn toàn giống nhau. Lễ MB thường được làm ở ngoài bãi phía đầu

nhà; riêng họ Tráng chỉ làm ở trong nhà. Mời hồn người chết nhận bò xong thì con cháu phải mời hồn đi về nơi ở của hồn.

**MA KHÔ**

nghi lễ làm MK hay còn gọi là nhang phi héo ở một số dân tộc. Đây là nghi lễ làm ma cho người chết đã lâu chưa được cúng lễ do chưa có điều kiện kinh tế hoặc chưa được ngày giờ.

Khi có điều kiện kinh tế, chọn được ngày đẹp, gia đình mời thày tào và đội kèn trống đến giúp gia đình làm các nghi lễ. Để chuẩn bị một lễ làm MK phải mất nhiều công sức, thời gian và tiền của. Thông thường một lễ MK phải có 4 tạ lợn, 60 con gà, 200 lít rượu, để mọi người ăn uống trong những ngày làm lễ. Lễ được tiến hành ba ngày hai đêm. Trước khi làm lễ MK 2 ngày, gia chủ nhờ 6 người biết làm nhà xe và dựng cây nêu đến giúp. Ngày làm lễ, con cháu, người thân mặc áo tang chỉnh tề. Nghi lễ mở đầu là lễ rước trầu cau, đón thầy, tiếp theo là lễ mua nước để rửa bài vị; lễ đọc tên con cháu để thông báo với người đã khuất có bao nhiêu con cháu về dự lễ; lễ liệm (đây là nghi lễ rất long trọng, thể hiện sự kính trọng, xót thương của những người còn sống đối với người đã khuất); sau đó thực hiện các thủ tục lắp nhà xe; thầy cúng khấn đuổi ma xấu làm hại con cháu; lễ cúng ở bàn ham; cúng từ biệt, cúng xá tội cho người chết, cúng trả ơn, cúng nhập người chết về với tổ tiên, thầy tào và các thầy phụ cúng phá ngục triệt vong ở cây nêu; cúng giải bệnh; cúng đưa linh hồn người chết lên thiên đường, cúng yên nhà, cúng chia đất đai, chia của cho người chết; cúng xin dỡ đàn và đưa nhà xe ra đồng. Nếu mộ người chết ở gần thì đốt nhà xe ở mộ, nếu mộ ở xa có thể đưa nhà xe ra ngã ba đốt.

Lễ MK kết thúc vào trưa thứ 3 sau lễ cúng báo cáo tổ sư và xin thu âm binh về theo của thầy tào ở bàn ham.

***MA LÀNG***

tiểu thuyết của nhà văn Trịnh Thanh Phong (2007), được dựng thành phim, gây được sự chú ý của khán giả trong thời gian qua. Đây là bức tranh về bóng đêm của một làng quê với thảm họa tham quan ô lại, bè cánh xô đẩy người lương thiện vào

ngõ cụt, nơi diễn ra những bi, hài kịch về số phận con người; cái xấu, cái ác ngang nhiên tồn tại, cái thiện và cái đẹp không còn chỗ dung thân. Trong đó, điển hình cho kiểu quan lại cường hào mới, tham lam, độc ác, nham hiểm, ích kỷ hại nhân cùng lũ tà dâm bất nhân, bất nghĩa. Nơi có những người lương thiện trong bóng tối "ma làng" bị lừa gạt, thúc ép rơi vào cảnh bơ vơ. Để củng cố địa vị cho mình bọn "cường hào mới" đã làm mọi chuyện bất lương. Song nhờ những tấm lòng tốt, những người lương thiện đã biết gắn kết với nhau chống lại thế lực hắc ám và tìm ra hạnh phúc, bộ mặt của bọn người xấu xa bỉ ổi, độc ác gian tham bị phơi bày. ML giàu chất hiện thực và được thể hiện bằng nghệ thuật trần thuật bình dị nhưng linh hoạt, ngôn từ chân thực, sống động, mang tính thời sự, thu hút bạn đọc từ quan niệm nghệ thuật mới đến phương thức thể hiện mới.

**MA NHÀ**

loại ma trú ngụ trong nhà theo tín ngưỡng dân gian. Ngoài thờ cúng tổ tiên, người Mông còn tồn tại lễ thức cúng riêng biệt đối với các MN: "Xử ca" là ma tiền bạc, ma cột chính (ma lợn) tượng trưng cho sự hưng thịnh của gia đình; ma cửa ngự ở miếng vải đỏ dán trước cửa chính, trông coi mọi người trong nhà; ma buồng chăm sóc bảo vệ sức khỏe trẻ thơ; ma bếp liên quan tới việc sinh nở của phụ nữ và phù hộ cho việc chăn nuôi gia súc; ma bảo vệ hồn lúa, hồn ngô phù hộ cho được mùa v.v.

**MA TRỜI**

loại ma ngoài thiên nhiên theo tín ngưỡng dân gian. Theo quan niệm của đồng bào Mông trước kia, ngoài ma nhà là các loại ma hiền thường phù hộ cho con người, còn có MT là các loại ma ác hay làm hại con người. Trong MT có ma bùa là loại ma người ta nhờ thầy cúng thả ra để làm hại ai đó khi thù ghét đối phương; ma rừng, ma vách đá hay gây bệnh tật cho phụ nữ trong tuổi sinh nở; ma thề, ma chết vong, ma chết đuối, ma vua v.v. gặp ai cũng làm cho ốm đau để đòi ăn v.v.

**MA TƯƠI**

nghi lễ phải làm khi trong nhà có người vừa chết.

Gia đình nào có người mất thì con cháu phải nhịn ăn cho đến khi việc khâm liệm xong xuôi. Người chết được quấn bằng vải trắng tự dệt, trải tro bếp sạch (tượng trưng cho phân), một ít lúa nếp đốt cháy (tượng trưng cho lúa giống chia cho người chết) bên dưới; đầu kê gối, đặt nằm trên chiếc chiếu đã được cắt một góc để lên bàn thờ. Lúc đưa tang, các con thay nhau chạy 3 lần lên phía trước rồi nằm xuống cho quan tài đi qua (với ý nghĩa trải đường cha mẹ đi); khi quay trở về không được khóc. Thầy cúng ở lại làm các thủ tục cúng yên mộ, không cho vong quay về theo con cháu. Trong một năm, ngày nào cũng làm cơm cúng. Tròn một năm thì làm lễ tháo tang: tang chủ mời thầy, mời con cháu mổ lợn, cúng ở nhà và làm xe bé để đốt ở mộ. Sau lễ, chuyển bài vị người đã khuất lên thờ cùng bát hương tổ tiên.

**MÁC LÌNH**

nhạc cụ dân gian của dân tộc Tày. Làm bằng đồng hoặc bạc, hình tròn, to bằng ngón chân cái, rỗng lòng. Trong phần rỗng có một hạt kim loại. Khi rung, hạt va vào vỏ phát ra âm thanh. ML thường có hai, ba quả kết thành chùm, cũng có khi là ML đơn.

**MAI MỐI**

(cg. làm mai), quá trình trung gian để thu xếp nhằm tiến tới một cuộc hôn nhân và ở mỗi dân tộc có sự khác nhau. Người làm mối gọi là ông mối, bà mối. Khi người con trai ưng ý chọn người con gái làm bạn trăm năm và được cha mẹ bằng lòng thì nhà trai nhờ ông mai hoặc bà mai đến nhà gái đặt vấn đề, ngỏ ý. Người làm mối đi một mình hoặc có 2 hoặc 3 người cùng đi nhưng không đem theo lễ vật. Nếu nhà gái đồng ý thì nhà trai lại nhờ ông mai, bà mai đến xin giờ, ngày, tháng, năm sinh của cô gái đồng thời trao cho nhà gái những thông tin tương tự về chàng trai để xem đôi trai gái có hợp tuổi không. Nếu hợp tuổi thì các bước tiếp theo được thực hiện như dạm hỏi, dẫn cưới, đám cưới, lại mặt.

**MẮM CÁ RUỘNG**

món ăn, vị thuốc của đồng bào dân tộc Tày làm trong 13 tháng: nuôi cá ở ruộng 3 tháng, ủ men làm mắm 10 tháng. Loại cá chép nuôi ở ruộng thường được chọn làm mắm, không

được quá 3 lạng/1 con. Trước khi thu hoạch cá 1 tuần, gạo nếp, men rượu, đan sọt để ủ men được chuẩn bị sẵn sàng. Gạo nếp đồ xôi, để nguội, trộn đều với men rượu. Lót lá chuối vào sọt, đổ món xôi đã được trộn men vào ủ kín. Sau 4 ngày, món xôi nếp sẽ lên men. Tháo nước ruộng để bắt cá, mổ moi ruột sạch sẽ, không được làm vỡ mật cá, nếu không sẽ mắm cá sẽ bị đắng, để ráo nước. Lá trầu không và lá cơm đỏ rửa sạch, thái chỉ; giềng băm thành lát mỏng. Trộn đều xôi nếp đã lên men với cá, giềng, lá trầu không, lá cơm đỏ, muối, sau đó đổ hỗn hợp đã trộn đều vào hũ, cho thêm nước rồi đậy thật kín trong 10 tháng. Món mắm ngon, phải có màu đỏ tía, dậy mùi thơm sực nức của cơm nếp, men rượu, giềng, lá trầu, lá cơm đỏ. Nếu mở nắp hũ mắm không thấy cá "chín" cả thịt lẫn xương và có mùi thơm là mắm chưa đạt yêu cầu. Khi nấu món MCR, trộn thêm một ít mẻ chua, nước mắm, muối, bột ngọt và nước đun sôi để nguội để có vị đậm đà, không tanh. CMR ngoài dùng để chấm các loại thịt luộc, rau luộc, rau sống hoặc xào với trám om đã bỏ hột còn có tác dụng giải rượu và giải độc rất tốt.

**MÃN HÓA**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Đầu thế kỷ XIX xã thuộc tổng Mãn Hóa, huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng. Cuối thế kỷ XIX xã Mãn Hóa thuộc tổng Lương Viên. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Hữu Vu. Sau Cách mạng tháng Tám, 2 xã Hữu Vu, Mãn Hóa sáp nhập thành xã Đại Phú. Năm 1955, tách ra thành 2 xã như cũ. Năm 1969, nhập lại thành xã Đại Phú, huyện Sơn Dương (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Đai Phú tồn tại cho đến ngày nay (xt. ***Đại Phú***).

**MĂNG CHẤM MẺ**

món ăn măng tươi luộc chấm mẻ được nhiều người ưa thích, phổ

biến ở mọi cộng đồng người Tày, Dao, Cao Lan, Mông, Kinh. Người Tuyên Quang từ xưa tự hào về 4 sản vật *nứa tre chè trâu*, rừng bạt ngàn nứa tre, ngoài giá trị nguyên liệu còn là nguồn thực phẩm vô tận về măng đủ loại: măng nứa, măng vầu, măng gầy, măng tre độc ngộc… Loại măng nào cũng được dùng làm thực phẩm nấu tươi hay phơi khô rất tiện dụng. Cách làm đơn giản như sau: tùy từng loại măng, chọn loại măng tươi luộc thật kỹ, vớt ra để nguội và ráo nước. Nếu măng củ thì thái thành từng lát, măng ống thì tước nhỏ đều. Tiếp đến phần nước chấm: đặt chảo lên bếp lửa đỏ cho một ít mỡ rồi đổ hành và ớt, mùi tàu, củ sả thái nhỏ vào đảo đều cho thơm đến vừa chín thì cho mẻ ngấu vào đảo lẫn, nếu mẻ đặc thì có thể cho thêm nước để tránh khô. Đảo đều khi mẻ và gia vị chín thơm bắc ra nước chấm trông sóng sánh. Dùng măng tươi luộc thái sẵn chấm ngập miếng măng, khi ăn sẽ mang lại nhiều khoái cảm về hương vị. Riêng món măng vầu, khi làm nước chấm cho thêm một thìa đường sẽ bớt đi vị đắng, tăng thêm vị bùi. MCM có thể ăn kèm rau húng, cà chua sống.

**MĂNG CHUA**

một loại thực phẩm dân dã có từ lâu đời ở miền núi. Ngoài việc nấu ăn trực tiếp, MC còn được dùng nấu kết hợp với nhiều loại thực phẩm khác như cá thịt tạo cho sinh hoạt ẩm thực thêm phong phú. Để chế biến măng chua người dân dùng măng rừng như măng gầy, măng mai, măng vầu, hoặc có thể dùng các loại măng nhà như măng tre gai, măng tre độc ngộc. Chọn măng củ non, thái mỏng và cắt thành từng thanh tùy ý theo định lượng của vại chứa. Luộc măng đã thái trong vòng 15 phút, bỏ măng ra để nguội, xếp từng lớp vào vại sành. Nước sôi để nguội hòa muối tinh có nồng độ thích hợp đổ vào măng trong vại ở mức xâm xấp. Lấy lá dong hoặc lá chuối bịt miệng vại lại cho kín. Sau 3 đến 5 ngày tùy thời tiết sẽ có vại măng chua. Ở Tuyên Quang MC thường dùng để nấu canh cá, thịt bò, thịt lợn, thịt gà v.v. ăn kèm gia vị đều tạo nên các món ăn ngon.

**MĂNG CUỐN**

(cg. măng vầu cuốn), món ăn đặc sản của người Tày ở Chiêm Hóa

được làm từ măng củ, hoặc măng chua luộc kỹ để loại bớt chua. Măng được luộc chín, thái thành lớp mỏng như tờ giấy. Thịt gà hoặc thịt ba chỉ có nạc lẫn mỡ được băm nhuyễn trộn với trứng, hành, răm thái nhỏ, hạt tiêu, muối để làm nhân. Muối cho vừa đủ để măng không bị đắng. Xúc nhân đổ lên trên lớp măng vừa thái, cuốn chặt lại đem hấp chín. Vị ngòn ngọt, đăng đắng cùng sự béo ngậy của thịt và mùi thơm của rau răm tạo nên mùi vị hấp dẫn. Những lớp lá non cuốn nhân thịt xếp trên cùng vì dễ chín. Bì để dưới đáy nồi, để măng có nhiều mỡ và không bị cháy, cho thêm một chút nước, đun lửa vừa phải đến khi măng mềm và chín. Trước kia đồng bào dùng nước chấm làm từ mẻ, nay dùng nước mắm tỏi ớt.

**MĂNG GIANG**

một trong những đặc sản ẩm thực của Tuyên Quang. Giang mọc thành rừng, cây giang khi già ngả mình thấp xuống thành những lùm giang, măng non chồi từ dưới đất, sát thân giang mẹ vươn dần lên cao vào mùa mưa dày đặc như chông. So với măng tre, măng nứa dại, MG nhỏ hơn về kích thước, có thể dùng tươi hoặc phơi khô. Ở xứ Tuyên, MG có cách chế biến đặc biệt đó là MG nướng. Hái măng xong, để cả bẹ vỏ măng xếp dựng thành vòng của kiềng bếp và chất lửa có nhiều than đượm gỗ xen nứa, đốt cháy các bẹ măng, măng sủi chảy ra nước tạo mùi thơm rất dễ chịu. Khi măng cháy đều và ngấu, lấy ra để nguội, bóc lần lượt. Măng chín kỹ tỏa mùi thơm bùi, thái vát hoặc tước tùy ý bày đĩa, có thể dùng mẻ chưng có gia vị để chấm hoặc dùng tương và ớt tươi ăn rất ngon. Măng tước nấu với thịt nai thái mỏng kèm gia vị gừng, hành, mùi tàu, tạo mùi thơm, rất hợp khẩu vị. Ngoài ra có thể lấy MG tươi bóc vỏ đem luộc, bổ đôi đem phơi nắng cho se rồi tước thành các sợi nhỏ gọi là MG rối dùng

cho các bữa ăn giống như các loại măng khô khác.

**MẠNG INTERNET**

mạng thông tin kết nối toàn cầu thông qua đường truyền dẫn kết nối các máy tính, website, trang thông tin điện tử và thiết bị điện tử hiện đại.

Cùng với sự phát triển của mạng lưới viễn thông địa phương (VNPT), MI cũng phát triển ngày một nhanh chóng. Ngày 02.02.2007, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án xây dựng báo Tuyên Quang điện tử. Sự ra đời và phát triển của Báo Tuyên Quang điện tử đã tạo ra kênh thông tin mới, hiện đại để trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin, thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hiện nay, cổng thông tin điện tử Tuyên Quang (tuyenquang.gov.vn) trở thành kênh chính thức cung cấp thông tin cho cán bộ và nhân dân các dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

**MĂNG KHÔ**

một trong những thực phẩm từ lâu đời và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Bên cạnh các đồ ăn măng tươi độc đáo, người Tuyên Quang còn có nghề chế biến MK để dự trữ thức ăn và làm hàng hóa. Do địa hình thổ nhưỡng tốt nên tre nứa của rừng Tuyên Quang phát triển mạnh, các loại măng củ lớn và chứa nhiều dinh dưỡng. Người dân nơi đây biết cách khai thác sản vật măng và chế biến khéo léo từng loại măng trở thành thương hiệu của riêng mình. Đến mùa măng, đào những củ măng còn trong lòng đất tươi non, bóc bỏ lớp vỏ bao bọc bên ngoài để lấy phần thịt măng, làm sạch đem luộc, vớt ra ép cạn nước, thái thành từng miếng dài khoảng hai đến ba đốt ngón tay. Tùy từng loại măng củ mà có những cách thái khác nhau. Riêng măng nứa chỉ cần bổ đôi. Phơi hoặc sấy cho đến khô rồi đóng gói bảo quản. MK xứ Tuyên được dùng linh hoạt trong ẩm thực như hầm với móng giò, xào miến lòng gà, hay nấu bún v.v. Mâm cơm người Tuyên không thể thiếu măng trong ngày lễ tết. Theo y học cổ truyền măng có vị ngọt hơi đắng, tính hơi hàn có thể hạ khí, thanh nhiệt, giải độc, thông lợi, chống béo phì,

giúp tiêu hóa tốt. Trong thời kỳ kháng chiến, măng rừng là một trong những nguồn thực phẩm dồi dào nuôi bộ đội.

**MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG**

hệ thống thông tin liên lạc giữa các vùng (thôn, xã, huyện, tỉnh) - bộ phận không thể thiếu của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở mỗi vùng.

Năm 1941, sau khi thành lập Ban Cán sự Đảng, Tuyên Quang đã tổ chức đường dây liên lạc đi bộ từ Thanh Thủy (Hà Giang) về Nà Hang, Đầm Hồng (Chiêm Hóa) do một người Cao Lan (thông thạo tiếng và phong tục tập quán của đồng bào dân tộc) phụ trách. Cùng với sự ra đời của cơ sở Việt Minh, đường dây giao thông liên lạc ngày càng phát triển. Đây là cơ sở cho sự hình thành mạng lưỡi viễn thông sau này.

Bưu điện Tuyên Quang ra đời nhằm duy trì các hoạt động mạng lưới viễn thông. Từ năm 2010 đến nay, thị trường viễn thông của Tuyên Quang phát triển rất mạnh, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong tỉnh, mật độ điện thoại đạt 44 máy/100 dân (chưa tính mạng viễn thông di động).

**MĂNG NHỒI THỊT**

món ăn đặc sản của người dân Tuyên Quang từ lâu đời. Có thể dùng măng nứa, măng tre mai, măng tre gầy để chế biến MNT, kết hợp giữa sản vật tự nhiên với thịt gia súc chế biến tạo nên một món ăn khoái khẩu. Thịt lợn ba chỉ, hành, rượu, hạt tiêu, ớt, gừng theo tỉ lệ nhất định: 300 g măng tươi đã qua sơ chế, 150 g thịt ba chỉ, hành ta, và gừng, 10 ml rượu nhạt, 10 ml nước tương, 200 ml nước, 10 g tinh bột ngô nếp, 3 g hạt tiêu trắng, muối vừa đủ, vài quả ớt tươi v.v. Có hai kiểu MNT: bổ đôi và cắt khoanh tròn. Kiểu bổ măng làm đôi: cho măng vào đĩa sâu lòng đổ xâm xấp nước dùng, đặt đĩa vào nồi hấp nửa tiếng trên bếp nhỏ lửa để măng chín mềm, không nhũn mà ngấm vị nước dùng. Thịt lợn xay nhuyễn, cho tất cả vào trộn thật đều. Cho thịt, nước tương, rượu nhạt, bột ngô, hạt tiêu trắng và một chút muối vào một bát. Đập nát gừng, hành, ớt rồi hòa vào chút nước, chắt nước đổ vào bát thịt và trộn đều. Khi măng đã nguội, chắt nước dùng ra bát, nhồi thịt vào các đốt trong của măng, xếp măng trở lại đĩa sâu lòng và đổ bát

nước dùng vừa chắt vào lòng đĩa. Đặt đĩa măng vào nồi hấp, đun to lửa cho nước sôi rồi hạ lửa vừa hấp chừng 10 - 15 phút cho thịt chín kỹ. So với cách lát măng tròn nhồi thịt ở giữa, cách bổ dọc măng đẹp mắt, miếng măng đa dạng hơn: phần gốc măng giòn, thơm, đậm đà còn phần búp măng non, mềm, dịu ngọt.

**MĂNG ỚT**

món gia vị có từ lâu đời ở Tuyên Quang được dùng thường nhật trong bữa ăn của đồng bào các dân tộc. MƠ có hương vị đậm đà và vừa có vị cay của ớt vừa có vị chua của giấm, vị nồng của tỏi và vị hăng hăng của măng. Chọn măng củ non tươi mới mọc thái nhỏ thành từng lát mỏng đều nhau, trần măng bằng nước sôi, không luộc chín. Chọn những quả ớt chín đỏ tươi, bỏ cuống, rửa sạch. Số lượng ớt nhiều hay ít phụ thuộc vào độ cay của người ăn và lượng măng, trộn đều. Để tăng vị cay, có thể nghiền nhỏ ớt. Tỏi bóc vỏ thành từng múi. Cho măng đã nguội cùng tỏi và ớt vào lọ thủy tinh, đổ theo tỉ lệ ba phần giấm, một phần nước mắm. Măng, tỏi, ớt phải luôn chìm trong giấm. Đậy kín nắp, sau một tuần măng ngấu có thể bắt đầu dùng cho bữa ăn. MƠ dùng trong bữa ăn có cá thịt giàu đạm đem lại bữa ăn ngon và có tác dụng tiêu hóa tốt. Ngoài việc dùng củ măng tre non ngâm giấm ớt, có thể dùng dùng nõn măng tay tre gai thái nhỏ để ngâm cùng tỏi, ớt, giấm cũng tạo món gia vị thơm ngon.

**MÁNG TRŨNG KIẾN TẠO - TÍCH TỤ**

máng trũng kiến tạo - tích lũy phân bố ở khu vực thành phố Tuyên Quang dưới dạng đồi và dãy đồi thoải.

**MÁNG TRŨNG THUNG LŨNG XÂM THỰC - BÓC MÒN**

dạng địa hình phân bố rải rác ở khu vực Tân An, Vĩnh Lộc (Chiêm Hóa và vùng thị trấn Sơn Dương).

**MĂNG VẦU NƯỚNG**

món ăn ngon mang mang đậm chất núi rừng, quen thuộc trong bữa cơm gia đình của người Tây Bắc, nhất là các dân tộc Tày, Thái, Mường.... Măng vầu hay còn gọi măng ngọt thuộc họ tre, diễn, mai, thân nhỏ và không có gai ưa đất, thời tiết, mọc trên vùng đất cao Tây Bắc như ở Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ.... Vào cuối tháng 12 âm lịch năm trước đến tháng hai năm sau, khi mưa xuân, đất ẩm, trời ấm là thời điểm những búp măng vầu mọc. Để có món MVN, chọn loại măng mới hình thành, chưa vươn mình ra khỏi lòng đất, lại phải có kinh nghiệm mới đào đúng chỗ củ măng. Dùng thuổng đào bên cạnh chỗ phán đoán có măng, gặp măng rồi nhẹ nhàng moi đất cho măng lộ ra, sau đó mới dùng dao để chặt lấy cây măng. Chiếc măng con được đập, rũ sạch đất, để nguyên vỏ rồi đem nướng trên bếp củi, thỉnh thoảng lại giở măng cho chín đều. Khi vỏ ngoài của măng cháy trụi là măng đã chín, dùng dao bóc sạch phần vỏ ngoài, thái thành miếng bày lên đĩa. Măng nướng có thể chấm với mắm cá ruộng hoặc mẻ chưng, cũng có thể dùng nước mắm hoặc mắm tôm nhưng ngon nhất vẫn là chấm mắm cá ruộng.

**MẶT TRẬN LIÊN VIỆT**

khối liên minh giai cấp, khối đoàn kết dân tộc và tôn giáo có kẻ thù chung là đế quốc xâm lược và bọn Việt gian bù nhìn. MTLV được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa hai tổ chức Việt Nam độc lập Đồng Minh (Việt Minh) và Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt). Chủ tịch Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch danh dự, đồng chí Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch Mặt trận.

Tháng 1.1950, MTLV chuyển đến Thiêng Phầy, thôn Nà Bó, xã Kiên Đài. Thời gian này, MTLV là cầu nối giữa Đảng và quần chúng, đã tập hợp được ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tôn giáo khác nhau trên mọi vùng miền ủng hộ kháng chiến.

MTLV được giao nhiệm vụ chuẩn bị tổ chức Hội nghị Hòa bình

ba nước Đông Dương, diễn ra tại thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa từ 19 - 24.11.1950.

Cuối năm 1952, MTLV chuyển đến ở và làm việc tại thôn Chi Liền, xã Trung Yên.

Tại thôn Chi Liền trong điều kiện kháng chiến gian khổ, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Tôn Đức Thắng, MTLV đã hoạt động sôi nổi, tích cực góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Tháng 8.1954, MTLV từ Chi Liền chuyển đến Vai Cày, Đại Từ sau đó về tiếp quản Thủ đô.

**MẶT TRẬN LIÊN VIỆT**

trụ sở làm việc tại xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn trong thời gian 1947 - 1948; xã Tân Trào, huyện Sơn Dương trong thời gian 1948 - 1949. Tháng 1.1950, MTLV chuyển đến Thiêng Phầy, thôn Nà Bó, xã Kiên Đài. Đồng chí Hoàng Quốc Việt làm Bí thư Đảng đoàn của Mặt trận.

MTLV đã tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân, đồng bào các dân tộc, tôn giáo, kêu gọi toàn dân ủng hộ kháng chiến. Các tổ chức trong Mặt trận đã được kiện toàn, củng cố và phát triển ở toàn quốc. Các đoàn thể đã thực sự là cầu nối giữa Đảng và quần chúng.

Từ ngày 19 đến ngày 24.11.1950, Mặt trận tổ chức Hội nghị Hòa bình thế giới (Hội nghị Hòa bình ba nước Đông Dương) tại thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Hội nghị đã thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương cùng chung sức chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ hòa bình trên bán đảo Đông Dương.

Tại thôn Nà Bó, xã Kiên Đài, các cán bộ cơ quan Mặt trận Liên Việt tổng hợp tình hình công tác mặt trận, giúp đồng chí Hoàng Quốc Việt hoàn thiện báo cáo *Củng cố khối đại đoàn kết để chiến thắng* trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II; chuẩn bị nội dung và công tác tổ chức Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt.

Cuối năm 1952, cơ quan MTLV chuyển đến thôn Chi Liền, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương ở cùng nơi với Ban Thường trực Quốc hội và Văn phòng Quốc hội. Tháng 3.1951,

Đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh, Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt diễn ra thành công.

**MẶT TRẬN SÔNG LÔ**

một trong ba mặt trận chính của quân đội ta trong Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 do quân đội Pháp thực hiện tại Việt Nam trong Chiến tranh Đông Dương.

Thu đông năm 1947, sau khi bình định được một số vùng ở đồng bằng và trung du, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt quân chủ lực của ta, kết thúc chiến tranh xâm lược Việt Nam một cách nhanh chóng.

Kế hoạch tấn công của địch được triển khai theo hướng tập trung lực lượng mạnh tiến theo đường số 4 và đường Sông Lô, tạo thành 2 gọng kìm lớn từ phía đông và phía tây nhằm kẹp chặt căn cứ địa Việt Bắc. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị "Phải phá cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, chiến trường Việt Bắc đã hình thành 3 mặt trận: mặt trận đường số 3, mặt trận đường số 4 và MTSL - đường số 2. Trên MTSL, Ban Chỉ huy các lực lượng Khu X (bộ đội chủ lực) đã triển khai kế hoạch phối hợp với dân quân, du kích các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang kiên cường chiến đấu, đánh địch trên đường chúng tiến quân cũng như khi rút lui.

Ngày 12.10.1947, tại bến phà Bình Ca, huyện Yên Sơn - trọng điểm giao thông trên quốc lộ 13A (nay là quốc lộ 37) nối Việt Bắc với Tây Bắc, cửa ngõ An toàn khu, tiểu đoàn 42 trung đoàn 147 phối hợp với dân quân du kích bắn chìm pháo thuyền địch, đánh lui một trận đổ bộ của quân Pháp, mở đầu cho các chiến thắng khác của quân, dân ta trên MTSL - đường số 2.

Ngày 22.10.1947, trận phục kích địa lôi của tự vệ thành Tuyên Quang tại km 7 đường Tuyên Quang - Hà Giang đã tiêu diệt gần 100 binh lính và sĩ quan địch, bẻ gãy cuộc hành quân của một tiểu đoàn quân Pháp từ Tuyên Quang lên Chiêm Hóa.

Ngày 24.10.1947, trung đội pháo binh Xuân Canh và trung đội lục tỉnh đã phục kích, bắn chìm 2 tàu chiến địch trên Sông Lô tại địa phận huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Ngày 01.11.1947, trên đường về Chiêm Hóa, cả 2 toán quân thủy, bộ của địch đều bị phục kích tại Vật Nhèo, gần 200 tên bị tiêu diệt, 2 tàu chiến bị bắn chìm.

Ngày 05.11.1947, cánh quân bộ của địch lọt vào trận địa phục kích của ta tại Cầu Cả, Đèo Gà (Yên Nguyên và Hòa Phú, Chiêm Hóa), hàng trăm tên địch bị tiêu diệt; bộ phận ra Sông Gâm để rút về Tuyên Quang bằng ca nô bị ta phục kích tại Khe Lau (xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn); ngày 10.11.1947, bắn cháy, bắn chìm 3 tàu chiến và ca nô, tiêu diệt gần 300 tên. Bộ phận rút về theo đường số 2 bị bộ đội và du kích thoát li của huyện Hàm Yên phục kích tại km 21 đến km 24.

Ngày 15.12, quân Pháp buộc phải rút khỏi Sơn Dương. Gọng kìm Sông Lô của quân Pháp bị bẻ gẫy hoàn toàn. Ngày 19.12.1947, chiến dịch Việt Bắc kết thúc.

Trên MTSL thu đông 1947, ta tiêu diệt hơn 1.000 tên địch; 10 tàu chiến và 1 ca nô; hạ 1 thủy phi cơ (máy bay chiến đấu), thu rất nhiều vũ khí, đạn dược và đồ dùng quân sự.

**MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH TUYÊN QUANG**

thành lập năm 1954, trước đó có tên gọi Mặt trận Liên Việt tỉnh (1941-1954), có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban Thường trực, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh về công tác Mặt trận ở địa phương theo quy định của Luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và chủ trương, Nghị quyết lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang có nhiệm vụ: 1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, đồng thời đề xuất các chủ trương, kế hoạch công tác của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh theo yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương, hướng dẫn

của Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam. 2. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch công tác của Ủy ban, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và của cấp trên. Cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh. 3. Phối hợp với các tổ chức thành viên triển khai, thực hiện các chương trình công tác đã được thỏa thuận; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp công tác, vận động các tầng lớp nhân dân trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tích cực tham gia công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền ở địa phương. 4. Tập hợp, đề xuất những vấn đề liên quan đến chủ trương, chế độ, chính sách… liên quan đến đời sống dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân để tham gia và kiến nghị với cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ngành có liên quan xem xét, giải quyết, nhất là đối với đồng bào có đạo, đồng bào dân tộc, người ở ngoài tỉnh, các chức sắc tôn giáo,… 5. Triển khai thực hiện các đề tài, chuyên đề, dự án và tổng kết các mô hình, điển hình về tổ chức, hoạt động của Mặt trận tổ quốc tỉnh hoặc do Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Ban Thường vụ Tỉnh uỷ yêu cầu. 6. Đảm bảo hoạt động của Ủy ban, Ban Thường trực, các Hội đồng tư vấn của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh; tham mưu công tác tổ chức, cán bộ và công tác thi đua, khen thưởng của Mặt trận, quản lý "Quỹ Vì người nghèo".

Tổ chức Mặt trận tổ quốc tỉnh Tuyên Quang gồm: 1. Văn phòng; 2. Ban Dân chủ - Pháp luật; 3. Ban Phong trào; 4. Ban Tổ chức; 5. Ban Tuyên giáo; 6. Ban Dân tộc và Tôn giáo.

**MẪU CHẤT PHÙ SA CỔ, PHÙ SA MỚI** mẫu chất phù sa cổ, phân bố ở những địa hình tương đối thoải dọc theo đứt gãy đới Sông Lô, độ sâu, cự li dịch chuyển v.v., khống chế các hoạt động trầm tích, macma, quặng hóa. Dọc theo đới Sông Gâm có thành phần đá phiến sét, đất thường có tầng dày, bột

cát kết, có đá phiến codierit - thạch anh lớp mỏng cát kết của hệ tầng Phú Ngữ có cả cuội, sỏi. Mẫu chất phù sa mới phân bố dọc theo các sông ở những địa hình thấp, tạo nên độ phì nhiêu cao, các loại phù sa có tầng đất dày. Đất phù sa phân bố dọc theo các con sông như Sông Lô, Sông Gâm v.v. Theo đặc điểm, tính chất do phù sa bồi đắp chia thành 5 loại: đất phù sa được bồi trung tính, ít chua, phẫu diện có màu nâu hoặc nâu vàng, thành phần cơ giới đất nhẹ, khả năng giữ nước, dinh dưỡng kém, thích hợp trồng các loại cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày. Đất phù sa không được bồi, chua, do chịu sự tác động của địa hình, ngăn đê, chế độ canh tác, lớp đất khi được cắt theo hình thái phẫu diện có màu nâu, xám hoặc xám vàng; tùy thuộc vào địa hình thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, đất có độ phì nhiêu tốt, thích hợp trồng các cây công nghiệp ngắn ngày, cây hoa màu, cây lương thực v.v. Đất phù sa glây, hình thành trong điều kiện yếm khí, phẫu diện có màu xám xanh đến xám nhạt, thành phần cơ giới có cấu trúc cục chặt, thịt nặng, giữ nước và dinh dưỡng tốt, thích hợp trồng cây lúa nước. Đất phù sa có tầng loang lổ được hình thành từ sự bồi tụ phù sa ở địa hình cao, phẫu diện có xen lẫn tầng loang lổ đỏ và vàng, thành phần cơ giới tăng theo độ sâu lớp đất, khả năng giữ nước và dinh dưỡng tốt, thuận lợi trồng lúa xen màu. Đất phù sa ngòi suối được cấu thành do rửa trôi từ các đồi núi, phẫu diện có sự phân hóa rõ nét đôi chỗ có kết vón xốp nhỏ, thành phần cơ giới nặng theo chiều sâu lớp đất thịt xen lẫn cát phía trên, khả năng giữ nước và dinh dưỡng trung bình, phù hợp trồng màu, trồng lúa hai vụ khi có nước tưới.

***MÂY VẪN BAY VỀ NÚI***

tập thơ của nhà thơ Mai Liễu gồm 117 bài, NXB Hội Nhà văn ấn hành năm 2004, được tác giả tuyển chọn từ 5 tập thơ đã in: "*Suối làng*", 1994, "*Mây vẫn bay về núi*" 1995, "*Lời then ai buộc*" 1996, "*Tìm tuổi*" 1998, "*Giấc mơ của núi*" 2001, tất cả xoay quanh chủ đề hoài niệm về tuổi thơ và về quê hương.

mang nặng tiếng chim com cõi kêu nhớ rừng để từ phố đông Hà Nội nhà thơ Mai Liễu tìm trở về bên bếp

lửa nhà sàn. Chim com cõi là tên địa phương của loài chim trĩ chỉ sống trong rừng nguyên sinh, lông cánh và lông đuôi có hình mặt nguyệt, trong đêm trăng thường lấp lánh ánh bạc. Với nhà thơ Mai Liễu, chim com cõi là loài chim luôn cất tiếng kêu gợi nỗi nhớ bản, nhớ rừng khắc khoải như tiếng chim cuốc ở dưới xuôi.

**MÈN MÉN**

đặc sản của đồng bào ở Mông Tuyên Quang và vùng Tây Bắc. Được làm từ hạt ngô tẻ địa phương. Sau khi thu hoạch, ngô được phơi trên nhà hay gác bếp, chờ thật khô mới đem đi làm MM. Công đoạn đầu tiên, ngô tách hạt, nhặt bỏ hạt sâu, mốc, giữ lại những hạt tròn và mẩy nhất mang đi xay bằng cối xay đá truyền thống. Ngô xay xong, đem sàng bỏ mày và sạn, bỏ bột vào nia trộn cùng một ít nước vừa đủ để bột không bị khô hay quá vón. Bột khô quá sẽ khó chín khi hấp, bột vón quá món ăn sẽ bị nát, không ngon. MM được hấp hai lần. Nồi hấp là một chiếc chảo lớn chứa nước, ở giữa đặt một chõ cao. Bột ngô thành phẩm sau khi đảo với nước sẽ được đặt trong chiếc chõ này. Thời gian hấp lần đầu tùy thuộc vào từng loại ngô. Ngô non chỉ sau khi nước trong chảo sôi, hơi bốc nhiều trên miệng chõ là được. Ngô già cần thời gian lâu hơn. Tiếp đó, bột được đổ ra mẹt, đợi bớt nóng sẽ được vò cho tơi. Cần cho thêm một lượng nước vừa đủ và đảo đều tay để bột không bị vón vì khi đồ lần đầu tiên ngô chưa chín hẳn. Khi thấy bột tơi trở lại thì tiếp tục cho vào chõ để đồ lần cuối. Giữ lửa vừa đủ để MM chín đều và kỹ. MM đồ chín thơm đậm đà, trộn cùng với cơm được rất nhiều người Mông yêu thích vì vị ngọt, bùi, thơm của ngô và vị mềm dẻo của cơm. Thường ăn kèm với tương ớt, đậu xị, rau thơm. Khi ăn phải chậm rãi, nhai kỹ mới cảm nhận được hết hương vị. Tại các phiên chợ, MM còn được hòa vào nước dùng để ăn cùng phở hay mì. Trước đây, MM chỉ dùng ăn trong nhà. Nay, được làm nhiều hơn để bán trong các phiên chợ. MM trở thành biểu tượng của nét văn hóa ẩm thực và thể hiện được quan niệm sống của người Mông.

**MIA LÉ**

hệ tầng ($D_1$ml), tạo thành trong Kỷ Devon thế hạ ($D_1$), được mô tả và thể hiện khi lập bản đồ địa chất năm 2003. Khối đá lộ ra của hệ tầng ML có dạng nan quạt, tâm hướng về phía nam và đông nam; phía bắc bị các đứt gãy dạng vòng cung chặn lại. 2/3 diện tích đá của hệ tầng ML lộ ra thuộc huyện Nà Hang và huyện Lâm Bình gồm các xã: Xuân Lập, Phúc Yên (có 1/5 diện tích đá là của hệ tầng Bản Páp $D_{1-2}$ bp), Khuôn Hà, Xuân Tân (một phần nhỏ ở phía bắc và phía nam xã cũng là đá của hệ tầng Bản Páp $D_{1-2}$ bp); xã Sinh Long huyện Nà Hang nối liền với khối xã Khuôn Hà huyện Lâm Bình; còn 1/3 diện tích đá của hệ tầng Mia Lé thuộc huyện Vị Xuyên (Hà Giang).

Hệ tầng ML theo thứ tự địa tầng từ dưới lên gồm 2 tập: tập 1 ($D_1$ $ml_1$) đặc trưng bởi đá phiến sét - silic, đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến sét - sericit xen đá phiến sét - vôi mỏng; đá sét bột kết, bột kết xen đá sét - vôi đá phiến sét - sericit; tập 2 ($D_1$ $ml_2$) đặc trưng bởi cát kết dạng quartzit, đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến sét - sericit, bột kết, thấu kính đá vôi; sét - bột kết màu đen.

Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới dưới của hệ tầng Mia Lé không rõ. Ranh giới trên của hệ tầng ML có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Bản Páp ($D_{1-2}$ bp).

**MIỀN CHUYỂN TIẾP**

không gian dùng để chứa và chuyển tiếp thông tin từ miền này tới miền khác. Miền chuyển tiếp cho phép bất kỳ tài nguyên (dữ liệu) nào đều có thể di chuyển đến một địa chỉ khác trong cấu trúc liên kết mạng, có thể là toàn cầu hoặc cục bộ. Tính linh hoạt của hệ thống tên miền cho phép nhiều địa chỉ IP có thể được gán vào một tên miền, hoặc nhiều tên miền đều cùng dẫn đến một địa chỉ IP. Điều này có nghĩa là một máy chủ có thể có nhiều vai trò (như lưu trữ nhiều website độc lập), hoặc cùng một vai

trò có thể được trải ra trên nhiều máy chủ. Nếu có nhiều tên miền, và muốn xây dựng một tên miền chính hãy chuyển tiếp người dùng từ các tên miền phụ sang tên miền chính. Hoặc bạn di chuyển từ tên miền cũ sang tên miền mới hoặc đơngiản là bạn chỉ muốn thử chuyển tiếp một tên miền sang tên miền khác.

**MIẾU THỔ CÔNG**

nơi thờ cúng Thổ công. Thổ công được người Nùng thờ cúng trong một ngôi miếu nhỏ. Đây là vị thần cai quản một chòm xóm hay một bản làng. Thổ công có thể là người thật, người có công lao gây dựng bản làng, chòm xóm hoặc người có công đức bảo vệ dân bản được bình yên, khỏe mạnh hoặc có công giúp dân bản có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

MTC tương đối nhỏ, có thể lợp cọ hoặc lợp ngói, thường được dựng ở đầu làng, chỗ hay đi lại của dân làng.

Vào ngày rằm, mồng một hằng tháng hoặc khi nhà nào có người ốm, người dân trong làng đến miếu thắp hương cầu khấn. Trong làng có việc như có đám cưới, đám ma hoặc có người mới chuyển đến hay rời đi nơi khác đều phải đến MTC thắp hương trình báo, điều này làm cho MTC trở nên linh thiêng hơn.

Vào đầu năm mới, dân bản có chung một ngày tế Thổ Công tại MTC của làng (ngày theo quy định của từng nơi) với hình thức: Cả bản góp chung tiền để mua lễ vật gồm lợn, gà, gạo, bánh trái, hoa quả, ... thầy cúng thay mặt dân bản đứng ra làm chủ tế với mục đích cầu an, cầu lộc, sau đó mọi người tập trung ăn uống, thụ hưởng lộc ngay tại nơi làm lễ.

**MINH DÂN**

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: $22^{o}11'26''$ vĩ bắc và $104^{o}59'19''$ kinh đông. Địa giới hành chính: đông nam giáp xã Phù Lưu; tây bắc giáp Minh Khương; tây nam giáp xã Yên Phú; bắc giáp xã Trung Hà thuộc huyện Chiêm Hóa. Gồm 12 thôn: Trung Tâm, Đồng Tâm, Đồng Mới, Thượng Lâm, Ngòi Khang, Lâm Tiến, Ngòi Tèo, Kim Long, Nước Mỏ, Thác Đất, Làng Vai, Thác Vàng. Diện tích 50,86 $km^2$. Dân số 4.402 người, số hộ 1.019, mật độ dân số 86 người/$km^2$ (2009). Dân cư tập trung

đông tại các thôn Trung Tâm, Thượng Lâm, Đồng Tâm, Thác Đất. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, mía, sắn, khoai lang, mía. Phát triển mô hình trồng lúa giống mới chất lượng cao tại xã. Có loại đất feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, thích hợp với việc trồng cam và các loại cây ăn quả có múi, trong đó, cây cam sành là một trong những thế mạnh nổi bật của xã với tổng diện tích đất trồng trên toàn xã là 127,5 ha. Các vùng chuyên canh cây ăn quả trong xã là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến hoa quả, thực phẩm. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn trâu, đàn vịt. Có Suối Khang (là nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp). Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa, trạm truyền thanh vô tuyến, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet.

**MINH ĐỨC**

một trong 21 xã của huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX là xã Vi Sơn. Sau Cách mạng tháng Tám đổi thành xã Quang Ngọc. Năm 1946, đổi thành xã MĐ. Năm 1954, chia thành 2 xã MĐ và Quang Ngọc. Năm 1969, sáp nhập thôn Nà Giàng, xã Trung Thành, huyện Chiêm Hóa vào xã MĐ cùng huyện và hợp nhất hai xã Minh Đức, Quang Ngọc thành xã Minh Quang (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969).

**MINH ĐƯỜNG**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Khuôn Hà, tổng Vĩnh Ninh, châu Đại Man. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám đổi tên là xã MĐ, tổng Thượng Lâm. Năm 1950, đổi lại là Khuôn Hà. Năm 1952, sáp nhập xã Thượng Lâm thành xã Thượng Hà. Năm 1957, chia xã Thượng Hà thành Khuôn Hà và Thượng Lâm. Nay thuộc huyện Lâm Bình.

**MINH HƯƠNG**

xã thuộc huyện Hàm Yên, được hợp nhất từ ba xã Việt Minh, Hương Lạp và Ninh Kiệm vào ngày 18.5.1967. Địa giới hành chính: đông nam giáp xã Hòa Phú thuộc huyện Chiêm Hóa; đông bắc giáp xã Hà

Lang thuộc huyện Chiêm Hóa; tây nam giáp xã Tân Thành; nam giáp xã Bình Xa; tây bắc giáp xã Phù Lưu. Gồm 23 thôn: Minh Tiến 1, Minh Tiến 2, Minh Tiến 3, Minh Tiến 4, Minh Tiến 5, Minh Tiến 6, Minh Tiến 7, Minh Tiến 8, Minh Tiến 9, Minh Tiến 10, Minh Quang 1, Minh Quang 2, Minh Quang 3, Minh Quang 4, Minh Quang 5, Minh Quang 6, Minh Quang 7, Minh Quang 8, Minh Quang 9, Minh Quang 10, Minh Quang 11, Minh Quang 12, Minh Quang 13. Diện tích 64,13 $km^2$. Dân số 8.567 người, số hộ 1.902, mật độ dân số 134 người/$km^2$ (2009). Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai lang. Phát triển mô hình trồng lúa giống mới chất lượng cao tại xã như lúa bao thai truyền thống, ruộng cấy hai vụ lúa. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn trâu, đàn vịt. Hiện nay, MH đang tập trung sản xuất giống gia cầm, thí điểm mô hình một số vật nuôi mới như mô hình nuôi vịt bầu an toàn sinh học. Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới phát triển như móc sợi. Có ngòi Hương Lạp (là nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp). Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa, trạm truyền thanh vô tuyến, hệ thống truyền thanh không dây, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Các di tích lịch sử: Xưởng Quân giới TĐ 75; Xưởng Quân giới TĐ 31.

**MINH KHAI**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Đầu thế kỷ XIX là xã Khang Lực, tổng Khang Lực, huyện Dương Đạo, phủ Đoan Hùng. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Thanh La, châu Sơn Dương. Tháng 3.1945 xã Khang Lực đổi thành xã Minh Khai. Năm 1948, Minh Khai và xã Tân Tiến hợp nhất tành xã Quang Trung. Năm 1953 chia ra thành xã Thanh La và Minh Khai. Năm 1969, xã Minh Khai được hợp nhất cùng xã Thanh La cùng thuộc huyện Sơn Dương thành xã Minh Thanh (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Minh Thanh tồn tại cho đến ngày nay (*xt.* ***Minh Thanh***).

**MINH KHƯƠNG**

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: $22^{o}12'58''$ vĩ bắc và $104^{o}57'29''$ kinh đông. Địa giới hành

chính: đông giáp xã Minh Dân; tây giáp xã Bạch Xa; tây nam giáp xã Yên Lâm; nam giáp xã Yên Phú; bắc giáp xã Yên Thuận. Gồm 11 thôn: Ngòi Lộc, Thăm Bom, Nà Ham, Làng Báu, Minh Thái, Xít Xa, Ngòi Họp, Ngòi Khương, Cao Phạ, Minh Hà, Thác Cái. Diện tích 28,50 $km^2$. Dân số 3.537 người, số hộ 834, mật độ dân số 124 người/$km^2$ (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Làng Báu, Thác Cái. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, cam, sắn, khoai lang. Có loại đất feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, thích hợp với việc trồng cam và các loại cây ăn quả có múi, trong đó, cây cam sành là một trong những thế mạnh nổi bật của xã với tổng diện tích đất trồng trên toàn xã là 422,7 ha. Các vùng chuyên canh cây ăn quả trong xã là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến hoa quả, thực phẩm. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn trâu, đàn vịt. Các dãy núi đá vôi chạy qua xã là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa, trạm truyền thanh vô tuyến, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet.

**MINH KHƯƠNG**

địa điểm khảo cổ thuộc Văn hóa Đông Sơn, nằm ở xã Minh Khương, huyện Hàm Yên, nằm tiếp giáp và trải dài bên bờ tả ngạn Sông Lô. Tháng 5.1989, một người dân ở thị xã Tuyên Quang lên đào đãi vàng ở lòng Sông Lô đoạn chảy qua xã MK, đã phát hiện một chiếc dao găm cổ. Chiếc dao găm được làm từ chất liệu đồng, kích thước dài toàn bộ 24,5 cm, phần lưỡi cong lượn dài 16,8 cm, phần rộng chắn tay 6,2 cm, rộng họng 2,8 cm, chuôi không có đốc. Dao được trang trí hoa văn hình học ở chuôi và ở dọc sống lưỡi, mặt cắt ngang lưỡi và chuôi có hình bầu dục dẹt.

**MINH QUANG**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: $22^o20'$ vĩ bắc và $105^o09'$ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Phúc Sơn; tây giáp huyện Nà Hang; nam giáp xã Tân Mỹ; bắc giáp huyện Nà Hang. Gồm 18 thôn: Đon

Ta, Nà Mè, bản Pài, Nà Khau, Pù Đồn, Bản Đồn, Bản Cuống, Noong Phường, Nà Tương, Năm Tặc, Bản Têm, Nà Han, Nà Áng, Nà Giàng, Đon Mệnh, Khun Thản, Poói, Nà Trình. Diện tích 41,13 $km^2$. Dân số 5.983 người, số hộ 1.439 hộ (2012). Có điểm du lịch sinh thái Hang Chùa ở thôn Mỏ Cuống, hang Mỏ Bài ở thôn Noong Phường. Cây lương thực được trồng chủ yếu là cây ngô, lúa, cây lạc. Xã nằm trong vùng trọng điểm sản xuất lạc hàng hóa của huyện, góp phần mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân v.v. Xã còn có nghề trồng bông với sản phẩm tiêu biểu là sợi và vải, nghề thêu dệt thổ cẩm với sản phẩm chính là chăn, gối, túi thổ cẩm, v.v.

**MINH QUANG**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong Bản *kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thành lập trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, do 2 xã Năng Khả và xã Trùng Khánh sáp nhập thành xã MQ, tổng Thượng Lâm. Năm 1949 đổi lại là xã Năng Khả. Sau đó tách thành 2 xã Năng Khả và Trùng Khánh, huyện Nà Hang.

**MINH TÂN**

khu phố cũ thuộc thành phố Tuyên Quang. Trước năm 1955, MT là một thôn thuộc xã Ỷ La, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Từ ngày 15.2.1955 được sáp nhập vào thị xã Tuyên Quang theo Nghị định số 460-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nay thuộc địa bàn phường Minh Xuân, và Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

**MINH TÂN**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thành lập năm 1945, do sáp nhập xã Nghĩa Lộ và đồn điền cây vông. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Bình Tích sáp nhập vào Minh Tân. Đầu 1948 lại tách ra thành Minh Tân và Thanh Phát. Cuối 1948, Minh Tân sáp nhập với xã Tiên Ninh. Năm 1952, xã Tiên Ninh tách thành 2 xã Tiên Sinh và Tuân Lộ. Năm 1969 sáp nhập Tiên

Sinh, Tuân Lộ thành xã Tuân Lộ huyện Sơn Dương.

**MINH TÂN**

hồ thuộc xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa. Từ năm 2016 - 2020 công trình hồ MT được đầu tư xây mới đập đầu mối với diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ xuân là 5.000 ha, lúa vụ mùa 5.000 ha; và diện tích tưới tăng thêm cho vụ đông xuân là 5.000 ha, lúa mùa 5.000 ha.

Nông dân xã Yên Lập chăm sóc cây trồng vụ đông năm 2014, nguồn: http://chiemhoa.gov.vn

**MINH THANH**

xã thuộc huyện Sơn Dương.

Vị trí địa lý: 21°46′46″ vĩ bắc và 105°24′3″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Trung Yên; đông giáp Tân Trào, Bình Yên; nam giáp xã Tú Thịnh; tây giáp huyện Yên Sơn. Gồm 14 thôn: Đồng Đon, Cò, Cầu, Cả, Niếng, Lê, Dõn, Tân Thái, Toa, Mới, Cảy, Quang Thanh, Ngòi Trườn, Tân Thành. Diện tích 24,68 $km^2$. Dân số 5.042 người, số hộ 1.265, mật độ dân số 204 người/$km^2$ (2009). Ngày 21.4.1969, hợp nhất hai xã Thanh La và Minh Khai lấy tên là Minh Thanh. Ngày 10.3.1945, khởi nghĩa Thanh La thắng lợi, là …đầu tiên giành chính quyền trong cả nước (6.3.1945, châu Tự Do tuyên bố thành lập, tại đình Thanh La). Có sân bay Lũng Cò, sân bay quốc tế đầu tiên của cách mạng Việt Nam.

Một trong những điểm sáng trong phong trào cách mạng thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Tại Đèo Chắn, thôn Lê, ngày 27.5.1945, trung đội Giải phóng quân do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy đã đập tan cuộc tấn công của quân Nhật vào căn cứ Tân Trào, bảo vệ an toàn Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nơi cất giấu vũ khí, tập hợp lực lượng chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền cuối năm 1944 đến tháng 4.1945. Đây cũng là nơi làm việc của các Bộ, Ban, ngành trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp như Bộ Canh nông, Viện Vi trùng học Trung

ương, Ban Thường trực Quốc hội, v.v.

**MINH THANH**

nhà khách nằm ở vị trí trung tâm thành phố, thuộc tổ 10, đường Bình Ca, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang.

Tọa lạc trên diện tích đất khoảng 4,5 ha, nhà khách MT được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2009. Nhà khách có thiết kế hiện đại, đồng bộ, phục vụ các dịch vụ khép kín, như: ăn, nghỉ, hội họp, thể thao (tennis, bóng đá v.v.), chăm sóc sức khoẻ, giao lưu văn hóa, nghệ thuật.

**MINH XUÂN**

phường thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°48,3'- 21°50,1' vĩ bắc, 105°12,2'- 105°13' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp phường Tân Hà, phường Tân Quang, phường Phan Thiết, Sông Lô. Gồm 39 tổ. Diện tích 1,77 $km^2$. Dân số 9.659 người. Số hộ 3.034 (2013). Phường có nhiều di tích như đền Mỏ Than, di tích Thành Cổ, đền Đồng Xuân.

**MO**

thầy cúng theo quan niệm dân gian. Thầy M cúng bằng tiếng dân tộc theo những bài hát đã thuộc lòng, không có sách cúng. M thường đi cúng một mình cùng với nhạc cụ đơn giản như chiếc chiêng nhỏ. M còn được gọi là "pháp" (xuất phát từ danh từ pháp sư). Nhiệm vụ chính của M là cúng chữa bệnh cho dân, nhiều khi phối hợp với tào để cúng các đám chay lớn.

M có tính chất gia truyền, phải là người xuất thân trong dòng họ có người làm nghề cúng bái, được truyền dạy, phải trải qua lễ thụ phong hay còn gọi là lễ cấp sắc, phải tuyên thệ: không đánh cha mẹ, không hiếp dâm, không ăn trộm, ăn cắp, không loạn ngôn, không sát sinh hại mệnh; sau đó được cấp sắc, ấn tín mới trở thành thầy cúng chính thức.

Lễ thụ phong của M được tổ chức rất long trọng. Trong nghi lễ này, ngoài vai trò của thầy cả, cha mẹ vợ của người được thụ phong cũng giữ vị trí rất quan trọng. Cha mẹ vợ có nhiệm vụ tặng bộ mũ áo, lễ phục cho con rể, một lần nữa xác nhận chính thức được hành nghề cúng bái.

Trong khi cúng, các thầy M thường cầu khấn tám vị nữ thần của Phật giáo và bảy vị thần của Đạo giáo để trợ lực, khi cần thiết cầu khấn cả Phật tổ Thích Ca Màu Ni và Thái Thượng Lão Quân.

**MỎ ĐÁ VÔI DÙNG CHO LUYỆN KIM**

vôi dùng cho luyện kim là oxit canxi (CaO) (tk. Canxia, vôi sống, vôi nung). Hiện nay ở Tuyên Quang có 2 mỏ đá vôi được đưa vào khai thác: MĐVDCLK đen Đông Xuân, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, có trữ lượng lớn; MĐVDCLK Yên Vân, xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn, có trữ lượng lớn.

**MỎ ĐÁ VÔI XI MĂNG**

Tuyên Quang có 10 MĐVXM, đa phần đã được khai thác, bao gồm: 1. MĐVXM Tràng Đà thuộc thành phố Tuyên Quang, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 2. MĐVXM Núi Uông Vo, xã Tân Long, huyện Yên Sơn, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 3. MĐVXM Đội Bình, xã Đội Bình, thành phố Tuyên Quang, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 4. MĐVXM Thắng Quận, xã Tân Long, huyện Yên Sơn, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 5. MĐVXM Lục Mùn, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn, trữ lượng quặng có quy mô nhỏ; 6. MĐVXM Suối Voi, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, trữ lượng quặng có quy mô nhỏ; 7. MĐVXM Làng Cháy, xã Tân Tiên, huyện Yên Sơn, đang được tìm kiếm đánh giá, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 8. MĐVXM đỉnh Cam Bon, xã Đà Vị, huyện Nà Hang, trữ lượng quặng có quy mô nhỏ; 9. MĐVXM Làng Mai, xã Thương Lâm, huyện Lâm Bình, trữ lượng quặng có quy mô nhỏ; 10. MĐVXM Bình Ca thuộc xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, có quy mô trung bình.

**MỎ ĐOLOMIT**

khoáng vật trong các đá trầm tích, đá biến chất hoặc các mạch nhiệt dịch. Đolomit có ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh, nơi có trữ lượng lớn nhất là ở Bản Lãm, xã Đà Vị, huyện Nà Hang. Mỏ thuộc phụ hệ tầng 1, hệ tầng Cốc Xô ($D_1$ - $D_2$ $cx_2$). Thuộc loại mỏ lớn, trữ lượng dự báo 22,4 triệu $m^3$. Các thành phần hóa của MĐ đủ tiêu chuẩn làm trợ dung cho lò luyện kim, ngoài ra còn dùng làm vật liệu xây dựng, vật liệu chịu lửa và trong các ngành công nghiệp khác.

**MỞ ĐƯỜNG**

một nghi thức trong đám tang của người Hoa, việc một người hoặc một nhóm người khai phá tạo ra một con đường mới hay một hướng đi mới để tạo điều kiện thuận lợi cho một quá trình hoạt động lưu thông nào đó.

**MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT**

cách áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, ngày càng nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ được áp dụng trong sản xuất và đời sống.

Tuyên Quang là một trong những tỉnh đã ứng dụng thành công và có hiệu quả công nghệ sinh học nuôi cấy mô tế bào thực vật để sản xuất các giống (mía, keo lai, bạch đàn đỏ) sạch bệnh, cung cấp cho các vùng nguyên liệu trong tỉnh. Tỉnh đã triển khai một số mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong tuyển chọn giống, nhân giống, trồng, cải tạo, chế biến chè Shan tuyết và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong trồng rừng thâm canh cây keo, chế biến cam sành, sản xuất lạc giống và phát triển vùng sản xuất lạc hàng hóa v.v.

**MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

cách thức chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ, từ bên có quyền chuyển giao sang bên tiếp nhận công nghệ. Quá trình chuyển giao công nghệ gồm có **c**huyển giao quyền sở hữu công nghệ và chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

Những năm gần đây, Tuyên Quang đã đầu tư cơ sở vật chất, và thực hiện chuyển giao thiết bị công nghệ vào một số ngành, như: dây chuyền sản xuất chè đen, chè xanh (công nghệ tách màu quang học trong sản xuất chè); công nghệ sản xuất gạch Tuy nen; công nghệ sản xuất xi măng (chuyển từ công nghệ lò đứng sang công nghệ lò quay); dây chuyền chế biến khoáng sản; máy chụp cắt lớp, siêu âm trong y tế; các phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng cao trong các lĩnh vực điện, xây dựng v.v.

**MỎ THAN LINH ĐỨC**

thuộc xã Linh Phú, huyện Chiêm Hóa, được phát hiện năm 1930. Than

phân bố trong các trầm tích phụ điệp giữa, điệp Văn Lãng ($T_3n$ - r vl2). Có màu đen, láng bóng, nhiệt lượng cao và thuộc loại antraxit đến nửa antraxit. Các vỉa than tập trung chủ yếu ở Nà Ngỏa (6 vỉa than, dạng thấu kính) và Mã Lương (2 vỉa than, dạng lớp) với trữ lượng của 2 khu vực: cấp B = 10.170 tấn, cấp $C_1$ = 32.600 tấn. Trước đây, được khai thác để phục vụ nhu cầu địa phương, hiện nay, không khai thác do giá trị kinh tế không cao.

**MỎ THAN TUYÊN QUANG**

mỏ ở thành phố Tuyên Quang. Nằm trên độ cao + 40 m. Phân bố trong các trầm tích thuộc hệ tầng Tuyên Quang ($N_2^1$ tq), diện tích khoảng 1/4 $km^2$. Phía nam của khối trầm tích có quan hệ bất chỉnh hợp với các đá của hệ tầng Hà Giang ($€_2$ hg). Tại mỏ than phát hiện được 2 vỉa than và một số thấu kính than, thuộc loại lửa dài. Chất lượng than tương đối tốt, khai thác với quy mô nhỏ.

**MỎ THAN TUYÊN QUANG**

Đầu thế kỷ XX, người Pháp đã phát hiện tại khu vực tỉnh lị Tuyên Quang có mỏ than ven Sông Lô, than ở đây là loại than non. Ngày 12.11.1924, Công ty than Tuyên Quang ra đời. Việc khai thác mỏ nằm trong tay người Pháp. Than được dùng trong nội địa để chạy tàu, được khai thác theo công nghệ khai thác khoáng sản châu Âu. Số lượng công nhân mỏ năm 1928 là 600 người, bị bóc lột, áp lực nặng nề nên sớm giác ngộ cách mạng.

Năm 1938, tổ chức cách mạng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang là Đoàn thanh niên dân chủ được thành lập, thành viên là công nhân trẻ của mỏ than. Ngày 20.3.1940 chi bộ Mỏ than, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh được thành lập lại khu vực Mỏ than, các Đảng viên đầu tiên của chi bộ cũng là công nhân mỏ than.

**MỘC**

nghề thủ công của đồng bào các dân tộc. Trước kia, nam giới các dân tộc cũng biết nghề M. Tuy nhiên nghề mộc của người Nùng được hình thành từ lâu đời và có trình độ kỹ thuật cao. Dựa vào những vật liệu khai thác từ tự nhiên, người Nùng làm ra rất nhiều sản phẩm của nghề M, từ những vật dụng trong gia đình,

dụng cụ phục vụ sản xuất đến ngôi nhà ở.

Là nghề chỉ dành riêng cho nam giới bởi mọi công việc, quy trình đều do nam giới thực hiện. Ngay từ khi còn nhỏ, đàn ông Nùng đã được cha ông truyền dạy cho nghề M như một di sản được kế thừa tất yếu. Trình độ nghề M cũng là một tiêu chí để đánh giá tài năng và đức độ của người đàn ông Nùng.

Ngày nay các sản phẩm đồ M hiện đại khá phong phú nhưng nghề M gia dụng vẫn được đồng bào Nùng duy trì thường xuyên.

**MỜI CƠM**

việc cúng cơm mời người chết trong tang ma do trưởng họ là người làm chủ đám chịu trách nhiệm. Phía trên chỗ đầu người chết nằm, gia chủ có chuẩn bị một bát cơm, một quả trứng gà luộc, một chai rượu, một đôi đũa, một bát hương, một chén rượu. Khi chưa đưa người chết đi chôn thì hàng ngày vẫn MC ba bữa cho người chết, mỗi bữa phải thay một lần thức ăn, rượu mới. Mục đích mời linh hồn người chết ăn uống no say.

Đồng bào Pà Thẻn quan niệm: Trong những ngày người chết chưa được đưa đi chôn, các con cháu trong gia đình phải kiêng không được ăn uống ở gian người chết nằm (gian giữa nhà) vì con cháu ăn uống ở chỗ người chết nằm, người chết sẽ nhìn thấy và cho rằng con cháu không quý mình, không tôn trọng mình, về sau này hay quay lại gia đình để làm hại cho con cháu bị ốm đau hoặc vật nuôi, cây trồng bị dịch bệnh.

**MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

hệ sinh thái phức tạp được hình thành qua nhiều quá trình sinh học, vật lí và hoá học. Trong đất, vi sinh vật đóng vai trò quan trọng, chiếm đại đa số về thành phần cũng như số lượng so với các sinh vật khác, do đó, cần phải bảo vệ MTĐ. Nguyên nhân gây suy thoái và ô nhiễm MTĐ ở Tuyên Quang: 1. Do hoạt động địa chất nên vùng đất Tuyên Quang bị ảnh hưởng chính từ đứt gãy Sông Lô - Sông Gâm (thuộc đứt gãy Sông Hồng), cùng hàng loạt các đứt gãy kèm theo, phá vỡ kiến tạo, làm suy yếu nền kiến trúc và gia tăng các hoạt động địa chất mang tính

tai biến. Trong tỉnh xuất hiện nhiều điểm nước nóng, nhất là điểm nước nóng Mỹ Lâm (nóng tới 60$^o$C); hồ thủy điện Nà Hang sâu 90 m, đập nước cao 125,5 m, chứa 2.244,9 triệu m$^3$ nước, lượng nước này ảnh hưởng lớn đến các tầng địa chất của lòng hồ, có thể làm chấn động địa chất, ảnh hưởng tới MTĐ. 2. Lượng mưa lớn tập trung vào một thời điểm ở thượng lưu Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy, địa hình đa phần là đồi núi dốc, nhiều nơi không có rừng, tập quán canh tác nông, lâm nghiệp chưa hợp lí, vì vậy, mưa lớn thường xảy ra chảy tràn gây xói mòn, rửa trôi dẫn đến đất bạc màu. Ở những vùng núi có độ dốc lớn, có các khe suối, thường có lũ quét. Trên sườn dốc 25 - 30$^o$ có đất trôi, đất chảy rất phổ biến. Ngoài ra, hiện tượng xâm thực rãnh xói, mương xói cũng gây thoái hóa đất. Mưa lớn kéo dài sẽ gây ra lũ quét, lũ ống; quá trình hoạt động sụt Karst ở Tuyên Quang khá thường xuyên; nước chảy tràn trên các bề mặt thoải, dốc dưới 8$^o$ cũng có nguy cơ làm thoái hóa đất. 3. Do việc sử dụng các loại phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc tăng trưởng thực vật không đúng quy định làm đất bị nhiễm độc. Các khu mỏ, các điểm khai thác kim loại quý như vàng sa khoáng phải dùng các axít mạnh, thủy ngân rất độc hại thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm đất, nước, sinh vật. Ngoài ra, các hoạt động kinh doanh khai khoáng cũng ảnh hưởng đến MTĐ.

**MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ**

môi trường ở thành phố, thị trấn, thị xã, có mật độ dân cư đông đúc, ở đó các hoạt động diễn ra hằng ngày sinh ra một lượng chất thải, nước thải gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước (nước mặt, nước ngầm) và môi trường không khí tại các đô thị.

Hiện nay, môi trường ở thành phố Tuyên Quang và các thị trấn trong tỉnh tương đối tốt. Vấn đề bảo vệ MTĐT đã được quan tâm; đã có đội thu gom rác thải và đem xử lí. Giải pháp là quy hoạch lại, trồng cây xanh cho bóng mát, góp phần làm trong sạch bầu không khí của Thành phố, thị xã.

**MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

các chất khí bao quanh trái đất được lực hấp dẫn của trái đất giữ lại, thông qua các hoạt động sinh hoạt, sản xuất hằng ngày tạo nên MTKK của từng

vùng khác nhau. Tuyên Quang có trên 60% diện tích rừng che phủ, vì vậy, MTKK tương đối trong sạch. Tuy vậy, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến và công nghiệp điện, nước có quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, các khu công nghiệp mới hình thành, phương tiện giao thông phát triển, do đó MTKK ở đây đã bị ô nhiễm đáng kể. Qua đánh giá hiện trạng, chất lượng MTKK ở Tuyên Quang đã bị ô nhiễm: do hoạt động giao thông gây tiếng ồn và bụi làm ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng, nhưng mới ở dạng ô nhiễm cục bộ ở nơi gần đường giao thông, do vậy, cần trồng cây xanh hai bên đường để giảm thiểu bụi, tiếng ồn, khí độc từ các phương tiện giao thông thải ra.

**MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

môi trường trên đồng ruộng, trong làng bản, thôn xóm. Cùng với quá trình đô thị hóa tăng nhanh, vấn đề môi trường ở nông thôn cũng đang trở thành vấn đề cần quan tâm. Hiện nay, cả nước có khoảng 1.450 làng nghề, phân bố ở 58 tỉnh thành và nhiều nhất là khu vực đồng bằng Sông Hồng. Trong đó, phần lớn không được quy hoạch riêng mà nằm xen kẽ giữa các khu dân cư. Đa số các làng nghề có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất còn thấp, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu, tác động xấu tới chất lượng môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe của cộng đồng.

Tại Tuyên Quang, ô nhiễm ảnh hưởng xấu đến MTNT như: ô nhiễm trên đồng ruộng, số lượng phân hóa học sử dụng tương đối lớn, khoảng trên 20.000 tấn/năm, lượng dư tồn phân hóa học trong đất rất lớn, là nguy cơ làm nhiễm độc đất, nhất là đất sản xuất nông nghiệp, làm nhiễm độc nguồn nước nghiêm trọng. Ngoài ra, thuốc bảo vệ thực vật cũng là tác nhân gây hại không kém. Lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong sản xuất nông - lâm nghiệp khoảng 23 tấn/năm (năm 2005). Theo khảo sát, lượng tồn dư thuốc bảo vệ thực vật rất lớn. Trong làng, bản: do nhu cầu sinh hoạt được nâng lên, người dân dùng nhiều hàng công nghiệp, do đó, thải rác từ bao bì cũng làm ảnh hưởng tới môi trường làng, bản. Thói quen nuôi thả trâu bò thành đàn trên rừng, nương rẫy; nuôi nhốt trâu, bò, lợn, gà dưới sàn nhà hoặc

gần nhà của đồng bào các dân tộc cũng góp phần làm môi trường bị ô nhiễm, dễ xảy ra dịch bệnh. Cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường góp phần hạn chế bệnh hiểm nghèo.

**MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**

nước trên trái đất luôn vận động và chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ thể lỏng sang thể hơi rồi thể rắn và ngược lại. Nguồn nước mà con người sử dụng trong các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, dân dụng, giải trí và môi trường đều là nước ngọt. Nước ngọt là nguồn tài nguyên tái tạo, việc cung cấp nước ngọt và sạch trên thế giới ngày càng ít, việc bảo vệ nguồn nước cho nhu cầu cuộc sống là một tất yếu. Trong MTNM, nước mưa đóng vai trò quan trọng. Ở Tuyên Quang, lượng mưa trung bình khoảng 2.000 mm/năm, tổng lượng mưa trên 10 tỉ $m^3$/năm, lượng nước này tạo ra dòng chảy đổ xuống hệ thống sông suối: Sông Lô 1,88 tỉ $m^3$, Sông Gâm 2,03 tỉ $m^3$, sông Phó Đáy 0,59 tỉ $m^3$. Chế độ dòng chảy trên sông chia làm 2 mùa: mùa lũ trên các sông tập trung từ tháng 6 - 9, còn lại là mùa khô, mực nước các sông của Tuyên Quang hạ thấp, dòng chảy chậm hơn. Qua khảo sát và phân tích nguyên tố vi lượng của nước sông, suối ở Tuyên Quang cho thấy: hàm lượng các ion chì, kẽm, đồng, mangan đều nằm trong giới hạn cho phép của nước tự nhiên (dưới 0,01 mg/l); các ion Bạc, Asen có hàm lượng không đáng kể, chỉ xuất hiện ở dạng vết; nhưng hàm lượng Iôt, Brôm thấp hơn tiêu chuẩn quy định. Hàm lượng các chất hữu cơ trong nước sông suối của Tuyên Quang dao động tương đối lớn, độ oxy hóa trung bình < 2 mg/l (số liệu quan trắc của các trạm thủy văn ở Tuyên Quang). Theo phân loại Alekin thì nước trên các sông, suối ở Tuyên Quang thuộc loại nước mềm, độ pH từ 6,9 - 7,4. Theo đánh giá, MTNM của Tuyên Quang tương đối tốt, độ khoáng hóa thuộc loại trung bình, các chỉ số đặc trưng cho nước mặt ở vùng núi cao phía bắc Việt Nam; nước có phản ứng trung tính, mềm, cần xử lí theo quy trình đơn giản để dùng cho sinh hoạt và sản xuất công, nông nghiệp.

**MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM**

nước dưới đất nằm trong tầng chứa nước thường xuyên, không có áp

hoặc có áp cục bộ, có mối liên hệ chặt chẽ với khí quyển, nằm trong phạm vi từ mặt đất đến tầng không thấm nước đầu tiên kể từ mặt đất. Nước ngầm thường chứa ở các tầng chứa nước lỗ hổng, các tầng chứa nước khe nứt và khe nứt karst, được tạo nên chủ yếu bởi sự thẩm thấu vào đất của nước mưa và nước sông, nước ao đầm, hồ chứa, kênh tưới tiêu. Mặt của tầng nước ngầm được gọi là mực nước ngầm, mặt áp ký hay mực thuỷ tĩnh, lớp mặt cong gần như uốn lượn theo mặt địa hình. Tuyên Quang có trữ lượng nước ngầm rất tốt và phong phú, hầu hết đều có hàm lượng các nguyên tố kim loại đạt tiêu chuẩn cho phép, có thể khai thác dùng trong công nghiệp và sinh hoạt. Nguồn nước ngầm ở Tuyên Quang được coi là nguồn tài nguyên quý giá, cần phải được khai thác một cách hợp lý và khoa học để không làm cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước quý này.

**MÔNG ÂN**

tổng thuộc châu Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng vào đầu thế kỷ XX, gồm 5 xã: Mông Ân (gồm 27 thôn: Côn Hoàng, Na Sông, Na Mông, Na Luông, Na Bang, Ban Chang, Ban Mô, Na Ban, Na Hiếu, Phiêng Liêm, Bố Ngọa, Na Đoạt, Dường Khôn, Ban Nà, Ban Lìn, Khâu Ninh, Cấm Bành, Chè Pản, Na Kê, Lạng Cá, Nậm Luông, Bắc Lâu, Phia Phi, Phiêng Mang, Lũng Dương, Lũng Giêu, Lũng Quan); Nam Cao (có 21 thôn: Don Lơi, Na Diểu, Bo Phương, Trạng Thâm, Tác Nga, Động Nhuận, Khau Hô, Na Lò, Na Ô, Bản Tầu, Khâu Rằng, Ban Bung, Ban Cao, Nâm Cấm, Na Môn, Na Do, Động Bi, Thâm Diễm, Phia Ngâm, Siếu Lung, Đại Lũng); Lạc Thổ (có 10 thôn: Bản Hoàng, Bản Giang, Na Chính, Na Quân, Na Buông, Đông Lũng, Lũng Thìn, Phia Hai, Bản Buông, Nậm Sai); Mông Yên (có 28 thôn, bản: Bản Pao, Phiêng Rào, Bản Duốc, Cà Tách, Bản Som, Bản Bó, Bản Lan, Na Mèo, Na Quang, Bản Miêng, Na Luông, Na Pồng, Na Mò, Khuổi Đuốc, Na Kia, Bản Ông, Bản Là, Phiềng Rào, Bỏ Pia, Khuổi Ngầu, Na Pòng, Ngâm Pầy, Nạm Chà, Na Kìa, Khuổi Qua, Na Sé, Khâu Hô, Cốc Van); Quan Quang (có 16 thôn: Phiềng Phát, Động Viên, Na Hạnh, Khau Chú, Nạm Dang, Phiêng Liêm, Khuổi Nói,

Phiêng Túc, Khuổi Vân, Nạm Lẳm, Khuổi Dinh, Nà Rậu, Khâu Chú, Phia Dăm, Lũng Chao, Khuổi Quá). Địa bàn tổng MÂ nay thuộc huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng.

**MÔNG ĐEN**

nhóm người thuộc dân tộc Mông. Người MĐ (Mông Đu) ở Tuyên Quang sinh sống tập trung ở Thúy Loa (Nà Hang cũ), Trung Sơn (Yên Sơn)... Phụ nữ nhóm này mặc váy màu đen nên gọi là nhóm MĐ.

**MÔNG HOA**

nhóm người thuộc dân tộc Mông. Người MH (Mông Lềnh) ở Tuyên Quang sinh sống tập trung ở các xã: Hồng Quang, Linh Phú (Chiêm Hóa), Kiến thiết (Yên Sơn); Kim Quan, Hùng Lợi (Yên Sơn)... Phụ nữ nhóm này mặc váy in hoa văn bằng sáp ong nên gọi là nhóm MH.

**MÔNG SƠN**

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Mông Sơn (có 5 thôn Thôn: Làng Cạn, Vườn Thủa, Làng Diệc, Đài Chùa, Động Đầu Hồi), Lãnh Thủy (có 4 thôn: Làng Bộc, Làng Sứng, Làng Ném, Khao Mạ), Xuân Lôi (có 3 thôn: Làng Năng, Làng Kha, Làng Nản), Vạn Lại (có 2 thôn: Dài, Phúc Lâm). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng MS không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới tỉnh Yên Bái.

**MÔNG TRẮNG**

nhóm người thuộc dân tộc Mông. Nhóm MT (Mông Đơ) ở Tuyên Quang sinh sống tập trung ở xã Bình An (Lâm Bình), xã Thúy Loa (Nà Hang)... Phụ nữ nhóm này mặc váy màu trắng nên gọi là nhóm MT.

**MORANE SAUNIER**

máy bay do Pháp chế tạo, thân bằng kim loại nhẹ, một tầng cánh bằng vải, một động cơ cánh quạt, hai chỗ ngồi. Đây là chiếc máy bay thể thao, tốc độ cao hơn chiếc Tiger Moth, khi bay có thể nhào lộn được. MS là máy bay của vua Bảo Đại giao cho Chính phủ ta và được di chuyển lên sân bay Soi Đúng cùng chiếc Tiger Moth.

Khi bị máy bay Pháp ném bom ở Bình Ca, chiếc MS bị mất hai mỏm đầu cánh, nên chỉ có thể nổ máy và di chuyển trên mặt đất chứ không thể cất cánh được. Chiếc máy bay này được dùng làm học cụ thực hành cho học

viên không quân. Sau khi học lý thuyết ở Ngòi Liễm, học viên được đưa lên Soi Đúng để thực hành phần khởi động và cho máy bay chạy trên đường băng trước khi cất cánh. Sau năm 1954, chiếc máy bay đã bị hư hỏng, thất lạc.

***MỘT NÉT THÀNH TUYÊN***

bài hát do nhạc sĩ Tân Điều sáng tác. Nhạc sĩ Tân Điều, tên đầy đủ là Viên Tân Điều, sinh ngày 15 tháng 1 năm 1950. Quê ở Tân Trào, Sơn Dương, Tuyên Quang; dân tộc Tày. Hiện cư trú tại thành phố Tuyên Quang.

Ông vốn là diễn viên hát Đoàn Ca múa Tổng cục Chính trị (từ tháng 6.1973 đến tháng 6.1977). Sau đó ông về làm phóng viên Đài Phát thanh tỉnh Hà Tuyên trước đây. Từ 1991 đến nay, ông là biên tập viên, sau đó là Trưởng ban Văn nghệ Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang.

Tân Điều bắt đầu sáng tác ca khúc từ năm 1985 với ca khúc *Hát trên quê Bác,* sáng tác và tự biểu diễn, được Huy chương Vàng Hội diễn Tiếng hát từ làng Sen. Từ đấy, ông sáng tác nhiều nhạc phẩm mới giàu phong vị dân ca miền núi, được phổ biến trên Đài Trung ương và địa phương.

Ông có các ca khúc ngoài số ca khúc được giải thưởng: *Lời suối hát, Con gái bản tôi* (phổ thơ Mai Liễu), *Một nét thành Tuyên* (thơ Lê Tuấn Lộc), *Áo chàm đi hội* (thơ Mã Văn Tính), *Tìm em cô gái Mường* (thơ Vương Anh).

Các ca khúc được giải thưởng: *Anh công an bản em,* Giải A đề tài An ninh, 1995; *Em là cơn mưa nhỏ* (thơ Vũ Bé), giải B Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam, 1994; *Đêm nghe hát Inh Lả ơi*, *Tiếng đàn trên bản vắng*.

Ông đã được Huy chương Kháng chiến hạng nhất, Huy chương Chiến sĩ vẻ vang, Huy chương Vì thế hệ trẻ.

MNTT là ca khúc mang đậm phong vị dân ca miền núi, thể hiện lòng yêu mến, tự hào của nhạc sĩ Tân Điều với Thành Tuyên - một nét đẹp của vùng đất Tuyên Quang. Thành Tuyên là một ngôi thành cổ ở Tuyên Quang được xây dựng từ thời nhà Mạc, gắn liền với câu chuyện li kỳ, hấp dẫn đã phần nào lột tả được vẻ

đẹp uy nghi, cổ kính, phảng chút mờ ảo, huyền bí của địa danh gần năm trăm năm tuổi này. Thành Tuyên trải qua biết bao dấu vết của thời gian vẫn vững vàng uy nghi như một biểu tượng lịch sử, biểu tượng cho những vẻ đẹp vĩnh hằng, trường cửu. Nơi đây còn gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Cách mạng: từ cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1984 đến khí thế sôi sục như vũ bão của những ngày Khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 lịch sử… buộc phát xít Nhật đầu hàng, giải phòng hoàn toàn thị xã Tuyên Quang. Bài hát MNTT đã tái hiện không khí hào hùng của miền đất cách mạng Tuyên Quang với bản trường ca Sông Lô hùng tráng. Từ đó, Tân Điều ca ngợi những chiến công vang dội cùng ý chí chiến đấu, tinh thần dân tộc của đồng bào các dân tộc Kinh, Tày, Dao, Cao Lan…ở vùng đất cách mạng Tuyên Quang.

**MŨ QUẢ BÍ**

loại mũ mà người Hoa thường đội. Mũ được may từ 6 múi vải, màu sắc và kích thước khác nhau.

**MÚA BẮT BA BA**

(cg. múa chạy rùa), nghệ thuật văn hóa tinh thần người Dao. Những động tác bắt baba được biểu diễn thành điệu múa trong lễ Tết nhảy của người Dao Quần Chẹt. Đội múa thường từ 9 đến 12 người, do thầy cúng chọn. Người Dao thường cắm dao, kiếm trên bàn cúng cắm xuống nền nhà hoặc từng khúc chuối theo hình chữ chi trước khi múa. Đội hình xếp theo hình lượn nối đuôi nhau, dẫn đầu là thầy cúng hơi cúi lom khom khi múa, người múa tay cầm chuông, lúc đi xuôi lúc đi ngược vòng tròn quanh đàn cúng 15 lượt theo sự chỉ huy của thầy cúng để diễn tả hành động tìm bắt ba ba đem về chế biến món ăn dâng lên Bàn Vương, thần thánh và tổ tiên. Người múa bước theo nhịp trống, thanh la. Trong điệu múa, không ai được đi sai theo lối thầy cúng đã đi, nếu có lỡ làm đổ kiếm, đao, hoặc đi sai, thầy cúng sẽ bắt đi lại cho đến khi đi đúng lối.

***MƯA BÔNG XÍN MẦN***

tác phẩm hội họa của Văn Làn, (x. *Bừa buổi sáng*), được vẽ bằng bột

mầu, tiêu biểu cho thể loại tranh phong cảnh của tác giả.

**MÚA CHIM CU XUỐNG RUỘNG**

(cg. múa chim gâu), lễ hội của người Cao Lan hiện nay, được tổ chức theo từng mùa vụ phù hợp với từng địa phương, thông thường sẽ mổ lợn, thổi xôi ngũ sắc kèm theo ba bó mạ hoặc một đấu lúa giống để tế thần tại đình làng cầu cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng sung túc. Điệu múa do thầy mo xuống cấy đầu tiên, mô phỏng các động tác cày bừa, cuốc sới, phát nương, tra hạt, gặt hái, sàng sảy của người dân v.v. MCGXR, thường là đôi trai gái tượng trưng cho đôi chim gâu, khi chim mái sà xuống ruộng nhặt những hạt thóc rơi, chim trống bay lượn vài vòng rồi sà xuống; chim mái lảng tránh, chim trống xòe rộng đôi cánh vây lấy chim mái. Đến lúc này chim mái nằm xuống, dang chân xòe cánh khêu gợi v.v. Những hành động đôi chim gâu đã hình thành điệu múa của người Cao Lan cầu mong sự sinh sôi, phát triển, đậm chất trữ tình pha ý nghĩa phồn thực.

**MÚA GẬY SINH TIỀN**

(cg. điệu múa gậy tiền), điệu múa truyền thống được lưu truyền lâu đời của dân tộc Mông. Cây gậy làm từ trúc, tre được sử dụng làm nhạc cụ trong điệu múa; gậy có đường kính khoảng 5 - 7 cm, dài 1 - 1,2 m; chia thành 4 khấu, 3 khấu được đục lỗ ở giữa để sâu đồng xu vào (mỗi khấu đục lỗ có 4 dãy, mỗi dãy có 4 - 6 đồng xu, khoảng cách giữa các đồng xu từ 5 - 10 cm), khấu ở khúc thứ 2 không đục lỗ để người múa cầm khi biểu diễn. Ở hai đầu chiếc gậy, các chỉ màu như màu xanh, đỏ, tím, vàng được buộc túm lại để trang trí. Điệu múa thường có từ 4 đến 8 nam nữ, hoặc chỉ có nam hoặc nữ múa đôi, biểu diễn các động tác lên xuống, xoay người.

**MÚA KHÈN**

điệu múa đặc trưng của dân tộc Mông. Động tác MK của người Mông rất phong phú và đa dạng, có khoảng 30 động tác; tổ hợp MK như: nhảy đưa chân, nhảy lưới, quay đổi chỗ, vờn khèn, động tác đá chân nhau, hoặc mỗi người tự đá chân mình. Còn có MK trong tư thế lăn trên mặt đất, múa trên cọc. Trong đó chủ đạo vẫn

là quay hất gót tại chỗ và quay hất gót di động trên vòng quay lớn rồi thu hẹp dần theo hình xoáy ốc. Trong đời sống hằng ngày, người Mông thường thổi khèn khi xuống chợ, khi đi tìm người yêu và trong các lễ hội. Khi thổi phải kết hợp với các điệu múa. Có sự khác nhau về cách thổi và múa giữa MK nghi lễ và MK vui.

**MÚA NGHI LỄ TRONG ĐÁM TANG**

một trong những nghi lễ trong đám tang của nhiều dân tộc ít người phía bắc Việt Nam. Mỗi dân tộc lại có các hình thức múa nghi lễ khác nhau. MNLTĐT có vai trò quan trọng, được sử dụng suốt từ đầu đến khi kết thúc tang lễ, gồm: múa quanh thi hài, múa quanh huyệt, múa cúng hồn sau khi đưa tang. Khi những nghi lễ bắt buộc hoàn thành, thầy cúng cầm quả chuông và chiếc que bằng gỗ dài khoảng 20 cm, vừa múa vừa nhún nhảy, tay đổi nhau vung ra phía trước, phía sau, đi quanh thi hài đọc lời khấn. Đây là tiết múa cầu hồn, kết thúc thì đưa tang. Khi mộ đã được đắp cao, thầy cúng lại múa, khấn tụng quanh mộ ba vòng. Điệu múa được lặp lại những động tác như lúc trước.

***MUA NỒI ĐẤT***

truyện cười, nhân vật chính là cô gái bán nồi đất ở miền xuôi lên châu Chiêm Hóa, gặp anh thanh niên mua hàng là người Tày. Anh hỏi mua hàng bằng tiếng Tày "Mó ý, mó cải, khai kỷ lai chào au lẹ?" (nghĩa là: Nồi bé, nồi lớn, bán bao nhiêu tôi mua hết cả?). Cô bán nồi do không biết tiếng Tày lại tưởng anh ta trêu ghẹo, nổi cơn tam bành, chửi bới ầm ĩ. Anh thanh niên sợ quá bỏ chạy, có người hiểu tiếng giải thích cho cô bán hàng. Cô tiếc quá, chạy theo anh chàng và gọi to: "Này cái anh nhà kia, mó bao nhiêu cái thì lại mà mó!"

Tiếng cười trong câu chuyện mang tính hài hước, giải trí do sự bất đồng ngôn ngữ gây nên.

**MÚA PHÁT LỐI MỞ ĐƯỜNG**

(cg. múa khai lộ), điệu múa của dân tộc Cao Lan. Thầy cúng sẽ mở đầu bằng bài hát, tiếng trống, cắm xẹ (x. ***Cắm xẹ***) và kèn pò lé vang lên sau đó. Người tham dự hội hát mừng thánh và nhảy múa theo điệu hát, ở giữa người đeo trống tang sành vừa nhảy vừa múa vừa đánh trống ở giữa, điệu múa mô phỏng việc chọc lỗ, tra

hạt trên nương; cấy lúa dưới ruộng v.v. Điệu múa gồm 5 nam vác dao dựa, 5 nữ đeo vỏ dao, múa hát vòng quanh; sau đó xếp thành hai hàng ngang vừa múa các động tác phát nương tiến lùi đan xen.

**MÚA PHÁT NƯƠNG**

điệu múa mừng mùa vụ của người Tày. Miêu tả quá trình từ khi phát nương đến lúc thu hoạch với các công việc phơi, xay, giã gạo. Động tác múa được sáng tạo dựa trên những động tác lao động hàng ngày như phát cày, chọc lỗ, tra hạt v.v.

**MÚA THEN**

then là những khúc hát đi liền với điệu múa thuộc thể loại dân ca nghi lễ, phong tục từ lâu đời của dân tộc Tày, tập trung chủ yếu ở các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình và một số xã vùng xa ở Hàm Yên. MT có 2 loại: múa Sluông và múa Chầu. Số người biết hát Then cổ và MT hiện rất ít, theo điều tra chỉ còn trên 20 người; số người biết hát Then mới nhiều hơn, lên tới trên 70 người. Then là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, trong quá trình diễn xướng kết hợp giữa lời ca, âm nhạc và vũ đạo. Then ra đời từ nhu cầu đời sống sinh hoạt tinh thần và gắn với tín ngưỡng dân gian. MT có: MT truyền thống dân gian và MT theo hình thức mới gắn với từng chủ đề và mục tiêu diễn xướng.

MT theo truyền thống, dựa trên chủ đề các bài Then về nghi lễ dân gian như chữa bệnh, cầu mùa, cấp sắc, khảm hải v.v. Người MT là các ông Then hay bà Then hành lễ, vừa hát vừa múa tùy theo chủ đề bài hát mà biểu lộ các động tác thân thể. Thí dụ Then cầu mùa: bà Then vừa thắp hương khấn bái, sau đó dùng thân thể biểu lộ các động tác hướng về thiên đình hạ giới cung kính như quỳ lạy, cúi đầu, ngẩng mặt, ngôn ngữ thân thể thể hiện niềm ước vọng về tương lại no ấm; Then chữa bệnh: thày Then diễn tả nỗi niềm cầu xin qua lời ca cảm động và động tác "nhập hồn"; Then khảm hải: diễn tả những động tác chèo thuyền, vượt biển mạnh mẽ, có nơi còn có một vài "quân Then" hợp sức biểu hiện qua động tác múa; Then cấp sắc: lời ca điệu múa nghiêm trang…

MT theo vũ điệu mới hay *Then cải lương*, do người đạo diễn của một

tổ chức văn nghệ dựa vào làn điệu Then dân gian, sáng tác lời ca với nội dung mới như lao động tập thể, sản xuất, chiến đấu, diễn tả khát vọng mùa xuân, chào mừng cách mạng v.v. MT "hiện đại" được trình diễn trên các sân khấu lớn. Đội MT có khoảng 20 diễn viên, 10 nữ cầm đàn tính và quả sóc; 10 nam diễn viên phối hợp song song với đội đàn tính; vừa hát vừa múa vừa đàn vừa rung sóc; ngoài ra còn có một số nhạc công phụ trợ đàn nhị, sáo. Mở đầu bao giờ cũng có từ "ới la", kèm theo đó là các điệu múa theo chủ đề diễn xướng.

**MÚA TRA LÚA**

điệu múa của người Cao Lan, bao gồm từ 3 - 4 đôi nam nữ, diễn tả hành động làm nương, nam chọc lỗ trên ruộng, còn nữ tra hạt theo nhịp trống tang sành. Điệu múa với mong muốn cầu mong vụ mùa bội thu.

**MÚA TRÂU**

(cg. múa Xuân Ngưu), tổ chức mồng 3 tết Nguyên đán, diễn lại sự tích làng Quế Hoa làm trò vui cho Trang phu nhân trong thời kì thai nghén. Theo truyền thống, đến giờ động thổ, thủ từ xin quẻ âm dương, nếu được sẽ mở cửa đốt pháo, giáp đăng cai lễ năm đó, nổi 3 hồi trống cho dân làng biết, dâng Thành hoàng làng 12 cỗ tế. Xong lễ, giáp đăng cai đến rước 2 lồng *bánh trâu nước* bằng bột về đền, mỗi lòng bánh bằng một con trâu làm bằng bột nếp đen (gọi là nếp dìn), khoảng 6 đấu gạo nếp, một con phủ dầy vàng, một con phủ dầy bạc, trên mỗi con khắc hai chữa Hán Xuân Ngưu. Đặt 2 con trâu ở trước bàn thờ, cùng với hai bát nước, một bát đặt quả trứng, còn bát kia đựng một cái 'gầu giai' đan bằng tre phết giấy theo bộ đồ minh khí. Chủ tế lễ xong, một lồng trâu đưa cho một trai của giáp đăng cai, còn lồng kia trao cho bà đồng, hai người nâng lồng trâu lên múa đối diện nhau trước bàn thờ, chủ tế vẩy nước từ bát nước thờ nên hai người múa.

**MÚA TRONG LỄ CẤP SẮC**

1. Múa mở đường: các tuyến đội hình chủ yếu là vòng tròn, hàng ngang, hàng chéo. Đạo cụ và khí nhạc gồm 2 kiếm gỗ, 1 thanh long đao, trống, chũm chọe, thanh la. Tiết tấu nhịp 4/4.

Thế một: chân trái bước lên một bước 20 cm, chân phải giơ cao $20^o$ ra phía trước, chân trái nhún theo nhịp 1 - 2 - 3 - 4

Hai tay kiếm giơ lên phía trước, tay phải trong, tay trái ngoài, dùng cổ tay guồn mũi kiếm lượn vòng tròn, đếm 1 - 2 - 3 - 4. Hết nhịp 4, tay phải đổi ra ngoài, tay trái vào trong, cũng đếm 1 - 2 - 3 - 4. Động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần.

Thế hai: nhảy lò cò, chân trái trước, chân phải sau theo nhịp 4/4 của trống, thanh la. Hết nhịp 4 đổi chân. Cứ như thế múa vòng tròn và ngược lại. Tiếp tục đổi bên như ban đầu.

2. Múa Tam nguyên: có hai động tác chính, đao kiếm đi trước có ý nghĩa diệt trừ ma quỷ để người được cấp sắc an toàn.

**MƯỜI CHÍNH SÁCH LỚN CỦA VIỆT MINH**

10 Chính sách được thông qua tại Quốc dân đại hội Tân Trào, tháng 8.1945 và thi hành trong Khu giải phóng. Chính sách nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc. "Giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập". "Võ trang nhân dân. Phát triển quân Giải phóng Việt Nam". Chính sách với giặc nước và Việt gian "Tịch thu tài sản của giặc nước và của Việt gian, tùy từng trường hợp sung công làm của quốc gia hay chia cho dân nghèo". Đáp ứng đúng nguyện vọng và yêu cầu cấp bách của toàn dân tộc. "Bỏ các thứ thuế do Pháp, Nhật đặt ra; đặt một thứ thuế công bằng và nhẹ". "Chia lại ruộng công cho công bằng, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân". "Ban bố những quyền của dân cho dân. Nhân quyền. Tài quyền (quyền sở hữu). Dân quyền: Quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền". "Ban bố Luật lao động; ngày làm 8 giờ, định lương tối thiểu, đặt xã hội bảo hiểm". Chính sách nêu nên cần xây dựng một nền kinh tế, giáo dục phát triển, thân thiện, giao hảo. "Xây dựng nền kinh tế quốc dân, phát triển nông nghiệp. Mở ngân hàng Quốc gia". "Xây dựng nền quốc dân giáo dục; chống nạn mù chữ, phổ thông và

cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ cấp. Kiến thiết nền văn hoá mới". "Thân thiện và giao hảo với các nước Đồng minh và các nước nhược tiểu dân tộc để giành lấy sự đồng tình và sức ủng hộ của họ".

**MƯỜNG**

dân tộc thiểu số sống ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, tập trung đông nhất ở tỉnh Hòa Bình và các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. Ở Tuyên Quang hiện nay có hơn 700 người M. Tiếng M thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - M, rất gần với tiếng Việt.

Người M sống định canh định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người M là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song v.v. Nghề thủ công tiêu biểu là dệt vải, đan lát, ươm tơ. Nhiều phụ nữ M dệt thủ công với kỹ thuật khá tinh xảo.

Người M theo đạo Phật, Thiên Chúa.

Người M thích ăn các món đồ như xôi đồ, cơm tẻ đồ, rau, cá đồ. Cơm, rau đồ chín được dỡ ra rá trải đều cho khỏi nát trước khi ăn. Rượu cần của người M nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể. Phụ nữ cũng như nam giới thích hút thuốc lào bằng loại ống điếu to. Đặc biệt, phụ nữ còn có phong tục nhiều người cùng chuyền nhau hút chung một điếu thuốc.

Kho tàng văn nghệ dân gian của người M khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví đúm, tục ngữ, hát ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi v.v. Đặc biệt, người M còn có lễ ca. Đó là những áng mo, bài khấn do thầy mo đọc và hát trong đám tang. Nhạc cụ đặc sắc: sáo, nhị, trống, kèn, cồng chiêng. Trò chơi của người M gần gũi với mọi đối tượng.

Người M có nhiều ngày hội quanh năm: sắc bùa, hội xuống đồng (Khung mùa), hội cầu mưa (tháng 4), lễ rửa lá lúa (tháng 7, 8 âm lịch), lễ

cơm mới v.v. Có những trò chơi được tổ chức trong các lễ hội: bắn nỏ, đánh đu, ném còn v.v. Các trò chơi của lứa tuổi thiếu niên nhi đồng được tổ chức linh hoạt ở mọi nơi, mọi lúc với những điều kiện chơi đơn giản, tiện lợi như trò đánh cá cắt, trò cò le, trò đánh chó hoặc buôn chó, trò đánh mảng, trò chăm chỉ, chằm chăn.

**MỸ BẰNG**

xã thuộc huyện Yên Sơn, cách trung tâm huyện 30 km. Vị trí địa lý: 21°45′55″ vĩ bắc và 105°5′18″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Bạch Hà và xã Yên Bình (Yên Bái); nam giáp xã Nhữ Hán, xã Đông Khê và huyện Đoan Hùng (Phú Thọ); đông giáp xã Phú Lâm; tây giáp xã Hán Đà và thị trấn Thác Bà (Yên Bình - Yên Bái). Diện tích 32,34 $km^2$. Đất nông nghiệp 2.655 ha, diện tích lúa 423 ha, diện tích cây chè 670 ha, còn lại đất rừng và cây hàng năm. Gồm 25 thôn: Cây Quân, Cây Quýt 1, Cây Quýt 2, Lũng, Quyết Thắng, Mỹ Bình, Đồng Bao, Ngòi, Miếu Trạm, 12, 13, Tân Thành, Lập Thành, Y Bằng, Đá Bàn 1, Đá Bàn 2, 14, 15, Đầu Núi, Đình Bằng, Đõ, Thọ Bằng, Tâm Bằng, Mỹ Hoa, Đoàn Kết. Dân số 11.457 người, số hộ 3.178, có 6 dân tộc (trong đó, dân tộc Kinh chiếm 69%).

Sản xuất nông lâm nghiệp chiếm 65%. Trên địa bàn của xã có Công ty Cổ phần Chè Mỹ Lâm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt 21.600.000đ/người/năm. Năm 2014, là xã hoàn thành sớm nhất 19/19 chỉ tiêu nông thôn mới của tỉnh.

Mạng lưới giao thông của xã: quốc lộ 37 chạy qua là 7 km đường nhựa; tỉnh lộ ĐT 186 là 4 km đường nhựa; đường Di tích Cách mạng Lào 7,3 km đường đất và cấp phối; đường liên xã 3,5 km đường đất; đường quốc phòng 3,5 km đường đất; đường liên thôn, nội thôn của xã 103 km đường đất.

Trong kháng chiến chống Pháp, xã MB là địa điểm cách mạng, nơi cư trú của các cơ quan như: Trường Quân chính Hoàng Hữu Nam (1948 - 1955), Nhà in Lê Hồng Phong (1948 - 1954), Nhà máy MK1 (1951 - 1955), nơi ở và nơi làm việc của các nhà cách mạng Lào Xuphanuvông và Cayxỏn Phômvihản (1950 - 1951). Tháng 8.1950, tại hội trường Đại hội

Itxala, làng Ngòi, đã diễn ra Đại hội Đại biểu Toàn quốc Mặt trận Itxala. Đại hội bầu ra Chính phủ Kháng chiến Lào và Ủy ban Trung ương Mặt trận Ítxala.

**MỸ LÂM**

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã ML có tên là Phù Hiên. Đến ngày 22.5.1969, xã ML và xã Y Bằng hợp nhất lại lấy tên là xã Mỹ Bằng theo Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

**MỸ LÂM**

khu du lịch nghỉ dưỡng cách thành phố Tuyên Quang 10 km, thuộc xã Phú Lâm huyện Yên Sơn, nổi tiếng bởi nguồn suối khoáng ML, điểm suối lộ thiên ở làng Nhân Giá. Nước khoáng xuất lộ ở những nơi địa hình trũng dọc suối ML. Đới nước khoáng lớn nhất ở độ sâu từ 100 đến 200 m. Chất lượng nước khoáng có thể nói là thượng hạng.

Những năm sáu mươi thế kỷ XX, Bộ Y tế lập một bệnh viện điều trị bằng nước khoáng và cơ sở dịch vụ tắm. Sau đó, việc nghiên cứu nguồn lợi thiên nhiên này được đẩy mạnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy thành phần hóa học của nước có bicacbonat-canxi, natri, kali. Hàm lượng flo đặc trưng trong nước khoáng Mỹ Lâm là 10 mg/L. Đây là nước khoáng nóng silic, với hàm lượng sunfuahydrofluo vào loại cao.

Thống kê kết quả của Bệnh viện suối khoáng ML từ năm 1976 - 1999 cho thấy có trên 10.000 bệnh nhân điều trị các bệnh bằng nước khoáng. Các bệnh về khớp, cột sống, thần kinh tọa, suy nhược cơ thể, hen phế quản, viêm phế quản, viêm đại tràng tỷ lệ khỏi đạt từ 80% trở lên. Chữa bệnh chủ yếu bằng ngâm tắm bùn khoáng và nước khoáng. Nước khoáng Mỹ Lâm có thể đóng thành nước khoáng giải khát. Về trữ lượng, tiềm năng nước khoáng toàn mỏ đạt 5,680 $m^3$/mỗi ngày. Sau 50 năm khai thác cả về lượng và chất đều không thay đổi. Suối khoáng ML đã trở thành trọng điểm trong chương trình phát triển du lịch Tuyên Quang, là nơi

nghỉ dưỡng và cũng là nơi dành cho người cần trị bệnh.

# N

**NÀ CHAO**

động thuộc thôn Nà Chao, xã Năng Khả, huyện Nà Hang. Sâu khoảng 100 m, cao từ 5 - 8 m, rộng từ 10 - 15 m. Nằm trong một khu rừng nguyên sinh của thôn Nà Chao. Trong động có nước và trầm tích đá vôi với nhiều hình dáng độc đáo và sinh động.

**NÀ ĐỨA**

địa điểm khảo cổ:

- *Địa điểm hang NĐ* cách bờ phía tả ngạn Sông Gâm trên 50 m, thuộc bản NĐ, xã Xuân Tiến, huyện Nà Hang. Hang ở lưng núi, cao hơn mặt đất xung quanh trên 7 m, có 2 cửa hình vòm, cửa chính hướng đông nam, cửa phụ hướng đông, nền dốc dần từ trong ra cửa. Lòng hang rộng khoảng 100 $m^2$, chia 2 ngăn, ngăn bên phải (nhìn từ ngoài vào) cao hơn ngăn bên trái trên 1 m. Qua khảo sát và thám sát cả 2 ngăn nền hang NĐ, đã phát hiện 8 di vật đá, trong đó có 1 di vật cuội có vết ghè đẽo, 5 công cụ chặt đập thô, 1 công cụ rìu ngắn và 2 tiêu bản cuội nguyên liệu. Những di vật đá này có đặc trưng gần gũi với công cụ văn hóa Hòa Bình và hang NĐ là di chỉ cư trú của người nguyên thủy.

- *Địa điểm thềm sông NĐ* cách hang NĐ gần 200 m về phía nam, cao độ 10 - 15 m so với mặt nước Sông Gâm, ngày nay thuộc lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Dòng sông chảy đến đây uốn cong, mở rộng lòng gần 150 m, giữa sông là cù lao với bãi cuội khổng lồ. Bờ sông phía NĐ bị sói lở mạnh, tạo những ta luy xuất lộ toàn bộ mặt cắt của địa tầng bậc thềm. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy 6 di vật công cụ đá trong dải cuội kết, gồm 2 công cụ chặt thô, 1 công cụ hình bầu dục kiểu Hòa Bình và 3 tiêu bản mảnh tước. Các công cụ chặt thô và mảnh tước có rìa lưỡi được tu chỉnh lần 2, có đặc điểm gần gũi với công cụ cùng loại ở địa điểm Bắc Giòn I. Địa điểm thềm sông NĐ thuộc nền văn minh văn hóa Hòa Bình.

**NÀ HANG**

huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: từ 22°15' đến 22°40' vĩ bắc, từ 105°15' đến 105°36' kinh đông. Địa hình khá hiểm trở, nhiều núi đá vôi, tập trung phía nam và bắc, thấp dần từ bắc xuống nam. Địa hình bị chia cắt, nhiều vùng gần như biệt lập. Nhiều đỉnh núi cao trên 1000 m, tập trung chủ yếu ở các xã Sinh Long, Côn Lôn, Đà Vỵ, Sơn Phú, Khau Tinh, Hồng Thái. Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, rừng có nhiều loại gỗ, dược thảo và muông thú quý, hiếm. Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 86.353,73 ha. Đất nông, lâm nghiệp: 79.859,2 ha chiếm 92,48%. Diện tích đất nông nghiệp màu mỡ, thích hợp việc phát triển cây lương thực, công nghiệp. Thảm thực vật phong phú để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Sông suối có tốc độ dòng chảy lớn, nhiều thác ghềnh, cung cấp nước, là đường giao thông quan trọng. Có hai con sông lớn là Sông Gâm và Sông Năng. Ngoài ra, còn hai suối lớn là Khuổi Trang và Bắc Vãng và hàng chục suối nhỏ khác. Khí hậu không đồng nhất giữa các vùng, vùng cao trên 800 m mang khí hậu Á nhiệt đới, vùng thấp dưới 800 m mang khí hậu Á nhiệt đới nóng ẩm. Khí hậu chia làm 4 mùa, nhiệt độ trung bình là 22°. Mùa lạnh nhiều sương, đầu mùa hè hay có mưa đá, mùa mưa thường có trận lũ ngắn. Rừng có nhiều loại gỗ quý: đinh hương, trai, sến, v.v. Khoáng sản: ăng ti moan, vàng sa khoáng.

Trước Cách mạng tháng Tám: NH thuộc châu Chiêm Hóa. Năm 1944, tách châu Chiêm Hóa thành châu Chiêm Hóa và châu NH. Châu NH gồm các tổng Vĩnh Yên, Thượng Lâm và Côn Lôn. Năm 1948, huyện được thành lập có 14 xã. Hiện nay, có 1 thị trấn và 11 xã gồm 127 tổ dân phố, thôn, bản: thị trấn NH, xã Thanh Tương, xã Năng Khả, xã Sơn Phú, xã Đà Vỵ, xã Hồng Thái, xã Yên Hoa, xã Côn Lôn, xã Khau Tinh, xã Sinh Long, xã Thượng Nông, xã Thượng Giáp. Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân vừa sẵn sàng phục vụ chiến đấu, vừa tích cực lao động sản xuất chi viện cho tiền tuyến. Từ năm 1986, NH thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Đến nay, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, đẩy

mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, đời sống vật chất tinh thần được nâng lên rõ rệt.

Dân cư: 59.951 nhân khẩu (nam: 21.440, nữ 20.791) với 10.628 hộ, (2009). Dân cư sinh sống trên địa bàn có 17 dân tộc. Kinh tế: đến 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 10%. Cơ cấu kinh tế: nông lâm nghiệp 48,3%, dịch vụ du lịch 28,4%, công nghiệp xây dựng 27,7%. Công nghiệp khai khoáng, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp trồng các loại cây công nghiệp như bông, chè Shan v.v. các loại cá có giá trị cao như cá tầm, cá lăng.

Giao thông: đường bộ quốc lộ 279 chạy qua địa phận huyện. Đường quanh khu trung tâm thị trấn NH dài 11,7 km. Đường thủy có 3 tuyến gồm 48 thuyền hoạt động trên hồ thủy điện.

Giáo dục: năm 2010 - 2011 toàn huyện có 31 trường học trong đó mầm non 8 trường, tiểu học 8 trường, 9 trường trung học cơ sở, tiểu học và 4 trường trung học cơ sở, 2 trường trung học phổ thông. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ngành giáo dục của từng cấp là 1001 người.

Y tế: toàn huyện có 2 bệnh viện đa khoa, tổng số cán bộ trong ngành có 184 cán bộ trong đó bác sĩ 36 người, y sĩ 72 người, điều dưỡng 29 người, nữ hộ sinh 16 người, dược sĩ 8 người.

**NÀ HANG**

thị trấn thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Sơn Phú; tây giáp xã Năng Khả; nam giáp xã Thanh Tương; bắc giáp xã Khâu Tinh (đều thuộc huyện Nà Hang). Gồm 23 tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, Hà Vị, Khuôn Phươn, Ngòi Nẻ, Nà Mỏ, Tân Lập. Được thành lập trên cơ sở sáp nhập 68,8 ha đất với 87 nhân khẩu của xã Thanh Tương; 675,2 ha đất với 840 nhân khẩu của xã Năng Khả và 925 ha đất với 3.650 nhân khẩu của xã Vĩnh Yên. Diện tích 43,63 $km^2$. Dân số 7.247 người, số hộ 2.197, mật độ dân số 166 người/$km^2$ (2009). Cây trồng phổ biến: lúa, ngô. Thực hiện quy hoạch vùng chuyên canh cây đậu tương, đậu xanh. Đang triển khai một số cây trồng mới như: lúa lai, ngô lai. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, ngựa, lợn. Những ngành nghề tiểu

thủ công nghiệp truyền thống như: nghề đan lát mây, tre, giang với sản phẩm chính là mành cọ, khay, giỏ, đĩa, cày, bừa ở tổ 3, tổ 9; nghề gò, hàn, rèn với sản phẩm chính là dao, cuốc, xẻng, cày, bừa; nghề mộc với sản phẩm chính là gỗ, ván, giường, bàn, ghế, khai thác đá. Bên cạnh những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống có những ngành nghề thủ công mới phát triển như: khai thác đá; sản xuất gạch; nghề sản xuất cửa sắt hoa, tráng kính, cắt kính ở tổ 3, tổ 13 và sửa chữa ô tô, xe máy, đóng thuyền ở tổ 3, tổ 13. Có một nhà văn hóa thị trấn, một thư viện huyện với 26.855 đầu sách và chợ trung tâm huyện lị Nà Hang thuộc tổ 6 họp hàng ngày. Có một bưu cục trung tâm - bưu cục huyện Nà Hang (bưu cục II). Đường thư vận chuyển đi tỉnh lị mỗi ngày một chuyến. Duy trì phát thư báo đến thị trấn và công văn báo chí đến các cơ quan, đơn vị trong huyện hàng ngày. Mạng di động phủ sóng toàn thị trấn. Có trạm truyền thanh - truyền hình và mạng lưới điện quốc gia phủ toàn thị trấn. Tỉnh lộ 190 và quốc lộ 279 đi qua. Đường đô thị quanh trung tâm thị trấn dài 11,7 km. Sông Gâm chảy qua theo hướng bắc - nam. Có một bệnh viện đa khoa huyện, một trạm y tế thị trấn. Các danh lam thắng cảnh: núi Pác Tạ, thác Pác Ban. Các di tích lịch sử: cơ sở sản xuất diêm tiêu; Xưởng Quân giới TĐ 86, đền Pắc Tạ.

**NÀ HANG**

châu, địa danh cũ, một phần đất thuộc châu Chiêm Hóa trước năm 1944. Ngày 15.11.1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 4375/I tách châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ra làm hai vùng riêng biệt, được đặt tên là Chiêm Hóa và NH. Châu mới Chiêm Hóa gồm các tổng Cổ Linh, Đài Quan, Vĩnh Gia và Thổ Bình. Châu mới NH gồm các tổng Vĩnh Yên, Thượng Lâm, Côn Lôn. Trụ sở được ấn định ở NH. Đồn Bang Tá ở NH bị xóa bỏ. Cũng theo Nghị định số 4375bis/I: làng Lăng Can sáp nhập thuộc tổng Thổ Bình, châu Chiêm Hóa và tổng Thượng Lâm, châu NH cùng tỉnh Tuyên Quang.

**NÀ HANG**

khu Du lịch sinh thái NH nằm trên địa bàn hai huyện Nà Hang và Lâm Bình, cách trung tâm thành phố

Tuyên Quang 105 km về phía bắc, có tổng diện tích 15.000 ha trong đó bao gồm 8000 ha diện tích mặt nước. Hồ thủy điện Nà Hang với dung tích chữa nước lên tới hơn 2 tỉ $m^3$, công suất 342 mw, sản lượng điện hàng năm đạt trên 1.295 triệu kw - là một trong những hồ thủy điện lớn nhất khu vực phía Bắc.

Núi Cọc Vài, *Nguồn: Tuyên Quang. gov.vn*

Khu du lịch sinh thái NH là một điểm đến lý tưởng cho những du khách ưa mạo hiểm, thích khám phá những hang động, những khu rừng nguyên sinh. 99 ngọn núi tạo nên hệ thống núi non trùng điệp, được ví như "Hạ Long cạn giữa đại ngàn". Nơi đây có những địa danh đã đi vào lịch sử như: Thác Khuổi Nhi, đền Pác Tạ, đền Pác Vãng, hang Phia Vài, hòn Cọc Vài, vách đá Nàng Tiên - Chú Khách, thác Khuổi Nhi, khuổi Shúng, động Song Long. Đi thuyền thăm hồ thủy điện Tuyên Quang (chiều dài khoảng 70km), khách tham quan sẽ có sáu giờ để gần gũi với thiên nhiên, tìm hiểu về từng sự tích gắn với mỗi địa danh nơi đây.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung (cg. là khu bảo tồn thiên nhiên NH) nằm trên địa bàn 4 xã: Khau Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú và Thanh Tương, là một trong những điểm du lịch thú vị, hấp dẫn. Với diện tích trên 21.000 ha, sự đa dạng về cảnh sắc thiên nhiên và phong phú về động thực vật là điểm quan trọng để thu hút khách tham quan, các nhà nghiên cứu khoa học, khảo sát thực địa, du lịch khám phá, thám hiểm. Nơi đây còn bảo tồn được nhiều loài động vật quý hiếm, trong đó có Vọoc mũi hếch là loài có tên trong sách đỏ thế giới. Những loại gỗ quý như: đinh, lát, trai, sến, táu v.v. những cây nghiến ngàn năm tuổi vẫn được gìn giữ và bảo vệ tại nơi đây.

Văn hóa của 12 dân tộc anh em sống trên địa bàn nơi đây có sức lôi cuốn mạnh mẽ. Nét văn hóa bản địa truyền thống độc đáo, đặc sắc được

thể hiện qua các lễ hội cổ truyền như: lễ hội Lồng Tồng (hội xuống đồng) của người Tày, người Nùng, lễ Cấp Sắc, lễ Tơ Hồng, lễ Rước Dâu của người Dao trong trang phục thổ cẩm độc đáo. Bên cạnh đó, những ai có nhu cầu nghiên cứu khoa học, lịch sử có thể đến tham quan những điểm đã tìm thấy di cốt hóa thạch có niên đại trên 10.000 năm tuổi tại các di chỉ khảo cổ: hang Phia Vài (Lâm Bình), Phia Muồn (NH). Những chứng tích lịch sử khẳng định nơi đây là một trong những cái nôi của người Việt cổ. Nơi đây còn có hang Nà Thẳm - Cơ quan ấn loát đặc biệt của Trung ương trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Văn hóa ẩm thực lâu đời với những món đặc sản như: rượu ngô men lá Sơn Phú, rượu Đao, lẩu cá lăng, cá nheo, thịt trâu khô, thịt bò khô, xôi ngũ sắc, những loại rau rừng mới lạ như rau dớn, rau dạ, … làm nên nét văn hóa đặc sắc của địa phương.

Với tiềm năng, thế mạnh về cảnh sắc thiên nhiên, con người, truyền thống văn hóa của nhân dân các dân tộc trên địa bàn, khu du lịch sinh thái NH ngày càng có sức hút mạnh mẽ đối với du khách trong và ngoài nước. Số lượng du khách đang ngày một gia tăng. Ngày 28.01.2013 Ủy ban nhân tỉnh quyết định phê duyệt Quy hoạch Tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó quy hoạch tổng thể phát triển du lịch NH gắn với cảnh quan, hang động, khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung, hạt nhân là du lịch sinh thái khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và trên lưu vực Sông Gâm gắn với các làng nghề và văn hóa dân tộc thiểu số.

Những tiềm năng và thế mạnh của Khu du lịch sinh thái NH đã và đang là điểm tựa để phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, đặc biệt là kinh tế du lịch của hai huyện Nà Hang và Lâm Bình.

**NÀ NƯA**

khu rừng thuộc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Năm 1945, khu rừng này là rừng nguyên sinh, nhiều cây cổ thụ lim, phách, sến v.v. xen kẽ tre, nứa, um tùm rậm rạp. Tại đây có những thửa ruộng nhỏ và một ngọn đồi không cao lắm, thuộc chân dãy Núi Hồng có tên gọi là NN

(theo tiếng Tày, NN có nghĩa là ruộng trên, sau này gọi chệch đi thành Nà Lừa). Dưới chân đồi NN là con suối nhỏ có tên gọi là Khuôn Pén chảy qua. NN có địa thế kín đáo, đảm bảo an toàn, bí mật, tiện đường giao thông, sinh hoạt; nhân dân trong vùng có truyền thống yêu nước, tuyệt đối trung thành với Đảng. Cùng với đó, việc địa phương khởi nghĩa giành chính quyền thành công từ tháng 3.1945 đã khiến nơi đây hội tụ đầy đủ yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa".

Từ tháng 5 đến tháng 8.1945, khu rừng này được chọn làm nơi ở làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân Đồng minh, bộ phận điện đài, cảnh vệ v.v. Đây cũng là nơi tổ chức Hội nghị toàn quốc của Đảng, quyết định khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

**NA THÁI BÌNH**

loại cây ăn quả được trồng nhiều ở xã Thái Bình, huyện Yên Sơn. Do Yên Sơn là huyện có địa hình đồi núi, khí hậu chia thành 2 mùa: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, nhiệt độ trung bình 28$^{o}$C; mùa đông hanh khô, nhiệt độ trung bình 16$^{o}$C, cùng với các điều kiện về nguồn nước, thổ nhưỡng… phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây na. NTB quả to, mắt đều, vị ngọt mát đặc trưng, là loại cây ăn quả có tiềm năng phát triển, giúp các hộ dân cải thiện kinh tế, tăng thu nhập.

**NÀ THÌN**

địa điểm khảo cổ thuộc loại hình thềm sông, thềm bậc I của Sông Gâm. Nằm bên bờ tả ngạn Sông Gâm, thuộc xã Xuân Tân, huyện Nà Hang. Tại đây có một dải đất cao 10 - 12 m so với mặt nước sông. Mặt cắt một số đoạn của dải đất bị sạt lở có 3 tầng: trên cùng là đất phù sa thuần dày 2 - 3 m, giữa là dải cuội kết dày 2 - 3 m và tầng dưới là đất phù sa lẫn cuội sỏi. Tại dải cuội kết ở những chỗ sạt lở, đã thu lượm được 4 di vật đá ghè đẽo bị lớp patin dày bao phủ do bị chôn vùi lâu trong đất. Các di vật này đều được chế tác từ nguồn đá cuội tại bãi cuội ở cù lao giữa sông, gồm 3 công cụ chặt đập thô, 1 công cụ hình bầu dục. Các công cụ ở đây có đặc điểm gần gũi với công cụ ở hang Phia Vài và có nhiều khả năng đây là địa điểm cư trú của cư dân cổ Hòa Bình.

**NAI**

tên khoa học: Cervus unicolor. Loài thú lớn họ Hươu (Cervidae). Toàn thân có lông thưa ngắn, màu nâu thẫm hay xám đen. Kích thước thân dài từ 180 - 200 cm, vai cao 140 - 160 cm, nặng 185 - 200 kg. Có một cặp sừng to lớn, cong, hướng vào nhau, phân về hai bên trên đỉnh đầu, mỗi sừng chia 3 nhánh. Hai tuổi bắt đầu mọc sừng. Thay sừng hằng năm vào cuối xuân hay đầu hạ. Sừng mới mọc còn gọi là nhung, rất mềm. Trong thời gian mọc sừng, N cần bổ sung nhiều muối, đêm nào cũng uống nước. Tập quán sinh sống: sống, ăn uống sạch nên ít khi bị bệnh, sức đề kháng cao; sống trong rừng rậm nhưng thích những nơi thoáng đãng, có thể kiếm ăn ở khu vực ven làng bản. Ăn thực vật: lá non, chồi mềm, cây bụi, cỏ non, quả rừng rụng v.v. N con sinh trưởng và phát triển đến 20 tháng tuổi thì thành thục sinh dục. Loài sống đơn độc, chỉ ghép đôi vào mùa sinh dục (xuân, thu). Thời kì mang thai từ 8 - 9 tháng, mỗi lứa đẻ một con. Ngoài sinh sống trong tự nhiên, N còn được nuôi để lấy thịt, da làm đồ dùng; sừng non (lộc nhung) và sừng già (lộc giác) làm thuốc hỗ trợ điều trị một số bệnh như: suy nhược cơ thể, bồi bổ sức khỏe cho người già, người mới ốm dậy, hoặc phụ nữ sau khi sinh nở v.v. Sừng N còn dùng nấu cao.

Trước đây, N có nhiều ở hầu hết các huyện của Tuyên Quang như Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương, nhưng do bị săn bắt thường xuyên, thay đổi môi trường sống, diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp v.v. nên số lượng còn rất ít, chỉ có ở những khu rừng xa dân cư hay khu bảo tồn.

**NAM CAO**

tức Trần Hữu Tri (29.10.1917 - 30.11.1951), là nhà văn, nhà báo Việt Nam. Sinh ra trong một gia đình trung nông nghèo. Quê: làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân (nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam).

Ông học ở trường Cửa Bắc rồi trường Thành Chung (nay là trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong - Nam Định). Năm 18 tuổi, ông vào Sài Gòn và làm thư ký cho một hiệu may. Ông bắt đầu viết truyện ngắn in các báo với bút danh

Thúy Rư. Ra Bắc, ông dạy tại trường tư thục Công Thành ở Hà Nội. Ông in truyện ngắn trên báo Hà Nội tân văn và in thơ cùng trên báo này với các bút danh Xuân Du, Nguyệt. Sau khi Phát xít Nhật chiếm Đông Dương, ông về dạy học ở trường tư thục Kỳ Giang, tỉnh Thái Bình rồi về làng quê Đại Hoàng. Gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc (4.1943). Sau Cách mạng tháng Tám, được cử làm Chủ tịch xã. Hoạt động trong Hội Văn hóa Cứu quốc (1946). Những năm đầu kháng chiến chống Pháp, ông làm báo Cứu quốc và được kết nạp vào Đảng (1947). Công tác ở Hội Văn nghệ, ủy viên Tiểu ban văn nghệ Trung ương (1950). Ông tham gia chiến dịch Biên giới (1950) và tham gia đoàn công tác vào vùng sâu địch hậu (Khu III) ở vùng Ninh Bình.

Tác phẩm: *Cảnh cuối cùng, Hai cái xác, Nghèo, Đui mù, Những cánh hoa tàn, Một bà hào hiệp, Cái chết của con Mực, Đôi lứa xứng đôi (1941), Truyện người hàng xóm, Nửa đêm (1944), Sống mòn* (viết 1944, in 1956), *Mò sâm banh*, tập truyện *Cười (1946),* truyện *Biên giới (1951),* tập truyện *Đôi mắt (1954),* các tuyển tập Nam Cao qua nhiều lần tuyển chọn *Nam Cao tác phẩm tập I (1976) tập II (1977),* tuyển tập *Nam Cao tập I 1987 tập II 1993* và *Nam Cao toàn tập 1999.*

Khen thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt I năm 1996.

**NẬM CHANG**

hang thuộc xã Sơn Phú, huyện Nà Hang.

***NÀNG BA LẤY CHỒNG RẮN***

truyện của dân tộc Cao Lan, motip giống truyện *Ao Ngư - Ao Ngheo*. Nhân vật chính là nàng Ba, con út của người đàn ông góa vợ có ba người con. Người cha đi làm đồng cuốc phải long mạch của Rắn thần, Rắn ra điều kiện phải gả con gái cho Rắn mới được tha mạng. Cả hai cô chị đều từ chối, cô út nhận lời theo Rắn. Rắn hiện nguyên hình là chàng hoàng tử đẹp trai, con của Long Vương. Người cha đã mất, nàng Ba về thăm nhà, bị chị cả lừa trèo lên cây rồi chặt gốc cho em chết đuối để giành phần hạnh phúc. Con quỷ nước cướp được nàng Ba. Nàng được chồng cứu thoát và

sum họp cùng gia đình. Người chị gian ác bị đày làm con giun đất.

Cái kết của câu chuyện phản ánh quan niệm của người dân về cái thiện và cái ác, những người sống lương thiện sẽ được hưởng hạnh phúc, những ai độc ác sẽ bị trừng trị.

**NĂNG KHẢ**

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang; tây giáp xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa; nam giáp xã Thanh Tương, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình. Gồm 16 thôn, bản: Phiêng Rào, Không Mây, Nà Noong, Phiêng Bung, Nà Chao, Lũng Giang, Nà Trác, Nà Chang, Phiêng Quân, Nà Reo, Nà Kham, Nà Khá, Nà Vai, bản Nhùng, bản Nuầy, bản Tùn. Diện tích 105,1 $km^2$. Dân số 5.131 người, số hộ 1.211, mật độ dân số 49 người/$km^2$ (2009). Dân cư tập trung tại các thôn: Nà Khau, Nà Vai, Nà Khá, Nà Chang, Phiêng Rào, Nà Chao. Chủ yếu là dân tộc Tày sinh sống; ngoài ra còn có dân tộc Dao, Kinh. Cây trồng chủ yếu: lúa, ngô, lạc. Đang quy hoạch vùng chuyên canh cây đậu tương, đậu xanh. Hiện nay, xã đang triển khai một số cây trồng mới như: lúa lai, ngô lai. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, dê, lợn. Diện tích đất nông, lâm nghiệp chiếm trên 80% tổng diện tích đất tự nhiên. Tỉ lệ hộ nghèo trên 32%, thu nhập bình quân đầu người 11,2 triệu đồng/người/năm (năm 2013). Năm 2015, xã hoàn thành 19/19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu: quặng chì, kẽm. Bên cạnh những ngành nghề thủ công truyền thống xã mới phát triển nghề khai thác đá. Có một bưu điện văn hóa xã và trạm truyền thanh xã. Có 10/16 thôn, bản có nhà văn hóa là nhà sàn được làm bằng bê tông cách tân theo hướng hiện đại. Duy trì phát thư báo, công văn từ xã đến các cơ quan, đơn vị trong huyện hàng ngày. Mạng di động phủ sóng toàn xã. Có mạng lưới điện quốc gia. Các tuyến đường bộ quan trọng: quốc lộ 279 từ thôn Nà Đông, xã Đà Vị đến thôn Na Chao, xã Năng Khả dài 61 km; đường từ km8 Nà Hang - Thượng Lâm đến thôn Phiêng Bung, xã Năng Khả dài 6 km; Nà Hang - Hang Khào - Nà Khá, xã Năng Khả dài 8 km. Có Sông Gâm

chảy qua. Có một trạm y tế xã. Các di tích, danh lam thắng cảnh: cơ quan Ấn loát đặc biệt Trung ương, địa điểm sản xuất diêm tiêu.

***NẮNG TÂN TRÀO***

tập thơ của Gia Dũng do Nhà xuất bản Thanh Niên ấn hành năm 1984 gồm 36 bài. Đây là tập thơ đầu tay gồm hai phần: *Quê hương* và *Ra trận*. NTT gồm nhiều bài thơ từ thời chống Mĩ sang thời kì chiến tranh biên giới. Mỗi bài thơ như một bức tranh về tinh thần chiến đấu hi sinh của thanh niên, bộ đội và nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc từ hào khí của truyền thống. Cùng với đó là những bài thơ về tình yêu, với những cảm xúc tinh tế của một hồn thơ chiến sĩ. Tập thơ cũng tái hiện những tấm gương chiến đấu hi sinh bảo vệ biên cương Tổ Quốc; ca ngợi cuộc sống và con người quê hương cùng truyền thống lịch sử của chiến khu cách mạng. Gia Dũng là cây bút sớm thể hiện những tìm tòi mới về hình ảnh và giọng điệu cho thơ. Tập thơ vừa mang cảm hứng sử thi vừa mang tiếng nói tâm tình của thơ thời kì hòa bình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mỗi bài thơ là một hình ảnh, một sự kiện, một hồi ức về con người và cuộc sống trong giai đoạn mới.

***NÀNG TIÊN ĐÁ***

truyện cổ dân tộc Cao Lan. Câu chuyện kể về cuộc đời của chàng trai mồ côi cha mẹ từ khi 10 tuổi phải đi làm thuê cho nhà giàu trả nợ. Chàng dựng lều trên nương ở bên ba tảng đá, một tháng xuống núi một lần lấy gạo và thức ăn. Thỉnh thoảng khi buồn chàng hay ngồi tâm sự với tảng đá. Có lần chàng bị đau chân không phát được cỏ, chàng ngồi than thở bên tảng đá hình cô gái. Hôm sau tỉnh dậy cả quả đồi đã được phát sạch cỏ. Tảng đá chính là một nàng tiên đem lòng yêu chàng đã lâu. Lão nhà giàu nghi ngờ, bắt chàng trong một ngày phải chọc lỗ và tra mười dậu lúa giống. Nhờ sự giúp sức của nàng tiên đá, chàng dễ dàng hoàn thành thử thách, xóa hết nợ với lão nhà giàu. Hai người thành vợ chồng, sống hạnh phúc. Lão nhà giàu ghen tức, lấy cớ bắt chàng trai về tiếp tục trả nợ. Lão bắt chàng lên núi săn thú. Chàng bắt về một con nhím. Cả nhà lão vừa ăn

xong bị nàng tiên đá hóa phép biến hết thành nhím, kéo nhau chạy thẳng vào rừng. Hai vợ chồng lấy của cải của lão nhà giàu chia cho dân nghèo trong vùng.

Câu chuyện thể hiện quan niệm của người dân Cao Lan: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Những người nghèo khổ như chàng mồ côi sẽ lấy được vợ đẹp, sống hạnh phúc. Những người giàu có mà độc ác như lão nhà giàu sẽ bị trừng trị, đền tội.

***NÀNG TIÊN THỨ BẢY***

truyện kể về cuộc tình của một nàng tiên với chàng mồ côi dưới trần. Biết chuyện, Ngọc Hoàng bắt nàng phải ăn chay cầu nguyện và yêu cầu chàng mồ côi phải sắm đủ chim lạ thú quý mới cho hôn lễ. Nàng chọn đất Vị Khê làm nơi cầu nguyện, còn chàng mồ côi đi khắp nơi tìm lễ vật. Nàng tiên chị ghen tức tâu Ngọc Hoàng, nàng Bảy chỉ mải chơi. Trong cơn thịnh nộ, Ngọc Hoàng biến các đồ lễ và nàng Bảy thành đá. Mùa xuân sau mở hội quần tiên thấy vắng nàng Bảy, Ngọc Hoàng sai tiên thần tra xét biết rõ sự tình, ngài động lòng thương và lại cho nàng Bảy về tiên giới, rồi cho phép dân mở hội ở Vị Khê vào ngày mùng 9 tháng Giêng, tại nơi nàng cầu nguyện, ngày đó nàng giáng trần, nơi đó gọi là Động Tiên.

**NẤU ĐƯỜNG MẬT**

nghề thủ công truyền thống của người Tày ở Tuyên Quang gắn liền với sản xuất mật mía (kéo mật).

Vụ kéo mật chính bắt đầu từ khoảng tháng 10 âm lịch đến tháng 2 năm sau khi cây mía vào vụ thu hoạch. Cây mía khi thu hoạch được chặt bỏ ngọn, gốc và rửa sạch. Việc ép mía trước đây chủ yếu dùng sức người hoặc sức trâu, bò kéo hoặc bằng máy ép mía tự chế của đồng bào. Nước mía sau khi ép được lọc trước khi đem nấu mật. Khi nấu mật, phải giữ lửa trong lò luôn ổn định và đảo đều tay. Nếu lửa quá to hoặc tay đảo không đều thì mật dễ bị cháy. Trong khi nấu, phải vớt phần bọt đen để giữ cho sản phẩm có màu đẹp. Quá trình nấu mật kết thúc khi nước mía chuyển sang sền sệt và có màu đỏ au. Người ta lấy sản phẩm từ mật hoặc tiếp tục đun đến độ đặc thích hợp rồi đổ ra khuôn hình vuông và dàn đều trên bề mặt tạo thành đường phên.

**NẤU ĐƯỜNG PHÈN**

nghề thủ công truyền thống khá phát triển. Mía sau khi thu hoạch được đem sơ chế, làm sạch rồi cho vào nghiền lấy nước. Nước mía được cho vào nồi đun sôi đến khi cô lại đặc quánh như mật. Khi mật đã đến độ đặc cho phép, người ta đổ ra một chiếc khuôn hình vuông và dàn đều trên bề mặt, khoảng 20 - 30 phút, mật mía nguội đi đóng thành một tảng đường lớn có thể dùng dao hoặc tay bẻ thành từng miếng, vậy là đã thành thứ đường phèn ngọt đậm đà. Nghề NĐP phát triển mạnh nhất ở xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa và đem lại giá trị kinh tế khá cao. Xã có hơn 40 lò nấu mật, tập trung ở các thôn: Quang Hải, Hải Hà, Tân Quang, Tiên Hóa 1, Tiên Hóa 2 v.v. Hàng năm, nghề NĐP đem lại thu nhập cho xã khoảng 20 tỉ đồng, tạo việc làm cho khoảng 300 - 500 lao động/vụ.

**NẤU RƯỢU**

chưng cất ngũ cốc lên men được làm một cách thủ công trong dân gian, rất thịnh hành trong ẩm thực Việt Nam. Nguyên liệu chính là các loại ngũ cốc như: gạo tẻ, gạo nếp, gạo lứt, gạo nương lúa mạch, ngô hạt, mầm thóc, sắn v.v. Men rượu được chế từ nhiều loại thảo dược như: cam thảo, quế chi, gừng, hồi, thạch xương bồ, bạch chỉ, xuyên khung, rễ ớt v.v. Nhào trộn hỗn hợp với bột gạo và ủ cho bột hơi nở ra sau đó vo, nắm từng viên nhỏ để lên khay trấu rồi đem phơi thật khô và cất dùng dần. Quy trình NR được thực hiện như sau: nguyên liệu chính được nấu, đồ chín, đánh tơi và trộn với men rượu tán thật nhỏ mịn cho đều khi còn ấm. Đem ủ kín trong chỗ ấm một thời gian nhất định tùy theo thời tiết, loại nguyên liệu, loại men, vùng miền và kinh nghiệm người NR khoảng vài ngày cho sản phẩm lên men chuyển hóa tinh bột thành rượu. Sau đó cho sản phẩm đã lên men vào nồi chưng cất đun lửa đều để rượu bay hơi. Trên miệng nồi có một ống nhỏ dẫn hơi rượu và một phần hơi nước trong quá trình nấu ra ngoài. Ống dẫn dài và một phần lớn độ dài của ống được ngâm trong bồn nước lạnh để hơi rượu ngưng tụ thành giọt lỏng chảy vào bình/chai đựng rượu.

**NÉO ĐẬP LÚA**

nông cụ để đập lúa; cấu tạo bằng hai đoạn tre già hay hai thanh gỗ được nối với nhau bằng sợi dây rừng (dây sắn rừng) hoặc sợi dây tre bện lại, đoạn dây nối dài khoảng 25 cm. Néo có tác dụng cố định bó lúa trên tay để đập lúa vào loỏng nhằm tách hạt thóc ra khỏi rơm. NĐL thể hiện tri thức dân gian của người Tày trong quá trình chế tạo công cụ phục vụ lao động sản xuất.

**NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH**

Tên doanh nghiệp: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: phố Vũ Mùi, thành phố Tuyên Quang

Điện thoại: 027. 381 7661- 027. 381 0703

Ngành nghề kinh doanh: ngân hàng

Website: www.vbsp.org.vn

Thành lập ngày 14.1.2003 theo Quyết định số 38/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

Sau 10 năm, chi nhánh NHCSXHT đã thành lập được 7 đầu mối hoạt động gồm: hội sở NHCSXHT và 6 phòng giao dịch cấp huyện, gồm 110 cán bộ. Đến hết năm 2013, chi nhánh đã triển khai tổng cộng 10 chương trình cho vay, trong đó 9 chương trình tín dụng trong nước, 1 chương trình tín dụng nước ngoài thuộc Dự án IFAD. Mạng lưới hoạt động đã hình thành 2.517 tổ tiết kiệm và vay vốn tại 141 xã, phường, thị trấn và 140 điểm giao dịch tại các xã.

Tính đến 31.12.2012, tổng nguồn vốn của NHCSXHT đạt trên 1.326 tỉ đồng, tăng 1.024 tỉ đồng so với năm 2003; tổng doanh số cho vay 10 năm, từ 2003-2013, đạt 2.397 tỉ đồng. Trong 10 năm triển khai các chương trình cho vay vốn, toàn tỉnh đã có trên 234.000 lượt hộ gia đình được vay vốn từ hệ thống ngân hàng Chính sách xã hội; tổng doanh số thu nợ đạt 1.211 tỉ đồng.

Một trong những chương trình tín dụng thiết thực, hiệu quả của NHCSXHT là tín dụng học sinh, sinh viên, theo Quyết định 157/2007/QĐ-

TTg ngày 27.9.2007 của Thủ tướng Chính phủ. Năm năm đầu (2007 - 2012) thực hiện, toàn tỉnh có trên 18 nghìn lượt học sinh, sinh được vay vốn với doanh số đạt trên 251 tỉ đồng. Trong đó, dư nợ học sinh, sinh viên đại học trên 78 tỉ đồng; cao đẳng trên 75 tỉ đồng; trung cấp trên 72 tỉ đồng, học nghề trên 1,3 tỉ đồng. Mức cho vay cũng được điều chỉnh tăng dần, từ 800 nghìn đồng/tháng năm 2007 lên 1 triệu đồng/tháng năm 2012.

Mục tiêu đến năm 2020, NHCSXHT phấn đấu: 100% người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện đều được tiếp cận các sản phẩm dịch vụ do Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp; nguồn vốn và dư nợ tăng trưởng bình quân hằng năm từ 10 đến 15%; phấn đấu đến năm 2020 dư nợ đạt trên 3.100 tỉ đồng; hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch tài chính được giao hàng năm.

Năm 2013, NHCSXHT được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH TUYÊN QUANG**

Địa chỉ: đường Bình Thuận, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang

Điện thoại: (027) 3.822453

Địa chỉ các chi nhánh khác tại tỉnh Tuyên Quang:

Quỹ tiết kiệm số 2, đường Bình Thuận, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, (027)3.822364

Quỹ tiết kiệm số 4, 243, đường Phan Thiết, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, (027)3.814283

Quỹ tiết kiệm số 3, đường Hưng Thành, xã Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, (027)3.814405

Điểm giao dịch số 1, đường 17 tháng 8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, (027)3.812308

Chi nhánh đã đề ra các giải pháp huy động vốn có hiệu quả như: củng cố mạng lưới huy động vốn, tăng cường công tác thông tin, quảng bá thương hiệu, giữ vững và mở rộng thị phần hiện có. Đa dạng các hình thức huy động tiền gửi, mở thẻ VISA, thực hiện trả lương qua tài khoản, đáp

ứng nhu cầu tiền mặt, thanh toán kịp thời để thu hút nguồn vốn tiền gửi.

Với phương châm "An toàn, hiệu quả, bền vững", nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng, ngân hàng mở rộng tín dụng, tập trung đầu tư cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, ngân hàng còn chú trọng nghiên cứu tình hình kinh doanh, tài chính của khách hàng vay vốn để bảo đảm an toàn vốn, hạn chế thấp nhất rủi ro. Đây là đơn vị cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại và tiện ích tại Tuyên Quang.

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TUYÊN QUANG**

Địa chỉ: số 112 Nguyễn Văn Cừ, xã Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang

Điện thoại: (84-27) 3822634

Fax: (84-27) 3822412

loại hình doanh nghiệp nhà nước, gồm 24 phòng giao dịch, 1 chi nhánh hội sở và 7 chi nhánh trực thuộc với trên 360 cán bộ, nhân viên, là một trong những ngân hàng có khả năng tiếp cận nhiều nhất đến các huyện, xã.

Ngân hàng luôn cân đối giữa nguồn tiền gửi và cho vay, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng. Chi nhánh tập trung đẩy mạnh tín dụng nông nghiệp, nông thôn, chú trọng cho vay đối với các hộ sản xuất và cá nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời đẩy mạnh cho vay các dự án phát triển sản phẩm có thương hiệu, các chương trình kinh tế trọng điểm.

Ngân hàng đã tập trung thực hiện các biện pháp huy động vốn, tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá sản phẩm, dịch vụ đến các tổ chức kinh tế, hộ gia đình để tạo sức hấp dẫn gửi tiền tiết kiệm vào Ngân hàng. Các chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng đã đơn giản hóa các thủ tục vay, giải quyết một cách nhanh gọn, không gây phiền hà cho khách hàng.

Ngân hàng thực hiện chính sách cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ, xác định "Nông nghiệp, nông thôn là thị trường truyền thống, nông dân là người bạn đồng hành". Phổ biến cho

nông dân hiểu rõ chính sách tín dụng của Nhà nước, xây dựng mô hình đầu tư cụ thể theo nhóm đối tượng, phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn.

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN TỈNH**

Địa chỉ: số 258 đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

Điện thoại: 027.3.821382

Fax: 027.3.821461

thuộc Ngân hàng phát triển Việt Nam (The Vietnam Developement Bank), được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19.5.2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Qua gần 5 năm hoạt động, chi nhánh đã thực hiện cho vay đầu tư các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh đạt doanh số gần 10.000 tỉ đồng. Trong đó, năm 2006 hơn 1.887 tỉ; năm 2007 hơn 2.000 tỉ; năm 2008 gần 1.900 tỉ; năm 2009 hơn 2.000 tỉ và năm 2010 hơn 2.100 tỉ đồng.

Một số dự án lớn được Ngân hàng đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội đáng kể, như: dự án Nhà máy thuỷ điện Tuyên Quang, chương trình kiên cố hoá kênh mương và giao thông nông thôn; dự án trồng rừng nguyên liệu, dây chuyền sản xuất gạch tuynel công suất 20 triệu viên/năm của Công ty cổ phần Xây dựng vật liệu Viên Châu, dự án Nhà máy chế biến gỗ 6.000 $m^3$ gỗ sản phẩm/năm của Công ty cổ phần Xi măng Tuyên Quang, dự án Nhà máy Xi măng Tân Quang công suất 2.500 tấn clinker/ngày của Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang, dự án đầu tư dây chuyền xử lý nước sạch thành phố Tuyên Quang với công suất xử lý 17.500 $m^3$/ngày đêm, Dự án đầu tư thiết bị SXVL đá xây dựng và bê tông nhựa của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú v.v.

**NGÂN HÀNG PHỤC VỤ NGƯỜI NGHÈO**

Địa chỉ: huyện Yên Sơn. Thuộc ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 525/TTg, ngày 31.8.1995 của thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 01.9.1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

NHPVNN có chức năng khai thác các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiếp

nhận các nguồn vốn tín dụng của Nhà nước đối với người nghèo và các nguồn vốn khác được Nhà nước cho phép để lập quỹ cho người nghèo vay, thực hiện chương trình của Chính phủ đối với người nghèo.

Hoạt động của NHPVNN vì mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện bảo tồn vốn ban đầu, phát triển vốn, bù đắp chi phí. NHPVNN thực hiện cho vay trực tiếp đến hộ nghèo có sức lao động, nhưng thiếu vốn, được vay vốn để phát triển sản xuất, không phải thế chấp tài sản, có hoàn trả vốn vay, và theo lãi suất quy định. NHPVNN được xét miễn thuế doanh thu và thuế lợi tức để giảm lãi suất cho vay đối với người nghèo. Các rủi ro bất khả kháng trong quá trình hoạt động của NHPVNN được bù đắp bằng quỹ bù đắp rủi ro theo quy chế tài chính của Bộ Tài chính.

NHPVNN chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1.1.199 với số vốn điều lệ ban đầu 500 tỷ đồng, việc cho vay ủy thác hoàn toàn qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Sau 7 năm hoạt động 1996 - 2002, tổng vốn của NHPVNN tăng lên 7.083 tỉ đồng, hơn 2 triệu hộ nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất với tổng dư nợ 7.022 tỉ đồng.

Theo Quyết định 131/2002/QĐ-TTg ngày 4.10.2002 của Thủ tướng Chính phủ, NHPVNN thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được tổ chức lại và thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội. Do đó, ngày 14.1.2003 theo Quyết định số 38/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, NHPVNN tỉnh Tuyên Quang đã được tổ chức lại thành Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang.

Sau 10 năm hoạt động, đã thành lập được 7 đầu mối gồm: Hội sở ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và 6 phòng giao dịch cấp huyện. Đến năm 2013, Chi nhánh đã triển khai tổng cộng 10 chương trình cho vay, trong đó 9 chương trình tín dụng trong nước, 1 chương trình tín dụng nước ngoài thuộc Dự án IFAD. Tính đến 31.12.2012, tổng nguồn vốn của Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã

hội Tuyên Quang đạt trên 1.326 tỉ đồng, tăng 1.024 tỉ đồng so với năm 2003; tổng doanh số cho vay 10 năm (2003 - 2013) đạt 2.397 tỉ đồng với trên 234.000 lượt hộ gia đình được vay vốn từ hệ thống ngân hàng Chính sách xã hội; tổng doanh số thu nợ đạt 1.211 tỉ đồng. Tại Hội nghị tổng kết hoạt động 10 năm giai đoạn 2003 - 2013, được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, ngày 27.3.2013.

**NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM**

cơ quan Trung ương, ngang bộ trong Hội đồng Chính phủ, thành lập ngày 6.5.1951. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngoại hối, ngân hàng đồng thời kiểm soát hoạt động kinh doanh của các ngân hàng chuyên nghiệp.

Đồng chí Nguyễn Lương Bằng làm Tổng Giám đốc, ông Lê Viết Lượng làm Phó Tổng Giám đốc. Đầu năm 1952, đồng chí Nguyễn Lương Bằng được cử đi làm Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền của Chính phủ Việt Nam tại Liên Xô, ông Lê Viết Lượng làm Tổng Giám đốc.

NHQGVN được tổ chức theo ba cấp: Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Liên khu và Ngân hàng tỉnh, thành phố. Ngân hàng Trung ương gồm: Vụ Văn phòng, Vụ Nghiệp vụ, Vụ Kế toán, Vụ Phát hành. Tháng 5.1951, thành lập Kho Dự trữ và Phát hành tiền thuộc Vụ Phát hành, đặt trụ sở tại xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa.

Nhiệm vụ cụ thể của NHQGVN gồm: quản lý kho bạc nhà nước; huy động vốn cho vay phục vụ sản xuất lưu thông hàng hóa; quản lý hoạt động kinh doanh bằng biện pháp hành chính; quản lý ngoại hối, các khoản giao dịch bằng ngoại tệ và đấu tranh tiền tệ với địch.

Ngân hàng Trung ương ở làm việc tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa từ khi thành lập đến năm 1952. Tháng 4.1952, chuyển đến xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương và đặt trụ sở tại đây đến năm 1954 chuyển về Hà Nội.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VIETTINBANK) - CHI NHÁNH TUYÊN QUANG**

thành lập năm 2009, tính đến năm 2015 đã có 9 điểm giao dịch tại 5/7 huyện, thành phố.

Ngân hàng đã xây dựng các giải pháp huy động vốn có hiệu quả như: củng cố mạng lưới huy động vốn, tăng cường công tác thông tin, quảng bá thương hiệu, giữ vững và mở rộng thị phần, đa dạng các hình thức huy động tiền gửi, đáp ứng nhu cầu tiền mặt, thanh toán kịp thời để thu hút nguồn vốn tiền gửi trong nhân dân v.v. Bên cạnh đó, ngân hàng tăng cường mở rộng tín dụng, tập trung đầu tư cho vay đối với các lĩnh vực trọng tâm của tỉnh như các ngành nghề nông nghiệp nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch v.v.

Khi mới thành lập, Vietinbank Tuyên Quang huy động được 25 tỉ đồng vốn, đến năm 2015 đạt 1.650 tỉ đồng, chiếm 22% thị phần nguồn vốn trên địa bàn. Nếu dư nợ cho vay năm 2009 là 35,6 tỉ đồng, thì năm 2015 đạt 1.037 tỉ đồng. Hiện Vietinbank có trên 72.000 khách hàng, trong đó có 58.000 khách hàng mở tài khoản ATM, trên 10.000 khách hàng tiền gửi, 4.000 khách hàng tiền vay.

Trong thời gian tới, NHTMCPCTVN - CNTQ sẽ mở rộng địa bàn hoạt động đảm bảo 100% huyện, thành phố có mạng lưới của Ngân hàng; tiếp tục mở các phòng giao dịch ở các địa bàn còn trống để tạo sự tiện lợi, phục vụ nhân dân được tốt hơn, góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội của địa phương, phấn đấu chiếm 30% tổng thị phần nguồn vốn, dư nợ tại địa bàn tỉnh.

**NGÂN SƠN**

hệ tầng ($D_{2e\text{-}gv}$ns), được thành tạo trong Kỷ Devon thế trung, Kỷ Eifel-Givet ($D_{2e\text{-}gv}$), được thể hiện và mô tả khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1992). Hệ tầng NS lộ ra hai khối đá nhỏ. Khối thứ nhất ở huyện Chiêm Hóa là đỉnh phía bắc của xã Trung Hà, kéo sang huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang. Khối thứ hai ở huyện Nà Hang tại khu vực ranh giới ba xã Đà Vị, Khau Tinh, Yên Hoa. Hệ tầng Ngân Sơn theo thứ tự địa tầng từ dưới

lên, có 2 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng dưới($D_{2e-gv}$ $ns_1$) gồm 2 tập: tập 1 ($D_{2e-gv}$ $ns_1^1$) đặc trưng bởi đá phiến sét, đá phiến sét - sericit, cát kết dạng quartzit, bột kết; tập 2 ($D_{2e-gv}$ $ns_1^2$ ) đặc trưng bởi đá vôi, đá vôi tái kết tinh xen lớp mỏng cát kết, đá phiến sét; đá vôi màu xám đen có bitum hạt mịn xen bột kết, cát kết dạng quartzit. Phụ hệ tầng trên ($D_{2e-gv}$ $ns_2$) gồm đá vôi màu xám phân lớp dày, dạng khối xen ít đá vôi sét, vôi silic.

Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới trên và dưới của hệ tầng NS không xác định được.

**NGÂN SƠN**

phức hệ ($\gamma PZ_2$ ns), thành tạo trầm tích lộ ra một khối nhỏ ở xã Thái Sơn kéo sang thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên) và một vài điểm lộ nhỏ thuộc xã Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), xã Bằng Cốc (huyện Hàm Yên). Khối ở ranh giới xã Thái Sơn và thị trấn Tân Yên được các đá thuộc hệ tầng Hà Giang ($€_2$ hg) bao quanh là chủ yếu; phía đông bị giới hạn bởi đới đứt gãy có hướng gần bắc nam là các đá của hệ tầng Chiêm Hóa ($PR_2$ ch). Khi mô tả và lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000, các nhà địa chất đã xếp phức hệ NS có tuổi Paleozoi trung ($PZ_2$). Phức hệ NS gồm 2 pha xâm nhập chính là pha 1 ($\gamma PZ_2$ $ns_1$) đặc trưng bởi tonalit, plagiogranit, granit muscovite bị cà ép, granit hai mica và granit biotit bị cà ép; pha 2 ($\gamma PZ_2$ $ns_2$) đặc trưng là granit feldspar kiềm và granit biotit hạt không đều bị cà nát. Pha đá mạch là pha 3 ($\gamma PZ_2$ $ns_3$) gồm granit aplit, granit pegmatite. Khoáng sản: kaolin.

***NGANG VÀ NGẠNH***

truyện cổ dân tộc Cao Lan. Nhân vật chính là Ngang và Ngạnh, cả hai đều có sức khỏe phi thường, kết nghĩa anh em với nhau, vơ vét hết ruộng nương của dân làng. Mọi người căm giận đòi lại thì bị đánh đập không thương tiếc. Một cụ già bị đau, nói với chúng là thằng Ngang sẽ chết vì trâu húc, thằng Ngạnh sẽ chết vì cua cắp. Hai đứa chờn chợn, trả lại ruộng nương nhưng bắt mọi người đến làm công cho chúng. Một lần, Ngang đi qua chỗ con trâu đang bị trói làm thịt. Dây đứt, con trâu quay ra lao vào Ngang, hắn ta bỏ chạy, bị trâu đuổi theo, bị dồn đến vách đá, liều mình bẻ quặt sừng trâu. Con trâu

bị chết, Ngang cho dân làng lấy thịt còn mình mang đôi sừng nhọn hoắt về treo trong nhà. Ngạnh đi tắm ở suối, nhìn thấy con cua liền giẫm nát, hai càng cua cắm sâu vào gan bàn chân, chân hắn sưng húp, sốt li bì rồi chết sau một cơn co giật. Ngang đang nằm ngủ trưa thì có cơn giông ập đến, đôi sừng trâu rơi xuống đúng vào mỏ ác của Ngang. Ngang tắt thở.

Cái chết của Ngang và Ngạnh là bài học cho những kẻ ngang ngạnh, ngỗ ngược, ỷ mạnh bắt nạt yếu sẽ phải trả giá đích đáng.

**NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM TÂN MÃO**

(năm âm lịch Tân Mão, tức năm 1831), dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Tuyên Quang khi lần đầu tiên trong lịch sử chính thức xuất hiện đơn vị tỉnh Tuyên Quang trong hệ thống hành chính của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Tên gọi Tuyên Quang xuất hiện từ thời Trần nhưng trước 1831 chưa gọi là tỉnh mà từng gọi là châu, trấn, thừa tuyên, xứ, v.v. Năm 1831, vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính toàn quốc, chia khu vực từ Quảng Trị trở ra thành 18 tỉnh gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. *Đại Nam thực lục chính biên* chép: "...Tân Mão, năm Minh Mạng thứ 12, mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1 làm lễ đông hưởng...".

Từ đó, Tuyên Quang mới chính thức trở thành một tỉnh trực thuộc triều đình phong kiến Việt Nam, được xác định rõ ràng cả về địa giới, vị trí địa lý và bộ máy hành chính trong văn bản có giá trị pháp lý. Đây là dấu mốc quan trọng khẳng định sự phát triển về mọi mặt của vùng đất này đã sánh ngang với các tỉnh trong cả nước, khẳng định vị thế, tầm vóc của một vùng đất gốc, cốt lõi của quốc gia, đồng thời cũng mở ra một thời kỳ phát triển mới với những trang sử vẻ vang của Tuyên Quang.

Đối chiếu lịch dương và lịch âm, tháng 10 Âm lịch năm Tân Mão đổi ra lịch dương bắt đầu từ ngày 4.11.1831 đến ngày 3.12.1831. Như

vậy N1T10NTM là ngày 4.11.1831 - ngày đầu tiên diễn ra sự kiện chia định tỉnh Tuyên Quang - được chọn là ngày khai sinh, ngày truyền thống của tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đã ra Nghị quyết công nhận ngày 4.11.1831 là ngày thành lập tỉnh Tuyên Quang. Ngày 29.10.2011, tỉnh Tuyên Quang đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 180 năm thành lập tỉnh và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh.

Xt. ***Tuyên Quang*** *(tỉnh)*.

***NGÀY TRINH TRẮNG***

tiểu thuyết của nhà văn Phù Ninh (1993) viết về cuộc sống, tình yêu và sự nghiệp của những người cán bộ lâm nghiệp ở một đơn vị trồng rừng, với những gian nan vất vả trong lao động và những hoàn cảnh éo le trắc trở của đời tư. Đặc biệt là các nhân vật thiếu nữ và những chàng trai, mỗi người mỗi tính cách khác nhau. NTT còn nói về những số phận bất hạnh, những tấm gương đam mê khoa học đã hi sinh vì sự nghiệp trồng rừng.

**NGHỀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

gồm hơn 500 cơ sở chế biến lâm sản, giải quyết việc làm cho gần 2.000 lao động.

Các cơ sở chế biến lâm sản lớn gồm: nhà máy bột giấy và giấy An Hòa, diện tích 163.358,8 ha tại địa bàn 105 xã của 5 huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Lâm Bình và thành phố Tuyên Quang; nhà máy chế biến gỗ của Công ty cổ phần Xi măng Tuyên Quang, tại địa bàn huyện Yên Sơn; nhà máy sản xuất đũa Phúc Lâm, tại huyện Chiêm Hóa; nhà máy sản xuất đũa tre, giấy đế và bột giấy Nà Hang của 2 huyện Nà Hang và Lâm Bình; nhà máy chế biến gỗ của Công ty cổ phần gỗ Đông Dương, tại huyện Hàm Yên.

Công ty TNHH một thành viên Quân Lâm, tại xã Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang), thành lập năm 2013, chuyên sản xuất ván gỗ ghép thanh, nhằm tận dụng nguồn tài nguyên rừng và đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp. Đây là sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực sản

xuất đồ mộc, trang trí nội thất, sản xuất ván sàn và nhiều sản phẩm khác. Công ty đã đầu tư trên 3,3 tỉ đồng để mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất. Mô hình sản xuất ván gỗ ghép thanh tạo việc làm cho 25 lao động, doanh thu bình quân dự kiến trên 5,8 tỉ đồng/năm.

Nhập nguyên liệu gỗ để sản xuất dăm mảnh tại Hợp tác xã Dịch vụ thương mại Việt Bắc, thôn Nặm Tặc, xã Minh Quang (Chiêm Hóa)

Năm 2014, trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại đã xây dựng 2 mô hình kỹ thuật sản xuất dăm mảnh làm nguyên liệu cho Nhà máy giấy An Hòa tại Hợp tác xã Dịch vụ thương mại Việt Bắc (thôn Nặm Tặc, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa) và Công ty TNHH Huy Hà (xóm Cây Thị, xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn).

**NGHỀ ĐAN CÓT**

nghề thủ công nổi tiếng với hai địa danh là phố Xuân Hòa, Thành phố Tuyên Quang và huyện Chiêm Hóa.

Cót Xuân Hòa đã trở thành "thương hiệu" có tiếng một thời ở Tuyên Quang. Cách đây khoảng 3 thập kỉ, phố Xuân Hòa nổi tiếng với nghề đan cót xuất khẩu. Nghề đan cót trước đây trải dài từ đầu phố đến cuối phố. Hiện nay chỉ còn 2 hộ gia đình làm nghề này nhưng đều cao tuổi và không có người nối nghiệp.

Để từng bước vực lại thương hiệu cót Xuân Hòa nổi tiếng một thời, thành phố Tuyên Quang đã phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh Tuyên Quang mở nhiều lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, từng bước quy hoạch thành các vùng sản xuất cót tấm tập trung ở những xã có sẵn nguồn nguyên liệu, đồng thời có cơ chế chính sách hỗ trợ người làm nghề và bao tiêu toàn bộ sản phẩm.

Ở xã Quang Vinh, huyện Chiêm Hóa, nghề đan cót đã tồn tại được gần 50 năm. Tuy nghề đan cót không phải là thứ nghề đem lại nguồn thu chính của người dân trong xã

nhưng mỗi năm cũng có thể đóng góp vào tổng nguồn thu nhập của xã. Hiện xã có trên 60% người dân tham gia NĐC.

**NGHỀ ĐAN LÁT**

nghề thủ công truyền thống phổ biến trong tỉnh. Sản phẩm chủ yếu là đồ dùng thông thường phục vụ cho nhu cầu của gia đình như: giần, sàng, phên, sọt, rổ, rá, v.v.

Dưới thời phong kiến, đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang đã biết sử dụng mây, tre, nứa v.v. để chế tạo ra các công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày. Thời Pháp thuộc, nhiều nghề thủ công truyền thống ở Tuyên Quang bị mai một, trong đó có nghề đan lát. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, đan lát cùng một số nghề thủ công chính khác được phục hồi và phát triển. Từ sau khi hoà bình lặp lại, nghề đan lát vẫn được quan tâm, tuy nhiên chưa thực sự phát triển. Giai đoạn mở cửa, dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường, các sản phẩm thiết yêu từ mây, tre, nứa v.v. không tìm được chỗ đứng trên thị trường, nghề đan lát gần như bị biến mất trong một thời gian dài.

Từ năm 2008, với chủ trương phải phát triển làng nghề gắn liền với địa danh du lịch, nhiều làng nghề thủ công ở Tuyên Quang đã phát triển mạnh mẽ, điển hình là làng nghề đan mây, giang của phụ nữ xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa gắn với điểm du lịch thác Bản Ba.

Hiện, ở xã Trung Hà có 17 thôn trồng mây để làm vùng nguyên liệu cung cấp cho làng nghề này. Tuy giá trị kinh tế của các sản phẩm mây giang đan chưa cao, nhưng nó đã giúp cho người nông dân miền núi có việc làm, tăng thêm thu nhập, đồng thời tạo nên điểm hấp dẫn cho du lịch thác Bản Ba.

Cuối năm 2007, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương đã thành lập tổ đan lát và dệt thổ cẩm, hội viên là những phụ nữ người dân tộc Tày.

Kế hoạch phát triển làng nghề đan lát củaTuyên Quang trong những năm tới: xây dựng làng nghề mây, tre, giang đan tại tổ 10, phường Ỷ La; khôi phục nghề đan cót tại khu vực Xuân Hoà, phường Minh Xuân; xây dựng làng nghề mây, tre, giang đan

tại xã Trung Hà; khôi phục, phát triển nghề sản xuất mành cọ, mây, tre đan mĩ nghệ tại các xã Thái Sơn, Thái Hoà, Hùng Đức, Đức Ninh và thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên).

Các địa phương có nghề đan lát: Đan mây, tre, nứa, guột ở các xã Trung Hà, Xuân Quang, thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa); sản phẩm chính là làn, mâm, giỏ, đĩa, khay v.v. Đan mây, tre, nứa, giang ở thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên). Đan mây, tre, giang ở xã Lăng Can (huyện Lâm Bình); sản phẩm chủ yếu là mành cọ, khay, giỏ, đĩa, cày bừa v.v. Đan mây tre giang ở tổ 3, tổ 9 thị trấn Nà Hang (huyện Nà Hang); sản phẩm chủ yếu là mành, cọ, khay, giỏ, đĩa, cày bừa v.v. Đan mây tre nứa ở Thiện Kế, Sơn Nam, Hồng Lạc (huyện Sơn Dương).

**NGHỀ DỆT**

nghề thủ công truyền thống của tỉnh, là nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số Thái, Tày, Nùng, Dao. Nghề dệt bao gồm dệt vải, dệt thổ cẩm và dệt lụa. Người Nùng, Dao, Thái phát triển hơn về nghề dệt vải và dệt thổ cẩm, người Tày phát triển hơn về nghề dệt lụa.

Nguyên liệu chính để dệt vải là bông. Bông sau khi thu hoạch về được nhặt sạch, phơi khô. Múi bông sau khi tách, dùng cung bật bông rồi mới ép thành con để kéo sợi. Kéo sợi phải thật đều tay để sợi chỉ đều, đẹp, mịn.

Nguyên liệu để dệt lụa được lấy từ việc trồng dâu nuôi tằm, nguyên liệu dệt thổ cẩm lấy từ sợi bông, tơ tằm… Các địa phương có nghề dệt: huyện Chiêm Hóa: nghề thêu, dệt thổ cẩm ở các xã Minh Quang, Phúc Sơn, Trung Hà, Hà Lang, sản phẩm chính là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm v.v.; huyện Hàm Yên: nghề dệt len, dệt thổ cẩm ở thị trấn Tân Yên, xã Hùng Đức; huyện Lâm Bình: nghề dệt thổ cẩm ở các xã Thượng Lâm, Lăng Can, Phúc Yên, Khuôn Hà, sản phẩm chính là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm v.v.; huyện Nà Hang: nghề dệt thổ cẩm ở các xã Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn, sản phẩm chủ yếu là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm v.v.; huyện Sơn Dương: nghề thêu, dệt thổ cẩm ở các xã Tân Trào, Đại Phú, Minh Thanh

v.v. Trong số các địa phương có nghề dệt thổ cẩm thì nổi tiếng nhất là ở các xã Lăng Can, huyện Lâm Bình và xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên.

**NGHỀ RÈN**

nghề thủ công, sản phẩm chính: dao, cuốc, xẻng, cày, bừa v.v.

Vốn là nghề truyền thống lâu đời của đồng bào Nùng An ở thôn Đầu Cọ, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên (Cao Bằng).

Năm 1971, mười hộ dân Phúc Sen mang theo nghề rèn đến lập nghiệp ở làng Định Chung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

Ban đầu, nghề rèn phát triển mạnh ở các bản của người dân tộc Nùng. Nay phát triển xuống cả các vùng khác trong tỉnh.

Khi mới thành lập, làng Định Chung có khoản 10 lò rèn. Sản phẩm chủ yếu là công cụ sản xuất và đồ gia dụng như: dao, kéo,cuốc, xẻng, búa, liềm v.v. Với kỹ thuật và bí quyết riêng, người Nùng An làng Định Chung đã sản xuất ra các sản phẩm rèn được đánh giá cao.

Các địa phương có nghề rèn: xã Tân Yên, huyện Hàm Yên; xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương; xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình; thị trấn và xã Yên Hoa, huyện Nà Hang.

**NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG**

Từ xa xưa, ở Tuyên Quang đã có nhiều nghề thủ công truyền thống, như trồng bông dệt vải, trồng dâu nuôi tằm, dệt thổ cẩm, đan lát, rèn, đúc, luyện kim (đúc đồng và rèn sắt), làm đồ gốm, chế biến nông lâm sản, dược liệu, mây tre đan v.v.

Thời Pháp thuộc, nghề thủ công truyền thông ở Tuyên Quang kém phát triển, nhiều nghề bị mai một, đặc biệt là nghề dệt, đan lát, chế tác đồ nữ trang. Sau Cách mạng Tháng Tám, một số nghề thủ công không có điều kiện phục hồi. Tuy nhiên, để phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc và nhu cầu tiêu dùng của người dân, một số nghề thủ công truyền thống vẫn phát triển.

Hiện nay, một số nghề thủ công truyền thống vẫn khá phát triển, như trồng bông dệt vải, trồng dâu nuôi tằm, dệt thổ cẩm, đan lát, rèn, đúc, làm đồ gốm, mây tre đan v.v. Tuy nhiên, do tác động của xã hội hiện đại, một số nghề thủ công truyền

thống của người Tày như: trồng bông dệt vải, trồng dâu nuôi tằm dần bị mai một, chỉ còn lại ở những bản Tày hẻo lánh.

**NGHỀ TRỒNG BÔNG**

nghề truyền thống của đồng bào Tày, Dao, Nùng ở Tuyên Quang.

Trước đây, nghề trồng bông dệt vải đã từng phát triển ở nhiều xã như Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn (huyện Na Hang), Thượng Lâm, Lăng Can, Phúc Yên, Khuôn Hà (huyện Lâm Bình), Minh Quang, Phúc Sơn (huyện Chiêm Hoá) với các sản phẩm tiêu biểu là sợi, vải. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nghề này đã bị mai một.

Hiện nay một số nơi như xã Đà Vị, huyện Nà Hang, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình đã khôi phục lại nghề trồng bông và đưa cây bông trở nguyên liệu cho thu nhập cao, giúp cho cuộc sống của người dân ngày càng ổn định.

Từ 5ha bông đầu tiên được trồng vào năm 2009, đến năm 2011 diện tích bông của Đà Vị đã tăng lên trên 80 ha, sản lượng đạt trên 100 tấn và đã được trồng tại 11/15 thôn bản của xã.

Từ kết quả bước đầu trong việc tuyên truyền, vận động người dân mở rộng diện tích cây bông nguyên liệu, hiện nay Đà Vị tiếp tục phát triển diện tích cây bông ở các thôn còn lại là Nà Bản, Bản Thốc, Bản Lục, Nà Đeo.

**NGHỀ TRỒNG DÂU NUÔI TẰM**

nghề sản xuất truyền thống lâu đời của đồng bào các dân tộc. Tuyên Quang khuyến khích người dân trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, phát triển nghề dệt thủ công truyền thống. Trồng dâu, nuôi tằm phát triển mạnh ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, đặc biệt là 10 năm trở lại đây.

**NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC DÂN ĐẠI HỘI**

văn bản nêu chủ trương, phương hướng của tất cả các tổ chức đoàn thể cũng như chính quyền, lấy đó làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động về đường lối, chính sách. Nghị quyết "Giành chính quyền toàn quốc và thi hành Mười chính sách lớn của Việt Minh" do Quốc dân đại hội Tân Trào họp đưa ra từ ngày 16-17.8.1945. Trong Nghị quyết nêu nên phương hướng nhìn từ châu Âu, chủ nghĩa phát xít Ý, Đức đã chết, phong trào dân chủ mới đang tiến tới. Sau khi giúp một phần lớn trong việc tiêu diệt

chủ nghĩa phát xít ở châu Âu, Nga Xô-viết ngày 8.8.1945 đã tuyên chiến với Nhật, quyết cùng với quân Đồng minh đánh trận cuối cùng để tiêu diệt bọn phát xít ở châu Á. Phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Đồng minh sắp kéo vào nơi nào có quân Nhật đóng. Phong trào dân tộc độc lập và dân chủ mới càng thêm bồng bột và lan tràn trên thế giới. Nhìn về ở nước ta, chính quyền của Nhật đang tan rã. Nhận thấy cơ hội thuận tiện, Ủy ban khởi nghĩa do Tổng bộ Việt Minh lập ra đã ra lệnh cho Đội quân giải phóng tước khí giới của tàn binh Nhật và mở rộng phạm vi hoạt động. Quốc dân Đại hội thiết tha hiệu triệu nhân dân toàn quốc, các đoàn thể cách mạng kịp thời đứng lên đoàn kết phấn đấu, để thi hành Mười chính sách lớn của Việt Minh. Nghị quyết cũng nêu nên để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc giải phóng thắng lợi, Quốc dân Đại hội quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam. Ủy ban này cũng như Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam trước khi thành lập một chính phủ chính thức. Ủy ban này thay mặt quốc dân mà giao thiệp với các nước ngoài và chủ trì mọi công việc trong nước. Từ phương hướng cách nhìn đó, Nghị quyết thấy "thì giờ cấp bách. Phải hành động cho kịp thời, Ủy ban giải phóng dân tộc giao toàn quyền chỉ huy cho Ủy ban khởi nghĩa. Không phải Nhật bại là nước ta tự nhiên được độc lập. Nhiều sự gay go trở ngại sẽ xảy ra. Chúng ta phải khôn khéo và kiên quyết. Khôn khéo để tránh những sự không lợi cho ta. Kiên quyết để giành cho được nền hoàn toàn độc lập. Trên thế giới, sau cuộc chiến tranh này, một dân tộc quyết tâm và nhất trí đòi quyền độc lập thì nhất định được độc lập. Chúng ta sẽ thắng lợi."

**NGHIÊM XUÂN YÊM**

(1913 - 2001), nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông đỗ thủ khoa đầu tiên của Trường Cao đẳng Nông Lâm Hà Nội. Năm 1941, tốt nghiệp Kỹ sư canh nông. Trong thời gian đi học, ông tham gia các phong trào yêu nước của thanh niên chống chính quyền thực dân. Giám đốc Nha Nông Lâm Súc thuộc Bộ Canh nông (1945). Trong kháng chiến chống Pháp, ông

giữ chức Trưởng ban Canh nông Liên khu I. Thứ trưởng Bộ Canh nông (1947). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam (1950). Bộ trưởng Bộ Canh nông (3.1954). Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1960). Bộ trưởng Bộ Nông trường (1963). Phó Chủ nhiệm thường trực Ủy ban Nông nghiệp Trung ương (1971). Đại biểu Quốc hội khóa II, VII. Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII. Ông được truy tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGÔ GIA KHẢM**

(1912 - 1990), Anh hùng Lao động. Sinh ra trong một gia đình bần nông. Quê: xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 16 tuổi, ông xin vào học việc ở Nhà máy Gia Lâm và trở thành một công nhân thợ nguội. Tham gia hoạt động Cách mạng (1928). Kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương (1939). Ông bị bắt và đi đày ở nhà tù Sơn La (1941). Ngày 15.5.1941, ông và các đồng chí phát động cuộc tranh đấu tuyệt thực 11 ngày không ăn, không ở nhà hầm Sơn La, buộc địch phải trả tự do.

Năm 1944, ông cùng một số đồng chí được Tổng bộ Việt Minh giao cho việc sản xuất vũ khí cung cấp cho Giải phóng quân Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được giao thành lập xưởng hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc.

Giám đốc Nhà máy Toa Xe lửa Gia Lâm (1954). Cục trưởng Cục Đầu máy xe lửa Tổng Cục Đường sắt (1968). Trưởng ban Ban Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải (1973).

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng nhì, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Chiến sĩ thi đua của Liên khu Việt Bắc (1950), Chiến sĩ thi đua toàn quân (1951), Anh hùng Lao động (19.5.1952).

**NGÔ TẤN NHƠN**

(1914 - 20.7.2005), Bộ trưởng Bộ Canh nông đầu tiên, nhà hoạt động cách mạng yêu nước, quê: xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang).

NTN sinh trong một gia đình công chức. Ông tham gia hoạt động cách mạng (1930). Tham gia rải

truyền đơn và bị bắt giam tại nhà tù Mỹ Tho khi là học sinh trung học. Ông tốt nghiệp kỹ sư canh nông, về làm việc ở Sở Lúa gạo Đông Dương (1938). Bị Pháp bắt và kết án 5 năm tù giam và đày ra Côn Đảo. Trong Cách mạng tháng Tám, ông là một trong những người lãnh đạo của lực lượng Thanh niên Tiền Phong tổ chức cướp chính quyền đêm 24 rạng ngày 25.8.1945 tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng hai bộ Canh nông và Kinh tế (1946). Sau hiệp định Giơnevơ, ông đã giữ những trọng trách: Ủy viên thường trực Ban Kinh tế Chính phủ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng; Ủy viên thường trực Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Đại biểu Quốc hội khóa I.

Ông đã có nhiều đóng góp cho nền nông nghiệp nước nhà, được truy tặng Huân chương Độc lập hạng nhất (2010).

**NGÔ TỬ HẠ**

(1882 - 1973), nhà hoạt động cách mạng, nhà tư sản dân tộc, quê: làng Quy Hậu, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

NTH là người nổi tiếng nhất ở Đông Dương trong lĩnh vực in ấn, là nhà tư sản lớn ở Hà Nội, đã tự nguyện hiến cho Nhà nước rất nhiều tài sản vào năm 1960. Ông tham gia phong trào bình dân học vụ, in một số lượng sách lớn cho phong trào bình dân học vụ, những đồng bạc đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được in tại Nhà in Ngô Tử Hạ. Ông đứng đầu Hội cứu tế, cứu đói của Chính phủ. NTH cũng là người làm cầu nối cho Chủ tịch Hồ Chí Minh với cựu hoàng Bảo Đại. Đại biểu Quốc hội khóa I, Ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình. Tháng 7.1947, Hội đồng Chính phủ họp tại Sơn Dương ra Quyết định thành lập Bộ Thương binh - Cựu binh, đây là bộ duy nhất của Chính phủ được thành lập trong kháng chiến, ông được giao giữ chức Thứ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh.

**NGOẠI THƯƠNG**

việc tổ chức kinh doanh và buôn bán với nước ngoài. Hoạt động NT được xem xét thông qua việc xuất nhập khẩu hàng hóa.

Từ sau đổi mới kinh tế (1986), hoạt động ngoại thương của Tuyên Quang đã phát triển đáng kể, với một số mặt hàng chủ lực như: chè đen, chè vàng, tinh dầu sả, giấy, gỗ chế biến, bột barite, quặng v.v. Trước năm 1998, hoạt động xuất khẩu của Tuyên Quang chỉ dừng lại ở mức 1,619 triệu USD (năm 1992). Trong 10 năm (1998 - 2007), hoạt động NT của Tuyên Quang đã có bước phát triển rõ rệt. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, năm sau cao hơn năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực (chè và bột barite) tăng nhanh.

Từ năm 2005 trở lại đây, xuất khẩu của Tuyên quang đã đạt đỉnh 6,433 triệu USD ( năm 2009) với hai mặt hàng chủ lực là chè và bột barite.

**NGỌC CHẤN**

tên gọi của một tổng thuộc phủ Yên Bình và đổi tên thành tổng Yên Bình thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XX.

**NGỌC HỘI**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°09' vĩ bắc và 105°18' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Phú Bình; đông nam giáp xã Kim Bình; nam giáp xã Vinh Quang; tây nam giáp thị trấn Vĩnh Lộc và xã Trung Hòa; bắc giáp xã Yên Lập; tây giáp xã Xuân Quang. Gồm 19 thôn: Đầm Hồng 2, Đầm Hồng 1, Khun Phục, Minh An, Nà Tè, Bắc Ngõa, Đầm Hồng 6, Đầm Hồng 5, Đầm Hồng 4, Đầm Hồng 3, Nà Ngà, Nà Bây, Bản Cải, Khun Cang, Nà Tuộc, Bản Mèo, Bản Đâng, Kim Ngọc, Đại Đồng. Diện tích 30,37 $km^2$. Dân số 5.561 người, số hộ 1.547 (2012). Cây lương thực được trồng chủ yếu là cây lúa, cây ngô. Xã đang mở rộng giống cây trồng mới là cây sơn, giống cây công nghiệp kén đất, nhưng mang lại giá trị kinh tế cao, làm giàu hiệu quả. Hiện xã có trên 80 ha cây sơn. Trồng tập trung nhiều nhất ở thôn Đầm Hồng 1 với diện tích trên 57 ha, còn lại rải rác ở các thôn khác. Xã có nghề sản xuất cửa hoa cửa sắt, tráng gương, cắt kính. Xã đã vận động người dân tham gia phát triển kinh tế

hộ gia đình, thay đổi cách sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đa dạng hóa các ngành nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao. Xã có tuyến đường giao thông DT190, nay là quốc lộ 2C đi qua nên ở xã phát triển những địa điểm buôn bán, kinh doanh dịch vụ góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của địa phương ngày càng phát triển. Hiện nay, 100% hộ gia đình có điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, có 17/19 thôn có nhà văn hóa phục vụ đời sống tinh thần cho dân.

**NGỌC LÂN**

nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, sinh 1906, mất 1932. Quê: phố Niềm Thắng, thị xã Bắc Ninh (nay là khu 4, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

Tham gia hoạt động cách mạng và gia nhập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Trực tiếp lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh phá nhà mộ phu của Ba Danh (1929). Sau đó, ông về Hải Phòng hoạt động cách mạng và xây dựng tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

Ngày 6.11.1929, ông bị thực dân Pháp bắt tại làng Trùng Quang, thị xã Bắc Ninh. Ông bị giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) và bị tuyên án tử hình. Ngày 30.7.1932, bị thực dân Pháp bắn tử hình tại Đề lao Hải Phòng.

**NGÒI CHẢ**

ngòi chảy qua địa phận phường Hưng Thành, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang chảy ra Sông Lô.

**NGÒI LÀ**

công trình thủy lợi lớn nhất của tỉnh, được xây dựng từ năm 1973, hoàn thành và đưa vào quản lý sử dụng năm 1975, thuộc Ban Quản lý Công trình thủy lợi Hồ NL. Công trình gồm: Công trình thủy lợi Ngòi Là 1 và Công trình thủy lợi Ngòi Là 2.

Đây là công trình liên huyện, thành phố, và là một hệ thống thủy lợi tăng năng lực phục vụ sản xuất, sinh hoạt làm nhiệm vụ cắt một phần lũ cho tỉnh, thực hiện cung cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp cho 5 xã huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

Công trình đầu mối hồ chứa Ngòi Là có 1 đập đất, 1 đập tràn, 1

cống lấy nước. Đập làm bằng đất, cao 15 m, dài 566 m. Dung tích hồ nước 3,2 triệu $m^3$. Công trình cung cấp nước tưới cho 414 ha lúa 2 vụ, 80 ha ngô, 40 ha rau mầu, 13 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng. Kênh chính dài 3100 m và 2 kênh nhánh dài 6850 m đã được kiên cố hoá. Hệ thống kênh nội đồng có 40 kênh cấp 3, trong đó có 5 cửa lấy nước, 90% kênh cấp 3 được kiên cố hóa, đảm bảo cho việc cung cấp nước thuận lợi và hiệu quả.

**Công trình thủy lợi Ngòi Là 1**, địa điểm xây dựng tại thôn Đông Sơn, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn. Loại công trình: hồ chứa. Hiện trạng công trình: hoạt động bình thường. Diện tích đang phục vụ tưới: lúa vụ xuân, lúa vụ mùa, cấp nước nuôi trồng thủy sản; cây chè, cây ăn quả. Trên cơ sở hiện trạng các công trình thủy lợi tưới từ 1ha trở lên, năm 2015 công trình thủy lợi NL 1 được cải tạo. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý công trình thủy lợi hồ NL, hiện trạng công trình hoạt động bình thường.

**Công trình thủy lợi Ngòi Là 2**, địa điểm xây dựng tại xóm 1, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. Loại công trình: hồ chứa, hiện trạng công trình hoạt động bình thường. Diện tích đang phục vụ tưới lúa vụ xuân, lúa vụ mùa, cấp nước nuôi trồng thủy sản, cây rau màu. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý công trình thủy lợi hồ Ngòi Là.

**NGÒI LẠ**

đập, thuộc thôn 65, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên. Diện tích phục vụ tưới lúa vụ xuân: 4,180 ha, lúa vụ mùa: 4,335 ha. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý hợp tác xã, hiện trạng công trình thuộc hạng mục công trình: ĐM rò rỉ + KM hư hỏng.

**NGÒI LÀ II**

hệ thống công trình thủy lợi lớn nhất của tỉnh Tuyên Quang tại huyện Yên Sơn, được xây dựng từ năm 1973, hoàn thành và đưa vào quản lý sử dụng năm 1975, phục vụ tưới tiêu cho hàng chục ha đất canh tác. Đến nay vẫn vận hành tốt.

Hồ chứa nước NL2 là công trình cấp III nằm trên địa bàn xóm 1 xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. Dung tích 3,31 triệu $m^3$, cao trình mực nước dâng bình thường 41,5 m,

trong đó dung tích hữu ích 3,24 triệu $m^3$, dung tích chết 0,07 triệu $m^3$. Cao trình mực nước chết là + 34 m. Nước cấp cho hồ NL2 là từ hồ Ngòi Là 1 và suối Là. Công trình đầu mối hồ chứa Ngòi Là có 1 tuyến đập làm bằng đất đồng chất, chiều cao lớn nhất 15 m, dài 566 m; 1 đập tràn và 1 cổng lấy nước. Kênh chính dài 3.100 m và 2 kênh nhánh dài 6.850 m. Hệ thống kênh nội đồng có 40 kênh cấp 3, trong đó có 5 cửa lấy nước. Phần lớn kênh đã được kiên cố hóa, đảm bảo cho việc cung cấp nước thuận lợi và hiệu quả.

Công trình thủy lợi Ngòi Là có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 414 ha lúa 2 vụ, 80 ha ngô, 40 ha rau mầu, 13 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng. Phía hạ du hồ Ngòi Là là khu vực sinh sống và sản xuất của nhân dân thuộc 5 xã, phường.

**NGÒI NHỤNG**

ngòi thuộc 2 xã Yên Nguyên và Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa.

**NGÒI PHƯỢNG**

hệ tầng ($€_{1-2}$np), thành tạo trong Kỷ Cambri thế hạ đến trung (($€_{1-2}$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000. Tại Tuyên Quang, hệ tầng NP lộ ra ở xã Hồng Quang (huyện Lâm Bình) và một dải nhỏ nằm giữa xã Hồng Quang và xã Trung Hà (huyện Chiêm Hóa). Hệ tầng NP ($€_{1-2}$ np) theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, chia thành 2 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng dưới gồm: tập 1 ($€_{1-2}$ $np_1^1$) được đặc trưng bởi đá phiến sét sericit, đá phiến thạch anh biotit, đá phiến hai mica,; tập 2 ($€_{1-2}$ $np_1^2$) đặc trưng bởi đá vôi bị hoa hóa (đá vôi thành đá hoa do biến chất); tập 3 ($€_{1-2}$ $np_1^3$) đặc trưng bởi cát kết đá phiến hai mica, đá phiến sericit. Phụ hệ tầng trên gồm: tập 1 ($€_{1-2}$ $np_2^1$) đặc trưng là đá phiến sét, đá phiến sericit, đá hoa (đá carbonat bị biến chất), đá phiến thạch anh, cát kết quartzit; tập 2 ($€_{1-2}$ $np_2^2$) đặc trưng bởi đá phiến thạch anh, quartzit (đá biến chất), cát kết dạng quartzit.

Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới dưới của hệ tầng NP ($€_{1-2}$ np) không xác định được. Ranh giới trên có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Hà Giang ($€_{1-2}$ hg).

**NGÒI QUẴNG**

suối chảy qua các xã Trung Hà, Tân Mỹ, Tân An và Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa.

**NGÒI THIA**

suối thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

***NGỰA VÀ HỔ***

truyện cổ dân tộc Cao Lan. Nhân vật chính là hổ và ngựa. Hổ nhà giàu, chân đi giày, mặc quần hoa. Ngựa nhà nghèo, mặc áo nâu, đi chân đất. Hổ vừa tham lam vừa ngu dốt. Hai con đi săn được một con cầy. Ngựa làm thịt cầy, chia làm hai mâm, mâm trên trộn lẫn cả củ nâu nên nhiều hơn, mâm dưới chỉ có thịt nên ít hơn. Hổ tham ăn chọn ngay mâm trên ăn phải củ nâu chát xít. Lần khác chúng đi săn nhưng không được gì, ngựa vơ cỏ bồ đề ăn ngấu nghiến, hổ không ăn được lội suối bắt cá. Ngựa ở trên bờ đi thử đôi giày của hổ thấy vừa vặn chạy luôn vào rừng. Hổ đi tìm ngựa mãi không được, bị lạc đường, phải ở lại rừng, lang thang gầm gừ tìm ngựa khắp nơi. Ngựa quay lại bờ suối, không thấy hổ, lấy móng sắt đóng chặt vào bốn chân. Câu chuyện giải thích tục đóng móng sắt cho ngựa và lí do tại sao ngựa ở với người, hổ ở rừng. Đồng thời ẩn chứa đằng sau là tiếng cười châm biếm, mỉa mai của người dân dành cho tầng lớp giàu có mà tham lam, ngu dốt như hổ, ca ngợi sự thông minh, nhanh trí của ngựa.

***NGƯỢC MIỀN THÔNG REO***

tập bút ký do Hội Nhà văn và Nhà xuất bản Văn hóa - Dân tộc xuất bản năm 2006, gồm trên 20 bài viết của Cao Xuân Thái. Tác giả là nhà báo, nhà thơ quê gốc ở Ninh Bình, sinh năm 1948 tại Thái Lan, về nước năm 1960, đến Tuyên Quang và nhập ngũ, tham gia chiến trường Tây Nguyên, Quảng Trị. Năm 1976, trở lại công tác tại Sở Văn hóa Tuyên Quang, Cao Xuân Thái gắn bó với mảnh đất vùng cao như ruột thịt, hiểu sâu sắc cách cảm, cách nghĩ của đồng bào dân tộc thiểu số. NMTR đưa bạn đọc gần xa đến với những nẻo đường "cheo leo con đường lên cực bắc" Tuyên Quang, Hà Giang, những địa danh như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Xín Mần, Sơn Vĩ, Mã Pi Lèng, những Cổng trời "sừng sững", từ

vùng thấp đến vùng cao biên giới qua dấu chân tác giả. Thông qua cuộc sống gắn bó, lao động bền bỉ, gian khổ, khao khát yên bình và yêu thương nơi môi trường hào phóng và khắc nghiệt cùng những tập quán, tình cảm, suy nghĩ cũng như việc làm của đồng bào các dân tộc thiểu số H'Mông, Dao, Tày, Nùng, Pu Péo, Giấy, ... Cao Xuân Thái cho ta thấy được tình yêu Tổ quốc, tình yêu cuộc sống, niềm tin với Đảng của con người "sống trên đá chết vùi trong đá" vùng cao.

***NGƯỜI ANH KEO KIỆT***

câu chuyện châm biếm, đả kích tính keo kiệt, bủn xỉn. Nhân vật chính là người anh có tính keo kiệt, mặc dù thóc đầy bồ nhưng nhất định không cho người em chú vay, lấy lí do là thóc bị chuột ăn hết. Người vợ biết tính chồng, chuốc cho chồng uống say rồi vót một cái dùi, khoan đáy bồ thóc của nhà, nhờ con cháu mang sang cho người em chú. Người chồng mở kho thấy thóc hết, tiếc của không dám kêu nhưng vẫn rít lên như tiếng chuột chít. Người vợ biết chồng tiếc của ngồi khóc trong bịch, giả vờ không biết, lấy roi quật lấy quật để vào bịch, vừa đánh vừa nói dạy cho chồng một bài học.

***NGƯỜI CUNG TRĂNG VÀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI***

truyện kể của đồng bào Dao: ngày xưa có hai vợ chồng sinh được hai con trai, ông cùng hai con lập mưu bắt Thần Sấm ăn thịt. Thần Sấm bị bắt giam, nhân chủ nhà đi vắng Thần Sấm tìm cách xin nước hai đứa trẻ rồi tẩu thoát và trả ơn chúng một chiếc răng thần. Hai anh em đem chiếc răng đi trồng mọc ra một dây bầu, rồi sinh một quả lớn. Gặp trận đại hồng thuỷ, hai anh em chui vào quả bầu nổi lên sống sót. Khi chủ nhà về thì nước dâng cao, bèn lật ngược cái ô ngồi vào trong tránh nạn. Nước dâng sát gầm trời. Thần Sấm sợ vội cho nước rút. Cán ô của người cha mắc phải cành đa của trời, ông ta không về được nữa. Từ đó những đêm trăng sáng trên cung trăng có hình người ngồi. Nước rút, hai anh em chui khỏi quả bầu nhưng mặt đất chẳng còn ai nữa. Họ lấy hạt bầu gieo khắp nơi, hạt nẩy mầm hóa thành người Kinh, người Tày, người Dao,

người Nùng, người Thái, người Mông v.v.

**NGƯỜI ĐÀN BÀ PHIA VÀI**

bộ di cốt nằm trong di tích mộ táng số 2 ở độ sâu 40 - 50 cm dưới mặt nền hang, đã chớm hóa thạch ở hang Phia Vài 1 thuộc bản Cốc Ngận, xã Xuân Tân, huyện Nà Hang. Bộ di cốt này của một người phụ nữ cao 1,56 m, khoảng 40 - 50 tuổi, thuộc cư dân tiền sử thời kỳ đồ đá, có niên đại cách ngày nay trên 11.000 năm, gồm: 2 xương cánh tay song song xuôi theo người, một số xương đốt ngón tay, mảnh xương ống chân, mảnh xương bả vai phải, 11 đoạn xương sườn trái, 5 đoạn xương sườn phải, một vài đốt xương sống, đặc biệt là hộp sọ và khá nhiều răng. Vị trí các xương sên, gót và đốt ngón bàn chân trái ở sát bên chậu hông cho thấy người chết được chôn tư thế nằm ngửa bó gối. Hộp sọ ngắn, khá tròn, gối lên 1 tảng đá; trán hơi ngắn, dốc thoai thoải; mặt rộng trung bình, mỏm chũm trung bình, 2 hốc mắt tròn, mỗi hốc mắt có 1 vỏ ốc biển nằm ngang; hốc mũi rộng, nhám cơ nhai ở xương hàm dưới phát triển yếu, góc hàm không nhô ra ngoài. Ở hàm trên răng cối nhỏ, cối lớn, răng nanh còn khá nguyên vẹn. Xương cánh tay trái, xương đòn, xương cụt và xương chậu phải còn khá nguyên vẹn. Hai bên sườn và hông được chèn một số tảng đá. Đồ tùy táng có 1 công cụ bằng đá.

Trong lịch sử nghiên cứu các cốt sọ tiền sử ở Việt Nam, đây là lần đầu tiên phát hiện cách khâm liệm đặt ốc biển vào hốc mắt người chết. Việc đặt ốc vào hốc mắt người chết cho thấy đây là một táng thức đặc biệt của cư dân cổ Hòa Bình, là tư duy thẩm mỹ mục đích làm cho người phụ nữ chết được đẹp hơn, sống động hơn, cũng có thể là chế độ mẫu hệ giữ vai trò quan trọng trong cộng đồng người Phia Vài cổ. Qua cách táng thức, có thể thấy sự giao lưu trao đổi giữa cư dân

Phia Vài cổ với cư dân cổ miền biển cách xa gần 500 km với những đồ trang sức, hàng hóa, ốc biển. Di tích mộ táng NĐBPV góp thêm tư liệu quý để tìm hiểu về táng thức, và thành phần nhân chủng của cư dân văn hóa Hòa Bình.

*NGUỒN GỐC NGƯỜI DAO*

truyện kể dân gian của người Dao. NGND kể rằng: tổ của người Dao vốn xuất thân từ linh khuyển từ trên trời giáng xuống có tên Bàn Hộ. Bàn Hộ có tài giúp vua Bình Vương diệt Cao Vương, được Bình Vương gả công chúa và cho phép ngự trị riêng một vùng núi. Hai vợ chồng sinh được 6 trai và 6 gái. Lớn lên các con lập thành 12 gia đình riêng. Bình Vương phong cho Bàn Hộ là Bàn Vương làm vua của người Dao. Mỗi người con của Bàn Vương tự chọn cho mình một họ. Con cả lấy họ Bàn còn lại người lấy họ Lý, họ Đặng, họ Hoàng, họ Tướng, họ Triệu, họ Hồ, họ Tống, họ Trịnh, họ Phùng, họ Lôi, họ Tưởng v.v. Người Dao có nhiều câu chuyện về chó như chó cứu người thoát giặc và nuôi sản phụ, nuôi trẻ thơ, cứu chủ thoát nạn, giúp người bị gãy xương v.v. Đó là lý do vì sao người Dao không ăn thịt chó. Con chó từ xa xưa trở thành vật tổ tô tem của đồng bào Dao. Chó bị tai nạn hay già chết được chôn cất. Khi săn được thú rừng, phường săn vẫn dành phần cho chó v.v.

**NGUỒN THU NGÂN SÁCH**

Bao gồm những khoản thu bằng tiền được huy động vào ngân sách Nhà nước nhằm thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của quốc gia. Thu ngân sách là hệ thống những quan hệ kinh tế giữa Nhà nước và xã hội trong quá trình huy động các nguồn tài chính để hình thành quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của quốc gia. Thu ngân sách Nhà nước bao gồm những khoản tiền được huy động vào ngân sách mà không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp. Theo Luật ngân sách Nhà nước hiện hành, các khoản thu ngân sách Nhà nước bao gồm: thuế, phí, lệ phí do các tổ chức và cá nhân nộp theo quy định của pháp luật; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Năm 1947, để đối phó với tình hình chiến sự của đất nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị (15.10.1947) chuyển từ tài chính tập trung sang tài chính phân tán. Theo

đó, Chính phủ đã lập lại hệ thống ngân sách đơn giản gồm 2 cấp là Ngân sách nhà nước và ngân sách xã hội. Trong năm 1948, nhân dân Tuyên Quang đã đóng góp cho quỹ kháng chiến 1.481.489 đồng, mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến. Năm 1949, trong đợt vận động bán gạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào đã bán cho Nhà nước 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo và cả năm đã mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến. Năm 1951, năm đầu thực hiện thuế nông nghiệp, Tuyên Quang đã thu được 7.346 tấn và đạt thành tích lớn trong công tác công trái; riêng lượng lương thực mua công trái (quy ra thóc) đạt 2.005 tấn, vượt 205 tấn so với chỉ tiêu Liên khu giao. Hàng ngàn gia đình thuộc các dân tộc, thành phần giai cấp khác nhau dù khó khăn vẫn hăng hái tiết kiệm tiêu dùng dành tiền mua công trái phục vụ kháng chiến. Năm 1953, số thóc thuế thu được tăng 1.500 tấn so với năm 1952. Năm 1954, thuế "vụ hạ" thu được 2.027 tấn, đạt 117%.

Để đảm bảo nguồn thu ngân sách, Tuyên Quang tập trung phát triển kinh tế theo hướng nông, lâm, công nghiệp chế biến và dịch vụ, phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, cây ăn quả, vùng nguyên liệu giấy. Năm 1995, Tuyên Quang thực hiện quản lý ngân sách công khai, dân chủ trong việc lập và giao kế hoạch thu, chi ngân sách. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn tăng 4 lần so với năm 1991. Năm 1996 thu ngân sách tăng 17,46% so với năm 1995, vượt chỉ tiêu kế hoạch giao 4,5%. Giai đoạn 1996 - 2005, tăng trưởng kinh tế của Tuyên Quang liên tục cao, tốc độ tăng GDP bình quân đạt 8,78%/năm (1996 - 2000) và 11,04%/năm (2001 - 2005). Điều đó góp phần cho thu ngân sách của tỉnh tăng bình quân 17,6%/năm. Năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 653 tỉ đồng, năm 2015 đạt 1.433 tỷ đồng.

**NGƯU DƯƠNG**

x. ***Động Hồ Điệp***

**NGỤY NHƯ KON TUM**

(3.5.1913 - 28.3.1991), nhà vật lý học, quê: xã Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh tại Kon Tum, trong một gia đình viên chức thành thị.

Thuở nhỏ sống ở Tây Nguyên, năm 11 tuổi chuyển về Huế. Học từ bậc tiểu học đến trung học ở Huế. Năm 1930, học tiếp Ban tú tài bản xứ tại Trường Bưởi - Hà Nội. Năm 1932, tốt nghiệp xuất sắc cả 3 bằng: tú tài bản xứ, tú tài Tây ban Toán, tú tài Tây ban Triết, ông được học bổng sang học ở Đại học Sorbonne - Cộng hòa Pháp.

Năm 1935, nhận bằng cử nhân khoa học Vật lý và 3 năm tiếp theo, nhận bằng thạc sĩ lý - hóa vào hạng xuất sắc.

Năm 1939, ông trở về nước và dạy tại trường Trung học Chasseloup - Sài Gòn, rồi Trường Bưởi - Hà Nội (1941). Cùng một số nhà khoa học cho ra đời tờ báo Khoa học (1942).

Từ năm 1946 - 1956, ông lên chiến khu Việt Bắc, giữ các chức vụ: Tổng Giám đốc Trung học vụ; Đổng lý Bộ Quốc gia Giáo dục. Trong thời gian này ông đã biên soạn *Vật lý lớp 8 phổ thông; Vật lý học, lớp Đệ nhất niên phổ thông* (1949).

Giám đốc Trường Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Trung ương (1951; Nam Ninh, Trung Quốc). Năm 1954, ông được phân công giảng dạy vật lý tại Trường Đại học Sư phạm Khoa học. Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956).

Ông đã giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Vật lý Việt Nam. Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Giáo dục thế giới, Ủy viên Ban chấp hành Hội hữu nghị Việt - Pháp. Đại biểu Quốc hội khóa III, IV (1964 - 1975).

Được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng ba và hạng nhì; Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất; Huy hiệu Vì sự nghiệp Đại đoàn kết Dân tộc; Danh hiệu Nhà giáo nhân dân.

**NGỤY VĂN THẬN**

sinh 1944, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, quê: xã Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Dân tộc Kinh. Tốt nghiệp Trường Đại học Nông nghiệp I (1963 - 1967), Quản lý kinh tế nông nghiệp tại Liên Xô (1983 - 1985), quản lý kinh tế thị

trường tại Đại học tổng hợp Thomasat Băng Cốc Thái Lan.

Trong quá trình công tác, ông đã từng đảm nhiệm nhiều chức vụ: Bí thư đoàn Ty nông nghiệp; Đảng ủy viên - Bí thư đoàn thanh niên ủy ban nông nghiệp tỉnh Hà Giang; Giáo viên trường Trung học Nông Lâm (1.1971 - 7.1975); Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tuyên, Phó hiệu trưởng Trường Trung học Nông Lâm, Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Trung học Nông Lâm (8.1975 - 7.1983); Phó Trưởng ban thường trực Ban nông nghiệp tỉnh (10.1985 - 11.1986); Tỉnh ủy viên dự khuyết, Phó Bí thư thường trực Thị ủy Tuyên Quang; Tỉnh ủy viên (1986 - 1996); Bí thư Thị ủy (12.1986 -11.1988); Giám đốc Công ty chè Hà Tuyên, Phó Tổng giám đốc, Tổng giám đốc Liên hiệp các xí nghiệp chè Hà Tuyên (12.1988 - 10.1991); Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư (11.1991 - 5.1996); Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy (6.1996 - 11.1997); Trưởng ban Nội chính Tỉnh ủy (1997 - 2003); Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy công an tỉnh (1996 - 2003).

Sau đó, ông được điều về Trung ương giữ chức Phó Trưởng Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6.

Khen thưởng: Huy chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất (1987), Huân chương Lao động hạng ba (2000).

**NGUYỄN CAO ĐÀM**

sinh năm 1930, quê: Bắc Giang, học vị: Tiến sĩ, chức danh: Giáo sư, Giảng viên cao cấp. Sĩ quan Cục Quân y, Bộ Quốc phòng (1950 - 1953). Lưu học sinh đại học Lomonosov, Matxcơva, Liên Xô (1955 - 1961). Giảng viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1961 - 2004). Chuyên gia giảng dạy tại Nhật Bản (1974 - 1977) và Campuchia (1986 - 1987).

Được tặng thưởng: Huân chương Chiến thắng hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Lao động hạng ba, Huy chương Vì sự nghiệp Giáo dục, Huy chương Vì sự nghiệp Khoa học và Công nghệ, Huy chương Vì sự nghiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Huy hiệu Vì nghĩa vụ quốc tế. Nhà giáo Ưu tú.

**NGUYỄN CÔNG BÌNH**

tức Phạm Ngọc Bổng (1909 - 1959), bd. Nguyễn Công Bình tức Chì, Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Lạc Nghiệp, tổng Trà Lũ, Phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Dân tộc Kinh.

Trước Cách mạng tháng Tám, tham gia phong trào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội (1928 - 1929). Ông có vai trò quan trọng trong phát triển các tổ chức đảng ở Nam Định; tổ chức tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho quần chúng, đấu tranh cách mạng, bị giam cầm ở Căng Bắc Mê, nhà tù Nam Định, Sơn La, Hòa Bình, Chợ Chu. Tháng 3.1943, cùng với 11 đồng chí tổ chức vượt ngục ở Chợ Chu trở về vùng núi Hồng hoạt động cách mạng. Năm 1945, giữ chức tiểu đội trưởng giải phóng quân chiếm huyện lị Chiêm Hóa. Năm 1946, được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang. Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang (1948). Năm 1951, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, sau đó được điều động sang công tác tại Khu tự trị Việt Bắc.

**NGUYỄN CÔNG THÀNH**

(1920 - 1957), Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, quê: tại thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Tham gia cách mạng đầu năm 1936, hoạt động trong phong trào thanh niên dân chủ ở tỉnh Nam Định. Năm 1937, được kết nạp vào Đảng. Năm 1939, chuyển sang hoạt động ở Thái Bình. Năm 1940, bị thực dân Pháp bắt và kết án 15 năm tù khổ sai đày đi Sơn La, bị giam ở nhà tù Chợ Chu - Thái Nguyên. Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, ông thoát khỏi nhà tù của thực dân Pháp. Tháng 4 - 5.1945, hoạt động tại huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Tháng 6.1945, lên hoạt động ở Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang), làm huấn luyện viên tại Trường Quân chính kháng Nhật. Tháng 8.1945, sau khi Tuyên Quang khởi nghĩa giành chính quyền thành công được cử làm Bí thư Tỉnh bộ Việt Minh kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến tỉnh Tuyên Quang. Cuối năm 1946, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang. Đến giữa năm 1948,

chuyển công tác về Liên Khu 10. Tháng 4.1950, được điều động làm Bí thư Tỉnh ủy Hà Giang (4.1950 - 3.1951). Công tác tại báo Sự thật, Chánh Văn phòng Ban Tuyên huấn Trung ương kiêm Chánh Văn phòng Bộ Tuyên truyền (1951 - 1957).

**NGUYỄN ĐĂNG BẢY**

(1.1.1923 - 6.2007), nhà quay phim, nhiếp ảnh, hội họa nổi tiếng của Việt Nam (quay phim Đại hội II), quê: làng Phù Lưu, Từ Sơn, Bắc Ninh.

Tham gia hoạt động trong phong trào Thanh niên Phản đế từ năm 16 tuổi. Sau Cách mạng tháng Tám, tham gia khởi nghĩa tại tỉnh Bắc Kạn, làm việc ở Ty Thông tin Tuyên truyền của tỉnh, sau chuyển công tác trong Tổ phóng viên nhiếp ảnh tuyên truyền kháng chiến. Ông hoạt động ở ba lĩnh vực nghệ thuật: hội hoạ - nhiếp ảnh và quay phim. Ông thường vẽ tranh về chủ đề nông thôn, nông dân, các lễ hội hay nét đẹp văn hoá truyền thống ở các miền quê Việt Nam. Tranh của ông mang đậm tính dân gian - dân tộc, khai thác các chất liệu vẽ và khắc trên sơn mài. Từng là phóng viên mặt trận, tham gia các chiến dịch: Đông Khê, Thất Khê, Điện Biên Phủ v.v. những bức ảnh của ông mang tính thời sự và nghệ thuật cao. Đặc biệt, ông chụp nhiều bức ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh trên chiến khu Việt Bắc. Ông bắt đầu nghề quay phim từ năm 1949 ở cả hai thể loại: phim thời sự, tài liệu và phim truyện.

Các phóng sự đầu tay: *Bác Hồ thăm nông thôn Đại Từ, Bác Hồ thăm Đại hội Phụ nữ ở Đại Từ, Sinh nhật "Lục tuần Đại khánh"*. Phim tài liệu: *Đường sắt Hà Nội - Mục Nam quan*, *Phong cảnh Hà Nội* (1956), *Núi rừng Việt Bắc* (1957). Tư liệu về các chiến dịch Tây Bắc, Nghĩa Lộ, trung du, về Đại hội Đảng lần II ở xã Vinh Quang (Kim Bình), huyện Chiêm Hóa. Ông được theo Chủ tịch Hồ Chí Minh quay phim ở trong nước và một số hoạt động của Người tại nước ngoài.

Các giải thưởng: Quay phim xuất sắc nhất tại Liên hoan phim Việt Nam lần II (1973) và lần III (1975), Nghệ sĩ Nhân dân (1988).

**NGUYỄN ĐÌNH THI**

(20.12.1924 - 18.4.2003), nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, nhà văn hóa lớn của Việt Nam, quê: làng Vũ Thạch

(nay là phố Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội). Ông sinh tại Luông Phabăng (Lào), vì cha ông làm việc cho Sở bưu điện Đông Dương ở Lào.

Thuở nhỏ sống cùng gia đình ở Lào. Lên bảy tuổi, ông theo gia đình về nước và sinh sống ở Hải Phòng, rồi Hà Nội. Tham gia phong trào Việt Minh (1940) và chính thức hoạt động cách mạng từ năm 1941. Năm 1943, tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, phụ trách báo Độc lập, tham gia soạn Tạp chí Tiên phong. Năm 1945, tham dự Hội nghị Quốc dân Tân Trào, được cử vào Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1945 giữ chức vụ: Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc; Ủy viên Tiểu ban dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946); Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III (1946 - 1958); Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội; Ủy viên Ban dự thảo Hiến pháp Quốc hội khóa I.

Năm 1948, là Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn nghệ. Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam (1956 - 1958). Phó Chủ tịch Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1958 - 1995), Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam (các khoá I, II, III) và Tổng Thư ký Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Từ năm 1995 - 2003: Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Các tác phẩm tiêu biểu của ông: tiểu thuyết: *Xung kích* (1951), *Vào lửa* (1966), *Mặt trận trên cao* (1967) *Vỡ bờ* (1962 - 1970). Kịch: *Con nai đen* (1961), *Hoa và Ngần, Rừng trúc, Nguyễn Trãi ở Đông Quan*. Thơ: *Đất nước* (1948 - 1955), *Người chiến sĩ* (1956 - 1958), *Bài thơ Hắc Hải* (1959 - 1961), *Dòng sông trong xanh* (1974), *Tia nắng* (1983). Lý luận phê bình: *Mấy vấn đề văn học* (1956 - 1958), *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964).

Ông mất năm 2003 tại Hà Nội.

Được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi

Đảng, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 về Văn học Nnghệ thuật (1996).

**NGUYỄN ĐỨC TÂM**

tức Nguyễn Đức Kiêm (28.7.1920 - 29.7.2010), là nhà hoạt động cách mạng và chính khách Việt Nam. Quê: xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Tham gia hoạt động cách mạng chống thực dân Pháp tại Đông Dương. Tham gia vào tổ chức học sinh, thanh niên phản đế (1938 - 1939).

Ông tham gia tổ chức Nông hội và phụ trách phong trào phụ nữ xã, vận động dân chúng biểu tình kỷ niệm Xô viết Nghệ Tĩnh (12.9.1940) ở Thái Bình. Bị thực dân Pháp bắt và kết án 10 năm tù. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Chi bộ Nhà tù Hòa Bình (1944).

Tháng 3.1945, Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương, ông và nhiều đồng chí trốn thoát khỏi tù và trở lại hoạt động cách mạng. Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Tỉnh ủy Thái Bình. Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1946). Xứ ủy viên Bắc Kỳ, phụ trách 2 tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên (8.1946)

Khu ủy viên Khu I, phụ trách các tỉnh: Phúc Yên, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn (1946 - 1947). Bí thư Tỉnh ủy Bắc Kạn (1948 - 1949). Phó Trưởng Ban Đảng vụ Trung ương (1949 - 1957). Ủy viên Đảng đoàn Bộ Nội thương (1957 - 1960). Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ (1960 - 1965). Tổng cục trưởng Tổng cục Vật tư (1965 - 1969). Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh (1969 - 1980).

Ủy viên Trung ương Đảng các khoá IV, V, VI. Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng khoá V, VI; Trưởng Ban Tổ chức Trung ương (12.1980 - 7.1991). Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VIII.

Khen thưởng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

**NGUYỄN HUỆ**

phân khu quân sự (cg. Phân khu B) thuộc Chiến khu II, được thành lập vào tháng 2.1944 theo quyết định của Hội nghị do đồng Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ chủ trì tại núi Hồng. Lễ

thành lập phân khu tổ chức tại xóm Khuổi Kịch, làng Kim Lung (huyện Sơn Dương).

Theo đó, Phân khu NH chịu trách nhiệm phát triển phong trào cách mạng ở phía hữu ngạn sông Cầu, bao gồm các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Nà Hang, Chiêm Hóa (Tuyên Quang); Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ (Thái Nguyên); Chợ Đồn, Bạch Thông (Bắc Kạn); Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Ngày 25.2.1944, Trung đội Cứu quốc quân III được thành lập, là lực lượng vũ trang nòng cốt của Phân khu NH, có nhiệm vụ hỗ trợ tiến hành công tác tuyên truyền vận động quần chúng, phát triển lực lượng chuẩn bị đón thời cơ. Phân khu NH là nơi đặt căn cứ chỉ huy của phân khu.

Ngày 10.10.1944, Xứ ủy Bắc Kỳ phân công các đồng chí Song Hào, Lê Hiến Mai, Trần Thế Môn về Tuyên Quang trực tiếp lãnh đạo Phân khu Nguyễn Huệ. Phân khu ủy gồm các đồng chí Song Hào, Lê Hiến Mai, Trần Thế Môn, đồng chí Song Hào là Bí thư. Phân khu ủy đặt trụ sở tại thôn Ao Búc, xã Trung Yên huyện Sơn Dương. Hai quần chúng tích cực người dân tộc Dao ở địa phương là Đặng Văn Đông và Lý Thị Múi giúp việc cho Phân khu ủy.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Phân khu ủy Phân khu NH đẩy mạnh phát triển phong trào cơ sở, tổ chức quần chúng, mở rộng các đoàn thể cứu quốc trong mặt trận Việt Minh, chuẩn bị xây dựng lực lượng vũ trang để sẵn sàng khi có thời cơ là hành động. Các lớp huấn luyện, bồi dưỡng cho các chủ nhiệm Việt Minh, đội trưởng tự vệ được tổ chức tại lán của Phân khu ủy. Xưởng sửa chữa vũ khí được thành lập do đồng chí Trần Thế Môn phụ trách, đảm nhiệm rèn giáo mác, mã tấu, sửa chữa súng trường, súng kíp. Đồng chí Lê Hiến Mai phụ trách báo Kháng Nhật, đồng thời phụ trách việc in, rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính lật đổ chính quyền Pháp và tay sai ở Đông Dương. Tuy chưa nhận được chỉ thị trực tiếp, các đồng chí phụ trách Phân khu ủy NH (Song Hào, Tạ Xuân Thu, Khánh Phương

v.v.) nhận định: đây là thời cơ thuận lợi cần nhanh chóng hành động, tổ chức quần chúng đấu tranh, giành chính quyền. Đêm 12.3, dưới sự chỉ đạo của Phân khu ủy, lực lượng vũ trang dựng cờ khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi tại xã Thanh La. Thừa thắng, quân khởi nghĩa giải phóng các xã, vây đánh đồn Đăng Châu, giải phóng huyện lị, phá kho thóc của Nhật chia cho dân.

Như vậy, chỉ trong thời gian ngắn, Phân khu ủy NH ra sức chuẩn bị lực lượng, khi thời cơ đến đã có quyết định đúng đắn, kịp thời lãnh đạo khởi nghĩa, lập nên chính quyền châu Tự Do. Cuộc khởi nghĩa Thanh La do Phân khu ủy NH lãnh đạo là điển hình của Cách mạng tháng Tám. Từ khởi nghĩa từng phần, đánh đổ từng bộ phận tiến lên Tổng khởi nghĩa đánh đổ hoàn toàn bộ máy thống trị của phát xít Nhật và phong kiến tay sai. Khởi nghĩa Thanh La thắng lợi dẫn tới sự ra đời của Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời châu Tự Do, là cơ sở để Tân Trào trở thành Thủ đô Khu Giải phóng.

Phân khu NH còn góp phần bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt cho cuộc đấu tranh giành độc lập và kháng chiến chống thực dân Pháp. Cách mạng tháng Tám thành công, đồng chí Tạ Xuân Thu làm Bí thư Tỉnh ủy, Thượng tướng Song Hào làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng v.v.

Di tích Phân khu ủy Phân khu NH ở thôn Ao Búc, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương được xếp hạng di tích cấp quốc gia năm 2002.

**NGUYỄN HỮU HOAN**

sinh 1953, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, quê: xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Dân tộc Kinh. Tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp 3 (Thái Nguyên), chuyên ngành Chăn nuôi Thú y (1972 - 1977).

Trong quá trình công tác, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ: Đại biểu Hội đồng nhân dân, Phó Bí thư Huyện đoàn Xín Mần tỉnh Hà Tuyên (1978 - 1985); Chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hà Tuyên (1985 - 1990); Học lý luận cao cấp tại Học

viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1990 - 1992); Chuyên viên, Phó Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy Tuyên Quang (1992 - 1995); Ủy viên Ban thường vụ, Trưởng Ban tổ chức Huyện ủy Yên Sơn Tuyên Quang (1995 - 1997); Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Yên Sơn (1997 - 2001); Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn (2001 -2004); Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Yên Sơn (2004); Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy (2004 - 2009); Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Tuyên Quang (2009 - 2013). Nghỉ hưu ngày 1.12.2013.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2006), Huân chương Lao động hạng nhì (2010), nhiều Bằng khen của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

**NGUYỄN HỮU KHẢM**

sĩ quan cấp cao trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông sinh tại xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm 1999, ông được bổ nhiệm giữ chức Cục trưởng Cục Quân huấn, Bộ Tổng Tham mưu, giữ hàm Thiếu tướng. Giai đoạn 2002-2010, ông giữ chức Phó Tổng Tham mưu trưởng. Năm 2004, ông giữ hàm Trung tướng. Ông nghỉ hưu năm 2010.

**NGUYỄN HUY TƯỞNG**

(6.5.1912 - 25.7.1960), nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng. Ông sinh trong một gia đình nho giáo, quê: làng Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Tham gia các hoạt động yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng (1930). Năm 1932, ông thi đậu bằng Thành chung và bắt đầu học chữ Hán. Năm 1935, ông thi đậu vào ngạch thư ký nhà đoan. Tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ và phong trào hướng đạo sinh ở Hải Phòng. Gia nhập nhóm Văn hóa cứu quốc của Đảng. Tổng Thư ký Hội Truyền bá Quốc ngữ Hải Phòng (1943). Tháng 8.1945, ông đi dự Đại hội quốc dân ở Tân Trào, Tuyên Quang. Tổng Thư ký Ban Trung ương Vận động đời sống mới.

Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1946). Ông là Đại biểu Quốc hội khóa I. Phó Thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam (1946). Ủy viên

Thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam. Tham gia Chiến dịch Biên giới (1951). Năm 1953 - 1954, làm công tác giảm tô trong cải cách ruộng đất. Uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (1954). Người sáng lập và là Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng.

Các tác phẩm: tiểu thuyết *Đêm hội Long Trì* (1942), *Sống mãi với thủ đô* (1960), *An Tư công chúa* (1944), *Truyện Anh Lục* (1955), *Bốn năm sau* (1959) v.v. Kịch: *Vũ Như Tô* (1943), *Cột đồng Mã Viện (*1944), *Bắc Sơn* (1946), *Những người ở lại* (1948), *Anh Sơ đầu quân* (tập kịch - 1949), *Lũy hoa* (1960) v.v. Truyện ký: *Ký sự Cao Lạng* (1951), *Chiến sĩ ca nô* v.v. Truyện thiếu nhi: *Lá cờ thêu sáu chữ vàng, Tìm mẹ, Thằng Quấy, Con cóc là cậu ông giời, An Dương Vương xây thành Ốc, Kể chuyện Quang Trung, Cô bé gan dạ v.v.* và một tập *Nhật ký Nguyễn Huy Tưởng*, dày 1.700 trang.

Khen thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996.

**NGUYỄN KHANG**

(1919 - 1976), nhà hoạt động cách mạng, quê: huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1939), phụ trách Đoàn thanh niên phản đế liên tỉnh Hà Nội, Thường vụ Thành ủy Hà Nội. Năm 1941, bị bắt đày lên Sơn La. Ông vượt ngục về tham gia Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ (1944). Bí thư Hà Nội (1945). Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội (8.1945). Bí thư Liên khu ủy Việt Bắc (1948). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III. Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc, Mông Cổ (1957 - 1959). Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng (1959 - 1965). Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (1965 - 1976). Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

**NGUYỄN KHÁNH TOÀN**

(1905 - 1993), nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo dục Việt Nam, quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, Huế. Học Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Năm 1926, ông cùng với nhóm thanh niên trí thức Sài Gòn ra báo Le Nha que,

chủ bút báo L'Annam. Ông bị Pháp bắt giam do đăng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay. Năm 1928, sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học Trường Đảng. Năm 1930, làm nghiên cứu sinh sử học và nhận bằng tiến sĩ sử tại Đại học Đông Phương. Tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, ông về Diên An (Trung Quốc) tham gia hoạt động cùng nhóm Cộng sản Việt Nam. Cuối 1945, NKT về nước giữ nhiều chức vụ quan trọng: Thứ trưởng Bộ Giáo dục (1946), Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1960), Thứ trưởng Bộ Giáo dục (1962 - 1965), Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1965 - 1982), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III, Đại biểu Quốc hội khoá II, III, Viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hòa Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976).

Ông có nhiều cống hiến cho ngành Giáo dục và Khoa học xã hội. Ông tham gia chỉ đạo hai cuộc cải cách giáo dục năm 1946 và 1951. Ông là một trong những người khai sinh ra ngành Khoa học xã hội. Ông chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Việt Nam* (2 tập), *Tổng tập Văn* học (42 tập). Ông có nhiều công trình nghiên cứu độc lập về nhiều lĩnh vực: *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long* (1948, tái bản 1954); *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* (2 tập; 1960, 1962), *Giáo dục dân chủ mới* (1947), *Trường đại học* (1958), *Nền giáo dục Việt Nam - lý luận và thực hành* (1991) v.v.

Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)…

**NGUYỄN LAM**

tức Lê Hữu Vy (1922 - 1990), nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị Việt Nam. Quê: thôn Đại Cầu, xã Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Năm 1937, hoạt động trong phong trào Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương. Năm 1940, bị bắt vì chống lại nhà nước bảo hộ và bị giam tại Hỏa Lò sau là

Nhà tù Sơn La. Năm 1943, trong tù ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1945, ra tù ông được phân công xây dựng cơ sở và tập hợp lực lượng để chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Trong Cách mạng tháng Tám, ông tham gia chỉ đạo cướp Chính quyền ở Bắc Ninh, Phúc Yên. Sau Cách mạng tháng Tám làm Bí thư tỉnh Nam Định, Ninh Bình (1946). Bí thư Khu ủy 14 (1947). Sau khi các cơ quan Trung ương chuyển lên Việt Bắc, ông công tác tại Ban Dân vận Trung ương (1948). Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam (1949). Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam (1956). Bí thư Thành ủy Hà Nội (1962). Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1968). Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1973). Phó Thủ tướng, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1980). Năm 1983, làm Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam kiêm Trưởng ban Kinh tế Trung ương. Ông nghỉ hưu (1986), được truy tặng Huân chương Sao vàng năm 2007.

**NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

(1904 - 1979), nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị Việt Nam, quê: xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1925, được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ông được theo học lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn hướng dẫn. Năm 1929, tại Hồng Kông, ông gia nhập An Nam cộng sản Đảng và được phái về nước, vận động và tổ chức công nhân ở Hải Phòng, Sài Gòn. Năm 1931, bị mật thám Pháp bắt ở Sài Gòn, chuyển về giam tại Hỏa Lò. Năm 1932, vượt ngục lên Vĩnh Yên, về hoạt động ở Hải Dương. Năm 1933, ông bị bắt giam tại Hỏa Lò và bị đày lên Sơn La. Năm 1943, ông vượt ngục, về nhận nhiệm vụ tại Hà Đông. Năm 1944, ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận rồi Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam. Năm 1945, là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều trọng trách quan trọng: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV; Trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khoá III, IV; Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951); Đại sứ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Liên Xô (1952); Tổng Thanh tra Chính phủ (1956); Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V; Phó Chủ tịch Nước (1969 - 1979).

Được tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN QUỐC TRỊ**

(1921 - 16.8.1967), dân tộc Kinh, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Quê: làng Phượng Kỷ, xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Ông tham gia cách mạng lúc 16 tuổi và bị thực dân Pháp bắt đầy sang Lào khi mới 17 tuổi. Năm 1944, Nhật lật đổ Pháp, ông cùng các anh em phá ngục, xung phong vào đội tự vệ Tiên phong chống Nhật. Từ tháng 12.1946 - 1.1947, ông đã tham gia nhiều trận đánh ở Vinh, Huế, Đông Hà. Giữa năm 1947, ông chuyển sang học và phụ trách khẩu đội ba-dô-ca. Ông tham gia nhiều trận đánh lớn và giành được nhiều thắng lợi vẻ vang.

Ông được phong Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân vào ngày 19.5.1952, là một trong 4 anh hùng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Hiệu trưởng Trường Quân chính Quân khu 4 (1958). Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất. Trong Đại hội liên hoan Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất tháng 5.1952, ông được Chính phủ và Hồ Chủ tịch tặng thưởng: Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

**NGUYỄN SÁNG VANG**

sinh 1957, Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Tày. Tốt nghiệp Cử nhân Đại học Nông nghiệp 3 (Bắc Thái) chuyên ngành Quản lý kinh tế (1977 - 1982). Thạc sĩ quản lý kinh tế (1998 - 2000).

Sau khi tốt nghiệp đại học, đảm nhiệm nhiều chức vụ: Cán bộ Ban

Nông lâm nghiệp huyện Nà Hang, tỉnh Hà Tuyên (1982 - 1986); Giám đốc Công ty dịch vụ Nông nghiệp Nà Hang (1986 - 1989); Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang (10.1990 - 6.1992); học cao cấp lý luận chính trị tại Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Khu vực I (1990 - 1992); Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang, Bí thư Huyện ủy (1992 - 1995); Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Nà Hang (8.1995 - 4.1996); Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Nà Hang (5.1996 - 3.1999); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (12.1999 - 4.2002); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Tại kỳ họp lần thứ 10, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI được bầu bổ sung làm Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng và giữ chức Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa XI.

Đại biểu Quốc hội khóa XI, XII; XIII; Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XI, XII, XIII tỉnh Tuyên Quang (2002 - 2015).

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2006); Huân chương Lao động hạng nhì (2010); nhiều Bằng khen của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

**NGUYỄN TẤN GI TRỌNG**

(1913 - 2006), nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo, quê: huyện Thuận Bình, tỉnh Tiền Giang.

Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1941, là một trong những người có công xây dựng và phát triển ngành quân y cách mạng Việt Nam. Sau khi chuyển lên chiến khu Việt Bắc, năm 1946, ông được giao nhiệm vụ Tổng Giám đốc Nha thông tin tuyên truyền. Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III, IV, V, VI, VII. Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Chánh Văn phòng Ban thường trực Quốc hội khóa I. Ủy viên Ủy ban Thống nhất của Quốc hội khóa II. Ủy viên Ủy ban Văn hóa - Xã hội của Quốc hội khóa III, IV; Ủy viên Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa V, VI, VII.

Ông có nhiều công trình nghiên cứu về y học, tiêu biểu như cuốn *Hằng số sinh học người Việt Nam*...

Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Đại đoàn kết dân tộc.

**NGUYỄN THÀNH LÊ**

(1920 2006), nhà cách mạng, nhà báo, nhà ngoại giao Việt Nam, quê: xã Tân Tiên, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Sinh trong một gia đình công chức nhỏ.

Tham gia phong trào chống thực dân Pháp, chống quân phiệt Nhật. Tại chiến khu Việt Bắc ông là Tổng Biên tập báo Độc lập, Chủ bút báo Cứu quốc (1945 - 1949). Phó Tổng Biên tập báo Nhân dân, Tổng Thư ký Hội Nhà báo (1954 - 1975). Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Ủy viên Trung ương Đảng khóa IV. Ông còn là Người phát ngôn của nước ta tại nhiều Hội nghị quốc tế: Hội nghị Giơnevơ về Lào (1962), Hội nghị Pari (1968 - 1973). Công tác tại Báo Giải phóng (1975). Ủy viên Hội đồng Nhà nước (1981 - 1982), Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội (đến 1982). Phó Viện trưởng Viện Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh cho đến khi nghỉ hưu.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

**NGUYỄN THỊ CHIÊN**

sinh 1930, cg. Tý Con, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Quê: xóm Trại Đồng, xã Tán Thuật (nay là thị trấn Nê, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình).

Nguyễn Thị Chiên là tên anh em du kích đặt cho. Đầu năm 1950, NTC cùng trung đội nữ du kích tham gia tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân xây dựng lại các cơ sở cách mạng. Bà bị quân địch bắt trong trong khi đưa đoàn cán bộ huyện Kiến Xương từ khu du kích Đình Phùng qua cầu Trục, xã Doãn Thông. Khi thoát khỏi tay giặc, bà quay trở lại hoạt động cách mạng.

Từ năm 1951 - 1952, cùng các đồng đội đã tham gia nhiều trận đánh, bắt giữ và tiêu diệt được nhiều quân địch, giành thắng lợi vẻ vang. Năm 1952, tròn 20 tuổi, được bầu là

chiến sĩ thi đua toàn quốc. Người phụ nữ đầu tiên được phong Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và biệt danh "người phụ nữ tay không bắt giặc"

Sau kháng chiến chống Pháp, công tác tại Tổng cục Chính trị, được phong quân hàm Trung tá khi về hưu năm vào năm 1984.

Khen thưởng: nữ Anh hùng Quân đội, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Chiến công hạng nhất, 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

**NGUYỄN THU SƠN**

tức Nguyễn Thu Sơn, bd. Nguyễn Cường (1919 - 1998), Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh, quê: xã Hồng Việt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Dân tộc Thổ. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 4.3.1941. Trước Cách mạng tháng Tám, đã từng tham gia phong trào Phản đế năm 1936 tại Cao Bằng.

Sang Trung Quốc làm việc tại nhà in của báo Cờ giải phóng, sau học tại Trường Hoàng Phố (1941). Năm 1944, về nước giữ chức Tiểu đội trưởng tuyên truyền giải phóng quân, tổ chức lực lượng tấn công thắng lợi tại đồn Phay Khắt và Nà Ngần. Trong Cách mạng tháng Tám, tổ chức phát triển du kích tại 3 huyện Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông đảm trách nhiều chức vụ: Phân khu trưởng Tây Nguyên; Trung đoàn trưởng trung đoàn 210, 215, 216 (liên khu 5); Tỉnh ủy viên, Tỉnh đội trưởng Cao Bằng (1950 - 1953); Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Tuyên Quang (1953 - 1957); Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang (1957 - 1961); Chánh án Tòa án nhân dân Khu tự trị Việt Bắc (1962 - 1971).

Khen thưởng: Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng và nhiều phần thưởng cao quý khác.

**NGUYỄN TIẾN SỰ**

Chủ nhiệm Việt Minh thôn Tân Lập 1945. (Xt. ***Nhà ông Nguyễn Tiến Sự***).

**NGUYỄN TRỌNG VĨNH**

(1916 - ?), nhà hoạt động chính trị, nhà quân sự Việt Nam, quê: xã

Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ông sinh ra trong một gia đình bần cố nông. Mồ côi mẹ từ lúc 1 tuổi khi lên 9 tuổi ông được bán cho một gia đình ở Hà Nội làm con nuôi, nhưng bị đối xử tàn tệ, sau 5 năm mới được chuộc về. Ông được kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam (1939). Bị thực dân Pháp bắt giam (1940), trả tự do (1945).

Ông từng giữ các chức vụ: Bí thư Huyện ủy, kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Cách mạng huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên (1945); Bí thư Tỉnh ủy Phúc Yên (1945), Bí thư Tỉnh ủy kiêm Phó Chủ tịch tỉnh Thái Bình (1946). Chính ủy, Thường ủy khu ủy khu 1 (1947). Cục trưởng Cục Tổ chức Tổng Cục Chính trị (1950). Chính ủy Quân khu 4 (1958). Thiếu tướng (1959). Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III; Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương (1961). Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa (1961 - 1964). Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Trung Quốc (1974 - 1989). Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

**NGUYỄN TUÂN**

(10.7.1910 - 28.7.1987), nhà văn lớn của Việt Nam, bút danh: Nhất Lang, Thanh Hà, Ngột Lôi Quật, Ân Ngũ Tuyên, Tuấn Thừa Sắc v.v. Quê: thôn Thượng Đình, xã Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình nhà nho, ở phố Hàng Bạc, Hà Nội.

Theo học đến cuối bậc trung học tại thành phố Nam Định thì bị đuổi vì tham gia một cuộc bãi khóa. Năm 1930, bị bắt giam ở Thanh Hóa. Ông chính thức nghiệp viết văn và bắt đầu nổi tiếng từ năm 1937. Sau Cách mạng tháng Tám, trở thành một cây bút tiêu biểu của nền văn học mới.

Trưởng đoàn kịch Tuyên truyền của khu 4 (1947). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1950). Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Toàn quốc (1948 - 1956). Từ năm 1957 đến lúc mất, ông đảm nhiệm chức vụ Ủy viên Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam và Hội Nhà văn Việt Nam.

Tác phẩm tiêu biểu: *Một chuyến đi* (du ký 1938), *Vang bóng một thời* (tập truyện ngắn 1940), *Ngọn đèn dầu*

*lạc* (phóng sự 1939), *Thiếu quê hương* (tiểu thuyết 1940), *Tàn đèn dầu lạc* (phóng sự 1941), *Chiếc lư đồng mắt cua* (tùy bút 1941), *Tùy bút I* (1941), *Tùy bút II* (1943), *Tóc chị Hoài* (1943), *Nguyễn* (1945). *Chùa Đàn* (truyện 1946), *Đường vui* (tùy bút 1949), *Tình chiến dịch* (tập tùy bút 1950), *Thắng càn* (truyện 1953), *Tùy bút kháng chiến và hòa bình* (Tập I/1955, tập II/1956), *Sông Đà* (tập tùy bút 1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (ký 1972), *Ký* (1976), *Cảnh sắc và hương vị đất nước* (tùy bút 1988), *Tuyển tập Nguyễn Tuân* 1981, 1982, 1996.

Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt I (1996).

**NGUYỄN VĂN ĐỨC**

(1923 - 2002), Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Thượng Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Vào Đảng cộng sản Việt Nam (1945).

Trước và trong Cách mạng tháng Tám, làm công tác liên lạc ở xã, chính trị viên xã đội, chính trị viên tự vệ liên xã.

Sau Cách mạng tháng Tám, được phân công giữ nhiều chức vụ: Trưởng ban tình báo Huyện ủy, Ủy viên Thường vụ Huyện ủy kiêm Chính trị viên Huyện đội, Phó Bí thư Huyện ủy Yên Lạc, Vĩnh Phúc (1946 - 1948); Bí thư Huyện ủy Trấn Yên và Than Uyên, Yên Bái (1948 - 1951); Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Chính trị viên Tỉnh đội Yên Bái (1951 - 1953); Quyền Bí thư, Bí thư Tỉnh ủy Yên Bái (1954 - 1963); Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn (1963 - 1976); Công tác tại Viện kiểm sát Nhân dân tối cao; Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên (1979 - 1986); Tháng 9.1986, chuyển về Trung ương giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) được phong quân hàm Thượng tướng (1989).

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa V, VI. Đại biểu Quốc hội khóa VII. Được tặng thưởng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều huân chương khác.

**NGUYỄN VĂN HUYÊN**

(1908 - 1975), nhà sử học, dân tộc học, nhà giáo dục Việt Nam. Năm 1934, ông là người Việt Nam đầu tiên

bảo vệ luận án tiến sĩ văn học tại trường Đại học Xoocbon (Sorbone; Pari). Năm 1935, ông về nước, khước từ làm quan, chọn nghề dạy học. Ông dạy tại Trường Bưởi và là Ủy viên thường trực Trường Viễn Đông Bác cổ (1935 - 1938). Từ năm 1938 - 1945, ông tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ. Ông được cử làm Tổng Giám đốc Đại học Vụ kiêm Giám đốc Viễn Đông Bác cổ Học viện. Sau kháng chiến toàn quốc, ông lên chiến khu Việt Bắc được giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1946 - 1954), tiếp tục giữ chức Bộ trưởng đến 1975. Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, IV, V; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị như: *Phù Đổng, Thành hoàng Lý Phục Man, Lịch sử thành lập một làng ở Bắc Kỳ, Hát đám cưới của người Thổ ở Lạng Sơn, Cao Bằng, v.v.* và hai cuốn sách (bằng tiếng Pháp): *Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam* (1944), *Văn minh nước Nam* (1944), *16 năm phát triển giáo dục quốc dân Việt Nam* (1945 - 1960), *Tiếng Việt một vũ khí sắc bén để xây dựng nền giáo dục dân tộc* trong cuốn Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt, tập hợp lại trong tập sách *Những bài nói và viết về giáo dục*. Các công trình khoa học của ông in trong *Toàn tập Nguyễn Văn Huyên*, gồm 3 tập. Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000).

Ông được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và truy tặng Huân chương Độc lập hạng nhất.

**NGUYỄN VĂN TẠO**

(1908 - 1970), nhà hoạt động chính trị, nhà báo cộng sản nổi tiếng ở Việt Nam và Pháp,. Quê: Gò Đen, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông là người sớm giác ngộ cách mạng. Ông du học tại Pháp. Năm 1926, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp. NVT ở Paris, vừa theo học Đại học Văn khoa, vừa tiếp tục hoạt động cách mạng và làm việc tại một xí nghiệp sơn mài. Năm 1928, ông là đại biểu chính thức của đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp tham dự Quốc tế Cộng sản tại Matxcơva. Ông là người Việt Nam duy nhất là Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp,

phụ trách vấn đề thuộc địa. Tháng 3.1931, NVT bị trục xuất về Sài Gòn. Về Việt Nam, ông tiếp tục dùng ngòi bút để bảo vệ người lao động, làm chủ bút Báo Trung Lập. Tham gia lãnh đạo Ủy ban hành chính Nam Bộ lâm thời do giáo sư Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Sau khi lên chiến khu Việt Bắc, ông là Bộ trưởng Bộ Lao động đầu tiên (1946). Đại biểu Quốc hội các khóa I, II, III. Năm 1965, giữ chức Chủ nhiệm Văn phòng Nội chính của Chính phủ. Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính. Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng.

**NGUYỄN XIỂN**

(1907 - 1997), nhà chính trị, nhà khoa học, quê: thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho lâu đời. Ông là học sinh Trường Bưởi. Năm 1926, tham gia bãi khóa để tang cụ Phan Chu Trinh và bị đuổi học. Sau đó, nhờ sự giúp đỡ của Tổng đốc Nghệ An, ông được học bổng tại Pháp. Về nước, ông không nhận làm quan tại Huế mà ra Hà Nội dạy học. Ông là người Việt Nam đầu tiên được tuyển vào ngạch khí tượng Đông Dương. Ông được cử làm Trưởng Đài thiên văn Đông Dương ở Phủ Liễu (Hải Phòng) là đài thiên văn hiện đại nhất Đông Nam Á lúc đó.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông lên chiến khu Việt Bắc làm công tác khoa học, giáo dục và trở thành một trong những người đầu tiên xây dựng ngành giáo dục của dân tộc Việt Nam. Sau đó lần lượt giữ các chức vụ: Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII; Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Phó Chủ tịch Quốc hội từ khóa II đến khóa VII; Tổng Thư ký Đảng Xã hội từ năm 1956 đến khi Đảng Xã hội giải tán vào năm 1988. Ông được truy tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN XUÂN VIỆT**

tức Nguyễn Xuân Vượng (1914 - 1994), Bí thư Tỉnh ủy. Quê: thôn Yên Trường, xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Dân tộc Kinh.

Tham gia cách mạng năm 1938, vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1939, tham gia chống sưu cao thuế nặng, hoạt động trong thanh niên

phản đế. Bí thư Chi bộ xã, cán bộ Việt Minh huyện, Ủy viên Ủy ban khởi nghĩa huyện (1941 - 1945). Ủy viên Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chương Mỹ (1945 - 1946). Sau Cách mạng tháng Tám, giữ nhiều chức vụ quan trọng: Chính trị viên Huyện đội Chương Mỹ (1947); Phó ban Thanh tra tỉnh Hà Đông (1947 - 1948); Phó Ban công tác đội văn phòng Trung ương Đảng (1948 - 1950); Tỉnh ủy viên, Bí thư kiêm Chủ tịch huyện Sơn Dương - Tuyên Quang (1950 - 1953); Tỉnh ủy viên, Bí thư nông hội, Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Tuyên Quang (1953 - 1958); Quyền Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, Khu ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (1958 - 1961); Trưởng ban nghiên cứu thành phố Thái Nguyên - Việt Bắc (1961 - 1962); Bí thư Tỉnh ủy Nghĩa Lộ (nay thuộc Yên Bái) (1962 - 1976).

Nghỉ hưu tại xã Trường Yên (Chương Mỹ). Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huy chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Lao động hạng ba, Huy hiệu 50 năm tuổi đảng.

**NHÀ BƯU ĐIỆN**

thành lập năm 2007 theo Quyết định số: 584/QĐ-TCCB/HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Là một bộ phận cấu thành của mạng lưới bưu chính công cộng, hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích cùng các đơn vị thành viên khác trong cùng một dây chuyền công nghệ bưu chính, chuyển phát liên hoàn thống nhất cả nước. Bưu điện có chức năng nhiệm vụ chính: thứ nhất, thiết lập quản lý, khai thác và phát triển mạng bưu chính công cộng; thứ hai, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích, bưu chính quốc tế; thứ ba, kinh doanh các dịch vụ bưu chính

**NHA BƯU ĐIỆN VIỆT NAM**

thành lập năm 1946. Tháng 4.1947, Ban Giao thông kháng chiến được thành lập. Năm 1950, hai cơ quan này sáp nhập thành NBĐVN, trực thuộc Bộ Giao thông Công chính, Nha đặt trụ sở tại thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm

Hóa; đồng chí Nguyễn Văn Đạt là Tổng giám đốc. Ngày 6.2.1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 31/SL đổi tên NBĐVN thành Nha Bưu điện Vô tuyến điện, đồng chí Trần Quang Bình là Tổng Giám đốc.

Nha Bưu điện Vô tuyến điện gồm: Văn phòng, Ty Bưu điện đặc biệt, Cơ xưởng Nha Bưu điện, Đài Vô tuyến điện Trung ương, Trường bổ túc cán bộ Bưu điện. Nha có nhiệm vụ tổ chức và đảm bảo hoạt động của hệ thống thông tin liên lạc giữa Trung ương Đảng, Chính phủ với các địa phương, cơ quan, đơn vị v.v. các phòng, trạm, đường thư, đường dây điện thoại, điện đài đều được sắp xếp đảm bảo hiệu quả, an toàn bí mật, đáp ứng yêu cầu kháng chiến.

Cuối năm 1951, Nha Bưu điện Vô tuyến điện chuyển đến xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Năm 1952, di chuyển đến xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên. Năm 1953 chuyển về Sơn Dương. Năm 1954 chuyển về Hà Nội.

**NHA CÔNG AN TRUNG ƯƠNG**

cơ quan Trung ương, một trong 3 cấp thuộc tổ chức Việt Nam Công an vụ và là cấp cao nhất. Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam, thành lập ngày 19.8.1945 với tên gọi ở Bắc Bộ là Sở Liêm phóng, ở Trung Bộ là Sở Trinh sát và Nam Bộ là Quốc gia tự vệ. Ngày 21.2.1946 theo Sắc lệnh số 23/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các cơ quan này hợp nhất với tên gọi Việt Nam Công an vụ, trực thuộc Bộ Nội vụ. Tổ chức Việt Nam Công an vụ có 3 cấp: Cấp trung ương gọi là Nha Công an Trung ương. Cấp kỳ có tên gọi là Sở Công an kỳ. Cấp tỉnh có tên gọi là Ty Công an tỉnh, thành phố.

Tháng 4.1947, NCATƯ chuyển đến thôn Đồng Đon, xã Thanh La (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương. Năm 1950 - 1951, một bộ phận của cơ quan chuyển đến xã Tân An; một bộ phận ở xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Một thời gian sau lại chuyển đến xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (1951); xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn (1951 - 1953), xã Bình Yên, huyện Sơn Dương (1953 - 1954).

Giám đốc Nha Công an đầu tiên là đồng chí Lê Giản (từ 6.1946 đến tháng 7.1952) sau đó đến đồng

chí Trần Quốc Hoàn (từ tháng 8.1952).

Tổ chức Nha Công an gồm: Ty Chính trị, Ty Tình báo, Ty Tuyên - Nghiên - Huấn, Ty Trật tự - Tư pháp, trực thuộc Nha còn có Phòng làm ảnh căn cước, Nhà in nội san "Rèn luyện"; bộ phận Điện đài, Thông tin, Hậu cần, Văn phòng.

Những năm làm việc ở Đồng Đon và các địa điểm khác trên đất Tuyên Quang, Nha Công an Trung ương đã chỉ đạo lực lượng toàn ngành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, tiễu phỉ, trừ gian, xây dựng cơ sở, nắm chắc tình hình địch, kiểm soát nội bộ, xây dựng mạng lưới giao thông liên lạc. Tại vùng căn cứ đã làm trong sạch địa bàn, chống các hoạt động do thám của địch, phát động nhân dân thực hiện phong trào "Phòng gian bảo mật" với khẩu hiệu "Ba không"; đặt các đồn, trạm tại các khu vực trọng yếu, giữ gìn trật tự xã hội, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bảo vệ lãnh tụ, các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, bảo vệ căn cứ kháng chiến.

**NHÀ CỨU QUỐC**

nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp của cán bộ, nhân dân trong chiến khu Tân Trào, thời kỳ chuẩn bị Tổng khởi nghĩa năm 1945. NCQ được xây trong 5 ngày, địa điểm được chọn để làm nhà cách cây đa Tân Trào 20m về hướng bắc tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Ngôi nhà được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo cho Văn phòng Khu giải phóng dựng lên làm địa điểm diễn kịch và về sau sẽ là nơi dùng cho các buổi hội họp, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, dạy học... Đầu tháng 5.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh về Tân Trào, Tuyên Quang để tiếp tục lãnh đạo cách mạng, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Đầu tháng 7.1945, Người thống nhất cho một phái đoàn quân Đồng Minh nhảy dù xuống Tân Trào giúp ta huấn luyện quân sự. Để tuyên truyền cho nhân dân hiểu rõ mục đích của việc quân Đồng Minh nhảy dù xuống Tân Trào, Văn phòng Khu giải phóng viết nội dung và dàn dựng vở kịch" Cứu phi công Mỹ". Vở kịch "Cứu phi công Mỹ" lần đầu tiên được ra mắt đã thu hút đông đảo cán bộ và nhân dân quanh vùng đến xem tại NCQ. Chủ tịch Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng và

những người lính Đồng Minh cùng tham dự. Sau đó tại NCQ, Văn phòng Khu giải phóng tiếp tục xây dựng và tổ chức diễn nhiều vở kịch như: "Phục kích đánh Nhật", "Kẻ cắp và quan huyện".... tổ chức nhiều buổi học chính trị cho các đơn vị bộ đội, các cán bộ và nhân dân địa phương, tổ chức dạy chữ, dạy múa hát cho thiếu niên nhi đồng; là nơi đọc báo của cán bộ và nhân dân. Những hoạt động ấy đã góp phần thiết thực vào công tác tuyên truyền, tạo nên sức mạnh tổng thể cho cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều buổi nói chuyện thân mật với nhân dân địa phương, nhắc nhở bà con phải tuyệt đối giữ bí mật và bảo vệ an toàn các cán bộ cách mạng. Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám thành công, trước khi về Hà Nội, Hồ Chủ tịch cử một số cán bộ ở lại củng cố căn cứ địa. Tại nhà Cứu quốc các đồng chí trong Văn phòng Khu giải phóng đã tập hợp nhân dân trong vùng để chia cho mỗi gia đình một mảnh vải dù của quân Đồng Minh.

**NHÀ ĐẤT**

nhà ở của người Kinh, Dao Tiền, Dao Đỏ, Dao Thanh Y, Dao Quần Chẹt, người Mông ở Tuyên Quang. Phổ biến là ba, năm gian. Các kiểu vì kèo phổ biến hơn cả là trốn cột cái hoặc hai cột ở hai bên cột cái. Nhà được bao quanh bằng vách nứa hoặc bằng ván mỏng. Mái lợp cỏ tranh hoặc máng vầu. Nhà chia thành hai phần bởi hai đoạn đố ngắn ngăn nhà theo chiều ngang. Phần bên phải gồm ba gian dành cho nam giới. Phần nhà bên trái gồm hai gian, chủ yếu dành cho phụ nữ. Gian kề với gian giữa, giáp đố hậu có chạn bát và bàn để dụng cụ làm bếp. Bếp chính đặt ở gian này để làm bữa ăn hàng ngày. Còn có bếp phụ ở đầu hồi để đắp bếp lò nấu cám lợn, đồ dùng v.v.

**NHÀ HỒN**

nhà do thầy cúng làm trước ngày đưa ma cùng với nhà táng. NH được làm đơn giản, khung bằng tre, nứa, có mái, kê cao cách mặt đất khoảng 1,5 m, nhà có chiều rộng (80 cm x 1 m); xung quanh dán giấy màu. Khi đưa người chết ra đồng, nhà táng được đem đốt đi; NH để lại

nhà, bên trong đặt bài vị để con cháu cúng cơm hàng ngày cho người đã mất, cúng trong 3 năm liền cho đến ngày đoạn tang.

**NHÀ IN BÁO CỨU QUỐC**

cơ quan in ấn. Tháng 3 - 6.1947 NIBCQ chuyển đến thôn Cây Mơ, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương. Ông Nguyễn Văn Hải phụ trách chung, họa sĩ Trần Đình Thọ phụ trách trình bày mặt báo. Thời kỳ này Báo Cứu quốc là tờ báo duy nhất xuất bản hàng ngày. Lượng phát hành mỗi số từ 2.000 đến 5.000 bản. Trong một số trường hợp, do yêu cầu lượng báo xuất bản tăng đột biến, ngoài tăng giờ làm, Nhà in còn sử dụng kỹ thuật in đá có từ hồi trước cách mạng.

Năm 1952, NIBCQ sáp nhập vào Nhà in Quốc gia.

**NHÀ IN LÊ HỒNG PHONG**

cơ quan của Trung ương Đảng, năm 1948, nhà in đặt một bộ phận tại thôn Miếu Chạm, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Đầu năm 1949, toàn bộ NILHP chuyển đến thôn Miếu Chạm, với nhiệm vụ truyền thông tin và liên kết chặt chẽ giữa Đảng và nhân dân, ngoài ra còn in tài liệu, văn kiện, báo Đảng và tài liệu khác.

Tháng 5.1948, các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lê Đức Thọ, Ủy viên Trung ương Đảng đến dự Hội nghị Sự thật tại NILHP để bàn việc củng cố các cơ sở in, mở rộng việc in báo Đảng ra các Liên khu, đào tạo công nhân ngành in,v.v. Tháng 6.1949, Tổng Bí thư Trường Chinh đến thăm nhà máy. Đầu năm 1950, Chính phủ quyết định sáp nhập cơ sở ấn loát 3 Bộ Tài chính vào NILHP, có khoảng 60 cán bộ công nhân dưới quyền quản đốc của ông Vũ Quốc Định. Tháng 2.1951, NILHP cử công nhân, đem theo máy in, giấy, mực phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, hàng ngày bộ phận này in tờ báo khổ nhỏ, đăng tin tức trong Đại hội.

**NHÀ IN QUỐC GIA VIỆT NAM**

cơ quan Trung ương thuộc Nha Thông tin Tuyên truyền, thành lập tháng 10.1952, đóng tại xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Tháng 2.1953, chuyển đến thôn Đồng Cận, xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương. NIQGVN được tổ chức trên cơ sở

thống nhất và sắp xếp lại những cơ sở in của các báo Nhân dân, Cứu quốc, Độc lập, Lao động và Quốc gia ấn thư cục.

NIQGVN có hơn 100 cán bộ, công nhân do đồng chí Tố Hữu phụ trách; ông Dương Văn Tường là Giám đốc điều hành.

**NHÀ IN TÔ HIỆU**

cơ quan Trung ương, thuộc Trung ương Đảng, có nhiệm vụ chủ yếu là in tài liệu, văn kiện của Trung ương. Cuối năm 1949, NITH chuyển đến xóm 2, thôn Sơn Hạ, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn. Tại đây, Nhà in Tô Hiệu có 50 công nhân, ông Nguyễn Văn Ngô làm Quản đốc.

Đầu năm 1950, nhà in của Bộ Tài chính sáp nhập vào NITH. Nhà in được trang bị thêm máy móc. Trước khi NITH chuyển đến xã Xuân Vân, Tiểu ban Tài chính Trung ương đã xây dựng Xưởng giấy Hoàn Tiến đặt tại xã Hoàn Long, huyện Yên Sơn. Xưởng này cung cấp giấy cho NITH.

Tháng 10.1952, Nhà in Quốc gia thành lập, NITH trực thuộc Nhà in Quốc gia. Từ đây Nhà in mở rộng phạm vi hoạt động in sách giáo khoa, in báo Văn nghệ, báo Lao động v.v.

**NHÀ KHÁCH KIM BÌNH**

trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Quang, đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Nằm trên Đường 17/8, thuộc phường Phan Thiết, được thành lập theo quyết định 174/QĐ/VP, được xây dựng trên diện tích mặt bằng 27.000 $m^2$ với tổng diện tích xây dựng là 1.500 $m^2$. Nhà khách có 78 phòng gồm: Phòng VIP, phòng đơn và phòng đôi, 5 phòng ăn từ 8 - 500 chỗ ngồi, 3 hội trường từ 50 - 200 chỗ.

NKKB phục vụ ăn, nghỉ đối với các đoàn khách của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân tỉnh, các ban ngành, đoàn thể và các đoàn khách đến thăm quan, học tập tại tỉnh. Tổ chức các dịch vụ có thu đảm bảo đúng pháp luật, không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chính trị.

**NHÀ KHÁCH TÂN TRÀO**

Địa chỉ: phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

Điện thoại: (027) 3826101

đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, có chức năng phục vụ về ăn, nghỉ cho khách đến thăm, làm việc tại tỉnh và đại biểu về dự các hội nghị, cuộc họp của tỉnh. NKTT có tư cách pháp nhân, con dấu riêng. Kinh phí hoạt động do Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh đảm nhiệm.

Nhà khách có nhiệm vụ đón tiếp khách, bố trí ăn nghỉ cho khách các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố đến thăm và làm việc tại tỉnh; phục vụ các cuộc họp, hội nghị, kỳ họp của Ủy ban nhân tỉnh, tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội địa phương; phục vụ ăn nghỉ cho khách của Văn phòng Tỉnh ủy, các sở, ban, ngành, đoàn thể trong những điều kiện cụ thể theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Văn phòng.

Năm 2011, theo Quyết định về việc thành lập Trung tâm Hội nghị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, Ủy ban nhân quyết định thành lập Trung tâm Hội nghị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó "Trung tâm Hội nghị tiếp nhận quản lý, khai thác, sử dụng toàn bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc của Trung tâm Hội nghị mới được xây dựng và NKTT để làm việc và hoạt động." và "Điều chuyển toàn bộ biên chế và cán bộ viên chức, hợp đồng lao động của NKTT sang Trung tâm Hội nghị".

**NHA KHẨN HOANG DI DÂN**

cơ quan thuộc Bộ Canh nông, thành lập ngày 16.2.1947 theo Sắc lệnh 17/SL của Chủ tịch nước. Năm 1949 - 1951, NKHDD đóng tại thôn Thường Túc, xã An Tường, huyện Yên Sơn (nay là xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang). Nha có khoảng 40 cán bộ, Bộ trưởng Bộ Canh nông, kỹ sư Nghiêm Xuân Yêm trực tiếp làm Giám đốc, ông Lê Duy Thước là Phó Giám đốc.

Tháng 11.1950, Nha cải tổ thành Sở Doanh điền, do ông Lê Duy Thước làm Giám đốc. Đoàn doanh điền công tác của Sở làm nhiệm vụ tổ chức, quản lý, quy hoạch đất đai các trại nhân dân hoặc quốc gia doanh điền. Sở soạn thảo và công bố quy chế quản lý trại quốc doanh nông nghiệp theo chế độ hạch toán làm cơ sở quản lý nông trường quốc doanh sau này.

**NHA KHÍ THƯỢNG**

di tích Nha Khí tượng Việt Nam ở thôn Đồng Bài, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Nha Khí tượng Việt Nam thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tiền thôn là Đài Khí tượng Phủ Liễn sau này được gọi là đài quan sát Trung ương Đông Dương được xây dựng năm 1900. Nha Khí tượng Việt Nam do đồng chí Nguyễn Xiển làm Giám đốc, trực thuộc Bộ Giao thông Công chính. Nha Khí tượng có khoảng 20 người, cơ cấu tổ chức của Nha gồm 2 phũng: Phòng hành chính, quản trị và Phòng kỹ thuật. Phòng kỹ thuật bao gồm: Tổ dự báo thời tiết, Tổ vô tuyến điện, Tổ đồ họa , Tổ dự báo khí hậu,Tổ nghiên cứu huấn luyện chuyên môn. Cuối năm 1949, Nha chuyển đến thôn Đồng Bài, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn. Tại đây, Nha Khí tượng Việt Nam làm nhiệm vụ theo dõi dự báo khí hậu, thời tiết, dự báo bão, theo dõi tình trạng đê điều trong khu vực Việt Bắc, kịp thời thông báo cho Chính phủ, các bộ, ngành, phục vụ công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Tháng 7 năm 1951 Nha Khí tượng Việt Nam ngừng hoạt động, đến năm 1956 Ngành Khí tượng mới được tái thành lập.

**NHA KHOÁNG CHẤT KỸ NGHỆ**

cơ quan thuộc Bộ Kinh tế được thành lập theo Sắc lệnh số 220 - SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 16.11.1946. Nha có nhiệm vụ quản lý các mỏ khoáng sản, thi hành luật lệ về khai thác mỏ; kiểm soát chất nổ, máy móc, việc sản xuất khoáng chất, v.v., lập bản đồ địa chất, nghiên cứu lịch sử địa chất, các vấn đề liên quan đến địa chất học. Phụ trách các công việc hành chính và chuyên môn của các ngành kỹ nghệ (nông, lâm, kim khí, hóa học và các ngành tiểu công nghệ), thi hành và kiểm soát chương trình hàng năm v.v. NKCKN có trụ sở làm việc cùng với Bộ Kinh tế.

**NHA KINH TẾ - TÍN DỤNG**

cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế, phụ trách cả về hành chính và chuyên môn đối với công tác tín dụng, với mục đích mở mang kinh tế trong

nước. Điều khiển quỹ kinh tế tín dụng (quỹ kỹ nghệ và tiểu công nghệ), trợ cấp, khuyến khích các đơn vị kinh tế; bài trừ nạn cho vay nặng lãi.

NKTTD có cùng địa điểm làm việc với Bộ Kinh tế.

**NHA LÂM CHÍNH**

cơ quan trực thuộc Bộ Canh nông, do ông Đồng Sĩ Hiền làm Tổng Giám đốc. Nhiệm vụ của Nha là xây dựng chính sách về lâm nghiệp, trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng, ngăn ngừa sự tàn phá rừng, đào tạo cán bộ lâm nghiệp. Năm 1949, NLC chuyển đến huyện Sơn Dương. Tháng 5.1950, đổi tên thành Nha Thủy - Lâm, chuyển đến xã Cao Đà, huyện Hàm Yên. Năm 1952, chuyển đến thôn Vĩnh khoái, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa.

Tháng 2.1952, Nha Thủy - Lâm đổi thành Vụ Thủy - Lâm, với nhiệm vụ tham mưu cho Bộ chỉ đạo công tác lâm chính; đồng thời nghiên cứu chính sách sản xuất lâm nghiệp, theo dõi đôn đốc thực hiện quản trị các quốc doanh lâm nghiệp. Cuối năm 1952, Vụ Thủy - Lâm chuyển đến thôn Hoắc, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, đóng tại đây cho đến năm 1954.

NLC đã xây dựng và thực hiện các hoạt động lâm nghiệp phục vụ kháng chiến như xây dựng chính sách, thể lệ lâm nghiệp về bảo vệ, khai thác rừng và nhất là vận động nhân dân trồng rừng.

**NHÀ LÀM VIỆC TRONG THỜI GIAN ĐẠI HỘI ĐẢNG II**

nơi làm việc và tiếp khách và có lúc nghỉ lại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 02.1951, thuộc thôn Phú An, xã Vinh Quang (nay là thôn Bó Củng, xã Kim Bình), huyện Chiêm Hóa.

Nhà làm theo kiểu nhà sàn, cao khoảng 3 m, mỗi chiều rộng khoảng 4 m, cột gỗ chôn xuống đất. Chiều cao từ đất lên sàn khoảng hơn 1m, có cầu thang lên xuống bằng gỗ. Vách và sàn nhà được thưng, ghép bằng phên nứa đan nong đôi, mái lợp lá cọ. Dưới gầm sàn có bếp lửa. Bên cạnh nhà có hầm trú ẩn được đào theo hình chữ U, rộng 1,5 m, sâu 1,8 m; ngách hầm hướng bắc dài khoảng 3 m, ngách hướng nam dài 3,5 m, phần đáy chữ U dài 3,6 m. Hai ngách

hầm được để lộ thiên, có hai cửa; phần đáy chứ U có mái hình chữ A bằng gỗ tròn đường kính khoảng 15 cm, trên phủ đất và trồng cây cọ để ngụy trang. Phía trước cửa hầm có các hố trú ẩn cá nhân xếp theo hình cánh cung, hố cá nhân sâu 1m, đường kính 0,8 m.

**NHA LIÊN LẠC**

Cục Tình báo, thuộc Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam thành lập năm 1945. Đầu năm 1950, Cục Tình báo chuyển đến thôn Lũng Cò, xã Thanh La (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương. Tháng 5.1950, Cục Tình báo tách thành hai bộ phận. Một bộ phận sáp nhập vào ngành Quân báo, thuộc Bộ Tổng Tham mưu. Một bộ phận sáp nhập vào Nha Công an Trung ương, gọi là Ty Tình báo, do đồng chí Trần Hiệu làm Trưởng ty.

Tháng 10.1950, Ty Tình báo trở thành một cơ quan độc lập và mang bí danh là NLL, trực thuộc Thủ tướng phủ, do đồng chí Phạm Văn Đồng trực tiếp chỉ đạo.

Từ cuối năm 1950 đến tháng 6.1951, NLL đóng tại thôn Phúc Vượng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương. Đồng chí Trần Hiệu làm Giám đốc Nha; đồng chí Mười Hương, Lê Hồng Phú làm Phó Giám đốc. Cơ quan NLL có các phòng: Điệp báo, Phản gián, Huấn luyện v.v. NLL có nhiệm vụ: đào tạo, huấn luyện chiến sĩ tình báo để đưa về các địa phương hoạt động, xâm nhập vào vùng địch chiếm; tìm hiểu các âm mưu, kế hoạch của địch, đồng thời thông qua các đường dây thông tin liên lạc để chuyển các tin tức tình báo về Bộ Chỉ huy.

Đầu năm 1951, NLL mở lớp huấn luyện cán bộ tình báo tại thôn Phúc Vượng, xã Phúc Ứng. Đầu tháng 6.1951, Nha chuyển về xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương. Tại đây, Hội nghị tình báo lần thứ II đã được tổ chức. Cuối năm 1951, NLL chuyển đến xã Bình An, huyện Chiêm Hóa.

**NHÀ LIÊN LẠC**

(cg. Phòng Trung ương liên lạc miền Nam), cơ quan trung ương, có nhiệm vụ theo dõi phong trào kháng chiến, tổ chức chi viện sức người, sức của cho Nam Bộ. Tháng 1.1946, NLL được thành lập, là cơ

quan trực thuộc Chính phủ. Cuối năm 1949, NLL là cơ quan trực thuộc Tổng cục Cung cấp Bộ Quốc phòng.

NLL có hai bộ phận: bộ phận hành chính tài vụ và bộ phận vận tải. Có nhiệm vụ tổ chức tuyến giao thông vận tải từ Việt Bắc vào Liên khu V. Thời kỳ đầu chủ yếu là vận chuyển tài liệu, thư từ, sách báo, sau đó là vũ khí, tiền, vàng, thuốc, dụng cụ y tế, lương thực, v.v. NLL đã huy động hàng triệu lượt dân công, tổ chức tuyến giao thông vận tải từ Việt Bắc vào Liên khu V bằng các phương tiện thô sơ, vận chuyển hơn 80.000 tấn hàng chi viện cho chiến trường Miền Nam.

Cùng với việc vận chuyển hàng hóa, NLL còn tổ chức đưa đón cán bộ từ Nam ra Bắc và ngược lại. Tháng 3.1948, đón đồng chí Phạm Văn Đồng từ Nam Trung Bộ ra Trung ương nhận công tác. NLL tổ chức đưa đón, bảo đảm an toàn cho nhiều đoàn cán bộ Trung ương vào Nam, ra Bắc. Từ Trung ương vào Nam có đoàn của các đồng chí Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu, v.v. Từ Nam Bộ ra Trung ương công tác rồi trở vào như: đoàn đồng chí Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Chánh, Trần Văn Trà, Đàm Quang Trung, v.v.

**NHÀ MÁY BỘT GIẤY VÀ GIẤY AN HÒA**

thuộc Công ty Cổ phần giấy An Hòa, được chính thức đi vào hoạt động tháng 08 năm 2011.

Nhà máy có tổng diện tích 222 ha, được xây dựng tại thôn An Hoà, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, có công suất 130.000 tấn bột giấy/năm với công nghệ sản xuất tiên tiến không sử dụng nguyên tố Clo, các thiết bị chính được nhập khẩu từ Thụy Điển và Phần Lan.

Nhà máy sản xuất các sản phẩm bột giấy và giấy tráng phấn cao cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Nhà máy có quy mô lớn với công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường, trong đó, dây chuyền sản xuất bột giấy Kraft tẩy trắng có công suất 130.000 tấn/năm, bình quân mỗi ngày tiêu thụ 2.000 tấn gỗ nguyên liệu để tạo ra 400 tấn sản phẩm. Đây là công nghệ sản xuất bột giấy hiện đại nhờ thu hồi lượng bột nấu có tỉ lệ

cao, thiết bị vận hành ổn định và tiết kiệm hơi. Sản phẩm bột giấy được sử dụng công nghệ tiên tiến lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam. Do sử dụng hệ thống thiết bị hiện đại trong khâu tẩy trắng nên hạn chế độc hại, thân thiện với môi trường, không gây ảnh hưởng xấu tới hệ sinh thái. Nguồn nước thải được làm sạch trước khi đưa vào hồ chứa vi sinh rộng trên 20 ha với dung tích 1 triệu m3, tiếp tục làm sạch sau đó mới thải ra sông Lô. Lượng bùn thải được thu hồi trộn với vỏ cây nguyên liệu để đưa vào làm chất đốt cho lò hơi động lực.

Các chuyên gia, kỹ sư kiểm tra, căn chỉnh thiết bị chuẩn bị vận hành, chạy thử dây chuyền XEO giấy tráng phấn cao cấp, nguồn: tuyenquangtv.vn

Dây truyền XEO giấy tráng phấn cao cấp là hạng mục quan trọng nhất của giai đoạn 2, dự án Nhà máy bột giấy và giấy An Hòa. Với công suất 140 tấn sản phẩm/năm, dây chuyền giấy tráng phấn cao cấp đi vào vận hành ổn định, là một trong những dự án kinh tế quan trọng góp phần nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

**NHÀ MÁY CƠ KHÍ TRẦN HƯNG ĐẠO**

được xây dựng tại thôn Bình Thể, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Tháng 9.1947, nhà máy bắt đầu đi vào sản xuất.

Ông Vũ Xuân Sắc làm Giám đốc, với gần 40 công nhân và 9 cỗ máy (tiện, phay, bào, khoan, mài) sản xuất máy móc và dụng cụ về kỹ nghệ để cung cấp cho kháng chiến. Tháng 10.1947, nhà máy bị quân Pháp đốt cháy nhà xưởng. Đầu năm 1948, nhà máy được khôi phục, đã có các loại máy: rập đầu đạn, máy tiện nhỏ, máy trộn thuốc đạn, máy đúc chữ, máy nghiền bột giấy.

Năm 1951, nhà máy chuyển từ sự quản lý của Ban Kinh tế - Tài chính Đảng để trở thành doanh nghiệp quốc doanh thuộc Nha Công nghệ, Bộ Công Thương. Trong năm 1951, nhà máy vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh tới thăm. Suốt 8

năm kháng chiến, NMCKTHĐ là một trung tâm cơ khí chế tạo và sửa chữa, sản xuất các sản phẩm cơ khí như máy dập đầu đạn AT, máy trộn thuốc đạn, máy tiện cỡ nhỏ, máy in nhiều cỡ, hàng ngàn chiếc cân và nhiều máy xay xát, hàng ngàn choòng sắt, đầm ngang, tay xoay, bu lông phục vụ làm mới và sửa chữa cầu.

Sau năm 1954, nhà máy chuyển về Hà Nội.

**NHÀ MÁY IN QUÂN ĐỘI**

đơn vị quân đội, nay là Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội I, được thành lập ngày 17.12.1946 trong kháng chiến chống Pháp, trực thuộc Tổng cục Chính trị - Bộ Quốc phòng, với nhiệm vụ chủ yếu là in các tài liệu phục vụ cho Quân đội.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Nhà máy in Quân đội sơ tán tới nhiều địa điểm khác nhau. Ngoài 4 cơ sở in tài liệu và tạp chí, nhà máy đã chuẩn bị 1 cơ sở dự trữ để in báo Quân đội nhân dân trong trường hợp đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra Hà Nội. Cơ sở này gọi là Phân xưởng in báo khu X, được xây dựng tại thôn Đầu Cầu, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa.

Năm 1967, một hang đá rộng dưới chân núi Quạt được Đoàn 16, Cục Kiến thiết cơ bản Bộ Quốc phòng cải tạo, xây dựng để đặt máy móc, cùng với 16 km đường được mở mới và khu nhà làm việc, nhà kho, nhà ở cho cán bộ nhân viên. Việc đưa máy móc thiết bị từ Hà Nội lên rất khó khăn, có những bộ phận nặng 3 - 4 tấn, vận chuyển vào hang phần lớn bằng sức người. Sau 2 tháng vận chuyển, lắp đặt, phân xưởng đã được chuẩn bị xong, sẵn sàng vận hành.

Phân xưởng do đồng chí Phạm Quang Định phụ trách với khoảng 30 công nhân, nhiệm vụ chính là bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, đảm bảo sẵn sàng cho việc in báo khi cơ sở chính bị bắn phá.

Cuối năm 1970, phân xưởng chuyển từ Nhân Lý về Hà Nội, hang đá được Ban Chỉ huy quân sự tỉnh xây bịt cả 3 cửa. Địa điểm này đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh năm 2013.

**NHÀ MÁY IN TIỀN KHÁNH THI**

cơ quan in tiền trực thuộc Bộ Tài chính tại thôn Ngầu 1, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa, được thành lập cuối năm 1947. Nhà máy có khoảng 100 cán bộ, công nhân, do đồng chí Phạm Quang Chúc là Giám đốc, gồm các phòng: kỹ thuật, tổ chức, tài vụ, hành chính quản trị; bộ phận in, bộ phận cắt xén, buồng ảnh, khuôn mẫu, sửa chữa, bảo vệ v.v. Nhà máy đã tổ chức in ấn số lượng lớn tiền giấy có mệnh giá từ 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 100 đồng, 500 đồng v.v. do các họa sĩ như Nguyễn Văn Sáng, Mai Văn Hiến, Nguyễn Văn Khanh, Nguyễn Huyến vẽ mẫu. Ngoài ra, nhà máy cũng in ấn sổ sách, biểu mẫu của Bộ Tài chính.

Năm 1950, nhà máy chuyển về cơ sở Cơ quan Ấn loát Trung ương tại Chợ Đồn, Bắc Kạn.

**NHÀ MÁY MK1**

cuối năm 1951, NMMK1 được xây dựng tại thôn Làng Ngòi, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn trên cơ sở tập trung các xưởng quân giới tại Khu X như: T1; TĐ75; TĐ54; T1. NMMK1 có trên 400 công nhân do ông Nguyễn Quang Lộc làm Giám đốc. Nhà máy gồm có 4 phòng và hai bộ phận sản xuất: hóa chất và cơ khí. Bộ phận hóa chất làm kíp, sửa vỏ đạn, lựu đạn, nhồi thuốc, chế tạo thuốc nổ. Bộ phận cơ khí sản xuất đạn cối và súng SKZ.

Cuối năm 1955, NMMK1 chuyển thành Xưởng Z63 với nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất bộ phận thay thế và sửa chữa pháo cối. Thời kỳ này, ông Đặng Hữu Thập là Quản đốc. Đầu năm 1955, xưởng Z63 sáp nhập vào nhà máy Z1 ở Yên Bái.

**NHÀ MÁY TK1**

tháng 3.1947, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành lập Nhà máy sản xuất vũ khí tại xã Hào Phú, huyện Sơn Dương. Nhà máy có khoảng 800 cán bộ, công nhân, do ông Nguyễn Đình Bắc làm Giám đốc. Nhà máy có các ban: Ban Nông lâm, làm nhiệm vụ tăng gia, tự túc; Ban Thiết kế xây dựng; Ban Tiếp liệu; Ban đời sống và y tế; Ban Thông tin tuyên truyền và Ban sản xuất.

Đến tháng 9.1947, NMTK1 đã xây dựng được hai cơ sở sản xuất. Khu A tại thôn Khu Di, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương. Khu B, tại thôn Trại Mít, xã Hào Phú, huyện Sơn

Dương. Hai khu cách nhau khoảng 6km. Ban sản xuất làm việc ở Khu A, với khoảng 500 cán bộ công nhân. Ban sản xuất được chia thành các tổ như: động lực, máy nổ, điện, lò than, vận chuyển, tiện phay, nguội, gò rèn, đúc, tiếp liệu v.v. Khu A sản xuất các loại súng Bazooka, súng cối, vỏ lựu đạn.

Các ban còn lại làm việc tại khu B, có khoảng 300 cán bộ, công nhân. Khu B sản xuất, chế tạo các loại vỏ tầu, thuyền, ca nô, vỏ lựu đạn, bom, mìn, pha chế thuốc nổ.

Tháng 6.1949, tại thôn An Lịch, xã Đông Lợi, Trường Dạy nghề Huỳnh Ngọc Huệ được thành lập. Học sinh của trường chủ yếu là con em cán bộ, công nhân của các nhà máy, được đưa đến thực hành tại Nhà máy. Sau khi ra trường, học sinh làm việc tại các nhà máy sản xuất vũ khí.

Năm 1951, Nhà máy sản xuất vũ khí TK1 được chuyển giao cho Cục Quân giới và được đổi tên là Nhà máy K88; đến tháng 6.1951, lại chuyển cho Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quản lý. Giữa năm 1953, Nhà máy K88 chuyển đến Khe Mo, Thái Nguyên.

**NHÀ MÁY XI MĂNG TÂN QUANG** trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang, đặt trụ sở tại Xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang với vốn điều lệ 300 tỉ đồng từ nguồn vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin và 3 cổ đông pháp nhân là các đơn vị thành viên thuộc Vinacomin là Tổng Công ty Khoáng sản, Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ và Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin. Dự án đầu tư xây dựng NMXMTQ với công suất 910.000 tấn xi măng/năm (tương ứng 2.500 tấn clinker/ngày) được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 1.500 tỉ đồng, xây dựng trên diện tích 38 ha. Ngày 25.01.2011, NMXMTQ đi vào hoạt động chính thức với sản phẩm chính là xi măng và clinker.

Nhà máy Xi măng Tân Quang, nguồn: Internet

Năm 2015, sản lượng tiêu thụ của Công ty trên 683 nghìn tấn, đạt trên 99,02% so với kế hoạch năm. Trong đó, tiêu thụ trên 622.000 tấn xi măng, 20.305 tấn clinker, giá bán bình quân đạt trên 928.000 đồng/tấn sản phẩm, đạt 99,5% so với kế hoạch năm.

Công ty đã triển khai thực hiện hàng loạt các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng như áp dụng công nghệ sản xuất xi măng thế hệ mới với dây chuyền sản xuất liên tục khép kín từ khai thác nguyên liệu đến sản phẩm xi măng theo phương pháp lò quay, sấy khô; lắp đặt dây chuyền thiết bị có mức độ tự động hóa cao, có ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, ổn định và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm xi măng, đồng thời đảm bảo các chỉ tiêu về tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ môi trường. Công ty cũng thường xuyên quan tâm tới công tác bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền máy móc thiết bị, qua đó, nhà máy được vận hành ngày càng ổn định, năng suất được nâng cao. Sản phẩm xi măng của NMXMTQ không chỉ đáp ứng được nhu cầu xây dựng cơ bản ở thị trường trong tỉnh mà còn cung cấp xi măng cho một số thị trường trọng điểm có giá cao như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu,...

NMXMTQ có đóng góp không nhỏ vào việc phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm cho khoảng 500 lao động trong đó có 80% là thanh niên ở địa phương, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp và đóng góp đáng kể vào ngân sách tỉnh.

**NHÀ MÁY XI MĂNG TUYÊN QUANG** trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang, đặt trụ sở tại số 02 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Dự án đầu tư xây dựng NMXMTQ với công suất 270.000 tấn xi măng/năm (tương ứng 700 tấn clinker/ngày) được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang phê duyệt với tổng mức đầu tư 287 tỉ đồng bằng nguồn vốn vay ngân hàng và vốn tự có. Ngày 30.12.2008, NMXMTQ đi vào hoạt động chính thức với sản phẩm chính là xi măng và clinker.

Nhà máy Xi măng Tuyên Quang, nguồn: Internet

NMXMTQ đã triển khai thực hiện một số giải pháp như áp dụng công nghệ lò quay hiện đại nhằm tăng chất lượng, sản lượng và đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, tiết kiệm nhiên liệu,...

**NHA NGÂN KHỐ TÍN DỤNG**

tiền thân của Ngân hàng quốc gia Việt Nam sau này. Tháng 9.1950, Nha Ngân khố và Nha Tín dụng sản xuất sáp nhập thành Nha Ngân khố - Tín dụng, trực thuộc Bộ Tài chính. Cơ quan đóng tại xóm Dàm, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn. Nha có các phòng: nhân sự, kế toán, kế hoạch, nghiệp vụ v.v. Nha do ông Đào Thiện Thi làm Giám đốc.

Mọi hoạt động của Nha được coi là nền tảng cho hoạt động của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam sau này. Cùng với việc chuẩn bị cho việc thành lập Vụ Kế toán của Ngân hàng, Nha chỉ đạo đẩy mạnh việc cho vay nhằm mục đich phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đồng thời từng bước xây dựng chế độ tiền tệ độc lập tự chủ, tổ chức phát hành đồng tiền tài chính của Chính phủ cách mạng, phát hành công trái và công phiếu kháng chiến ghi thu bằng tiền và thóc.

Ngày 6.5.1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 17/SL bãi bỏ NNKTD thuộc Bộ Tài chính, chuyển giao toàn bộ hoạt động của Nha cho Ngân hàng quốc gia (được thành lập cùng ngày) quản lý. (xt. ***Ngân hàng quốc gia Việt Nam***).

**NHA NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT**

cơ quan chuyên nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các loại vũ khí phục vụ kháng chiến. Đầu tháng 3.1947, NNCKT chuyển lên thị xã Tuyên Quang. Kỹ sư Trần Đại Nghĩa là Cục trưởng Cục Quân giới kiêm Giám đốc Nha; Kỹ sư Hoàng Đình Phu, là Phó Giám đốc. Tháng 7.1947, Nha chuyển đến thôn Đồng Chiêm, xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương. Kỹ sư Hoàng Đình Phu trực tiếp điều hành công việc của Nha.

Nha có 5 phòng và 1 xưởng là: Phòng Công văn, có nhiệm vụ lưu trữ, bảo quản tài liệu mật; Phòng Hóa chất nghiên cứu phương pháp chế tạo chất nổ và các hóa chất quân giới, kiểm ra chất lượng của hóa chất, soạn thảo tài liệu hướng dẫn cách giữ gìn, cách đề phòng nguy hiểm của các hóa chất; Phòng Cơ khí có nhiệm vụ nghiên cứu cách sắp đặt các xưởng máy và nghiên cứu các vũ khí về mặt cơ học; Phòng Xạ thuật, nhiệm vụ là nghiên cứu các chất nổ, nghiên cứu đường đi của đạn; Phòng Tác chiến công dụng, nghiên cứu hiệu lực của vũ khí, thảo huấn lệnh chỉ dẫn cách chế tạo, sử dụng vũ khí thô sơ, liên lạc với các đơn vị bộ đội để biết kết quả, hiệu lực, chất lượng của các vũ khí do Nha nghiên cứu chế tạo; Xưởng mẫu có khoảng 70 kỹ sư, công nhân. Khi quá trình nghiên cứu hoàn thành, các bản thiết kế được đưa vào xưởng mẫu tiến hành thử nghiệm các nghiên cứu và chế thử những sản phẩm đầu tiên trước khi đưa đi sản xuất hàng loạt.

Sau thu đông 1947, chiến trường yêu cầu loại vũ khí có sức công phá lớn xuyên thủng lô cốt boong ke và tiêu diệt xe thiết giáp. Kỹ sư Nguyễn Trinh Tiếp và cán bộ Phòng Xạ thuật nghiên cứu chế tạo thành công một loại vũ khí không giật đặt tên là SKZ60. Nha đã nghiên cứu, thiết kế chế tạo mìn nổ chậm hóa học (mìn hẹn giờ) và chế tạo được các loại ngòi nổ chậm. Mìn hẹn giờ được dùng trong các trận phục kích, bảo đảm bí mật, bất ngờ. Với hai sản phẩm SKZ60 và mìn hẹn giờ, NNCKT đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba. Sau thành công nghiên cứu chế tạo súng SKZ60, các cán bộ Nha tiếp tục từng bước chế tạo súng SKZ81mm, SKZ120mm và súng cối 120mm.

NNCKT còn tổ chức các lớp học về vũ khí mới, biên soạn nhiều tập sách như: *Xạ thuật thường thức, Đại cương về chất nổ, Sổ tay cơ khí* làm tài liệu giáo khoa cho các lớp huấn luyện, đồng thời gửi đến các ty quân giới, các xưởng quân giới làm tài liệu cho các quản đốc và cán bộ kỹ thuật.

**NHA NÔNG CHÍNH**

cơ quan trực thuộc Bộ Canh nông, chuyên nghiên cứu và thực

nghiệm về nông nghiệp. Năm 1949, Nha đóng tại xã Hợp Hòa huyện Sơn Dương. Ông Hoàng Văn Đức làm Tổng Giám đốc. Tại đây, năm 1950, NNC tổ chức hội nghị toàn Miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư động viên: "Cán bộ nông chính phải biết cái khó, cái cần, cái hay của nông dân để hướng dẫn nông dân cày cấy, trồng trọt". Năm 1951, NNC chuyển đến làng Chanh, xã Thái bình, huyện Yên Sơn và đóng ở đây cho đến năm 1954.

Tháng 2.1952, NNC đổi tên thành Viện Trồng trọt Trung ương, Kỹ sư Bùi Huy Đáp là Viện trưởng. Viện có các phòng: Sinh học, Bảo vệ thực vật, Kỹ thuật. Viện thành lập và chỉ đạo 5 trại thực nghiệm ở Tuyên Quang, Phú Thọ với chủ trương vừa xây dựng vừa hướng dẫn nông dân cải tiến kỹ thuật; xác định phương pháp nghiên cứu khoa học gồm ba khâu: Phòng nghiên cứu - Trại thí nghiệm - Xã thực nghiệm và kết hợp chặt chẽ cả ba khâu. Viện xuất bản báo Toàn dân canh tác do kỹ sư nông học Vũ Đình Tuyên làm Chủ nhiệm.

Trại thí nghiệm Sông Lô ở Tuyên Quang, do kỹ sư nông học Hà Văn Tư làm Giám đốc.

Trại thí nghiệm Phú Hộ ở Phú Thọ, do kỹ sư nông học Đỗ Ngọc Quỹ làm Giám đốc.

Trại thí nghiệm Thủ Pháp, tỉnh Sơn Tây, do cán sự nông chính Lê Nhật Huy làm Giám đốc.

Trại thí nghiệm Vân Du, tỉnh Thanh Hóa, do cán sự nông chính Tôn Thất Chiểu làm Giám đốc.

Trại thí nghiện Tân Phong, tỉnh Thanh Hóa, do kỹ sư nông học Vũ Công Hậu làm Giám đốc.

Năm 1954, Viện chuyển về Hà Nội.

**NHÀ NỬA SÀN NỬA ĐẤT**

loại nhà thích hợp với lối sống du canh, du cư. Nhà có cột ngoãm bằng gỗ nhỏ, chôn xuống đất, vách thưng bằng phên nứa, mái lợp nứa hoặc lá cọ; thường thấp, nhỏ, làm theo thế đất, không san nền nên có phần nền đất và phần sàn tre, nứa. Phần sàn này có thể ở phía trước hoặc hai bên sườn nhà, thường là nơi đặt bếp, phơi đồ, ngồi đan lát v.v. Cửa vào nhà ở đầu hồi, phía có nền đất;

nhà thường có 3 gian, bố trí tương tự như nhà đất. Ở Tuyên Quang, các nhóm Dao Ô Gang, Cóc Mùn, Cóc Ngáng ở NNSNĐ.

**NHÀ ÔNG CHÁNH NHÌ**

di tích lịch sử, nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại làng Chạp, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn.

Ngày 4.5.1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc rời Cao Bằng về Tuyên Quang. Ngày 20.5.1945, Người cùng đồng chí Võ Nguyên Giáp về đến địa phận tỉnh Tuyên Quang, cùng đi có tiểu đội bảo vệ và hai người Mỹ được Đồng minh cử sang làm nhiệm vụ liên lạc. Tối cùng ngày, đoàn dừng chân tại làng Chạp, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn. Các đồng chí lãnh đạo Ban châu Hồng Thái (chính quyền cách mạng được thành lập ngày 12.5.1945) đón và bố trí để Bác ngủ lại.

Nhà của gia đình ông Sầm Văn Nhì (Chánh Nhì) được chọn làm nơi nghỉ cho Bác và các đồng chí trong đoàn. NÔCN là ngôi nhà sàn lớn, 5 gian hai chái, quay theo hướng đông nam. Bác và đồng chí Võ Nguyên Giáp ngủ ở gian trong, các đồng chí cảnh vệ ngủ ở ba gian ngoài. Sáng ngày 21, Bác rời NÔCN để đi Tân Trào.

**NHÀ ÔNG HÀ VĂN TUNG**

nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại bản Chương, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn (từ 16.5.1949 - 1.6.1949).

NÔHVT là nhà sàn 3 gian, quay hướng đông, nhìn xuống bờ suối Chương. Mái lợp lá cọ, vách thưng bằng phên nứa đan nong đôi. Cầu thang lên xuống đặt ở chái phía tây.

Tại đây, Người gửi thư cho đồng bào Việt Bắc; trả lời đề nghị của một số cán bộ về việc tổ chức kỷ niệm ngày sinh của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài thơ *Không đề*; cũng trong thời gian này, Người viết bài *Thế nào là Cần* đăng trên báo Cứu quốc. Ngày 1.6.1949, Người chuyển đến ở, làm việc tại địa điểm khác.

**NHÀ ÔNG HOÀNG TRUNG DÂN**

tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương là nơi nuôi giấu Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong suốt thời gian hoạt động cách mạng từ tháng 5 đến cuối tháng 8.1945. Ngày 21.5.1945, đồng chí Hồ Chí Minh cùng đoàn cán bộ về đến Tân Trào,

dừng chân đầu tiên là đình Hồng Thái. Buổi chiều cùng ngày đồng chí Hồ Chí Minh cùng đoàn cán bộ vượt sông Phó Đáy vào làng Tân Lập. Theo sự bố trí, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại nhà ông Nguyễn Tiến Sự, đồng chí Võ Nguyên Giáp cùng với đồng chí Việt Cường (lúc đó là y tá giải phóng quân), đồng chí Ngôn (cấp dưỡng), đồng chí Trần Thị Minh Châu (ở một thời gian ngắn rồi chuyển xuống nhà ông Nguyễn Tiến Sự) ở và làm việc tại NÔHTD, cách nhà ông Nguyễn Tiến Sự 100 m. Cuối tháng 5.1945 để thuận tiện cho công việc và bảo đảm an toàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh chuyển lên lán Nà Nưa ở và làm việc, đồng chí Võ Nguyên Giáp và một số cán bộ vẫn ở lại NÔHTD. Nhà hiện nằm ở phía bắc thôn Tân Lập, được làm năm 1935 với kiểu nhà sàn đặc trưng của dân tộc Tày, gồm có 3 gian, 2 chái, trên sàn là nơi người ở, dưới sàn dùng để chăn nuôi gia súc. Trước cửa nhà (cách 50 m) là cây đa Tân Trào, nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp đã làm lễ xuất quân chiều ngày 16.8.1945. NÔHTD nơi nuôi giấu cán bộ, phục vụ cách mạng, di tích lưu giữ nhiều kỷ niệm hoạt động của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và nhiều cán bộ, chiến sĩ. Đêm 13.8.1945 tại đây, đồng chí Võ Nguyên Giáp và đồng chí Trần Huy Liệu đã soạn thảo nội dung Bản Quân lệnh số I (Lệnh Tổng khởi nghĩa).

**NHÀ ÔNG MA VĂN HIẾN**

nơi ở và làm việc đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người trở lại Việt Bắc lãnh đạo kháng chiến. Đêm 2.4.1947, Người về đến Tuyên Quang, các cán bộ cách mạng đã bố trí để Bác ở tại NÔMVH thuộc thôn Làng Sảo, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương.

Ngôi nhà đất 3 gian bằng gỗ xoan, 3 hàng cột; mái lợp bằng cỏ gianh, vách thưng bằng phên nứa đan nong đôi. Nhà có một cửa ra vào, quay về hướng tây nam. Bố mẹ ông Ma Văn Hiến đã vào lán ở, chỉ còn ông Hiến và em trai ở lại bảo vệ và giúp việc Bác. Cùng đi với Bác có 8 đồng chí bảo vệ, phục vụ là các đồng chí Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi.

Trong thời gian ở tại đây, Người chủ trì Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng, bàn việc cụ thể hóa

đường lối kháng chiến và rút kinh nghiệm những tháng đầu kháng chiến; gửi thư cho Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu khẩn trương di chuyển các cơ quan lên Việt Bắc. Trong ngày, Người ký Sắc lệnh số 42/SL, quy định việc bãi bỏ ngân sách các cấp kỳ, tỉnh, thành phố, thị xã v.v.

Đây là địa điểm đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc trong kháng chiến chống Pháp tại Việt Bắc. Cuối tháng 4.1947, Người chuyển đến ở, làm việc tại một căn lán nhỏ trong thôn Làng Sảo.

**NHÀ ÔNG MA VĂN YẾN**

nơi ở và làm việc của Bác và các đồng chí cùng đi trong khoảng 10 ngày cuối tháng 7.1945 tại thôn Cò, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. NÔMVY (còn gọi là ông Chuột) ở ven chân núi, cạnh một khe suối nhỏ, gồm 1 nhà chính và một nhà bếp. Cả hai làm theo kiểu nhà sàn, nhà chính 3 gian, 2 chái; nhà bếp 1 gian hai chái làm liền với nhà chính có cầu nối giữa hai nhà. Nhà quay hướng đông nam, được làm bằng cột gỗ, mái lợp lá cọ, vách thưng bằng phên nứa đan nong đôi. Mỗi gian có một cửa sổ với chấn song gỗ và phên nứa mở lật lên phía trên khi cần. Sàn nhà lát bằng tre mai đập dập .

Cuối tháng 6.1945, thực hiện chỉ thị của Bác, đồng chí Lê Giản và Đàm Quang Trung đã đến ở tại NÔMVY để chỉ đạo xây dựng sân bay Lũng Cò. Cuối tháng 7.1945, Bác đến xã Minh Thanh trực tiếp chỉ đạo việc đón tiếp và làm việc với quân Đồng minh, các đồng chí đã bố trí để Bác ở tại NÔMVY. Gia đình chuyển xuống ở nhà bếp, nhường căn nhà chính cho Bác và các đồng chí cùng đi. Sau khi ở, làm việc tại đây khoảng 10 ngày, Bác trở về Tân Trào.

Căn nhà cũng là nơi ở của phi công Mỹ (đầu tháng 8.1945); đồng chí Lê Giản và các đồng chí lãnh đạo Nha Công an Trung ương (đầu năm 1947).

**NHÀ ÔNG NGUYỄN TIẾN SỰ**

nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc trong những ngày đầu Người về Tân Trào, từ ngày 21 đến cuối tháng 5.1945.

Ngôi nhà được làm từ năm 1935, theo kiểu nhà sàn truyền thống

của người Tày, có 3 gian 2 chái, quay về hướng nam. Nhà gồm bốn mái, hai mái chính phía trước, sau và hai mái phụ làm thấp hơn ở hai đầu hồi, được lợp bằng lá cọ. Ngôi nhà có diện tích 50 $m^2$, chiều cao từ mặt đất đến nóc nhà là 13m, bố trí 4 hàng chân với 8 cột cái, mỗi cột đường kính 30 cm bằng gỗ rừng. Cầu thang lên xuống có 9 bậc được làm bằng gỗ có tay vịn chắc chắn, đặt ở chái phía đông. Cầu thang lên nhà được gác lên 1 sàn tre thấp hơn sàn nhà một chút, trên đó đặt các ống bằng tre, bương dùng đựng nước sinh hoạt. Từ cầu thang đi lên, cửa nhà ở phía bên trái của "thích", xung quanh nhà được thưng bằng ván gỗ, chạy dọc phía bên trái nhà (tính từ cầu thang đi lên) là sàn gỗ rộng chừng 2 m, phần còn lại ken bằng tre mai già để cả cây đập dập, thấp hơn khoảng 10 cm. Theo tập quán, sàn trên là nơi ở, sinh hoạt của gia đình, dưới gầm sàn là chỗ chăn nuôi gia súc gia cầm và để củi, cối xay, cối giã, cày bừa v.v.

Ngày 21.5.1945, khi Bác về tới Tân Trào, các đồng chí bố trí cho Bác ở tại NÔNTS, Chủ nhiệm Việt Minh thôn Tân Lập. Gia đình dành cho Bác và 3 đồng chí cùng đi gian giữa nhà để nghỉ, gian buồng phía đầu cầu thang lên xuống là nơi làm việc, tiếp khách của Bác. Hai người lính Đồng minh phụ trách điện đài mắc các thiết bị và làm việc dưới tán cây trong vườn nhà. Hàng ngày Bác ăn cơm cùng gia đình.

Sau khi ở khoảng 1 tuần tại nhà ông Tiến Sự, Bác chuyển lên ở lán Nà Nưa (cg. Nà Lừa).

**NHÀ PHA**

di tích Nhà pha Tuyên Quang ỏ tổ 15, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp đã xây dựng Nhà pha để làm nơi giam giữ tù chính trị và thường phạm. Từ năm 1941 - 1945, đây là nơi giam giữ nhiều cán bộ, cơ sở trung kiên của phong trào cách mạng Tuyên Quang: đồng chí Đức Kim (1941); 11 quần chúng ở soi Hồng Lương và Soi Sính (1942) (sau đó đưa về trại giam tỉnh Phú Thọ). Tại đây, mặc dù bị tra tấn dã man, nhưng quần chúng trung kiên đã ngoan cường trước mọi cực hình, không

khai báo, để giữ gìn, bảo vệ tổ chức. 10 trong số 11 người đã hy sinh, chỉ còn 1 người sống sót bị tàn tật trở về. Các đồng chí Quang Mai, Trần Xuân Hồng, Quyết Tâm cùng gần 100 cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng (1943)… Tại Nhà Pha Tuyên Quang, các đồng chí đảng viên tổ chức đấu tranh đòi cải thiện đời sống, tranh thủ giác ngộ tù thường phạm và lính khố xanh; kiên cường giữ vững khí tiết của người cộng sản. Sau đêm 9.3.1945, các đồng chí Đảng viên nhà tù Tuyên Quang quyết định giải phóng anh chị em tù chính trị và tù thường phạm, trước khi quân Nhật lên chiếm thị xã.

**NHA PHÁP CHẾ**

cơ quan trực thuộc Bộ Nội vụ, do ông Lê Đức Quang phụ trách. Nhiệm vụ chính là tham mưu xây dựng nền pháp chế cách mạng, thực hiện các quyền tự do dân chủ, tăng cường khối đoàn kết toàn dân.

**NHÀ SÀN**

kiểu nhà phổ biến của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay và một số một số nhóm Dao. Nhà sàn của người Dao Quần Trắng và Dao Áo Dài rộng rãi, vững chắc, kê cột đá, rộng 3 hoặc 5 gian, mái lá cọ. Gian giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, phía trước bàn thờ là chỗ ngủ của ông chủ nhà. Nhà chia dọc theo cột cái thành hai bên, phía có đặt bàn thờ là gian trên chỉ dành cho nam giới, còn nửa dưới dành cho nữ giới. Nhà đông con, còn cơi nới xuống gian bếp để làm nơi nghỉ cho vợ chồng, các con. Gầm sàn trước kia là chuồng nuôi gia cầm, gia súc, để dụng cụ sản xuất v.v.

**NHÀ SÀN DÂN TỘC**

TÀYloại nhà ở phổ biến của các dân tộc Tày, Dao, Cao Lan… được tạo dựng bằng vật liệu như gỗ, tre, nứa, mây trên rừng. Do phong tục tập quán nên mỗi dân tộc kiến trúc nhà sàn có những nét riêng. NSDTT truyền thống Tuyên Quang thể hiện rõ nét đặc trưng ở miền núi. Cột kèo và xà nhà được làm bằng gỗ quý như lim, nghiến, sến, táu, kháo. Sàn nhà làm bằng tre mai, vách bao quanh làm bằng ván hoặc liếp nứa, mái lợp bằng lá cọ. Khung nhà bằng gỗ chắc được kết cấu hợp lí, có ngôi nhà cột lim tồn tại hàng trăm năm. Trong nhà thường

có từ 7 - 9 hàng cột, mái nhà có độ dốc lớn tạo điều kiện cho nước mưa thoát nhanh nhất. Bếp được đặt chính giữa nhà, ngoài việc đun nấu còn có tác dụng sưởi ấm, là nơi mọi người quây quần sau một ngày làm việc vất vả hay đêm lạnh. Cửa ra vào phía đầu hồi bên trái được đặt một chiếc cầu thang, thường có 9 - 11 bậc với quan niệm bậc thang số lẻ gặp nhiều may mắn hơn. NSDTT thường có cửa chính và cửa phụ, cửa chính đặt ở cầu thang lên xuống, cửa phụ là nơi ra phía sàn phơi. Trên gác có thể chứa nông sản như ngô, lúa. Phên cửa sổ quanh nhà có thể chống lên để đón gió mát. Gầm nhà xưa thường để buộc trâu, đặt chuồng gà và dụng cụ lao động, củi đun. Nay hầu hết đồng bào đã chuyển nơi nhốt giữ gia súc cách xa nhà để bảo đảm vệ sinh và thẩm mĩ. Nhà sàn thường tựa lưng hướng vào phía núi, hướng mặt về phía đồng ruộng hay sông suối. Gần cửa chính là nơi tiếp khách và sinh hoạt của đàn ông, phía sau bàn thờ dành cho phụ nữ. Phía trên cửa sổ hướng về phía lưng nhà có ô bàn thờ cúng gia tiên, cũng là nơi cho thầy Then hành lễ. Buồng ngủ được sắp xếp theo thứ tự: buồng con dâu cả ở gian đầu tiên rồi đến buồng con dâu thứ, con gái nếu chưa lấy chồng thì ở gian cuối. Có nơi sàn nhà được chia thành 2 cấp, phần cao hơn được làm bằng những tấm gỗ dày dành cho những người lớn tuổi, phần thấp hơn làm bằng tre mai bổ dát dành cho phụ nữ và trẻ em. NSDTT là nơi cư trú của cả gia đình lớn, thể hiện các sinh hoạt vật chất, tinh thần, tín ngưỡng, phong tục tập quán lâu đời của đồng bào.

**NHA THANH TRA TÀI CHÍNH**

cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính do ông Vũ Ngọc Khuê phụ trách. Có nhiệm vụ tổ chức các đoàn kiểm tra, thanh tra về tài chính của các cơ quan trực thuộc Bộ.

**NHÀ THI ĐẤU**

nơi diễn ra các hoạt động thi đấu thể thao trong nhà, từ năm 2000 đến 2005, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho tập luyện và thi đấu được

tỉnh đầu tư xây dựng và phát triển nhanh, trong đó có 4 nhà tập luyện thi đấu.

Từ năm 2005 - 2009, ngành thể dục thể thao Tuyên Quang quản lý 2 công trình thể dục thể thao lớn: một sân vận động, một nhà thi đấu và tập luyện. Các công trình xây dựng từ 1970 - 1980 như sân vận động đã hư hỏng, xuống cấp, nhà thi đấu chỉ đủ điều kiện tổ chức các giải phong trào của tỉnh. Hiện nay, khu vực sân vận động và nhà thi đấu đã được giải phóng để xây dựng Quảng trường Nguyễn Tất Thành và Tượng đài Bác Hồ với nhân dâm các dân tộc tỉnh Tuyên Quang (công trình khánh thành ngày 19.5.2015). Ngoài ra, tỉnh còn có hệ thống các công trình thể dục thể thao do các ngành, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng như một nhà thi đấu, một bể bơi của Nhà máy hóa chất 13, một bể bơi của doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sàng. Tuy nhiên, các công trình trên đều không đủ tiêu chuẩn đăng cai thi đấu các giải quốc gia.

Năm 2011, nhà thi đấu Trung tâm Văn hóa - Thể thao thanh thiếu nhi tỉnh được đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia. Từ khi đưa vào sử dụng đến nay, nhà thi đấu trở thành nơi thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể thao của các ngành, các cơ quan và đoàn thể. Từ đó, các vận động viên chuyên và không chuyên trên địa bàn tỉnh có điều kiện được tiếp cận với điều kiện sân bãi luyện tập trong nhà, đáp ứng tiêu chuẩn cao.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nơi luyện tập và thi đấu, tỉnh có dự án quy hoạch như sau: đến năm 2015, xây dựng 01 nhà tập luyện và thi đấu thể thao (kích thước 18 x 12 m hoặc 24 x 18 m) cấp huyện, thành phố; đến năm 2020, xây dựng nhà thi đấu đa năng 3000 chỗ ngồi, xây dựng thêm 03 nhà tập luyện và thi đấu cấp huyện, thành phố.

**NHÀ THỜ XỨ**

công trình tôn giáo công giáo, được xây dựng từ năm 1895 - 1897, hiện nay ở tổ 39, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Nhà thờ có tước hiệu Đức mẹ Mân Côi (Hoa Hồng), là nhà thờ chính của giáo xứ Tuyên Quang thuộc giáo phận Hưng Hóa. Chánh xứ của nhà thờ hiện nay là Linh mục Giuse Nguyễn Thái Hòa,

Phó xứ là Linh mục Micea Trần Văn Thìn.

Nhà thờ xứ Tuyên Quang

**NHÀ THỜ XỨ TUYÊN QUANG**

có tước hiệu là Đức mẹ Mân Côi (Hoa Hồng), (x. ***Nhà thờ xứ***), được linh mục Julien Chotart người Pháp cho xây dựng vào năm 1895 và hoàn thành năm 1897 trên đỉnh ngọn Núi Cố, trung tâm thành phố, thờ Đức Chúa Jesus người sáng lập Thiên Chúa giáo. Là công trình kiến trúc mang phong cách cổ điển Pháp - kiến trúc Gothique kết hợp với kiến trúc Roman (phong cách kiến trúc cổ Tây Âu). NTXTQ chia làm ba phần: tháp, gác chuông và thánh đường, được xây dựng bằng vật liệu bền vững. Phía ngoài thánh đường là nơi các tín đồ Kitô giáo đến cầu nguyện.

Nhà thờ vẫn còn lưu giữ được một số hiện vật có giá trị: chuông, tranh về Chúa Jesus, tranh Đức mẹ Đồng trinh Maria, đỉnh đồng, tượng Đức mẹ Maria cùng Chúa Hài Đồng.

Hàng năm, nhà thờ có rất nhiều ngày lễ: Lễ Đức mẹ Maria bao gồm 7 phép Bí tích; Lễ sinh nhật của Chúa hay còn gọi là lễ Noel; Lễ phục sinh v.v.

**NHA THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN**

cơ quan Trung ương, từ 1946, Nha Thông tin trực thuộc Bộ Nội vụ, ông Nguyễn Tấn Gi Trọng làm Tổng Giám đốc. Từ tháng 7.1951, Nha trực thuộc Thủ tướng phủ, ông Trần Văn Giầu làm Tổng Giám đốc. Tháng 2.1952, hợp nhất Nha Thông tin thuộc Thủ tướng phủ và Vụ Văn nghệ thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục thành Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thuộc Thủ tướng phủ. Đồng chí Tố Hữu giữ chức Tổng Giám đốc.

Năm 1947, Nha Thông tin ở xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang (nay là phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang), sau đó chuyển vào xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn (1947 - 1948). Đầu năm 1949, Nha Thông tin chuyển đến thôn Cây Dừa, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, rồi đến xã Lang Quán, huyện Yên Sơn; cuối năm

1949, Nha chuyển đến đồn điền Lê Thăng nay là thôn Gốc Gạo, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương. Đầu năm 1951, Nha chuyển đến thôn Cây Thị, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn; giữa năm 1951 chuyển đến xóm Mới, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Đầu năm 1952, Nha Thông tin chuyển đến thôn Hoàng Lâu, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương

Nha Thông tin làm nhiệm vụ khai thác, thu thập tư liệu, tin từ các Ty Thông tin tỉnh, từ mặt trận chuyển đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ, phục vụ việc hoạch định đường lối, quyết sách trong từng giai đoạn; đồng thời phát tin, bài cổ vũ toàn dân hăng hái tham gia kháng chiến.

Tổ chức của Nha có Văn phòng và Bộ phận nghiên cứu, Bộ phận sưu tầm tư liệu, Bộ phận biên tập, Bộ phận Điện ảnh - Nhiếp ảnh (ra đời 7.1950), do ông Nguyễn Đăng Bẩy phụ trách; năm 1951 chuyển đến thôn Đa Năng, xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, làm nhiệm vụ chụp ảnh tư liệu phục vụ công tác thông tin tuyên truyền. Bộ phận này còn có các đội chiếu bóng lưu động chiếu phim phục vụ bộ đội và nhân dân.

Nhà in Quốc gia: Thành lập tháng 10.1952, đóng tại làng Nghẹt, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn do ông Trần Văn Tấn phụ trách.

Đài Tiếng nói Việt Nam, do ông Trần Lâm phụ trách. Bộ phận Thông tấn là một trong những hoạt động chính của Nha Thông tin.

**NHA THÚ Y**

Nha Thú y - Mục súc - Ngư nghiệp (sau đổi thành Viện Chăn nuôi), trực thuộc Bộ Canh nông do ông Phạm Văn Huyến làm Giám đốc. Tháng 3.1949, Nha Thú y - Mục súc - Ngư nghiệp chuyển đến xã Lưỡng Vượng, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên Quang). Năm 1951, Nha chuyển đến xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, thời kỳ này Giám đốc Nha là ông Trịnh Văn Thịnh. Tháng 2.1952, cơ quan được đổi tên thành Viện Chăn nuôi. Cuối năm 1952, Viện Chăn nuôi chuyển đến thôn Hoắc, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.

Nha (sau là Viện), làm nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm ở vùng tự do và cả vùng tạm

chiếm, nghiên cứu, bào chế thuốc, huyết thanh phòng chống dịch bệnh. Ông Hoàng Hanh, cán bộ của Viện có công trình nghiên cứu về phòng trừ bệnh toi gà đã được đi dự Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất. Tại đại hội, ông là 1 trong 7 người được phong tặng danh hiệu Anh hùng.

**NHA THƯƠNG VỤ VIỆT NAM**

cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế trong khỏng chiến chống Pháp do đồng chí Lưu Văn Đạt phụ trách các công tác nội thuơng và ngoại thương, điều khiển các nguồn trao đổi với nước ngoài, xuất cảng và nghiên cứu các thương ước, chế độ quan thuế ngạch, liên lạc với Sở Hối đoái và Bộ Tài chính, xây dựng quy chế nghề hàng hải, pháp chế và kiểm soát việc vận tải hàng hóa ở hải phận Việt Nam và ở hải ngoại.

Nha có khoảng 15 cán bộ nhân viên. Trụ sở cùng địa điểm với Bộ Kinh tế: năm 1947 ở Minh Thanh, Sơn Dương; tháng 9.1950 chuyển đến xóm Hùng Mỹ, Chiêm hóa; tháng 11.1952 chuyển đến xóm Kim Quan, Yên Sơn.

**NHÀ XE**

(cg. nhà táng), lễ vật cần phải có và quan trọng nhất mà người thân phải chuẩn bị cho người chết để tiến hành làm tang ma trong lễ tang của người Tày. NX tượng trưng cho linh cữu được làm khung bằng nứa, dán giấy các mầu xung quanh. Nhà xe có 2 tầng dài 2 m, rộng 1,5 m, có đế cao khoảng 25 cm. Tầng một gồm có 4 cửa sổ, 4 góc nhà táng có 4 cột và tua rua tượng trưng cho mái tóc của người chết. Các màu trang trí gồm màu xanh, đỏ, tím, vàng, xung quanh đường viền trang trí bằng giấy đen đỏ tượng trưng cho âm dương, có chữ hán tượng trưng cho 4 hướng đông (tống pháng) tây (nạn pháng) nam (pờ pháng) bắc (trống pháng). Trên nóc tầng 2 có cây hoa bằng giấy trắng (bioóc giao) tượng trưng cho việc nhà có tang.

Người con trai cả trong gia đình phải đi cắt cây để làm NX, thầy cúng là người dán giấy đầu tiên lên NX, sau đó những người giúp việc làm theo và hình thành NX.

**NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT**

cơ quan xuất bản thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ra đời ngày 5.12.1945 tại Hà Nội. NXBST do ông Minh Tranh (tức Khuất Duy Tiến) phụ trách. Nhiệm vụ chính là tổ chức biên tập, xuất bản các sách chính trị, lý luận và pháp luật, góp phần làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội; phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, nâng cao ý thức của nhân dân về chính trị, lý luận và pháp luật, phục vụ sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tháng 10.1950, NXBST từ Định Hóa (Thái Nguyên) chuyển đến làng Bình, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Tháng 2.1951, chuyển đến Bản Khây, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa. Tháng 9.1951 chuyển đến làng Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Từ tháng 9.1951 - 12.1953, NXBST làm việc tại thôn Nà Tè, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Tháng 3.1954, cơ quan chuyển sang huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian ở và làm việc tại Tuyên Quang, NXBST đã xuất bản các tác phẩm: *Sửa đổi lối làm việc, Thuốc đắng dã tật* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Các Mác và chủ nghĩa Mác, Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" của những người cộng sản, Triết học phổ thông, Công xã Pari, Nhìn qua Liên Xô, Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc, Tóm tắt lịch sử Cách mạng tháng Mười*.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, Ban Biên tập Nhà xuất bản trực thuộc Trung ương Đảng. Hình thành các tổ chuyên môn: dịch sách kinh điển, thời sự quốc tế, thời sự trong nước. Trong năm 1951 xuất bản nhiều tác phẩm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II: *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội II, *Tuyên ngôn và chính cương của Đảng Lao động Việt Nam*, tác phẩm *Khắc phục khó khăn, giành thắng lợi mới* của đồng chí Trường Chinh. Cùng năm 1951, xuất bản tác phẩm *Tỉnh ủy bí mật*, hồi ký của Phêđôrốp (A.F. Fedorov) do Chủ tịch Hồ Chí Minh dịch. Trong thời gian ở Kiên Đài, NXBST xuất bản các cuốn:

*Một năm hoạt động của Đảng Lao động Việt Nam, Mấy vấn đề cốt yếu về chính quyền dân chủ nhân dân* và một loạt sách phổ thông về thời sự quốc tế gồm những bài báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh tập hợp lại.

Những cuốn sách của NXBST giúp người đọc hiểu rõ đường lối sáng tạo của Đảng ta về Cách mạng dân tộc dân chủ, về chiến tranh nhân dân, về Cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng như các vấn đề về quốc tế.

**NHẠC VÒNG**

nhạc cụ của người Mông Trắng: Trù Nếnh, người Mông Đen: Chu Linh, nhạc khí dùng trong các lễ cúng của người Mông; thầy cúng (sa man) sử dụng NV dùng để ra hiệu lệnh tấn công ma ác, cổ vũ âm binh xông lên.

Thông thường, mỗi thầy cúng chủ trì dùng 2 NV; nhưng có thầy cúng ở nhóm dân tộc Mông Đen dùng 3 NV.

NV có hình xuyến, làm bằng kim khí, quanh vòng có kẽ hở, lỗ ở giữa vừa đủ xâu ngón tay. Trong vòng có 7 hạt đồng, 5 hạ sắt. Khi lắc, các hạt này va chạm vào thành vòng gây nên tiếng nhạc ngựa.

**NHẬN CON NUÔI**

(con nuôi theo tiếng Tày là lục liểng), tục lệ của dân tộc Tày NCN về ăn ở hẳn bên nhà mình, coi như con đẻ trong gia đình trong những trường hợp nhà không có con hay có con không nuôi được hoặc có toàn con trai mong muốn có con gái, nhà có toàn con gái mong muốn có con trai. Người cần NCN tự chọn hay nhờ bà con thân thuộc giới thiệu cho trẻ khoảng 10 - 12 tuổi, khỏe mạnh, ngoan ngoãn. Những gia đình đồng ý cho con đi làm con nuôi thường là họ hàng hoặc nhà đông con hay quá nghèo khó và thường chỉ cho con thứ đi ra ngoài.

Đón con nuôi phải qua một buổi lễ trang trọng. Bố mẹ nhận nuôi phải có gánh lễ sang nhà bố mẹ đẻ đứa trẻ được nhận cúng báo tổ tiên và mời một số người thân thích, họ hàng chứng kiến. Có địa phương quy định phải làm giấy tờ cam kết giữa hai bên, có người dự lễ ký làm chứng. Sau đó, đứa trẻ sang ở hẳn tại nhà bố mẹ nuôi. Bố mẹ nuôi xem tuổi người con nuôi ở vào hàng trên hay dưới những con đẻ trong nhà để

quy định cho con nuôi là anh, chị hay là em của những người con đẻ. Người con nuôi bắt đầu được mang họ cha mẹ nuôi trong bữa lễ báo tổ tiên và trước mặt các thân nhân trong gia đình.

Từ đây, người con nuôi có mọi quyền lợi và nghĩa vụ như con đẻ ở trong nhà bố mẹ nuôi. Lâu dần người ta không gọi là con nuôi mà coi như con đẻ.

**NHẬN HỌ**

phong tục ở nhóm Dao Thanh Y, sau lễ ăn hỏi, nhà trai sang nhà gái, cùng nhau ăn cơm, nói chuyện vui vẻ. Sau đó nhà trai giao tiền cho nhà gái, để phát cho các anh em bên nội, bên ngoại mỗi người một ít.

**NHÂN LÝ**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°03' vĩ bắc và 105°14' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Bình Nhân; tây giáp xã Yên Nguyên; nam và tây nam giáp huyện Yên Sơn; bắc giáp xã Hòa An; tây bắc giáp xã Hòa Phú. Gồm 9 thôn: Ba I, Ba II, Điểng, Gốc Chú, Đầu Cầu, Đồng Cọ, Chản, Hạ Đồng, Khuân Nhất. Diện tích 24,78 km$^2$. Dân số 2.309 người, số hộ 531 (2012). Mật độ dân số 91 người/km$^2$. Xã có nghề đan cót.

**NHÂN LÝ**

Tháng 4.1989, tại bến Chản của xã, một người dân thị xã Tuyên Quang đến đào đãi vàng, đã đào múc được chiếc trống bằng đồng dưới tầng đá cuội ở độ sâu cách mặt nước sông 4 m. Do tìm được ở Chiêm Hóa, trống có tên là trống Chiêm Hóa.

Chiếc trống còn khá nguyên vẹn, một phần thân và chân bị mục vỡ. Phần còn lại có trọng lượng 10,05 kg, chiều cao còn lại 31,2 cm. Mặt trống còn nguyên vẹn, dày 3,5 mm, đường kính 51,5 cm, giữa có ngôi sao nổi 11 cánh nhọn, xen giữa các cánh sao là hoa văn nổi hình lông công cách điệu. Từ trong ra ngoài có 11 vòng hoa văn: vòng 1, 4, 8, 11 là các vạch thẳng đứng song song; vòng 2, 3, 9, 10 là hoa văn vòng tròn kép đồng tâm, có chấm ở giữa và tiếp tuyến ở cạnh; vòng 5 là 16 ô trám lồng; vòng 6 là 42 họa tiết in những đường gạch ngắn song song, vòng tròn chấm giữa, hoa văn hình hóa trang cách điệu; vòng 7 là 4 con chim mỏ dài, cách điệu, cách đều nhau, bay

theo chiều kim đồng hồ; xen giữa 4 con chim là họa tiết 4 hình trâm và 8 hình ô trám lồng. Rìa mặt trống có 4 tượng cóc (đều bị gãy mất thân, chỉ còn phần chân) hướng ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống dày 2,5 mm, có 4 vành hoa văn, vành 1 và 4 là các vạch thẳng đứng song song, vành 2 và 3 là đường tròn đồng tâm tiếp tuyến, chấm ở giữa. Thân trống hình trụ cao 11 cm, phần trên là các tổ hoa văn chạy dọc, chia thành các ô chữ nhật, mỗi tổ 2 băng hoa văn đường tròn đồng tâm tiếp tuyến, chấm ở giữa; phần thân dưới là 4 vành hoa văn giống như trên tang trống. Chân trống choãi, dày 3 mm, đường kính 46 cm, cao 10 cm, có trang trí hoa văn: phía trên là đường chỉ nổi, tiếp đến là vành 2 đường tròn đồng tâm có tiếp tuyến, chấm ở giữa, dưới cùng là vành hoa văn hình lông công cách điệu.

Căn cứ hình dáng và hoa văn trang trí của trống, các nhà khảo cổ nhận xét: vị trí trống được chôn ban đầu có thể ở phía thượng nguồn không xa vị trí bến Chản, do bờ sông sạt lở mà trôi dạt và bị vùi dưới đáy sông. Trống có kỹ thuật đúc chưa tinh xảo, kỹ thuật tạo hoa văn được kết hợp đúc hoa văn nổi với khắc và in. Trống Chiêm Hóa là loại hình trống đồng Đông Sơn muộn, chuyển tiếp từ trống loại I sang trống loại IV.

**NHÂN MỤC**

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: 22°1′21″ vĩ bắc và 105°00′42″ kinh đông. Địa giới hành chính: đông và bắc giáp thị trấn Tân Yên; tây giáp tỉnh Yên Bái; đông nam giáp xã Bằng Cốc. Gồm 11 thôn: Đồng Tàn, Đồng Cọ, Đồng Vịnh, Xuân Cuồng, Xa Hạc, Đồng Ca, Kế Đô, Pù Bó, Khuôn Luông, Đồng Moóng, Kai Con. Diện tích 26,62 $km^2$. Dân số 3.076 người, số hộ 801, mật độ dân số 115 người/$km^2$ (2009). Dân cư tập trung đông tại thôn Đồng Ca. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai lang. Phát triển mô hình trồng lúa giống mới chất lượng cao tại xã, ruộng cấy hai vụ lúa. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn bò. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa, hệ thống truyền thanh không dây, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Các di tích

lịch sử: Xưởng Quân giới; Đồi Báng Nọi, Nha Ngân khố Quốc gia (Ngân hàng Quốc gia Việt Nam).

**NHÂN MỤC**

tổng thuộc châu Vị Xuyên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ XIX, tổng NM thuộc huyện Vị Xuyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1895, tổng này tách khỏi huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào huyện Hàm Yên thuộc Tiểu Quân khu Tuyên Quang. Năm 1927, tổng NM thuộc huyện Hàm Yên, gồm 9 xã: Nhân Mục (có 2 thôn: Xóm Vinh, Xóm Dũng); Bắc Mục Phố; Bằng Cốc (có 2 thôn: Làng Trong, Làng Ngoài); Tràng Dương (có 4 thôn: Đồng Bến, Đồng Làng, Cao Đà, Động Đồng Bến); Đạo Nguyên (có thôn: Nà Khoa); Loa Sơn (có 2 thôn: Làng Khảm, Đồng Bản); Pháp Cấm (có 2 thôn: Ngòi Giàng, Đồng Môn); Qui Nhân (có 2 thôn: Đồng Cầu, Ngòi Bang); Vị Khê (có 7 thôn: Làng Luổng, Làng Hẻ, Ngòi Nắc, Động Ngòi Hẻ, Động Ngòi Ngõa, Động Hàm Châu, Động Ngòi Hòa). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng NM không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Hàm Yên.

**NHÂN TỐ NGOẠI SINH**

kết quả tạo sự phản ánh tương tác đa chiều các nhân tố bên ngoài, đóng vai trò quyết định các kiểu địa hình hiện có của Tuyên Quang, bao gồm: yếu tố khí hậu, nước và các hoạt động của con người. Đối với tác động của khí hậu: Tuyên Quang có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt: mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa. Lượng mưa trong năm khá lớn đã hình thành những trận lũ ống, lũ quét gây ra biến đổi địa hình tỉnh như: xói lở bờ sông, ruộng vườn, hư hỏng đường giao thông, cơ sở hạ tầng v.v. Tác động của nước gồm: tác động của nước mặt, tác động của nước ngầm và tác động của sinh vật. Tác động của sinh vật thể hiện ở 2 việc thúc đẩy các quá trình ngoại sinh và kìm chế các quá trình ngoại sinh. Thúc đẩy quá trình ngoại sinh thể hiện thông qua sự tác động làm gia tăng quá trình phong hoá - quá trình chuẩn bị vật liệu cho các quá trình xói mòn, rửa trôi và trọng lực. Để kìm chế các quá trình ngoại sinh

phải chú trọng đến việc chống rửa trôi, xói mòn và hạn chế trượt lở. Tác động của con người có 3 dạng: xây dựng hồ, đập thuỷ điện, thuỷ lợi; xây dựng hệ thống đường giao thông; khai thác và chế biến khoáng sản. Việc xây dựng hồ, đập thuỷ lợi vừa và nhỏ, mở rộng các đường giao thông, khai thác và chế biến khoáng sản đã làm thay đổi chế độ dòng chảy, làm phát sinh động đất kích thích, gây mất cân bằng trọng lực, thúc đẩy quá trình trượt lở diễn ra mạnh mẽ hơn, làm thay đổi chế độ động lực dòng chảy, giảm chất lượng nước, thay đổi các loại cây trồng.

**NHÂN TỐ NỘI SINH**

kết quả phản ánh sự tương tác đa chiều các nhân tố bên trong, có vai trò quan trọng, tạo nên cơ sở vật chất ban đầu cho những đường nét cơ bản của địa hình. Nhóm NTNS gồm ba nhân tố chính là: vận động kiến tạo, kiến trúc địa chất và cấu tạo nham thạch (kiến trúc hình thái). Vận động kiến tạo: tỉnh Tuyên Quang chịu ảnh hưởng của của hệ đứt gãy Sông Hồng - hệ đứt gãy lớn nhất, hoạt động mạnh mẽ nhất và phá huỷ, làm dịch chuyển các khối kiến trúc mạnh nhất ở lãnh thổ Việt Nam. Hiện tại, bề mặt địa hình tỉnh Tuyên Quang là sản phẩm của các quá trình nội sinh, ngoại sinh trong giai đoạn Kainozoi. Đới đứt gãy Sông Lô và Sông Chảy có phương tây bắc - đông nam gây tác động trực tiếp lên địa hình tỉnh. Về cấu trúc địa chất: cấu trúc địa chất hiện tại, lãnh thổ Tuyên Quang thuộc đới phức nếp lồi dạng vòm Sông Lô, nằm trong hệ uốn nếp Việt Bắc. Các đá cổ phát triển rộng rãi trong phức nếp lồi, đá cổ nhất là các đá kết tinh thuộc hệ tầng Sông Chảy có tuổi Proterozoi muộn - Cambri sớm. Phủ trên chúng là loạt trầm tích Paleozoi hạ gồm hệ tầng Hà Giang tuổi Cambri giữa, Pia Phương, Phú Ngữ, Lutxia, Tứ Quận, Đắc Ninh. Phát triển trên các trầm tích cổ là các trầm tích Triat thuộc hệ tầng Văn Lãng và Sông Hiến có thành phần liên quan đến các hoạt động núi lửa. Các trầm tích Kainozoi phân bố trên các diện tích nhỏ, lẻ tẻ, bao gồm các trầm tích Neogen thuộc hệ tầng Na Dương, Tuyên Quang và các thành tạo trầm tích dưới dạng các bãi bồi, bậc thềm, phân bố rải rác dọc các sông, suối.

**NHẬP DÂU**

thủ tục trong đám cưới của người Mông Na Mẻo. Khi đón cô dâu về, nhà trai cử người cầm khay rượu, nước để cảm ơn đoàn đi đón dâu về cho gia đình, mỗi người đều được thưởng một chén rượu, cũng theo thứ tự từ ông mối, bà mối v.v.

Nhà trai phải có một thủ lợn hoặc 3 con gà, 3 chén rượu, 3 nén hương làm nghi lễ ND vào dòng họ. Thầy cúng làm phép vào chén nước để chú rể và cô dâu uống mỗi người một chén; khi uống, đôi vợ chồng phải vắt chéo tay nhau. Tiếp theo, cô dâu quỳ lạy tổ tiên 4 lạy và bà mối nhà trai cùng phù dâu đưa cô vào buồng.

Sau nghi lễ nhập họ cho con dâu, nhà trai ăn uống linh đình. Chú rể và phù rể phải đi mời rượu anh em, họ hàng, người thân và khách đến dự đám cưới.

**NHẬP QUAN**

một trong những nghi lễ trong đám tang. Riêng với người Tày, họ tin rằng linh hồn cha mẹ sau khi chết sang thế giới bên kia vẫn sinh hoạt và có nhu cầu như người đang sống. Nếu không lo cho cha mẹ được mồ yên, mả đẹp thì linh hồn người chết không được siêu thoát hoặc bị thiếu thốn ở thế giới bên kia sẽ trở về làm rầy rà con cháu, gây ốm đau chết chóc. Từ đó sinh ra nhiều nghi lễ trong đám tang của người Tày: lễ rửa mặt cho người chết; lễ khâm liệm; lễ NQ; lễ khai tàng lò; lễ pạt háo; lễ xám pjầu ngài; lễ xiên đàn phá ngục; lễ mùng san; lễ mài xe; lễ xuất phi; lễ hạ huyệt; lễ khay tu mả v.v.

Trong nghi lễ NQ, thầy tào làm phép thu hồn người chết vào áo quan. Đồng bào cho rằng, việc thu hồn người chết được làm chu đáo sau này con cháu mới được bình yên.

**NHẬP TRẠCH**

nghi lễ cổ truyền quan trọng của nhiều dân tộc ở Việt Nam, thực hiện mỗi khi cả gia đình chuyển vào nhà mới. Lễ này cũng áp dụng cả những trường hợp nhà mới xây hoặc nhà mới mua. Đối với dân tộc Cao Lan, sau khi chọn được giờ tốt, chủ nhà nhóm lửa để lấy sự may mắn và mang theo công cụ sản xuất cùng lương thực, như: gạo nếp, gạo tẻ, thóc vào nhà. Chủ nhà tiến hành làm lễ cúng gia tiên, sau đó làm thủ

tục NT. Thủ tục NT bao gồm: thầy cúng dùng phép xin âm dương, dùng phép thuật đuổi hết ma tà ra khỏi nhà, nhóm lửa NT. Việc NT hoàn tất, thầy cúng an vị bát nhang, khấn nội ngoại tổ tiên, ông bà phù hộ cho gia đình.

**NHẤT**

tức Hồ Văn Nhất - Long Văn Nhất, là cận vệ Bác Hồ. Người thứ 5 trong 8 người cận vệ thuộc Đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu của Đảng: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Tám người được đặt tên mới nếu thay đổi công tác, người khác vào thay lại được mang tên đó để khẩu hiệu luôn được liên tục đủ chữ và nghĩa.

Có hai người tên Nhất. Người đầu tiên là Hồ Văn Nhất tức Hồ Văn Trường, tên thật là Hoàng Văn Phức, tức Nhất Văn Lâm. Người ở Cao Bằng, dân tộc Tày. Trước năm 1945, là tự vệ của căn cứ địa cách mạng Cao Bằng, từ tháng 5.1945 được giao nhiệm vụ bảo vệ Bác khi Bác về Tân Trào, Tuyên Quang. Sau khi ông Võ Trường (người đầu tiên trong tám cận vệ được Bác đặt tên) nhận nhiệm vụ khác, ông Hồ Văn Nhất thay thế ông Trường và được gọi là Hồ Văn Trường. Về sau được giao nhiệm vụ coi giữ kho tài sản của Ngân hàng Nhà nước và từng là cán bộ Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, mất năm 1994.

Người thứ hai mang tên Nhất là Long Văn Nhất, tức Tiên Phong, người dân tộc Tày, quê ở Ba Bể, Bắc Kạn. Nguyên là cận vệ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, năm 1948 được điều sang làm cận vệ cho Bác, cho đến năm 1958. Ông mất năm 1967.

**NHẮT**

(cg. nhắp), nông cụ dùng để gặt lúa nếp, lúa nương của đồng bào Tày.

N có hai loại dành cho nam giới và cho nữ giới. Cấu tạo có 2 phần: cán được làm bằng sắt, gỗ hoặc ống tre nhỏ, của nam giới dài khoảng 10 cm hình trụ, đầu bằng có dây buộc, của nữ giới dài khoảng 15 cm, đầu được vót nhọn để có thể cài lên tóc khi không dùng. Thân N gắn lưỡi dao

được làm bằng gỗ, thanh tre hoặc nhôm với nhiều hình dáng như hình con chim, cánh diều, chữ nhật v.v. tùy theo sở thích của mỗi người.

Trước đây, người Tày canh tác lúa trên nương rẫy thường dùng N để gặt lúa nương.

**NHẬT LỆNH**

ngày 23.12.1947, tại thị xã Tuyên Quang đã diễn ra lễ mít tinh mừng chiến thắng Việt Bắc - Thu đông 1947. Tại buổi lễ này, Tổng chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam Võ Nguyên Giáp đã đọc bản NL tuyên dương thành tích chiến đấu của quân dân Việt Bắc:

"Các tướng sĩ Việt Bắc!

Ngày hôm nay giữa thị xã Tuyên Quang rực rỡ quốc kỳ, nhân kỷ niệm một năm ngày toàn quốc kháng chiến và 3 năm giải phóng, chúng ta lại có dịp mừng quân dân ta chiến thắng trong cuộc tấn công thu đông đầu tiên của chúng vào Việt Bắc.

Sông Lô đỏ máu quân thù. Đèo Bông Lau ngổn ngang xác giặc. Các trận oanh liệt ở Phủ Đoan, Tuyên Quang, ngã ba Sông Gâm, ở Cao Bằng, đèo Giàng, Phủ Thông, chợ Mới, Vũ Nhai, Tràng Xá, trên đường số 3 và phía tây đường số 2, các trận đột kích trên đường số 4, các trận tập kích ở Thu Cúc, Tu Vũ trên mặt trận phía Tây Sông Nhị, các trận truy kích hạ tuần tháng 11 và thượng tuần tháng 12.1947. Các chiến công ấy đã kế tục truyền thống Bạch Đằng, Chi Lăng của ông cha ta đời trước.

Quân địch đã thất bại trong cuộc tấn công lần thứ nhất vào Việt Bắc nhưng chúng vẫn chưa từ bỏ tham vọng phi nghĩa ...

Bảy mươi năm về trước, Tuyên Quang trên Sông Lô đã từng bị khốn quẫn vì quân xâm lược Pháp khi chúng mới đến nước ta.

Ba năm về trước đây, địa hạt Tuyên Quang là thủ đô lâm thời của khu giải phóng vừa gây dựng.

Ngày nay, Tuyên Quang cùng Đoan Hùng, Khe Lau trên bờ Sông Lô đã oanh liệt thắng thủy quân và lục quân của giặc.

Tuyên Quang oai nghi và hùng dũng đã nêu cao tinh thần độc lập, bất diệt của Việt Bắc, của Việt Nam.

Cho nên ngày hôm nay thực là vinh dự cho Tuyên Quang là châu

thành được chọn để cử hành lễ duyệt binh và tuyên dương công trạng này, trong khi trên đường triệt thoái của giặc, tiếng súng truy kích của quân ta vừa mới ngớt.

Toàn thể tướng sĩ Việt Bắc!

Thay mặt Chính phủ, tôi xin trân trọng tuyên dương công trạng của các Chiến sĩ Việt Bắc, Vệ Quốc quân, dân quân du kích, dân quân tự vệ, Cảnh vệ quân, công an xung phong trong toàn thể quân đội quốc gia.

Tôi lại thay mặt cho các Chiến sĩ Việt Bắc gửi lời chào hỏi thân ái tới đồng bào Việt Bắc và toàn quốc, và tỏ lòng cảm tạ đồng bào đã giúp đỡ bộ đội tác chiến. Gửi lời chào quyết chiến tới các chiến sĩ toàn quốc và tỏ lòng ghi nhớ công lao các chiến sĩ đã anh dũng giết giặc ở khắp các mặt trận để phối hợp chiến đấu với Việt Bắc.

Các tướng sĩ.

Quân giặc chưa bị đuổi khỏi Việt Bắc.

Dưới khẩu hiệu "đuổi sạch quân giặc khỏi Việt Bắc" và "đề phòng quân địch trở lại" các chiến sĩ hãy dũng cảm tiến lên.

Tinh thần Việt Bắc muôn năm!

Tinh thần các chiến sĩ Sông Lô muôn năm!

Muôn năm Chính phủ Dân chủ Cộng hòa và sự lãnh đạo sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh!".

**NHẬT TÂN**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Năm 1948 xã Tân Phong và Kháng Nhật hợp nhất thành xã Nhật Tân. Năm 1949 tách ra thành 2 xã kháng Nhật và Hợp Hòa. Ngày nay, xã có tên là Kháng Nhật (xt. ***Kháng Nhật***).

**NHẤT TÁNG THIÊN THU**

phong tục có ở hầu hết các dân tộc ở Tuyên Quang (trừ người Kinh). Đồng bào các dân tộc không thực hiện sang cát cho người chết mà chỉ chôn một lần. Họ không cúng vào ngày giỗ hàng năm mà cúng chung và ngày Thanh minh mùng 3 tháng 3 cùng với tổ tiên. Chỉ làm lễ 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày và ngày giỗ đầu cho người chết, sau đó không còn ngày cúng riêng nữa.

**NHẢY LỬA**

nghi lễ trong tín ngưỡng của người Pà Thẻn ghi nhận sự trưởng thành của người đàn ông Pà Thẻn. Vào dịp từ tháng 10 đến hết tháng 12 hằng năm, người Pà Thẻn thường tổ chức NL tại nhà thầy cúng hoặc ở những nơi có bãi đất rộng. Thông thường, có từ 4 - 6 người trở lên tham gia buổi lễ. Trước khi NL, củi được đốt cháy thật to, thầy sẽ cúng để đón tổ tiên, thần thánh về chứng giám và nhập vào các học trò. Khi thầy làm phép đón thánh xong, các học trò lần lượt nhảy vào đống lửa đang cháy to; khi đã được thầy phù phép và thánh trợ giúp, các học trò cũng như thầy không sợ bị bỏng lửa.

Lễ NL kéo dài khoảng một tiếng, ông thầy vừa gõ đạo cụ đệm theo vừa ngồi xem các học trò nhảy. Các động tác múa giống như bơi, hai tay, hai chân vừa đạp, vừa quẫy, lăn lộn từ bên này qua bên kia. Lúc cao hứng thì bốc than ăn, giống như uống nước. Người đến xem NL tuyệt đối không được nói chuyện, vì nói chuyện thì những người học trò NL kia sẽ bị bỏng ngay hoặc bị chết cháy.

**NHẢY TAM THANH**

đám ma của người Cao Lan. Chỉ có trong đám tang thầy cúng, do 3 con đạo tràng của vong hồn thể hiện. 3 đạo tràng tượng trưng cho 3 thượng thánh: Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Vong hồn được thần phật dẫn đường và con cháu tiễn đưa về nơi cửa phật qua các bước NTT. Các đạo tràng sẽ niệm thần chú mở đường; 1 con gà được cắt đứt cổ ném về phía trước để tế thầm, sau đó các đạo tràng múa vòng quanh cây phan, con cháu người chết cầm các lễ vật: vàng, bạc, nồi, niêu, xong, chảo, sách, bút, ấn tín… nhảy qua các đạo tràng.

Trong điệu nhạc của thanh la, chuông, trống, 3 đạo tràng mặc áo cà sa, nhảy theo hình bát quái.

**NHỊ**

nhạc cụ thuộc cung vĩ có hai dây nên gọi là đàn nhị (còn có các tên gọi khác như: Líu, Nhị Líu, Đờn Cò) xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ X và được sử dụng bởi hầu hết các dân tộc thiểu số Việt Nam như: Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Giấy, Mông.

Đàn nhị có năm bộ phận chính:

- Bát nhị (ống nhị): là bộ phận tăng âm (bầu vang) rỗng ruột, hình hoa muống, làm bằng gỗ cứng. Bát nhị có 2 đầu, đầu này bịt da rắn hay kỳ đà, còn đầu kia xòe ra không bịt. Ngựa đàn nằm ở khoảng giữa mặt da.

- Dọc nhị (cần nhị, cán nhị): dáng thẳng đứng, đầu hơi ngả về phía sau, gốc cắm xuyên qua lưng bát nhị, gần phía mặt da.

- Trục dây: trục trên và trục dưới đều gắn xuyên qua đầu dọc nhị nằm cùng hướng với bát nhị.

- Dây nhị: Trước đây dây đàn được làm bằng sợi tơ se, ngày nay làm bằng nilon hoặc kim loại. Dây kim loại cho âm thanh chuẩn hơn nhưng không ngọt ngào bằng dây tơ hay dây nilon.

- Cử nhị (khuyết nhị): là một sợi dây tơ se neo 2 dây đàn vào gần sát dọc nhị, nơi dưới hai trục dây. Có khi cử nhị là một khung áo buộc gần sát dọc nhị, hai dây đàn xỏ qua hai lỗ khung này. Cử nhị là bộ phận để điều chỉnh cao độ âm thanh. Nếu bạn kéo cử nhị xuống, 2 dây đàn sẽ ngắt quãng hơn, tạo ra âm thanh cao hơn. nếu bạn đẩy cử nhị lên khi đàn 2 dây sẽ phát ra âm thanh trầm hơn vì quãng dây dài hơn. Tuy nhiên để lên dây đàn người ta còn vặn trục dây nữa.

- Cung vĩ: làm bằng tre, gỗ có mắc lông đuôi ngựa. Lông đuôi ngựa được mắc giữa hai dây đàn để kéo, đẩy tạo nên âm thanh.

Người sử dụng đàn nhị dùng tay trái giữ dọc nhị và bấm dây đàn bằng lòng ngón tay hoặc đầu ngón tay, tay phải cầm cung vĩ kéo hoặc đẩy tạo ra âm thanh.

Đàn nhị giữ vai trò chủ đạo trong Hát xẩm, là thành viên trong nhạc phường bát âm, dàn nhã nhạc, ban nhạc chầu văn, tài tử hoặc dàn nhạc tổng hợp.

**NHIÊN LIỆU KHOÁNG**

(cg. khoáng sản cháy), nhóm khoáng sản có nguồn gốc hữu cơ, có thể đốt cháy chất cung cấp năng lượng. Nhóm khoáng sản này gồm có: than mỏ, dầu mỏ và khí đốt. NLK được phân thành hai nhóm: nhóm than gồm có than bùn, than nâu, than đá, đá phiến cháy và nhóm dầu naptiot, dầu mỏ, atfan, ozokerit. Ở Tuyên Quang có hai điểm khoáng sản thuộc NLK: mỏ than Tuyên Quang và mỏ than

Linh Đức. Cả hai đã được khai thác với quy mô nhỏ.

**NHÍM**

tên khoa học: Hystricidae, lớp Thú (Mammalia), bộ Gặm nhấm (Rodentia), phân bộ Hình nhím (Hystricomorpha). Toàn thân màu nâu, hay nâu xám, gai màu đen trắng. Bộ lông dài có gai cứng và trâm nhọn dùng tự vệ; gai phía đuôi có các khoang màu đen và trắng nối tiếp nhau. Thân dài 65 - 90 cm hoặc hơn. Đuôi dài khoảng 12 - 15 cm. Trọng lượng cơ thể nặng từ 5,4 - 20 kg. Kiếm ăn theo đàn vào ban đêm, ăn thực vật gồm: củ, quả, hạt, rễ cây có chứa nhiều tinh bột; lá non, măng tre, nứa v.v. Tự đào hang trú ẩn; sống trong rừng rậm, núi đất, sườn đồi; kết đôi hay tập trung thành gia đình nhỏ. Con cái mang thai từ 115 - 120 ngày, đẻ vào mùa xuân và mùa thu, mỗi năm đẻ 2 lứa. Con non nặng 350 - 400 g, sinh trưởng và phát triển sau một năm thì thành thục sinh dục. Là loài thú gặm nhấm cỡ lớn trong bộ Gặm nhấm, bộ lông có tác dụng bảo vệ khi gặp nguy hiểm (N xù lông, đi giật lùi và bất ngờ lao vào kẻ thù). Ngoài sống trong tự nhiên, N còn được nuôi nhốt lấy thịt, lông.

Nhím. Nguồn : Internet, www.payer.de

**NHÓM BẾP LÊN NHÀ MỚI**

nghi thức quan trọng trong lễ vào nhà mới của người Nùng.

Trong nghi thức này, chủ nhà châm lửa nhóm bếp. Nghi lễ NBLNM có ý nghĩa xác định quyền sở hữu của gia chủ và tượng trưng cho việc khai mở sự sống trong ngôi nhà vừa mới dựng lên. Ngọn lửa xua tà ma, cầu chúc cho ngôi nhà vững chãi, mát mẻ; chủ nhân của ngôi nhà làm ăn may mắn và gặp mọi điều tốt lành, không sợ bị ma quỷ quấy nhiễu.

Người Nùng quan niệm ngọn lửa được đốt trên bếp lần đầu tiên là thứ lửa thiêng do thần linh ban tặng, phải giữ cho ngọn lửa cháy liên tục suốt ba ngày đêm thì gia chủ mới được bình yên, mạnh khỏe và gặp nhiều may mắn, tốt lành.

**NHỮ HÁN**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°43′17″ vĩ bắc và 105°7′5″ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Đội Cấn (thành phố Tuyên Quang); tây giáp xã Mỹ Bằng và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ); nam giáp xã Nhữ Khê và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ); bắc giáp các xã Mỹ Bằng, Phú Lâm và Hoàng Khai. Gồm 15 thôn: Hồ, Trại Xoan, An Thịnh, Nhữ Hán, Tân Lập, Cây Dừa, Liên Minh 1, Con Voi, Đội 16, Liên Minh 2, Đội 11, Gò Củi, Đồng Rôm, Gò Chè, Đồng Rôm 2. Diện tích 27,53 $km^2$. Dân số 4.787 người, số hộ 1.288, mật độ dân số 224 người/$km^2$. Nơi đây nổi tiếng có chùa Núi Man được xây dựng từ thời Lý - Trần, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng. Ngoài ra xã còn có đình Nhữ Hán (tại thôn Nhữ Hán), đình làng Đồng Rôm (tại thôn Đồng Rôm 1), là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân.

**NHỮ KHÊ**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°42′5″ vĩ bắc và 105°10′46″ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Đội Cấn; tây giáp xã Nhữ Hán và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ); nam giáp xã Đội Bình và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ); bắc giáp xã Nhữ Hán và xã Đội Cấn (thành phố Tuyên Quang). Gồm 17 thôn: Cửa Lần, Hùng Lô, Hồng Hà 1, Hồng Hà 2, Cây Xim, Gò Danh, Nhữ Khê, Đồng Cả, Thôn 5, Đồng Thắng, Đồng Giản, Thọ Xuân, Đồng Xuân, Thọ An, Cây Thị, thôn 10, thôn 17. Diện tích 27,53 $km^2$. Dân số 4.574 người, số hộ 1.157, mật độ dân số 270 người/$km^2$.

***NHỮNG NĂM THÁNG KHÔNG THỂ NÀO QUÊN***

hồi ký của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, do nhà văn Hữu Mai ghi lại, được viết từ mùa xuân 1970 đến tháng 2 năm 1975, do Nhà xuất bản Quân đội nhân dân xuất bản với số lượng 30.000 cuốn, 440 trang, khổ 19 cm. NNTKTNQ kể về những tháng ngày khó khăn, gian khổ của đất nước từ khi mới giành được chính quyền, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đến khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Tác phẩm miêu tả chân

thực, chi tết những khó khăn, thử thách mà chính quyền mới phải đối đầu: giặc đói, giặc dốt, ngân khố trống rỗng, thù trong giặc ngoài. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta từng bước đẩy lùi mọi khó khăn, vừa sản xuất vừa chiến đấu, xây dựng đất nước. Thông qua những câu chuyện kể về Bác, các văn kiện chính trị do Bác đưa ra và kêu gọi thực hiện, đã góp phần khắc họa đậm nét chân dung một nhà lãnh đạo luôn sống giản dị, khiêm nhường, hết lòng vì nước, vì dân song cũng vô cùng mạnh mẽ, quyết đoán trong chỉ đạo đấu tranh cách mạng.

Bằng giọng văn mộc mạc, giản dị, tác phẩm đã tái hiện thành công một chặng đường khó khăn, gian khổ nhưng vô cùng hào hùng của dân tộc. Đồng thời khẳng định công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Đảng và toàn dân.

**NINH DỊ**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên, đầu thế kỷ XX gồm 2 làng: Thái, Yên Giới; 3 động: Chợ Tổng, Cây Chanh, Chanh Hạ. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám, xã thuộc tổng Đức Long. Năm 1967, hợp nhất 2 xã Đức Long và ND thành xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

**NINH KIỆM**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thế kỷ XIX là xã thuộc tổng Nhân Mục, châu Vị Xuyên. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Phù Loan. Năm 1967, hợp nhất 3 xã Việt Minh, Hương Lạp và NK thành xã Minh Hương, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

**NINH LAI**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°33′18″ vĩ bắc và 105°30′30″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Thiện Kế; phía đông giáp Tam Đảo; nam giáp Tam Đảo (Vĩnh Phúc); tây giáp xã Sơn Nam. Gồm 20 thôn: Hợp Thịnh, Ninh Lai, Ninh Phú, Cây Đa 1, Cây Đa 2, Nhật Tân, Hội Tiến, Hội Kế, Hội Tân, Hợp Hòa, Hoàng Tân 1, Hoàng Tân 2, Ninh Quý, Ấp Mới, Ninh Bình, Ninh Thuận, Ninh Hòa 1, Ninh Hòa 2, Hoàng La 1, Hoàng La 2. Diện tích 36,67 $km^2$. Dân số 7.253 người, số hộ

1.669, mật độ dân số 198 người/ $km^2$ (2009).

**NINH TIẾN**

thuộc thôn Tân Tiến, xã Tuân Lộ, huyện Sơn Dương. Diện tích phục vụ tưới lúa vụ xuân: 1,314 ha, lúa vụ mùa: 15,124 ha. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý hợp tác xã Tuân Lộ. Công trình thuộc hạng mục công trình đầu mối xuống cấp, lòng hồ bồi lắng. Kênh xây đến năm 2015: 0,200 km. Kênh đất (đến năm 2015): 0,500 km.

**NÍP**

vật dụng không thể thiếu trong mỗi gia đình đồng bào Tày ở Tuyên Quang, dùng để đựng vải, khăn, kim chỉ, đồ trang sức hoặc quần áo hay sách vở thay cho hòm gỗ. Là sản phẩm của nghề đan lát của người Tày.

N được đan bằng lạt cây giang chẻ mỏng với kỹ thuật đan lóng đôi, lóng ba, đáy hình chữ nhật, miệng hình elíp có nắp đậy được trang trí bằng các nan tre nhuộm màu vàng hoặc màu nâu, tạo hoa văn độc đáo. Để đan được một chiếc N phải mất khoảng 2 ngày.

**NỎ**

một loại vũ khí cổ dùng để bắn tên. Gồm thân, cánh, dây, kích thước N phụ thuộc vào sức khỏe, độ tuổi của người dùng. Thân N dài khoảng 0,8 - 1 m, được làm bằng gỗ, phải chọn loại rắn chắc, ít cong vênh, dai. Mặt trên của thân N có rãnh để đặt mũi tên và lẫy để bật dây N đẩy tên bay đi; mặt dưới, cách mũi N khoảng 30 cm có đục lỗ để tra cánh N, phần thân N chỗ này phình to hơn hai đầu của thân N.

Cánh N thông thường có sải khoảng 1,2 m tương ứng với đoạn tre dài khoảng 5 đến 6 đốt, được làm bằng gốc tre, luồng già, chắc và dẻo. Cánh N được luồn qua lỗ đục ở thân N, sao cho hai bên thật cân, độ nghiêng giữa cánh và thân N hợp lý.

Dây N làm bằng sợi gai se thật chắc, có thể dùng một số loại nhựa cây rừng để tăng độ bền. Hai đầu của dây N được buộc vào hai đầu cánh N. Mũi tên được làm bằng tre già, thẳng, dài khoảng 30 cm, đầu nhọn, sắc; đuôi có cánh bằng lá dứa dại ép khô, cắt vát hình thoi để tên bay xa và chính xác.

Khi bắn, người ta đặt mũi tên lên rãnh ở thân N, dùng lực của cánh tay kéo dây N về vị trí đuôi của mũi tên, cũng là đầu lẫy. Một tay đỡ N ở phía dưới, một tay cầm phía trên, ngón tay cái đặt sẵn ở lẫy N. Khi đã ngắm chính xác mục tiêu, bật lẫy để dây N rời khỏi lẫy đẩy mũi tên bay đi. Nam giới người dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang trước kia ai cũng biết bắn N và tự làm N để săn bắn thú rừng. N còn được dùng như một thứ vũ khí trong chiến đấu chống ngoại xâm.

**NỘI SAN RÈN LUYỆN**

ấn phẩm báo chí của Nha Công an Trung ương nhằm giới thiệu, tuyên truyền về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống và công tác chuyên môn của người cán bộ cách mạng, nhất là công an nhân dân. Trong kháng chiến chống Pháp, Nha Công an Trung ương đóng tại Lũng Cò thuộc thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

Ngày 21.2.1948, ngày kỷ niệm lần thứ hai thành lập Việt Nam Công an Vụ, tờ báo Nội san Rèn luyện đã ra số đầu tiên tại căn cứ địa Việt Bắc, với lượng phát hành chỉ có 15 bản. Đến năm thứ ba (năm 1951) số lượng in đã tăng lên 1.200 bản - 1.500 bản/kỳ. Bộ Nội vụ đã ra Nghị định công nhận Nội san Rèn Luyện là *"Cơ quan nghiên cứu kỹ thuật, huấn luyện, giáo dục cán bộ và hướng dẫn công tác công an, là tờ báo chính thức của lực lượng Công an"*. NSRL là tiền thân báo Công an Nhân dân ngày nay.

**NỘI THƯƠNG**

việc tổ chức kinh doanh trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong nước, nhằm thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động. Có hai loại thị trường kinh doanh trong nước: thị trường bán buôn và thị trường bán lẻ. Bán buôn là hình thức bán hàng quy mô lớn, mức chiết khấu cao, thông qua hệ thống bán lẻ (trung gian) đến tay nguời tiêu dùng cuối cùng.

Bán lẻ là hình thức bán sản phẩm hay dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng cuối cùng (không qua trung gian) để sử dụng vào mục đích cá nhân.

**NỘM RAU DỚN**

món ăn được chế biến từ rau dớn, loại cây thuộc họ quyết, giống như cây dương xỉ, thân to, tán lá rộng, mặt

lá có màu xanh nhẵn, chỉ mọc ở bờ suối, khe suối, nơi có độ ẩm cao. Chọn ngọn rau dớn non, lá bánh tẻ, rửa sạch, phơi tái, cho vào chõ xôi đồ khoảng 20 phút. Khi rau chín, bỏ rau vào bát to, cho rau thơm, ớt, gừng, tỏi, nước chanh tươi, mì chính và muối trắng trộn đều. Để khoảng 5 phút cho ngấm gia vị, sau đó cho lạc rang giã nhỏ vào là có thể ăn được. Khi ăn sẽ cảm nhận được mùi thơm đặc trưng của các loại rau, vị bùi của rau dớn, vị chua ngọt xen lẫn một chút vị cay của ớt.

**NÓN CỌ**

(cg. nón Tày) nón của người Tày được làm từ lá cọ và các thanh cây giang, cây guột. Lá cọ được chọn là loại bánh tẻ, vừa mềm lại dai được hơ qua bếp lửa, phơi 2 ngày rồi ngâm với nước sạch 1 ngày sau đó lấy lên phơi ráo. Chọn những cây giang có đốt dài, cạo hết tinh sau đó chẻ thành nan nhỏ, chuốt nan cho đều và nhẵn rồi đem lên gác bếp sấy khô. Vành nón được làm bằng cây guột (hoặc tre), nếu để sấy trên gác bếp đến khi chuyển màu bồ hóng để tạo độ bền, đẹp.

Nón Tày có 2 phần, phần ngoài được xếp khéo léo theo hình chóp từ 2 tàu lá cọ. Phần bên trong được đan cầu kỳ với các mắt hình lục giác đều, các mắt lục giác càng nhỏ càng bền và đẹp. Hai phần được ép chặt vào nhau bằng những vòng guột (hoặc tre) màu sậm và buộc chặt bằng lạt giang. Quai nón được làm bằng một dây thổ cẩm tạo cho chiếc nón Tày có bản sắc riêng. Nón lá của người Tày có đường kính bằng hơn 2 gang tay, chóp nón không nhọn. Khi đội nón, các cô gái Tày chưa lấy chồng thường để quai nón ở đằng trước, người đã có chồng thì để quai nón ra đằng sau. Ngày xưa, các chàng trai Tày thường hay trộm nón của các cô gái để có cớ gặp nhau, từ đó có nhiều đôi nên duyên vợ chồng.

**NÓN HIẾU**

mũ đội trong đám tang theo cách gọi của người Nùng. **Chỉ cần nhìn số chân của** NH **thì người ngoài cũng có thể biết được gia đình mất mấy người và thân phận người con.** Bố mẹ mất hết thì đội nón có 4 chân, bố mất mà mẹ còn hoặc ngược lại thì chỉ đội

nón 3 chân. Con rể chỉ đội nón một chân, một cái thắt dây. Bên trong NH có khăn, đội 4 tháng mới bỏ ra, nếu trong nhà còn cha hoặc mẹ thì đội khăn một bên dài một bên ngắn, mất cả hai người thì đội khăn hai bên dài bằng **nhau. Con** rể **không phải mặc áo xô,** tất cả các con trai, con rể phải đeo bao dao.

**NÔNG QUỐC CHẤN**

tức Nông Văn Quỳnh (1923 - 4.2.2002), là nhà văn, nhà thơ, nhà văn hóa Việt Nam. Dân tộc Tày. Quê: xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Ông tham gia phong trào thanh niên cứu quốc và Mặt trận Việt Minh (1942). Sau hòa bình 1954, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật khu Việt Bắc, Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật toàn quốc, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Hiệu trưởng Đại học Văn hóa Hà Nội, Hiệu trưởng Trường Viết văn Nguyễn Du, Chủ tịch Hội Văn hóa văn nghệ các dân tộc, Phó Chủ tịch Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Biên tập Tạp chí Toàn cảnh sự kiện và dư luận.

Tác phẩm chính: *Việt Bắc đánh giặc (1948), Tiếng ca người Việt Bắc (!959), Đèo gió (1968), Bước chân Pắc Bó (1971), Dòng thác (1977), Suối và biển (1984).*

Khen thưởng: Giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam (1954); Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1958); Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về Văn học Nghệ thuật.

**NÔNG THÔN MỚI**

(cách gọi đầy đủ: xây dựng NTM), cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để người dân ở nông thôn cùng nhau xây dựng thôn, xã, gia đình của mình khang trang, sạch đẹp; phát triển toàn diện về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; có nếp sống văn hóa văn minh, đảm bảo tốt môi trường và an ninh nông thôn; nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Xây dựng NTM là sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân và của cả hệ thống chính trị. Xây dựng

NTM không chỉ là vấn đề kinh tế - xã hội, mà là cả vấn đề kinh tế - chính trị.

Xây dựng NTM giúp cho nông dân có niềm tin đoàn kết giúp đỡ nhau cùng chung sức xây dựng nông thôn phát triển ngày một giàu đẹp, dân chủ, văn minh hơn.

Nông dân được nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần, giảm sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Nông dân được đào tạo, tiếp cận tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, có bản lĩnh chính trị vững vàng, làm chủ NTM, hướng đến *"Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh"*.

Kinh tế phát triển toàn diện, cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết hợp lý giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ. Hệ thống chính trị được nâng cao, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Có các tiêu chuẩn về hộ NTM, xóm NTM, xã NTM. Để được công nhận xã NTM căn cứ vào Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM bao gồm 19 tiêu chí: Tiêu chí 1: Quy hoạch; Tiêu chí 2: Giao thông; Tiêu chí 3: Thủy lợi; Tiêu chí 4: Điện; Tiêu chí 5: Trường học; Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí 7: Chợ nông thôn; Tiêu chí 8: Bưu điện; Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư; Tiêu chí 10: Thu nhập; Tiêu chí 11: Hộ nghèo; Tiêu chí 12: Chuyển dịch cơ cấu lao động; Tiêu chí 13: Hình thức tổ chức sản xuất; Tiêu chí 14: Giáo dục; Tiêu chí 15: Y tế; Tiêu chí 16: Văn hóa; Tiêu chí 17: Môi trường; Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh; Tiêu chí 19: An ninh trật tự xã hội.

Triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM từ năm 2011, sau 4 năm, hầu hết các xã điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã từng bước hoàn thành các nội dung, chỉ tiêu của Chương trình. Toàn tỉnh đã huy động được trên 1.700 tỉ đồng, đầu tư xây dựng được hơn 640 km đường giao thôn nông thôn, xây dựng 27 công trình hạ tầng lưới điện; 27 công trình trường học và một số hạng mục phụ trợ của

trường học; 19 trụ sở xã; 106 công trình thủy lợi; 112 công trình nhà văn hóa thôn bản, nhà văn hóa xã v.v.

Tính đến hết tháng 12.2014, toàn tỉnh có 3/7 xã điểm đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM là: Tân Trào (Sơn Dương), Mỹ Bằng (Yên Sơn) và An Khang (Thành phố Tuyên Quang); 4 xã còn lại đã hoàn thành 16 - 17/19 tiêu chí: Năng Khả (Nà Hang), Kim Bình (Chiêm Hóa), Bình Xa (Hàm Yên), Thượng Lâm (Lâm Bình). Có 6/7 xã điểm hoàn thành tiêu chí môi trường, trong đó An Khang là xã hoàn thành sớm nhất. Hiện nay, xã An Khang có 1.050 hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (đạt 99%), với 601 hộ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia, 90% cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã đạt chuẩn về môi trường, 10% còn lại đang phấn đấu đạt chuẩn. (Theo Báo cáo của Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang).

**NÔNG TIẾN**

phường thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°48,2'- 21°50,3' vĩ bắc, 105°13,8'- 105°16,1' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp xã Tràng Đà, huyện Yên Sơn, Sông Lô. Gồm 19 tổ. Diện tích 12,6km$^2$. Dân số 6.397 người, số hộ: 1.893 (2013). Trước đây, xã thuộc huyện Yên Sơn, từ ngày 26.7.1996 thuộc thị xã Tuyên Quang. Đến năm 2008, trở thành phường thuộc thành phố Tuyên Quang.

**NÔNG TIẾN**

hồ, thuộc phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, được hoàn thành và đưa vào khai thác năm 2010. Thuộc Dự án phát triển làng du lịch trên Sông Lô, trong đó lớn nhất là khu du lịch - dịch vụ hồ Nông Tiến với tổng vốn đầu tư hơn 30,2 tỷ đồng. Là địa điểm du lịch lý tưởng không chỉ bởi mà còn có cơ sở vật chất tương đối hiện đại.

**NÔNG TRƯỜNG 26 - 3**

công trình thanh niên mang tên ngày thành lập Đoàn, được xây dựng theo quyết định số 108/TC-QĐ ngày 12.04.1972 của Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang.

Nông trường 26 - 3 nằm ở phía nam tỉnh Tuyên Quang, thuộc xã Hào Phú, huyện Sơn Dương. Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ

Chí Minh tỉnh Tuyên Quang lần thứ V đã quyết định xây dựng Nông trường 26 - 3. Các cán bộ, công nhân của nông trường quyết tâm phấn đấu, lao động nhằm tạo dựng cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống, tích cực khai hoang mở rộng diện tích đất trồng cây công nghiệp, cây lương thực và trồng cỏ chăn nuôi gia súc lớn v.v.

Từ năm 1996, Tuyên Quang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho phép lập dự án xây dựng vùng nguyên liệu và nhà máy đường 1.000 tấn mía cây/ngày, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây ăn quả sang trồng cây công nghiệp (mía đường), đảm bảo vùng nguyên liệu cho nhà máy hoạt động. Nhà máy đường được khởi công xây dựng từ ngày 5.12.1995 và hoàn thành đưa vào sản xuất ngày 25.4.1997. Ngày 5.8.1997, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra Quyết định 1982/NN-TCCB-QĐ về việc thành lập Công ty Đường Sơn Dương trên cơ sở Nông trường 26-3.

Ngày 14.12.2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định số 3498/QĐ-BNN-ĐMDN chuyển Công ty Đường Sơn Dương thành Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 6.2006.

Nông trường 26-3 trước đây và nay là Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương) đã được các bộ ngành Trung ương, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tặng thưởng nhiều bằng khen: cờ "Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua" do Thủ tướng Chính phủ trao (2007), Huân chương lao động hạng ba do Chủ tịch Nước trao tặng (19.8.2010) v.v.

**NÔNG TRƯỜNG SÔNG LÔ**

thị trấn cũ thuộc huyện Yên Sơn. Thị trấn được thành lập theo Quyết định số 144-NV ngày 19.4.1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến ngày 15.7.1999, thị trấn NTSL giải thể theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP, dân cư của thị trấn được giao về các xã An Tường, Nhữ Khê, Đội Bình, An Khang, Thắng Quân, Thái Long, Lưỡng Vượng,

Hoàng Khai, Đội Cấn và thị trấn Tân Bình quản lý.

**NÔNG TRƯỜNG SÔNG LÔ**

(cg. Nông trường Quốc doanh Sông Lô), một đơn vị xí nghiệp của nhà nước được hình thành năm 1955, trực thuộc Bộ Nông nghiệp, ban đầu lực lượng lao động chủ yếu là bộ đội xuất ngũ. Trước Cách mạng tháng Tám, vùng đất này là đồn điền trồng cà phê của một viên chức người Pháp tên là ĐmôngBada. Trong kháng chiến chống Pháp, nha Khẩn hoang di dân thuộc Bộ Canh nông tổ chức thành doanh điền Sông Lô. Khi mới thành lập, toàn bộ diện tích của nông trường đều trồng cà phê. Ngoài ra một số diện tích trồng các loại cây công nghiệp khác: thuốc lá (ở đội 4), các loại cây ăn quả như: cam (ở đội 7), bưởi (ở đội 3). Trụ sở Nông trường bộ đóng tại Km4 đường Tuyên Quang - Hà Nội. Ngày 19.3.1961, Nông trường Quốc doanh Sông Lô vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và nói chuyện với cán bộ, công nhân trong chuyến lên thăm Tuyên Quang. Những năm 1970, một số diện tích cà phê già cỗi dần bị chặt phá để trồng chè. Tháng 3.1989, nông trường Sông Lô và nông trường Tháng Mười sáp nhập với nhà Nhà máy Chè Tuyên Quang lấy tên là Xí nghiệp Nông Công nghiệp chè Tuyên Quang thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm. Tháng 12.1995 Xí nghiệp Nông Công nghiệp chè Tuyên Quang đổi tên thành Công ty chè Tuyên Quang

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với cán bộ, công nhân Nông trường Sông Lô trong chuyến lên thăm Tuyên Quang (19.3.1961)

thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tháng 5.1997 được chuyển giao về Ủy ban nhân tỉnh Tuyên Quang quản lý, tháng 5.1998 đổi tên thành Công ty chè Sông Lô Tuyên Quang, được cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần chè Sông Lô. Trụ sở chính hiện nay: xã Kim Phú, Huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

**NÔNG TRƯỜNG TÂN TRÀO**

thị trấn cũ thuộc huyện Sơn Dương. Được thành lập theo Quyết

định 144-NV ngày 19.4.1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Thị trấn NTTT có chiều dài 25 km và ở xung quanh với 8 xã lân cận ít người. Tổng số nhân khẩu lúc mới thành lập là 4.150 người. Diện tích toàn thị trấn là 2.135 ha.

Đến ngày 15.7.1999, theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP của Chính phủ, thị trấn NTTT giải thể. Dân cư thuộc thị trấn nông trường đang sinh sống trên địa bàn các xã Minh Thanh, Tú Thịnh, Phúc Ứng, Bình Yên, Thượng Ấm, Tân Trào và thị trấn Sơn Dương được giao về các xã và thị trấn nói trên quản lý.

**NÔNG TRƯỜNG THÁNG MƯỜI**

thị trấn cũ thuộc huyện Yên Sơn. Thị trấn được thành lập theo Quyết định số 144-NV ngày 19.4.1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến ngày 15.7.1999, thị trấn NTTM giải thể theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP, dân cư của thị trấn được giao về các xã Mỹ Bằng, Phú Lâm, Nhữ Hán, Kim Phú quản lý và cụm dân cư thuộc đội 15 (gồm 79 hộ với 304 nhân khẩu) đang sinh sống trên xã Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái giao cho xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn quản lý; cụm dân cư thuộc đội 11 (gồm 5 hộ với 23 nhân khẩu) đang sinh sống trên xã Đông Khê, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ giao cho xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn quản lý.

**NÔNG VĂN VÂN**

cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn của nhân dân các dân tộc thiểu số ở phía bắc Việt Nam, kéo dài từ năm 1833 đến năm 1835, do Tù trưởng người Tày NVV lãnh đạo.

Thời Minh Mạng, nhà nước phong kiến thường xuyên cử quan lại trung ương đến giám sát các thổ quan. Ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng v.v. lưu quan do triều đình cử đến thường hay sách nhiễu dân nên các thổ quan và dân chúng vô cùng bất mãn. Tri châu Bảo Lạc (thời Nguyễn thuộc tỉnh Tuyên Quang, nay là một huyện của tỉnh Cao Bằng) là NVV (? - 1835) không thi hành mệnh lệnh của Minh Mạng là đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân miền núi. Năm 1833, ông bị cách chức và bị chuyển đến Tuyên Quang vì có liên đới đến cuộc khởi nghĩa của người em vợ là Lê Văn Khôi. NVV đã kêu gọi các thổ ty,

thổ mục, một số họ hàng của Lê Văn Khôi, một số thợ mỏ người Hoa và nhân dân bị áp bức ở miền núi phía bắc nổi dậy chống lại triều đình. Ngày 2.7.1833, ông tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân", xây dựng căn cứ ở Vân Trung (nay là thị trấn Vân Trung, huyện Bảo Lạc) và Ngọc Mạo (xã Đồng Mu, huyện Bảo Lạc). NVV đã lợi dụng địa thế rừng núi hiểm trở để xây dựng lực lượng. Số người gia nhập nghĩa quân có lúc lên tới sáu nghìn người.

Tháng 8.1833, nghĩa quân đánh chiếm đồn Ninh Biên (nay thuộc thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang), đồn Phúc Nghi (ở hữu ngạn Sông Gâm), vây hãm thành Tuyên Quang, rồi đánh tiếp Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Minh Mạng phải lệnh cho Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ đem quân đi diệt trừ. Sau đó, lại cử thêm Tạ Quang Cự dẫn quân đánh mạn Cao Bằng, Lạng Sơn; Nguyễn Đình Phổ dáng binh tượng và súng thần công đánh mặt Thái Nguyên. Mãi tới đầu năm 1834, triều đình mới thu lại được các tỉnh thành đã mất. NVV phải chạy sang Trung Quốc. Tháng 6.1834, ông đem quân trở lại đánh Cao Bằng; liên kết với Lê Văn Bột, Nguyễn Văn Nhàn (ở Sơn Tây) lập thêm căn cứ ở Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), uy hiếp Hà Nội và Bắc Ninh. Tháng 10.1834, triều đình Huế cử các tướng là: Lê Văn Đức, Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự, Nguyễn Tiến Lâm, Hồ Hữu, Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ mang quân đi trấn áp; lại sai người đưa thư nhờ quan nhà Thanh ở Quảng Tây hỗ trợ. NVV cùng thuộc hạ lại chạy sang Trung Quốc, bị quân Thanh đuổi bắt, phải trở về Tuyên Quang, nghĩa quân suy yếu và địa bàn hoạt động bị thu hẹp dần.

Ngày 11.3.1835, quân triều đình phóng hỏa đốt khu rừng Thẩm Bát (hay Thẩm Pát, Lũng Pát, thuộc huyện Để Định), nơi ẩn náu của NVV và quân khởi nghĩa. NVV bị thiêu cháy. Cuộc nổi dậy bị dập tắt. Tuy thất bại, nhưng khởi nghĩa NVV được đánh giá là một cuộc đấu tranh rộng và tiêu biểu nhất của nhân dân các dân tộc thiểu số ở thế kỷ XIX.

**NÔNG VĂN VÂN**

(? - 1835), Tù trưởng người dân tộc Tày, Tri châu Bảo Lạc (tỉnh Tuyên Quang), thủ lĩnh cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số Việt Bắc chống triều Nguyễn. Xuất thân trong gia đình có truyền thống làm thổ quan ở Tuyên Quang. Phản ứng trước chính sách của nhà Nguyễn đối với vùng dân tộc thiểu số, ông đã bí mật liên kết với các Thổ tù và Tri châu trong vùng khởi nghĩa. Ông được hầu hết các Tri châu, Thổ tù ở các tỉnh Việt Bắc nhiệt liệt hưởng ứng, suy tôn ông làm thủ lĩnh tối cao. Một trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất của dân tộc thiểu số chống lại nhà Nguyễn là cuộc khởi nghĩa của NVV (1833 - 1835) khởi phát từ Tuyên Quang. Ngày 2.7.1833, tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân", ông tiến hành lập đại bản doanh ở Vân Trung và Ngọc Mạo thuộc Bảo Lạc. Sau khi chiếm được đồn Ninh Biên, lập kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang. Quân nổi dậy nhanh chóng mở rộng hoạt động ra các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên v.v. Đến cuối năm 1834, hoạt động của quân nổi dậy bị thu hẹp dần. Ngày 11.3.1835, quân nhà Nguyễn phóng hỏa đốt rừng nơi ông đang ẩn náu, ông bị chết cháy. Cuộc nổi dậy bị dập tắt.

**NÚI BẢO**

hệ tầng ($PR_3$ - $€_1$nb), thành tạo từ cuối đại Proterozoi đến đầu Kỉ Cambri ($PR_3$ - $€_1$ nb), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1984). Hệ tầng NB lộ ra ở phía tây nam huyện Sơn Dương, gồm 15 xã: Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Vân Sơn, Văn Phú, Hồng Lạc, Chi Thiết, Hào Phú, Đông Lợi, Thanh Phát, Phú Lương, Tuân Lộ, Tam Đa, Đại Phú, Sơn Nam.

Hệ tầng NB theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm 4 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng 1 ($PR_3$ - $€_1$ $nb_1$) đặc trưng bởi đá plozocla - andalusit, đá phiến thạch anh hai mica, đá phiến kết tinh thạch anh; phụ hệ tầng 2 ($PR_3$ - $€_1$ $nb_2$) đặc trưng bởi quartzit biotit, thấu kính đá vôi hoa hóa, đá phiến kết tinh thạch anh hai mica; phụ hệ tầng 3 ($PR_3$ - $€_1$ $nb_3$) đặc trưng là đá phiến thạch anh hai mica, xen các lớp mỏng hay thấu kính đá cacbonat; phụ hệ tầng 4 ($PR_3$ - $€_1$ $nb_4$) là các phiến

thạch anh feldspar biotit. Ngoài các phần lộ ra tại các địa điểm trên, hệ tầng NB còn có nhiều đai mạch xuyên cắt có tuổi vào khoảng Proterozoi muộn - Cambri hạ ($PR_3$ - $€_1$).

Do bị phá hủy kiến tạo mà ranh giới trên và dưới của hệ tầng NB không xác định được.

**NÚI BÚT**

núi cách lị sở cũ châu Lục Yên 1 dặm. Cao vót, đứng sững như cây bút.

**NÚI CHÚA**

phức hệ (vnc $aT_{3n}$), thành tạo trầm tích xuất lộ thành khối xen kẽ với các đá thuộc hệ tầng Phú Ngữ (O - S pn). Phức hệ NC lộ ra ở huyện Sơn Dương, chủ yếu ở xã Lương Thiện, kéo thành dải nhỏ sang xã Bình Yên và kết thúc ở xã Tú Thịnh. Điệp Sông Cầu ($D_{1-2}$ sc) bao quanh bên ngoài phức hệ NC và hệ tầng Phú Ngữ, phía đông bị đứt gãy hướng bắc nam, tây bắc - đông nam giới hạn, đất đá chủ yếu là của điệp Văn Lãng ($T_{3n-r}$ vl). Các nhà nghiên cứu địa chất đã xếp hệ tầng Núi Chúa có tuổi Trias thượng, kỳ Nori ($T_{3n}$). Phức hệ NC (ν nc $aT_{3n}$) có duy nhất một pha xâm nhập chính, đặc trưng bởi đá gabro olivine, pyroxenit, labradorit, gabronorit, gabrobiotit. Khoáng sản: titan.

**NÚI CHÙA**

hang thuộc bản Cuống, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa. Là hang đá, sâu khoảng 500 m, bằng phẳng, kết cấu có nhiều ngách đá, cột nhũ đá và mô đá hình thù khác nhau.

**NÚI CỐ**

núi thuộc địa phận phường Minh Xuân thành phố Tuyên Quang. Là ngọn núi đất thấp.

**NÚI ĐIỆNG**

phức hệ ($\gamma^{\pi}$ $T_{2-3}$ nđ, γ nđ $T_3$), thành tạo trầm tích xuất lộ tại hai điểm. Điểm thứ nhất ($\gamma^{\pi}$ $T_{2-3}$ nđ) nằm gần trọn vẹn trong khối phức hệ Loa Sơn (P$\gamma$$€_1$ ls), gồm hai xã Thành Long và Thái Hòa (huyện Hàm Yên), diện tích lộ khoảng 0,5 x 0,75 km. Phía tây bị đứt gãy hướng đông bắc - tây nam giới hạn, đất đá là của phức hệ Hà Giang ($€_2$ hg). Các nhà nghiên cứu địa chất đã xếp điểm thứ nhất này có tuổi Trias trung - thượng ($T_{2-3}$). Phức hệ NĐ thứ nhất ($\gamma^{\pi}$ $T_{2-3}$ nđ) có đặc trưng là đá granit porphyr (đá phun trào, kể cả đá nông và đá mạch), granit-granophyr kèm theo phun trào

porphyr dacit, dacit kiểu ryolit (andesit). Điểm thứ hai có diện tích lộ khoảng 4 $km^2$ từ phía đông nam xã Hợp Thành sang xã Kháng Nhật (huyện Sơn Dương). Điểm phức hệ NĐ thứ hai (γ nđ $T_3$) thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang, trực tiếp phủ lên điệp Tam Đảo ($T_{1-2}$ tđ) ở phía nam, phía bắc bị đới đứt gãy theo hướng đông - tây giới hạn, là đất đá của hệ tầng Đạo Viện (S - D đv). Các nhà nghiên cứu địa chất đã xếp điểm phức hệ NĐ thứ hai có tuổi Trias thượng ($T_3$). Phức hệ NĐ (γnđ $T_3$) gồm pha xâm nhập chính là Pha 1 ($\gamma_1^2$ nđ $T_3$) đặc trưng bởi granit porphyry, granit biotit, granit pecmatit; pha đá mạch là Pha 2 ($\gamma_2$ nđ $T_3$) đặc trưng bởi đá granit, pha này có mạch xuyên cắt vào khối xâm nhập chính ($\gamma_1^2$ nđ $T_3$).

**NÚI DÙM**

núi thuộc địa phận xóm 15, 16 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Cao 400 m. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong lành. Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 mm - 1.800 mm; nhiệt độ trung bình năm từ 22°C - 24°C; độ ẩm không khí trung bình năm trên 80%. Nhà ở của dân ở đây chủ yếu là nhà lá và nhà sàn. Có hệ sinh thái thực vật phong phú, đa dạng. Nằm trong Quy hoạch cụm sinh thái Núi Dùm - Cổng Trời với diện tích 200 ha - Biểu tượng của thành phố trong tương lai. Xung quanh có nhiều hang động, thác nước như: hang Bà Cún, hang Dơi, hang Ngà Voi, dốc Ông, dốc Bà, v.v. và nhiều thác nước: Đát Tư Khang, thác Cấm, thác Cổng Trời, v.v. trong đó hang Dơi là hang động đẹp nhất. Là nơi hình thành ba ngôi đền: Mẫu Thượng, Cấm và Ghềnh Quýt. Là nơi được Chi bộ Mỏ than - Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang chọn làm nơi treo cờ Đảng. Từng được người Pháp chọn làm nơi nghỉ dưỡng, làm đường vận chuyển khoáng sản, xây dựng nhà máy sản xuất bột kẽm. Khoáng sản chủ yếu là chì kẽm và quặng sắt.

Là nơi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh nâng cao đời sống, tăng thu nhập cho nhân dân.

**NÚI HỒNG**

núi thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Là ranh giới giữa huyện Sơn Dương và Thái Nguyên, căn cứ

hoạt động cách mạng trong kháng chiến chống Pháp. Tháng 11.1943, ta đã chọn NH để xây dựng căn cứ, làm bàn đạp phát triển cơ sở cách mạng.

**NÚI LÀ**

phức hệ ($\gamma\delta$ $T_1$ nl), thành tạo trầm tích lộ ra hai khối lớn và một vài dải nhỏ xuyên cắt phức hệ Loa Sơn. Phức hệ NL nằm về phía tây nam huyện Yên Sơn gồm hai khối: khối lớn thứ nhất ở huyện Yên Sơn gồm các xã: Mỹ Bằng, Phú Lâm, Chân Sơn, Lang Quán và kéo dài về phía tây tỉnh Yên Bái; khối lớn thứ hai chiếm ½ diện tích xã Đội Bình (huyện Yên Sơn); Ngoài ra, có các dải nhỏ xuyên cắt vào phức hệ Loa Sơn ($P\gamma€_1$ ls) nằm rải rác ở các xã Mỹ Bằng, Phú Lâm, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn). Hai khối và các dải nhỏ ở trên đều cắt vào hệ tầng Hà Giang ($€_2$ hg), các đá mạch ở khu vực các xã Nhữ Khê, Đội Cấn, Nhữ Hán xuyên cắt vào hệ tầng Hà Giang và phức hệ Loa Sơn ($P\gamma$ $€_1$ ls). Các nhà nghiên cứu địa chất Tây Bắc đã xếp phức hệ NL có tuổi Trias hạ ($T_1$). Phức hệ NL ($\gamma\delta$ $T_1$ nl) bao gồm pha xâm nhập chính là Pha 1 ($\gamma\delta_1$ $T_1$ nl) gồm granit biotit hornblend, adamelit, granodiarit, granit biotit; và pha đá mạch: Pha 2 ($\gamma\delta_2$ $T_1$ nl) là đá lamprophyre.

**NÚI LÀ**

núi thuộc xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Cao 958 m. Là ngọn núi có nhiều tiềm năng và điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

**NÚI LÁNG**

phức hệ ($\gamma$nl $PR_3$ - $€_1$), thành tạo trầm tích lộ ra thành các dải có hướng tây bắc - đông nam, nằm hoàn toàn trong khu vực hệ tầng Núi Bảo ($PR_3$ - $€_1$ nb). Khi lập bản đồ địa chất 1: 50.000, các nhà địa chất xếp phức hệ NL có tuổi Proterozoi muộn - Cambri hạ ($PR_3$ - $€_1$). Ở Tuyên Quang, có một dải lớn lộ ra phía đông bắc Phú Lương và Đại Phú, các dải nhỏ dài lộ ra ở các xã Chi Thiết, Văn Phú, Hào Phú, Đông Lợi (huyện Sơn Dương). Khối lớn nhất lộ ra ở phía nam xã Tam Đa kéo về phía nam xã Đại Phú, kéo qua huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Phức hệ Núi Láng gồm 2 pha: Pha xâm nhập chính là pha 1 gồm 2 tướng: Tướng 1 ($\gamma_1^1$ nl $PR_3$ - $€_1$) gồm đá granit pocfia, granit, gơnai hai mica; Tướng 2 ($\gamma_1^2$ nl $PR_3$ - $€_1$) gồm đá granit hai mica, granit biotit.

Pha đá mạch là pha 2 ($\gamma_2$ nl $PR_3$ - $€_1$): đặc trưng bởi đá granit muscovit, granit pecmatit, granit pocfia - biotit và xuyên cắt pha xâm nhập chính.

**NÚI LỊCH**

ngọn núi cao nhất (cao gần 1000m so với mặt biển) nằm ở giữa huyện Sơn Dương cách thành phố Tuyên Quang 30km, bao quanh là các xã Phúc Ứng, Đông Thọ, Đông Lợi, Hào Phú,... Núi có hệ sinh thái phong phú, cảnh quan đẹp, có tiềm năng phát triển du lịch.

**NÚI NGHIÊM**

núi thuộc thôn Nghiêm Sơn, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn. Cao 553 m. Dưới chân núi có đền Nghiêm Sơn - đền cổ nhất ở Tuyên Quang. Đền có kiểu chữ nhất bố cục dọc, gồm 3 gian: gian trong cùng thờ Phật, gian giữa thờ Mô Sơn Linh ứng Đại vương, gian ngoài cùng là nơi hành lễ.

**NÚI QUẠT**

núi thuộc địa phận các xã Nhân Lý, Yên Nguyên, Hòa Phú; huyện Chiêm Hóa. Cao 745 m. Là dãy núi cao nhất ở phía nam huyện Chiêm Hóa.

**NÚI THẤP BÓC MÒN - THẠCH HỌC**

dạng địa hình có cấu tạo chủ yếu từ đá magma. Phân bố rải rác ở huyện Sơn Dương.

**NÚI TRUNG BÌNH BÓC MÒN - CẤU TRÚC KHỐI TẢNG**

bao gồm những khối núi, dãy núi cao nhất Tuyên Quang, cấu tạo chủ yếu bởi đá biến chất, độ cao tuyệt đối trên 1.000 m, bị chia cắt bởi các hệ thống sông suối phát triển theo các hệ tầng đứt gãy kiến tạo, tạo nên các dãy núi cao kéo dài dạng tuyến, sườn dốc 30 - $40^o$, bị xói mòn rửa trôi mạnh, vỏ phong hóa mỏng, nhiều nơi trơ đá gốc, vách dốc đứng, nghiêng thoải về phía đông.

Phân bố ở bắc và tây bắc Tuyên Quang, điển hình là các khối núi Cham Chu, Phiên Luông, Năm Luông v.v.

**NÚI XÂM THỰC - BÓC MÒN**

núi cấu tạo gồm các đá trầm tích, trầm tích phun trào và các khối núi sót tạo bởi các đá khác nhau. Độ cao tuyệt đối thường dưới 1.000 m, độ dốc vừa phải, ít bị chia cắt bởi hệ thống suối rãnh, vỏ phong hóa dày. Vùng núi này chiếm phần lớn diện

tích tỉnh Tuyên Quang, đặc biệt nổi bật ở khu vực giáp Bắc Kạn.

**NÚI XÂM THỰC RỬA LŨA**

núi bị bóc mòn xâm thực với quá trình sườn chủ yếu là di đẩy, rửa trôi bề mặt, được cấu tạo chủ yếu bởi đá biến chất và trầm tích, xen đá vôi. Ở Tuyên Quang, các khối NXTRL phân bố rải rác thành các cụm nhỏ ở Hàm Yên, Nà Hang và điển hình ở lưu vực Sông Năng, giáp ranh khu vực hồ Ba Bể.

**NÙNG**

dân tộc, tên gọi chính thức của một dân tộc ít người Việt Nam, bắt nguồn từ đặc điểm trang phục nữ hoặc nơi xuất phát di cư. Tên tự gọi: Nồng. Nhóm địa phương: Nùng Giang, Nùng Xuồng, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slình, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín v.v. Ở Tuyên Quang chủ yếu là nhóm Nùng An, Nùng U.

**Dân số**: 968.800 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

**Ngôn ngữ**: thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng Tày, tiếng Thái.

**Lịch sử**: người Nùng di cư sang cách đây khoảng 200 - 300 năm. Lúc đầu sang Cao Bằng sinh sống, sau đó đến Tuyên Quang.

**Hoạt động sản xuất**: nông nghiệp: trồng trọt là chủ yếu. Canh tác ruộng nước thành thạo nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước nên nhiều nơi phải sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa còn trồng các loại củ, bầu bí, rau xanh v.v. chăn nuôi trâu, gà, lợn, vịt, ngan v.v. để đáp ứng nhu cầu thực phẩm hàng ngày, đặc biệt để có sức kéo.

Nghề thủ công: dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, giấy dó, ngói âm dương v.v. Các cô gái khi về nhà chồng phải biết trồng bông, dệt vải. Người Nùng đan các vật dụng gia đình như: đệm, giành, cót phơi lúa v.v. Sản phẩm đạt tới trình độ cao về công dụng và thẩm mỹ. Nhiều nghề có truyền thống lâu đời nhưng vẫn là nghề phụ. Thường làm vào lúc nhàn rỗi, sản phẩm chủ yếu để phục vụ nhu cầu gia đình. Nay, có nghề bị dần mai một như nghề dệt, song có nghề vẫn được duy trì và phát triển như nghề rèn.

Chợ thường họp phiên để trao đổi mua bán các sản phẩm. Thanh niên thích đi chợ hát giao duyên, nhất là nhóm Nùng Phàn Slình.

**Ẩm thực:** cơm tẻ là chính, ngoài ra còn ăn cháo thay cơm, có vùng dùng ngô xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc. Thức ăn thường được rán, xào, nấu. Trong các dịp trọng đại chủ yếu ăn thịt lợn, ngoài ra còn gà, vịt, ngan. Cưới xin còn làm bánh dầy.

**Trang phục**: y phục truyền thống khá đơn giản, thường bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm. Nam giới mặc áo chàm, cổ đứng, dài tay, ống tay nối, xẻ trước ngực, hai túi không có nắp, quần ống rộng, khăn quấn trên đầu giống người Kinh.

Phụ nữ mặc áo trắng ngắn bên trong, áo dài bên ngoài. Áo khâu nối từ 4 tấm vải gọi là áo 4 thân, có 4 cúc cài chéo nách phải, áo dài cổ đứng.

Áo thầy cúng được ghép từ hai tấm vải, dài đến tận chân, ống tay dài và rộng, khuy mở bên nách phải, vạt trước ngắn hơn vạt sau, hai bên mở tà. Mũ thêu hoa văn, áo thêu hình con vật như: đôi rồng chầu nguyệt, chim ngựa, hình người v.v.

**Cư trú**: thường sống xen kẽ với người Tày. Nhà truyền thống là nhà sàn. Một số ở nhà đất làm theo kiểu trình tường hoặc xây bằng gạch mộc. Nhà sàn có 3 gian, có hành lang nối sang bếp, bên trong nhà thoáng nhưng nơi ở hơi bó hẹp.

**Phương tiện vận chuyển:** truyền thống là khiêng, vác, gánh, mang, xách. Một số địa phương sử dụng xe có bánh lốp do con vật kéo.

**Quan hệ xã hội**: trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người N đạt đến trình độ phát triển như người Tày. Ruộng, nương thâm canh đã trở thành tài sản tư hữu, có thể đem bán hoặc chuyển nhượng. Xã hội có 2 giai cấp: địa chủ và nông dân.

Gia đình theo chế độ phụ quyền, người đàn bà bị phụ thuộc, không có quyền thừa kế tài sản, không được đi học hay tham gia công việc xã hội. Người N không bầu, không cha truyền con nối chức trưởng họ, không phân biệt ngành trên, ngành dưới.

**Cưới xin:** tiêu chuẩn đối với con gái phải biết trồng bông dệt vải, quán xuyến việc nhà, con trai phải biết cày bừa và làm ăn kinh tế. Trong cùng

một dòng họ anh em không được lấy nhau.

Nam nữ được tự do tìm hiểu. Khi yêu nhau thường trao tặng nhau một số kỷ vật: đòn gánh, giỏ đựng con bông (hắc lì) và giỏ đựng con sợi (cởm lót); áo và túi thêu. Tuy nhiên hôn nhân hoàn toàn do bố mẹ quyết định, trên cơ sở hai gia đình phải môn đăng hộ đối và lá số đôi trai gái phải hợp nhau. Nhà gái thường thách cưới bằng tiền, thịt, gạo, rượu. Số lượng đồ dẫn cưới càng nhiều, giá trị của người con gái càng cao. Cưới xin gồm nhiều nghi lễ, quan trọng nhất là lễ đưa dâu về nhà chồng. Sau khi cưới cô dâu ở nhà bố mẹ đẻ đến khi sắp có con mới về ở hẳn nhà chồng.

**Sinh đẻ:** tập quán đẻ ngồi, nếu khó đẻ hơn thì đẻ đứng, đẻ ở buồng ngủ của hai vợ chồng. Đứa trẻ chào đời được tắm nước lá bưởi, sau đó cắt rốn bằng cật nứa.

Sau ngày sinh người khách đầu tiên đến chơi phải uống một chén rượu chúc mừng gia đình có con, có cháu mới ra đời. Đây là hình thức chúc rượu lấy may mắn. Lễ ba ngày gọi là lễ đặt tên để thông báo cho tổ tiên biết.

**Ma chay**: người chết được tắm rửa nước lá thơm, mặc quần áo mới và làm lễ khâm liệm đưa vào áo quan. Có nhiều nghi lễ để đưa hồn người chết về bên kia thế giới. Sau khi đưa tang, con gái, con trai, con dâu khi ra khỏi nhà phải đội nón (con rể phải đội nón liên tục trong 7 ngày). Đưa tang xong ăn chay 7 ngày sau đó mới được ăn thịt. Thờ 4 tháng thì đốt tang, 3 năm đưa lên bàn thờ tổ tiên.

**Nhà mới**: làm nhà mới là một trong những công việc hệ trọng. Khi làm rất chú ý tới việc chọn đất, xem hướng, chọn ngày dựng và lên nhà mới với mong ước có cuộc sống yên vui, làm ăn phát đạt. Hầu hết nhà đều nhìn ra đồng ruộng bằng phẳng hoặc đồi thoai thoải.

**Thờ cúng:** thờ tổ tiên là chính, ngoài ra còn thờ Thổ Công, Phật bà Quan âm, bà Mụ, ma củi, ma sàn v.v. và tổ chức cầu cúng khi có thiên tai dịch bệnh. Bàn thờ đặt ở nơi trang trọng, vị trí trung tâm là bức Phùng Slằn viết bằng chữ Hán để biết tổ tiên thuộc dòng họ nào. Khác người Tày, người N tổ chức mừng sinh nhật và không cúng giỗ.

**Lễ tết:** ăn tết giống như ở người Việt và người Tày.

**Lịch:** theo âm lịch.

**Học**: có chữ Nôm Nùng dựa theo chữ Hán, đọc theo tiếng Nùng và chữ Tày - Nùng trên cơ sở chữ cái La-tinh. Trước kia dùng chữ Hán âm Quảng Đông và chữ Nôm trong thờ cúng, ghi chép thơ ca, nay có bộ chữ Tày - Nùng.

**Văn nghệ**: Sli là hát giao duyên của thanh niên nam nữ dưới hình thức diễn xướng tập thể, thường đôi nam, đôi nữ hát đối đáp với nhau và được hát theo hai bè. Sli với nhau trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên, thậm chí ngay trên tàu, trên xe.

Nghệ thuật múa thể hiện rõ nét nhất trong múa nghi lễ ở đám tang. Nghệ thuật tạo hình rất độc đáo, thể hiện trong trang trí nhà xe 2 tầng dành cho người chết và trang phục của thầy cúng.

**Chơi:** trong các ngày tết, ngày lễ, ngày hội thường có các trò chơi như tung còn, đánh cầu lông, đánh quay, kéo co v.v.

**NÙNG AN**

(cg. Nùng Khen Lài, Nùng Phươn La) nhóm địa phương trong tộc người Nùng nói chung. Tộc danh Nùng bắt nguồn từ dòng họ Nùng, đi đôi với sự bành trướng thế lực dòng họ Nùng vào khoảng thế kỷ X, XI. Danh xưng NA là gọi theo địa danh của quê hương cũ ở An Kết, Long An trước khi người Nùng vào Việt Nam. Người NA cư trú ở vùng thung lũng có đồi núi thấp bao bọc xung quanh trên các ngôi nhà nhà sàn. Là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, nguồn sống chủ yếu dựa vào kết quả của mùa màng. Ngoài ra, đồng bào còn làm nương rẫy, làm vườn, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp. Trang phục có màu chàm. Ở Tuyên Quang, người Nùng cư trú tại các xã Phúc Ứng, Tân Trào...huyện Sơn Dương, có nguồn gốc từ Cao Bằng di cư tới.

Người NA có lễ hội Lùng Tùng được tổ chức vào tháng Giêng hàng năm. Giống như các tộc Nùng địa phương khác, người NA có nhiều điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc, nổi bật là điệu lượn, sli giao duyên.

**NÙNG ĐEN**

nhóm địa phương trong tộc người Nùng nói chung. Dân tộc Nùng là một trong bảy tộc người thuộc

nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Địa bàn cư trú ở vùng thung lũng đồi núi thấp được thiên nhiên ưu đãi thuận lợi cho canh tác lúa nước. Ngoài ra đồng bào còn làm nương rẫy, làm vườn, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, săn bắt hái lượm, đánh cá v.v. Người NĐ ở nhà sàn. Trang phục có màu chàm đen. Ở Tuyên Quang, người NĐ sinh sống ở các xã Tân Trào, Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, có nguồn gốc từ Cao Bằng di cư tới.

**NÙNG U**

(cg. Nùng Quý Rịn, Nùng Phàn Phái) nhóm địa phương trong tộc người Nùng nói chung, quê cũ ở Quy Thuận, Trung Quốc. Người NU mặc váy được tạo bằng tấm vải rộng, khi khâu lại với nhau, thân váy phải xếp nếp sao cho đều, khi mặc, các nếp xếp gối nhau đều đặn chảy dài theo chân váy. Khi đi làm, để cho gọn và dễ cử động, người ta túm một túm vải thân váy ở phía sau, buộc lại tạo thành cục gọi là phàn phái (túi vải), từ đó mới có tên gọi là NU hay Nùng Phàn Phái.

Cũng như các nhóm địa phương khác của người Nùng, người NU có nhiều điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc, nổi bật là điệu lượn, sli giao duyên. Lễ hội nổi tiếng là hội "Lồng Tông" (xuống đồng) được tổ chức vào tháng Giêng hàng năm. Ở Tuyên Quang, người NU sinh sống nhiều ở huyện Yên Sơn, di cư từ Hà Giang tới.

**NƯỚC KHOÁNG**

loại nước khai thác dưới lòng đất (hoặc lộ ra trên mặt đất) có chứa nhiều khoáng chất, như: natri, kali, canxi, magiê v.v. Theo Luật khoáng sản Việt Nam, đây là *"Nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ ra trên mặt đất, có chứa một số hợp chất có hoạt tính sinh học cao với nồng độ cao theo qui định của Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc theo tiêu chuẩn nước ngoài được Nhà nươc Việt Nam cho phép áp dụng".*

Mỗi mỏ nước khoáng khác nhau, có hàm lượng chất khoáng khác nhau (cao hoặc thấp), khi uống tạo cho người uống cảm giác về khoáng chất, với các vị mặn, ngọt, tê đầu lưỡi v.v. Nước khoáng, ngoài tác dụng giải khát còn cung cấp nhiều nguyên tố vi lượng cho sức khỏe, giúp chữa bệnh, làm đẹp. Nước khoáng được coi như

một loại "thuốc chữa bệnh" thiên nhiên ở Việt Nam. Hàm lượng khoáng chất calci, kẽm, coban, natri v.v. có lợi về sức khỏe cho người già, người chơi thể thao, phụ nữ có thai, nhưng không tốt cho người suy thận, cao huyết áp, hội chứng thần kinh.

Ở Tuyên Quang có suối khoáng Mỹ Lâm (xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn). Đây là một trong số những mỏ nước khoáng tốt nhất miền Bắc. Năm 1923, nhà địa chất học người Pháp phát hiện nguồn nước ngầm này với nhiệt độ trên 65$^{o}$C. Hàm lượng Sunfua hydro trong nước khá cao (5 mg/lít). Từ những năm 1940 của thế kỷ XX, các chuyên gia đã kiểm nghiệm, phân tích và xác nhận nguồn nước khoáng ở đây có nhiều khoáng chất, có tác dụng chữa bệnh, nhất là các bệnh về cơ, xương, khớp. Năm 1976, Bộ Y tế xây dựng bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm và hiện nay đã bàn giao cho tỉnh Tuyên Quang quản lý.

**NƯỚC KHOÁNG - NƯỚC NÓNG PHÚ LÂM**

nằm ở thôn Cây Trâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, do người dân địa phương phát hiện ra. Mỏ ở độ cao + 80 m. Xung quanh nguồn lộ nước chủ yếu là đá trầm tích biến chất của hệ tầng Hà Giang (€$_2$ hg). Mỏ nước khoáng nóng thuộc kiểu nước bicacbonat - clorua - natri. Hiện nay, mỏ nước khoáng đang được khai thác sử dụng. Lưu lượng khai thác 100 - 150 m$^3$/24 giờ. Nước khoáng nóng có tác dụng hỗ trợ chữa một số bệnh như: hô hấp, da liễu, cơ xương khớp v.v. và bồi bổ sức khỏe.

**NƯỚC KHOÁNG BÌNH CA**

nằm ở xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, được phát hiện với trữ lượng đánh giá đạt tới 2.030 m3/24 giờ. Nguồn nước ngầm này thuộc kiểu thủy địa hóa bicacbonat - canxi - magnasi phong hóa thấp, nước thuộc loại hình cacbonat. Vì có chứa nhiều khoáng chất nên nước khoáng có tác dụng chữa bệnh, nhất là trong việc điều trị các bệnh về xương, khớp. Đến nay, điểm NKBC vẫn chưa được khai thác.

**NƯỚC LẦN**

nước từ các khe núi chảy ra, được dẫn về nhà bằng hệ thống máng nước làm từ những cây vầu hay cây nứa. NL được hứng vào một bể chứa làm từ thân cây gỗ to đục

rỗng để phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

Hiện nay, nhà sàn ở một số làng bản người Tày ở Tuyên Quang như Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình vẫn còn lưu giữ cách lấy nước dùng truyền thống này.

**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

hình thức nuôi trồng động, thực vật thủy sinh trong nước (mặn, lợ, ngọt).

Nuôi trồng thủy sản là ngành kinh tế quan trọng, giúp cải thiện sinh kế cho người dân vùng sông nước.

Với diện tích trên 8.500 ha mặt nước, hồ thủy điện Tuyên Quang mở ra tiềm năng lớn cho nghề nuôi cá. Trên vùng lòng hồ đã hình thành 5 hợp tác xã nuôi cá lồng: Hoa Sen, Nam Trường, Thắng Lợi, Hùng Hoa, Tiến Dũng. Cá lồng chủ yếu được nuôi tại 3 điểm: Thác Mơ, chân núi Pác Tạ và cầu Trùng Khánh, xã Năng Khả, huyện Na Hang.

Từ năm 2008 đến nay, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng cao, nhưng sản lượng thủy sản vẫn đạt mức thấp. Năm 2008, diện tích là 2.195 ha, sản lượng cá đạt 2.991 tấn; năm 2010, diện tích 10.708 ha (thêm diện tích hồ thủy điện Tuyên Quang), sản lượng thủy sản đạt 3.327 tấn và năm 2013 là 10.744 ha, sản lượng thủy sản đạt trên 5.600 tấn.

Đến tháng 7/2015, diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ toàn tỉnh đạt 2.016,3 ha, 729,9 ha hồ thủy lợi, 8.446,5 ha hồ thủy điện. Số lượng lồng nuôi cá là 663 lồng, đạt 73,1% kế hoạch 2015; sản lượng nuôi ước đạt 3.414,3 tấn, đạt 47,8% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2014 gồm các loài như cá chiên, lăng, điêu hồng, trắm đen,…

**NƯƠNG ÓT**

thuật ngữ dùng để chỉ loại nương bạc màu, sau một thời gian dài không trồng cấy mọc lên các cây dại trong tập quán canh tác lúa nước và làm nương rẫy của đồng bào Tày, Nùng, Dao, Pà Thẻn...

Trước đây, đồng bào có tập quán khai phá nương rẫy để trồng cây. Sau một vài năm, khi đất đã bạc màu, cây trồng không phát triển được, đồng bào bỏ NO đó đi để khai phá khu đất khác làm nương rẫy. Một vài năm sau, khi đất đã hồi phục

đồng bào lại quay trở canh tác trên mảnh nương cũ.

Ngày nay, đồng bào đã được phổ biến nhiều biện pháp chăm sóc, bón phân cho cây trồng cùng với việc cấm phá rừng làm nương rẫy nên đồng bào phần lớn chuyển sang chuyên canh ở diện tích nương rẫy ổn định. Khái niệm NO ít tồn tại trong đời sống kinh tế của đồng bào.

**NƯƠNG RẪY**

phương thức canh tác phát đốt khoảnh rừng hay đất trồng khô ở miền đồi núi có các dạng thực bì để trồng cây nông nghiệp (lúa nương, ngô, sắn, chè v.v.). Đất phát nương là những nơi rừng già, nhiều cây, màu đất đen, chất đất bở và tơi xốp, nếu chọn được khu đất có cây trầu hoặc đao mọc nhiều để trồng lúa thì sẽ cho năng suất cao.

Đồng bào phát nương từ tháng giêng đến tháng 3, tháng 4 đốt nương, đến tháng 5 mới tra hạt. Trước tiên, dùng dao quắm phát những cây cỏ, cây bụi cho khô trước, sau đến cây to. Riêng đối với những giống cây có nhiều nhựa như cây sung, khi đốt nương, người Mông có khấn mấy câu nôm na như: "Con gà, con lợn, con sóc, con dúi, con chim,... trên nương chạy đi tôi đốt, nếu không chạy tôi đốt chết thì tôi không có tội", sau đó mới châm lửa. Để tránh không bị lửa cháy sang các khu rừng khác, phải vén hết cỏ ở vòng quanh để không cho lửa lan sang, đốt từ trên đỉnh nương cho cháy dần xuống. Đốt nương xong, mỗi gia đình dựng một lều nhỏ để làm nơi nghỉ khi làm nương và trông coi lúc gần thu hoạch.

**Ô NHIỄM KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP**

hiện tượng không khí bị nhiễm những chất độc hại từ chất thải (khói, bụi, khí độc v.v.) của công nghiệp khai thác hầm mỏ, các xí nghiệp sản xuất công nghiệp hoặc thủ công, các phương tiện giao thông vận tải cơ giới chạy bằng xăng, dầu hay các loại nhiệt, tiếng ồn, chất phóng xạ, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hóa học v.v. có thể gây ảnh hưởng bất lợi đối với sức khoẻ và sự sinh tồn của con người và các loài sinh vật khác sống

trong môi trường đó. Môi trường bị ÔNKTCN là yếu tố dễ gây nên nhiều bệnh như: nhiễm bụi silic phổi, bệnh dị ứng (hen suyễn), ung thư, các bệnh mãn tính đường hô hấp v.v. ÔNKTCN cũng gây nên hiện tượng mưa axit do các chất sunfurơ, nitơ từ các nhà máy, khí thải ô tô... gây tác hại lớn đến cuộc sống của con người. Ở Tuyên Quang, ô nhiễm khí thải từ các phương tiện giao thông gây ra chiếm khoảng 70%, do số lượng các phương tiện giao thông vận tải tăng nhanh. Trong đó, khu vực có nguồn bụi và khí thải cao là từ các nhà máy giấy, khu khai thác mỏ, nghiền quặng và đá xây dựng, các lò nung gạch, ngói v.v. Bên cạnh đó, còn có một số bệnh viện đã cũ chưa có hệ thống xử lí chất thải hoặc có hệ thống xử lí chất thải không đạt chuẩn cho phép đối với môi trường. Để chống ÔNKTCN, cần áp dụng các công nghệ không chất thải, làm sạch các chất thải khí và nước, tiêu huỷ các chất thải rắn.

**Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ**

(cg. nhiễm bẩn không khí), hiện tượng trong khí quyển có những chất độc hại khác thường hoặc sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc gây ra sự toả mùi, có mùi khó chịu, giảm tầm nhìn xa, gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người. ÔNKK do nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Nguồn tự nhiên gồm: núi lửa, cháy rừng, bão bụi, nước biển bốc hơi, các quá trình phân huỷ, thối rữa động vật, thực vật tự nhiên v.v. Nguồn nhân tạo do: hoạt động công nghiệp đốt cháy nhiên liệu thải ra rất nhiều khí độc vào không khí; các loại chất thải công nghiệp (khói, bụi, khí độc v.v.) của công nghiệp khai thác hầm mỏ, các xí nghiệp sản xuất công nghiệp hoặc thủ công, các phương tiện giao thông vận tải cơ giới chạy bằng xăng, dầu v.v.; khói và khí độc trong sinh hoạt hàng ngày (khói thuốc lá, đun nấu trong gia đình v.v.); các loại nhiệt, tiếng ồn, chất phóng xạ, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hoá học v.v. ÔNKK là yếu tố dễ gây nên nhiều bệnh tật cho con người như: nhiễm bụi silic phổi, hen suyễn, ung thư, các bệnh mãn tính đường hô hấp v.v. ÔNKK còn gây tác hại tới hệ sinh thái, các công trình xây dựng và các di tích lịch sử, làm tăng nhiệt độ của Trái Đất, gây nên hiện

tượng mưa axit gây ra nhiều hậu quả khôn lường cho cuộc sống của con người. Ở Tuyên Quang, chất lượng môi trường không khí đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do khói, bụi từ hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp, các công trường khai thác và các phương tiện giao thông. Ở các khu vực dân cư, đặc biệt tại các nút giao thông chính, tiếng ồn đã vượt mức tiêu chuẩn cho phép.

**Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

việc đưa vào môi trường đất các chất thải hoặc năng lượng nguy hại, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh vật, sức khoẻ con người và làm suy thoái chất lượng môi trường, gây nên sự biến đổi các thành phần, tính chất của đất. Ngoài ra, còn do những tập quán phản vệ sinh của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sự thải bỏ không hợp lí các chất cặn bã đặc và lỏng vào đất, sự lắng đọng của các chất gây ô nhiễm không khí lắng xuống đất v.v. Nguyên nhân chính gây nên ÔNMTĐ là do: việc sản xuất chăn nuôi không hợp vệ sinh gây ra các loại vi khuẩn, kí sinh trùng có hại cho sức khoẻ của con người; đưa vào đất các loại rác thải công nghiệp như: chất thải rắn, phóng xạ, nhựa dẻo, bao bì nilon, kim loại v.v.; sử dụng các loại hoá chất độc hại trong nông nghiệp như: thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, kích thích sinh trưởng v.v.; các loại hoá chất sinh học từ các cuộc chiến tranh hoá học v.v. Tất cả các loại chất thải này ngấm vào đất gây nên sự ÔNMTĐ mang đến nhiều tác hại cho con người.

**Ô NHIỄM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

hiện tượng làm bẩn nguồn nước do các loại hoá chất độc hại từ chất thải công nghiệp của các khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất, các loại rác thải của các bệnh viện v.v thải ra các ao, hồ, sông suối hoặc ngấm xuống nước dưới đất mà không qua xử lí, với số lượng quá lớn vượt quá khả năng tự điều chỉnh và tự làm sạch của các loại ao, hồ, sông, suối. Nước thải công nghiệp là mối nguy cơ tiềm ẩn đe dọa phá huỷ cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường, huỷ hoại sức khoẻ cộng đồng. Để giảm ÔNNTCN, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, xử lí các nguồn chất thải tại các khu công nghiệp cũng như cụm

khu công nghiệp. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động đánh giá môi trường chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển, tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lí nguồn chất thải tại các khu công nghiệp cũng như cụm khu công nghiệp. Ưu tiên những dây chuyền sản xuất thân thiện, xanh, sạch với môi trường sống.

**Ở RỂ**

tập tục hôn nhân của một số dân tộc chỉ việc đàn ông sống bên nhà vợ. Đồng bào Nùng có tục ƠR tạm và ƠR đời.

ƠR tạm là trong trường hợp nhà vợ chỉ có một người con trai còn nhỏ tuổi, cha mẹ vợ mong muốn đón con rể lớn đến ở tại nhà mình để lấy chỗ dựa cho con trai. Sau ngày cưới, chú rể được bố mẹ vợ đón sang ở và làm ăn tại nhà gái trong một thời gian dài. Hai vợ chồng anh rể, chị gái ăn ở và làm việc cho gia đình vợ, trông nom, chăm sóc em trai đến tuổi trưởng thành. Khi người em cậu đến tuổi cưới vợ, anh rể và chị gái được trở về nhà mình. Khi đón con rể về ƠR, cha mẹ vợ phải làm lễ đón nhận và lễ báo tổ tiên, mời họ hàng hai bên chứng kiến. Khi chú rể trở về nhà mình, cha mẹ vợ phải chia phần của cải, tiền bạc mà chú rể đã làm ra trong thời gian ở nhà vợ.

Những gia đình hiếm con hoặc chỉ có con gái thường lấy rể đời. Chàng trai đi làm rể đời thường là nhà có nhiều con trai hoặc con nhà nghèo, khó tìm cưới được vợ. Trong trường hợp này, nhà gái phải chủ động lo tiền cưới, lễ dạm, lễ hỏi, lễ sêu tết, lễ cưới, lễ đón rể, cũng như mọi chi phí trong lễ cưới. Con rể được coi như con đẻ, được thừa kế tài sản nhà vợ, con sinh ra phải mang họ nhà vợ.

***ÔNG CHÀY BÀ CHÀY***

truyền thuyết về trời và đất của người Mông. OCBC kể rằng: Vua trời cử ông Chày sinh ra bầu trời và cử bà Chày sinh ra mặt đất, lúc mới được tạo ra mặt đất hình vuông, 4 góc phẳng phiu, còn bầu trời tròn và nhỏ hơn mặt đất. ông Chày bèn bảo bà Chày hãy co bớt mặt đất lại để nhỏ bằng mặt trời, bà Chày co lại và đã làm cho mặt đất lồi lõm: Chỗ cao thành núi, chỗ thấp thành đồng bằng, chỗ hằn sâu thành sông, suối, ao, hồ, chỗ lõm sâu thành biển cả v.v. Đất trở

dạ và sau đó con người được sinh ra. OCBC là quan niệm thô sơ, ban đầu của người Mông cũng như một số dân tộc khác khi giải thích về vũ trụ thời kỳ trước đây.

**ỐNG HÁT**

loại nhạc khí của dân tộc Mông, thường dùng trong các dịp lễ hội. Gồm 2 ống tre, mỗi ống được cắt để trống hai đầu; dùng bong bóng lợn thổi căng, để khô, cắt một miếng bịt vào một đầu của ống tre, đầu kia để trống. Dùng dây chỉ trắng nối 2 đầu đã được bịt bong bóng lợn của hai ống tre với nhau. Đầu ống tre để trống là để hai người hát vào và cũng để nghe.

**ÔNG MO**

người hành nghề thầy cúng, thường là người biết chữ Hán Nôm, am hiểu phong tục tập quán của dân tộc. ÔM tiến hành các nghi lễ thờ cúng cộng đồng, làng bản và được các gia đình mời đến cúng khi gia đình có việc như đám cưới, đám ma, làm nhà, sinh con, ốm đau v.v. Đặc biệt, đồng bào dân tộc rất quý trọng ÔM vì cho rằng ông là sứ giả giữa con người và thần linh.

**ỐNG THỔI**

vật dụng quen thuộc trong đời sống sinh hoạt của người Tày, được làm từ đoạn ống nứa to bằng cổ tay dài khoảng 50 cm, cắt rỗng hai đầu. Khi lửa nhỏ hoặc bếp chưa cháy, đồng bào dùng ÔT để tiếp khí làm bùng lên ngọn lửa. ÔT còn sử dụng làm que cời lửa cho đều, chòi tro than ra ngoài bếp.

**ÔNG TỪ**

người được dân làng cử ra trông coi các ngôi đền, miếu. Người Nùng có tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng là những người có công khai phá ruộng đất, xây dựng và bảo vệ đồng bào, quê hương, đất nước tại các miếu, đền. ÔT vừa là người thay mặt dân làng bảo vệ đền, miếu, vừa là người thủ nhang, hương khói vào những ngày sóc, vọng, những ngày tết lễ hoặc khi có việc lớn diễn ra trong các làng bản của người Nùng. Cũng là người thay mặt người dân thắp nhang cầu cúng thần thánh, hướng dẫn mọi người khi đến đền miếu cầu khấn.

# P

**PÁ MÈ**

(cg. pả me, có nghĩa là bá mẹ) người đứng đầu đoàn cô dâu (có nơi gọi là tai thống) hay đoàn chú rể (có nơi gọi là già lặp) trong ngày lễ cưới.

PM và quan làng là hai người thay mặt nhà trai, nhà gái có đủ thẩm quyền và khả năng giải quyết mọi việc, mọi lễ nghi khi dẫn đoàn chú rể sang nhà gái hoặc đoàn đưa dâu sang nhà trai trong ngày cưới.

PM được chọn trong hàng ngũ người thân họ nhà trai hoặc nhà gái, là người đứng tuổi, có uy tín, có đức độ, vợ chồng song toàn, có con trai con gái, càng đông con càng tốt. PM nhà gái phải thuộc nhiều bài hát lượn đám cưới để thuận lợi khi ứng xử, đối đáp với quan làng nhà trai khi tổ chức đón dâu, đưa dâu.

PM nhà gái có trách nhiệm thay đoàn nhà gái giao tiếp với đoàn nhà trai và hướng dẫn cô dâu làm những nghi lễ cần thiết ở nhà trai.

**PÀ THẺN**

(cg. Pà Hưng, hay Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát Tiên Tộc). Cư trú ở xã Linh Phú (Chiêm Hóa), Hồng Quang (Lâm Bình); xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn; xã Tân Trịnh, huyện Bắc Quang (Hà Giang); ở xen kẽ với người Dao và người Tày.

**Dân số**: 6.811 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

**Ngôn ngữ**: thuộc ngữ hệ Hmông-Dao.

**Lịch sử**: người PT thường sống ở vùng núi cao, quần cư với các dân tộc Mông, Dao, Tày. Trước kia, sống chủ yếu bằng nương rẫy, có độ dốc lớn khiến đất nhanh bạc màu, thường gieo trồng 2 - 3 vụ rồi bỏ đi tìm chỗ khác; ngày nay chuyển sang canh tác cây lương thực, thực phẩm và các loại hoa màu.

**Hoạt động sản xuất:** sử dụng phương thức là phát đốt rồi chọc lỗ, tra hạt. Cây trồng gồm: lúa, ngô và các loại rau, củ. Công cụ sản xuất là: rìu, cuốc, dao. Do sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, những lúc mất mùa,

giáp hạt, vẫn phải lên rừng đào củ mài, củ nâu v.v. Vì thế, hái lượm còn đóng vai trò đáng kể. Nghề dệt có từ lâu đời, sản phẩm được nhiều dân tộc xung quanh ưa thích. Đàn ông thường đan lát, làm mộc. Chăn nuôi các loại gia súc và gia cầm như: trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng để lấy sức kéo, phục vụ nhu cầu tiêu dùng, lễ nghi tôn giáo.

Nghề trồng bông dệt vải do phụ nữ đảm nhiệm. Con gái từ lúc 6 - 7 tuổi đều được mẹ, bà truyền dạy để làm quần áo cho mình và gia đình. Thạo nghề đan lát tre, nứa, mây, song, trúc, giang v.v. các sản phẩm chủ yếu là đồ dùng gia đình.

**Ăn, uống, hút**: ăn hai bữa chính trong ngày (sáng và chiều tối), bữa trưa là phụ. Nguồn lương thực là gạo và ngô, trong đó cơm là thành phần chính. Thực phẩm chủ yếu là thịt, cá và rau, phổ biến là thịt trâu, lợn, gà, vịt v.v. thích các món ăn luộc hoặc xào. Bữa cơm thường có rượu gạo và rượu sắn. Trong đám cưới hay có rượu hoẵng (rượu nếp ủ).

Người PT thường hút thuốc lào và uống nước chè.

**Mặc:** bộ trang phục của phụ nữ PT còn giữ được nhiều yếu tố riêng, độc đáo khác biệt về kiểu dáng so với các dân tộc khác, gồm: áo, váy, khăn trong và khăn ngoài, màu sắc sặc sỡ. Một số mô típ trang trí trên quần áo của họ cũng gần giống như của ngươi Dao. Trang phục nữ gồm áo dài, áo ngắn, váy, khăn cuốn đầu màu đen và màu đỏ, dây lưng màu trắng, xà cạp cuốn bắp chân và các đồ trang sức như vòng cổ bạc, vòng tay, hoa tai. Áo nữ có hai loại áo ngắn và áo dài. Trang phục nam gồm áo cánh màu chàm đen, cài cúc trước ngực; quần lá tọa hay còn gọi là quần chân què, màu chàm đen, đầu cuốn khăn đen.

**Ở:** quen ở nhà sàn, nhà nền đất hay nửa sàn nửa nền đất. Nay nhiều nơi đồng bào đã dựng nhà cột kê khang trang, vững chãi. Nhà đất cột gỗ, thường có ba gian, năm gan, phổ biến nhất là nhà ba gian, mái lợp lá cọ, cột kê vững chắc. Vật liệu xây dựng nhà là gỗ, tre, nứa, cỏ gianh, lá cọ v.v. Nhà thường có hai cửa, gian giữa là cửa chính và một cửa ngách đi ra ngoài. Gian giữa thường là nơi đặt bàn thờ.

**Phương tiện vận chuyển**: gánh là cách vận chuyển chính của người PT.

**Quan hệ xã hội**: quan hệ xóm giềng giữ vai trò chủ đạo. Thôn xóm hoà thuận, các gia đình thường quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, đổi công cho nhau những lúc thời vụ hay những công việc cần lao động. Trong một bản có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có một dòng họ lớn nhất. Người PT có 8 họ gốc và một số họ khác của người Dao (Bàn, Triệu). Mỗi họ chia ra nhiều chi họ gắn với truyền thuyết riêng.

Gia đình phụ quyền, người chồng làm chủ và quyết định mọi công việc trong nhà. Người vợ chủ yếu làm công việc nội trợ, hái lượm rau quả. Nay, gia đình hai thế hệ gồm một cặp vợ chồng và các con nhỏ chưa xây dựng gia đình là phổ biến. Tuy nhiên gia đình ba thế hệ vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể, rất ít gia đình bốn thế hệ sinh sống.

Người PT sống tập trung ở huyện Lâm Bình, đông nhất ở làng Thượng Minh xã Hồng Quang, làng này có 6 dòng họ là các họ Húng, Phù, Làn, Nìu, Phàn và Sìn. Người cùng họ có chung một ông tổ 3 đời, có mối quan hệ mật thiết và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Mỗi dòng họ có một ông trưởng họ, thường là người già am hiểu văn hóa dân tộc hoặc cũng có thể là thầy cúng, có uy tín nhất trong dòng họ được quyền thờ cúng tổ tiên.

**Sinh đẻ**: có tập quán đẻ ngồi dưới đất tại buồng ngủ của hai vợ chồng. Đứa trẻ chào đời được lau rửa bằng nước lá cây rừng, bà hoặc bà cô dùng cật nứa khô đã luộc kỹ để cắt rốn, sau đó lấy chỉ buộc cuống rốn lại. Sau khi đứa trẻ sinh được 3 - 7 ngày hoặc đủ tháng thì làm lễ đặt tên, thường đặt tên theo giờ sinh, ngày sinh hoặc năm sinh, thường chỉ làm lễ đặt tên cho con đầu lòng.

**Cưới xin:** gia đình một vợ một chồng bền vững. Việc lấy nhau giữa những người cùng họ bị nghiêm cấm. Rất hiếm các trường hợp người chồng lấy vợ hai, vợ chồng ít khi ly dị. Việc ngoại tình bị xã hội lên án. Từ khi dạm hỏi cho đến lễ cưới phải qua nhiều nghi lễ. Có hai hình thức ở rể là ở rể tạm thời (tối đa 12 năm) và ở rể đời - sang ở hẳn bên nhà vợ, con mang họ mẹ.

Việc hôn nhân trong gia đình phải tuân theo trật tự từ trên xuống dưới.

**Ma chay**: khi có người chết thì người nhà bắn ba phát súng báo hiệu, sau đó tiến hành khâm liệm. Nay, khi có người trong nhà vừa mất, người con trai hoặc cháu trai dùng kẻng hoặc đi báo hiệu cho dân làng biết. phải cắt cử người trông nom thi hài cẩn thận để tránh con mèo nhảy qua. Áo quan được làm ngay tại rừng, mang ra mộ đã đào sắn. Người chết được bó xác từ trên đầu xuống chân rồi khiêng thẳng đến huyệt, trước khi đặt người chết vào trong áo quan dùng lá cây vừa quét xuôi từ đầu huyệt xuống cuối huyệt 3 lần, vừa gọi hồn. Những người sống ra khỏi huyệt để cho hồn người chết xuống đó. Thả quan tài xuống hố trước rồi mới cho xác vào trong đậy nắp lại.

Lễ vật dùng cho đám ma do con đã có chồng đưa đến phúng viếng. Mỗi người viếng một con lợn khoảng 25 kg, nhà nghèo thì chỉ 7 con gà trống.

**Nhà mới**: chọn đất phải vào ngày tốt (tránh vào ngày sinh, ngày mất của những người trong nhà), sau khi chọn được đất thì xem ngày tốt để đào nền, chọn nguyên vật liệu và dựng nhà, dựng xong nhà mới cùng với bếp rồi mới chọn ngày tốt cúng mừng nhà mới.

**Thờ cúng**: tin vào sự tồn tại của các siêu linh, vạn vật có linh hồn. Ma quỷ, thần thánh gồm hai loại: loại lành gồm các thần ở trên trời, tổ tiên, thổ địa v.v. Ma dữ như ma sông, ma suối, ma của người chết bất đắc kỳ tử... chúng thường phá hoại mùa màng, làm hại gia súc.

Chủ yếu là thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ làm bằng tấm gỗ hình chữ U lộn ngược. Mặt bàn để một bát hương và một bát nước lã. Người PT có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như: cúng trước khi tra hạt, lễ cúng cơm mới. Truyền thuyết về sự xuất hiện của cây lúa là do 3 con vật: chó, mèo, lợn lấy trộm giống lúa trên trời về cho con người, nên khi cúng cơm mới phải cho 3 con vật trên ăn trước. Khi hạn hán lâu, dân bản làm lễ cầu mưa. Các nghi lễ liên quan đến chăn nuôi, săn bắn cũng được chú trọng.

**Lễ tết**: ăn tết Nguyên đán và các tết như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc. họ còn có tết trâu ngày 14 tháng 5 âm lịch, Người PT ở Thôn Thượng

Minh, xã Hồng Quang huyện Lâm Bình còn ăn tết "Thống Phạ"

**Lịch**: sử dụng âm lịch trong sản xuất, đời sống.

**Học**: nhiều người biết đọc, viết chữ Nôm Tày, Nùng.

**Văn nghệ**: đời sống văn nghệ, âm nhạc phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian; sáng tạo nhiều nhạc cụ như khèn bè, đàn tầy nhậy, sáo trúc v.v. nghệ thuật múa đa dạng có điệu múa trâu, múa bát, múa đũa.

Nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc trong đời sống tín ngưỡng của người PT xã Hồng Quang, huyện lâm Bình là Lễ hội nhảy lửa: sau khi được thầy cúng làm phép, các chàng trai nhảy vào đống than bằng đôi chân trần mà không hề bị bỏng.

**Chơi:** trò chơi dân gian.

**PÁ VAN**

địa điểm khảo cổ cư trú của cư dân tiền sử thuộc 2 giai đoạn: giai đoạn đầu thuộc văn hóa Hòa Bình (có rìu mài lưỡi) niên đại 7.000 năm cách ngày nay, giai đoạn muộn thuộc hậu kỳ đá mới niên đại khoảng 4.000 năm cách ngày nay, có sự giao lưu với cư dân vùng ven biển.

PV nằm bên bờ tả ngạn Sông Gâm, thuộc bản Bốn, xã Vĩnh Yên, huyện Nà Hang, cách ngã ba Sông Gâm, Sông Năng 800 m về phía đông bắc, cách thị trấn Nà Hang 2 km về phía bắc. Dải đất dài 50 m, cao 10 - 15 m so với mặt nước. Sông Gâm ở PV có nhiều đoạn bị sạt lở xuống sông tạo những mặt cắt địa tầng, trên cùng là đất phù sa thuần dày 1 - 2 m, giữa là tầng cuội kết dày 1 - 3 m, dưới là tầng đất phù sa lẫn cuội sỏi. Qua khảo sát, đã tìm được 315 di vật đá bị lăn dời từ tầng cuội kết xuống chân các ta luy sạt lở, trong khoảng 300 m dọc bờ sông. Các công cụ được chế tác từ cuội Sông Gâm, gồm 171 công cụ chặt thô (155 rìa ngang, 3 rìa dọc, 13 rìa lưỡi xiên), 36 công cụ mũi nhọn, 32 công cụ nạo cắt, 26 rìu hình bầu dục, 22 rìu ngắn, 5 công cụ hình móng ngựa, 5 rìu mài lưỡi, 3 công cụ 1/4 viên cuội, 2 công cụ 2 rìa lưỡi đối diện, 3 mảnh tước, 1 bôn có vai kép và 16 hiện vật có vết ghè đẽo. Riêng chiếc bôn có vai kép không cùng nhóm các công cụ đá ghè đẽo, mài lưỡi, mà mang đặc trưng của văn hóa

Hạ Long - một nền văn hóa hậu kỳ đá mới vùng ven biển đông bắc nước ta.

**PÁC BAN**

(cg. thác Mơ, thác Mưa), thác nằm giữa Khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hang, thuộc thôn Nà Pài, xã Vĩnh Yên, huyện Nà Hang. Cách thị trấn Nà Hang khoảng 4 km. Gồm chín tầng. Tầng thứ nhất và thứ hai cao khoảng từ 10 - 15 m, rộng khoảng 20 m, dòng chảy lớn. Tầng thứ ba và thứ tư cao khoảng 10 - 12 m, rộng khoảng 15 m. Hai bên thác, trên các phiến đá có cỏ xanh, cây phay và cây ôzô cổ thụ. Tầng thứ năm, dòng thác chia thành hai nhánh chảy xuống một trũng nước sâu khoảng 3 m, rộng 20 m, dài 10 - 15 m. Bên trong là một hang động rộng khoảng 4 m, sâu 6 m, có nhiều nhũ đá. Tầng thứ sáu, thứ bảy thấp và hẹp hơn các tầng khác. Được chia thành hai dòng chảy, một nối tiếp với các tầng thác phía dưới tạo nên tầng thác thứ tám và một chảy qua cánh rừng nguyên sinh. Tầng thứ chín mặt nước trải trên nền đá dốc đứng.

Được xếp hạng Thắng cảnh Quốc gia theo Quyết định số 07 ngày 17.1.2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

**PẮC TẠ**

(cg. Núi Voi, Xa Tạ), núi thuộc thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang. Là núi đá vôi cao nhất huyện, cách mặt nước biển gần 1.000 m. Được ví như là "vú của trời". Từ đây, có thể quan sát được hết thị trấn. Có dáng sừng sững, uy nghiêm như chú voi bên nậm rượu. Được nhiều nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ, họa sĩ, nhiếp ảnh gia lấy cảm hứng sáng tác. Dưới chân núi, tại điểm hợp lưu giữa Sông Gâm và Sông Năng có dấu tích của một ngôi đền cổ, được đặt tên là đền Pắc Tạ. Đến nay đền được tôn tạo, xây dựng khang trang. Là biểu tượng của Nà Hang, điểm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

**PENCAK SILAT**

tỉnh được Tổng cục Thể dục Thể thao đánh giá là một trong những địa phương phát triển tốt môn thể thao Pencak Silat và đã đóng góp cho đội tuyển quốc gia nhiều vận động viên có chất lượng tốt, thi đấu đạt nhiều thành tích cao tại các giải thi đấu trong khu vực và quốc tế.

Tại giải vô địch PencakSilat trẻ toàn quốc năm 2013 do tỉnh đăng cai,

lần đầu tiên, Vụ Thể dục Thể thao thành tích cao đưa lứa tuổi từ 12 - 14 tuổi vào nội dung thi đấu. Ở lứa tuổi này, đoàn vận động viên Tuyên Quang có 18 người thi đấu và đã giành được chiến thắng tuyệt đối với 7 huy chương vàng, 5 huy chương đồng, xếp thứ nhất toàn đoàn.

Trong Quyết định số 525/QĐ-UBND của Ủy ban nhân tỉnh Tuyên Quang, ngày 31.12.2012 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, tỉnh đã xác định Pencaksilat là một trong năm môn thể thao trọng điểm nhóm I: Boxing, Vovinam, Pencaksilat, Wushu, Điền kinh.

**PHÁ NGỤC**

nghi lễ được thực hiện trong đám ma nhằm đưa linh hồn người chết lên thiên đường. Theo quan niệm của đồng bào, trước khi được thầy tào đưa lên thiên đình, linh hồn rời bỏ người chết đi lang thang, bị quỷ sứ vây bắt đem giam ngục Diêm Vương. Để có thể tụ họp đủ chín linh hồn cho người chết, phải đánh phá vào ngục dưới âm phủ.

Để làm lễ PN, tang chủ phải mời một thầy tào cao tay, biết nhiều phép thuật, có nhiều âm binh, vì khi làm lễ phải đánh nhau với quỷ sứ coi ngục đầu trâu, mặt ngựa dữ tợn. Thầy bố trí một cái ngục tượng trưng bốn cạnh, mỗi cạnh ba bốn sải vải đen quây lại giữa sân nhà đám. Đến giờ hành lễ, thầy tào mặc lễ phục nghiêm chỉnh đứng trên một cái bàn cao, tiếng trống, tiếng thanh la dồn dập, gay gắt vang ầm. Một số đệ tử nai nịt gọn gàng kiểu võ sĩ thủ gươm đeo giáo mác hùng dũng đi vòng quanh ngục, theo sau là một số người mặc áo tang. Thầy tào lớn tiếng đọc bài PN. Lâu lâu, đoàn đệ tử dừng lại múa gươm múa giáo với những động tác rất hùng dũng. Đồng bào quan niệm, đó là cuộc giao tranh giữa âm binh của thầy với quỷ sứ. Đến cuộc đấu cuối cùng quyết liệt nhất là kết thúc, việc PN đã làm xong và linh hồn người chết đã được cứu thoát khỏi địa ngục của Diêm Vương.

**PHẠC MẠ**

hợp tác xã của đồng bào dân tộc Mông, thuộc thôn Phạc Mạ, xã Thúy Loa, huyện Nà Hang. Năm

1966, thực hiện chính sách định canh định cư, ổn định cuộc sống của Đảng và Nhà nước, gia đình ông Tráng A Dính cùng 25 hộ dân tộc Mông trên đỉnh Khuổi Chè đã xuống định cư tại thôn Phạc Mạ. Năm 2015, thôn Phạc Mạ có 73 hộ người Mông, trong đó nhiều hộ có thu nhập cao, điển hình là hộ: Giàng A Lò, Giàng A Lềnh, Giàng Sềnh v.v. Thu nhập từ chăn nuôi, trồng trọt của hợp tác xã đạt gần 100 triệu đồng/năm.

**PHẠM BÁ TRỰC**

(1898 - 5.10.1954), linh mục, nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, quê: Bách Nguyên, Yên Mô, Ninh Bình. Ông là linh mục đầu tiên tham gia cách mạng được giữ chức vụ cao trong bộ máy chính quyền của nước Việt Nam. Ông còn là Đại biểu Quốc hội có nhiều văn bằng tiến sĩ nhất trong Quốc hội Việt Nam từ trước đến nay với 3 bằng tiến sĩ.

Ông sinh ra trong một gia đình gốc đạo Công giáo ở tỉnh Ninh Bình, ông theo học ở La Mã chín năm. Ông đỗ tiến sĩ Triết học, Luật học và Thần học. Sau khi về nước, ông được cử đi trông nom nhiều nhà thờ, đến năm 1929 ông chính thức được cử làm Linh mục chính xứ Khoan Vĩ (nay thuộc xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Trước tình hình toàn dân tham gia kháng chiến, Linh mục PBT tham gia hoạt động trong Quốc hội và kháng chiến. Được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Thường trực Quốc hội vào tháng 3.1946. Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I đã quyết định bầu lại Ban Thường trực, ông được bầu làm Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội. Tháng 12.1946, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra quyết liệt, các ủy viên trong Ban Thường trực quốc hội được phân công về địa phương để vận động, động viên nhân dân tham gia kháng chiến. Ông cùng với đồng chí Tôn Đức Thắng, Bùi Đằng Đoàn được phân công ở bên cạnh Chính phủ để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Thường trực. Tháng 2.1950, Được bổ nhiệm làm Phó Trưởng ban Thường trực. Trong thời gian này, ông tích cực tuyên truyền chính sách đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, duy trì các mối quan hệ với nhân dân và chính quyền các cấp,

thực hiện các chính sách sản xuất và tiết kiệm, chính sách nông nghiệp, chính sách ruộng đất, phát động quần chúng giảm tô, giảm tức v.v. Ông mất tại Việt Bắc.

**PHẠM ĐÌNH CHIẾN**

(1967 - 1993), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, quê: xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, dân tộc Kinh. Vào ngành năm 1986. Khi hi sinh là Trung úy, công tác tại Phòng PC14, cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Hà Giang.

Năm 1987, sau khi tốt nghiệp Trường Đào tạo Công an Km12 tỉnh Tuyên Quang, nhận nhiệm vụ tại Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Tuyên. Năm 1988, đồng chí chuyển về công tác tại Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh. Năm 1991, đồng chí chuyển lên công tác tại Phòng PC14 Công an tỉnh Hà Giang, đây chính là thời điểm tỉnh Hà Tuyên chia tách thành 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang như hiện nay.

Được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất (1993), Huy chương Tuổi trẻ dũng cảm, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (3.1995).

**PHẠM KHẮC HÒE**

luật sư, nhà văn, Đổng lý Ngự tiền văn phòng triều Bảo Đại - vua cuối cùng thời phong kiến trong lịch sử Việt Nam, sinh 1901, mất 22.6.1995. Quê: xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh ra trong một gia đình đại trí thức phong kiến, ông cố nội của ông đã từng đậu cử nhân.

Phạm Khắc Hòe hồi nhỏ học chữ Nho và chữ Quốc ngữ ở làng đến năm 15 tuổi. Học Trường Tiểu học Pháp Việt ở Vinh từ lớp 3 (1916). Tháng 6.1918, thi đậu "primaire" (tiểu học Pháp Việt). Đến tháng 8.1918, lều chõng đi thi hương khoa Mậu Ngọ. Học trường Quốc học Huế (1918 - 1922). Học Trường Cao đẳng Pháp luật và Hành chánh Hà Nội (1922 - 1925). Tham tán tòa sứ (commis des résidences) (1925). Làm quan lại Nam triều (1933). Quản đạo Đà Lạt (1940 - 1944). Ngự tiền văn phòng Đổng lý, hàm Thượng thư của vua Bảo Đại (1944 - 1945). Người soạn thảo chiếu "thoái vị" cho vua Bảo Đại ngày 22.8.1945. Sau năm 1945, tham gia chính quyền Việt Nam

Dân chủ Cộng hòa và giữ các chức vụ: Giám đốc Nha Pháp chính, Đổng lý văn phòng Bộ Nội vụ. Tháng 12.1946, quân Pháp bắt ông ở Hà Nội. Tháng 8.1947, thoát khỏi và được đưa ra vùng Việt Bắc và trở lại chức vụ Đổng lý văn phòng Bộ Nội vụ. Vụ trưởng vụ Pháp chế Phủ Thủ tướng (1957). Nghỉ hưu (10.1964). Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

**PHẠM MINH HUẤN**

sinh 1960, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, quê: xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Dân tộc Kinh. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam 19.10.1987. Tốt nghiệp Đại học Xây dựng.

Năm 1983, ông được phân công nhận công tác tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu. Trong 13 năm công tác tại đây, đảm trách nhiều vị trí quan trọng và được bổ nhiệm Phó Giám đốc xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng số 3. Năm 1997, công tác tại Văn phòng Tỉnh ủy với vị trí chuyên viên, chuyên viên chính, chi ủy viên Chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn, Phó Bí thư Đảng ủy, Bí thư Đảng ủy, Tỉnh ủy viên, Phó Chánh Văn phòng, Chánh Văn phòng (1997 - 3.2008). Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy Tuyên Quang (2008 - 8.2011). Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban cán sự Đảng, Phó Bí thư Ban cán sự Đảng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2011 - 10.2013). Ủy viên Ban thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, Phó Bí thư Ban cán sự Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh (11.2013 - 1.2014). Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy (2014).

Tại phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011-2016 (ngày 14.5.2015), được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Tuyên Quang.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2011) và nhiều Bằng khen của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

**PHẠM NGỌC CHÂU**

sinh 1953, Thiếu tướng, quê: xã Tràng Đà, thị xã Tuyên Quang (nay là thành phố Tuyên Quang). Dân tộc Kinh. Vào Đảng cộng sản Việt

Nam ngày 15.3.1974. Tốt nghiệp cử nhân Khoa học xã hội và Nhân văn.

Quá trình công tác: Thượng úy chính trị viên đại đội, trợ lý tuyên huấn E98 F316 (1977 - 1982). Học viên học viện chính trị quân sự (1982 - 1985). Trung đoàn phó chính trị, Bí thư đảng ủy Trung đoàn 881-F314 (1985 - 1988). Thiếu tá trung đoàn phó chính trị, trung đoàn 881 (1988 - 1989). Trung tá Phó Chủ nhiệm chính trị Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang (1992 - 1996). Thượng tá Phó chủ nhiệm chính trị Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (1996 - 1997). Chủ nhiệm chính trị, Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy quân sự (1997 - 2000), Chỉ huy phó chính trị Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang (2000 - 2003). Đại tá, Phó Chủ nhiệm chính trị, chủ nhiệm chính trị Quân khu 2, Đảng ủy viên quân khu (2003 - 2009). Thiếu tướng phó chính ủy Quân khu 2, Đảng ủy viên Quân khu (2009 - 2014). Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV (1999 - 2004).

Khen thưởng: Huy chương Kháng chiến hạng nhì, 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, Huy chương Quân kỳ quyết thắng, Huân chương Bảo vệ tổ quốc hạng nhất, Huy chương Chiến sĩ Vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

**PHẠM TUẤN TÀI**

(1905 - 2.1937), nhà giáo, thủ lĩnh phong trào yêu nước, quê: Vụ Bản, Nam Định. Năm 1915, ông quay về tu nghiệp "tân học" khi nhà nước bãi bỏ thi Hương ở Bắc Kỳ. PTT có một kiến thức Tây học khá uyên bác. Trợ giáo của Trường Thực hành Yên Thành, Hà Nội (1925). Thành lập ra *Nam Đồng thư xã* cùng với anh trai là Phạm Tuấn Lâm (Dật Công) và Hoàng Phạm Trân (1926). Sau đó, ông cùng Nguyễn Thái Học sáng lập *Việt Nam quốc dân đảng*. *Nam Đồng thư xã* bị chính quyền ra lệnh đóng cửa, tịch thu hết ấn phẩm (1927). Ông bị thuyên chuyển lên tỉnh lị Tuyên Quang dạy học (1927 - 1928). Ông được bầu làm Ủy viên của Tổng bộ Việt Nam Quốc dân đảng. Ngày 9.2.1929, vì liên quan đến sự kiện người của Quốc dân đảng ám sát chủ mộ phu đồn điền cao su Nam Kỳ và Tân Thế Giới người Pháp Hervé Brazin, ông và nhiều đồng chí khác bị

tống giam ở nhà lao Hỏa Lò. Ngày 8.7.1929, thực dân Pháp lập Tòa đề hình xử "vụ Quốc dân đảng ám sát Brazin", ông và nhiều người khác bị đày ra Côn Đảo. Chịu những trận đòn tra tấn dã man của quân địch, ông đã bị nhiễm bệnh lao phổi nặng. Đến cuối năm 1936, được trả tự do. Ông qua đời tại Nam Định, được Nhà nước truy tặng bằng Tổ quốc ghi công (26.1.1974).

Tác phẩm tiêu biểu: *Xà lim oán.*

**PHAN ANH**

(1912 - 1990), nhà hoạt động chính trị, luật sư, quê: làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh ra trong gia đình khoa bảng. Năm 1921, mẹ ông đột ngột qua đời, ông phải theo cha bỏ quê hương bản xứ, lưu lạc khắp nơi. Năm 1926, được tuyển vào Trường Bưởi với suất học bổng ăn ở nội trú. Ông tốt nghiệp Đại học Luật tại Trường Đại học Đông Dương. Làm luận án tiến sĩ Luật tại Pháp theo sự tài trợ của Chính phủ.

Thế chiến thế giới thứ Hai xảy ra, ông phải về nước không kịp bảo vệ luận án. Ông cùng Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiền thành lập Báo Thanh Nghị. Được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong nội các của Trần Trọng Kim. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông từ chức và về sống tại Hà Nội.

Sau Cách mạng tháng Tám, được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tổng thư ký phái đoàn Chính phủ Việt Nam đi dự hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Fontainebleau) đàm phán với chính phủ Pháp (7.1946). Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến và giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Kinh tế (1947), thành viên Hội đồng Quốc phòng tối cao (1949). Sau 1954, ông làm Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp (9.1955 - 4.1958), Bộ trưởng Bộ Ngoại thương (4.1958 - 1976). Ông tham gia phái đoàn đàm phán tại Hội nghị Genève về việc đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia, chấm dứt gần 100 năm đô hộ của Pháp.

Ông trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất.

**PHÂN HỦY CHẤT HỮU CƠ**

quá trình chất hữu cơ bị tan rã thành các dạng vật chất nhỏ, đơn giản hơn. Quá trình PHCHC đóng vai trò hết sức quan trọng trong tự nhiên, để quay vòng lượng vật chất hữu hạn trong quần xã.

Nhìn chung, tốc độ phân hủy tăng lên trong khoảng nhiệt độ từ 5 - 35$^{o}$C. Khi nhiệt độ tăng lên 10$^{o}$C tốc độ phân hủy sẽ tăng gấp đôi. Khoảng PH thích hợp của vi sinh vật cũng khác nhau. Vi khuẩn phát triển tốt nhất trong môi trường trung tính hay kiềm yếu, còn nấm mốc thì phát triển tốt hơn trong môi trường axit. Chất hữu cơ bị phân hủy nhanh hơn trong môi trường trung tính và hơi kiềm hơn là trong môi trường axit.

Quá trình phân hủy hiếu khí cần được cấp oxy liên tục, tiến trình này sẽ diễn ra nhanh hơn khi nồng độ oxy gần mức bão hòa. Tuy nhiên sự phân hủy cũng diễn ra trong điều kiện yếm khí. Một số vi sinh vật có khả năng phân hủy chất hữu cơ cả trong môi trường hiếu khí và yếm khí (những loài yếm khí ngẫu nhiên). Trong khi đó, cũng có những loài chỉ sống được trong môi trường yếm khí (loài yếm khi bắt buộc). Trong môi trường yếm khí, tốc độ phân hủy chất hữu cơ xảy ra chậm hơn so với môi trường hiếu khí. Sản phẩm cuối cùng của sự phân hủy yếm khí là những hợp chất hữu cơ (cồn, axit hữu cơ v.v.). Trong tự nhiên, sự phân hủy yếm khí thường xảy ra ở tầng đáy sâu và trong lớp bùn dưới đáy.

Một số chất hữu cơ khó bị phân hủy hơn so với những chất khác. Chẳng hạn chất đường khó phân hủy hơn chất xơ, chất xơ bị phân hủy nhanh hơn gỗ. Sự phân hủy chất hữu cơ nào đó của nhóm sinh vật này hiệu quả hơn so với nhóm vi sinh vật khác, và môi trường có khi thuận lợi cho sự phân hủy loại chất hữu cơ này hơn là loại khác. Tuy nhiên, vi khuẩn thích nghi rất rộng, có những loài có thể phân hủy tất cả các chất hữu cơ và tồn tại ở nhiều hệ sinh thái khác nhau. Tốc độ phân hủy chất hữu cơ đạt cao nhất trong giai đoạn đầu của quá trình này, khi những hợp chất hữu cơ dễ bị phân hủy được vi sinh vật sử dụng. Sau đó, tốc độ phân hủy chậm dần do

chủng quần vi sinh vật đã phân hủy hết những hợp chất hữu cơ dễ tiêu.

*Với các loài động vật*, xác chết của động vật bắt đầu phân hủy sau khi chết. Xác của mỗi loại phân hủy theo cách khác nhau, nhưng trải qua các giai đoạn giống nhau. Sự phân hủy chất hữu cơ ở động vật được gây bởi hai nhân tố: thứ nhất là tự phân do các mô trong cơ thể bị tan rã dưới tác động của các hóa chất và enzyme nội sinh; thứ hai là thối rữa do các mô bị vi khuẩn bên ngoài hủy hoại. Trong quá trình phân hủy, có giải phóng một số loại khí có mùi hôi thối đặc trưng. Các tác nhân chính tham gia quá trình phân hủy là vi khuẩn và nấm, bên cạnh đó còn có côn trùng và các sinh vật nhỏ khác. Có năm giai đoạn phân hủy, gồm: tươi, trương phình, thối rữa chủ động, thối rữa sâu và hóa khô. Các giai đoạn phân hủy này luôn kết hợp với hai giai đoạn phân hủy hóa học ở trên (tự phân và thối rữa).

*Phân hủy trên thực vật* cũng trải qua nhiều giai đoạn. Bắt đầu là sự rỉ nước, giai đoạn đầu phân hủy có thể diễn ra sự vỡ nát thành nhiều mảnh nhỏ, khiến diện tích bề mặt tiếp xúc tăng lên và càng tạo điều kiện cho vi sinh vật tấn công. Phân hủy ở những cây nhỏ thường do các động vật không xương sống trong đất gây ra, còn phân hủy ở những cây lớn thường do các dạng sống kí sinh như côn trùng và nấm gây ra.

**PHAN KẾ TOẠI**

(1892 - 26.6.1973), nhà chính trị, quê: làng Mông Phụ, xã Đường Lâm huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình quan lại, cha ông là Tuần phủ Phúc Yên. Ông được cha giáo dục theo nho học từ nhỏ, sau đó theo tây học và học Trường Hành chính quốc gia. Du học tại Pháp theo học bổng của Chính phủ Pháp (1911 - 1914). Ông về nước năm 1914. Lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tri huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh (1914); Tổng đốc Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Thái Bình… Ông ủng hộ con trai Phan Kế An hoạt động trong phong trào Việt Minh. Ông ngầm ủng hộ Việt Minh bằng cách trao một tín phiếu 500 đồng bạc Đông Dương qua ông Nguyễn Công Liệu là một cán bộ Việt Minh.

PKT được cử giữ chức Khâm sai Bắc Bộ khi Nhật đảo chính Pháp và dựng chính phủ Đế quốc Việt Nam (3.1945), ông xin từ chức và ngày 17.8.1945 chính thức thôi chức Khâm sai Bắc Bộ. Trong thời gian giữ chức Khâm sai Bắc Bộ, ông đã lệnh cho cấp dưới không được nổ súng, mở cửa cho quân cách mạng. Ông đã góp phần quyết định hạn chế đổ máu khi Cách mạng tháng Tám nổ ra tại Hà Nội. Cách mạng tháng Tám thành công, ông cùng gia đình về quê tại làng Mông Phụ. Năm 1947, ông được Hồ Chí Minh mời tham gia Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc và được giao giữ nhiều chức vụ quan trọng: Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1947), Ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao (1948), Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam (1955).

Ngày 30.4.1963, thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ông đảm trách cương vị Phó Thủ tướng Chính phủ từ 1955 đến khi qua đời. Được Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (2009).

**PHÂN KHU NGUYỄN HUỆ**

ngày 25.02.1944, tại Hội nghị Khuổi Kịch, huyện Sơn Dương, đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định chia chiến khu Hoàng Hoa Thám làm hai phân khu: Phân khu A và Phân khu B (phân khu Nguyễn Huệ).

PKNH là cơ quan đầu não cách mạng của các tỉnh thuộc Khu giải phóng Việt Bắc. Đồng chí Song Hào được phân công phụ trách PKNH. Cơ quan Phân khu ủy đóng tại xã Trung Yên, huyện Sơn Dương.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính lật đổ chính quyền Pháp và tay sai ở Đông Dương. Ngày 10.3.1945, PKNH chớp thời cơ lãnh đạo lực lượng võ trang và nhân dân nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền tại xã Thanh La, huyện Sơn Dương. Sau đó tiếp tục giành chính quyền ở các xã khác và huyện lỵ Sơn Dương thành lập châu Tự Do.

hệ tầng ($N_1$pl), thành tạo trong Kỷ Đệ tam (Neogen), thế Miocen ($N_1$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1984). Đá của hệ tầng PL có tuổi trẻ nhất so với các đá của các hệ tầng khác ở Tuyên Quang và lộ ra rất ít, chỉ có một dải hẹp khoảng 15 km, rộng khoảng 3 km ở phía đông bắc ven Sông Lô (từ ranh giới xã Quyết Thắng, Vân Sơn) kéo theo hướng tây bắc - đông nam Sông Lô và kết thúc tại ranh giới hai huyện Sơn Dương (Tuyên Quang) và huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Các trầm tích trẻ bở rời có tuổi Đệ tứ (Q) phủ lên bề mặt phần thấp ven Sông Lô.

Hệ tầng PL ($N_1$ pl) theo thứ tự địa tầng từ dưới lên trên, gồm 3 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng dưới ($N_1$ $pl_1$) gồm đá phiến sét than, đá phiến sét màu xám, cuội kết, sạn kết, cát kết thạch anh hạt thô; phụ hệ tầng giữa ($N_1$ $pl_2$) gồm sạn kết, cát kết đa khoáng, cuội kết, thấu kính đá phiến sét; phụ hệ tầng trên ($N_1$ $pl_3$) gồm cát kết, sạn kết, bột kết, các lớp mỏng đá phiến sét.

Do bị phá hủy kiến tạo mà ranh giới dưới của hệ tầng PL không xác định được. Ranh giới trên của hệ tầng PL không rõ.

**PHAN MỸ**

(1914 - 1987), nhà khoa học, chính khách Việt Nam, quê: làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh ra trong một gia đình khoa bảng, có truyền thống yêu nước. Cha ông là nhà nho Phan Điện. Anh trai là luật sư Phan Anh.

Năm 1921, mẹ ông đột ngột qua đời, ông phải theo cha lưu lạc kiếm sống ở khắp nơi. Tuy điều kiện sống khó khăn của cuộc sống lưu lạc nhưng với nỗ lực của bản thân và sự giáo dục của gia đình, ông học rất giỏi. Từ khi học đại học, ông đã tích tham gia các hoạt động xã hội, có những hoạt động khoa học như viết bài cho tờ báo Thanh Nghị của nhóm Phan Anh, Vũ Đình Hòe, Vũ Phan Hiền. Ông tốt nghiệp cử nhân Luật (1939). Thời gian này, ông dạy ở các trường nổi tiếng như Trường Gia Long, Trường Thăng Long, Trường Văn Lang và tích cực tham gia ủng hộ Việt Minh. Sau Cách mạng tháng Tám, ông đảm trách nhiều chức vụ quan trọng: Chánh án Tòa án Quân sự

Hà Nội, Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng, Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch và Phủ Thủ tướng (1947), Thứ trưởng Bộ Thủy lợi và Điện lực (1960), Bộ trưởng Chủ nhiệm văn phòng Phủ Thủ tướng (1973 - 1981).

Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

**PHAN PHÁC**

(1915 - 2009), đại tá, giáo sư, Cục trưởng đầu tiên của Cục Quân huấn Quân đội nhân dân Việt Nam, quê: thôn Hà Xá, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Năm 1936, tham gia Mặt trận Dân chủ của cụ Hải Triều. Năm 1939, ông vào Trường Sĩ quan Xanh-xia nổi tiếng nhất của Pháp và tốt nghiệp năm 1943. Năm 1943, ông là học viên sĩ quan Việt Nam duy nhất vào Đại học quân sự của Pháp. Tháng 3.1946, được bổ nhiệm giữ chức vụ Cục trưởng Cục Quân huấn đầu tiên, rồi vào Ban Binh sĩ Việt Pháp để thi hành Hiệp định 14.9.1946 là sĩ quan liên lạc giữa hai bên. Tháng 5.1946, được giao nhiệm vụ xây dựng Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Đại tá (1948). Quyền Phó Tổng Tham mưu trưởng (1949). Tham mưu phó Chiến dịch Biên Giới (1950). Sau Hiệp định Giơnevơ, ông chuyển ngành sang Bộ Nông nghiệp và Nông thôn, là Cục trưởng đầu tiên Cục Công cụ và Cơ khí Nông nghiệp rồi công tác tại Ban Thanh tra của Bộ.

Tặng thưởng: Huân chương Chiến thắng chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang, Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc.

**PHAN THANH**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Yên Viễn, tổng Côn Lôn. Cách mạng tháng Tám đổi thành Phan Thanh. Năm 1949 đổi lại là xã Yên Viễn. Năm 1957 tách xã Yên Viễn thành Hoa Thành và Yên Viễn. Năm 1969, hai xã nhập lại thành xã Yên Hoa, huyện Nà Hang.

**PHAN THIẾT**

phường thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°49'- 21°49,8' vĩ bắc, 105°11,5'- 105°12,5' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp phường Tân Hà, phường Ỷ La, phường Tân Quang, phường Minh Xuân. Gồm 35 tổ. Diện tích 1,26km$^2$. Dân số 8.796 người, số hộ 2.642 (2013).

**PHAN THIẾT**

hồ thuộc phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, giáp đường Hà Huy Tập, đường Quang Trung và Song Hào. Toạ độ: 21°49'5"N 105°12'17"E .

**PHÁT ĐƯỜNG**

thủ tục cưới hỏi của dân tộc Mông Na Mẻo. Lễ PĐ diễn ra trước lễ gói dâu (xt. ***Gói dâu***). Sau khi đánh dấu, nhà trai tìm chọn ông mối là người có tài ăn nói, hiểu biết lễ nghi dân tộc để làm lễ PĐ. Lễ vật mang đi gồm: 1 chai rượu, 1 con gà, một đôi quả cau cùng với lá trầu và hai hào bạc trắng. Thường đi vào buổi chiều ngày Thìn tháng 8, 10, hoặc tháng 12 bởi ngày Thìn là ngày tình cảm, giàu ý nghĩa, vợ chồng hạnh phúc, gắn bó bền chặt.

**PHẠT MỘC**

một nghi lễ trong quá trình làm nhà mới và lên nhà mới. Riêng người Tày quan niệm vạn vật hữu linh, khi đồng bào làm nhà sẽ đụng chạm đến các thần đất, thần rừng, thần cây, vì thế khi nhà dựng xong đồng bào phải làm lễ PM để cầu cúng thần linh, xua đuổi tà ma.

Lễ "*PM*" còn gọi là "*tẩy uế, trừ tà*" hay "*quét nhà, quét cửa*". Thầy cúng lấy cây sa nhân nhúng vào nồi nước nấu với các thứ lá thơm (như lá sả, lá chanh, lá bưởi v.v.) rồi vẩy khắp "*bốn phương, tám hướng*", sau đó yểm bùa vào một số vị trí nhất định (như xà ngang ở phía cuối nhà, 4 cột hiên ở 4 góc nhà và phía trên cửa chính) với ý nghĩa tống tiễn các vị thần rừng, thần cây còn luyến tiếc chỗ trú ngụ quen thuộc, đang lẩn quất trong những cây cột, cây kèo trở về với "*rừng xanh, núi đỏ*" (bùa là mảnh giấy đỏ hình chữ nhật dán chéo trên các cây cột được

thầy cúng viết các chữ nho trên đó với ý nghĩa đánh dấu chủ quyền sở hữu ngôi nhà của chủ nhà).

**PHÁT TANG**

(cg. lễ *thành phục; lễ mặc đồ tang)*, PT khi có người thân mất, ở các dân tộc khác nhau thì nghi thức phát tang cũng khác nhau. Trước hết đánh ba hồi chín tiếng trống đại, hội nhạc tang tấu nhạc. Báo hiệu lễ PT bắt đầu, cũng là để báo cho cộng đồng dân cư biết: sau PT đến phúng viếng và chia buồn với tang chủ. Con cháu chịu tang đứng trước bàn thờ vong, theo thế thứ trong gia tộc. Tang chủ đứng giữa. Chủ lễ bắt đầu cuộc lễ. Thực hiện nghi thức thắp hương và dâng rượu, nước cho người đã khuất. Sau khi lễ hoàn tất, tang chủ ra đứng bên bàn thờ vong, để đáp lễ khách phúng viếng, các con nên thay nhau đứng túc trực. Con cháu chịu tang vào ngồi hai bên quan tài.

**PHE**

một hình thức tổ chức xã hội của người Tày.

Người dân Tày trong các xóm bản có những mối liên quan chặt chẽ trong tất cả các khía cạnh của đời sống, từ lao động sản xuất, các quá trình vật chất đến đời sống tinh thần và tôn giáo tín ngưỡng. Không chỉ duy trì quan hệ dòng họ, thân tộc, thích tộc, người Tày còn đặc biệt coi trọng tình làng nghĩa xóm. Bất kể các công việc quan trọng của mỗi đời người như làm nhà mới, cưới xin, tang ma v.v. đều được coi là công việc chung của cả cộng đồng.

Đặc biệt, từ xưa P chuyên lo việc tang ma. Sau này, P đã tham gia vào việc tổ chức, điều hành nhiều hoạt động khác như cưới xin, làm nhà mới; thậm chí, có khi P còn đứng ra giải quyết những khúc mắc giữa các thành viên với nhau.

Các dịp sinh hoạt cộng đồng được coi là một cơ hội thắt chặt tình đoàn kết gắn bó xóm giềng, thôn bản đều có sự tham gia của các P. Thông qua các P, ý thức về một tộc người được củng cố và nâng cao.

**PHIA GIOÒNG**

núi thuộc huyện Chiêm Hóa. Cao 1.229 m. Là dãy núi cao nhất ở phía bắc huyện Chiêm Hóa, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang gần 70 km.

**PHIA MUỒN**

(cg. hang đá tròn, theo tiếng địa phương), hang nằm ở bản Nà Lạ, xã Sơn Phú, huyện Nà Hang, cách bờ Sông Gâm hơn 4 km về phía tây bắc. Địa hình quanh hang có nhiều thung lũng hẹp, rừng nguyên sinh nhiều tầng, núi đá phiến sét vôi xen núi đất. Trước cửa hang 40 m có suối lớn chảy quanh. Rừng, núi, suối là nơi sinh tồn nhiều loài thủy sinh, muông thú hoang dã. Đây là nguồn nước, thức ăn vô tận của cư dân thời tiền sử. Nền hang cao hơn thung lũng 5 - 6 m, rộng trên 100 $m^2$, khá phẳng, nghiêng từ trong ra ngoài; vòm hang như mái đá lớn, có cửa rộng, hướng tây - tây bắc. Tháng 5.2007, các nhà khảo cổ thám sát, kết luận hang là di chỉ thời kỳ đồ đá. Tháng 8.2008 tiến hành khai quật lớn nền hang với hố đào rộng 60 $m^2$, làm phát lộ tầng văn hóa dày 0,50 - 0,60 m, gồm 2 mức: mức văn hóa sớm có niên đại trên 4.000 năm cách ngày nay, dày 0,15 - 0,50 m là lớp đất bở màu xám nhạt, chứa nhiều vỏ nhuyễn thể, mảnh xương động vật, công cụ đá ghè đẽo (tiêu biểu kỹ nghệ truyền thống Hòa Bình), mảnh gốm vỡ, dấu vết bếp lửa. Mức văn hóa muộn dày 0,20 - 0,35 m, là đất á sét cứng chắc, màu nâu sẫm, chứa nhiều xương răng thú nhỏ, vỏ ốc núi, ốc suối, di vật đá mài nhẵn, đồ gốm và mộ táng; thuộc giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí có niên đại cách ngày nay 4.000 - 3.500 năm. Hai mức văn hóa sớm, muộn nằm chồng lên nhau và phát triển liên tục.

***a) Về di tích:***

- *Di tích bếp lửa:* ở độ sâu 50 cm trong tầng văn hóa có dấu tích 2 bếp than hình bầu dục mỗi bề rộng 60 - 80 cm; khu vực bếp đất cứng, màu hồng, có nhiều xương, răng động vật, vỏ ốc cháy, cụm xương động vật dập gãy (dấu vết bữa ăn cộng đồng của người cổ), nhiều công cụ lao động, mảnh tước nhỏ (dấu vết người cổ gia công công cụ lao động).

- *Di tích mộ táng:* đã phát hiện 12 di tích mộ táng (10 mộ hướng tây bắc - đông nam, 2 mộ hướng bắc - nam). Các mộ đều có đồ tùy táng là công cụ lao động, vật dụng đồ đá, gốm. Một số mộ di cốt còn khá nguyên vẹn, có chôn kè đá vây quanh và rải đá lên thi thể người chết. Riêng mộ 1 có nhiều đồ tùy táng nhất, cả nồi

gốm, chứng tỏ người chết có vai trò trong cộng đồng. Qua đồ tùy táng, có thể xác định 12 di tích mộ cổ thuộc văn hóa hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí.

- *Di tích vỏ nhuyễn thể:* đây là dấu vết thức ăn của cư dân cổ, gồm ốc núi miệng tròn, ốc suối, càng cua. Ở hố đào hang PM có 141 vỏ ốc núi, 632 vỏ ốc suối, 1 vỏ ốc biển và 3,3 kg mảnh vụn nhuyễn thể. Vỏ ốc biển là bằng chứng thuyết phục về mối giao lưu giữa cư dân PM với cư dân miền biển.

- *Di tích cụm ốc xếp tròn:* ở độ sâu 50 cm dưới 1 nền đá phẳng rộng 2 $m^2$ được xếp bởi 30 tảng đá to, có 1 cụm vỏ ốc núi gồm 10 vỏ còn nguyên vẹn xếp thành vòng tròn, có chủ định miệng con sau úp vào đuôi con trước. Đây là điều bí ẩn chưa giải mã được và là lần đầu tiên tìm thấy trong các hang động tiền sử.

- *Di tích xương, răng động vật:* các xương, răng động vật không nhiều và chưa hóa thạch (có 9 tiêu bản răng, 2,45 kg xương), nhiều mảnh bị đập gãy, vỡ hoặc có vết cháy sém. Căn cứ kích thước xương ống, các mảnh xương, có thể thấy gia súc nuôi và động vật săn bắt được đều là thú nhỏ.

- *Di tích thực vật:* có ít, mới tìm thấy một số hạt quả xoan, quả trám.

***b) Di vật khảo cổ:*** số lượng di vật tìm thấy có 878 tiêu bản.

- *Công cụ đồ đá:* có 712 di vật, được chế tác từ cuội sông, có nét đặc trưng kỹ thuật điển hình của văn hóa Hà Giang, vừa bảo lưu kỹ thuật loại hình văn hóa Hòa Bình, vừa có sắc thái văn hóa bản địa độc đáo. Gồm: 640 công cụ ghè đẽo, kỹ thuật chế tác và loại hình thô giống nhóm di vật loại hình kiểu Hòa Bình (5 công cụ rìa lưỡi ngang, 3 rìa dọc, 5 công cụ hình đĩa, 19 hình bầu dục, 18 rìu ngắn, 16 công cụ mảnh tước, 557 mảnh tước, 1 rìu tứ giác, 15 công cụ không định hình; 17 di vật công cụ cưa, mài từ cuội dẹt ở trình độ cao (dao, rìu có vai, rìu vai xuôi, đồ trang sức); một số công cụ khác (chày nghiền, đá nguyên liệu, viên đất thổ hoàng).

- *Đồ gốm:* có 166 mảnh; hầu hết là loại gốm khá mịn, có xương màu xám hoặc đen sẫm. Đồ gốm được làm từ đất sét pha cát, nặn bằng tay, độ nung khá cao; 96/166 mảnh có

hoa văn trang trí đơn giản, phổ biến là loại hoa văn thừng, một số mảnh là hoa văn khắc, vạch.

Từ kết quả khai quật, nghiên cứu di tích, di vật, cho thấy Phia Muồn là một di chỉ cư trú ổn định và là khu mộ táng của cư dân thuộc nhiều giai đoạn tiền sử khác nhau. Cùng với săn bắt hái lượm, cư dân PM đã biết trồng trọt, chăn nuôi gia súc, chế tác công cụ đá, làm gốm, dùng lửa làm chín thức ăn. Người cổ PM có quan hệ rộng với cư dân cổ miền biển và ở Hà Giang.

**PHIA VÀI**

di chỉ khảo cổ ở bản Cốc Ngận, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình. Theo phân chia địa giới hành chính trước đây thì Cốc Ngận thuộc xã Xuân Tân, huyện Nà Hang. Tại đây đã khai quật hai hang là PV1 và PV2.

*Hang PV1:* hang trên sườn núi đá vôi thuộc bản Cốc Ngận, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, nay thuộc lòng hồ thủy điện Tuyên quang. Hang rộng gần 400 $m^2$, trần cao trên 18 m, nền có 2 mặt bằng cư trú, cao 15 m so với mặt đất dưới chân núi; cửa hình vòm rộng, hướng tây chếch bắc; trước hang là thung lũng rộng, núi rừng rậm rạp, có suối Cốc Ngận chảy hướng nam - bắc rồi ngoặt hướng đông - bắc 1 km đổ ra Sông Gâm. Tháng 3.2005, các nhà khảo cổ khai quật 40 $m^2$ nền hang làm xuất lộ tầng văn hóa dày 0,50 m là lớp sét vôi lẫn dăm đá vôi, phát hiện 2 di tích mộ táng, 1 di tích bếp lửa, gần 100 mảnh xương, răng người và động vật (người khôn ngoan, đười ươi, khỉ, tê giác, lợn, nai, hoẵng, trâu, bò, voi, nhím, don, dúi) chưa hóa thạch và bán hóa thạch, nhiều vỏ nhuyễn thể, 1.553 di vật đá. Dựa vào tiêu chí, kỹ thuật chế tác, loại hình, các di vật đá được chia 5 nhóm:

- Công cụ cuội nguyên: 267 di vật (96 rìa ngang, 40 rìa dọc, 25 rìa xiên, 14 mũi nhọn, 22 công cụ 1/4 cuội, 16 hình móng ngựa, 16 rìu ngắn, 17 hình đĩa, bầu dục, 21 không định hình), kỹ thuật chế tác và loại hình thô sơ.

- Công cụ mảnh: 92 di vật (23 hình đĩa, bầu dục, 13 hình thang, bán nguyệt, 37 không định hình), được gia công từ mảnh cuội bổ.

- Công cụ không chế tác: 96 di vật.

- Mảnh đá có vết ghè (419 di vật) và mảnh tước (603 di vật).

- Những di vật khác: 76 di vật thuộc 2 nhóm thời đại đá và thời đại kim khí.

Qua phân tích, các nhà khảo cổ nhận xét: hang PV1 nằm trong vùng núi cao của vòng cung Sông Gâm, hình thành vào thế Crêta muộn cách ngày nay khoảng 200 triệu năm. Hang được tạo thành trong sơn khối đá vôi nguồn gốc trầm tích phân phiến thành từng lớp, xen kẽ các mạch đá cát kết, sét kết và khoáng vật khác nên có cấu tạo địa tầng phức tạp. Di cốt xương, răng người và động vật phong phú, hầu hết đã bán hóa thạch, ở trong lớp trầm tích thuộc hậu kỳ Cánh tân đầu kỳ Toàn tân, cách ngày nay khoảng 20.000 đến 11.000 năm. Dấu tích bếp lửa cho thấy cư dân cổ, có thể là cộng đồng huyết thống, đã biết ăn chín, sưởi ấm. Hai di tích mộ táng (dựa vào đồ tùy táng, có 1 mộ táng của cư dân thời đại kim khí, 1 mộ táng của cư dân thời đại đá) góp thêm tư liệu quý để tìm hiểu táng thức, thành phần nhân chủng của cư dân văn hóa ở 2 thời đại Đông Sơn, Hòa Bình. Hang có nhiều di vật, chủ yếu công cụ đá ghè đẽo thô từ cuội, mảnh tước. PV1 là di chỉ thuộc hệ thống văn hóa Hòa Bình, chứa dấu tích văn hóa nhiều giai đoạn khác nhau của cư dân tiền sử. Giai đoạn đầu là thời kỳ đồ đá với lớp cư dân văn hóa Hòa Bình, vết tích là di cốt động vật bán hóa thạch, công cụ đá ghè đẽo; cuối thời kỳ đồ đá, cách ngày nay ước khoảng 7.000 - 6.000 năm, là vết tích di cốt động vật chưa hóa thạch và có sự tiến bộ của sự gia công đồ đá - hang vừa là nơi ở vừa là xưởng gia công công cụ lao động. Đến giai đoạn kim khí, hang được sử dụng làm nơi chôn cất người chết. Cư dân cổ PV còn giao lưu rộng với các nhóm cư dân cổ khác ở Hòa Bình, Thanh Hóa, Sơn La, Hà Giang, miền biển, ...

*Hang PV2* cùng ở bản Cốc Ngận, cách hang PV1 trên 50 m về phía đông. Hang có cửa rộng 8 - 10 m, hình vòm, hướng tây chếch bắc; nền hang phẳng, cao hơn thung lũng 4 - 5 m, rộng gần 30 $m^2$, nghiêng từ phía cửa vào trong. Sau khi tìm thấy 2 công cụ chặt thô làm từ mảnh cuội lớn, 1 mảnh tước cuội và một số mảnh gốm sứ thời Lê - Mạc, các nhà

khảo cổ nhận định: Hang PV2 là nơi cư trú của người tiền sử đến thời kỳ lịch sử cách ngày nay vài trăm năm.

Hang PV hiện nằm trong vùng hồ Nà Hang của Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang.

**PHỐ BÀ TRIỆU**

(cg. đường Xuân Hòa 5), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,29 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

năm 2001, theo kết quả sơ kết sau hai năm thực hiện phổ cập trung học cơ sở của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tuyên Quang là một trong 12 tỉnh đầu tiên hoàn thành chuẩn PCGDTHCS và là tỉnh miền núi đầu tiên đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học cơ sở, với 62.000 học sinh, trong đó có 14 nghìn người (chiếm tỉ lệ 20%) tốt nghiệp bằng con đường bổ túc trung học cơ sở.

Nhận thấy rõ sự chưa vững chắc của kết quả phổ cập, tháng 4.2002, tỉnh ủy Tuyên Quang ra Nghị quyết 07, với nội dung quan trọng hàng đầu là củng cố thành quả PCGDTHCS. Trong đó, chú trọng thực hiện mô hình trường, lớp bán trú, nội trú dân nuôi và các trường phổ thông thực hiện chức năng "một hội đồng hai nhiệm vụ". Mô hình bán trú, nội trú dân nuôi tạo điều kiện và thu hút học sinh các dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu, vùng xa có điều kiện học tập liên tục, thường xuyên, tập trung. Mô hình "một hội đồng hai nhiệm vụ" có nghĩa là giáo viên ở tất cả các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông "sáng dạy phổ thông, chiều dạy bổ túc" (hoặc ngược lại), nhằm đạt tới mục tiêu chất lượng ở các lớp bổ túc trung học cơ sở, trung học phổ thông gần chất lượng các lớp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Với mô hình lớp bán trú, nội trú dân nuôi và nhà trường phổ thông "một hội đồng, hai nhiệm vụ" năm 2001, khi đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, vẫn còn 14.000 người học tốt nghiệp bổ túc trung học cơ sở. Năm 2003, con số người học bổ túc trung học cơ sở còn 3.200 và năm 2004, số người học bổ túc trung học cơ sở toàn

tỉnh là gần 2.000 người. Số người học bổ túc trung học cơ sở càng giảm cũng có nghĩa tỉ lệ thuận với chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Năm 2004, toàn tỉnh có 75.000 học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi thì số học sinh đúng độ tuổi (15 tuổi) chiếm khoảng 67.000 em, tức khoảng 89%. Hiện nay, còn 18 xã tỉ lệ người trong độ tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt dưới 85%, trong đó huyện Yên Sơn có 8 xã, Chiêm Hóa 5 xã, Hàm Yên 4 xã và Lâm Bình 1 xã. Cơ sở vật chất của nhiều trường vẫn còn thiếu hoặc chưa bảo đảm, nhất là phòng học chức năng, phòng y tế học đường và các công trình vệ sinh v.v. Công cuộc phổ cập trung học cơ sở vẫn cần rất nhiều sự quan tâm và chung tay góp sức của chính quyền và nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2013, 141/141 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, tức là tỉnh Tuyên Quang vẫn duy trì được việc đạt chuẩn PCGDTHCS. Tuy nhiên, tỉ lệ người 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở chưa cao.

**PHỔ CẬP MẦM NON**

Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9.2.2010. Việc huy động trẻ 5 tuổi tới trường có vai trò quan trọng trong việc giúp các em quen dần với môi trường tập thể, môi trường học tập và môi trường rèn luyện kỉ cương, qua đó giúp trẻ tự tin, vững vàng bước vào lớp 1. Đối với Tuyên Quang, điều đó càng có ý nghĩa, bởi nhận thức của trẻ trên địa bàn không đồng đều do điều kiện sống khác nhau, từ thị xã, thành phố đến vùng sâu, vùng xa, vùng cao.

Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị về *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi* đã thúc đẩy cấp ủy, chính quyền tỉnh đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác này. Sau một thời gian triển khai thực hiện, tính đến năm 2013, toàn tỉnh Tuyên Quang có 141/141 xã, phường, thị trấn đủ điều kiện công nhận phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi. Số trẻ huy động ra lớp học 2 buổi/ngày trên địa bàn tỉnh là trên 13.190 trẻ, đạt

99,99%; số trẻ đi học chuyên cần là trên 13.000 trẻ, đạt 98,5%; 12.490 trẻ được ăn trưa tại trường, đạt 94,7% trong tổng số trẻ. Tuyên Quang đã hoàn thành xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa 826 phòng học cho lớp mầm non 5 tuổi. Các lớp học đều có công trình vệ sinh, trong đó có 660 công trình được xây mới. Đồng thời, tỉnh đã xây mới các phòng học và công trình phụ trợ. Sở Giáo dục và Đào tạo sắp xếp, bố trí trên 1.190 giáo viên có trình độ đạt chuẩn dạy lớp mầm non 5 tuổi. Để có được thành tích này, tỉnh đã làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục. Toàn tỉnh có 91 hộ gia đình tự nguyện hiến đất để xây dựng trường, lớp học và các công trình phụ trợ của mầm non với tổng diện tích là 31.569 $m^2$. Tuy nhiên, cũng theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang, khó khăn nhất hiện nay là 88 điểm trường chưa có điện và còn 240 điểm trường chưa có nguồn nước sạch, ảnh hưởng đến việc dạy và học.

Với những cố gắng nỗ lực của tỉnh, ngày 30.12.2013, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số 6118/QĐ - BGDĐT công nhận và tặng Cờ cho tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỉnh Tuyên Quang đã về đích trước hai năm so với mục tiêu chung của cả nước.

**PHỔ CẬP TIỂU HỌC ĐÚNG ĐỘ TUỔI**

theo Quy định về Kiểm tra, công nhận Phổ cập giáo dục tiểu học và Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT, ngày 04.12.2009 thì có ba mức độ đạt chuẩn: phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, và công việc kiểm tra, công nhận phải được thực hiện hàng năm.

Trong nhiều năm, Tuyên Quang đã đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục tiểu học-chống mù chữ. Nhờ vậy, đến tháng 8 năm 2003, cả 6/6 huyện, thị xã trong tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học-chống mù chữ; 5 huyện, thị xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi với 131/145 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (14 xã

chưa đạt đều thuộc huyện vùng cao Nà Hang nhưng đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học-chống mù chữ). Tỉ lệ đạt được theo từng tiêu chuẩn của tỉnh khá cao như: Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, trẻ 11 tuổi tốt nghiệp tiểu học đạt 88,81%, tỉ lệ giáo viên đạt 1,24 giáo viên/lớp, có 89,7% số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Toàn tỉnh có 958 điểm trường có lớp tiểu học, tỉ lệ phòng học/lớp là 0,96, tỉ lệ chỗ ngồi /học sinh là 1 chỗ/1 học sinh. Tất cả các trường tiểu học trong tỉnh đều có phòng thư viện, phòng đồ dùng dạy học được sử dụng. Công tác vệ sinh học đường đảm bảo thực hiện theo hướng dẫn cuả Bộ Giáo dục- Đào tạo. Với kết quả trên, năm 2003, Bộ trưởng Bộ Giáo dục- Đào tạo đã ra Quyết định về việc "Công nhận tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục đúng độ tuổi".

Đến hết năm học 2012 - 2013, toàn tỉnh có 138/141 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, do vậy, tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1. Tuy nhiên, một số xã đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục nhưng chưa vững chắc. Theo quy định, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 phải đạt 85% số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học nhưng một số xã chưa đạt tiêu chí này, điển hình như xã Lăng Can (Lâm Bình), Linh Phú, Tri Phú, Xuân Quang (Chiêm Hóa) v.v. Phổ cập tiểu học đúng độ tuổi của tỉnh luôn cần sự cố gắng hơn nữa của Sở Giáo dục và Đào tạo cũng như toàn bộ chính quyền và nhân dân trong tỉnh.

**PHỐ CHU VĂN AN**

đường từ ngã ba giao với đường Tân Hà (quốc lộ 2C) qua trường Tiểu học Hồng Thái đến ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (trước Tạm khí tượng thủy văn). Tổng chiều dài 0,55 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỞ CHUA**

đặc sản của vùng đất Chiêm Hóa, được chế biến cầu kỳ, có thành phần chính gồm bánh phở nóng hổi, sợi phở trắng mịn giữ đủ độ dai mềm. Thịt nạc vai được tẩm ướp ngấm gia vị đem chiên ngập trong dầu khiến miếng thịt bên ngoài cháy cạnh vàng

giòn, bên trong mềm, ngọt. Khoai Lệ Phố thái sợi chiên giòn. Cà rốt nạo thành sợi nhỏ giúp món phở thêm hấp dẫn, đủ dinh dưỡng và bắt mắt. Rau thơm và một số nguyên liệu đi kèm gồm: rau húng và rau mùi, phồng phềnh, lạc rang nghiền vỡ. Nguyên liệu và cách pha chế cầu kỳ của nước sốt trộn phở có thành phần chính được làm từ nước xương ống ninh trong nồi áp suất trong 1 khoảng thời gian đủ lâu, gia giảm thêm nhiều loại gia vị nên có vị ngọt ngọt, chua chua, cay cay giúp PC trở thành món ăn hấp dẫn.

**PHỞ CUỐN**

món ăn được làm từ nhiều nguyên liệu, tạo nên các hương vị đặc trưng khác nhau từ sở thích của người chế biến gồm nhiều loại: PC thịt lợn, PC thịt bò, PC thập cẩm v.v. Dùng loại bánh phở tươi chưa thái làm từ bột gạo, bột năng hấp chín có độ mềm, dai. Chuẩn bị bún, thịt lợn hoặc thịt bò làm chín, rau sống gồm xà lách, rau mùi, cà rốt, dưa chuột chẻ dọc, rau kinh giới v.v. và nước chấm chua ngọt. Khi ăn trực tiếp cuốn bằng tay những nguyên liệu đã có, mỗi thứ một ít tùy khẩu vị người ăn vào trong bánh phở, chấm với nước chấm chua ngọt đã pha. PC tạo cảm giác mát, ngon miệng và không bị ngán.

**PHÓ ĐÁY**

sông bắt nguồn từ núi Tam Tạo, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Chảy qua các huyện Yên Sơn và Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; huyện Lập Thạch, Tam Đảo, Tam Dương và Vĩnh Tường của tỉnh Vĩnh Phúc. Sông hẹp và nông. Dài 170 km. Diện tích lưu vực 1.610 $km^2$, cao trung bình 216 m, độ dốc trung bình 14,4%; mật độ sông suối trung bình: 1,10 $km/km^2$. Đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 84 km, diện tích lưu vực là 907 $km^2$; qua Bắc Kạn dài 36 km, diện tích lưu vực 250 $km^2$, lưu lượng bình quân 9,7 $m^3/s$; qua Vĩnh Phúc dài 41,5 km, lưu lượng bình quân 23 $m^3/s$. Tổng lượng nước bình quân năm khoảng 1,12 $km^3$ và môđun dòng chảy năm 22 $l/s/km^2$. Hệ số uốn khúc trung bình 1,67. Mùa lũ từ tháng 6 - 10, lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 71 % lượng dòng chảy cả năm. Tháng 8 có lượng dòng chảy lớn nhất chiếm 19,75% lượng dòng chảy cả năm. Năm 1914, xây dựng đập

dâng nước Liễn Sơn trên sông. Đến năm 1922, hoàn thành, cao 16,35 m. Là phụ lưu cấp I của Sông Lô. Vận tải đường thủy hầu như không có.

**PHỐ ĐỨC NGHĨA**

đường từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường phố Nguyễn Bình Khiêm. Tổng chiều dài 0,12 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bằng bê tông xi măng.

**PHỐ HÀ TUYÊN**

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (Sở Khoa học và Công nghệ) đến đường Quang Trung. Tổng chiều dài 0,70 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ HAI BÀ TRƯNG**

(cg. đường Xuân Hòa 6), đường từ ngã ba Vườn Thánh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,57 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ HỒ XUÂN HƯƠNG**

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (cạnh rạp tháng Tám cũ) đến ngã ba giao với đường Tân Trào. Tổng chiều dài 0,34 km, bề rộng mặt đường 5,50 m, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng.

**PHỐ HOA LƯ**

đường từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn đến đường 17 tháng 8. Tổng chiều dài 0,34 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ HOÀNG HOA THÁM**

(cg. đường Xuân Hòa 8), đường từ ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng qua đường Trần Hưng Đạo, qua Trường THCS Hồng Thái đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,35 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ HOÀNG QUỐC VIỆT**

đường từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập. Tổng chiều dài 0,33 km; bề rộng mặt đường 3,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ HOÀNG THẾ CAO**

(cg. đường Xuân Hòa 4), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ (cạnh cổng Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông Thôn). Tổng chiều dài 0,20 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ HỒNG THÁI**

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (chợ Phan Thiết) đến ngã ba giao với đường Quang Trung. Tổng chiều dài 0,35 km, bề rộng mặt đường 7,50 m, kết cấu mặt đường bằng đá dăm láng nhựa.

**PHỐ LÊ QUÝ ĐÔN**

(cg. đường Xuân Hòa 7), đường từ ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng qua chợ xép Xuân Hòa, qua đường Trần Hưng Đạo, qua Trường tiểu học Lê Văn Tám đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,35 Km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ LƯƠNG SƠN TUYẾT**

(cg. đường Tân Quang 8), đường từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng (hồ Công viên) qua trường Tiểu học Bình Thuận, Cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô. Tổng chiều dài 0,52 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ LÝ NAM ĐẾ**

(cg. đường Tân Quang 3), đường từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng, qua khu dân cư Lê Lợi 1 đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô. Tổng chiều dài 0,90 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ LÝ THÁNH TÔNG**

(cg. đường Xuân Hòa 2), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo (trước cổng Thanh tra tỉnh) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,29 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ MẠC ĐÌNH CHI**

(cg. đường ngang số 1), đường từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú. Tổng chiều dài 0,15 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ MỚI**

khoảng những năm sáu mươi của thế kỷ XX, các khu phố của thị xã Tuyên Quang phần lớn là nhà bằng tranh tre,

nứa lá. Trong thời gian đó đã xảy ra một vụ hỏa hoạn lớn, toàn bộ chợ Tam Cờ và dãy phố dọc bờ Sông Lô bị cháy. Dân cư ở khu vực bị hỏa hoạn chuyển đến định cư ở khu vực phường Phan Thiết hiện nay, hình thành một đường phố mới bên cạnh các phố cũ như: Xuân Hòa, Tam Cờ… Con phố này được gọi là Phố Mới, nay là đường Quang Trung. Dãy phố cũ bị cháy, nay là vườn hoa.

**PHỐ NAM CAO**

đường từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Quang Trung. Tổng chiều dài 0,35 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

đường từ ngã ba giao với phố Đức Nghĩa qua trường trung học cơ sở Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng. Tổng chiều dài 0,30 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**

(cg. Đường Xuân Hòa 3), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo (cổng trường Phổ thông trung học Chuyên Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường Xuân Hòa. Tổng chiều dài 0,19 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ NGUYỄN DU**

(cg. Đường tiểu khu dân cư Bình Thuận), đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào. Tổng chiều dài 0,31 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ NGUYỄN GIA KHẢM**

(cg. Đường tiểu khu dân cư Bình Thuận), đường từ ngã ba phố Nguyễn Du (đường tiểu khu dân cư Bình Thuận) đến ngã ba giao với đường Tân Trào. Tổng chiều dài 0,15 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**

đường từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập. Tổng chiều dài 0,33 km; bề rộng mặt đường 3,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI**

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (cổng Tỉnh ủy) đến ngã ba giao với đường Tân Hà (quốc lộ 2C). Tổng chiều dài 0,65 km; bề rộng mặt

đường 5,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng.

**PHỐ PHAN BỘI CHÂU**

(cg. Đường Tân Quang 7), đường từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô. Tổng chiều dài 0,14 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ PHAN CHU TRINH**

(cg. Đường Tân Quang 4), đường từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua trụ sở phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô. Tổng chiều dài 0,21 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ PHAN ĐÌNH PHÙNG**

(cg. đường Xuân Hòa 9), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,25 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ SONG HÀO**

đường từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh qua hết hồ Phan Thiết. Tổng chiều dài 0,60 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ TAM CỜ**

đường từ ngã ba giao với phố Xã Tắc (sau siêu thị Tuyên Quang) đến bến xe ô tô cũ (Cục Thuế tỉnh mới). Tổng chiều dài 0,47 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ THANH LA**

đường từ ngã ba giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi. Tổng chiều dài 0,13 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ TÔN THẤT TÙNG**

đường từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (trung tâm Hương Sen) đến phố Hoa Lư. Tổng chiều dài 0,70 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ TRẦN ĐẠI NGHĨA**

đường từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư tổ 28, phường Phan Thiết. Tổng chiều dài 0,70 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ TRẦN NHÂN TÔNG**

đường từ ngã ba giao với phố Hoa Lư đến ngã ba giao với phố Hồng Thái. Tổng chiều dài 0,28 km; bề rộng mặt đường 3,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT**

(cg. Đường Sở Công nghiệp), đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (trạm khí tượng thủy văn) đến ngã ba giao với đường Tân Trào (cạnh Sở Công Thương). Tổng chiều dài 0,30 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bằng bê tông xi măng.

**PHỐ VĂN CAO**

(cg. Đường Tân Quang 5), đường từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (cạnh siêu thị Tuyên Quang). Tổng chiều dài 0,13 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

**PHỐ VŨ MÙI**

(cg. Đường Xuân Hòa 1), đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo (Sở Kế hoạch - Đầu tư) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ. Tổng chiều dài 0,25 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHỐ XÃ TẮC**

(cg. Đường Tân Quang 6 và Đường Xã Tắc cũ), đường từ ngã ba giao với đường Quang Trung qua ngã năm chợ thành phố đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (cạnh siêu thị Tuyên Quang). Tổng chiều dài 0,65 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

**PHONG LƯU**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Đầu thế kỷ XIX thuộc xã Phù Loan, tổng Phù Loan. Năm 1954, chia thành 3 xã Phù Loan, Phong Lưu, Tân Loan. Năm 1967, hợp nhất hai xã PL và Phù Loan thành xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

**PHÒNG LƯU TRỮ BỘ QUỐC PHÒNG**

cơ quan trực thuộc Văn phòng Bộ Quốc phòng. Chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ các tài liệu của Quân đội Nhân dân Việt Nam theo quy định của pháp luật. Tư liệu được bảo quản trong hệ thống lưu trữ của quân đội 30 năm; sau đó được lựa

chọn nộp vào Lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Từ tháng 8.1966 - 12.1971 phòng đặt trụ sở tại 2 thôn Vĩnh Khoái và Khuôn Trú thuộc xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Thời kỳ này, tại Yên Nguyên có phòng Nghiên cứu kỹ thuật và Xưởng in Cơ yếu (thuộc Khu B Ban Cơ yếu Trung ương). Để đảm bảo bí mật, cả 3 đơn vị lấy tên chung là Đoàn Lâm khẩn, con dấu của đơn vị mang số hiệu 9920. Chỉ huy chung của đoàn là đồng chí Lê Văn Bằng (Trưởng đoàn), các đồng chí Chu Văn Hoan và Hoàng Giang là Phó đoàn.

Phòng Lưu trữ do đồng chí Hoàng Giang trực tiếp phụ trách có 2 cơ sở: phòng Lưu trữ do đồng chí Nguyễn Xuyết phụ trách, phòng ở và làm việc tại thôn Vĩnh Khoái. Kho lưu trữ đặt tại thôn Khuôn Trú, có hầm và nhà kho lưu trữ tài liệu. 2 địa điểm trên cách nhau khoảng 3 km. Tài liệu của Bộ Quốc phòng được chuyển từ Hà Nội lên sau khi phân loại được lưu giữ, bảo quản tại đây và phục vụ việc tra cứu theo yêu cầu của Bộ. Tháng 4.1972, Phòng Lưu trữ chuyển về Hà Tây, tháng 9.1979 chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh, tháng 2.1990 chuyển về Hà Nội.

**PHONG SLƯ**

(cg. là Phảng Lái), một lối hát giao duyên trai gái của đồng bào Tày - Nùng. PS là bức thư, nội dung là những bài văn vần bày tỏ tình yêu của nam nữ viết cho nhau theo thể thơ thất ngôn trường thiên bằng tiếng Tày và đôi câu Hán tự, Hán nôm có lẫn cả nôm Tày. Được viết công phu trên giấy bản hoặc thêu trên vải, lụa, có trang trí rất đẹp như hình rồng, phượng, én, nhạn. Mặt khác, người ta còn vận dụng hình thức và giai điệu PS để ghi chép chuyện rất hiệu quả, làm cho ai cũng dễ thuộc, nhớ lâu, như: Nam Kim - Thị Đan, Phạm Tải - Ngọc Hoa, Cẩu chúa cheng Vùa, Pú Lương Quân, Bjoóc lạ, Tần Chu Lục Pyạ v.v.

**PHONG THỦY**

học thuyết chuyên nghiên cứu sự ảnh hưởng của địa lý, hướng gió, hướng khí và mạch nước đến đời sống họa phúc và đời sống của con người; nguyên là một khoa học của người Trung Hoa, có từ khoảng 4000 năm trước. Trước đây người Hoa

sống dọc hai bên lưu vực sông Hoàng Hà, việc mùa màng, no đói phụ thuộc vào chuyện mưa gió của trời đất, do đó họ đã nghiên cứu thời tiết để cho vụ mùa tốt và đã sinh ra khoa PT. PT có vai trò rất to lớn, nhưng nó chỉ hỗ trợ và có tác dụng cải biến chứ không thể làm thay đổi hoàn toàn mệnh vận v.v. Các kiến thức PT chủ yếu mang đến cho chúng ta cơ hội được sống hạnh phúc, khỏe mạnh và sung túc vì ý nghĩa căn bản của PT là giữ gìn và duy trì một cuộc sống hài hòa với môi trường xung quanh ta. *PT* liên quan đến cát, hung, họa phúc, thọ yểu, sự cùng thông của nhân sự. Không phải là yếu tố đơn lẻ mà là tổng hợp hàng loạt yếu tố về địa thế xung quanh nhà ở, thôn xóm, thành phố hoặc mồ mả, hướng gió, dòng nước cùng tọa hướng, hình dạng, bố cục mặt bằng không gian xây dựng. Cát là PT hợp, hung là PT không hợp. PT hoàn toàn không mang tính tín ngưỡng hoặc mê tín dị đoan mà là một phương pháp khoa học. Là hệ quả của một tri thức nghiên cứu về các quy luật tương tác của thiên nhiên, môi trường và là phương pháp thay đổi những hiệu ứng tương tác của môi trường lên cuộc sống của con người.

**PHONG TRÀO THỦY LỢI**

hoạt động diễn ra ở nông thôn với quy mô rộng (mang tính phong trào) để thực hiện cung cấp nước tưới và tiêu cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm các hoạt động đắp đê, đào kênh mương dẫn nước tới đồng ruộng.

Trong 3 năm (1950 - 1952), đã hoàn thành 29 công trình thuỷ lợi lớn, nhỏ, đặc biệt năm 1951, đã thực hiện 11 điểm mương phai, tưới cho 2.000 mẫu, tu bổ 6 mương nhỏ tưới cho 800 mẫu.

Năm 1960, phong trào làm thuỷ lợi, đảm bảo diện tích lúa diễn ra mạnh ở các hợp tác xã: Thượng Lâm (Nà Hang), Bóng Thời (Hồng Lạc, Sơn Dương), Ao Cam (Tràng Dương, Hàm Yên), Làng Ngòi (Mỹ Lâm, Yên Sơn), 514 hợp tác xã đã huy động 59.438 ngày công để làm mới 480 công trình thuỷ nông, sửa chữa 2.928 công trình khác.

Trong 5 năm (1961-1965), đầu tư xây dựng thủy lợi 2.268.500 đồng (chiếm 20,7% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản). Thực hiện Nghị quyết

của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (7-1964) về kế hoạch thủy lợi 2 năm (1964-1965), hệ thống thủy nông được củng cố, mở rộng. Trong năm 1964, các công trình trung thủy nông: Đồng Quý, Thái Bình, Trường Tiến, Vĩnh Lợi, Thanh La, Đạo Viện, được đưa vào sử dụng. Năm 1965, Tuyên Quang hoàn thành kế hoạch thủy lợi và tiếp tục xây dựng thêm 17 công trình thủy nông mới. Toàn tỉnh có 20 công trình trung thủy nông, 150 máy bơm nước, diện tích lúa được tưới nước là 24.864 ha, (bằng 145% năm 1961).

Nhờ làm tốt công tác thủy lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác... diện tích lúa chiêm, cây mầu và ngành chăn nuôi không ngừng được mở rộng. Tuyên Quang trở thành lá cờ đầu của Liên khu Việt Bắc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

**PHÒNG TRUNG ƯƠNG LIÊN LẠC MIỀN NAM**

cơ quan Trung ương, trực thuộc Chính phủ, được thành lập vào tháng 1.1946, có nhiệm vụ giúp Chính phủ theo dõi phong trào kháng chiến, tổ chức chi viện sức người, sức của cho Nam Bộ. Từ cuối năm 1949, PTƯLLMN trực thuộc Tổng cục Cung cấp Bộ Quốc phòng.

Năm 1947, Phòng di chuyển đến khu Đồng Chùa, xã Nhật Tân (nay là xã Hợp Hòa), huyện Sơn Dương. Thời kỳ ở Tuyên Quang, ông Khuất Duy Tri là Trưởng phòng, bà Hai Sóc là Phó phòng. Từ năm 1950, ông Dân Tôn Tử giữ chức Phó phòng thay bà Hai Sóc.

PTƯLLMN có hai bộ phận: bộ phận hành chính tài vụ và bộ phận vận tải. Phòng có nhiệm vụ tổ chức tuyến giao thông vận tải từ Việt Bắc vào Liên khu V. Tất cả các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ ngành đều được sao gửi PTƯLLMN để chuyển vào Nam. Thời kỳ đầu chủ yếu là vận chuyển tài liệu, thư từ, sách báo, sau đó là vũ khí, tiền, vàng, thuốc, dụng cụ y tế, lương thực v.v. Phòng đã huy động hàng triệu lượt dân công, tổ chức tuyến giao thông vận tải từ Việt Bắc vào Liên khu V bằng các phương tiện thô sơ hơn 80.000 tấn hàng.

Cùng với việc vận chuyển hàng hóa, Phòng còn tổ chức đưa đón cán bộ từ Nam ra Bắc và ngược lại.

Tháng 3.1947, đoàn đồng chí Nguyễn Duy Trinh từ Miền Bắc vào Liên khu V, bắt đầu mở đường, băng rừng Đông Trường Sơn. Tháng 5.1947, đoàn dân công vận chuyển tiền bạc cùng đồng chí Ngô Tấn Nhơn đi công tác vào Nam Bộ, bắt đầu mở đường đầu tiên ở phía Tây Trường Sơn.

Tháng 3.1948, Phòng đón đồng chí Phạm Văn Đồng từ Nam Trung Bộ ra Trung ương nhận công tác. Và sau đó tiếp tục tổ chức đưa đón, bảo đảm an toàn cho nhiều đoàn cán bộ Trung ương vào Nam, ra Bắc. Từ Trung ương vào Nam có đoàn của các đồng chí Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu v.v. Từ Nam Bộ ra Trung ương công tác rồi trở vào như: đoàn đồng chí Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Chánh, Trần Văn Trà, Đàm Quang Trung v.v.

Cuối năm 1952, phòng chuyển vào Liên khu V.

**PHỦ**

đơn vị hành chính cấp tỉnh thời Tiền Lê, dưới lộ. Thời Lý, triều đình bắt đầu xây dựng theo lối chính quy, các khu vực hành chính gồm lộ, P rồi đến huyện cuối cùng là hương, giáp, ... Riêng miền núi và miền xa trung ương như Ái (Thanh Hóa), Hoan (Nghệ An) thì chia thành châu hoặc trại.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Tuyên Quang có 1 P Yên Bình kiêm lãnh 4 huyện: Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa và Sơn Dương. Trung tâm tỉnh lị đặt ở xã Ỷ La (Hàm Yên). Tòa sứ tỉnh thự đặt ở phía đông bắc thành cổ Tuyên Quang. Dân đinh có 8.591 người. Điền thổ 42.149 mẫu. Dân tộc Mán có 1.532 người.

**PHÚ BÌNH**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa, được thành lập ngày 21.4.1969 từ sáp nhập bản Ho thuộc xã Yên Lập và xã Thắng Tiến lấy một tên gọi là xã Phú Bình. Vị trí địa lý: 22°09' vĩ bắc và 105°21' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Bình Phú; đông nam giáp xã Kiên Đài; tây giáp xã Ngọc Hội; tây nam giáp xã Kim Bình; nam giáp xã Tri Phú; bắc giáp xã Yên Lập. Gồm 16 thôn: Liên Hiệp, Nà Làng, Cốc Tậu, Bó Héo, Vũ Hải Đường, Nà Nhừ, Bó Bủn, Nà Lung, Bản Ho 1, Bản Ho 2, Đoàn Kết, Yên Bình, Thôm Luông, Khuôn Trại,

Khuôn Vai, Tạng Khiếc. Diện tích 55,31 $km^2$. Dân số 4.784 người, số hộ 1.190 (2012). Cây trồng lương thực ở xã là cây lúa, cây ngô. Phát triển công nghiệp điện, khai thác khoáng sản như quặng ăngtimoan để phục vụ cho phát triển công nghiệp. Có di tích Bản Heng thuộc thôn Tạng Khiếc là Di tích xếp hạng Quốc gia tại Quyết định số 64, ngày 16.1.2005 của Bộ Văn hóa - Thông tin. Đây là nơi diễn ra trận đánh khốc liệt trong kháng chiến chống Pháp (lực lượng du kích và Trung đoàn 79 đánh Pháp ngày 18.10.1947), có giá trị nghiên cứu lịch sử quân đội, khẳng định khả năng, trình độ tác chiến của lực lượng quân đội du kích địa phương.

Ở Bản Ho, xã PB vào ngày 12 tháng giêng hàng năm diễn ra lễ hội Lồng tông, thu hút đông đảo người dân tham gia, được coi là một nét đặc trưng trong văn hóa lễ hội của nơi đây.

**PHÙ DÂU**

hai cô gái chưa chồng đi cùng cô dâu trong ngày đón dâu. Thông thường, phù dâu là bạn cô dâu. Khi nhà trai đến, phù dâu cùng cô dâu được đón về nhà chồng. Đối với dân tộc Pà Thẻn, phù dâu lại là 2 cô gái của phía nhà trai, đi trong đoàn đón dâu của nhà trai sang nhà gái để đón cô dâu về nhà chồng, tiếng Pà Thẻn gọi là thơ mé.

**PHÙ HIÊN**

tên làng, từ năm 1902 trở về trước thuộc tổng Đại Thân, huyện Tây Quan, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây. Từ ngày 6.1.1903 được sáp nhập vào tổng Điền Sơn, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ. Nay thuộc xã Mỹ Bằng huyện Yên Sơn.

**PHÚ LÂM**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°45′49″ vĩ bắc và 105°7′47″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Chân Sơn; đông giáp xã Kim Phú, Hoàng Khai; nam giáp xã Nhữ Hán; tây giáp xã Mỹ Bằng. Gồm 25 thôn: Gò Danh, Tiền Phong, Ô Rô, Lâm Nghiệp, Đát Nước Nóng, Hang Hươu, Cây Trám, Suối Khoáng, Kim Phú, Phú Lâm, Nước Nóng, 17, 18, 19, Cam Lâm, Đồng Xung, 12, Ngòi Khế, Vực Vại 1, Vực Vại 2, Vực Vại 3, Ngòi Xanh 1, Ngòi Xanh 2, Đát Khế, Tân Lập. Diện tích 38,28 $km^2$.

Dân số 7.927 người, số hộ 2.019, mật độ dân số 207 người/km$^2$. Trong xã có Khu Du lịch Sinh thái Suối khoáng Mỹ Lâm là trọng điểm phát triển kinh tế của xã và tỉnh (xt. ***Suối khoáng Mỹ Lâm***).

**PHÙ LOAN**

tổng thuộc châu Vỵ Xuyên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ XIX, tổng PL thuộc huyện Vỵ Xuyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1895, tổng này tách khỏi huyện Vỵ Xuyên, sáp nhập vào huyện Hàm Yên thuộc Tiểu Quân khu Tuyên Quang. Năm 1927, tổng PL thuộc huyện Hàm Yên, gồm 6 xã: Phù Loan (có 8 thôn: Mường, Thọ, Liểu, Thuốc, Động Nà Tôn, Động Hòn Lịch, Động Trát Trà, Động Táp Na); Bạch Xa (có 6 thôn: Bến Đền, Làng Trang, Làng Én, Phù Hương, Động Nà Quan, Động Khối Chi); Bình Xa (có 2 thôn: Động Chùa, Khôn Đo); Hương Lạp (có 4 thôn: Lẩn, Động Hương Lạp, Động Cốc Nghe, Động Lũng Bến); Minh Khương (có 5 thôn: Làng Khang, Động Thác Đất, Động Xích Xa, Động Thác Cái, Động Ngòi Lộc); Ninh Kiệm (có 5 thôn: Làng Ninh, Thôn Cẩy, Động Khôn Mùi, Động Làng Ninh, Động Thôn Cáy). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng PL không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Hàm Yên.

**PHÙ LOAN**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thế kỷ XIX thuộc tổng Phù Loan. Năm 1954 chia thành 3 xã Phù Loan, Tân Loan và Phong Lưu. Năm 1967, hợp nhất hai xã Phong Lưu và PL lấy tên xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

**PHÚ LƯƠNG**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°33′9″ vĩ bắc và 105°22′52″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tuân Lộ; phía đông giáp Đại Phú; nam giáp huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc); tây giáp xã Tam Đa. Gồm 11 thôn: Lãng Nhiêu, Lão Nhiêu, Phú Sơn, An Thịnh, Gia Lập, Gia Cát, Hưng Tiến, Trấn Kiêng, Phú Nhiêu, Cầu Trâm, Đồng Khuân. Diện tích 40,31 km$^2$. Dân số gồm 5.798 người, số hộ 1.360, mật độ dân số 144 người/ km$^2$ (2009). Ngày

21.4.1969 hợp nhất hai xã Phục Hưng và Phú Lương lấy tên là Phú Lương.

**PHÙ LƯU**

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi hợp nhất hai xã khác cùng huyện là Phong Lưu và Phù Loan. Địa giới hành chính: bắc và đông bắc giáp xã Trung Hà và Hà Lang (huyện Chiêm Hóa); nam và đông nam giáp xã Tân Thành, Minh Hương; đông giáp xã Minh Dân. Gồm 23 thôn: Pá Han, Thôm Táu, Bản Ban, Kẽm, Thọ, Quang, Pác Cáp, Nặm Lương, Khuổi Nọi, Nà Có, Mường, Nà Luộc, Ma Long, Cọ Nà Tâm, Làng Chả, Soi Thành, Thụt, Phù Yên, Khau Lình, Ban Nhàm, Bưa, Nghiệu, Trò. Diện tích 125,73 $km^2$. Dân số 8.487 người, số hộ 2.005, mật độ dân số 167 người/$km^2$ (2009).

Xã có Sông Lô chảy qua, tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp; trồng khá nhiều cây ăn quả, điển hình là cây cam; cũng bắt đầu thí điểm mô hình trồng giống lúa mới chất lượng cao như lúa hương cốm, lúa hương thơm, tám thơm. PL là một trong những xã của huyện Hàm Yên tập trung phát triển đàn trâu, tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, tiếp tục luân chuyển những giống trâu đực tốt để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu; phát triển các đàn vịt giống; tận dụng diện tích ao hồ nuôi cá lồng trên Sông Lô, nuôi cá ruộng trên ruộng cấy hai vụ lúa.

Tài nguyên khoáng sản tại đây tương đối phong phú. Có mỏ sắt ở làng Mường; tiềm năng du lịch với lễ hội văn hóa Chợ Thụt vào ngày 2 tháng 2 âm lịch hàng năm, là một trong những chợ quê có từ lâu đời ở huyện Hàm Yên. Di tích lịch sử Nha Bưu điện Việt Nam tại xóm 5 là nơi ở và làm việc của Nha Bưu điện Việt Nam từ năm 1952 - 1953.

**PHÚ NGỮ**

hệ tầng (O - Spn), thành tạo trong Kỷ Ordovic - Silur (O - S), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1974). Trên bề mặt của hệ tầng PN, các đá lộ ra thành khối lớn ở phía tây bắc huyện Yên Sơn gồm 3 xã Kim Quan, Hùng Lợi, Trung Minh; phía tây bắc huyện Sơn Dương gồm 5 xã Trung Yên, Tân Trào, Lương

Thiện, Bình Yên, Tú Thịnh và một dải khối nhỏ ở phía tây nam huyện Hàm Yên gồm 4 xã: Bằng Cốc, Nhân Mục, thị trấn Tân Yên, Yên Phú.

Theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, hệ tầng PN được chia thành 5 phụ hệ tầng mà thể hiện mặt cắt đầy đủ nhất là khu vực xã Trung Yên, huyện Sơn Dương gồm: phụ hệ tầng 1 (O - S $pn_1$) đặc trưng là đá phiến thạch anh - mica, đá phiến graphit, quartzit, sừng thạch anh; phụ hệ tầng 2 (O - S $pn_2$) không rõ; phụ hệ tầng 3 (O - S $pn_3$) gồm quartzit vôi, đá phiến codierit, đá sừng thạch anh - pyroxene, đá sừng codierit; phụ hệ tầng 4 (O - S $pn_4$) gồm đá sừng thạch anh - pyroxene, đá phiến màu đen, đá phiến codierit; phụ hệ tầng 5 (O - S $pn_5$) gồm đá phiến codierit, đá phiến codierit - thạch anh lớp mỏng cát kết.

Ranh giới trên của hệ tầng PN không rõ do phá huỷ kiến tạo. Ranh giới dưới của hệ tầng Phú Ngữ (O - Spn) có quan hệ bất chỉnh hợp với điệp Sông Cầu. Khoáng sản: titan, chì và kẽm.

**PHỤ QUYỀN**

một hình thái tổ chức xã hội trong đó nam giới, đặc biệt là người cha đóng vai trò chính trong gia đình, ngoài xã hội và huyết tộc được tính theo dòng cha, vợ phải theo chồng, sống bên nhà chồng hình thành đại gia đình phụ quyền. Con cái sinh ra phải mang họ cha. Chỉ con trai mới có quyền thừa hưởng tài sản, con gái chỉ được một chút của hồi môn khi đi lấy chồng. Khi phân chia tài sản người con trưởng luôn được nhiều hơn. Mọi việc trong gia đình thường nghe theo sự quyết định của con trai trưởng.

**PHÚ THÀNH**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Năm 1970, hợp nhất xã Tri Phương và xã PT thành xã Tri Phú (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970).

**PHÚ THỊNH**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°50′17″ vĩ bắc và 105°17′39″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tân Tiến, xã Đạo Viện; đông giáp xã Công Đa và xã Đạo Viện; nam giáp xã Thái Bình; tây giáp xã Tân Tiến, xã Thái Bình và

phường Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang). Gồm 7 thôn: Đèo Bụt, Đát Trà, Tình Quang, Làng Bụt, Mỹ Lộc, Làng Nghẹt, Húc. Diện tích 30,13 $km^2$. Dân số 2.318 người, số hộ 608, mật độ dân số 77 người/$km^2$. Là địa điểm lưu trú của các cơ quan trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Xóm Nghẹt là nơi giảng dạy và học tập của cán bộ và giáo viên, học sinh của Trường Ngoại ngữ Việt Bắc (1950 - 1952). Xóm Tình Quang là nơi Ty Bưu điện Tuyên Quang đã ở và làm việc từ năm 1947. Ngoài ra, xã còn là nơi ở và làm việc của Trạm Giao thông ATK, Ban Canh nông Tuyên Quang, Ty Ngân khố Tuyên Quang, Văn phòng Đài Phát thanh Quân đội. Xã còn là địa điểm lưu trú của Nhà in Nha Thông tin và Trường Thiếu sinh quân.

**PHÚ THỌ**

xã cũ thuộc huyên Chiêm Hóa. Năm 1969, xã PT được hợp nhất cùng xã Linh Đức thuộc huyện Chiêm Hóa thành xã Linh Phú (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ), xã Linh Phú tồn tại cho đến ngày nay (xt. ***Linh Đức***).

**PHÚC HẬU**

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 Của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XIX thuộc xã Miện Dương, tổng Thổ Hoàng, châu Chiêm Hóa. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Miện Dương đổi thành xã Phúc Hậu. Năm 1970, xã Phúc Hậu được hợp nhất với xã Kim Sơn, huyện Chiêm Hóa thành xã Phúc Sơn (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng). Xã mới Phúc Sơn tồn tại cho đến ngày nay.

**PHỤC HƯNG**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XIX là xã Phú Nhiêu, tổng Gia Mông, Sơn Dương. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám đổi là xã Phục Hưng, châu Tự Do. Năm 1956 tách Phục Hưng thành 2 xã Phan Lương và Phục Hưng. Năm 1969, sáp nhập các xóm: Cây Thông, Thạch Khuôn, Tứ

Thế thuộc xã Phục Hưng, huyện Sơn Dương vào xã Hữu Vụ cùng huyện (sau này, xã Hữu Vụ được hợp nhất với xã Mãn Hóa thuộc huyên Sơn Dương, lấy tên là xã Đại Phú); đồng thời hợp nhất hai xã Phục Hưng và Phú Lương cùng thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Phú Lương (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã Phú Lương tồn tại cho đến ngày nay (xt. ***Phú Lương)***.

**PHỤC HƯNG**

đập, thuộc thôn Phục Hưng, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương. Được khởi công xây dựng tháng 12 năm 1960. Đập do Ban quản lý Hợp tác xã quản lý. Diện tích phục vụ tưới lúa vụ xuân: 10,568 ha, lúa vụ mùa: 10,950 ha. Công trình thuộc hạng mục công trình đập xây. Kênh xây đến năm 2015: 0,300 km. Kênh đất đến năm 2015: 1,400 km.

**PHÚC LONG**

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Đầu thế kỷ XX là xã Bằng Cốc. Năm 1948 đổi thành PL. Năm 1952, sáp nhập với xã Trung Thành thành xã Thành Long. Năm 1954, chia xã Thành Long thành 2 xã Bằng Định và xã Thành Long. Năm 1958, xã Bằng Định đổi lại là xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên.

**PHÚC NINH**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°56′24″ vĩ bắc và 105°11′5″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Lực Hành, Chiêu Yên; đông giáp xã Xuân Vân; nam giáp xã Thắng Quân; tây giáp xã Tứ Quận và huyện Hàm Yên. Gồm 16 thôn: Lục Mùn, Gà Luộc, Ao Dăm, Éo, Soi Tiên, Yên Ninh, Minh Tân, An Lạc, Khuân Thống, Kim Châu, Yên Sở, Cô Ba, Quang Thắng, Cầu Giát, Phú Ninh, Thái Ninh. Diện tích 33,32 $km^2$. Dân số 5.014 người, số hộ 1.140, mật độ dân số 150 người/$km^2$. Là nơi có mỏ quặng sắt với trữ lượng lớn.

**PHÚC SƠN**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°19' vĩ bắc và 105°14' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp huyện Nà Hang; tây giáp xã Minh Quang; tây nam giáp xã Tân Mỹ; đông nam giáp xã Hùng Mỹ; bắc giáp huyện Nà Hang. Xã có điểm du

lịch sinh thái hang Bó Ngoặng, ở thôn Bản Câm. Gồm 15 thôn: Phia Lài, Bản Chúa, Pết, Bản Cậu, Bản Chỏn, Bản Câm, Noong Cuồng, Biến, Bản Lai, Kim Minh, Khun Xúm, Tầng, Búng Pẩu, Đông Tiến, Bó Ngoạng, Phiêng Tạ. Diện tích 90,99 $km^2$. Dân số 6.838 người, số hộ 1.605 (2012). Cây lương thực được trồng phổ biến là cây ngô, cây lúa. Xã đang phát triển giống cây trồng mới như lạc L14, lạc L23 mang lại giá trị nông sản cao cho xã. Xã còn có nghề trồng bông, thêu dệt thổ cẩm với sản phẩm chính như: chăn, gối, địu, quần áo, túi thổ cẩm.

**PHÚC THỊNH**

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: $22^o09'$ vĩ bắc và $105^o13'$ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp thị trấn Vĩnh Lộc; tây bắc giáp xã Tân An; đông nam giáp xã Trung Hòa; tây nam giáp xã Tân Thịnh; đông bắc giáp xã Xuân Quang. Gồm 11 thôn: Phúc Tâm, An Thịnh, Trung Tâm, Hòa Đa, Tân Hòa, An Quỳnh, Húc, Nà Bó, Đồng Lũng, Đồng Hương, Tụ. Diện tích: 21,28 $km^2$. Dân số 4.347 người, số hộ 1.090 (2012). Cây trồng chủ yếu là cây ngô, cây lúa. Xã có tiềm năng phát triển một số nghề như sản xuất cửa hoa sắt, tráng gương, cắt kính, sản xuất gạch với sản phẩm là gạch chỉ A - B. Huyện đang tập trung quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp An Thịnh tại thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh với sản phẩm là silicol mangan, đũa xuất khẩu. Triển khai các cơ sở chế biến nông, lâm sản, quặng ferromangan và các mỏ đá.

**PHÚC ỨNG**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°39′54″ vĩ bắc 105°22′4″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tú Thịnh; đông giáp Sơn Dương, Kháng Nhật, Hợp Hòa; nam giáp Tuân Lộ, Thanh Phát; tây giáp xã Đông Thọ. Gồm 21 thôn: Đá Ngựa, Đá Cả, Liên Thành, Hang Hút, Khuôn Ráng, Định Chung, Phú Lộc, Liên Phương, Phương Cốm, Đồng Luộc, Phúc Lợi, Tân Thịnh, Tân Thượng, Phúc Hòa, Minh Lệnh, Vĩnh Phúc, Phúc Vượng, Khuôn Thê, Cây Thị, Phai Cày, Tân Hòa. Diện tích 12,65 $km^2$. Dân số 8.043 người, số hộ 2.135, mật độ dân số 636 người/ $km^2$ (2009).

**PHÚC YÊN**

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã PY thuộc huyện Nà Hang.

Địa giới hành chính: đông giáp xã Khuôn Hà; nam giáp xã Lăng Can; tây giáp xã Xuân Lập và huyện Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang); bắc giáp huyện Bắc Mê (tỉnh Hà Giang). Gồm 6 thôn, bản: Bản Thàng, Bản Bon, Bản Tấng, thôn Phiêng Mơ, thôn Khau Cau, thôn Nà Khậu. Diện tích 174,49 $km^2$. Dân số 2.740 người. Số hộ 550 (2013).

PY đang cấy trồng một số cây mới như lúa lai, ngô lai, cây bông, v.v. và chú trọng phát triển cây công nghiệp hàng hóa như lạc, đậu tương, chè; phát triển nghề trồng bông, với sản phẩm là bông, vải sợi; nghề dệt thổ cẩm với sản phẩm là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm, v.v.

**PHÚC YÊN**

huyện, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Thời Minh là huyện Văn Yên. Cuối thế kỷ XVIII, Tuyên Quang có 1 phủ Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 270 xã, trong đó, huyện PY có 70 xã. Đầu thế kỷ XIX, châu Phúc Yên có 10 tổng, 75 xã, thôn, phường, vạn, trại, phố, bến. Từ năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi là Hàm Yên. Địa bàn huyện (châu) PY nay là huyện Hàm Yện, Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang.

**PHÙNG DÙNG THỌ**

(?-?), dũng sĩ diệt Mỹ, quê tại huyện Nà Hang. Sự hi sinh của đồng chí trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi vẻ vang của nhân dân Tuyên Quang nói riêng và cả nước nói chung.

**PHƯƠNG DUNG**

con gái cả của vua Hùng, có nhiều công lao giúp dân chúng, được suy tôn, thờ phụng ở đền Hiệp Thuận (còn gọi là đền Hạ) thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Ngôi đền được xây dựng từ năm 1738, đời vua Cảnh Hưng. Năm 1767, nhân dân xây thêm một ngôi đền ở

thượng nguồn (gọi là đền Thượng) thờ em gái của Phương Dung là công chúa Ngọc Lân. Hai ngôi đền có nhiều linh ứng, được 10 đời vua ban cấp sắc phong, hai vị công chúa được dân gian tôn làm Thánh mẫu. Khi quân giặc sang xâm lấn, người dân chuyển tượng về thôn Gốc Đa, xã Ỷ La để thờ phụng, rồi xây thêm đền ở đó, gọi là đền Ỷ La. Trước đây, để tỏ lòng biết ơn với các nương thần thánh Mẫu, cầu mong linh thần phù trợ cho quốc thái dân an, người dân thường tổ chức lễ hội đền Hiệp Thuận vào dịp tháng 2 và tháng 7 âm lịch. Đây là lễ hội lớn nhất trong vùng với tục rước Mẫu, múa lân, các trò chơi dân gian như đấu cờ người, đánh vật, thi bơi lội… Lễ hội này được tổ chức hàng năm đến đầu kháng chiến chống Pháp mới dừng lại. Năm 2007, lễ hội đền Hiệp Thuận chính thức được phục hồi theo nghi thức xưa.

**PHƯỢNG HOÀNG**

(cg. hồng hoàng, phượng hoàng đất, niệc), tên khoa học: Buceros bicornis. Ngành động vật có dây sống (chordata), lớp Chim (Aves), bộ Sả (Coraciiformes), họ Hồng hoàng (Bucerotidae). Kích thước to lớn, chiều dài cơ thể đến 120 cm, sải cánh rộng và có chiều dài 152 cm, trọng lượng đạt trên 2 - 4 kg, màu sắc nổi bật, cổ và đuôi dài; toàn thân (trừ phần mỏ) có màu đen pha khoang trắng từng phần; mỏ sừng lớn, chắc khỏe và dài, phía trên mỏ (ở phần trước của sọ trán) còn có một sừng rỗng hơi cong màu vàng lẫn đỏ; mắt đỏ hay xanh. Cặp chân ngắn, khỏe, các ngón chân dính nhau ở phần gốc, 3 ngón hướng về phía trước. Lông bao dưới cánh ngắn, không trùm lên trên các lông cánh sơ cấp. Sinh sống trong rừng, ưa rừng rậm có nhiều cây lớn, kể cả rừng thông, thường làm tổ ở những lỗ rỗng trên thân cây (hốc cây), tuổi thọ trong điều kiện nuôi nhốt đạt tới trên dưới 50 năm. Ăn cả động vật và thực vật như: quả cây, sâu bọ, côn trùng, động vật gặm nhấm nhỏ, một số loài chim nhỏ v.v nhưng chủ yếu ăn quả. PH mái ấp trứng trong tổ được bịt kín miệng bằng đất lẫn bùn và phân chỉ để lại khe lấy thức ăn từ chim trống. Đẻ từ 1 - 2 trứng một lứa, thời gian ấp 38 - 40 ngày. Chim non được chăm sóc đến khi cứng cáp, chim bố dùng mỏ phá miệng tổ để chim non ra

ngoài. Hiện nay, số lượng cá thể PH trong tự nhiên không còn nhiều do tình trạng săn bắt nhiều hay môi trường sống bị tác động mạnh. Là loài chim quý cần được bảo vệ.

Phượng hoàng. Nguồn : Internet, tinhhoa.net

**PHƯỢNG LIỄN**

tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 3 xã: Phượng Liễn, Thi Thiện, Kim Lũng. Cuối thế kỷ XIX, tổng PL thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 3 xã: Phượng Liễn, Kim Lung, Thức Thiện. Ngày 2.11.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định phế bỏ tổng PL, các xã Phượng Liễn và Kim Lung được sáp nhập vào tổng Tú Trạc, châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Nay thuộc địa giới huyện Yên Sơn.

**PI**

(còn viết: phi), từ trong tiếng Tày có nghĩa là ma. Người Tày quan niệm vạn vật đều có linh hồn, tất cả những hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có P (ma) có thể đem đến điều phúc, điều dữ cho con người.

Đồng bào tin rằng có nhiều loại P (ma): P fạ (ma trời), P đin (ma đất), P pá (ma rừng), P slấn (ma núi cao rừng già), P pẩu pú (ma thành hoàng, ma thổ công, ma tổ tiên), P thai, P díp v.v. Đồng bào phân biệt hai loại ma lành và ma dữ tức là phúc thần và hung thần. Đồng bào thờ ma lành ở trong nhà hay ở miếu thổ công, thành hoàng; không thờ cúng ma dữ. Khi gia đình có việc xảy ra, thầy cúng xem ra con ma nào gây ra ốm đau, tai họa thì phải cúng con ma đó, tùy từng loại ma to nhỏ mà chuẩn bị lễ vật v.v. Ma lành là ma ban ơn, ban phúc cho người trần và cũng trừng phạt người trần nếu làm trái ý hoặc lo việc cúng bái không chu đáo, ma tổ tiên trong nhà cũng có thể quấy rầy con cháu nếu ko vừa ý. Muốn tai qua nạn khỏi phải cúng tế tạ tội.

**PIA BIOC**

phức hệ (v pb $aT_{3n}$), thành tạo trầm tích lộ ra ở bốn khu vực của Tuyên

Quang: khu vực thứ nhất: có trung tâm ở thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên), gồm có 8 khối lớn, nhỏ. Khối lớn nhất ở xã Yên Phú (nơi dài nhất 5,5 km, rộng nhất khoảng 3 km), còn lại ở xã Tân Thành, xã Thái Sơn, xã Nhân Mục. Phức hệ PB ở khu vực thứ nhất gồm 3 pha (pha xâm nhập chính là pha 1 và pha 2; pha đá mạch là pha 3): pha 1 ($\gamma$ $aT_{3n}$ $pb^1$) đặc trưng bởi granit biotit sẫm màu dạng porphyr, granit biotit; pha 2 ($\gamma$ $aT_{3n}$ $pb^2$) đặc trưng là granit hai mica hạt nhỏ đến vừa và granit biotit; pha 3 ($\gamma$ $aT_{3n}pb^3$) gồm granit sáng màu, hạt nhỏ, pegmatite musocvit, granit aplit. Các đá mạch này xuyên cắt cả vào khối đá của hệ tầng Hà Giang ($€_2$hg) có trong khu vực. Khu vực thứ hai: gồm 5 khối nhỏ dạng dải của các đứt gãy liền kề chạy theo hướng bắc nam và đông bắc - tây nam. Đá lộ ra tại huyện Yên Sơn ở các xã Kim Quan, Hùng Lợi, Trung Minh. Phức hệ PB ở khu vực thứ hai gồm 2 pha xâm nhập chính: pha 1 ($\gamma_1$ $aT_{3n}$ pb) đặc trưng bởi granit biotit dạng porphyr, granodiorit; pha 2 ($\gamma_2$ $aT_{3n}$pb) đặc trưng là granit biotit hạt nhỏ, màu sáng. Khu vực thứ ba: lộ ra đến 10 khối ở phía bắc huyện Sơn Dương tại các xã Tân Trào, Kháng Nhật, Đông Thọ, Cấp Tiến, Vĩnh Lợi (điểm nhỏ), Minh Thanh. Phức hệ PB ở khu vực thứ 3 bao gồm 3 pha (Pha xâm nhập chính là pha 1 và pha 2; pha đá mạch là pha 3). Pha 1 ($\gamma_1$ $aT_{3n}$ pb) đặc trưng bởi granosyenit, granit; pha 2 ($\gamma_2$ $aT_{3n}$ pb) đặc trưng là granit biotit hạt vừa đến lớn dạng porphyr; pha 3 ($\gamma_3$ $aT_{3n}$ pb) gồm granit hạt nhỏ, sáng màu và granit biotit. Pha 3 xuyên cắt trong khối xâm nhập chính ($\gamma$ $aT_{3n}$ pb) và có mặt trong khu vực thứ ba này là các đá của hệ tầng Phú Ngữ (O - S pn), điệp Sông Cầu ($D_{1-2}$ sc). Khu vực thứ tư: có 3 khối nhỏ đều thuộc huyện Sơn Dương (2 khối nằm ở ranh giới phía nam xã Kháng Nhật và Hợp Hòa, 1 khối ở xã Quyết Thắng). Phức hệ PB ở khu vực thứ tư gồm 3 pha (pha xâm nhập chính là pha 1 và pha 2; pha đá mạch là pha 3). Pha 1 ($\gamma_1^1$ $aT_{3n}$ pb) đặc trưng là granit porphyr, granit hạt vừa sáng màu; pha 2 ($\gamma_1^2$ $aT_{3n}$ pb) đặc trưng bởi granit hạt vừa đến lớn; pha 3 ($\gamma_2$ $aT_{3n}$ tb) đặc trưng là đá granit pecmatit và granit aplit. Pha

3 xuyên cắt vào khối xâm nhập chính của pha 1 và pha 2. Các nhà nghiên cứu địa chất đã xếp phức hệ PB tại 4 khu vực trên có tuổi Trias, thế thượng, kỳ Nori ($T_{3n}$). Khoáng sản: chì , kẽm.

**PIA OAC**

phức hệ (γ $K_2$ po), thành tạo trầm tích lộ ra một khối ở phía nam xã Thiện Kế (huyện Sơn Dương), diện tích khoảng 2 $km^2$, còn lại là vài điểm nhỏ. Diện lộ của phức hệ PO ở xã Thiện Kế (γ $K_2$ po) gồm một pha xâm nhập chính (pha 1 có đặc trưng là granit hai mica dạng porphyr hạt lớn đến vừa) và một pha đá mạch (pha 2 gồm đá granit porphyr, granit aplit xuyên cắt vào pha xâm nhập chính). Các điểm lộ nhỏ nằm rải rác ở huyện Yên Sơn gồm các xã Mỹ Bằng, Lang Quán, Phú Lâm, Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Cấn, Đội Bình. Ở huyện Hàm Yên gồm các xã Thái Hòa, Hùng Đức, Thành Long, Bằng Cốc. Phức hệ PO thuộc các xã trên gồm một pha xâm nhập chính với thành phần đặc trưng gồm granit muscovite, granit biotit, granit hai mica. Các nhà nghiên cứu địa chất đã xếp phức hệ PO có tuổi Creta thượng ($K_2$).

**PIA PHƯƠNG**

hệ tầng ($S_2$ - $D_1$pp), thành tạo trong Kỷ Sylur thế thượng - Devon thế hạ ($S_2$ - $D_1$), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (các năm 1981, 1987, 1992). Đá của hệ tầng PP ($S_2$ - $D_1$ pp) lộ ra thành khối lớn nối từ phía nam huyện Nà Hang đến phía bắc huyện Chiêm Hóa. Ven các điểm trũng thấp, sông suối bị các trầm tích bở rời hệ Đệ tứ (Q) phủ. Tại huyện Nà Hang, đá lộ ra ở thị trấn Nà Hang, xã Năng Khả, Thanh Tương, Sơn Phú. Tại huyện Chiêm Hóa, đá lộ ở các xã: Minh Quang, Phúc Sơn, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Kiên Đài và Bình Phú. Tại huyện Lâm Bình, đá lộ ra ở các xã Xuân Lập, Lăng Can, Khuôn Hà, Thượng lâm, Hồng Quang, Bình An, Thổ Bình, Phúc Yên.

Hệ tầng PP ($S_2$ - $D_1$ pp) theo thứ tự địa tầng từ dưới lên có 4 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng 1 ($S_2$ - $D_1$ $pp_1$) đặc trưng bởi đá hoa (đá cacbonat) màu trắng, đá hoa dạng dải xen đá vôi màu xám; phụ hệ tầng 2 ($S_2$ - $D_1$ $pp_2$) gồm 2 tập. Tập 1 ($S_2$ - $D_1$ $pp_2^1$) đặc trưng là đá phiến sét (đá sét biến chất, phân phiến), đá phiến thạch anh, đá

phiến thạch anh mica, phun trào axit, đá phiến sericit. Tập 2 ($S_2$ - $D_1$ $pp_2^2$) đặc trưng là đá phiến silic chứa mangan, đá phiến thạch anh sericit, đá phiến sericit; phụ hệ tầng 3 ($S_2$ - $D_1$ $pp_3$) đặc trưng bởi đá vôi, đá vôi silic, đá vôi sét, cát kết dạng quartzit, đá phiến thạch anh mica; phụ hệ tầng 4 ($S_2$ - $D_1$ $pp_4$) bao gồm đá phiến thạch anh sericit, đá phiến sét, đá phiến sét sericit, đá phiến sét vôi, đá phiến silic, đá phiến clorit canxit.

Do bị phá hủy kiến tạo nên ranh giới dưới của hệ tầng PP ($S_2$ - $D_1$ pp) không rõ. Ranh giới trên của hệ tầng PP ($S_2$ - $D_1$ pp) quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Cốc Xô ($D_1$ - $D_{2e}$cx). Khoáng sản: chì, chì và kẽm, antimony, vàng, pyrite, đá vôi xi măng.

**PROTEROZOI** (PR)

liên nguyên đại P là một giai đoạn lịch sử địa chất dài gần 2 tỉ năm, hiện nay được phân làm 3 nguyên đại là Paleoproterozoi (Nguyên sinh hạ), Mesoproterozoi (Nguyên sinh trung)và Neoproterozoi (Nguyên sinh thượng). Đá P rất phổ biến trên thế giới, chúng thường bị các đá trẻ hơn phủ kín một phần hay toàn bộ. Theo tài liệu nghiên cứu nhiều năm của các nhà địa chất Việt Nam và Pháp, tỉnh Tuyên Quang có cấu tạo địa tầng địa chất phức tạp, gồm đất đá có tuổi từ đại P (PR) đến Kỷ Đệ tứ (Q) ngày nay.

**PÚ BẢO**

đền thờ Quận công Thiếu bảo tức Tướng quân Nguyễn Thế Quần, một Quận công vừa có tài vừa có đức, luôn chăm lo đến đời sống của nhân dân, thuộc thôn Bản Kè B, xã Lăng Can, Lâm Bình. Tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng, thoáng đãng, xung quanh được bao bọc bởi những dãy núi đá cao.

Năm 2013, đền PB được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

**PÙ DÀU DINH**

(cg. áo uyên ương), trang phục truyền thống của người phụ nữ nhóm Cao Lan. Người phụ nữ Cao Lan khi đi lấy chồng đều tự may cho mình chiếc áo uyên ương, áo này được mặc trong ngày cưới, hoặc ngày lễ tết. Về kiểu cách giống áo truyền thống của phụ nữ Cao Lan nhưng có khác là được thêu thùa hoa văn rất công phu.

**PỤT**

tên gọi chung cho một hình thức cúng bái của người Tày lấy tư tưởng hành thiện của đạo Phật làm mục đích của nghề. Mỗi địa phương có những dòng P riêng với các tên gọi khác nhau. Về cơ bản, theo cách hiểu của dân gian thì P có hai dòng lớn song song tồn tại là dòng P nhạc (sử dụng chùm xóc nhạc) và dòng P tính hay còn gọi là then (ngoài chùm nhạc xóc ra còn sử dụng thêm cây đàn tính).

Người làm P có nhiệm vụ cúng bái để cầu yên, giải hạn làm lễ chuộc hồn người chết để đưa lên cõi tiên nhưng công việc chính vẫn là cúng bái để chữa bệnh cho dân. Xuất phát từ tín ngưỡng cho rằng tất cả những bệnh tật, tai họa xảy ra trong đời người đều do ma quỷ gây nên, vì thế nhiệm vụ chính của P là diệt trừ tận gốc mọi tai họa, các thầy P phải tranh thủ sự hỗ trợ của các vị thần có uy quyền lớn, có nhiều phép nhiệm màu, nắm được nhiều thiên binh thiên tướng để giúp trừ tà ma.

Để được làm P phải là người trong dòng họ có người làm nghề cúng bái truyền cho và phải trải qua nghi lễ cấp sắc. P sau khi được cấp sắc được nhận tên riêng do thầy cả đặt cho để liên hệ với thần phật trong khi cúng.

**PYRIT TRONG ĐÁ PHIẾN SERICIT**

phân bố cùng với các điểm quặng chì - kẽm, khu vực Phúc Ninh, huyện Yên Sơn có 2 điểm mạch quặng; điểm thứ nhất là khu vực Đồng Quán, xã Tràng Đà. Mạch quặng pyrit ở đây có quy mô không giống nhau, dày nhất hơn 8 m (Tràng Đà), mỏng nhất 0,2 - 0,3 m (Phúc Ninh). Pyrit xâm tán dạng mạch nhỏ, có quan hệ chỉnh hợp với đá phiến sericit của hệ tầng Tứ Quận ($O_3$ - S? tq) và hệ tầng Đắc Ninh ($S_2$ đn). Giá trị pyrit ở đây nhỏ, nên kết hợp tìm kiếm và khai thác cùng với các quặng chì - kẽm nằm trong dải đá phiến sericit thuộc 2 hệ tầng này. Pyrit là một trong những nguyên liệu chủ yếu để sản xuất axit sunfuric và phân supe lân.

# Q

**QUẢ NHẠC**

(cg. lục lạc), đồ trang sức, một loại nhạc khí của hầu hết các tộc người ở Việt Nam.

QN thường được làm bằng đồng, hình cầu, rỗng; phía trên có núm để xỏ dây, phía dưới có khía thủng hẹp chạy dài làm lỗ thoát âm; trong lòng có viên đồng, chì hay sỏi nhỏ v.v. làm vật tác động đến thành QN tạo thành âm thanh khi lắc, rung. Dùng làm đồ trang sức (có loại nhỏ, đường kính trên dưới 1 cm, loại to đường kính 2,5 cm.

Phụ nữ đeo QN trên khăn đầu, lưng áo, mũ lễ v.v. hoặc đeo vào ngón tay khi múa, hát. Trẻ em đeo QN bằng bạc ở vòng tay, vòng chân hoặc đeo cùng khánh trước ngực.

Từ thời Hùng Vương còn thấy QN hình ống bẹp bằng đồng dính vào nhẫn, vào bao cổ tay, bao cổ chân.

**QUẢ NÚC NÁC**

quả của một loại cây rừng ở Tuyên Quang, vừa là món ăn vừa là vị thuốc chống ho, thanh nhiệt v.v. Quả nặng, dẹt và cong, dài 50 - 80 cm, rộng 5 - 7 cm, dày 8 mm, khi chín nứt làm hai mảnh; hạt nhiều, cứng, hình bầu dục, có cánh mỏng bao quanh. QNN có thể chế biến làm món xào, luộc nhưng ngon nhất là món nộm. Nguyên liệu gồm: núc nác, rau mùi tàu, tía tô, lạc rang, chanh và cá nướng. QNN phải chọn loại bánh tẻ, chưa già, màu xanh đậm, nướng cho cháy đen vỏ bề ngoài. Cá nên chọn cá chép để có nhiều thịt, làm sạch, nướng vàng hai mặt, lọc thịt băm nhỏ. Chanh vắt lọc lấy nước cốt trộn đều thịt cá, QNN, lạc rang giã nhỏ và rau thơm thái chỉ. Nộm núc nác là món ăn bổ dưỡng với vị mát, đắng nhẹ, hăng hăng của QNN, vị ngọt của cá chép, vị bùi của lạc rang và rau thơm hòa quyện.

**QUẦN**

loại trang phục mặc từ eo đến mắt cá hoặc che đến đầu gối, cao hoặc thấp hơn đầu gối tùy loài, che phủ từng chân riêng biệt (khác với váy hoặc đầm). Có nhiều loại Q khác nhau ở Việt Nam như: Q chân què, Q ống chắp là quần có hai ống nối chéo với hai ống thẳng thân quần, đũng cắt rộng, thấp, không có đường nối ở giữa đũng, ống rộng hơn quần khép đũng; quần ống sớ là quần dân tộc Việt Nam xưa bằng vải trúc bâu trắng, ống rộng, thẳng, Q soóc loại

quần Âu cắt ống ngang đùi hoặc đầu gối.

**QUẦN CHÂN QUÈ**

loại quần rộng, được gép bằng hai mảnh vải, đũng và ống quần may rộng, cạp có dây buộc. QCQ mặc rộng, thoải mái, tiện lợi trong lao động hàng ngày.

**QUAN LANG**

người cai quản một xã dân tộc Mường trước đây.

**QUAN LÀNG**

(cg. quan lang), người dẫn đầu đoàn chú rể sang nhà gái trong ngày cưới. QL cùng với pá mè là người thay mặt nhà trai có đủ thẩm quyền, khả năng giải quyết mọi việc và mọi lễ nghi khi dẫn đoàn chú rể sang nhà cô dâu trong ngày cưới vì theo tục lệ của người Tày, bố mẹ chồng không được phép đi đón con dâu.

Theo đồng bào Tày quan niệm, trong lễ cưới, chọn được người QL và pả mè tốt thì sau này đôi vợ chồng trẻ làm ăn mới gặp nhiều may mắn, đông con nhiều cháu, con cái giỏi giang, có địa vị trong xã hội.

QL được chọn trong số những người thân họ nhà trai, là người đứng tuổi, có uy tín, đức độ, nói năng hoạt bát, lịch thiệp, vợ chồng song toàn, có đủ con trai con gái, con càng đông càng tốt, có địa vị trong xã hội. QL phải thuộc nhiều bài hát lượn "mừng đám cưới" (hát QL) hoặc có tài ứng đối, ứng khẩu thành thơ tại chỗ để ứng đối lưu loát khi nhà gái ra vế đối.

**QUAN LÀNG**

điệu hát truyền thống của dân tộc Tày, là lối hát đối đáp trong đám cưới giữa họ nhà trai và nhà gái, mọi trao đổi giữa hai họ đều được thể hiện qua lời hát. Tùy vào từng vùng miền mà lời hát có những sáng tạo riêng, nhưng âm điệu vẫn phải vui tươi, phóng khoáng.

Những khúc hát ở nhà trai gồm: hát trình tổ, hát trao dâu, hát trao chăn gối, hát căn dặn, hát then, hát ru. Quan làng là đại diện cao nhất của họ nhà trai, thay mặt chú rể và cả họ ứng xử với nhà gái, do đó phải hiểu biết phong tục, nói năng lịch thiệp, thuộc lời các chương hát, có tài ứng đối. Từng bước trong trình tự một đám cưới đều mở đầu và kết thúc bằng một chương hát.

Những khúc hát nhà gái gồm: hát đỡ dây, hát mở cửa, hát trải chiếu, hát mời trầu, hát lễ trình tổ và nộp gánh, hát dâng tấm vải tạ ơn, hát lễ bái tổ họ, hát xin đón dâu.

Ngày nay, mặc dù nghi lễ đám cưới đã được người Tày đơn giản hóa nhiều thủ tục nhưng quan làng vẫn là điệu hát truyền thống không thể thiếu trong đám cưới.

**QUÂN LỆNH SỐ 1**

Lệnh khởi nghĩa toàn quốc của Ủy ban Khởi nghĩa, sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, trong Cách mạng Tháng tám năm 1945. Đồng chí Trần Huy Liệu thảo Văn kiện quan trọng này trong đêm 13.8.1945, tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Chiều 16.8.1945, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đọc bản Quân lệnh này trong Lễ xuất quân tại gốc đa Tân trào lịch sử, sau đó chỉ huy Giải phóng quân tiến về Hà Nội. Bản QLS1 kêu gọi toàn quốc, khẳng định giờ Tổng khởi nghĩa đã đến là cơ hội cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập. QLS1 ra lệnh cho Quân giải phóng Việt Nam dưới mệnh lệnh của Ủy ban Khởi nghĩa "hãy tập trung lực lượng, kíp đánh vào các đô thị và trọng trấn của quân địch; đánh chẹn các đường rút lui của chúng, tước võ khí của chúng!". Bên cạnh đó động viên quân và dân Việt Nam "Đạp qua muôn trùng trở lực, các bạn hãy kiên quyết tiến! Dưới mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, đồng bào hãy đem hết tâm lực ủng hộ đạo Quân Giải phóng, sung vào bộ đội, xông ra mặt trận đánh đuổi quân thù…Tổ quốc đang đòi hỏi những hy sinh lớn lao của các bạn! Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta!".

**QUẢN LÝ NGÂN SÁCH**

hình thức quản lý thu chi bằng tiền của Nhà nước để duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học, quốc phòng, an ninh v.v. Thu ngân sách chủ yếu từ thuế, lệ phí và thường chi sử dụng vào hai mục đích chính là thực hiện các cam kết tài chính theo kế hoạch đề ra và là công cụ của chính sách tài chính trong việc điều tiết tổng cầu của nền kinh tế. Việc quản lý ngân sách phải hướng tới hiệu quả kinh tế, tránh nguy cơ thâm hụt quá lớn làm cho nền kinh tế mất cân đối.

**QUAN NGỌC THUYẾT**

tức Quan Văn Quý (1929 - 2005), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, quê: xã Thượng Lâm, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Tày. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 12.6.1948.

Quá trình tham gia cách mạng và công tác ông đảm nhiệm nhiều chức vụ: Giảng viên bình dân học vụ xã Thượng Lâm, huyện Nà Hang (1945 - 1946); Ủy viên xã bộ Việt Minh kiêm Trung đội phó du kích xã Thượng Lâm (1947 - 1948); Phó Bí thư huyện đoàn (1948 - 1949); Chánh Văn phòng Ủy ban Liên Việt huyện Nà Hang (1950); Chánh Văn phòng Huyện ủy, Bí thư Chi bộ cơ quan Huyện ủy Nà Hang (1951 - 1953); Huyện ủy viên, phụ trách tổ chức Huyện ủy Nà Hang (1953 - 1955); cán bộ tổ chức, Ủy viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Phó Bí thư Đảng ủy dân chính Đảng tỉnh Tuyên Quang (1956 - 1957); Phó Bí thư, quyền Bí thư Huyện ủy Nà Hang (1957 - 1958); Bí thư Huyện ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính huyện Nà Hang và Đại biểu Quốc hội khóa II (1959 - 1963); Ủy viên Ủy ban Hành chính tỉnh, Trưởng ty Nông nghiệp (1963 - 1965); Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh, Phó Trưởng ban Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang (1965 - 1969); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang, Hà Tuyên (1969 - 1979); Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Công an tỉnh Hà Tuyên (1979 - 1983); Phó Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên (1983 - 1986); Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên (1986 - 1990). Tháng 1.1991 nghỉ hưu.

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và nhiều Bằng khen, Huy chương các loại.

**QUẶNG ANTIMON**

có 8 mỏ QA được phát hiện nằm ở các huyện Chiêm Hóa, huyện Nà Hang, huyện Lâm Bình. Các mỏ quặng được tìm kiếm, đánh giá và đã thăm dò tổng trữ lượng khoảng 83.000 tấn antimony, dự báo lên tới 48.000 tấn. Các mỏ ở Làng Vài,

Khuôn Phục (xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa) có triển vọng, antimon đi kèm với vàng trong các đới mạch thạch anh - sulfua, hàm lượng antimon khá cao (12%). Các mỏ đều đã được khai thác, hiện nay mỏ Khuôn Phục được cấp phép và đang trong quá trình khai thác. Antimon được dùng trong công nghệ cao su, sản xuất diêm, điều chế chất bán dẫn v.v.

**QUẶNG BARIT**

Tuyên Quang đã phát hiện và tìm kiếm tập trung ở các khu vực Năng Khả (huyện Nà Hang), Núi Dùm (thành phố Tuyên Quang), Thành Cốc, Công Đa (huyện Yên Sơn) và Thượng Ấm - Ao Sen - Thiện Kế (huyện Sơn Dương). Tổng trữ lượng và tài nguyên được dự báo khoảng 1,94 triệu tấn $BaSO_4$. Dải Thượng Ấm - Ao Sen - Thiện Kế có triển vọng nhất về khai thác barit. Barit được dùng trong công nghiệp sản xuất sơn, màu, giấy. Làm chất gia trọng để chế dung dịch sét trong khoan dầu mỏ.

**QUẶNG CHÌ**

dùng để sản xuất ắc quy chì, bọc dây cáp điện, ống dẫn, hợp kim chữ in, hợp kim hàn, cầu chì, in, sơn màu v.v. Kim loại thường được tìm thấy ở dạng quặng cùng với kẽm, bạc và đồng (phổ biến nhất). Hầu hết QC chứa ít hơn 10% chì, các quặng chứa ít nhất 3% chì có thể khai thác có hiệu quả kinh tế.

Ở Tuyên Quang có rất ít quặng QC, có hai điểm QC được phát hiện, tìm kiếm, thăm dò, đánh giá trữ lượng. Điểm quặng chì đỉnh 442 thuộc xã Thanh Tương, huyện Nà Hang, nguồn gốc nhiệt dịch. Chì có trong mạch thạch anh, calxit, hàm lượng chì < 1%, điểm này ít có giá trị. Điểm QC Năng Khả thuộc xã Năng Khả, huyện Nà Hang, QC có dạng xâm tán, dạng ổ và tia mạch lẫn trong mạch thạch anh. Hàm lượng chì ở mẫu quang phổ Pb = 1 - 3%. Nguồn gốc nhiệt dịch, tại đây đã phát hiện vành phân tán chì, hi vọng phát hiện được thân quặng mới.

**QUẶNG CHÌ - KẼM**

quặng chì có 10 - 15% kẽm gọi là QC-K. Ở Tuyên Quang, QC-K là khoáng sản có triển vọng nhất. Đến nay, đã tìm được 12 mỏ và 12 điểm khoáng sản, chủ yếu tập trung ở 7 khu mỏ: Khao Tinh, Năng Khả, Phúc Ninh, Ba Xứ, Thành Cóc, Tràng Đà -

Nông Tiến và Thượng Ấm. Trong đó, khu vực Tràng Đà - Nông Tiến là có triển vọng nhất. Các thân QC-K ở 3 mỏ thuộc khu vực Khau Tinh gồm: quặng sunfua và quặng oxit. Hàm lượng chì, kẽm ở khu vực Pù Bao tương đối cao, ở Khao Tinh Luông, quặng chứa nhiều pyrit nhưng hàm lượng chì, kẽm thấp. Thân quặng ở khu vực Năng Khả có dạng mạch nằm trong đá vôi xen đá phiến hoặc trong đới dăm kết kiến tạo, thuộc loại quặng đa kim, đi kèm với chì, kẽm còn có antimon, vàng, bạc. Mỏ Phúc Ninh và điểm quặng Sôn Đô, các thân quặng có dạng mạch đơn một, quy mô nhỏ nằm trong đá vôi bị hoang hoá, dập vỡ hoặc trong đá phiến. Khu vực Ba Xứ, thân quặng phân bố chủ yếu ở mỏ Đình Mười và 2 điểm quặng: Lũng Mơ, Làng Cháy - Làng Nghẹt. Khu vực Thành Cóc, thân quặng phân bố khá tập trung ở 3 điểm: Khuổi Dương, Làng Chương và Khuôn Tòng. Trong đó, mỏ Lùng Nào có quy mô lớn nhất, ngoài chì kẽm còn có barit đi kèm hoặc ở dạng thân quặng độc lập; các thân quặng có dạng mạch, mạng mạch có dạng ổ, mạch nhỏ tập trung thành đới phân bố trong đá vôi xen đá phiến bị hoa hoá, ngoài các thân quặng gốc còn có dải quặng lăn. Ở điểm quặng Khuổi Dương có 4 thân quặng sunfua chì - kẽm, trong đó có 2 thân quặng được tích trữ lượng và tài nguyên; điểm quặng Khuôn Toòng có 3 thân quặng sunfua chì - kẽm, trong đó có 2 thân quặng được tích trữ lượng và tài nguyên; điểm quặng Làng Chương có 4 thân quặng sunfua chì - kẽm, trong đó có 3 thân quặng được tích trữ lượng và tài nguyên. Khu vực Tràng Đà - Nông Tiến có 3 mỏ: Núi Dùm, Tràng Đà và Dốc Trò, các thân quặng ở đây có dạng mạch, thấu kính nằm trong đá vôi xen đá phiến. Trong đó, mỏ Núi Dùm chủ yếu là quặng sunfua, mỏ Tràng Đà chủ yếu là quặng oxit, mỏ Dốc Chò là khoáng hoá chì, kẽm có dạng ổ nhỏ hoặc xâm tán trong các mạch barit - thạch anh. Khu vực Thượng Ấm có 2 mỏ: Xóm Phai, Khuôn Lăn và điểm quặng Ý Nhân. Mỏ Xóm Phai có 4 thân quặng sunfua chì - kẽm; điểm quặng Ý Nhân có 2 thân quặng sunfua chì - kẽm và 1 thân quặng phân bố ở rìa phía đông bắc Xóm Phai. Ngoài ra, còn có ở:

xóm Húc, Làng Trọt, Bản Giáng, Ngòi Thia thuộc huyện Sơn Dương.

**QUẶNG ĐỒNG**

kim loại có tính dẫn điện, dẫn nhiệt tốt, độ bền khá cao nên đồng và hợp kim đồng được sử dụng rộng rãi làm dây dẫn điện trong các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng, chế tạo máy, xây dựng, sản xuất điện cực, nông nghiệp, đóng tàu, bảo quản gỗ v.v. Ở Tuyên Quang có 3 điểm QĐ: điểm quặng Đội Cấn thuộc thành phố Tuyên Quang chủ yếu là đá hoa calcit, đá sừng pyroxen, đá phiến sericit thạch anh thuộc hệ tầng Hà Giang; thân quặng ở điểm quặng Khuôn Tú (Yên Sơn) chủ yếu là gặp xâm tán ổ, đám chancopirit từ 1 - 2 mm màu vàng thau, chiếm tỉ lệ 4 - 5% trong mạch thạch anh, pyrit màu vàng nhạt hơn xâm tán rải rác trong ổ chancopyrit, chiếm tỉ lệ 1% thạch anh màu trắng đục chiếm 90 - 95%; điểm quặng Bản Yên (Chiêm Hoá) phân bố trong đá phiến sericit màu nâu, nâu nhạt của hệ tầng Cốc Xô. Ngoài ra, còn có 2 điểm quặng có quy mô nhỏ hơn ở khu vực Bàn Dần và Pù Toòng thuộc xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá.

**QUẶNG ĐỒNG - PYRIT**

quặng đồng có 10 - 15% pyrit gọi là QĐ-P. Ở Tuyên Quang, có điểm QĐ-P Đội Cấn (thuộc xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang). Điểm quặng này được phát hiện vào năm 1996, gồm 2 loại thân quặng: thân quặng pyrit - đồng và đồng - pyrit. Quặng ở đây chủ yếu được cấu thành bởi đá hoa calcit, đá sừng pyroxen, đá phiến sericit thạch anh thuộc hệ tầng Hà Giang ($€_2$ hg). Trong đó, thân quặng pyrit - đồng được dự báo ở mức 6.930 tấn S, 200 tấn Cu, thân QĐ-P ở mức 168 tấn Cu.

**QUẶNG LIMONIT BẮC NHỤNG**

điểm quặng ở thôn Bắc Nhụng, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Quặng limonit cùng nằm trong khu vực tìm kiếm điểm quặng chì - kẽm Bắc Nhụng. Quặng phân bố trong các trầm tích phụ hệ tầng giữa, hệ tầng Chiêm Hóa ($PR_2ch_2$). Quặng tồn tại ở dạng gốc và tảng lăn, với hàm lượng Fe = 41,79 - 59,1%, Mn = 0,6%. Điểm quặng là nguồn để lấy quặng sắt, chất lượng quặng từ trung bình đến khá giàu, nhưng quy mô lại nhỏ nên ít có triển vọng khai thác.

**QUẶNG MANGAN**

QM quan trọng và phổ biến nhất là quặng gốc trầm tích. Được dùng chủ yếu trong sản xuất thép hợp kim, hoá học, y học, sản xuất các bộ phận làm việc của máng đập, máy nghiền bi, đường ray xe lửa v.v.

Ở Tuyên Quang, mangan được phát hiện ở 2 xã: Minh Quang và Phúc Sơn thuộc huyện Chiêm Hoá, gồm mỏ Nà Pết và 4 điểm khoáng sản: Thượng Giáp, Phiêng Lang, Khúc Phụ, Pù Chang. Thân quặng ở đây chủ yếu có nguồn gốc trầm tích, dạng vỉa mỏng nằm xen trong đá lục nguyên - silic hệ tầng Pia Phương, hàm lượng mangan thấp và dao động lớn, từ 5 - 30%, quy mô nhỏ. Ở mỏ Nà Pết, thân quặng có mạch đặc xít dày 0,6 m có khả năng gắn kết trong các đới cà nát, dày 1 - 4 m, hàm lượng mangan khá ổn định từ 25 - 26%. Ngoài ra còn có 8 điểm QM thuộc huyện Chiêm Hoá là: thôn Poi; Phiên Lang 2; thân quặng ở khu vực Đèo Bụt có nguồn gốc trầm tích, dày khoảng 5 - 15 cm (có nơi dày tới 25 cm); ở khu vực Làng Tan có hàm lượng mangan trong quặng thấp, không đạt chỉ tiêu công nghiệp. Ngoài ra, còn có ở khu vực: Đèo Lai, Cao Bình, Làng Rõm và Khuôn Thẳm với hàm lượng quặng thấp hơn.

**QUANG NGỌC** (x. ***Minh Đức***)

**QUẶNG SẮT**

kim loại, nguyên liệu chính để sản xuất gang lò cao. Tuyên Quang đã phát hiện và điều tra 11 điểm QS, chủ yếu phân bố ở phía tây của tỉnh, gồm các điểm: Làng Mường, Thẩu Cảy, Làng Lếch, Cây Vầu, Làng Tề, Cây Quéo (huyện Hàm Yên), Liên Bình, Cây Nhãn, Phúc Ninh, Hà Vân (huyện Yên Sơn) và Làng Mỏ (huyện Chiêm Hoá). Đây là các mỏ quặng thuộc loại sắt magnetit có chất lượng tốt nhưng quy mô nhỏ. Ngoài ra còn có 4 điểm QS limonit Liên Thắng, Thượng Ấm, Đồng Cỏ (huyện Sơn Dương), Bình Ca (huyện Yên Sơn). Trong đó, điểm quặng Liên Thắng đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép để thăm dò.

**QUẶNG THIẾC**

tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Dương và thị trấn Sơn Dương. Thống kê được 10 mỏ và 1 điểm QT gốc: Suối Gọn, Kỳ Lâm, An Định, Đồng Đài,

Đá Dựng, Khuôn Phầy, Trúc Khê, Thanh Sơn, Bắc Lũng, Phú Lâm. Ngoài ra, có một số mỏ thiếc sa khoáng ở Ngọn Đồng, Bắc Lũng, Kỳ Lâm, Làng Cả, Khuôn Thê, Khuôn Phầy, Trúc Khê, Ngòi Chò, Ngòi Lẹm. Đến nay, các mỏ này hầu hết đã được tiến hành thăm dò và đánh giá trữ lượng. Thân quặng có dạng mạch, chuỗi hoặc đới mạch nhỏ. Các mỏ thiếc Kỳ Lâm và Suối Gọn đã được đưa vào khai thác, các mỏ thiếc gốc còn lại hầu như chưa được khai thác. Thường được dùng để bảo vệ kim loại, làm tụ điện, hàn, chế tạo các hợp kim, đồng thau, hợp kim chữ in, giấy thiếc v.v.

**QUẶNG TITAN ĐỒNG GIANH**

điểm quặng ở xóm Đồng Gianh, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương, được phát hiện năm 1972. Quặng phân bố trong các đá thuộc khối gabro Đồng Gianh. Ilmenit ($FeTiO_3$) là một trong những khoáng vật quan trọng của quặng titan, đã được tìm thấy trong quặng titan ở Đồng Gianh, tập trung trong các thân quặng gabropecmatit. Hàm lượng quặng nghèo, quặng gốc ít có giá trị. Ngoài ra, còn phát hiện quặng titan gốc trong vỏ phong hóa, nhưng chưa rõ quy mô. Là một trong những vật liệu quan trọng của kỹ thuật mới. Hợp kim titan được dùng để chế tạo tên lửa, máy bay, tàu thủy, tàu ngầm, các thiết bị bền với hóa chất.

**QUANG TRUNG**

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Năm 1948, xã Tân Tiến và Minh Khai sáp nhập thành xã Quang Trung. Năm 1953 tách thành 2 xã Thanh La và Minh Khai. Năm 1969, sáp nhập xã Thanh La và xã Minh Khai thành xã Minh Thanh (xt. ***Minh Thanh, Minh Thanh*** ).

**QUANG TRUNG**

phân khu quân sự, một trong 2 phân khu thuộc căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai. Từ những năm 1940 - 1941, tại Việt Bắc, Trung ương Đảng tăng cường công tác xây dựng lực lượng, phát triển các tổ chức quần chúng, thành lập các chiến khu.

Tháng 2.1944, Xứ ủy Bắc Kỳ cử đồng chí Hoàng Quốc Việt, Thường vụ Trung ương Đảng lên kiểm tra tình hình và quyết định lấy Sông Cầu làm ranh giới, chia căn cứ cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai mở rộng (còn gọi là chiến khu Hoàng Hoa Thám) thành hai phân khu: Phân khu A (Phân khu QT) và Phân khu B ( Phân khu Nguyễn Huệ). Phân khu A gồm các huyện Bình Gia, Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn), Yên Thế, Hữu Lũng (tỉnh Bắc Giang), Võ Nhai, Đồng Hỷ (tỉnh Thái Nguyên). Võ Nhai là trung tâm, có Ban lãnh đạo Phân khu và Lực lượng Cứu quốc quân II.

Hai phân khu QT, Nguyễn Huệ tồn tại đến hết thời kỳ tiền khởi nghĩa, là cơ quan lãnh đạo phong trào cách mạng và khởi nghĩa giành chính quyền tại các tỉnh.

**QUẢNG TRƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH**

nơi diễn ra các hoạt động chính trị, văn hóa quan trọng của tỉnh và khu vực, nằm sát chân núi Thổ Sơn, thành phố Tuyên Quang. Quảng trường được quy hoạch xây dựng trên diện tích 8,5 ha. Sân quảng trường có sức chứa 20 nghìn người.

Ngày 15.2.2012, tại QTNTT, đã tổ chức Lễ khởi công xây dựng Tượng đài Bác Hồ. Phía sau tượng đài là phù điêu với biểu tượng lớn là cây đa Tân Trào và những khối chạm nổi thể hiện những hình ảnh về hoạt động sản xuất, sinh hoạt văn hóa, danh lam thắng cảnh của Tuyên Quang. Quy mô nhóm tượng gồm 7 nhân vật, trong đó Bác Hồ là trung tâm cao 7,9 m; các nhân vật đại diện cho nông dân, công nhân, tầng lớp trí thức, lực lượng vũ trang, thanh niên, cao 7 m; cháu thiếu nhi người Dao cao 5 m; mảng phù điêu chính bố trí sau nhóm tượng là hình ảnh cây đa Tân Trào lịch sử cùng những hình ảnh khắc họa những sự kiện cách mạng nổi bật gắn với hoạt động của Bác Hồ tại Tuyên Quang như: nhà hội trường Kim Bình; đình Tân Trào; lán Nà Nưa; Hang Bòng v.v. Tại QTNTT có các khu chức năng tạo không gian cảnh quan, nghỉ ngơi của nhân dân: vườn hoa, cây cảnh, đường dạo, đài phun nước; các hạng mục công trình phụ trợ như: đền thờ Chủ tịch Hồ Chí

Minh diện tích 500 $m^2$, Nhà đón khách diện tích 150 $m^2$.

**QUẶNG VÀNG - ARSEN**

loại quặng khi trong vàng chứa khoảng 10 - 15% arsen. Tuyên Quang có 3 điểm QV-A là: Làng Đầu, Xóm Rịa, Năm Đát thuộc xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn. Ở điểm quặng Làng Đầu có mặt các thành tạo trầm tích hệ tầng Làng Đầu, hệ tầng Trung Trực, hệ Đệ tứ. Tổng tài nguyên dự báo QV-A Làng Đầu là: vàng 3.048 kg, arsen 126.986 tấn. Ở điểm quặng Xóm Rịa có 3 thân QV-A. Điểm QV-A Năm Đát đã khoanh được 3 đới khoáng hoá sunfua vàng. Vàng tách được từ quặng được dùng làm đồ trang sức, dụng cụ thí nghiệm, mạ các đồ vật quý bằng kim loại, các chi tiết trong các máy vô tuyến điện. Arsen được dùng làm thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh.

**QUẶNG VÀNG - BẠC**

trong tự nhiên, mỏ vàng và mỏ bạc thường ở cùng với nhau và cùng được khai thác. Khi trong quặng vàng có 10 - 15% bạc, gọi là QV-B. Tuyên Quang có khoảng 15 điểm mỏ và điểm khoáng sản có chứa vàng, bạc, tập trung chủ yếu ở 4 khu vực: Năng Khả, Ngọc Hội, Tràng Đà - Nông Tiến, Đạo Viện. Khu vực Ngọc Hội là nơi tập trung gần như toàn bộ trữ lượng vàng, bạc trong tỉnh, trong đó 2 mỏ Làng Vài và Khuôn Phục là có trữ lượng lớn nhất. Hiện nay, ở khu vực Tràng Đà - Nông Tiến mới phát hiện có bạc đi kèm với chì, kẽm, barit ở 2 mỏ Núi Dùm và Dốc Chò. Ngoài ra, có 4 điểm quặng khu vực Đạo Viện ở Làng Đầu, Làng Rịa, Khâu Lấu, Năm Đát. Ngoài các điểm trên, còn có 5 điểm vàng gốc và sa khoáng là Đầm Hồng (nằm trong khu vực Ngọc Hội), Bình An thuộc xã Bình An, Tân Mỹ thuộc xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hoá, Làng Yên (xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên), Chiêu Yên (xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn). Trong đó, điểm vàng gốc Tân Mỹ đã được cấp phép và đang khai thác. Ở khu vực Năng Khả, 2 mỏ Pù Bó và Lũng Luông được tìm thấy năm 1998 có hàm lượng vàng, bạc tương đối lớn.

**QUẶNG WONFRAM**

(cg.Volfram), quặng kim loại ở Tuyên Quang, năm 1991 mới phát hiện, đánh giá và khai thác mỏ vonfram Thiện Kế thuộc xã Thiện Kế

và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, là mỏ có triển vọng về công nghiệp quặng volfram gốc và volfram sa khoáng. QW sa khoáng được khai thác trên 700 tấn $WO_3$. Có 4 thân quặng ở hai khu Thiện Kế và Hội Kế có triển vọng với hàm lượng $WO_3$ lên tới 6,45%. Trữ lượng 2.800 tấn, tài nguyên dự báo 14.100 tấn volframit. Trong đó, đã được cấp phép khai thác một phần.

Thân quặng có dạng mạch nhỏ hoặc mạng mạch phức tạp. Chỉ có 2 thân quặng I, Ia (khu Thiện Kế) và 2 thân quặng $IX^B$, X (khu Hội Kế) là có triển vọng với hàm lượng $WO_3$ từ 0,79 - 6,45%. Năm 1984 và 1986, trước khi tiến hành tìm kiếm đánh giá, mỏ đã được cấp phép khai thác một phần (quặng sa khoáng). Hiện nay, mỏ Thiện Kế và Hội Kế đang được tiến hành thăm dò quặng wolfram. Volfram thường được dùng để chế tạo thép siêu cứng và chịu nhiệt, thiết bị cắt nhanh, hợp kim, dùng trong kỹ thuật điện (làm dây tóc bóng đèn điện), trong kĩ thuật vô tuyến điện tử (catôt, anôt của các dụng cụ điện) v.v.

**QUARZIT**

đá biến chất từ cát kết thạch anh, hoặc do đá pocfia bị biến chất. Dưới nhiệt độ và áp suất bị nén ép mạnh trong các đai kiến tạo núi, cát kết sẽ biến thành Q. Q tinh khiết có màu xám, Q thường có màu hồng, màu đỏ (do sự thay đổi hàm lượng oxit sắt ($Fe_2O_3$). Q có màu sắc khác do có một lượng nhỏ tạp chất lẫn vào. Ở Tuyên Quang, qua khảo sát đã phát hiện Q ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, tạo thành dải kéo dài tới 5 - 7 km, chiều dày 100 - 250 m. Q ít bị phong hóa hóa học, thực vật khó phát triển. Hiện tại đã phát hiện và điều tra được 7 điểm Q tại Tuyên Quang là: Đài Thị (xã Yên Lập), Bản Man (xã Bình Phú), Đá Đen, Làng Nioung (xã Hùng Mỹ), Hiệp Môn (xã Hòa Phú) thuộc huyện Chiêm Hóa, Phú Lâm (xã Phú Lâm) thuộc huyện Yên Sơn, Đồng Cát (xã Thanh Tương) thuộc huyện Nà Hang. Dùng làm gạch chịu lửa, đá xây dựng.

**QUẢY TẤU**

tên gọi gùi vận chuyển hàng hóa của người Mông, dùng để đựng đồ khi đi làm, đi chợ, vận chuyển đồ

vật, hàng hóa phù hợp với điều kiện sống trên núi cao, đường dốc. Nhà có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu QT. QT của người lớn cao khoảng 60 - 65 cm, được đan bằng cật tre, trúc dày khít, rất cứng và chắc chắn. Đáy hơi vuông, mỗi chiều khoảng 20 - 25 cm, thân loe và được đan tròn dần, miệng QT hình tròn, đường kính khoảng 35 cm, không có nắp đậy. Dây đeo gồm 2 dây được bắt từ đáy lên gần miệng QT để đeo như ba lô. Dây đeo làm bằng da trâu, da bò hoặc sợi cây móc rất chắc chắn. QT của trẻ em nhỏ hơn, tùy theo độ tuổi. Người Mông dùng QT đựng dụng cụ lao động, nông sản, thực phẩm, đồ dùng cá nhân, gia đình v.v.

**QUỐC DÂN ĐẠI HỘI TÂN TRÀO**

sự kiện lịch sử, diễn ra ngày 16 - 17.8.1945 tại đình Tân Trào, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Dự Đại hội có hơn 60 đại biểu đại diện ba miền Bắc, Trung, Nam, đại diện các đảng phái yêu nước, các nhân sĩ trí thức, đoàn thể nhân dân, các dân tộc, tôn giáo trong nước và kiều bào ở nước ngoài. Tại Đại hội, lần đầu tiên từ khi về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra mắt đại biểu quốc dân với tên gọi Hồ Chí Minh. Đại hội đã nghe: báo cáo về tình hình thế giới, trong nước của đồng chí Trường Chính; báo cáo về phong trào công nhân của đồng chí Hoàng Quốc Việt; báo cáo về phong trào nông dân của đồng chí Trần Đức Thịnh; báo cáo về tình hình văn hóa của đồng chí Nguyễn Đình Thi; báo cáo về phong trào hướng đạo của đồng chí Hoàng Đạo Thúy; báo cáo về phong trào cách mạng Hà Nội của đồng chí Vũ Oanh. Các đại biểu phát biểu ý kiến, sôi nổi thảo luận và nhất trí tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội thông qua Nghị quyết giành chính quyền trong toàn quốc và Mười chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh:

1. Giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập.
2. Võ trang nhân dân, phát triển Quân giải phóng Việt Nam.
3. Tịch thu tài sản của giặc nước và của Việt gian, tùy từng trường hợp sung công hay chia cho dân nghèo.

4. Bỏ các thứ thuế do Nhật, Pháp đặt ra, đặt một thứ thuế công bằng và nhẹ.

5. Ban bố những quyền dân chủ cho dân: a) Nhân quyền, b) Tài quyền (quyền sở hữu), c) Dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền.

6. Chia lại ruộng công cho công bằng, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân.

7. Ban bố luật lao động: ngày làm 8 giờ, định lương tối thiểu, đặt xã hội bảo hiểm.

8. Xây dựng nền kinh tế quốc dân, phát triển nông nghiệp, mở quốc gia ngân hàng.

9. Xây dựng nền quốc dân giáo dục, chống nạn mù chữ, phổ thông và cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học. Kiến thiết nền văn hóa mới.

10. Thân thiện và giao hảo với các nước Đồng minh và các nước nhược tiểu dân tộc để giành lấy sự đồng tình và ủng hộ của họ.

Ủy ban dân tộc giải phóng được đại hội bầu ra bằng phiếu kín do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch là ông Trần Huy Liệu. Quốc dân đại hội cũng quyết định chọn Quốc kỳ, Quốc ca của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Chiều 16.8.1945, các đại biểu Quốc dân đại hội đã dự lễ xuất quân của đơn vị Quân giải phóng tại gốc đa đầu làng thôn Tân Lập. Sáng ngày 17.8, Ủy ban dân tộc giải phóng đã ra mắt quốc dân và làm lễ tuyên thệ tại đình Tân Trào. Trong thời gian Đại hội, một đoàn đại biểu thay mặt nhân dân xã Tân Trào đã đến chào mừng Đại hội.

Quốc dân Đại hội bế mạc, Hồ Chủ tịch tổng kết, sau đó một cuộc liên hoan văn nghệ nhỏ được tổ chức tại đình Tân Trào. Ngay sau đó các đại biểu nhanh chóng trở về địa phương để kịp thời lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền.

Quốc dân Đại hội Tân Trào là tiền thân của Quốc hội Việt Nam.

**QUỐC LỘ**

tuyến đường do Nhà nước đầu tư và quản lý. Tuyên Quang có hệ thống đường bộ khá phát triển. Các tuyến đường ở Tuyên Quang được

Trung ương phân loại: đường 13A ưu tiên loại 1, đường quốc lộ 2 ưu tiên loại 2, đường Bắc Mục, Chợ Ngọc đến ngã ba Đông Lý ưu tiên loại 3. Trong những năm 1951 - 1952, các tuyến đường này được tỉnh khôi phục, sửa chữa. Đảm bảo yêu cầu cho tiền tuyến, theo chỉ thị của Trung ương, tháng 7 - 1953 Tuyên Quang mở chiến dịch cầu đường, huy động 1.021.136 ngày công sửa chữa toàn bộ hệ thống đường với chiều dài 168 km. QL 2 là đường huyết mạch nối Tuyên Quang với tỉnh biên giới Hà Giang và các tỉnh, thành phố miền xuôi. Tỉnh có một số đường trục lớn như QL 37 (trước là đường 13A) từ Bờ Đậu (Thái Nguyên) qua Tuyên Quang sang Yên Bái; đường từ thị xã Tuyên Quang về Sơn Dương, qua đèo Khuôn Do xuôi về Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc); đường 174, 176 từ km 31 (Thái Sơn - Hàm Yên) qua Chiêm Hóa lên Nà Hang và từ đó lên Hà Giang hoặc sang Cao Bằng.

Trong ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, giao thông vận tải, bưu điện và xây dựng cơ bản phát triển, phục vụ tốt yêu cầu xây dựng kinh tế, văn hoá, củng cố quốc phòng, an ninh. Đã khôi phục, mở rộng, làm mới 202 km đường. Một số tuyến đường mới được khánh thành, trong đó có tuyến đường Chiêm Hoá - Minh Đức, Chiêm Hoá - Nà Hang. Khối lượng vận tải trong 3 năm đạt mức 67.442.000 tấn/cây số.

Trong chiến tranh, hệ thống đường giao thông được mở rộng. Từ 1965 đến 1967 đã huy động trên 2,5 triệu ngày công để làm mới và mở rộng 402 km đường trục, trong đó có 103 km đường vòng, đường tránh, đưa tổng độ dài đường ô tô của tỉnh lên 877 km. Nhiều tuyến đường quan trọng được khai thông. Đến năm 1967, từ chỗ chỉ có hai tuyến thông với Hà Nội, đã có 6 đường (vòng, tránh) nối Tuyên Quang với Hà Nội, từ 5 bến phà vượt Sông Lô, Sông Gâm, Sông Chảy v.v. đã nâng lên thành 14 bến.

**QUỐC LỘ 279 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

có tổng chiều dài 94,4 km với điểm đầu tại thôn Nà Đông, xã Đà Vị, huyện Na Hang và điểm cuối tại xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá (km 63 + 000 - km 157 + 380). Bề rộng mặt đường từ 3,5 m đến 5,5 m; kết

cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại IV, V địa hình vùng núi.

**QUỐC LỘ 2C TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

có tổng chiều dài 201,24 km với điểm đầu tại xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương và điểm cuối tại Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang (km 49 + 750 - km 250 + 990). Bề rộng mặt đường từ 3,5 m đến 7 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại IV địa hình đồng bằng và đồi, loại III, IV địa hình vùng núi.

**QUỐC OAI**

lộ, địa danh hành chính thời Lý - Trần. Huyện Hàm Yên ngày nay là một phần của huyện Sóc Sùng thuộc châu Tuyên Quang, lộ QO.

**QUỐC TUẤN**

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Lăng Can, tổng Ngọc Cù, châu Vị Xuyên. Từ năm 1944, xã Lăng Can thuộc tổng Thượng Lâm, huyện Nà Hang. Sau Cách mạng tháng Tám, đổi tên thành xã Quốc Tuấn, tổng Thượng Lâm, châu Xuân Trường. Năm 1950, đổi lại tên là xã Lăng Can. Nay thuộc xã Lăng Can, huyện Lâm Bình.

**QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM**

thành lập từ năm 1993, trực thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, có chức năng vận động sự đóng góp tự nguyện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; viện trợ quốc tế và hỗ trợ ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Tổ chức của Quỹ theo hình thức kiêm nhiệm gồm: 1. Chủ tịch Hội đồng (Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.) 2. Phó Chủ tịch Hội đồng (Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh). 3. Các Uỷ viên (Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh,

Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Phó Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Điện lực Tuyên Quang, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phó Chủ tịch Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh, Trưởng ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh Tuyên Quang, Chủ tịch Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Tuyên Quang, tham gia làm Uỷ viên.

**QUÝ QUÂN**

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 22°1′26″ vĩ bắc và 105°13′58″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Chiêm Hóa; đông giáp xã Kiến Thiết; nam giáp xã Xuân Vân, Trung Trực; tây giáp xã Lực Hành. Gồm 8 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Diện tích 33,8 $km^2$. Dân số 2.117 người, số hộ 527, mật độ dân số 63 người/$km^2$.

**QUYẾT THẮNG**

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°38′4″ vĩ bắc 105°14′48″ kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Đông Thọ; đông giáp Đồng Quý; nam giáp xã Vân Sơn; tây giáp tỉnh Phú Thọ. Gồm 5 thôn: Bãi Sặt, Lãng Cư, Sài Lĩnh, Thượng Bản, Liên Thắng. Diện tích 5,76 $km^2$. Dân số 3.490 người, số hộ 846, mật độ dân số 606 người/ $km^2$ (2009).

**QUYẾT THẮNG**

ngày 18.5.1945, phủ Quyết Thắng ra đời, gồm phần lớn các xã thuộc huyện Yên Sơn ngày nay: Mỹ Bằng, Phú Lâm, Kim Phú, Hoàng Khai, Lưỡng Vượng, An Tường, Hưng Thành, Ỷ La, Trung Môn, Chân Sơn ... do đồng chí Vi Văn Phúc làm Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Đình Khôi là cố vấn. Địa điểm thành lập Ủy ban giải phóng lâm thời phủ Quyết Thắng thuộc thôn Từ Lưu II, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Đầu tháng 8.1945, sau khi củng cố xong lực lượng vũ trang, trong đó có tự vệ và lực lượng giải phóng quân, tiến hành kiện toàn tổ chức, Ủy ban giải phóng phủ Quyết Thắng đã chuyển vào làng Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang (nay thuộc tỉnh Yên Bái). Tại đây, vào ngày 16.8.1945,

Ủy ban giải phóng phủ Quyết Thắng đã triệu tập Đại hội Đại biểu nhân dân và đổi tên thành Ủy ban nhân dân Cách mạng giải phóng phủ Quyết Thắng. Năm 1946, Ủy ban Hành chính huyện Yên Sơn được thành lập, phủ Quyết Thắng không còn tồn tại.

**QUÝT ĐỎ NGỌC HỘI**

loại quýt đỏ, hay còn gọi quýt lửa có ở phía tả ngạn Sông Gâm thị trấn Chiêm Hóa, mảnh đất có nhiều phù sa bồi đắp, từ lâu dân địa phương đã trồng nhiều loại cây ăn quả như cam, quýt, bưởi, chanh v.v. Tỉ trọng QĐNH tương đương với quýt giấy Hàm Yên, trung bình: 100 g - 150 g/1 quả, vỏ quýt màu đỏ tươi khi chín và vỏ rất mỏng. Quả khi bóc có mùi thơm lan tỏa, vị ngọt chua nhẹ. Do giống và đất đai, khí hậu nơi đây nên QĐNH có hình thức đẹp và vị ngon thơm khác thường. Ngoài giá trị ẩm thực, vỏ quýt (trần bì) và hạt quýt (quất hạch) còn cung cấp nguồn dược liệu cho Đông y trị bệnh về hô hấp và tiêu hóa. Để bảo vệ loài cây ăn quả quý, chính quyền và nhân dân địa phương đã có hướng bảo tồn và phát huy sản vật này. Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11, ngày 24.3.2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, trong Mục VII họ cam chanh, QĐNH đã chính thức được xếp vào danh mục thực vật có nguồn gen quý được bảo vệ.